



Việt Nam

Giám sát thực trạng trẻ em và phụ nữ
Monitoring the situation of children and women

**Điều tra đánh giá
Các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
Multiple Indicator Cluster Survey
2006**



Tổng cục Thống kê
General Statistics Office

unicef 

Quý Nhi đồng Liên hợp quốc
United Nations Children's Fund

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Statistical Publishing House



Việt Nam

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
Multiple Indicator Cluster Survey 2006



Việt Nam

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ

Website: mics.gso.gov.vn

**Điều tra đánh giá các mục tiêu về
trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006
Viet Nam Multiple Indicator Cluster
Survey 2006 - MICS3**

GSO
Tổng cục Thống kê Việt Nam
General Statistics Office of Viet Nam

UNICEF
Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
United Nations Children's Fund

Phối hợp với/In cooperation with

VCPF
Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam
**Viet Nam Committee for Population, Family
and Children**

Hà Nội, 7-2007

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2006 (MICS3) được Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (VCPFC). Cuộc điều tra được Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật.

Cuộc điều tra được tiến hành trong khuôn khổ điều tra MICS vòng 3 (MICS3) và được tổ chức tại hơn 50 quốc gia trên toàn thế giới vào năm 2005-2006 tiếp theo hai vòng điều tra đầu tiên được tiến hành năm 1995 và 2000. Các công cụ điều tra sử dụng theo các mô hình và tiêu chuẩn do Dự án MICS toàn cầu xây dựng. Các công cụ này được thiết kế nhằm thu thập thông tin về tình hình trẻ em và phụ nữ tại các nước trên thế giới. Thông tin về Dự án MICS toàn cầu được cung cấp trên trang web www.childinfo.org.

Khuyến nghị lời dẫn:

TCTK. 2006. Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 (MICS3), Báo cáo cuối cùng. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.

The Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey (MICS) was carried by General Statistics Office of Viet Nam (GSO) in collaboration with Viet Nam Committee for Population, Family and Children (VCPFC). Financial and technical support was provided by the United Nations Children's Fund (UNICEF).

The survey has been conducted as part of the third round of MICS surveys (MICS3), carried out around the world in more than 50 countries, in 2005-2006, following the first two rounds of MICS surveys that were conducted in 1995 and the year 2000. Survey tools are based on the models and standards developed by the global MICS project, designed to collect information on the situation of children and women in countries around the world. Additional information on the global MICS project may be obtained from www.childinfo.org.

Suggested citation:

GSO. 2006. Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006, Final Report. Ha Noi, Viet Nam: General Statistics Office.

Mục lục

Table of contents

| | |
|--|-----------|
| Danh sách các biểu số liệu/ | 5 |
| List of Tables | 7 |
| Danh sách các biểu đồ/List of Figures..... | 9 |
| Danh sách các từ viết tắt..... | 10 |
| List of Abbreviations..... | 11 |
| Lời nói đầu..... | 12 |
| Forewords | 13 |
| Bản đồ hành chính Việt Nam/Viet Nam Administration Map..... | 15 |
| Bảng tóm tắt kết quả..... | 16 |
| Summary Table of Findings..... | 17 |
| Tóm tắt báo cáo/Executive Summary..... | 22 |
| I. Giới thiệu/Introduction | 32 |
| Thông tin chung/Background..... | 32 |
| Mục tiêu Điều tra/Survey Objectives | 34 |
| II. Mẫu và phương pháp luận điều tra/Sample and Survey Methodology | 35 |
| Thiết kế mẫu/Sample Design | 35 |
| Bảng câu hỏi/Questionnaires..... | 35 |
| Tập huấn và điều tra tại địa bàn/Training and Fieldwork | 37 |
| Xử lý số liệu/Data Processing | 37 |
| III. Phạm vi mẫu, các đặc trưng của hộ gia đình và người trả lời/Sample Coverage, the Characteristics of Households and Respondents | 38 |
| Phạm vi mẫu/Sample Coverage..... | 38 |
| Các đặc trưng hộ gia đình/Characteristics of Households..... | 38 |
| Các đặc trưng của người trả lời/Characteristics of Respondents..... | 40 |
| IV. Tử vong trẻ em/Child Mortality | 42 |
| V. Dinh dưỡng/Nutrition | 44 |
| Tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi/Nutrition Status..... | 44 |
| Nuôi con bằng sữa mẹ/Breastfeeding | 44 |
| Sử dụng muối I-ốt/Salt Iodization | 53 |
| Bổ sung vitamin A/Vitamin A Supplements | 55 |
| Cân nặng sơ sinh/Low Birth Weight | 58 |
| VI. Sức khỏe trẻ em/Child Health..... | 61 |
| Tiêm chủng/Immunization | 61 |
| Phòng uốn ván/Tetanus Toxoid..... | 64 |
| Sử dụng ORT (Điều trị mất nước qua đường uống)/Oral Rehydration Treatment | 66 |
| Chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh/Care Seeking and Antibiotic Treatment of Pneumonia..... | 68 |
| Sử dụng chất đốt rắn/Solid Fuel Use..... | 70 |

| | |
|--|------------|
| Sốt rét/Malaria..... | 71 |
| VII. Môi trường/Environment | 75 |
| Nước và công trình vệ sinh/Water and Sanitation..... | 75 |
| VIII. Sức khỏe sinh sản Reproductive Health | 82 |
| Phòng tránh thai/Contraception..... | 82 |
| Chăm sóc trước khi sinh/Antenatal Care..... | 83 |
| Trợ giúp khi sinh con/Assistance at Delivery..... | 85 |
| Tử vong mẹ/Maternal Mortality | 86 |
| IX. Phát triển trẻ em/Child Development | 89 |
| X. Giáo dục Education..... | 93 |
| Đi học mẫu giáo và sự sẵn sàng đi học lớp 1/Pre-School Attendance and School Readiness..... | 93 |
| Đi học Tiểu học và Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông)/Primary and Secondary School Participation..... | 94 |
| Biết chữ ở người trưởng thành/Adult Literacy | 99 |
| XI. Bảo vệ trẻ em Child Protection..... | 101 |
| Đăng ký khai sinh/Birth Registration..... | 101 |
| Lao động trẻ em/Child Labour | 101 |
| Giáo dục và xử phạt trẻ em/Child Discipline | 104 |
| Kết hôn sớm/Early Marriage | 105 |
| Bạo hành trong gia đình/Domestic Violence..... | 108 |
| Trẻ em khuyết tật/Child Disability | 109 |
| XII. HIV/AIDS và trẻ em dễ tổn thương HIV/AIDS and Vulnerable Children | 112 |
| Kiến thức về đường lây truyền HIV/Knowledge of HIV Transmission..... | 112 |
| Trẻ mồ côi/Orphans..... | 117 |
| Tài liệu tham khảo | 119 |
| List of References | 120 |
| Chú thích/Endnotes..... | 121 |
| Biểu số liệu Điều tra MICS3/MICS3 Data Tables | 123 |
| Phụ lục/Appendix | A1 |
| Phụ lục/Appendix A. Thiết kế mẫu/Sampling Design | A2 |
| Phụ lục/Appendix B. Danh sách thành viên tham gia điều tra/ List of Personnel Involved in the Survey | A4 |
| Phụ lục/Appendix C. Ước lượng sai số chọn mẫu/Estimates of Sampling Errors | A6 |
| Phụ lục/Appendix D. Bảng chất lượng số liệu/Data Quality Tables | A33 |
| Phụ lục/Appendix E. Chỉ tiêu MICS: Tử số và Mẫu số/ MICS3 Indicators: Numerator and Denominator | A48 |
| Phụ lục F : Phiếu điều tra | A59 |
| Appendix F : MICS3 Questionnaires | A89 |

Danh sách các biểu số liệu

| | |
|--|-----|
| Biểu HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình | 124 |
| Biểu HH.2: Phân bố thành viên hộ gia đình theo nhóm tuổi và giới tính | 126 |
| Biểu HH.3: Cơ cấu hộ gia đình | 128 |
| Biểu HH.4: Phân bố phụ nữ theo các đặc trưng cơ bản | 130 |
| Biểu HH.5: Phân bố trẻ em theo các đặc trưng cơ bản | 132 |
| Biểu CM.1: Tử vong trẻ em | 134 |
| Biểu NU.1: Suy dinh dưỡng trẻ em | 136 |
| Biểu NU.2: Bú mẹ sau khi sinh | 138 |
| Biểu NU.3: Nuôi con bằng sữa mẹ | 138 |
| Biểu NU.4: Trẻ em được cho ăn phù hợp | 140 |
| Biểu NU.5: Sử dụng muối Iốt | 140 |
| Biểu NU.6: Trẻ em được uống bổ sung Vitamin A | 142 |
| Biểu NU.7: Bổ sung Vitamin A cho bà mẹ sau khi sinh | 144 |
| Biểu NU.8 : Cân nặng sơ sinh | 144 |
| Biểu CH.1: Tiêm chủng trong năm đầu đời | 146 |
| Biểu CH.1c Tiêm chủng trong năm đầu đời (tiếp) | 146 |
| Biểu CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng cơ bản | 148 |
| Biểu CH.2c: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng cơ bản (tiếp) | 150 |
| Biểu CH.3: Phòng uốn ván sơ sinh | 152 |
| Biểu CH.4: Liệu pháp uống bù nước trong điều trị tiêu chảy | 154 |
| Biểu CH.5: Kiểm soát tiêu chảy tại gia đình | 156 |
| Biểu CH.6: Khám bệnh khi có dấu hiệu viêm phổi | 158 |
| Biểu CH.7: Điều trị kháng sinh khi có dấu hiệu viêm phổi | 160 |
| Biểu CH.7A: Kiến thức về 2 dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi | 162 |
| Biểu CH.8: Sử dụng chất đốt rắn | 164 |
| Biểu CH.9: Sử dụng chất đốt rắn chia theo loại bếp | 166 |
| Biểu CH.10: Sử dụng màn tẩm thuốc chống côn trùng | 168 |
| Biểu CH.11 Trẻ em được ngủ màn | 170 |
| Biểu CH.12: Trẻ em được uống thuốc chống sốt rét | 172 |
| Biểu CH.13: Liệu pháp phòng chống sốt rét không liên tục | 174 |
| Biểu EN.1: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | 176 |
| Biểu EN.2: Xử lý nước của hộ gia đình | 178 |
| Biểu EN.3: Thời gian đến nguồn nước | 180 |
| Biểu EN.4: Người đi lấy nước | 182 |
| Biểu EN.5: Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 184 |
| Biểu EN.5w: Sử dụng chung hố xí hợp vệ sinh | 186 |
| Biểu EN.6: Xử lý phân của trẻ em | 188 |
| Biểu EN.7: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh | 190 |
| Biểu RH.1: Sử dụng biện pháp tránh thai | 192 |
| Biểu RH.2: Người chăm sóc trước khi sinh | 194 |
| Biểu RH.3: Các hình thức chăm sóc trước khi sinh | 196 |
| Biểu RH.4: Chăm sóc khi sinh con | 198 |

| | |
|---|-----|
| Biểu RH.5: Tỷ suất chết mẹ | 200 |
| Biểu CD.1: Hỗ trợ của gia đình trong việc học tập | 202 |
| Biểu CD.2: Tài liệu học tập | 204 |
| Biểu CD.3: Trẻ không được ai trông nom hoặc do trẻ khác trông nom | 206 |
| Biểu ED.1: Đi học mẫu giáo | 208 |
| Biểu ED.2: Đi học cấp Tiểu học | 210 |
| Biểu ED.3: Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | 212 |
| Biểu ED.4: Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học (Trung học cơ sở và THPT) | 214 |
| Biểu ED.4w: Trẻ em độ tuổi Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) đi học cấp Tiểu học | 216 |
| Biểu ED.5: Trẻ em học đến lớp 5 | 218 |
| Biểu ED.6: Hoàn thành cấp Tiểu học và chuyển lên cấp Trung học cơ sở | 220 |
| Biểu ED.7 : Bình đẳng giới trong giáo dục | 222 |
| Biểu ED.8: Biết chữ người lớn | 224 |
| Biểu CP.1: Đăng ký khai sinh | 226 |
| Biểu CP.2: Lao động trẻ em | 228 |
| Biểu CP.3: Lao động trẻ em đang đi học và Học sinh tham gia lao động | 230 |
| Biểu CP.4: Xử phạt trẻ em | 232 |
| Biểu CP.5: Kết hôn sớm | 234 |
| Biểu CP.6: Chênh lệch về tuổi của vợ chồng | 236 |
| Biểu CP.7: Thái độ đối với bạo hành gia đình | 238 |
| Biểu CP.8: Trẻ em khuyết tật | 240 |
| Biểu HA.1: Kiến thức phòng chống HIV | 242 |
| Biểu HA.2: Xác định những quan niệm sai về HIV/AIDS | 244 |
| Biểu HA.3: Kiến thức toàn diện về các đường lây truyền HIV/AIDS | 246 |
| Biểu HA.4: Kiến thức về lây nhiễm HIV từ mẹ sang con | 248 |
| Biểu HA.5: Thái độ đối với người bị mắc HIV/AIDS | 250 |
| Biểu HA.6: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV | 252 |
| Biểu HA.7: Xét nghiệm HIV và được cung cấp thông tin phòng chống HIV khi đi khám thai | 254 |
| Biểu HA.8: Hoàn cảnh sống của trẻ em và trẻ em mồ côi | 256 |

List of Tables

| | |
|---|-----|
| Table HH.1: Results of household and individual interviews | 125 |
| Table HH.2: Household age distribution by sex | 127 |
| Table HH.3: Household composition | 129 |
| Table HH.4: Women's background characteristics | 131 |
| Table HH.5: Children's background characteristics | 133 |
| Table CM.1: Early child mortality | 135 |
| Table NU.1: Child Malnutrition | 137 |
| Table NU.2: Intitial breastfeeding | 139 |
| Table NU.3: Breastfeedings | 139 |
| Table NU.4: Adequately fed infants | 141 |
| Table NU.5. Iodized Salt Consumption | 141 |
| Table NU.6: Children's vitamin A supplementation | 143 |
| Table NU.7: Post-partum mother's Vitamin A supplementation | 145 |
| Table NU.8 : Low birth weight infants | 145 |
| Table CH.1: Vaccinations in first year of life | 147 |
| Table CH.1c Vaccinations in first year of life (continued) | 147 |
| Table CH.2: Vaccinations by background characteristics | 149 |
| Table CH.2c: Vaccinations by background characteristics (continued) | 151 |
| Table CH.3: Neonatal tetanus protection | 153 |
| Table CH.4: Oral rehydration treatment | 155 |
| Table CH.5: Home management of diarrhoea | 157 |
| Table CH.6: Care seeking for suspected pneumonia | 159 |
| Table CH.7: Antibiotic treatment of suspected pneumonia | 161 |
| Table CH.7A: Knowledge of the two danger signs of pneumonia | 163 |
| Table CH.8: Solid fuel use | 165 |
| Table CH.9: Solid fuel use by type of stove or fire | 167 |
| Table CH.10: Availability of insecticide treated nets | 169 |
| Table CH.11: Children sleeping under bednets | 171 |
| Table CH.12: Treatment of children with anti-malarial drugs | 173 |
| Table CH.13: Intermittent preventive treatment for malaria | 175 |
| Table EN.1: Use of improved water sources | 177 |
| Table EN.2: Household water treatment | 179 |
| Table EN.3: Time to source of water | 181 |
| Table EN.4: Person collecting water | 183 |
| Table EN.5: Use of sanitary means of excreta disposal | 185 |
| Table EN.5w: Shared use of improved sanitation facilities (working Table) | 187 |
| Table EN.6: Disposal of child's faeces | 189 |
| Table EN.7: Use of improved water sources and improved sanitation | 191 |
| Table RH.1: Use of contraception | 193 |
| Table RH.2: Antenatal care provider | 195 |
| Table RH.3: Antenatal care content | 197 |
| Table RH.4: Assistance during delivery | 199 |

| | |
|---|-----|
| Table RH.5: Maternal mortality ratio | 201 |
| Table CD.1: Family support for learning | 203 |
| Table CD.2: Learning materials | 205 |
| Table CD.3: Children left alone or with other children | 207 |
| Table ED.1: Early childhood education | 209 |
| Table ED.2: Primary school entry | 211 |
| Table ED.3: Primary school net attendance ratio | 213 |
| Table ED.4: Secondary school net attendance ratio | 215 |
| Table ED.4w: Secondary school age children attending primary school | 217 |
| Table ED.5: Children reaching grade 5 | 219 |
| Table ED.6: Primary school completion and transition to secondary education | 221 |
| Table ED.7 : Education gender parity | 223 |
| Table ED.8: Adult literacy | 225 |
| Table CP.1: Birth registration | 227 |
| Table CP.2: Child labour | 229 |
| Table CP.3: Labourer students and student labourers | 231 |
| Table CP.4: Child discipline | 233 |
| Table CP.5: Early marriage | 235 |
| Table CP.6: Spousal age difference | 237 |
| Table CP.7: Attitudes toward domestic violence | 239 |
| Table CP.8: Child Disability | 241 |
| Table HA.1: Knowledge of preventing HIV transmission | 243 |
| Table HA.2: Identifying misconceptions about HIV/AIDS | 245 |
| Table HA.3: Comprehensive knowledge of HIV/AIDS transmission | 247 |
| Table HA.4: Knowledge of mother-to-child HIV transmission | 249 |
| Table HA.5: Attitudes toward people living with HIV/AIDS | 251 |
| Table HA.6: Knowledge of a facility for HIV testing | 253 |
| Table HA.7: HIV testing and counseling coverage during antenatal care | 255 |
| Table HA.8: Children's living arrangements and orphanhood | 257 |

Danh sách các biểu đồ

List of Figures

- Biểu đồ/Figure HH.1: Phân phối tuổi và giới tính của tổng thể hộ gia đình /Age and sex distribution of household population. Việt Nam, 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure CM.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi/ Under-5 mortality rates. Việt Nam, 2006**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure NU.1: Tỷ lệ % trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng/ Percentage of children under-5 who are undernourished. Việt Nam, 2006**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure NU.2. Phân bố % trẻ em dưới 3 tuổi theo mô hình ăn uống theo nhóm tuổi /% distribution of children aged under 3 years by feeding pattern by age group. Việt Nam, 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure NU.3: Tỷ lệ % dân số sử dụng muối i-ốt đúng tiêu chuẩn /Percentage of population using adequately iodized salt. Việt Nam, 2005**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure CH.1: Tỷ lệ % trẻ em 12-23 tháng được tiêm 6 loại vắc xin cơ bản trong vòng 12 tháng tuổi /Percentage of children aged 12-23 months received 6 basic vaccinations by 12 months. Việt Nam, 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure CH.2: Tỷ lệ % phụ nữ sinh con 12 tháng qua được bảo vệ chống lại uốn ván/Percentage of women with a live birth in the last 12 months protected against neonatal tetanus. Việt Nam, 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure EN.1: Phân bố % dân số theo nguồn nước uống/ Percent distribution of population by source of drinking water. Việt Nam, 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure EN.2. Tỷ lệ % hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà/ Percentage of households with drinking water source on premise. Việt Nam, 2006**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure CP.1: Phân bố trẻ em 6-17 tuổi khuyết tật theo tuổi / Age distribution of 6-17 year old disable children. Việt Nam, VHLSS 2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure CP.1a. Tỷ lệ % trẻ em 10-15 tuổi biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật /Percentage of literated children aged 10-15 years by disable status. Việt Nam, VHLSS2006.....**Error! Bookmark not defined.**
- Biểu đồ/Figure HA.1: Tỷ lệ % phụ nữ 15-49 tuổi có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV/AIDS /Percentage of women who have comprehensive knowledge of HIV/AIDS transmission. Việt Nam, 2006**Error! Bookmark not defined.**

Danh sách các từ viết tắt

| | |
|----------------|---|
| AIDS | Hội chứng Suy giảm Miễn dịch mắc phải |
| BCG | Bacillus-Cereus-Geuerin (Lao) |
| DPT | Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván |
| EPI/CTTCMR | Chương trình Tiêm chủng Mở rộng |
| TCTK/GSO | Tổng cục Thống kê Việt Nam |
| GPI | Chỉ số chênh lệch giới tính |
| HIV | Vi rút gây suy giảm miễn dịch cho con người |
| IDD | Rối loạn Thiếu hụt Iốt |
| ITN | Màn tẩm thuốc chống muỗi |
| IUD | Vòng tránh thai |
| KSMS/V(H)LSS | Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam |
| LAM | Cho bú để phòng tránh thai |
| MDG | Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ |
| MICS | Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ/Điều tra cụm đa chỉ tiêu |
| NAR | Tỷ lệ đi học đúng tuổi |
| VDD | Viện Dinh dưỡng Quốc gia |
| ppm | phần triệu |
| SPSS | Phần mềm thống kê trọn gói cho các môn khoa học xã hội |
| STI | Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục |
| TFR | Tổng tỷ suất sinh |
| UNAIDS | Chương trình Liên hiệp quốc về HIV/AIDS |
| UNDP | Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc |
| UNESCO | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc |
| UNFPA | Quỹ Dân số Liên hiệp quốc |
| UNGASS | Phiên họp Đặc biệt Đại hội đồng Liên hiệp quốc về HIV/AIDS |
| UNICEF | Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc |
| UBDSGĐTE/VCPFC | Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam |
| UBBVCSTE | Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em Việt Nam |
| WFFC | Thế giới Phù hợp với Trẻ em |
| WHO | Tổ chức Y tế Thế giới |

List of Abbreviations

| | |
|---------|--|
| AIDS | Acquired Immune Deficiency Syndrome |
| BCG | Bacillus-Cereus-Geuerin (Tuberculosis) |
| DPT | Diphtheria Pertussis Tetanus |
| EPI | Expanded Programme on Immunization |
| GPI | Gender Parity Index |
| GSO | General Statistics Office of Viet Nam |
| HIV | Human Immunodeficiency Virus |
| IDD | Iodine Deficiency Disorders |
| ITN | Insecticide Treated Net |
| IUD | Intrauterine Device |
| LAM | Lactational Amenorrhea Method |
| MARD | Ministry of Agriculture and Rural Development |
| MDG | Millennium Development Goals |
| MICS | Multiple Indicator Cluster Survey |
| MOET | Ministry of Education and Training |
| MOH | Ministry of Health |
| MOLISA | Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs |
| NAR | Net Attendance Rate |
| NIN | national Institute of Nutrition |
| ppm | Parts Per Million |
| SPSS | Statistical Package for Social Sciences |
| STI | Sexually Transmitted Infection |
| TFR | Total Fertility Rate |
| UNAIDS | United Nations Programme on HIV/AIDS |
| UNDP | United Nations Development Programme |
| UNESCO | United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization |
| UNFPA | United Nations Population Fund |
| UNGASS | United Nations General Assembly Special Session on HIV/AIDS |
| UNICEF | United Nations Children's Fund |
| V(H)LSS | Viet Nam's (Household) Living Standards Survey |
| VCPFC | Viet Nam Committee for Population, Family and Children |
| VCPC | Viet Nam Committee for Protection and Care of Children |
| WFFC | World Fit for Children |
| WHO | World Health Organization |

Lời cảm ơn

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 (MICS3) do Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành với sự phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam (UBDSGĐTE) và hỗ trợ tài chính - kỹ thuật của UNICEF. Cuộc điều tra này nghiên cứu trên diện rộng các vấn đề ảnh hưởng tới sức khỏe, sự phát triển và điều kiện sống của phụ nữ và trẻ em Việt Nam. Đây là lần thứ 3 cuộc điều tra MICS được tiến hành tại Việt Nam. Hai lần điều tra trước đây được tiến hành năm 1995 (MICS1) và 2000 (MICS2).

Cuộc điều tra năm 2006 được thiết kế để thu thập thông tin về các chỉ tiêu cần thiết cho việc giám sát các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch của Tuyên bố Thiên niên kỷ, Tuyên bố Một thế giới phù hợp với trẻ em và Chương trình hành động Quốc gia vì Trẻ em giai đoạn 2001-2010. Cuộc điều tra cung cấp nguồn thông tin cập nhật về thực trạng của trẻ sơ sinh, trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Đây sẽ là một nguồn số liệu phục vụ cho công tác báo cáo đánh giá việc thực hiện các cam kết quốc tế đối với trẻ em của Chính phủ Việt Nam đó là “Đánh giá các mục tiêu giữa thập kỷ về Một thế giới phù hợp với trẻ em” và Báo cáo Quốc gia lần thứ 3 và thứ 4 về thực hiện Công ước quyền trẻ em ở Việt Nam trong giai đoạn 2003-2007.

Việc tổ chức điều tra, thu thập, xử lý số liệu và viết báo cáo được thực hiện bởi các cán bộ TCTK với sự phối hợp chặt chẽ của các chuyên gia các bộ ngành có liên quan và các cán bộ UNICEF dưới sự lãnh đạo của Ban Chỉ đạo MICS3 (gồm TCTK, UBDSGĐTE và UNICEF). Chúng tôi đánh giá cao sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của UNICEF Việt Nam để cuộc điều tra MICS lần 3 này được thành công tốt đẹp. Chúng tôi cũng trân trọng sự hỗ trợ của Văn phòng UNICEF Quốc tế trong việc đào tạo, hướng dẫn và cung cấp các công cụ thu thập và phân tích số liệu điều tra.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các chuyên gia từ các bộ ngành, cũng như các tổ chức Quốc tế tại Việt Nam bao gồm TCTK, UBDSGĐTE, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UNDP, UNESCO, UNFPA, WHO, v.v... đã cố vấn và góp ý cho chúng tôi trong suốt quá trình tổ chức điều tra, xây dựng bảng câu hỏi và viết báo cáo.

Chúng tôi gửi lời cảm ơn đặc biệt tới tất cả các điều tra viên, giám sát viên và các thành viên khác đã cống hiến sức lực và thời gian để hoàn thành tốt các bước của cuộc điều tra từ khâu thiết kế ban đầu đến khi công bố kết quả, đặc biệt đối với thành viên của 25 đội điều tra đã tỏa đi khắp cả nước trong khoảng 2 tháng để hoàn thành việc thu thập số liệu một cách chuyên nghiệp và đúng thời hạn.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn tất cả các hộ gia đình đã dành thời gian và sẵn sàng cung cấp, chia sẻ thông tin cá nhân trong các cuộc phỏng vấn. Sự đóng góp của họ là yếu tố không thể thiếu góp phần cho sự thành công của cuộc điều tra này.

Chúng tôi mong muốn tiếp tục được cộng tác, phối hợp hoạt động với tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước vì trẻ em Việt Nam.

THỨ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
KIỂM TÓNG CỤC TRƯỞNG TÓNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Đức Hòa

Acknowledgements

The Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006 was conducted by the General Statistics Office (GSO) in close collaboration with Viet Nam Committee For Population, Family and Children (VCPFC) and was technically and financially supported by UNICEF covering a broad range of issues affecting the health, development and living conditions of Vietnamese women and children. The Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006 is Vietnam's third Multiple Indicator Cluster Survey (MICS3) with the two former surveys conducted in 1995 (MICS1) and 2000 (MICS2).

The current survey was designed to collect information on a large number of indicators required for monitoring the goals and targets of the Millennium Declaration, The World Fit for Children Declaration and Plan of Action, as well as the National Plan of Action for Children 2001-2010. The survey will serve as an up-to-date source of information on the current situation of infants, children and women in Viet Nam which is one source of data for the Government of Vietnam's reporting on its international commitments on children, namely 'A World Fit for Children Mid-decade Assessment' and the 3rd and 4th National Report of Vietnam's implementation of the Convention on the child rights in the period 2003-2007.

The organisation of the survey, data collection, processing and report writing was carried out by GSO staff, in close collaboration with staff and professionals from relevant government ministries/agencies and with UNICEF officers under the leadership of MICS3 Steering Committee, including GSO, VCPFC and UNICEF. We would like to acknowledge the technical and financial support provided by UNICEF and the contribution of project officers of UNICEF Viet Nam to undertake this survey successfully for the third time. We also appreciate the support from UNICEF Headquarters in providing training, guidance and template data collection and analysis tools.

We would like to express our sincere gratitude to specialists and experts from relevant government ministries and agencies, including GSO, VCPFC, Ministry of Education and Training, Ministry of Health, Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, Ministry of Agriculture and Rural Development, UNICEF Vietnam, UNDP, UNESCO, UNFPA, WHO, etc. for their valuable advices and comments made during the organisation of the survey, questionnaire development and report writing.

A special vote of thanks goes to all the interviewers, supervisors and other participants in the survey for their hard work and long working hours committed to complete all the steps of the survey from its initial design to the dissemination of its findings. This includes the 25 fieldwork teams traveling nation-wide for almost 2 months to complete the data collection in a timely and professional manner.

We would like to express our genuine thankfulness to all households who participated in the survey, giving their time and showing their willingness to share their information. Without their collaboration there would have been no survey.

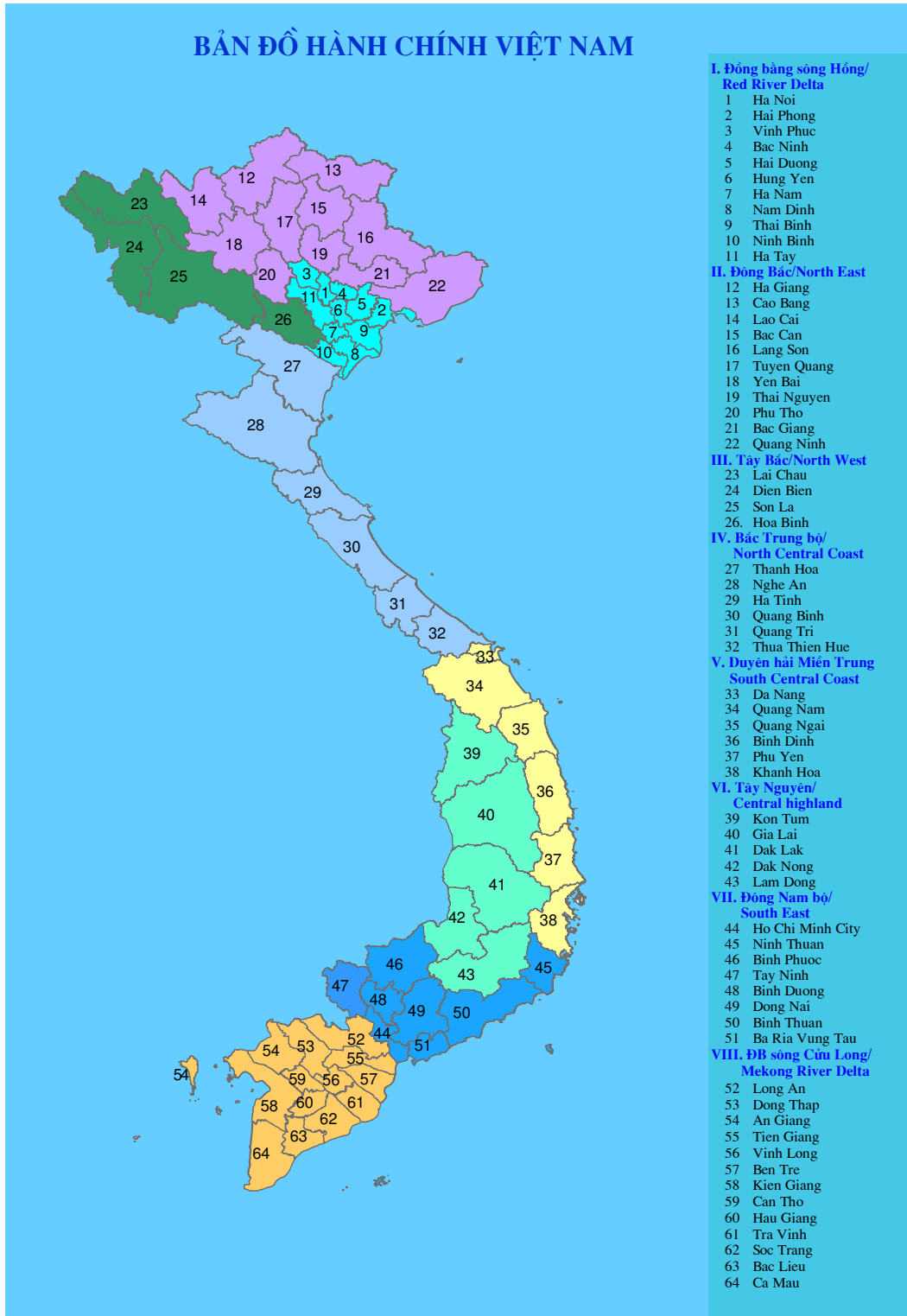
We would like to have continuously active cooperations from all national as well as international agencies, organizations and individuals for the Vietnamese children's benefits.

VICE MINISTER, MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
DIRECTOR GENERAL, GENERAL STATISTICS OFFICE

Nguyễn Đức Hòa

Bản đồ Việt Nam

Viet Nam Map



Bảng tóm tắt kết quả

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 (MICS3) và các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG)

| Chủ đề | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|--------------------------------------|---------------|--|--|-----------|------------|
| CHẾT TRẺ EM | | | | | |
| Tử vong trẻ em | 1 | 13 | Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi | 27 | phần nghìn |
| | 2 | 14 | Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi | 22 | phần nghìn |
| DINH DƯỠNG | | | | | |
| Tình trạng dinh dưỡng ⁽¹⁾ | 6 | 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 60 tháng tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | 20,2 | phần trăm |
| | | | Suy dinh dưỡng vừa và nặng | | |
| | 7 | Tỷ lệ trẻ em dưới 60 tháng tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | 35,8 | phần trăm | |
| | | | Suy dinh dưỡng vừa và nặng | 15,0 | phần trăm |
| | 8 | | Tỷ lệ trẻ em dưới 60 tháng tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao | 8,4 | phần trăm |
| | | | Suy dinh dưỡng vừa và nặng | 2,9 | phần trăm |
| | | | Suy dinh dưỡng nặng | | |
| Nuôi con bằng sữa mẹ | 45 | | Tỷ lệ bà mẹ cho con bú trong 1 giờ sau khi sinh | 57,8 | phần trăm |
| | 15 | | Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu | 16,9 | phần trăm |
| | 16 | | Tỷ lệ trẻ em tiếp tục được bú sữa mẹ | | |
| | | | trẻ 12-15 tháng | 77,7 | phần trăm |
| | | | trẻ 20-23 tháng | 22,9 | phần trăm |
| | 17 | | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn bổ sung đúng thời gian | 70,4 | phần trăm |
| 18 | | Số lần cho ăn bổ sung | 64,6 | phần trăm | |
| 19 | | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn phù hợp | 41,8 | phần trăm | |
| Sử dụng muối i-ốt ⁽²⁾ | 41 | | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đúng tiêu chuẩn trong bữa ăn hàng ngày (≥ 15 ppm) | 93,2 | phần trăm |
| Vitamin A | 42 | | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cung cấp Vitamin A bổ sung | 53,1 | phần trăm |
| | 43 | | Tỷ lệ bà mẹ được cung cấp Vitamin A bổ sung sau khi sinh | 32,5 | phần trăm |
| Cân nặng sơ sinh | 9 | | Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân | 7,0 | phần trăm |
| | 10 | | Tỷ lệ trẻ em được cân sau khi sinh | 87,0 | phần trăm |
| SỨC KHỎE TRẺ EM | | | | | |
| Tiêm chủng | 25 | | Tỷ lệ tiêm phòng lao | 93,7 | phần trăm |
| | 26 | | Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt | 73,9 | phần trăm |
| | 27 | | Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu – ho gà – uốn ván | 76,0 | phần trăm |
| | 28 | 15 | Tỷ lệ tiêm phòng sởi | 87,2 | phần trăm |
| | 31 | | Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vaccine cơ bản | 61,7 | phần trăm |
| | 29 | | Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B | 32,3 | phần trăm |
| Phòng uốn ván | 32 | | Tỷ lệ bà mẹ được tiêm phòng uốn ván | 80,3 | phần trăm |
| Chăm sóc trẻ em ốm | 33 | | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khoáng | 94,7 | phần trăm |
| | 34 | | Kiểm soát bệnh tiêu chảy tại nhà | 26,4 | phần trăm |
| | 35 | | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khác và tiếp tục được cho ăn | 64,8 | phần trăm |
| | 23 | | Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được đưa tới các cơ sở y tế phù hợp | 82,7 | phần trăm |
| | 22 | | Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được điều trị thuốc kháng sinh | 54,6 | phần trăm |

Summary Table of Findings

Multiple Indicator Cluster Surveys (MICS) and Millennium Development Goals (MDG) Indicators, Viet Nam, 2006

| Topic | MICS Indicator Number | MDG Indicator Number | Indicator | Value | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---|--------------------|--------------------|
| <i>CHILD MORTALITY</i> | | | | | |
| Child mortality | 1 | 13 | Under-five mortality rate | 27 | per thousand |
| | 2 | 14 | Infant mortality rate | 22 | per thousand |
| <i>NUTRITION</i> | | | | | |
| Nutrition Status ^(*) | 6 | 4 | Underweight Prevalence | | |
| | | | Moderate and Severe Severe | 20.2 5.0 | Percent Percent |
| | 7 | | Stunting Prevalence | | |
| | | | Moderate and Severe Severe | 35.8 15.0 | Percent Percent |
| 8 | | Wasting Prevalence | | | |
| | | Moderate and Severe Severe | 8.4 2.9 | Percent Percent | |
| Breastfeeding | 45 | | Timely initiation of breastfeeding | 57.8 | Percent |
| | 15 | | Exclusive breastfeeding rate | 16.9 | Percent |
| | 16 | | Continued breastfeeding rate | | |
| | | | at 12-15 months | 77.7 | Percent |
| | | | at 20-23 months | 22.9 | Percent |
| | 17 | | Timely complementary feeding rate | 70.4 | Percent |
| 18 | | Frequency of complementary feeding | 64.6 | Percent | |
| 19 | | Adequately fed infants | 41.8 | Percent | |
| Salt iodization ^(**) | 41 | | Iodized salt consumption | 93.2 | Percent |
| Vitamin A | 42 | | Vitamin A supplementation (under-fives) | 53.1 | Percent |
| | 43 | | Vitamin A supplementation (post-partum mothers) | 32.5 | Percent |
| Low birth weight | 9 | | Low birth weight infants | 7.0 | Percent |
| | 10 | | Infants weighed at birth | 87.0 | Percent |
| <i>CHILD HEALTH</i> | | | | | |
| Immunization | 25 | | Tuberculosis immunization coverage | 93.7 | Percent |
| | 26 | | Polio immunization coverage | 73.9 | Percent |
| | 27 | | DPT immunization coverage | 76.0 | Percent |
| | 28 | 15 | Measles immunization coverage | 87.2 | Percent |
| | 31 | | Fully immunized children | 61.7 | Percent |
| | 29 | | Hepatitis B immunization coverage | 32.3 | Percent |
| Tetanus toxoid | 32 | | Neonatal tetanus protection | 80.3 | Percent |
| Care of illness | 33 | | Use of oral rehydration therapy (ORT) | 94.7 | Percent |
| | 34 | | Home management of diarrhoea | 26.4 | Percent |
| | 35 | | Received ORT or increased fluids, and continued feeding | 64.8 | Percent |
| | 23 | | Care seeking for suspected pneumonia | 82.7 | Percent |
| | 22 | | Antibiotic treatment of suspected pneumonia | 54.6 | Percent |

| Chủ đề | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|-------------------------------|---------------|--------------|--|---------|-------------------------------|
| Sử dụng chất đốt rắn | 24 | 29 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn | 65,5 | phần trăm |
| Sốt rét | 36 | | Tỷ lệ hộ gia đình có màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITNs) | 18,8 | phần trăm |
| | 38 | | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được ngủ màn | 94,5 | phần trăm |
| | 39 | 22 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt được uống thuốc chống sốt rét | 2,3 | phần trăm |
| | 40 | | Tỷ lệ phụ nữ có thai được nhận liệu pháp phòng sốt rét không liên tục (IPT) | 0,5 | phần trăm |
| MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| Nước và Công trình vệ sinh | 11 | 30 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 89,0 | phần trăm |
| | 13 | | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | 91,9 | phần trăm |
| | 12 | 31 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 64,3 | phần trăm |
| | 14 | | Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 51,4 | phần trăm |
| SỨC KHỎE SINH SẢN | | | | | |
| Phòng tránh thai | 21 | 19c | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 75,7 | phần trăm |
| Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh | 20 | | Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh khi mang thai bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | 90,8 | phần trăm |
| | 44 | | Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh khi mang thai | 99,3 | phần trăm |
| | 4 | 17 | Tỷ lệ phụ nữ khi sinh con được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | 87,7 | phần trăm |
| | 5 | | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế | 63,8 | phần trăm |
| Tử vong mẹ | 3 | 16 | Tỷ suất chết mẹ | 162 | trên 100,000 trẻ sinh ra sống |
| PHÁT TRIỂN TRẺ EM | | | | | |
| Phát triển trẻ em | 46 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi có thành viên trong hộ gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | 56,6 | phần trăm |
| | 47 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi có người bố tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | 54,4 | phần trăm |
| | 48 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 cuốn sách dành cho trẻ em trở lên | 24,7 | phần trăm |
| | 49 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 cuốn sách không dành cho trẻ em trở lên | 60,0 | phần trăm |
| | 50 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 thứ đồ chơi trở lên | 4,1 | phần trăm |
| | 51 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi do trẻ em dưới 10 tuổi khác trông nom hoặc không được ai trông nom | 18,8 | phần trăm |
| GIÁO DỤC | | | | | |
| Giáo dục | 52 | | Tỷ lệ trẻ em 36-59 tháng tuổi đi học nhà trẻ, mẫu giáo | 57,1 | phần trăm |
| | 53 | | Tỷ lệ học sinh lớp 1 từng đi học nhà trẻ, mẫu giáo | 86,8 | phần trăm |
| | 54 | | Tỷ lệ trẻ em đi học lớp 1 đúng tuổi | 93,5 | phần trăm |
| | 55 | 6 | Tỷ lệ trẻ em độ tuổi học Tiểu học đang đi học cấp Tiểu học hoặc cấp cao hơn | 95,4 | phần trăm |
| | 56 | | Tỷ lệ trẻ em độ tuổi học Trung học (Trung học cơ sở và Trung học Phổ thông) đang đi học Trung học hoặc cấp cao hơn | 78,8 | phần trăm |
| | 57 | 7 | Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 | 97,5 | phần trăm |
| | 58 | | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ cấp Tiểu học sang Trung học | 90,7 | phần trăm |
| | 59 | 7b | Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi | 81,7 | phần trăm |
| | 61 | 9 | Chỉ số chênh lệch giới tính | | |
| | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học của trẻ em nữ so với trẻ em nam | 1,00 | tỷ lệ |
| | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học (gồm Trung học cơ sở và Trung học Phổ thông) của trẻ em nữ so với trẻ em nam | 1,02 | tỷ lệ |

| Topic | MICS Indicator Number | MDG Indicator Number | Indicator | Value | |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|--|-------|-------------------------|
| | | | | | |
| Solid fuel use | 24 | 29 | Solid fuels | 65.5 | Percent |
| Malaria | 36 | | Household availability of insecticide-treated nets (ITNs) | 18.8 | Percent |
| | 38 | | Under-fives sleeping under mosquito nets | 94.5 | Percent |
| | 39 | 22 | Anti-malarial treatment (under-fives) | 2.3 | Percent |
| | 40 | | Intermittent preventive malaria treatment (pregnant women) | 0.5 | Percent |
| <i>ENVIRONMENT</i> | | | | | |
| Water and Sanitation | 11 | 30 | Use of improved drinking water sources | 89.0 | Percent |
| | 13 | | Water treatment | 91.9 | Percent |
| | 12 | 31 | Use of improved sanitation facilities | 64.3 | Percent |
| | 14 | | Disposal of child's faeces | 51.4 | Percent |
| <i>REPRODUCTIVE HEALTH</i> | | | | | |
| Contraception | 21 | 19c | Contraceptive prevalence | 75.7 | Percent |
| Maternal and newborn health | 20 | | Antenatal care | 90.8 | Percent |
| | 44 | | Content of antenatal care | 99.3 | Percent |
| | 4 | 17 | Skilled attendant at delivery | 87.7 | Percent |
| | 5 | | Institutional deliveries | 63.8 | Percent |
| Maternal mortality | 3 | 16 | Maternal mortality ratio | 162 | per 100,000 live births |
| <i>CHILD DEVELOPMENT</i> | | | | | |
| Child development | 46 | | Support for learning | 56.6 | Percent |
| | 47 | | Father's support for learning | 54.4 | Percent |
| | 48 | | Support for learning: children's books | 24.7 | Percent |
| | 49 | | Support for learning: non-children's books | 60.0 | Percent |
| | 50 | | Support for learning: materials for play | 4.1 | Percent |
| | 51 | | Non-adult care | 18.8 | Percent |
| <i>EDUCATION</i> | | | | | |
| Education | 52 | | Pre-school attendance | 57.1 | Percent |
| | 53 | | School readiness | 86.8 | Percent |
| | 54 | | Net intake rate in primary education | 93.5 | Percent |
| | 55 | 6 | Net primary school attendance rate | 95.4 | Percent |
| | 56 | | Net secondary school attendance rate | 78.8 | Percent |
| | 57 | 7 | Children reaching grade five | 97.5 | Percent |
| | 58 | | Transition rate to secondary school | 90.7 | Percent |
| | 59 | 7b | Primary completion rate | 81.7 | Percent |
| | 61 | 9 | Gender parity index | | |
| | | primary school | 1.00 | Ratio | |
| | | secondary school | 1.02 | Ratio | |

| Chủ đề | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|---------------------------------------|---------------|--------------|--|---------|-----------|
| Trình độ biết chữ | 60 | 8 | Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ 15-24 tuổi | 91,7 | phần trăm |
| BẢO VỆ TRẺ EM | | | | | |
| Đăng ký khai sinh | 62 | | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi được đăng ký khai sinh | 87,6 | phần trăm |
| Lao động trẻ em | 71 | | Tỷ lệ lao động trẻ em 5-14 tuổi hiện đang đi học tính trên tổng số lao động trẻ em | 15,8 | phần trăm |
| | 72 | | Tỷ lệ trẻ em 5-14 tuổi đang đi học tham gia lao động tính trên tổng số trẻ em đang đi học | 86,2 | phần trăm |
| | 73 | | Tỷ lệ trẻ em đang đi học tham gia lao động | 14,5 | phần trăm |
| Giáo dục và xử phạt trẻ em | 74 | | Xử phạt trẻ em | | |
| | | | Tỷ lệ trẻ em 2-14 tuổi chịu xử phạt bằng bất kỳ hình thức tâm lý hoặc thể chất nào | 93,3 | phần trăm |
| Kết hôn sớm | 67 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi lấy chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng trước 15 tuổi | 0,7 | phần trăm |
| | | | Tỷ lệ phụ nữ 20-49 tuổi lấy chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng trước 18 tuổi | 13,1 | phần trăm |
| | 68 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi hiện đang có chồng hoặc đang sống với người khác như vợ chồng | 5,4 | phần trăm |
| | 69 | | Tỷ lệ phụ nữ lấy chồng hoặc sống chung với người hơn mình từ 10 tuổi trở lên | | |
| | | | Phụ nữ 15-19 tuổi | 7,8 | phần trăm |
| | | | Phụ nữ 20-24 tuổi | 7,1 | phần trăm |
| Bạo hành trong gia đình | 100 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có lý do chính đáng khi đánh vợ trong một số trường hợp | 63,8 | phần trăm |
| Trẻ em khuyết tật ^(*) | | | Tỷ lệ trẻ em 6-17 tuổi khuyết tật | 3,8 | phần trăm |
| HIV/AIDS VÀ TRẺ EM MÒ CÔI | | | | | |
| Kiến thức và thái độ đối với HIV/AIDS | 82 | 19b | Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có kiến thức toàn diện về các đường lây truyền HIV | 44,3 | phần trăm |
| | 89 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi xác định đúng các đường lây truyền HIV từ mẹ sang con | 45,7 | phần trăm |
| | 86 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe về HIV/AIDS và có thái độ phân biệt đối xử với những người bị nhiễm HIV/AIDS | 32,6 | phần trăm |
| | 87 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV | 68,4 | phần trăm |
| | 88 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đã từng đi xét nghiệm HIV | 9,3 | phần trăm |
| | 90 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được cung cấp thông tin về phòng chống HIV khi đi khám thai | 28,1 | phần trăm |
| | 91 | | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được xét nghiệm HIV khi đi khám thai | 13,5 | phần trăm |
| Hỗ trợ trẻ em mồ côi | 75 | | Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi mồ côi | 3,8 | phần trăm |
| | 78 | | Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi không sống cùng cha/mẹ đẻ | 2,8 | phần trăm |

(*) Số liệu lấy từ VHLSS2006

(**) Số liệu lấy từ Điều tra của Viện Nội tiết 2005

| Topic | MICS Indicator Number | MDG Indicator Number | Indicator | Value | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|--|---------|---------|
| Literacy | 60 | 8 | Adult literacy rate | 91.7 | Percent |
| <i>CHILD PROTECTION</i> | | | | | |
| Birth registration | 62 | | Birth registration | 87.6 | Percent |
| Child labour | 71 | | Child labour | 15.8 | Percent |
| | 72 | | Labourer students | 86.2 | Percent |
| | 73 | | Student labourers | 14.5 | Percent |
| Child discipline | 74 | | Child discipline | | |
| | | | Any psychological/physical punishment | 93.3 | Percent |
| Early marriage | 67 | | Marriage before age 15 | 0.7 | Percent |
| | | | Marriage before age 18 | 13.1 | Percent |
| | 68 | | Young women aged 15-19 currently married/in union | 5.4 | Percent |
| | 69 | | Spousal age difference (10+ years older) | | |
| | | | Women aged 15-19 | 7.8 | Percent |
| | | Women aged 20-24 | 7.1 | Percent | |
| Domestic violence | 100 | | Attitudes towards domestic violence | 63.8 | Percent |
| Disability | | | Disable children aged 6-17 years old | 3.8 | percent |
| <i>HIV/AIDS AND ORPHANED CHILDREN</i> | | | | | |
| HIV/AIDS knowledge and attitudes | 82 | 19b | Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | 44.3 | percent |
| | 89 | | Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | 45.7 | percent |
| | 86 | | Attitude towards people with HIV/AIDS | 32.6 | percent |
| | 87 | | Women who know where to be tested for HIV | 68.4 | percent |
| | 88 | | Women who have been tested for HIV | 9.3 | percent |
| | 90 | | Counselling coverage for the prevention of mother-to-child transmission of HIV | 28.1 | percent |
| | 91 | | Testing coverage for the prevention of mother-to-child transmission of HIV | 13.5 | percent |
| Support to orphaned children | 75 | | Prevalence of orphans | 3.8 | percent |
| | 78 | | Children's living arrangements | 2.8 | percent |

(*) Data source: VHLSS2006

(**) Data source: Endocrinology Hospital Survey 2005

Tóm tắt báo cáo

Executive Summary

Điều tra Đánh giá các Mục tiêu về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam được TCTK phối hợp với UBDSGDTE tổ chức năm 2006 là một điều tra mẫu đại diện cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 8 vùng địa lý của Việt Nam. Mục tiêu chính của cuộc điều tra nhằm cung cấp các thông tin cập nhật phục vụ cho (1) đánh giá tình hình trẻ em và phụ nữ Việt Nam, (2) giám sát các mục tiêu MDG, mục tiêu WFFC và Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em 2001-2010, và (3) nâng cao chuyên môn kỹ thuật về thiết kế và thực hiện điều tra cũng như phân tích số liệu.

Tử vong trẻ em

Bảng sống theo mô hình phía Bắc được sử dụng để tính tỷ lệ chết trẻ em. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) ước lượng được là 22 phần nghìn, trong khi đó tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là khoảng 27 phần nghìn. Các ước lượng này tính được bằng cách tính trung bình các ước lượng chết thu được từ những phụ nữ trong nhóm tuổi 25-29 và 30-34 với thời gian tham chiếu là giữa 2003. Xác suất chết của trẻ em trai có vẻ cao hơn xác suất này của trẻ em gái. Có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ chết giữa các nhóm dân tộc và giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Tình trạng Dinh dưỡng

Số liệu dùng để phân tích tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi trong phần này được lấy từ kết quả đo nhân trắc được Viện Dinh dưỡng Quốc gia tiến hành trên mẫu hộ gia đình của KSMS năm 2006 của Tổng cục Thống kê. Có hơn 1/5 số trẻ em dưới 60 tháng tuổi (20,2%) suy dinh dưỡng cân

The Viet Nam Multiple Indicator Survey, conducted by GSO in cooperation with VCPFC in 2006, is a sample survey representing the whole country, urban/rural areas and 8 geographic regions of Viet Nam. The main purpose of the survey is to provide up-to-date information for (1) assessing the situation of children and women in Viet Nam, (2) monitoring MDGs, WFFC goals, the National Plan of Action for Children 2001-2010, and (3) strengthening technical expertise in the survey design and implementation as well as data analysis.

Child Mortality

The North model life table was selected to calculate child mortality rates. The infant mortality rate is estimated at 22 per thousand, while the probability of dying under-5 mortality rate (U5MR) is around 27 per thousand. These estimates have been calculated by averaging mortality estimates obtained from women age 25-29 and 30-34, and refer to mid 2003. The probabilities of dying among males seem to be higher than that of females. There are also significant differences in mortality in terms of ethnicity and urban/rural areas.

Nutritional Status

The statistics used to analyze under-5 malnutrition in this report are from the anthropometric measures conducted by the National Institute for Nutrition (NIN) based on GSO's VHLSS2006. More than one fifth (20.2 percent) of children aged under 60 months are weight-for-age malnourished

nặng theo tuổi, trong đó có 5% số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nặng và rất nặng. Gần 2/5 số trẻ em (35,8%) suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi và 8,4% số trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao. 4,6% trẻ em dưới 5 tuổi bị béo phì.

Nuôi con bằng sữa mẹ

Tỷ lệ phụ nữ cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh là 57,8% và tỷ lệ phụ nữ cho con bú trong vòng 1 ngày sau khi sinh (bao gồm cả những người cho bú trong vòng 1 giờ) là 88,4%.

Có 16,9% trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn. Số trẻ 0-11 tháng tuổi được cho ăn phù hợp đạt tỷ lệ thấp, chỉ bằng 41,8%. Tỷ lệ này đối với trẻ em trai là 45,3% và trẻ em gái là 37,8%. Tỷ lệ ở nhóm hộ Kinh/Hoa là 42,2% và 39,7% đối với nhóm dân tộc khác.

Sử dụng muối Iốt

Đánh giá về độ bao phủ muối iốt được Bệnh viện Nội tiết tiến hành. Tỷ lệ sử dụng muối iốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh theo tiêu chuẩn của WHO trên toàn quốc là 93,2%. Việt Nam đã thành công trong việc loại trừ các rối loạn do thiếu iốt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Bổ sung Vitamin A

Có 53,1% trẻ em lứa tuổi 6-59 tháng được uống bổ sung vitamin A liều cao trong vòng 6 tháng trước điều tra MICS3. Khoảng 20,7% trẻ em không được uống bổ sung trong 6 tháng qua nhưng lại được uống trước đó. Chỉ có 32,5% bà mẹ sinh con trong 2 năm trước điều tra MICS3 được uống bổ sung vitamin A trong vòng 8 tuần sau khi sinh.

(underweighted), of which 5 percent are severely malnourished. Almost two fifth (35.8 percent) are height-for-age malnourished (stunted) and 8.4 percent are weight-for-height malnourished (wasted). 4.6 percent of under-5 children are obese.

Breastfeeding

The proportion of women who started breastfeeding their infants within one hour of birth is 57.8 percent and the percentage of women who started breastfeeding within one day of birth (which includes those who started within one hour) is 88.4 percent, consequently.

16.9 percent of children aged less than six months are exclusively breastfed. The percentage of 0-11 month children who were adequately fed is low at only 41.8 percent. The percentage among boys is 45.3 percent compared to 37.8 percent among girls and 42.2 for Kinh/Chinese group and 39.7 for the other groups.

Salt Iodization

The evaluation of the iodized salt coverage was conducted by the Endocrinology Hospital. The national coverage of adequately iodized salt by WHO's suggestion of 93.2 percent. Comparing to the WHO's standards, overall, Viet Nam has succeeded in eliminating IDD.

Vitamin A Supplements

53.1 percent of children aged 6-59 months received a high dose Vitamin A supplement within the six months prior to the MICS. 20.7 percent did not receive the supplement in the last 6 months but did receive one prior to that time. Only 32.5 percent of mothers with a birth in the previous two years before the MICS received a Vitamin A supplement within eight weeks of the birth (Table NU.7).

Cân nặng sơ sinh

Khoảng 87% trẻ em được cân khi sinh ra và 7% trẻ em sơ sinh có cân nặng sơ sinh thấp dưới 2500 gam. Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân giảm đi khi trình độ học vấn của bà mẹ tăng lên.

Tiêm chủng

Khoảng 93,7% trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm BCG trong 12 tháng tuổi và tỷ lệ được tiêm DPT mũi đầu tiên là 92%. Tỷ lệ này giảm xuống đối với các mũi tiêm DPT tiếp theo là 86,5% cho mũi thứ 2 và 76% cho mũi thứ 3 (xem Biểu đồ 2). Tương tự, 94,2% trẻ em được uống vaccine phòng bại liệt liều thứ 1 trong vòng 12 tháng tuổi; tỷ lệ này giảm xuống còn 73,9% cho liều thứ 3. Tỷ lệ tiêm phòng sởi trong vòng 12 tháng tuổi là 87,2%. Tỷ lệ trẻ em được tiêm/uống đủ 6 loại vắc xin cơ bản trước ngày sinh nhật lần đầu là 61,7%. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 65,6%. Những số liệu này có thể bị thấp hơn thực tế do sai số hồi tưởng của bà mẹ.

Phòng uốn ván

Tỷ lệ bà mẹ sinh con trong vòng 12 tháng qua được phòng uốn ván là 80,3%. Tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng Đồng bằng sông Hồng (85,4%), Đông Nam Bộ (85,3%), Duyên hải Nam Trung Bộ (85,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (85,0%) và Bắc Trung Bộ (83,2%) và thấp hơn rất nhiều ở vùng Tây Nguyên (73%) và vùng Đông Bắc (60,6%), đặc biệt thấp ở vùng Tây Bắc (57%).

Sử dụng ORT (Điều trị mất nước qua đường uống)

Có 6,8% trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong thời gian 2 tuần trước ngày phỏng

Low Birth Weight

Overall, 87 percent of births were weighed at birth and approximately 7 percent of infants were estimated to weigh less than 2500 grams at birth. The percentage decreases with the increase of mother's education.

Immunization

93.7 percent of children aged 12-23 months received a BCG vaccination by the age of 12 months and the first dose of DPT was given to 92 percent. The percentage declines for subsequent doses of DPT to 86.5 percent for the second dose, and 76 percent for the third dose. Similarly, 94.2 percent of children received Polio 1 by age 12 months and this declines to 73.9 percent by the third dose. The coverage for measles vaccine by 12 months is 87.2 percent. The percentage of children who had all 6 recommended vaccinations by their first birthday is 61.7 percent. Overall, the percentage of 12-23 month children who were full immunized was 65.6 percent. This figure can be possibly underestimated since in many places in Viet Nam, vaccination cards are kept by communal health centres, not by children's family.

Tetanus Toxoid

The percentage of mothers with a birth in the last 12 months protected against neonatal tetanus for the whole Viet Nam is 80.3 percent. This ratio is much lower in the Central Highlands (73.0 percent) and in the North East (60.6 percent) and especially low in the North West (57 percent).

Oral Rehydration Treatment

Overall, 6.8 percent of under-five children were reported to have diarrhoea in the two weeks preceding the survey. The peak of

vấn. Tỷ lệ bị tiêu chảy cao nhất là ở giai đoạn ăn dặm, tức là khi trẻ ở nhóm tuổi 6-23 tháng. Khi bị tiêu chảy, khoảng 26,3% được uống dung dịch ORS và 23,3% được uống các loại chất lỏng tự chế có tác dụng bù nước.

Chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh

Có 6,3% trẻ em 0-59 tháng tuổi được trả lời có dấu hiệu viêm phổi trong thời gian 2 tuần trước thời điểm điều tra. Trong số trẻ em này, 82,7% được đưa đến các cơ sở y tế phù hợp. Trong số các cơ sở y tế, trung tâm y tế Nhà nước, bệnh viện Nhà nước và thầy thuốc tư được lựa chọn nhiều nhất.

Khoảng 54,6% trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi được điều trị bằng kháng sinh trong 2 tuần trước điều tra.

Chỉ có 8,9% phụ nữ biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi là thở nhanh và thở khó. Triệu chứng thông thường nhất khi quyết định mang trẻ em tới một cơ sở y tế nào đó là sốt với tỷ lệ là 79,6%. Có 13,7% bà mẹ xác định thở nhanh và 30,4% bà mẹ xác định khó thở là những triệu chứng cần đưa trẻ ngay tới cơ sở y tế.

Sử dụng chất đốt rắn

Gần 2/3 (65,5%) hộ gia đình Việt Nam hiện đang sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn. Việc sử dụng chất đốt rắn ở khu vực thành thị (26,4%) ít hơn nhiều so với khu vực nông thôn nơi có hơn 3/4 hộ gia đình (78,9%) đang sử dụng chất đốt rắn. Sự khác biệt giữa các vùng, nhóm dân tộc, mức độ giàu nghèo của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ là rất lớn.

Hầu hết hộ gia đình sử dụng loại bếp/lò có hại là bếp/lò hở có nắp hoặc có ống khói (19,2%) và bếp/lò hở không có nắp hoặc không có ống khói (77,5%). Đáng chú ý,

diarrhoea prevalence occurs in the weaning period, among children age 6-23 months. About 26.3 percent of children who had diarrhoea received fluids from ORS packets and 23.3 percent received recommended homemade fluids.

Care Seeking and Antibiotic Treatment of Pneumonia

6.3 percent of children aged 0-59 months had symptoms of pneumonia during the two weeks preceding the survey. Of these, 82.7 percent were taken to an appropriate provider. Among health providers, government health posts, government hospitals and private physicians were chosen most.

54.6 percent of under-5 children with suspected pneumonia have received an antibiotic during the two weeks prior to the survey.

Only 8.9 percent of women know of the two danger signs of pneumonia – fast and difficult breathing. The most commonly identified symptom for taking a child to a health facility is fever with 79.6 percent. 13.7 percent of mothers identified fast breathing and 30.4 percent of mothers identified difficult breathing as symptoms for taking children immediately to a health care provider.

Solid Fuel Use

More than half (65.5 percent) of all households in Viet Nam are using solid fuels for cooking. Use of solid fuels is much lower in urban areas (26.4 percent) than in rural areas, where more than three quarters of the households (78.9 percent) are using solid fuels. Differentials with respect to region, ethnicity, household wealth and the educational level of the household head are also significant.

Most of households use harmful kinds of stove/fire, which were open stoves/fires with chimney or hood (19.2 percent) and open stoves/fires without chimney or hood

các hộ gia đình nghèo hơn và có trình độ học vấn thấp hơn thường hay sử dụng các loại bếp/lò có hại hơn.

Sốt rét

Có 18,8% hộ gia đình có ít nhất một chiếc màn tẩm thuốc chống côn trùng. Tỷ lệ hộ có màn loại này ở các vùng lưu hành sốt rét có cao hơn các vùng khác, đặc biệt là ở những vùng có nguy cơ cao như vùng Tây Bắc (64,6%) và vùng Tây Nguyên (57,8%). Có 94,5% trẻ em dưới 5 tuổi được ngủ màn trong đêm trước cuộc phỏng vấn.

Hơn 16% trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt trong 2 tuần trước thời điểm điều tra: 2,6% trẻ em bị sốt trong hai tuần qua được điều trị bằng một loại thuốc chống sốt rét “thích hợp” và 2,3% được uống thuốc chống sốt rét trong 24 giờ khi có triệu chứng. Có 2,1% phụ nữ được nhận thuốc phòng sốt rét trong quá trình mang thai và chỉ 0,5% được sử dụng IPT.

Nước và công trình vệ sinh

Có 89% dân số sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 97,1% ở khu vực thành thị và 86,2% ở khu vực nông thôn. Khoảng 92% dân số sử dụng các phương pháp xử lý nước thích hợp. Khoảng 64% trăm dân số Việt Nam đang sống trong các hộ gia đình có sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Tỷ lệ ở khu vực thành thị là 89,5%, cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn (55,8%). Tỷ lệ dân số sử dụng cả nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh là 61,1%.

Trong cả nước, chỉ có khoảng 1/2 trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong đó có rất ít trẻ em sử dụng hố xí/nhà vệ sinh.

(77.5 percent). Noticeably, poorer and lower educated households tend to use more harmful stoves/fires.

Malaria

18.8 percent of households have at least one insecticide treated net; malaria circulating areas have higher percentages than other areas, particularly the high risk regions of the North West (64.6 percent) and the Central Highlands (57.8 percent). 94.5 percent of children under the age of five slept under any mosquito net the night prior to the survey.

More than 16 percent of under-five children were ill with fever in the two weeks prior to the survey. 2.6 percent of children with fever in the last two weeks were treated with an “appropriate” anti-malarial drug and 2.3 percent received anti-malarial drugs within 24 hours of onset of symptoms. There are 2.1 of women receiving medicine to prevent malaria during pregnancy and only 0.5 percent receiving IPT.

Water and Sanitation

89 percent of the population is using an improved source of drinking water – 97.1 percent in urban areas and 86.2 percent in rural areas. About 92 percent of the population use appropriate water treatment methods. 64 percent of the population of Viet Nam are living in households using improved sanitation facilities. This percentage is much higher in urban areas than in rural areas (89.5 percent compared to 55.8 percent). The percentage of population using both improved water and sanitary facilities is 61.1 percent.

In the whole country, only about half of 0-2 year old children with their stools were disposed of safely with very few children using toilet/latrine.

Phòng tránh thai

Hiện tại có 75,7% phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai. Biện pháp được sử dụng phổ biến nhất là vòng tránh thai với 1/3 phụ nữ đang có chồng/sống chung ở Việt Nam áp dụng (35,9%).

Chăm sóc trước khi sinh

Khoảng 91% phụ nữ được các cán bộ y tế có trình độ chuyên môn chăm sóc trước khi sinh. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đông Bắc (69,7%), vùng Tây Bắc (71%) và vùng Tây Nguyên (78,1%). Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ cao nhất (trên 98%).

Trợ giúp khi sinh con

Khoảng 87,7% ca sinh trong một năm trước điều tra được đỡ bởi cán bộ y tế chuyên môn. Hầu hết phụ nữ (68,9%) được bác sĩ đỡ trong khi sinh; tiếp đến là sự trợ giúp của y tá/hộ sinh (14,9%).

Tử vong mẹ

Tỷ suất chết mẹ ước lượng bằng phương pháp gián tiếp từ MICS3 là 162 trên 100.000 trẻ sinh ra sống.

Phát triển trẻ em

Có khoảng 57% trẻ em dưới 5 tuổi có người lớn tham gia từ 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích việc học và sự sẵn sàng đi học của trẻ em trong 3 ngày trước cuộc điều tra. Số hoạt động trung bình người lớn tham gia với trẻ em là 3,7. Sự tham gia của người cha vào ít nhất một hoạt động là 54,4%. Có 8,1% trẻ em không sống cùng cha trong các hộ gia đình.

Khoảng 60% trẻ em đang sống trong các hộ gia đình có ít nhất 3 quyền sách không

Contraception

Current use of contraception was reported by 75.7 percent of women currently married or in union. The most popular method is the IUD which is used by one in three married women in Viet Nam (35.9 percent).

Antenatal Care

About 91 percent of women receive antenatal care by skilled personnel. Lowest percentages of women cared by skilled personnel are found in the North East (69.7 percent), North West (71 percent) and Central Highlands (78.1 percent). The Red River Delta and the South East have highest percentages (over 98%).

Assistance at Delivery

About 87.7 percent of births occurring in the year prior to the MICS survey were delivered by skilled personnel. Most of women have assistance of medical doctors at delivery at 68.9 percent; the popular assistance comes from nurse/midwife at 14.9 percent.

Maternal Mortality

The maternal mortality ratio estimated by indirect method from the MICS3's results is 162 per hundred thousand women.

Child Development

For about 57 percent of under-five children, an adult engaged in more than four activities that promote learning and school readiness during the 3 days preceding the survey. The average number of activities that adults engaged with children is 3.7. Father's involvement with one or more activities is 54.4 percent. 8.1 percent of children are living in a household without their fathers.

60 percent of children are living in households where at least 3 non-children's

phải là sách trẻ em. Tuy nhiên, chỉ có 24,7% trẻ em 0-59 tháng có sách trẻ em. Chỉ có 4,1% trẻ em 0-59 tháng tuổi có từ 3 đồ chơi trở lên trong nhà mình, trong khi đó 15,1% trẻ em không có gì chơi theo như trả lời của bà mẹ/người chăm sóc.

Có 15,9% trẻ em 0-59 tháng do trẻ em khác trông và 5,9% trẻ em bị để một mình trong tuần trước cuộc phỏng vấn. Tổng hợp hai chỉ tiêu này lại thì có 18,8% trẻ em đã được chăm sóc không phù hợp.

Đi học mẫu giáo và sự sẵn sàng đi học lớp 1

Chỉ có 57,1% trẻ em 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo (xem Biểu ED.1). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng rất lớn. Tồn tại sự khác biệt về giới tính với 53,3% trẻ em trai và 61% trẻ em gái đi học mẫu giáo. Sự khác biệt theo tình trạng kinh tế-xã hội (trình độ học vấn của mẹ, mức độ giàu nghèo và dân tộc) rất lớn. Tính chung cả nước, có 86,8% trẻ em đang học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước.

Đi học Tiểu học và Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông)

Trong tổng số trẻ em ở độ tuổi nhập học Tiểu học (6 tuổi) ở Việt Nam, có 93,5% đang học lớp 1. Đa số trẻ em độ tuổi Tiểu học (6-10 tuổi) đang đi học (95,4%).

Chỉ có 78,7% trẻ em độ tuổi Trung học (11-17 tuổi) đang học Trung học. Khoảng 5% trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học.

books are present. However, only 24.7 percent of children aged 0-59 months have children's books. Only 4.1 percent of children aged 0-59 months have 3 or more playthings to play with in their homes, while 15.1 percent have none of the playthings asked to the mothers/caretakers.

15.9 percent of children aged 0-59 months were left in the care of other children, while 5.9 percent were left alone during the week preceding the interview. Combining the two care indicators, it is calculated that 18.8 percent of children were left with inadequate care during the week preceding the survey.

Pre-School Attendance and School Readiness

57.1 percent of children aged 36-59 months are attending pre-school. Urban-rural and regional differentials are significant. Gender differential exist with 53.3 percent of boys and 61 percent of girls attending pre-school. Differentials by socioeconomic status (mother's education, wealth level, and ethnicity) are significant. Overall, 86.8 percent of children who are attending the first grade of primary school were attending pre-school the previous year.

Primary and Secondary School Participation

Of children who are of primary school entry age (age 6) in Viet Nam, 93.5 percent are attending the first grade of primary school. The majority of children of primary school age (age 6-10) are attending school (95.4 percent).

Only 78.7 percent of the children of secondary school age (age 11-17) are attending secondary school. About 5 percent of the children of secondary school age are attending primary school.

Trong tổng số trẻ em nhập học lớp 1 ở Việt Nam, 97,5% sẽ học đến lớp 5. Có 81,7% trẻ em độ tuổi hoàn thành cấp Tiểu học (11 tuổi) đã học xong lớp 5 (lớp cuối cùng của cấp Tiểu học).

Tỷ lệ trẻ em được công nhận hoàn thành cấp Tiểu học tiếp tục học Trung học cơ sở đạt mức cao là 90,7%.

Chỉ số bình đẳng giới ở cấp Tiểu học bằng 1. Điều này cho thấy không có sự khác biệt giữa trẻ em gái và trẻ em trai trong việc đi học ở cấp Tiểu học. Chỉ số này tăng lên 1,02 ở Trung học cho thấy trẻ em gái dường như lợi thế hơn trẻ em trai trong việc đi học ở cấp này.

Biết chữ ở người lớn

Hầu hết phụ nữ lứa tuổi 15-24 ở khu vực thành thị biết chữ (99%) và tỷ lệ này đối với phụ nữ nông thôn là 90%. Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi biết chữ của dân tộc ít người thấp hơn so với nhóm Kinh/Hoa (70,7% so với 95,6% của nhóm Kinh/Hoa). Tình trạng mù chữ có tương quan chặt chẽ với chỉ số giàu nghèo của hộ gia đình.

Đăng ký khai sinh

87,6% trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam đã được đăng ký khai sinh. Trong số những trẻ em chưa được đăng ký khai sinh, chi phí và thiếu hiểu biết không phải là những lý do chính.

Lao động trẻ em

Có 15,8% số trẻ em 5-14 tuổi tham gia lao động; hầu hết trong số này tham gia vào các hoạt động nông nghiệp và kinh doanh của hộ gia đình (khoảng 13%), 2,4% làm các công việc nội trợ trong gia đình ít nhất 28 giờ một tuần; 1,2% được trả công và 0,2% là lao động không được trả công.

Of all children starting grade one in Viet Nam, the majority of them (97.5 percent) would eventually reach grade five. 81.7 percent of the children of primary completion age (11 years) were completing the last grade of primary education.

The transition rate to secondary education of the children that completed successfully the last grade of primary school is high at 90.7 percent.

The gender parity for primary school is equal to 1.00, indicating no difference in the attendance of girls and boys to primary school. The indicator increases to 1.02 for secondary education, showing that girls have slightly more advantage than boys.

Adult Literacy

Almost all women aged 15-24 in urban areas are literate (99 percent) and about 90 percent of rural women are literate. The percentage of women literate is low for ethnic minority groups (70.7 percent) and is much higher for the Kinh/Chinese (95.6 percent). Illiteracy is strongly correlated with households' wealth index.

Birth Registration

The births of 87.6 percent of children under five years in Viet Nam have been registered. Among those whose births are not registered, cost and lack of knowledge do not appear to be the main reasons.

Child Labour

For all children aged 5-14 years, about 15.8 percent are involved in child labour; most of which participate in household's agricultural activities and family business (about 13 percent), 2.4 percent do household chores for at least 28 hours per week; 1.2 percent are paid labour and 0.2 percent are unpaid labour.

Xử phạt trẻ em

Có 93,3% trẻ em tuổi 2-14 đã bị mẹ/người chăm sóc hoặc các thành viên khác trong hộ gia đình xử phạt về tâm lý hoặc xử phạt bằng roi vọt. Quan trọng hơn, 9,4% trẻ em đã bị xử phạt nặng bằng roi vọt. Khoảng một nửa (45,8%) bà mẹ/người chăm sóc chính tin rằng cần phải dùng roi vọt đối với trẻ em.

Kết hôn sớm

Tỷ lệ kết hôn sớm trước 15 và 18 tuổi, cao hơn ở các vùng được coi là nghèo nhất bao gồm vùng Tây Bắc (lần lượt là 1,9% và 24,2%), Tây Nguyên (lần lượt là 1,3% và 13,6%), Đông Bắc (lần lượt là 0,7% và 18,1%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 1,3% và 18,3%). Có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn về tỷ lệ kết hôn trước 18 tuổi (6% so với 15,8%).

Bạo hành trong gia đình

Có tới 64% phụ nữ 15-49 tuổi chấp nhận hành vi bạo lực của người chồng trong một số trường hợp. Trong số đó có 57% nhất trí với trường hợp người vợ bị chồng đánh là hợp lý nếu họ không quan tâm đến con cái và khoảng 37-38% cho rằng bị chồng đánh là hợp lý nếu người vợ ra ngoài mà không báo cho chồng biết hoặc cãi chồng.

Trẻ khuyết tật

Số liệu về trẻ khuyết tật được tính toán từ Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2006. Tỷ lệ trẻ em 6-17 tuổi khuyết tật là 3,8%. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật ở khu vực thành thị (6,4%) cao hơn ở khu vực nông thôn (3,2%).

Child Discipline

93.3 percent of children aged 2-14 years are subjected to at least one form of psychological or physical punishment by their mothers/caretakers or other household members. More importantly, 9.4 percent of children are subjected to severe physical punishment. Almost half (45.8 percent) of mothers/caretakers who believe that children should be physically punished.

Early Marriage

Prevalence of early marriage (both before 15 and 18 years old) is higher in considered-poorer regions including the North West (1.9 percent and 24.2 percent, respectively), the Central Highlands (1.3 percent and 13.6 percent, respectively), the North East (0.7 percent and 18.1 percent, respectively) and the Mekong River Delta (1.3 percent and 18.3 percent, respectively). There is a significant difference in the prevalence of early marriage before 18 years old between urban areas and rural areas (6 percent compared to 15.8 percent).

Domestic Violence

Up to 64 percent of women 15-49 years old accept husbands' violence for some reasons. Among them, 57 percent vote for the case when the wife/partner neglects the children and about 37-38 percent vote for the case when the wife/partner goes out without telling her husband or argues with him.

Child Disability

The statistics on child disability are collected from VHLSS2006. The percentage of disability among 6-17 year old children is 3.8 percent. The percentage of disable children in urban areas (6.4 percent) is higher than that in rural areas (3.2 percent).

Kiến thức về lây truyền HIV

Có 38,4% phụ nữ có hiểu biết toàn diện về HIV và tỷ lệ này cao hơn nhiều ở khu vực thành thị (54,2%). Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về HIV tăng lên cùng với trình độ học vấn của phụ nữ. Khoảng 93% phụ nữ biết rằng HIV có thể bị lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả 3 cách lây truyền chỉ là 46%, trong khi đó 2% phụ nữ không biết bất kỳ cách nào. Đa số người không hiểu biết hoặc ít hiểu biết thuộc về nhóm cư dân nông thôn, dân tộc ít người, nhóm trình độ học vấn thấp và nghèo.

Trẻ mồ côi

Khoảng 89% trẻ em đang sống với cả cha và mẹ, 0,3% có cả cha và mẹ đã chết, 2,4% có cha chết và 0,7% có mẹ chết. Tổng số có 3,8% trẻ em có một hoặc cả hai cha mẹ đã chết và 2,8% trẻ em không sống với cha hoặc mẹ đẻ của mình.

Knowledge of HIV Transmission

Overall, 38.4 percent of women are found to have comprehensive knowledge, which is much higher in urban areas (54.3 percent). In general, the percent of women with comprehensive knowledge increases with the woman's education level. 93 percent of women know that HIV can be transmitted from mother to child. The percentage of women who know all three ways of mother-to-child transmission is only 46 percent, while 2 percent of women did not know of any specific way. Most of people with no knowledge or less knowledge are belonged to rural areas, ethnic minority groups, lower education groups, as well as poorer groups.

Orphans

About 89 percent of children are living with both parents, 0.3 percent has both parents died, 2.4 percent have father died and 0.7 percent have mother died. In total, 3.8 percent of children have one or both parents died and 2.8 percent are not living with a biological parent.

Giới thiệu

Introduction

Thông tin chung

Báo cáo này dựa trên kết quả Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 do Tổng cục Thống kê Việt Nam tổ chức. Cuộc điều tra cung cấp các thông tin có giá trị về thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam và phần lớn nhằm đáp ứng nhu cầu giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch trong các thỏa thuận quốc tế gần đây: Tuyên bố Thiên niên kỷ được 191 nước thành viên Liên hiệp quốc thông qua vào tháng 9/2000, và Chương trình hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em được 189 nước thành viên thông qua tại Phiên họp đặc biệt của Liên hiệp quốc về trẻ em vào tháng 5/2002. Cả hai cam kết này được xây dựng dựa trên những cam kết của cộng đồng quốc tế tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới vì trẻ em 1990.

Khi ký kết các thỏa thuận quốc tế này, Chính phủ các nước đã cam kết nâng cao điều kiện sống của trẻ em nước mình và giám sát tiến trình cho đến lúc đạt được mục tiêu đã cam kết. UNICEF được giao trách nhiệm hỗ trợ công việc này (xem dưới đây).

Background

This report is based on the Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey, conducted in 2006 by the General Statistics Office of Viet Nam. The survey provides valuable information on the situation of children and women in Viet Nam, and was based, in large part, on the needs to monitor progress towards goals and targets emanating from recent international agreements: the Millennium Declaration, adopted by all 191 United Nations Member States in September 2000, and the Plan of Action of A World Fit For Children, adopted by 189 Member States at the United Nations Special Session on Children in May 2002. Both of these commitments build upon promises made by the international community at the 1990 World Summit for Children.

In signing these international agreements, governments committed themselves to improving conditions for their children and to monitoring progress towards that end. UNICEF was assigned a supporting role in this task (see table below).

Cam kết thực hiện: Trách nhiệm báo cáo của quốc gia và quốc tế

Chính phủ các nước đã ký Tuyên bố thiên niên kỷ và Tuyên bố vì Một thế giới phù hợp với trẻ em và cũng đã cam kết sẽ giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu và mục đích đã ký kết:

“Chúng tôi sẽ giám sát ở cấp quốc gia và cấp vùng khi phù hợp, đồng thời đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch của Kế hoạch hành động hiện thời tại cấp quốc gia, cấp vùng và cấp toàn cầu. Do vậy, chúng tôi sẽ nâng cao năng lực thống kê quốc gia trong việc thu thập, phân tích và phân tổ số liệu bao gồm cả phân tổ theo giới, tuổi và các yếu tố khác có thể thể hiện sự khác biệt giữa các nhóm người, đồng thời hỗ trợ một loạt các nghiên cứu tập trung vào trẻ em. Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác quốc tế để hỗ trợ cho các nỗ lực xây dựng năng lực thống kê và xây dựng năng lực cộng đồng trong việc giám sát, đánh giá và lập kế hoạch.” (**Một thế giới phù hợp với trẻ em**, đoạn 60)

“...Chúng tôi sẽ tổ chức kiểm điểm thường kỳ ở cấp quốc gia và các cấp thấp hơn về tiến trình thực hiện nhằm xác định có hiệu quả hơn những khó khăn và để thúc đẩy các hoạt động...” (**Một thế giới phù hợp với trẻ em**, đoạn 61)

Kế hoạch Hành động (đoạn 61) cũng kêu gọi sự tham gia cụ thể của UNICEF trong việc chuẩn bị các báo cáo tiến độ định kỳ:

“... Là một tổ chức hàng đầu thế giới về trẻ em, Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc được yêu cầu tiếp tục chuẩn bị và công bố thông tin về tiến trình đạt được trong việc thực hiện Tuyên ngôn và Kế hoạch Hành động trong sự phối hợp chặt chẽ với Chính phủ các nước, các quỹ tài trợ có liên quan, các chương trình và các cơ quan chuyên môn của hệ thống Liên hiệp Quốc cũng như tất cả các bên có liên quan khác.”

Tương tự như vậy, **Tuyên bố thiên niên kỷ** (đoạn 31) kêu gọi thực hiện báo cáo định kỳ về tiến trình thực hiện:

“...Chúng tôi yêu cầu Đại hội đồng thường xuyên kiểm điểm tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên ngôn này, đồng thời yêu cầu Tổng thư ký ban hành các báo cáo định kỳ phục vụ cho Đại hội đồng và làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo.”

A Commitment to Action: National and International Reporting Responsibilities

The governments that signed the Millennium Declaration and the World Fit for Children Declaration and Plan of Action also committed themselves to monitoring progress towards the goals and objectives they contained:

“We will monitor regularly at the national level and, where appropriate, at the regional level and assess progress towards the goals and targets of the present Plan of Action at the national, regional and global levels. Accordingly, we will strengthen our national statistical capacity to collect, analyse and disaggregate data, including by sex, age and other relevant factors that may lead to disparities, and support a wide range of child-focused research. We will enhance international cooperation to support statistical capacity-building efforts and build community capacity for monitoring, assessment and planning.” (**A World Fit for Children**, paragraph 60)

“...We will conduct periodic reviews at the national and sub-national levels of progress in order to address obstacles more effectively and accelerate actions...” (**A World Fit for Children**, paragraph 61)

The Plan of Action (paragraph 61) also calls for the specific involvement of UNICEF in the preparation of periodic progress reports:

“... As the world's lead agency for children, the United Nations Children's Fund is requested to continue to prepare and disseminate, in close collaboration with Governments, relevant funds, programmes and the specialized agencies of the United Nations system, and all other relevant actors, as appropriate, information on the progress made in the implementation of the Declaration and the Plan of Action.”

Similarly, **the Millennium Declaration** (paragraph 31) calls for periodic reporting on progress:

“...We request the General Assembly to review on a regular basis the progress made in implementing the provisions of this Declaration, and ask the Secretary-General to issue periodic reports for consideration by the General Assembly and as a basis for further action.”

Cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 sẽ không chỉ đóng vai trò là nguồn số liệu chủ yếu cho việc giám sát các mục tiêu MDG hay để phục vụ cho báo cáo kiểm điểm giữa kỳ của Việt Nam về Một thế giới phù hợp với trẻ em sẽ được trình bày tại Phiên họp Kỷ niệm vào tháng 9/2007. Cuộc điều tra này còn cung cấp các thông tin có giá trị cho Báo cáo Quốc gia lần thứ 3 và thứ 4 về việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em trong giai đoạn 2002-2007 của Việt Nam cũng như cho việc giám sát Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2001-2010.

Báo cáo cuối cùng này trình bày kết quả mô tả và một số phát hiện ban đầu về những chỉ tiêu và chủ đề được đưa vào cuộc điều tra. Báo cáo cũng cố gắng đưa ra lý giải sơ bộ về các phát hiện trong những trường hợp có thể. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về từng chủ đề để có được các nhận định toàn diện và chính xác hơn

Mục tiêu Điều tra

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 có một số mục tiêu chủ yếu sau:

- Cung cấp các thông tin cập nhật phục vụ đánh giá tình hình trẻ em và phụ nữ Việt Nam;
- Cung cấp số liệu cần thiết cho việc đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ, mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em (WFFC) và các mục tiêu quốc tế đã được nhất trí khác, làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo;
- Cung cấp các thông tin có ích cho Báo cáo Quốc gia lần thứ 3 và thứ 4 về việc thực hiện Công ước quyền trẻ em giai đoạn 2002-2007 của Việt Nam cũng như để giám sát Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em 2001-2010.
- Đóng góp vào việc nâng cao chất lượng hệ thống số liệu và công tác giám sát ở Việt Nam đồng thời tăng cường chuyên môn kỹ thuật về thiết kế, thực hiện và phân tích trong các hệ thống này.

This Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006 will not only serve as a key source of data for monitoring the Millennium Development Goal (MDG), for preparing the mid-decade review report for Viet Nam on A World Fit for Children to be discussed at the Commemorative Session in September 2007. It also provides valuable information for the 3rd and 4th National Report of Vietnam's implementation of the Convention on the child rights in the period 2002-2007 as well as for monitoring the National Plan of Action for Children 2001-2010.

This final report presents the descriptive results and preliminary findings of the indicators and topics covered in the survey. The report also tries to provide rough reasonings for the findings if possible. It's necessary to have deeper analysis on each of the topics to be able to bring forward more comprehensive and reliable judgements.

Survey Objectives

The 2006 Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey has as its primary objectives:

- To provide up-to-date information for assessing the situation of children and women in Viet Nam;
- To furnish data needed for monitoring progress toward goals established by the Millennium Development Goals, the goals of A World Fit For Children (WFFC), and other internationally agreed upon goals, as a basis for future action;
- To provide valuable information for the 3rd and 4th National Report of Vietnam's implementation of the Convention on the child rights in the period 2002-2007 as well as for monitoring the National Plan of Action for Children 2001-2010.
- To contribute to the improvement of data and monitoring systems in Viet Nam and to strengthen technical expertise in the design, implementation, and analysis of such systems.

Mẫu và phương pháp luận điều tra

Sample and Survey Methodology

Thiết kế mẫu

Mẫu của Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy cho nhiều chỉ tiêu phản ánh tình hình trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 8 vùng: Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng được xác định là các cụm mẫu chính và mẫu được lựa chọn theo hai giai đoạn. Trong giai đoạn 1, tiến hành chọn 250 địa bàn điều tra (EA) của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999. Trong số này, 240 địa bàn là toàn bộ mẫu của MICS2 đã được chọn theo phương pháp có hệ thống, và 10 địa bàn mới được chọn bổ sung cho MICS3. Việc chọn bổ sung thêm 10 địa bàn (đồng thời với việc tăng cỡ mẫu) nhằm tăng độ tin cậy cho các ước lượng thống kê cấp vùng. Như vậy, bình quân mỗi vùng có từ 30-33 địa bàn được lựa chọn cho MICS3. Sau đó, thiết lập danh sách hộ gia đình trong mỗi địa bàn được lựa chọn và chọn ra một mẫu hệ thống gồm 1/3 số hộ trong mỗi địa bàn được lựa chọn. Mẫu được phân tầng theo vùng và không phải là mẫu tự gia quyền. Để làm báo cáo kết quả ở cấp quốc gia cần sử dụng quyền số mẫu để ước lượng các chỉ tiêu. Cuộc điều tra đã được tiến hành trên tất cả 250 địa bàn được chọn. Phụ lục A mô tả chi tiết hơn về thiết kế mẫu.

Bảng câu hỏi

Có 3 loại bảng câu hỏi được sử dụng trong cuộc điều tra: 1) Bảng câu hỏi hộ gia đình được sử dụng để thu thập thông tin chung về hộ gia đình và tất cả các thành viên hộ gia đình; 2) Bảng câu hỏi phụ nữ trong độ

Sample Design

The sample for the Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey (MICS) was designed to provide reliable estimates on a large number of indicators on the situation of children and women at the national level, for urban and rural areas, and for 8 regions: Red River Delta, North West, North East, North Central Coast, South Central Coast, Central Highlands, South East, and Mekong River Delta. Regions were identified as the main sampling domains and the sample was selected in two stages. At the first stage 250 census enumeration areas (EA) were selected, of which all 240 EAs of MICS2 with systematic method were reselected and 10 new EAs were added. The addition of 10 more EAs (together with the increase in the sample size) was to increase the reliability level for regional estimates. Consequently, within each region, 30-33 EAs were selected for MICS3. After a household listing was carried out within the selected enumeration areas, a systematic sample of 1/3 of households in each EA was drawn. The survey managed to visit all of 250 selected EAs during the fieldwork period. The sample was stratified by region and is not self-weighting. For reporting national level results, sample weights are used. A more detailed description of the sample design can be found in Appendix A.

Questionnaires

Three sets of questionnaires were used in the survey: 1) a household questionnaire which was used to collect information on all de jure household members, the household, and the dwelling; 2) a women's questionnaire administered in each household to all women

tuổi sinh đẻ từ 15-49 tuổi; và 3) Bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi.

Bảng câu hỏi Hộ gia đình, sử dụng để hỏi chủ hộ hoặc người nắm nhiều thông tin nhất về hộ gia đình, bao gồm những phần sau:

- Danh sách thành viên hộ gia đình
- Giáo dục
- Nước và công trình vệ sinh
- Các đặc trưng của hộ gia đình
- Lao động trẻ em
- Màn được tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)
- Các hình thức giáo dục và xử phạt trẻ em
- Tình hình tử vong mẹ

Bảng câu hỏi Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15-49 tuổi bao gồm những phần sau:

- Tình hình tử vong trẻ em
- Uốn ván
- Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh
- Hôn nhân/Sống chung
- Phòng tránh thai
- HIV/AIDS
- Thái độ đối với bạo hành trong gia đình

Đối với bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, người trả lời là bà mẹ hoặc người chăm sóc chính trẻ em dưới 5 tuổi sống trong hộ gia đình. Bình thường, người trả lời bảng câu hỏi này là bà mẹ của trẻ em dưới 5 tuổi; trong trường hợp bà mẹ không được liệt kê trong danh sách thành viên hộ gia đình, một người chăm sóc chính của trẻ em này sẽ trả lời phỏng vấn. Bảng câu hỏi bao gồm những phần sau:

- Đăng ký khai sinh và Giáo dục ban đầu
- Vitamin A
- Nuôi con bằng sữa mẹ
- Chăm sóc trẻ em ốm/đau
- Tiêm chủng
- Sốt rét
- Phát triển trẻ em

aged 15-49 years; and 3) an under-5 questionnaire, administered to mothers or caretakers of all children under 5 living in the household.

The Household Questionnaire, which was administered to household head or the person who know the most about household information, included the following modules:

- Household listing
- Education
- Water and Sanitation
- Household characteristics
- Child Labour
- Insecticide-Treated Mosquito Net (ITN)
- Child Discipline
- Maternal Mortality

The Questionnaire for Individual Women was administered to all women aged 15-49 years living in the households, and included the following modules:

- Child Mortality
- Tetanus Toxoid
- Maternal and Newborn Health
- Marriage/Union
- Contraception
- HIV/AIDS
- Attitudes toward Domestic Violence

The Questionnaire for Children Under Five was administered to mothers or caretakers of children under 5 years of age living in the households. Normally, the questionnaire was administered to mothers of under-5 children; in cases when the mother was not listed in the household roster, a primary caretaker for the child was identified and interviewed. The questionnaire included the following modules:

- Birth Registration and Early Learning
- Vitamin A
- Breastfeeding
- Care of Illness
- Immunization
- Malaria
- Child Development

Các bảng câu hỏi này được thiết kế dựa trên bảng câu hỏi mẫu của MICS3¹. Từ phiên bản mẫu theo tiếng Anh này, các bảng câu hỏi được dịch sang tiếng Việt và được thử nghiệm tại một tỉnh (Bắc Giang) vào tháng 7/2006. Dựa vào kết quả điều tra thử, các bảng câu hỏi được sửa chữa và bổ sung. Bảng câu hỏi MICS3 chính thức của Việt Nam được cung cấp trong Phụ lục F.

Tập huấn và điều tra tại địa bàn

Các cán bộ làm việc tại địa bàn được đào tạo trong 2 lớp tập huấn, một lớp ở miền Bắc và một lớp ở miền Nam, mỗi lớp kéo dài 5 ngày vào đầu tháng 8/2006. Tập huấn bao gồm các nội dung về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung cụ thể của các bảng câu hỏi. Phỏng vấn thử giữa các điều tra viên được thực hiện để học viên có thể thực hành các câu hỏi. Cuối khóa tập huấn, các học viên sử dụng 1 ngày để đi thực hành phỏng vấn tại địa bàn.

Số liệu được thu thập bởi 25 đội điều tra; mỗi đội gồm 3 điều tra viên và 1 đội trưởng. Điều tra tại địa bàn bắt đầu ngày 28/8/2006 và kết thúc vào giữa tháng 10/2006.

Xử lý số liệu

Số liệu được các nhân viên nhập vào máy tính sử dụng phần mềm CPro. Quá trình nhập tin được các giám sát viên theo dõi. Để đảm bảo chất lượng nhập tin, tất cả các bảng câu hỏi đã được nhập đúng và được kiểm tra ngay tại chỗ về tính nhất quán. Các quy trình và chương trình chuẩn được dự án MICS3 toàn cầu thiết kế và được sửa đổi cho phù hợp với phiếu hỏi của Việt Nam. Việc xử lý số liệu được bắt đầu vào tháng 9/2006 song song với việc thu thập số liệu và kết thúc vào tháng 4/2007. Số liệu được phân tích sử dụng phần mềm thống kê trọn gói SPSS, phiên bản 13. Chương trình xử lý và tổng hợp số liệu được UNICEF thiết kế nhằm đáp ứng mục đích này.

The questionnaires are based on the MICS3 model questionnaire¹. From the MICS3 model English version, the questionnaires were translated into Vietnamese and were pre-tested in one province (Bac Giang) during July 2006. Based on the results of the pre-test, modifications were made to the wording and translation of the questionnaires. A copy of the Viet Nam MICS questionnaires is provided in Appendix F.

Training and Fieldwork

The field staff was trained in two training courses, one for the North and the other for the South, each course lasted for 5 days in early August 2006. Training included lectures on interviewing techniques and the contents of the questionnaires, and mock interviews between trainees to gain practice in asking questions. Towards the end of the training period, trainees spent 1 day in practice interviewing.

The data were collected by 25 teams; each was comprised of three interviewers and one team head. Fieldwork began on the 28th of August, 2006 and concluded in mid October, 2006.

Data Processing

Data were entered using the CPro software. The data were entered on microcomputers and carried out by data entry operators and data entry supervisors. In order to ensure quality control, all questionnaires were double entered and internal consistency checks were performed. Procedures and standard programs developed under the global MICS3 project and adapted to the Viet Nam questionnaire were used throughout. Data processing began simultaneously with data collection in September, 2006 and was completed in April, 2007. Data were analysed using the Statistical Package for Social Sciences (SPSS) software program, Version 13, and the model syntax and tabulation plans developed for by UNICEF this purpose.

Phạm vi mẫu, các đặc trưng của hộ gia đình và người trả lời/Sample Coverage, the Characteristics of Households and Respondents

Phạm vi mẫu

Trong số 8.356 hộ gia đình được lựa chọn, tất cả đã được điều tra. Trong đó 8.355 hộ gia đình đã được phỏng vấn thành công, do vậy tỷ lệ trả lời của hộ là gần 100%. Trong các hộ gia đình được phỏng vấn, có 10.063 phụ nữ 15-49 tuổi. Trong số này, 9.473 phụ nữ được phỏng vấn thành công; do vậy tỷ lệ trả lời của phụ nữ là 94,1%. Có 2.707 trẻ em dưới 5 tuổi được liệt kê trong danh sách hộ gia đình. Trong đó có 2.680 trẻ được hoàn thành phiếu hỏi với tỷ lệ trả lời tương ứng là 99%. Tỷ lệ trả lời chung là 94.1% đối với phụ nữ và 99% đối với trẻ em dưới 5 tuổi (Biểu HH.1). Thành thị và nông thôn và các vùng có tỷ lệ trả lời tương tự nhau.

Các đặc trưng hộ gia đình

Phân bố theo tuổi và giới tính của tổng thể điều tra được trình bày trong Biểu HH.2. Phân bố này cũng được sử dụng để vẽ tháp dân số trong Hình HH.1. Nhìn chung, phân bố này tương tự với phân phối theo số liệu Điều tra biến động dân số 2005². Theo số liệu chưa gia quyền, trong số 8.355 hộ gia đình hoàn thành phỏng vấn, có tổng cộng 36.573 thành viên. Trong số này 18.059 là nam và 18.514 là nữ. Số liệu cũng cho thấy quy mô hộ trung bình ước lượng được là 4,4 người.

Như thể hiện trong Biểu HH.2, Việt Nam là một nước dân số trẻ với khoảng 33% tổng dân số có độ tuổi 0-17. Tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm gần 10% trong tổng dân số. Tỷ trọng trong dân số của mỗi

Sample Coverage

Of the 8,356 households selected for the sample, all were found to be occupied. Among these households, 8,355 were successfully interviewed for a household response rate of almost 100 percent. In the interviewed households, 10,063 women (age 15-49) were identified. Of these, 9,473 were successfully interviewed, yielding a response rate of 94.1 percent. In addition, 2,707 children under age five were listed in the household questionnaire. Questionnaires were completed for 2,680 of these children, which corresponds to a response rate of 99 percent. Overall response rates of 94.1 and 99 percent are calculated for the women's and under-5's interviews respectively (Table HH.1). Response rates were similar across regions and areas.

Characteristics of Households

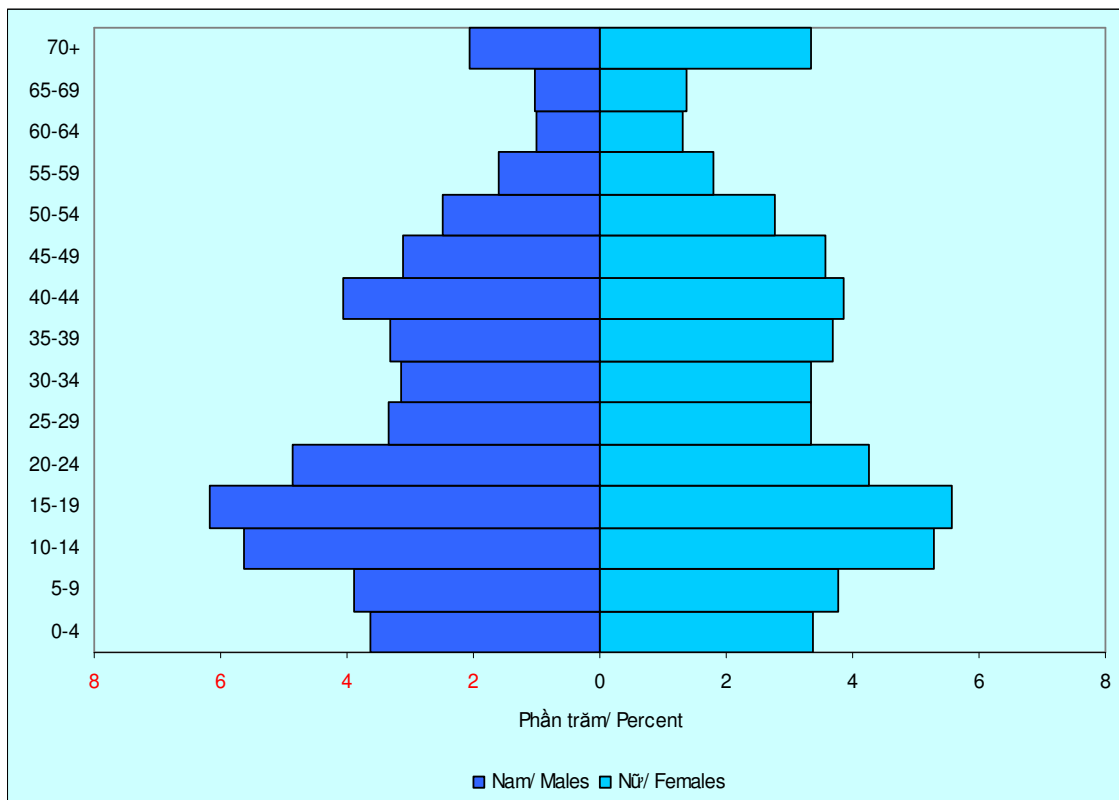
The age and sex distribution of survey population is provided in Table HH.2. The distribution is also used to produce the population pyramid in Figure HH.1. In general, this distribution is similar to the distribution developed from the 2005 population change survey². According to un-weighted figures, in the 8,355 households successfully interviewed in the survey, 36,573 household members were listed. Of these, 18,059 were males, and 18,514 were females. These figures also indicate that the survey estimated the average household size at 4.4.

As showed in Table HH.2, Viet Nam has a young population with about 33 percent of the population aged 0-17 years old. On the other side, the percentage of elder people from 60 years old and up only accounts for nearly 10 percent of the total population. The

nhóm 5 độ tuổi tăng dần từ nhóm tuổi 0-4 và đạt cao nhất ở nhóm tuổi 15-19; điều này phần nào chứng tỏ tỷ lệ sinh của Việt Nam đã giảm đi trong vòng 15 năm qua. Một điểm cần chú ý ở đây là cho đến nhóm tuổi 15-19, dân số nữ luôn ít hơn dân số nam. Dân số của hai nhóm này gần như bằng nhau ở nhóm tuổi 24-29 và sau đó đổi hướng với dân số nam ít hơn dân số nữ.

percentage increases from 0-4 year old group and peaks at the age group of 15-19, which partly shows that the Vietnam's birth rate had been decreasing over the past 15 years. One thing noticeable here is that up until the age group of 15-19, the number of females was fewer than that of males. The numbers are almost the same for the 20-24 groups and then reverses to the other direction, in which the number of females is higher than the number of males in general.

Biểu đồ/ Figure HH.1: Phân phối tuổi và giới tính của tổng thể hộ gia đình / Age and sex distribution of household population. Việt Nam, 2006



Biểu HH.3 cung cấp các thông tin cơ bản về hộ gia đình bao gồm những thông tin về giới tính chủ hộ, vùng, thành thị/nông thôn, số thành viên hộ và nhóm dân tộc³ của chủ hộ. Các đặc trưng chung này cũng được sử dụng trong các biểu số liệu khác của báo cáo này. Biểu này cũng cho biết số quan sát theo từng nhóm phân tổ lớn được trình bày trong phân tích của báo cáo.

Table HH.3 provides basic background information on the households. Within households, the sex of the household head, region, urban/rural status, number of household members, and ethnicity³ group of the household head are shown in the table. These background characteristics are also used in subsequent tables in this report; the figures in the table are also intended to show the numbers of observations by major categories of analysis in the report.

Số hộ gia đình gia quyền và chưa gia quyền bằng nhau do quyền số mẫu đã được chuẩn hóa (xem Phụ lục A). Biểu HH.3 cũng cho thông tin về tỷ trọng của các hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em dưới 18 tuổi, có ít nhất 1 trẻ em dưới 15 tuổi, và có ít nhất 1 phụ nữ 15-49 tuổi trong diện phỏng vấn. Theo kết quả điều tra, hầu hết các hộ gia đình được điều tra có chủ hộ là nam. Khoảng 1/4 hộ gia đình (25,5%) sống ở khu vực thành thị, 12,2% hộ gia đình có chủ hộ thuộc nhóm dân tộc ít người. Đa số hộ gia đình sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ, trong khi đó chỉ 2,5% hộ gia đình sống ở vùng Tây Bắc và 3,4% hộ gia đình sống ở Tây Nguyên.

Các đặc trưng của người trả lời

Biểu HH.4 và HH.5 cung cấp các thông tin chung về người trả lời là phụ nữ từ 15-49 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi. Trong cả hai bảng, tổng số quan sát gia quyền (chưa làm tròn) và tổng số quan sát thực tế điều tra bằng nhau do quyền số mẫu đã được chuẩn hóa. Cùng với việc cung cấp những thông tin có ích về đặc trưng chung của phụ nữ và trẻ em, hai biểu này cũng cho biết số quan sát trong mỗi nhóm phân tổ. Các nhóm phân tổ này sẽ được sử dụng trong các biểu số liệu khác của báo cáo.

Biểu HH.4 cung cấp các đặc trưng chung về người trả lời là phụ nữ 15-49 tuổi. Biểu này bao gồm những thông tin về phụ nữ chia theo vùng, thành thị/nông thôn, tuổi, tình trạng hôn nhân, thông tin làm mẹ, giáo dục⁴, 5 nhóm chỉ số giàu nghèo⁵ và nhóm dân tộc. Phân bố gia quyền của phụ nữ rất giống với phân bố của các hộ gia đình theo vùng, thành thị/nông thôn và nhóm dân tộc. Đa số phụ nữ trong mẫu gia quyền sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng (21,5%), Đồng bằng sông Cửu Long (20,8%) và Đông Nam

The weighted and un-weighted numbers of households are equal, since sample weights were normalized (See Appendix A). The table also shows the proportions of households where at least one child under 18, at least one child under 5, and at least one eligible woman age 15-49 were found. Most of surveyed households were headed by males according to the results. Around a quarter (25.5 percent) of households lives in the urban areas and 12.2 percent of all households are belonging to ethnic groups other than Kinh (Vietnamese) and Chinese. A majority of households locates in the Red River Delta, the Mekong Delta River and the South East; meanwhile only 2.5 percent and 3.4 percent of households locates in the mountainous region of North West and in the Central Highlands, respectively.

Characteristics of Respondents

Tables HH.4 and HH.5 provide information on the background characteristics of female respondents 15-49 years of age and of children under age 5. In both tables, the total numbers of (un-rounded) weighted and unweighted observations are equal, since sample weights have been normalized (standardized). In addition to providing useful information on the background characteristics of women and children, the tables are also intended to show the numbers of observations in each background category. These categories are used in the subsequent tabulations of this report.

Table HH.4 provides background characteristics of female respondents 15-49 years of age. The table includes information on the distribution of women according to region, urban-rural areas, age, marital status, motherhood status, education⁴, wealth index quintiles⁵, and ethnicity. The weighted distribution of women is very similar to the weighted distribution of the households in terms of region, urban/rural areas and ethnicity. A majority of the weighted sample

Bộ (17,2%). Khoảng 74% của mẫu gia quyền là phụ nữ nông thôn và 86,2% là phụ nữ thuộc các hộ gia đình có chủ hộ người Kinh/Hoa. Đối với một số vùng có tỷ trọng nhỏ trong dân số như vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, phương pháp chọn mẫu có tỷ trọng mẫu lớn hơn tỷ trọng dân số thực tế được sử dụng để đảm bảo tính đại diện của các ước lượng thống kê trong mỗi vùng. Nhìn chung, những phụ nữ được chọn vào mẫu được phân phối đồng đều giữa các nhóm tuổi và đa số đã có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng (65,7%). 66,4% số phụ nữ đã từng sinh con và khoảng hơn một nửa (51,2%) đã hoàn thành cấp học Trung học cơ sở trở lên. Đồng thời, tỷ trọng gia quyền của phụ nữ tăng lên khi mức độ giàu có của hộ gia đình tăng lên.

Một số đặc trưng chung của trẻ em dưới 5 tuổi được trình bày trong Biểu HH.5. Những đặc trưng này bao gồm phân bố của trẻ em theo giới tính, vùng, thành thị/nông thôn, tháng tuổi, giáo dục của người mẹ hoặc người chăm sóc, chỉ số giàu nghèo, và nhóm dân tộc. Trong tổng số 2.680 trẻ em được lựa chọn vào mẫu, 52% là trẻ em trai và 48% là trẻ em gái. Tương tự với phân bố hộ gia đình, những trẻ em này sống tập trung nhiều hơn ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Tỷ trọng trẻ em 1, 2, 3, 4 và 5 tuổi gần như bằng nhau, lần lượt là 18, 20,7, 20,9, 21,1 và 19,3%. Số trẻ em có mẹ tốt nghiệp cấp Tiểu học chiếm tỷ trọng cao nhất, sau đó đến cấp Trung học cơ sở và Trung học Phổ thông. Đa số trẻ em sống ở vùng nông thôn và trong các gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Đáng chú ý là tỷ trọng trẻ em nông thôn và trẻ em dân tộc khác cao hơn một ít so với tỷ trọng của các hộ gia đình nông thôn và dân tộc khác trong Biểu HH.3; điều này chứng tỏ rằng các hộ gia đình này có thể có số trẻ em nhiều hơn.

of women is located in the Red River Delta (21.5 percent), the Mekong Delta River (20.8%) and the South East (17.2 percent). Almost 74 percent of the weighted sample are rural female residents and 86.2 percent of them are belonging to households with heads of Kinh/Chinese ethnicity. In the regions with small proportions of population such as the North West, the Central Highlands, and the South Central Coast, over-sampling was used to ensure representativeness in these regions. In general, the sampled women are distributed evenly among age groups and most of them are currently married or in union (65.7 percent). 66.4 percent of them have ever given birth and about more than half of them (51.2 percent) complete lower secondary education and up. Additionally, the weighted proportion of women increases with the increased of wealth levels.

Some background characteristics of children under 5 are presented in Table HH.5. These include distribution of children by several attributes: sex, region and area of residence, age in months, mother's or caretaker's education, wealth, and ethnicity. Out of 2,680 sampled children, 52% are boys and 48% are girls. Similar to the household distribution, these children locates more in the Red River Delta, the Mekong River Delta and the South East. The proportions of children 1, 2, 3, 4 and 5 years old are almost equal, which are 18, 20.7, 20.9, 21.1 and 19.3 percent, respectively. A biggest proportion of them were born by mothers with education attainment of primary school, then lower secondary and upper secondary school. A majority of children live in rural areas and belonged to Kinh/Chinese-headed households. Noticeably, the proportions of rural children and other-ethnicity children is a bit higher than the proportions of rural and other-ethnicity households in Table HH.3 showing that for these households there might be more children.

¹ Bảng câu hỏi MICS3 mẫu được trình bày trong www.childinfo.org, hoặc có thể tham khảo tại UNICEF, 2006./The model MICS3 questionnaire can be found at www.childinfo.org, or in UNICEF, 2006.

² Điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, 1/4/2005: Những kết quả chính, GSO, 2006./Family Planning and Population Change Survey April 1, 2005: Main Results, GSO, 2006

³ Dân tộc được xác định bằng cách hỏi chủ hộ thuộc dân tộc nào. Các hộ gia đình được chia thành 2 nhóm: Nhóm dân tộc Kinh và Hoa (chiếm đa số) và nhóm dân tộc khác/This was determined by asking to which ethnicity group head of a household belong. Households were divided into 2 groups: Kinh (Vietnamese) and Hoa (Chinese) group, which counted for a majority of the Vietnamese population, and Other group.

⁴ Ngoại trừ những trường hợp cụ thể, từ “giáo dục” trong biến phân tử của báo cáo này đề cập đến bằng cấp cao nhất của người trả lời./Unless otherwise stated, “education” refers to educational attainment by the respondent throughout this report when it is used as a background variable.

⁵ Sử dụng phương pháp phân tích thành phần cơ bản với những thông tin về sở hữu hàng hóa và tài sản của hộ gia đình để gán quyền số cho mỗi loại tài sản của hộ đồng thời tính điểm giàu nghèo cho mỗi hộ gia đình trong mẫu. (Các tài sản được sử dụng trong những tính toán này bao gồm: radio, TV, điện thoại di động, điện thoại cố định, tủ lạnh, xe đạp, xe máy, ô tô, thuyền, điện, loại sàn nhà, loại mái nhà, loại tường, loại nhiên liệu, số phòng ngủ, nước và công trình vệ sinh.) Sau đó mỗi hộ gia đình được gán quyền theo số thành viên hộ và tổng thể hộ được chia thành 5 nhóm có quy mô bằng nhau và được xếp loại từ nhóm 20% nghèo nhất tới nhóm 20% giàu nhất dựa trên điểm giàu nghèo của hộ gia đình. Chỉ số giàu nghèo được gán định có thể nắm bắt được tiềm năng của cải lâu dài của hộ thông qua những thông tin về tài sản của hộ và nhằm mục đích sắp xếp các hộ gia đình theo mức sống từ nhóm nghèo nhất đến nhóm giàu nhất. Chỉ số giàu nghèo không nhằm cung cấp thông tin về nghèo đói tuyệt đối, thu nhập hiện tại hoặc mức chi tiêu của hộ gia đình, đồng thời các điểm giàu nghèo tính được chỉ phù hợp với bộ số liệu cụ thể được sử dụng để tính toán. Thông tin thêm về cách xây dựng chỉ số giàu nghèo có thể xem trong sách của Rutstein và Johnson, 2004, hay của Filmer và Pritchett, 2001./Principal components analysis was performed by using information on the ownership of household goods and amenities (assets) to assign weights to each household asset, and obtain wealth scores for each household in the sample (The assets used in these calculations were as follows: radio, TV, mobile phone, telephone, fridge, bike, motorbike, car, boat, electricity, type of floor, type of roof, type of wall, type of fuel, sleeping room, water and sanitation). Each household was then weighted by the number of household members, and the household population was divided into five groups of equal size, from the poorest quintile to the richest quintile, based on the wealth scores of households they were living in. The wealth index is assumed to capture the underlying long-term wealth through information on the household assets, and is intended to produce a ranking of households' wealth, from poorest to richest. The wealth index does not provide information on absolute poverty, current income or expenditure levels, and the wealth scores calculated are applicable for only the particular data set they are based on. Further information on the construction of the wealth index can be found in Rutstein and Johnson, 2004, and Filmer and Pritchett, 2001.

Tử vong trẻ em Child Mortality

Một trong những mục tiêu bao quát của MDG và WFFC là giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Đặc biệt, MDG đặt ra mục tiêu giảm 2/3 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015. Giám sát tiến trình thực hiện mục tiêu này là một công việc quan trọng nhưng cũng khó khăn. Một điều dễ lầm tưởng rằng tỷ suất chết trẻ em có thể đo lường dễ dàng được bằng cách sử dụng các câu hỏi trực tiếp như “Trong hộ gia đình này có trẻ em nào chết trong năm qua không?”. Tuy nhiên, các câu hỏi trực tiếp như vậy không cho chúng ta kết quả chính xác. Còn sử dụng các thước đo trực tiếp tỷ lệ chết trẻ em bằng lịch sử sinh đẻ thì lại tốn thời gian, chi phí cao và cần chú trọng nhiều hơn vào khâu tập huấn và giám sát. Do vậy, để thay thế cho phương pháp trực tiếp, các phương pháp gián tiếp được xây dựng để đo lường tỷ lệ chết trẻ em; các phương pháp này có thể cho các ước lượng tốt và có thể so sánh được với ước lượng từ các nguồn khác. Các phương pháp gián tiếp giảm thiểu sai số do nhớ nhầm, do khái niệm không chính xác hoặc bị hiểu sai hay do kỹ thuật phỏng vấn kém.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là xác suất chết trước ngày sinh nhật đầu tiên. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi là xác suất chết trước ngày sinh nhật lần thứ 5. Trong các cuộc điều tra MICS, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi được tính dựa trên kỹ thuật ước lượng gián tiếp gọi là phương pháp Brass (sách của Liên hiệp quốc, 1983; 1990a; 1990b). Số liệu được sử dụng trong ước lượng là: số trẻ em trung bình được sinh ra bởi các nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi và tỷ lệ chết của số trẻ em này (cũng theo nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ). Kỹ thuật này biến đổi các số liệu trên thành xác suất chết bằng cách tính đến những nguy cơ tử vong mà trẻ em đang gánh chịu cùng với độ dài thời gian chịu rủi ro này, trong đó giả thiết theo một mô hình chuẩn cụ thể về tử vong theo tuổi. Dựa trên những thông tin đã có về tình hình tử vong trẻ em ở Việt Nam, bảng sống theo mô hình

One of the overarching goals of the Millennium Development Goals (MDGs) and the World Fit for Children (WFFC) is to reduce infant and under-five mortality. Specifically, the MDGs call for the reduction in under-five mortality by two-thirds between 1990 and 2015. Monitoring progress towards this goal is an important but difficult objective. Measuring childhood mortality may seem easy, but attempts using direct questions, such as “Has anyone in this household died in the last year?” give inaccurate results. Using direct measures of child mortality from birth histories is time consuming, more expensive, and requires greater attention to training and supervision. Alternatively, indirect methods developed to measure child mortality produce robust estimates that are comparable with the ones obtained from other sources. Indirect methods minimize the pitfalls of memory lapses, inexact or misinterpreted definitions, and poor interviewing technique.

The infant mortality rate is the probability of dying before the first birthday. The under-five mortality rate is the probability of dying before the fifth birthday. In MICS surveys, infant and under five mortality rates are calculated based on an indirect estimation technique known as the Brass method (United Nations, 1983; 1990a; 1990b). The data used in the estimation are: the mean number of children ever born for five year age groups of women from age 15 to 49, and the proportion of these children who are dead, also for five-year age groups of women. The technique converts these data into probabilities of dying by taking into account both the mortality risks to which children are exposed and their length of exposure to the risk of dying, assuming a particular model age pattern of mortality. Based on previous information on mortality in Viet Nam, the

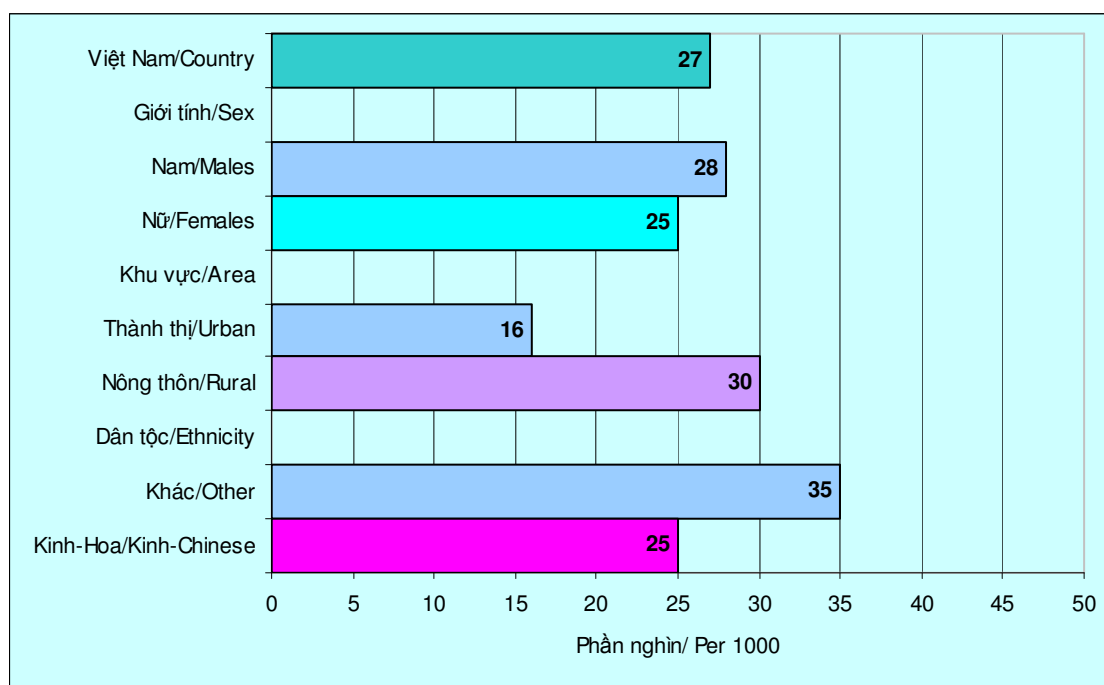
nhóm Bắc đã được lựa chọn là mô hình phù hợp nhất cho Việt Nam.

Biểu CM.1 cung cấp các ước lượng về tỷ lệ chết trẻ em theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm dân tộc. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) ước lượng được là 22 phần nghìn, trong khi đó tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là khoảng 27 phần nghìn. Các ước lượng này tính được bằng cách tính trung bình các ước lượng chết thu được từ những phụ nữ trong nhóm tuổi 25-29 và 30-34 với thời gian tham chiếu là giữa 2003. Xác suất chết của trẻ em trai có vẻ cao hơn xác suất này của trẻ em gái. Có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ chết giữa các nhóm dân tộc và giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trẻ em thuộc nhóm dân tộc ít người đối mặt với nguy cơ chết cao hơn nhiều so với trẻ em thuộc các hộ Kinh/Hoa (27% so với 20% đối với IMR và 35% so với 25% đối với U5MR). Vùng nông thôn có tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi cao hơn nhiều so với thành thị (24% so với 14% đối với IMR, và 30% so với 16% đối với U5MR). Sự khác biệt trong tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi cũng được trình bày trong Biểu đồ CM.1.

North model life table was selected as most appropriate for the country.

Table CM.1 provides estimates of child mortality by gender, area and ethnicity. The infant mortality rate is estimated at 22 per thousand, while the probability of dying under-5 mortality rate (U5MR) is around 27 per thousand. These estimates have been calculated by averaging mortality estimates obtained from women age 25-29 and 30-34, and refer to mid 2003. The probabilities of dying among males seem to be higher than that of females. There are also significant differences in mortality in terms of ethnicity and areas. Children of other-ethnicity headed households are suffered from dead much more than children of Kinh/Chinese (27 per thousand compared to 20 per thousand for IMR and 35 per thousand compared to 25 per thousand for U5MR). Rural areas have much higher IMR (24 per thousand) and U5MR (30 per thousand) than urban areas (14 per thousand for IMR and 16 per thousand for U5MR). Differentials in under-5 mortality rates by background characteristics are also shown in Figure CM.1.

Biểu đồ/ Figure CM.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi/ Under-5 mortality rates. Việt Nam, 2006



Dinh dưỡng Nutrition

Tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi

Tình trạng dinh dưỡng là sự phản ánh tình trạng sức khỏe chung của trẻ em. Khi được cung cấp thức ăn thích hợp, không bị ốm đau triền miên và được chăm sóc tốt, trẻ em sẽ được phát triển bình thường và được coi là có tình trạng dinh dưỡng tốt.

Suy dinh dưỡng có liên quan đến hơn một nửa trường hợp tử vong trẻ em trên toàn thế giới. Trẻ em bị suy dinh dưỡng hay chết vì những bệnh hay gặp của trẻ em hơn và những em còn sống thì thường bị ốm đau triền miên và chậm phát triển. Ba phần tư trẻ em chết vì các lý do có liên quan đến suy dinh dưỡng chỉ bị suy dinh dưỡng vừa hoặc nhẹ. Điều này chứng tỏ sự nguy hiểm của tình trạng suy dinh dưỡng. Mục tiêu MDG là giảm một nửa tỷ lệ người bị đói trong giai đoạn 1990-2015. Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi ít nhất còn 1/3 trong giai đoạn 2000-2010, trong đó quan tâm hàng đầu là những trẻ em dưới 2 tuổi. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng sẽ giúp đạt được mục tiêu giảm chết trẻ em.

Tình trạng suy dinh dưỡng của một cộng đồng được đánh giá bằng cách so sánh cân nặng và chiều cao của cộng đồng này với cân nặng và chiều cao trẻ em dưới 5 tuổi của một cộng đồng tham chiếu có tình trạng dinh dưỡng tốt. Cộng đồng tham chiếu hay còn được gọi là tổng thể tham chiếu được sử dụng cho báo cáo này là tổng thể tham chiếu của WHO; tổng thể này được UNICEF và WHO khuyến nghị sử dụng tại thời điểm tiến hành cuộc điều tra này. Ba chỉ tiêu đánh giá tình trạng dinh dưỡng sẽ được thể hiện bằng số đơn vị độ lệch chuẩn

Nutrition Status

Children's nutritional status is a reflection of their overall health. When children have access to an adequate food supply, are not exposed to repeated illness, and are well cared for, they reach their growth potential and are considered well nourished.

Malnutrition is associated with more than half of all children deaths worldwide. Undernourished children are more likely to die from common childhood ailments, and for those who survive, have recurring sicknesses and faltering growth. Three-quarters of the children who die from causes related to malnutrition were only mildly or moderately malnourished – showing no outward sign of their vulnerability. The Millennium Development target is to reduce by half the proportion of people who suffer from hunger between 1990 and 2015. The World Fit for Children goal is to reduce the prevalence of malnutrition among children under five years of age by at least one-third (between 2000 and 2010), with special attention to children under 2 years of age. A reduction in the prevalence of malnutrition will assist in the goal to reduce child mortality.

In a well-nourished population, there is a reference distribution of height and weight for children under age five. Under-nourishment in a population can be gauged by comparing children to a reference population. The reference population used in this report is the WHO reference, which was recommended for use by UNICEF and the World Health Organization at the time the survey was implemented. Each of the three nutritional status indicators can be expressed in standard deviation units (z-

(còn gọi là z-scores hay điểm z) so với trung vị của tổng thể tham chiếu.

Cân nặng theo tuổi là thước đo suy dinh dưỡng hiện tại và trường diễn. Những trẻ em có cân nặng theo tuổi thấp hơn cân nặng trung vị của tổng thể tham chiếu hai độ lệch chuẩn sẽ bị coi là suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở mức độ vừa (độ 1) hoặc nặng (độ 2 và 3), còn nếu thấp hơn ba độ lệch chuẩn so với cân nặng trung vị thì bị coi là suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở mức độ nặng.

Chiều cao theo tuổi là thước đo lường tăng trưởng theo chiều cao. Trẻ em có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung vị của tổng thể tham chiếu hai độ lệch chuẩn thì bị coi là lùn so với lứa tuổi và bị xếp vào loại suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi vừa (độ 1) hoặc nặng (độ 2 và độ 3). Những trẻ có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung vị của tổng thể tham chiếu ba độ lệch chuẩn thì bị coi là suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi nặng. Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (hay còn gọi là còi cọc) phản ánh suy dinh dưỡng trường diễn do không có đủ chất dinh dưỡng phù hợp trong thời gian dài và do bị ốm đau triền miên hoặc mạn tính.

Cuối cùng, trẻ em có cân nặng theo chiều cao thấp hơn cân nặng theo chiều cao của tổng thể tham chiếu hai độ lệch chuẩn sẽ bị coi là suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao vừa (độ 1) hoặc nặng (độ 2 và độ 3), còn những trẻ em thấp hơn 3 độ lệch chuẩn sẽ bị coi là suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao nặng. Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao thường do thiếu dinh dưỡng trong thời gian gần. Chỉ tiêu này có thể tăng hoặc giảm rất nhiều khi có sự giảm đi hoặc tăng lên của lượng lương thực thực phẩm hoặc dịch bệnh.

Số liệu dùng để phân tích tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi trong phần này được lấy từ kết quả đo nhân trắc được Viện Dinh dưỡng Quốc gia tiến hành trên mẫu hộ gia đình của KSMS năm 2006 của Tổng cục Thống kê. Toàn bộ trẻ em dưới 16 tuổi của 9.300 hộ khảo sát thu nhập và chi tiêu thuộc

scores) from the median of the reference population.

Weight-for-age is a measure of both acute and chronic malnutrition. Children whose weight-for-age is more than two standard deviations below the median of the reference population are considered moderately (level 1) or severely underweight (level 2 and 3 malnutrition) while those whose weight-for-age is more than three standard deviations below the median are classified as severely underweight.

Height-for-age is a measure of linear growth. Children whose height-for-age is more than two standard deviations below the median of the reference population are considered short for their age and are classified as moderately (level 1) or severely stunted (level 2 and 3 malnutrition). Those whose height-for-age is more than three standard deviations below the median are classified as severely stunted. Stunting is a reflection of chronic malnutrition as a result of failure to receive adequate nutrition over a long period and recurrent or chronic illness.

Finally, children whose weight-for-height is more than two standard deviations below the median of the reference population are classified as moderately (level 1) or severely wasted (level 2 and 3 malnutrition), while those who fall more than three standard deviations below the median are severely wasted. Wasting is usually the result of a recent nutritional deficiency. The indicator may exhibit significant seasonal shifts associated with changes in the availability of food or disease prevalence.

The statistics used to analyze under-5 malnutrition in this report are from the anthropometric measures conducted by the National Institute for Nutrition (NIN) based on GSO's VHLSS2006. All under-6 children of 9,300 income-expenditure households in all VHLSS2006's 3,000 EAs (3 households

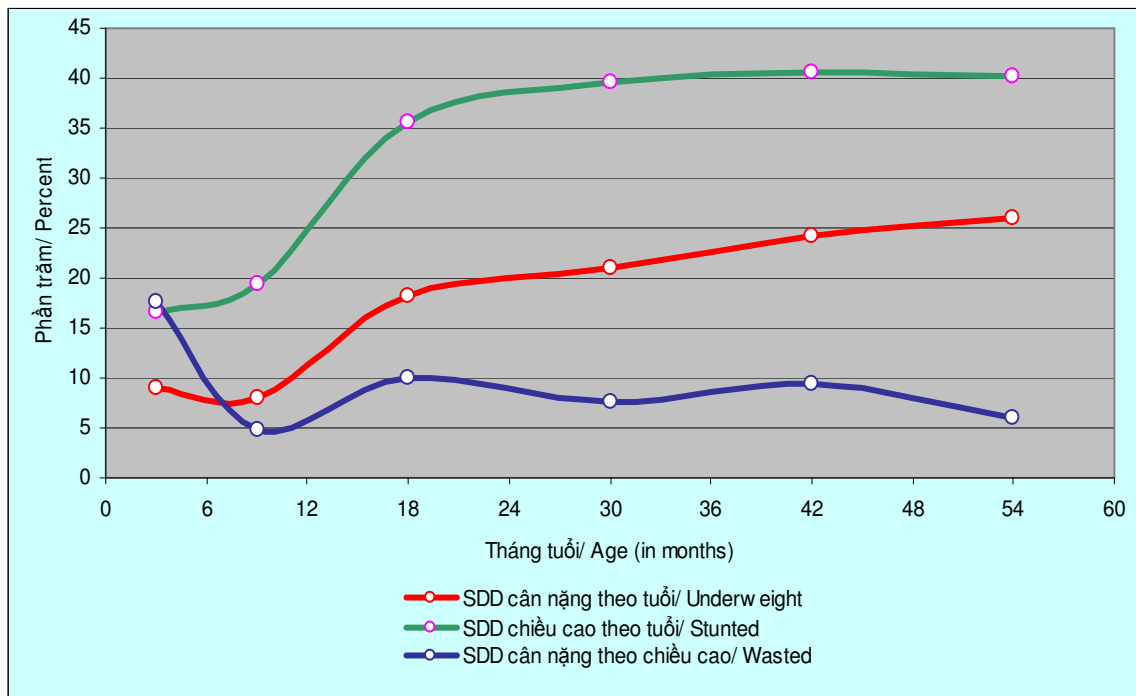
tổng số 3.100 địa bàn của KSMS 2006 (3 hộ một địa bàn) được đo nhân trắc. Việc đo nhân trắc dựa vào mẫu KSMS năm 2006 cho phép liên kết số liệu nhân trắc với số liệu mức sống hộ gia đình để phân tích và giải thích sâu mối quan hệ giữa dinh dưỡng và mức sống. Các nhân trắc viên, đồng thời cũng là cán bộ y tế, đã đến từng hộ gia đình để cân nặng và đo chiều cao của trẻ em bằng các thiết bị được khuyến nghị bởi UNICEF. Số liệu phân tích trong báo cáo này chỉ đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho nhóm trẻ em dưới 60 tháng tuổi.

Biểu NU.1 cho thấy tỷ lệ trẻ em trong từng nhóm suy dinh dưỡng khác nhau. Theo kết quả, có hơn 1/5 số trẻ em dưới 60 tháng tuổi (20,2%) suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, trong đó có 5% số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nặng và rất nặng. Gần 2/5 số trẻ em (35,8%) suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi và 8,4% số trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao¹.

per EA) were measured weight and height. This sample extraction from VHLSS2006 would allow linking between anthropometric information with household living standards data in order to intensively analyse and explain the relationship among nutrition and living standards. Anthropometrists, who were health staff at the same time, visited each household to measure children's height and weight by measuring equipment suggested by UNICEF. This part of the report is to describe nutritional status of children under 60 months of age.

Table NU.1 shows percentage of children classified into each of malnourished groups. According to the table, more than one fifth (20.2 percent) of children aged under 60 months are weight-for-age malnourished (underweight), of which 5 percent are severely malnourished. Almost two fifth (35.8 percent) are height-for-age malnourished (stunted) and 8.4 percent are weight-for-height malnourished (wasted)⁶.

**Biểu đồ/Figure NU.1: Tỷ lệ % trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng/
Percentage of children under-5 who are undernourished. Việt Nam, 2006**



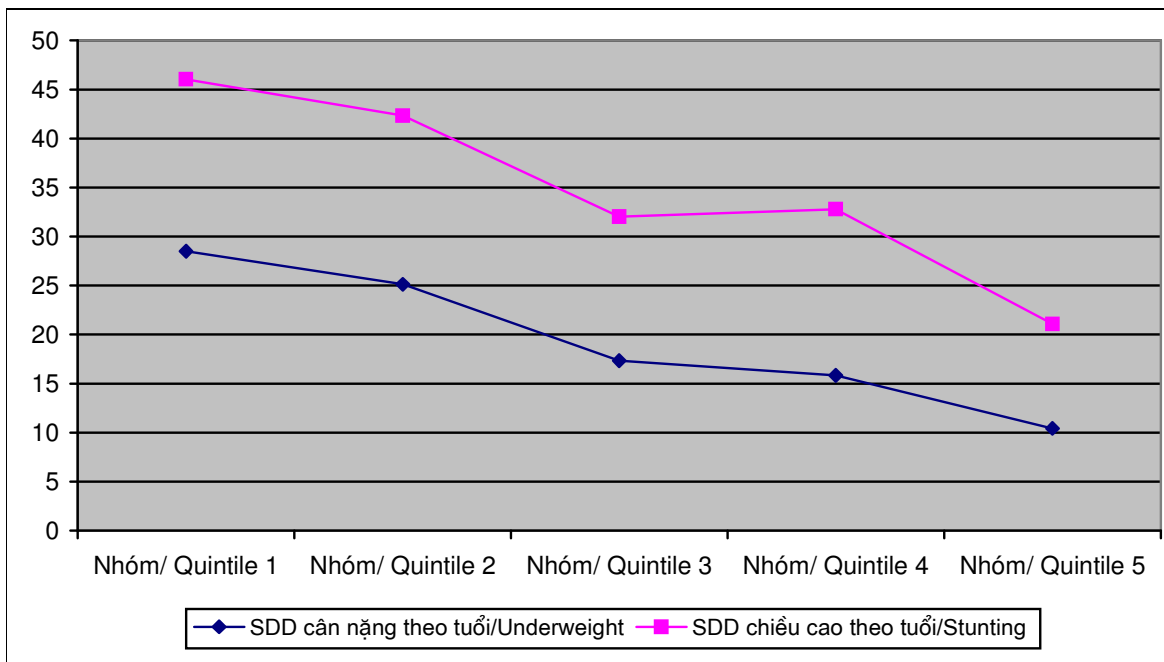
Trẻ em ở vùng Tây Bắc có tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi cao hơn các vùng khác. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao của vùng Tây Nguyên cao nhất trong 8 vùng. Tây Bắc và Tây Nguyên là hai vùng miền núi và cao nguyên của Việt Nam và được coi là những vùng nghèo nhất. Nguy cơ trẻ em bị suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao dường như không khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn (9,3% so với 8,2%), giữa dân tộc Kinh/Hoa và nhóm dân tộc ít người (8,3% so với 8,8%), giữa nam và nữ (9,0% so với 7,8%). Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giữa thành thị/nông thôn và các nhóm dân tộc lại rất rõ rệt đối cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi. So với trẻ em khu vực thành thị, trẻ em khu vực nông thôn có nguy cơ bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi cao hơn (mức chênh lệch lần lượt là +9,69% và +14,2%). Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi của nhóm dân tộc Kinh/Hoa so với nhóm dân tộc ít người lần lượt là 8% và 29,7%; suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi của 2 nhóm này cũng khác biệt khá lớn với tỷ lệ tương ứng là 32% so với 52,5%. So sánh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi theo 5 nhóm thu nhập, nguy cơ suy dinh dưỡng có xu hướng giảm dần từ nhóm 1 đến nhóm 5 (xem Biểu đồ NU.1a). Mức chênh lệch của các tỷ lệ này giữa nhóm 1 và nhóm 5 lần lượt là 18,06% và 24,97%. Biểu đồ NU.1 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi của trẻ em thấp nhất trong những tháng đầu đời và đột ngột tăng mạnh ở trẻ em từ 9 đến 18 tháng tuổi. 9-18 tháng tuổi là giai đoạn nhiều trẻ em ngừng bú mẹ chuyển sang ăn thức ăn cứng. Do vậy nguy cơ nhiễm bệnh và không hấp thụ đủ chất dinh dưỡng tăng lên dẫn đến tăng nguy cơ suy dinh dưỡng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi và cân nặng theo tuổi tiếp tục tăng lên khi trẻ em khoảng 18 tháng tuổi nhưng tỷ lệ suy dinh dưỡng

Children living in the North West have higher percentages of underweight and stunting than children in other regions. Children seem to be most wasted in the Central Highlands compared to the other 8 regions. These two regions are mountainous and high-land areas which are considered the poorest in Viet Nam. The risk of wasting is likely not so different among urban and rural areas (9.3 percent versus 8.2 percent, respectively), among Kinh/Chinese group and other ethnic groups (8.3 percent versus 8.8 percent), among male and female (9.0 percent versus 7.8 percent). However, the differentials among urban and rural areas and among ethnic groups are obvious for underweight and stunting measures. In comparison with urban children, rural ones are more suffered by underweight and stunting: the differences among these groups are +9.7 percent and +14.2 percent, respectively. Underweight prevalence among children of Kinh/Chinese households and of ethnic minority groups is 8 percent and 29.7 percent; the percentages of height-for-age malnourished children of these 2 groups are also significantly different with 32.0 percent compared to 52.5 percent. Prevalence of underweight and stunting among under-5 children tend to decrease from income quintile 1 to income quintile 5 (Figure NU.1a); the differences in these 2 measures between quintile 5 and quintile 1 are about 18.1 percent and 25.0 percent, respectively. As showed in Figure NU.1, the prevalence of underweight and stunting are lowest in first months of children's life and dramatically increase for 9-18 month children. This is understandable since many children at this period start not being breastfed anymore and being given solid foods instead. Children in this period are highly exposed to disease infection and to the risk of not having enough necessary nutrients for their proper growth, resulting higher risk of malnutrition. Percentages of underweight and stunted children continue to increase

cân nặng theo chiều cao lại giảm đi ở các nhóm tháng tuổi cao hơn. Điều này phần nào chứng tỏ rằng những trẻ em đã bị suy dinh dưỡng trong khoảng 2 năm đầu đời khó có thể đạt được chiều cao theo tuổi và cân nặng theo tuổi đúng tiêu chuẩn.

after 18 months of age; meanwhile percentage of wasted children is on a decrease trend when children get older. This partly shows that children who are malnourished during about their first 2 years of life tend not to be able to catch up with proper height and weight for age.

Biểu đồ/ Figure NU.1a: Tỷ lệ % trẻ em suy dinh dưỡng theo 5 nhóm thu nhập/ Prevalence of under-5 malnourished children by income quintile. Việt Nam, 2006



Điểm khác nhau giữa chuẩn đánh giá tình trạng dinh dưỡng mới của WHO năm 2006 so với các chuẩn trước đó là chuẩn mới cho phép đánh giá được tình trạng béo phì ở trẻ em dưới 60 tháng tuổi. Hiện tượng béo phì đang là một vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phòng chống suy dinh dưỡng ở Việt Nam. Đó là xu hướng chung thường xảy ra ở các nước đang phát triển, việc chăm sóc trẻ em không đúng cách với chế độ ăn bất hợp lý là nguyên nhân quan trọng gây ra béo phì ở trẻ em. Kết quả điều tra cho thấy có 4,6% trẻ em dưới 60 tháng tuổi bị béo phì. Tỷ lệ béo phì ở trẻ em nam là 5,1% so với 4,2% ở trẻ em nữ. Tỷ lệ béo phì cao đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ

The use of the WHO's reference population is more advanced than other previous reference population in the sense that it allows the evaluation of under-5 obesity. Obesity is one among considerations within the Viet Nam's Strategy against Malnutrition. Obesity is rapidly increasing in developing countries due to irrelevant diet for children. According to NIN's results, 4.6 percent of under-5 children are obese. The percentage of obesity among male children is 5.1 percent in comparison with 4.2 percent among female children. The percentage is particularly high in the South East (13.7 percent). Urban areas have a somewhat higher prevalence of obesity than rural areas; the differential is not

(13,7%). Tỷ lệ béo phì khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tuy nhiên không chênh lệch quá lớn (6,7% so với 4,2%). Phân tích theo nhóm thu nhập cho thấy trẻ em ở các hộ khá giả có xu hướng béo phì cao hơn trẻ em các hộ khác (tỷ lệ béo phì ở nhóm 5 là 6,7% so với 3,4% ở nhóm 1). Trẻ em dưới 1 tuổi có tỷ lệ béo phì khá cao (10,2%) so với các nhóm còn lại.

Nuôi con bằng sữa mẹ

Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời bảo vệ trẻ em khỏi nhiễm bệnh, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, đồng thời rất kinh tế và an toàn. Tuy nhiên, nhiều bà mẹ đã dừng cho con bú quá sớm và chuyển sang cho trẻ ăn sữa ngoài. Thực tế này có thể làm giảm sự phát triển và gây ra suy dinh dưỡng vi chất ở trẻ em; đồng thời cũng không an toàn nếu không có sẵn nước sạch cho trẻ. Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là trẻ em cần được cho bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng tuổi và tiếp tục được bú sữa mẹ đồng thời với cho ăn bổ sung an toàn, phù hợp cho tới ít nhất là 2 tuổi.

WHO/UNICEF có một số khuyến nghị sau về nuôi con:

- Cho bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu
- Tiếp tục cho bú sữa mẹ cho tới ít nhất 2 tuổi
- Cho ăn thức ăn bổ sung an toàn, phù hợp và đầy đủ khi trẻ 6 tháng tuổi
- Số lần cho ăn bổ sung: 2 lần 1 ngày cho trẻ 6-8 tháng tuổi; 3 lần 1 ngày cho trẻ 9-11 tháng tuổi.

Việc cho bú sữa mẹ cũng được khuyến nghị thực hiện ngay trong 1 giờ sau khi trẻ sinh ra.

Các chỉ tiêu theo dõi hoạt động được khuyến nghị trong việc cho trẻ ăn là:

significant, though (6.7 percent versus 4.2 percent). Obesity has an increased trend following the increase in household income; 6.7 percent of children in income quintile 5 are obese compared to 3.4 percent in income quintile 1. The prevalence of obesity is much higher among children under 1 years of age (10.2 percent) than among other age groups.

Breastfeeding

Breastfeeding for the first few years of life protects children from infection, provides an ideal source of nutrients, and is economical and safe. However, many mothers stop breastfeeding too soon and there are often pressures to switch to infant formula, which can contribute to growth faltering and micronutrient malnutrition and is unsafe if clean water is not readily available. The World Fit for Children goal states that children should be exclusively breastfed for 6 months and continue to be breastfed with safe, appropriate and adequate complementary feeding for up to 2 years of age and beyond.

WHO/UNICEF have the following feeding recommendations:

- Exclusive breastfeeding for first six months
- Continued breastfeeding for two years or more
- Safe, appropriate and adequate complementary foods beginning at 6 months
- Frequency of complementary feeding: 2 times per day for 6-8 month olds; 3 times per day for 9-11 month olds

It is also recommended that breastfeeding be initiated within one hour of birth.

The indicators of recommended child feeding practices are as follows:

- Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn (< 6 tháng và < 4 tháng)
 - Tỷ lệ trẻ được ăn thức ăn bổ sung đúng thời gian (6-9 tháng)
 - Tỷ lệ trẻ được tiếp tục cho bú sữa mẹ (12-15 và 20-23 tháng)
 - Tỷ lệ trẻ được cho bú sữa mẹ lần đầu đúng thời gian (trong vòng 1 giờ sau sinh)
 - Số lần cho ăn bổ sung (6-11 tháng)
 - Tỷ lệ trẻ em được cho ăn phù hợp (0-11 tháng)
- Exclusive breastfeeding rate (< 6 months & < 4 months)
 - Timely complementary feeding rate (6-9 months)
 - Continued breastfeeding rate (12-15 & 20-23 months)
 - Timely initiation of breastfeeding (within 1 hour of birth)
 - Frequency of complementary feeding (6-11 months)
 - Adequately fed infants (0-11 months)

Biểu NU.2 thể hiện tỷ lệ phụ nữ cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh và tỷ lệ phụ nữ cho con bú trong vòng 1 ngày sau khi sinh (bao gồm cả những người cho bú trong vòng 1 giờ). Nhìn chung, hai tỷ lệ này lần lượt là 57,8% và 88,4%. Các tỷ lệ này khác nhau giữa khu vực nông thôn và thành thị, giữa các nhóm trình độ học vấn của người mẹ và giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc khác. Sự khác biệt trong tỷ lệ bà mẹ cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh là rất nhiều giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Bắc (70,3%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (46%)

Trong Biểu NU.3, tình hình nuôi con bằng sữa mẹ được theo dõi dựa trên thông tin do bà mẹ/người chăm sóc cung cấp về tiêu dùng thức ăn và đồ uống trong vòng 24 giờ trước cuộc phỏng vấn. Những trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn là những trẻ em chỉ bú sữa mẹ (cùng với uống vitamin, khoáng chất bổ sung hoặc uống thuốc). Biểu này cho biết tỷ lệ trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng tuổi theo 2 nhóm tuổi: từ 0-3 tháng và 0-5 tháng, đồng thời thể hiện tỷ lệ trẻ em 6-9 tháng tuổi được cho ăn bổ sung và tỷ lệ trẻ em 12-15 tháng tuổi và 20-23 tháng tuổi được tiếp tục bú mẹ.

Table NU.2 provides the proportion of women who started breastfeeding their infants within one hour of birth, and women who started breastfeeding within one day of birth (which includes those who started within one hour). In general, the proportion is 57.8 percent and 88.4 percent, consequently. There are differences in the proportions among urban areas and rural areas, mother's education groups as well as among Kinh/Chinese and other ethnicities. Differentials in the proportion of women who started breastfeeding their infants within one hour of birth are large among regions: this proportion is highest in the North West with 70.3 percent and lowest in the Mekong River Delta with only 46 percent.

In Table NU.3, breastfeeding status is based on the reports of mothers/caretakers of children's consumption of food and fluids in the 24 hours prior to the interview. *Exclusively breastfed* refers to infants who received only breast milk (and vitamins, mineral supplements, or medicine). The table shows exclusive breastfeeding of infants during the first six months of life (separately for 0-3 months and 0-5 months), as well as complementary feeding of children 6-9 months and continued breastfeeding of children at 12-15 and 20-23 months of age.

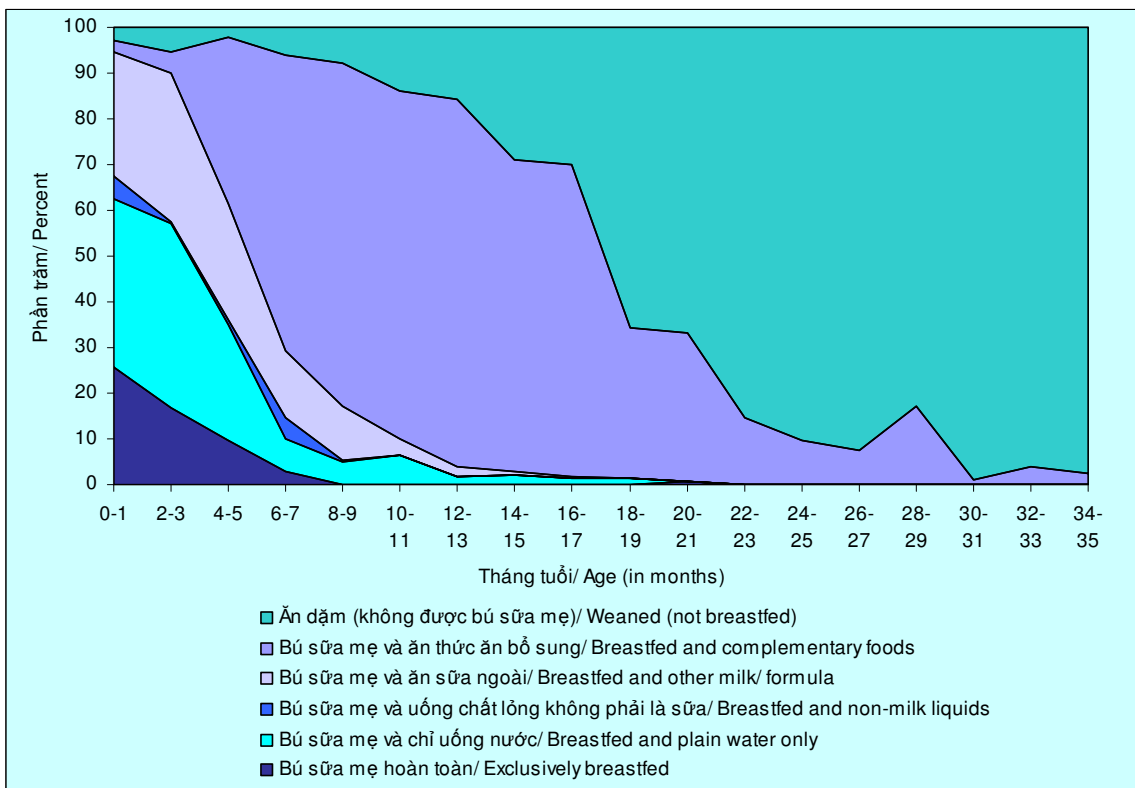
Có 16,9% trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với khuyến nghị. Trên thực tế, rất khó có thể đảm bảo bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; thậm chí trẻ em chỉ uống nước lọc cũng không được coi là bú sữa mẹ hoàn toàn. Ở lứa tuổi 6-9 tháng, 70,4% trẻ em được bú sữa mẹ và được ăn thức ăn cứng hoặc mềm. Đến độ tuổi 12-15 tháng, có 77,7% trẻ em vẫn được bú mẹ và đến 20-23 tháng tuổi, chỉ còn 22,9% trẻ em được bú mẹ. Trẻ em trai dường như được bú sữa mẹ hoàn toàn nhiều hơn trẻ em gái và trẻ em gái lại được ăn bổ sung đúng thời gian nhiều hơn trẻ em trai. Có sự khác biệt lớn giữa vùng thành thị và nông thôn. Đối với tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ trẻ em bú sữa mẹ hoặc bú sữa mẹ hoàn toàn đều cao hơn ở khu vực nông thôn hơn khu vực thành thị. Thực trạng này là điều dễ hiểu khi phụ nữ ở khu vực thành thị thường đi làm công ăn lương với chế độ nghỉ đẻ hiện nay là 4 tháng. Do vậy họ khó có thể đảm bảo việc bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng. Ngay cả trong vòng 4 tháng đầu của trẻ, các bà mẹ cũng thường luyện cho trẻ ăn thêm thức ăn bổ sung như sữa hộp/sữa bột để trẻ dễ thích nghi với các loại thức ăn khi mẹ hết thời gian nghỉ đẻ phải đi làm. Hơn nữa, điều kiện kinh tế khá giả hơn ở khu vực thành thị cũng cho phép các bà mẹ mua sữa bột cho trẻ em nhiều hơn.

Biểu đồ NU.2 thể hiện mô hình chi tiết về bú sữa mẹ của trẻ em chia theo tháng tuổi. Đa số trẻ em đã ăn thức ăn bổ sung thay vì bú sữa mẹ từ lúc còn ít tháng. Cho đến cuối thời kỳ 6 tháng, tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn xuống thấp dưới 10%. Và khi trẻ được hơn 2 tuổi, tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ chỉ khoảng 15%.

16.9 percent of children aged less than six months are exclusively breastfed, a level considerably lower than recommended. In fact, it's very difficult to ensure exclusive breastfeeding during the first 6 months; children drinking boiled water during their first 6 months are not considered exclusively breastfed, even. At age 6-9 months, 70.4 percent of children are receiving breast milk and solid or semi-solid foods. By age 12-15 months, 77.7 percent of children are still being breastfed and by age 20-23 months, 22.9 percent are still breastfed. Boys are more likely to be exclusively breastfed than girls, while girls have higher levels than boys for timely complementary feeding. There is a significant difference between urban areas and rural areas. For all age groups, the percentage of exclusive breastfeeding/breastfeeding is much higher in rural areas than in urban areas. This is an easy-to-understand fact for urban women tend to work for wage/salary (with current maternal leave time of 4 months). Thus, it is difficult for these working mothers to ensure exclusive breastfeeding during their children's first 6 months. Even, within the children's first 4 months, working mothers tend to train their children to get used to complementary foods, usually infant formula, so that their children will be able to take other foods easily when the mothers finish their maternal leave. Furthermore, better economic conditions in urban areas allow women to afford formula milk for their children.

Figure NU.2 shows the detailed pattern of breastfeeding by the child's age in months. Even at the earliest ages, the majority of children are receiving liquids or foods other than breast milk. By the end of the sixth month, the percentage of children exclusively breastfed is below 10 percent. Only about 15 percent of children are receiving breast milk after 2 years.

Biểu đồ/ Figure NU.2. Phân bố % trẻ em dưới 3 tuổi theo mô hình ăn uống theo nhóm tuổi/ % distribution of children aged under 3 years by feeding pattern by age group. Việt Nam, 2006



Tính phù hợp trong ăn uống của trẻ sơ sinh dưới 12 tháng tuổi được trình bày trong Biểu NU.4. Các đặc trưng khác nhau của việc cho ăn phù hợp đã được sử dụng tùy theo lứa tuổi của trẻ em. Đối với những trẻ em lứa tuổi 0-5 tháng, bú sữa mẹ được coi là ăn phù hợp. Trẻ em 6-8 tháng tuổi coi là được ăn phù hợp nếu vừa được bú sữa mẹ lại vừa được cho ăn thức ăn bổ sung ít nhất 2 lần trong 1 ngày. Đối với trẻ 9-11 tháng, cho ăn phù hợp nghĩa là được bú sữa mẹ và ăn thức ăn bổ sung ít nhất 3 lần 1 ngày. Ở Việt Nam, tỷ lệ trẻ 0-11 tháng tuổi được cho ăn phù hợp thấp, chỉ bằng 41,8%; tỷ lệ này được tính riêng cho trẻ 0-5 tháng tuổi, 6-8 tháng tuổi và 9-11 tháng tuổi lần lượt là 16,9%, 68,2% và 60,8%. Nhìn chung, trẻ em trai có vẻ được cho ăn phù hợp hơn trẻ em gái với tỷ lệ tương ứng là 45,3% so với 37,8%. Cho dù tỷ lệ bú sữa mẹ hoàn toàn của trẻ em trong các hộ gia đình Kinh/Hoa

The adequacy of infant feeding in children under 12 months is provided in Table NU.4. Different criteria of adequate feeding are used depending on the age of the child. For infants aged 0-5 months, exclusive breastfeeding is considered as adequate feeding. Infants aged 6-8 months are considered to be adequately fed if they are receiving breastmilk and complementary food at least two times per day, while infants aged 9-11 months are considered to be adequately fed if they are receiving breastmilk and eating complementary food at least three times a day. In Viet Nam, the percentage of 0-11 month children who were adequately fed is low at only 41.8 percent; this percentage calculated separately for 0-5 month, 6-8 month, and 9-11 month children is 16.9, 68.2, and 60.8 percent, respectively. In general, boys seem to benefit from adequate feeding more than girls with the percentage of 45.3 percent compared to 37.8 percent for girls. Despite

thấp hơn so với các hộ gia đình dân tộc, tính phù hợp chung trong ăn uống của trẻ em lại cao hơn ở nhóm người này với 42,2% so với 39,7% đối với nhóm dân tộc khác.

Sử dụng muối I-ốt

Rối loạn do thiếu Iốt (IDD) là nguyên nhân hàng đầu của tình trạng chậm phát triển về trí tuệ và tâm lý của trẻ em. Thiếu Iốt nghiêm trọng sẽ gây ra tình trạng đần độn. Thiếu Iốt cũng làm tăng nguy cơ chết non và sảy thai. Thiếu Iốt có liên quan nhiều nhất và rõ ràng nhất tới bệnh bướu cổ. Rối loạn do thiếu Iốt là nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng chậm phát triển trí não và gây ra học hành kém, giảm khả năng trí tuệ và làm việc kém.

Tại Việt Nam, Bệnh viện Nội tiết đã được thành lập năm 1969 để thực hiện các hoạt động phòng chống bướu cổ. Từ những năm 1970 đã bắt đầu triển khai chương trình cung cấp muối i-ốt cho cư dân khu vực miền núi. Kết quả Tổng điều tra bướu cổ năm 1993 của Bệnh viện Nội tiết, UNICEF và CEMUBAC (Bỉ) cho thấy 94% dân số có nguy cơ thiếu hụt i-ốt, tỷ lệ bướu cổ trẻ em là 22,4% và i-ốt niệu trung vị ở mức 32 mcg/L. Xuất phát từ thực tế đó, cuối năm 1994, Chính phủ đã quyết định thực hiện việc cung cấp muối iốt trên phạm vi cả nước thay cho muối thường để phòng chống rối loạn thiếu iốt.

Mục tiêu Quốc tế là thanh toán một cách bền vững các rối loạn thiếu i-ốt vào năm 2005. Mục tiêu này dựa vào ba chỉ số chính: (1) Tỷ lệ bướu cổ trẻ em < 5%, (2) Độ bao phủ muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh \geq 90% và (3) Mức i-ốt niệu trung vị ở đối tượng nghiên cứu \geq 10 mcg/dL.

of the lower percentage of exclusive breastfeeding in Kinh/Chinese infants compared to that in infants of other ethnicities, the overall feeding adequacy of Kinh/Chinese group is higher than that of the other group (42.2 versus 39.7 percent).

Salt Iodization

Iodine Deficiency Disorders (IDD) is the world's leading cause of preventable mental retardation and impaired psychomotor development in young children. In its most extreme form, iodine deficiency causes cretinism. It also increases the risks of stillbirth and miscarriage in pregnant women. Iodine deficiency is most commonly and visibly associated with goiter. IDD takes its greatest toll in impaired mental growth and development, contributing in turn to poor school performance, reduced intellectual ability, and impaired work performance.

In 1969, the Endocrinology Hospital (under the Ministry of Health) was established in Viet Nam to deploy activities against goitre. Since 1970s, Viet Nam has implemented programs to provide iodized salt to mountainous residents. Results from 1993 Census on Goitre Status conducted by the Endocrinology Hospital in cooperation with UNICEF and CEMUBAC (Belgium) showed 94 percent of Vietnamese population in risk of iodine deficiency. Goitre prevalence among children was 22.4 percent and the median urinary iodine was 32 mcg/L. Because of the fact, at the end of 1994, the government of Viet Nam decided to provide iodized salt instead of normal salt over the whole country in order to fight against IDD.

The international goal is to sustainably eliminate IDD by 2005. This goal is specified in 3 main targets, which are: (1) Prevalence of goiter among children is less than 5 percent, (2) Coverage of adequately iodized salt with proper quality to prevent goiter is at least 90 percent, and (3) Median urinary iodine among objects of study is at least 10 mcg/dL.

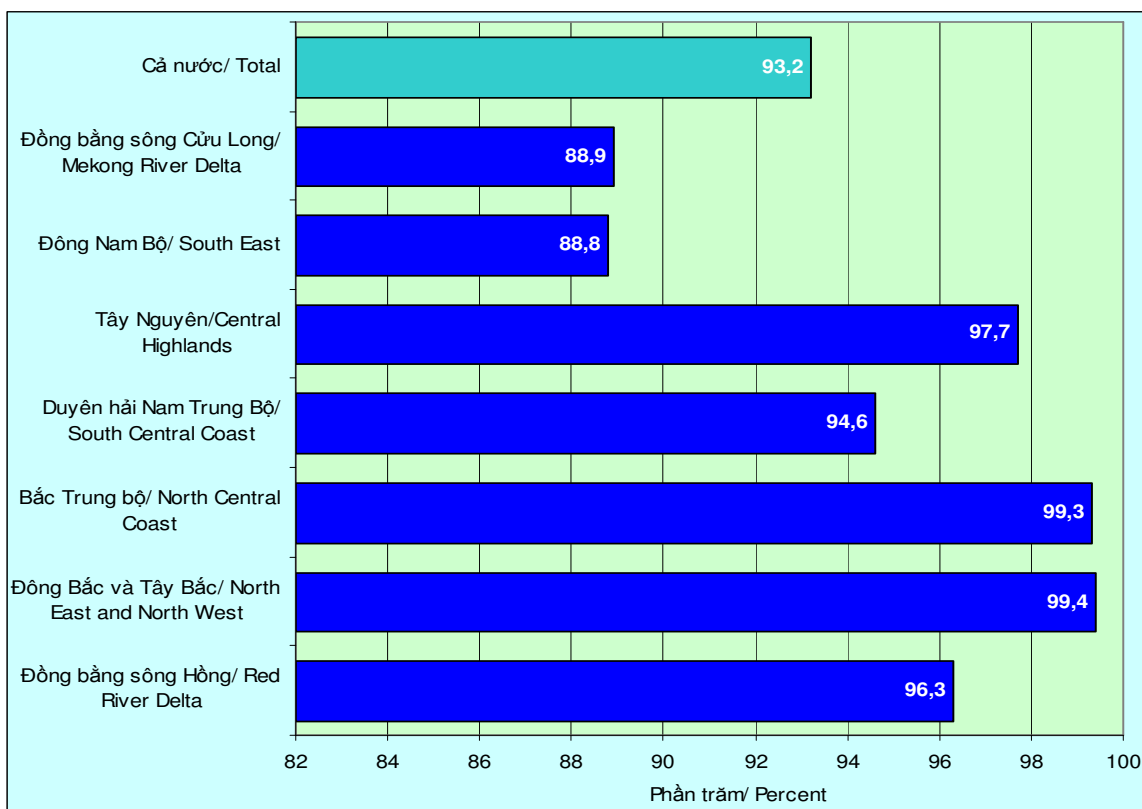
Phương pháp điều tra đánh giá độ bao phủ muối i-ốt được Bệnh viện Nội tiết – Bộ Y tế tiến hành trên mẫu 36812 hộ gia đình tại 64 tỉnh/thành phố trên cả nước. Lấy mẫu muối gia đình đang sử dụng về định lượng tại Labo của tỉnh theo phương pháp định lượng thể tích để xác định xem muối ăn mà hộ gia đình sử dụng có đạt tiêu chuẩn qui định hay không. Theo khuyến cáo của WHO, muối được coi đủ tiêu chuẩn phòng bệnh khi hàm lượng i-ốt trong muối đạt mức >15ppm (parts per million).

Biểu NU.5 và Biểu đồ NU.3 cho thấy độ bao phủ muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh theo tiêu chuẩn của WHO trên toàn quốc là 93,2%. Xét theo vùng, vẫn còn hai vùng là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ chưa đạt mục tiêu về độ bao phủ muối i-ốt đúng tiêu chuẩn (88,8% và 88,9%).

The evaluation of the iodized salt coverage conducted by the Endocrinology Hospital was based on a sample of 36,812 households in all 64 provinces/cities of Viet Nam. The survey collected a sample of salt using by each household to determine whether the salt met required standards by the volume determination method in a provincial lab. According to WHO's suggestion, salt is considered adequate for preventing goiter if it contains 15 parts per million (ppm) or more of iodine

Table NU.5 and Figure NU.3 provide the national coverage of adequately iodized salt by WHO's suggestion of 93.2 percent. Of 8 regions, 2 (Mekong River Delta and South East) have not met the target of adequately iodized salt coverage, which are the Mekong River Delta (88.9 percent) and the South East (88.8 percent).

Biểu đồ/Figure NU.3: Tỷ lệ % dân số sử dụng muối i-ốt đúng tiêu chuẩn /Percentage of population using adequately iodized salt. Việt Nam, 2005



Biểu NU.5 cũng trình bày kết quả đạt được của Việt Nam liên quan đến 2 chỉ tiêu giám sát là tỷ lệ bướu cổ trẻ em và mức i-ốt niệu trung vị. Dựa vào tiêu chuẩn thanh toán rối loạn thiếu i-ốt đã nêu ở trên, xét trên bình diện cả nước, Việt Nam đã thanh toán được rối loạn thiếu i-ốt. Tuy nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ chưa đạt mục tiêu thanh toán rối loạn thiếu i-ốt ở cấp vùng do chưa đạt ít nhất 1 trong số 3 tiêu chuẩn đã đề ra. Đặc biệt, Đồng bằng sông Cửu Long không đạt cả hai chỉ tiêu về độ bao phủ muối i-ốt (88,9%) và mức i-ốt niệu trung vị (chỉ đạt 6mcg/dL, thấp hơn so với tiêu chuẩn 10 mcg/dL).

Bổ sung vitamin A

Vitamin A rất quan trọng cho mắt và sự hoạt động bình thường của hệ thống miễn dịch. Vitamin A có nhiều trong các thực phẩm như sữa, gan, trứng, quả màu đỏ hoặc vàng, dầu cọ đỏ, các loại rau có lá xanh, tuy nhiên lượng vitamin A khác nhau nhiều trong các loại thực phẩm. Ở các nước đang phát triển, vitamin A được bổ sung chủ yếu dưới dạng rau quả, đồng thời lượng thức ăn hàng ngày cho mỗi người thường không đủ cho nhu cầu dinh dưỡng. Chế độ ăn không phù hợp còn có hại hơn nữa trong những thời kỳ nhu cầu vitamin tăng lên như đối với trẻ em đang tuổi lớn hoặc đang bị bệnh, cũng như khi cơ thể bị mất vitamin khi bị các bệnh nhiễm khuẩn thường gặp ở trẻ em. Do vậy, tình trạng thiếu vitamin A rất phổ biến ở các nước đang phát triển và đặc biệt ở các nước có tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi cao.

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới vì Trẻ em 1990 đặt ra mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn tình trạng thiếu vitamin A và những hậu quả của nó như mù lòa vào năm 2000. Mục tiêu này cũng được nhất trí tại Hội nghị chính sách về loại bỏ tình trạng nghèo đói tiềm ẩn năm 1991, Hội nghị Quốc tế về dinh dưỡng năm

Table NU.5 also presents Vietnam's achievements related to 2 monitoring indicators, which are prevalence of goiter among children and median urinary iodine. Comparing to the above targets, overall, Viet Nam has succeeded in eliminating IDD. However, at the regional level, the Mekong River Delta, South East and South Central Coast have not yet meet the specified goal due to failure in achieving at least 1 of 3 targets. Especially, the Mekong River Delta could not meet 2 targets which are the adequately iodized salt coverage (only 88.9 percent) and the median urinary iodine (only 6mcg/dL).

Vitamin A Supplements

Vitamin A is essential for eye health and proper functioning of the immune system. It is found in foods such as milk, liver, eggs, red and orange fruits, red palm oil and green leafy vegetables, although the amount of vitamin A readily available to the body from these sources varies widely. In developing areas of the world, where vitamin A is largely consumed in the form of fruits and vegetables, daily per capita intake is often insufficient to meet dietary requirements. Inadequate intakes are further compromised by increased requirements for the vitamin as children grow or during periods of illness, as well as increased losses during common childhood infections. As a result, vitamin A deficiency is quite prevalent in the developing world and particularly in countries with the highest burden of under-five deaths.

The 1990 World Summit for Children set the goal of virtual elimination of vitamin A deficiency and its consequences, including blindness, by the year 2000. This goal was also endorsed at the Policy Conference on Ending Hidden Hunger in 1991, the 1992 International Conference

1992 và Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hiệp quốc về trẻ em năm 2002. Vai trò tối quan trọng của vitamin A cho sức khỏe trẻ em và hệ thống miễn dịch đã khiến việc kiểm soát thiếu hụt vitamin A trở nên một bộ phận quan trọng của các nỗ lực vì sự sống còn của trẻ em, và do vậy trở nên cực kỳ quan trọng đối với thành tựu của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ thứ 4, đó là: giảm 2/3 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2015.

Đối với các nước đang tồn tại vấn đề thiếu vitamin A, quốc tế khuyến nghị bổ sung vitamin A liều cao 4 đến 6 tháng một lần cho tất cả trẻ em từ 6 đến 59 tháng tuổi sống ở các vùng bị ảnh hưởng. Cung cấp cho trẻ em hai liều vitamin A liều cao trong 1 năm là chiến lược an toàn, hiệu quả và ít tốn kém nhằm loại trừ tình trạng thiếu hụt vitamin A và tăng khả năng sống còn của trẻ em. Cung cấp vitamin A cho bà mẹ mới sinh đang cho con bú nhằm bảo vệ con của họ trong những tháng đầu cuộc đời và để bù lại lượng vitamin A mà bà mẹ bị mất đi trong suốt quá trình mang thai và cho con bú. Đối với những nước có chương trình bổ sung vitamin A, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá là tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được uống ít nhất 1 liều vitamin A liều cao bổ sung trong 6 tháng qua.

Năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Chương trình Quốc gia Phòng chống Thiếu Vitamin A. Chương trình này ban đầu được thử nghiệm tại một số huyện và sau đó được mở rộng trên toàn quốc vào năm 1993. UNICEF đảm bảo cung ứng 100% nhu cầu vitamin A cho triển khai chương trình đến năm 2005, từ 2006 việc cung cấp viên nang vitamin A của UNICEF được thực hiện theo lộ trình giảm dần và Chính phủ bắt đầu cấp kinh phí mua vitamin A. Trong những năm đầu thực hiện chương trình, tất cả trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A hai lần 1 năm.

on Nutrition, and the UN General Assembly's Special Session on Children in 2002. The critical role of vitamin A for child health and immune function also makes control of deficiency a primary component of child survival efforts, and therefore critical to the achievement of the fourth Millennium Development Goal: a two-thirds reduction in under-five mortality by the year 2015.

For countries with vitamin A deficiency problems, current international recommendations call for high-dose vitamin A supplementation every four to six months, targeted to all children between the ages of six to 59 months living in affected areas. Providing young children with two high-dose vitamin A capsules a year is a safe, cost-effective, efficient strategy for eliminating vitamin A deficiency and improving child survival. Giving vitamin A to new mothers who are breastfeeding helps protect their children during the first months of life and helps to replenish the mother's stores of vitamin A, which are depleted during pregnancy and lactation. For countries with vitamin A supplementation programs, the definition of the indicator is the percent of children 6-59 months of age receiving at least one high dose vitamin A supplement in the last six months.

In 1987, the government of Viet Nam approved the National Program for Prevention and Fighting against Vitamin A Deficiency. This program was piloted in some districts, and then was expanded to the whole country in 1993. UNICEF committed to provide 100 percent of the program's vitamin A need until 2005. Since 2006, the UNICEF's provision of vitamin A capsule has been in reducing route and the government of Viet Nam has started providing budget for vitamin A purchase. For the first years of the program, all children aged 6-59 months were given

Năm 1994, Việt Nam đã thanh toán thiếu vitamin A lâm sàng, tuy nhiên việc thanh toán tình trạng thiếu vitamin A tiền lâm sàng còn là một vấn đề rất đáng được quan tâm. Kết quả xét nghiệm hàm lượng retinol trong huyết thanh trẻ em và trong sữa mẹ trong những năm gần đây cho thấy thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em Việt Nam hiện nay có cả ở mức độ nhẹ, vừa và nặng. Vì vậy trong những năm tới Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện duy trì hoạt động bổ sung vitamin A liều cao. Từ năm 1997, do đã cơ bản giải quyết tình trạng khô mắt do thiếu vitamin A ở trẻ em đồng thời sự hỗ trợ viên nang Vitamin A của quốc tế bị hạn chế nên Chương trình đã giới hạn đối tượng là (1) trẻ em từ 6-36 tháng tuổi, (2) trẻ em dưới 5 tuổi có nguy cơ thiếu vitamin A trầm trọng như trẻ em suy dinh dưỡng ở các hộ gia đình nghèo, trẻ em bị tiêu chảy, trẻ em có các vấn đề về hô hấp, bị sốt hoặc các bệnh viêm nhiễm cấp tính khác, và (3) bà mẹ trong vòng 1 tháng sau khi sinh (được cung cấp 1 liều 200.000 đơn vị). Trẻ em 6-11 tháng tuổi được uống 1 liều vitamin A liều cao 100.000 đơn vị và trẻ em 12-59 tháng tuổi được uống 1 liều vitamin A liều cao 200.000 đơn vị 6 tháng 1 lần (tức là mỗi năm sẽ được uống 2 lần: lần đầu vào ngày 1-2/6 và lần thứ 2 vào giữa tháng 12).

Trong vòng 6 tháng trước thời điểm điều tra, 53,1% trẻ em lứa tuổi 6-59 tháng được uống bổ sung vitamin A liều cao (xem Biểu NU.6). Khoảng 20,7% trẻ em không được uống bổ sung trong 6 tháng qua nhưng lại được uống trước đó. 13,5% trẻ em được uống vitamin A bổ sung trong thời gian nào đó trước đây nhưng người mẹ/người chăm sóc không thể nhớ được. Tỷ lệ được bổ sung vitamin A cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc và Đông Nam Bộ. Diện bao phủ thấp nhất ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên; hai vùng này được coi là hai vùng nghèo nhất nước. Khu vực thành thị có tỷ lệ uống vitamin A cao hơn khu vực

Vitamin A supplement twice a year. In 1994, Viet Nam eliminated clinical vitamin A deficiency. However, the elimination of preclinical vitamin A deficiency is still a huge burden. Recent testing results for retinol content in children serum and mothers' breast milk have shown that the preclinical vitamin A deficiency among children in Viet Nam has presented at mild, moderate and severe level. Thus, in the following year, Viet Nam is still continuing to maintain the provision of high dose vitamin A. Because child xerophthalmia and blindness due to Vitamin A in Viet Nam has been nearly eliminated and due to limited international provision of vitamin A capsule, since the program has limited its subjects to: (1) 6-36 month children, (2) under-5 year old children with high risk of Vitamin A deficiency such as malnourished children in poor households, children with diarrhoea, respiratory problems, measles or other acute infections, and (3) mothers within 1 month of giving birth (one 200,000 IU dose). Children aged 6-11 months are given one high dose 100,000 IU Vitamin A capsule and children aged 12-59 months are given one high dose 200,000 IU Vitamin A capsule every 6 months (i.e. 2 times a year: on 1-2 June and in the middle of December).

Within the six months prior to the MICS, 53.1 percent of children aged 6-59 months received a high dose Vitamin A supplement (Table NU.6). Approximately 20.7 percent did not receive the supplement in the last 6 months but did receive one prior to that time. 13.5 percent of children received a Vitamin A supplement at some time in the past but their mother/caretaker was unable to specify when. Vitamin A supplementation coverage is highest in the Red River Delta, North East and South East. The coverage is lowest in the North West and Central Highlands, which are considered the poorest regions in the country. Urban areas have a higher

nông thôn. Nhóm hộ gia đình Kinh/Hoa cũng có tỷ lệ uống cao hơn nhóm các hộ gia đình thuộc dân tộc khác.

Mô hình bổ sung vitamin A theo tuổi cho thấy tỷ lệ uống bổ sung vitamin A trong 6 tháng trước điều tra tăng từ 59,2% đối với nhóm trẻ 6-11 tháng tuổi lên 62,7% đối với nhóm trẻ 12-23 tháng tuổi, sau đó giảm dần theo tuổi xuống còn 35,5% đối với nhóm trẻ em từ 48-59 tháng tuổi.

Trình độ học vấn của người mẹ cũng liên quan đến khả năng được uống bổ sung vitamin A. Tỷ lệ trẻ được uống bổ sung vitamin A trong 6 tháng qua tăng từ 41,3% cho nhóm trẻ của các mẹ không có bằng cấp lên 51,7% cho nhóm trẻ có mẹ đạt bằng Tiểu học và tới 64,8% cho nhóm trẻ có mẹ đạt bằng Trung học Phổ thông.

Chỉ có 32,5% bà mẹ sinh con trong 2 năm trước điều tra MICS3 được uống bổ sung vitamin A trong vòng 8 tuần sau khi sinh (xem Biểu NU.7). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị (47,3%) và ở các hộ Kinh/Hoa (35,2%) cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ ở khu vực nông thôn (28,0%) và ở các hộ dân tộc khác (19,2%). Nhìn chung, tỷ lệ bà mẹ được uống bổ sung vitamin A tăng lên theo trình độ học vấn, từ 32% đối với các bà mẹ không bằng cấp tới 40% đối với các bà mẹ có bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông trở lên. Đáng ngạc nhiên là tỷ lệ này không cao lắm ở vùng Đồng bằng sông Hồng và cao nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Điều này có thể do ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Chương trình Bổ sung Vitamin A cho phụ nữ được thực hiện thành công hơn các vùng khác.

Cân nặng sơ sinh

Cân nặng sơ sinh là một chỉ tiêu tốt thể hiện sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ, đồng thời thể hiện cơ hội sống còn,

coverage than rural areas. So does the Kinh/Chinese group compared to the other ethnic groups.

The age pattern of Vitamin A supplementation shows that supplementation in the last six months raises from 59.2 percent among children aged 6-11 months to 62.7 percent among children aged 12-23 months and then declines steadily with age to 35.5 percent among the oldest children (48-59 months).

The mother's level of education is also related to the likelihood of Vitamin A supplementation. The percentage receiving a supplement in the last six months increases from 41.3 percent among children whose mothers have no education to 51.7 percent of those whose mothers have primary education and 64.8 percent among children of mothers who completed upper secondary school.

Only 32.5 percent of mothers with a birth in the previous two years before the MICS received a Vitamin A supplement within eight weeks of the birth (Table NU.7). This percentage is significantly higher in urban areas (47.3 percent) and for Kinh/Chinese group (35.2 percent) in comparison to rural areas (28.0 percent) and other ethnic groups (19.2 percent), respectively. In general, Vitamin A coverage increases with the education of the mother from 32 percent for the none-diploma group to almost 40 percent for the upper-secondary-completion group. It's surprising that the percentage is not so high in the Red River Delta but highest in the South Central Coast. This could be in the South Central Coast Vitamin A Supplementary Program for Women might have been implemented more successfully.

Low Birth Weight

Weight at birth is a good indicator not only of a mother's health and nutritional status but also the newborn's chances for survival,

phát triển, sức khỏe lâu dài và phát triển tâm lý của trẻ em mới sinh. Trẻ sơ sinh nhẹ cân (dưới 2.500 gam) có rất nhiều rủi ro về sức khỏe. Trẻ em bị thiếu dinh dưỡng ngay trong bụng mẹ sẽ gặp nguy cơ chết rất cao trong những tháng năm đầu đời. Những trẻ em còn sống sẽ không có hệ thống miễn dịch tốt và có nguy cơ cao bị nhiễm bệnh tật; những trẻ em này cũng thường tiếp tục bị suy dinh dưỡng và không có sức mạnh thể chất trong suốt cuộc đời, và do vậy chịu nhiều nguy cơ đái đường và bệnh tim mạch sau này. Trẻ em sinh nhẹ cân cũng thường có chỉ số thông minh (IQ) thấp và khả năng nhận thức kém, ảnh hưởng đến khả năng học tập và cơ hội làm việc sau này.

Ở các nước đang phát triển, trẻ sơ sinh nhẹ cân chủ yếu là do tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng kém của bà mẹ. Ba yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng là: tình trạng dinh dưỡng kém của bà mẹ trước khi mang thai, bà mẹ thấp bé (chủ yếu là do tình trạng dinh dưỡng kém và bệnh tật khi bà mẹ còn bé) và chế độ dinh dưỡng kém khi mang thai. Tăng cân kém trong thời kỳ mang thai đặc biệt quan trọng vì đây là một trong những nguyên nhân chính cho sự kém phát triển của bào thai. Hơn nữa, các bệnh tật phổ biến ở các nước đang phát triển như tiêu chảy và sốt có thể làm giảm đáng kể sự phát triển của bào thai nếu người mẹ bị mắc những bệnh này trong quá trình mang thai.

Hút thuốc lá trong thời kỳ mang thai là một nguyên nhân hàng đầu của cân nặng sơ sinh thấp. Trẻ vị thành niên có con khi cơ thể họ chưa phát triển đầy đủ làm tăng nguy cơ sinh con thấp cân.

Một trong những thách thức chính khi đo lường tỷ lệ trẻ nhẹ cân là trong thực tế có hơn một nửa số trẻ sơ sinh ở các nước đang phát triển không được cân. Trước đây, hầu hết các ước lượng về trẻ nhẹ cân ở các nước đang phát triển phải dựa trên số liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế. Tuy nhiên, những ước lượng này bị chệch vì ở hầu hết các nước

growth, long-term health and psychosocial development. Low birth weight (less than 2,500 grams) carries a range of grave health risks for children. Babies who were undernourished in the womb face a greatly increased risk of dying during their early months and years. Those who survive have impaired immune function and increased risk of disease; they are likely to remain undernourished, with reduced muscle strength, throughout their lives, and suffer a higher incidence of diabetes and heart disease in later life. Children born underweight also tend to have a lower IQ and cognitive disabilities, affecting their performance in school and their job opportunities as adults.

In the developing world, low birth weight stems primarily from the mother's poor health and nutrition. Three factors have most impact: the mother's poor nutritional status before conception, short stature (due mostly to under nutrition and infections during her childhood), and poor nutrition during the pregnancy. Inadequate weight gain during pregnancy is particularly important since it accounts for a large proportion of foetal growth retardation. Moreover, diseases such as diarrhoea and malaria, which are common in many developing countries, can significantly impair foetal growth if the mother becomes infected while pregnant.

Cigarette smoking during pregnancy is the leading cause of low birth weight. Teenagers who give birth when their own bodies have yet to finish growing run the risk of bearing underweight babies.

One of the major challenges in measuring the incidence of low birth weight is the fact that more than half of infants in the developing world are not weighed. In the past, most estimates of low birth weight for developing countries were based on data compiled from health facilities. However, these estimates are biased for most

đang phát triển đa số trẻ em không được sinh ra trong các cơ sở y tế và những trẻ được thu thập số liệu chỉ là đại diện cho một nhóm được lựa chọn của toàn bộ trẻ em được sinh ra.

Vì nhiều trẻ em không được cân khi sinh ra và những trẻ được cân có thể là mẫu không đại diện cho toàn bộ trẻ em được sinh ra nên số liệu cân nặng trẻ sơ sinh thu được thường không thể sử dụng để ước lượng tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân của tất cả trẻ em. Do vậy, tỷ lệ trẻ sinh ra có trọng lượng dưới 2.500 gam được ước lượng từ 2 câu trong bảng câu hỏi: đánh giá của bà mẹ về kích thước trẻ em khi sinh ra (tức là rất nhỏ, nhỏ hơn bình thường, bình thường, lớn hơn bình thường, rất lớn) và hồi tưởng của bà mẹ về cân nặng trẻ em hoặc cân nặng được ghi lại trong sổ y bạ nếu đứa trẻ được cân khi sinh ra.²

Trên cả nước, có 87% trẻ em được cân khi sinh ra và khoảng 7% trẻ em có cân nặng sơ sinh dưới 2500 gam (xem Biểu NU.8). Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân giảm đi khi trình độ học vấn của bà mẹ tăng lên. Tỷ lệ này trong nhóm hộ gia đình Kinh/Hoa thấp hơn một chút so với nhóm hộ dân tộc. Một điều đáng ngạc nhiên trong biểu số liệu là tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Với tính chất của ước lượng là dựa trên cả hồi tưởng của bà mẹ và đánh giá của bản thân người mẹ thì ở khu vực nông thôn, nơi chỉ có 83% trẻ em được cân khi sinh ra, ước lượng này có thể không được chính xác như ước lượng cho khu vực thành thị, nơi có 100% trẻ em sinh ra được cân. Lý giải tương tự có thể giải thích cho sự chênh lệch giữa 8 vùng. Vùng Tây Bắc là vùng nghèo nhất nước với rất nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội tụt hậu lại có tỷ lệ trẻ sinh ra thấp cân thấp nhất. Độ chính xác của ước lượng này cần được đánh giá trong bối cảnh ở vùng này chỉ có khoảng 1/2 số trẻ sinh ra sống được cân.

developing countries because the majority of newborns are not delivered in facilities, and those who are represent only a selected sample of all births.

Because many infants are not weighed at birth and those who are weighed may be a biased sample of all births, the reported birth weights usually cannot be used to estimate the prevalence of low birth weight among all children. Therefore, the percentage of births weighing below 2500 grams is estimated from two items in the questionnaire: the mother's assessment of the child's **size** at birth (i.e., very small, smaller than average, average, larger than average, very large) and the mother's recall of the child's **weight** or the weight as recorded on a health card if the child was weighed at birth.⁷

Overall, 87 percent of births were weighed at birth and approximately 7 percent of infants were estimated to weigh less than 2500 grams at birth (Table NU.8). The percentage of low birth weight decreases with the increase of mother's education. It is a bit lower for the Kinh/Chinese group in comparison to the other ethnicities. It's surprising from the Table that the percentage of low birth weight is higher in urban areas than in rural areas. Given the nature of the estimation, which is based on not only mothers' recall but also mothers' self assessment, for rural areas with only 83 percent of live births weighted at birth, the estimation in rural areas might not be as accurate as that in urban areas with 100 percent of live births weighted. The same judgement can be applied to the differentials among 8 regions. The North West region, which is the poorest region of the country with many lagged-behind socio-economic indicators, has the lowest percent of low birth weight; accuracy of this estimation needs to be put in the context that only half of live births were weighed at birth.

Sức khỏe trẻ em Child Health

Tiêm chủng

Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) 4 là giảm chết trẻ em xuống còn 2/3 trong giai đoạn 1990-2015. Tiêm chủng đóng một vai trò quan trọng trong mục tiêu này. Tiêm chủng đã cứu sống hàng triệu trẻ em trong ba thập kỷ qua từ khi có Chương trình Tiêm chủng Mở rộng (EPI) năm 1974. Trên toàn thế giới, hiện vẫn còn 27 triệu trẻ em không được tiêm chủng định kỳ và do vậy, hàng năm vẫn còn hơn 2 triệu trường hợp chết do các bệnh tật có thể phòng ngừa được bằng vắc xin.

Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là đảm bảo tiêm chủng đầy đủ cho 90% trẻ em dưới 1 tuổi trên toàn quốc gia với ít nhất 80% diện bao phủ trong mỗi tỉnh/thành phố hoặc trong mỗi đơn vị hành chính tương đương.

Ở Việt Nam, Chương trình TCMR bắt đầu được triển khai từ năm 1981, đến năm 1985 đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc. Từ năm 1995 đã được thực hiện trên 100% số xã trên cả nước. Theo hướng dẫn của UNICEF và WHO, từ năm 1985 Chương trình TCMR ở Việt Nam đã tiêm chủng cho trẻ em 6 loại kháng nguyên phòng 6 bệnh: 1 mũi BCG để phòng lao, 3 mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, 3 liều phòng bại liệt và 1 mũi phòng sởi cho trẻ em 9 tháng tuổi. Các vắc xin Viêm gan B, Viêm não Nhật Bản, Tả, Thương hàn được đưa vào Chương trình TCMR và được triển khai tại một số vùng nguy cơ từ năm 1997. Vắc xin viêm gan B được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ năm 2003. Việt Nam đã thành công trong việc thanh toán bệnh bại liệt năm 2000, loại trừ uốn ván sơ sinh năm 2004.

Trong điều tra MICS3 của Việt Nam, các bà mẹ được yêu cầu cung cấp thẻ tiêm chủng, sổ y bạ hoặc bất kỳ một tài liệu có thông tin

Immunization

The Millennium Development Goal (MDG) 4 is to reduce child mortality by two thirds between 1990 and 2015. Immunization plays a key part in this goal. Immunizations have saved the lives of millions of children in the three decades since the launch of the Expanded Programme on Immunization (EPI) in 1974. Worldwide there are still 27 million children overlooked by routine immunization and as a result, vaccine-preventable diseases cause more than 2 million deaths every year.

A World Fit for Children goal is to ensure full immunization of children under one year of age at 90 percent nationally, with at least 80 percent coverage in every district or equivalent administrative unit.

In Viet Nam, the EPI has been implemented since 1981 and by 1985 it covered the whole country. Since 1995, the program has covered 100 percent of communes in Viet Nam. Following UNICEF and WHO guidelines, since 1985, the Viet Nam's EPI has provided immunization against 6 basic diseases: a BCG vaccination to protect against tuberculosis, three doses of DPT to protect against diphtheria, pertussis, and tetanus, three doses of polio vaccine, and a measles vaccination by the age of 9 months. Vaccines against hepatitis B, Japanese encephalitis, cholera and typhoid have been included in the EPI and provided to high-risk areas since 1997. Vaccine against hepatitis B has been provided nation-wide since 2003. Viet Nam was succeeded in eliminating polio in 2000 and neonatal tetanus in 2004.

In Viet Nam's MICS3, mothers were asked to provide vaccination cards or any other documents such as health cards with

về tiêm chủng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Điều tra viên sẽ điền các thông tin tiêm chủng từ thẻ tiêm chủng vào bảng câu hỏi MICS3. Trong trường hợp không có bất kỳ tài liệu nào ghi lại thông tin tiêm chủng thì người mẹ sẽ được yêu cầu nhớ lại về từng loại vắc xin mà con họ đã được tiêm hoặc uống, đặc biệt là với vắc xin DPT và bại liệt cần hỏi thêm được tiêm/uống bao nhiêu lần.

Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm các loại vắc xin trong Biểu CH.1. Mẫu số trong biểu này là những trẻ 12-23 tuổi để đảm bảo chỉ những trẻ em đủ lớn đã được tiêm chủng đầy đủ mới được đưa vào tính toán. Trong phần trên của biểu, tử số bao gồm tất cả trẻ em được tiêm phòng vào bất kỳ thời gian nào trước cuộc điều tra ghi theo thẻ tiêm chủng hoặc theo trả lời của người mẹ. Trong phần dưới của biểu, chỉ có những trẻ em được tiêm chủng trước ngày sinh nhật thứ nhất mới được tính như khuyến nghị. Đối với trẻ em không có thẻ tiêm chủng, tỷ lệ tiêm chủng trước ngày sinh nhật thứ nhất được giả thiết bằng tỷ lệ của trẻ em có thẻ tiêm chủng.

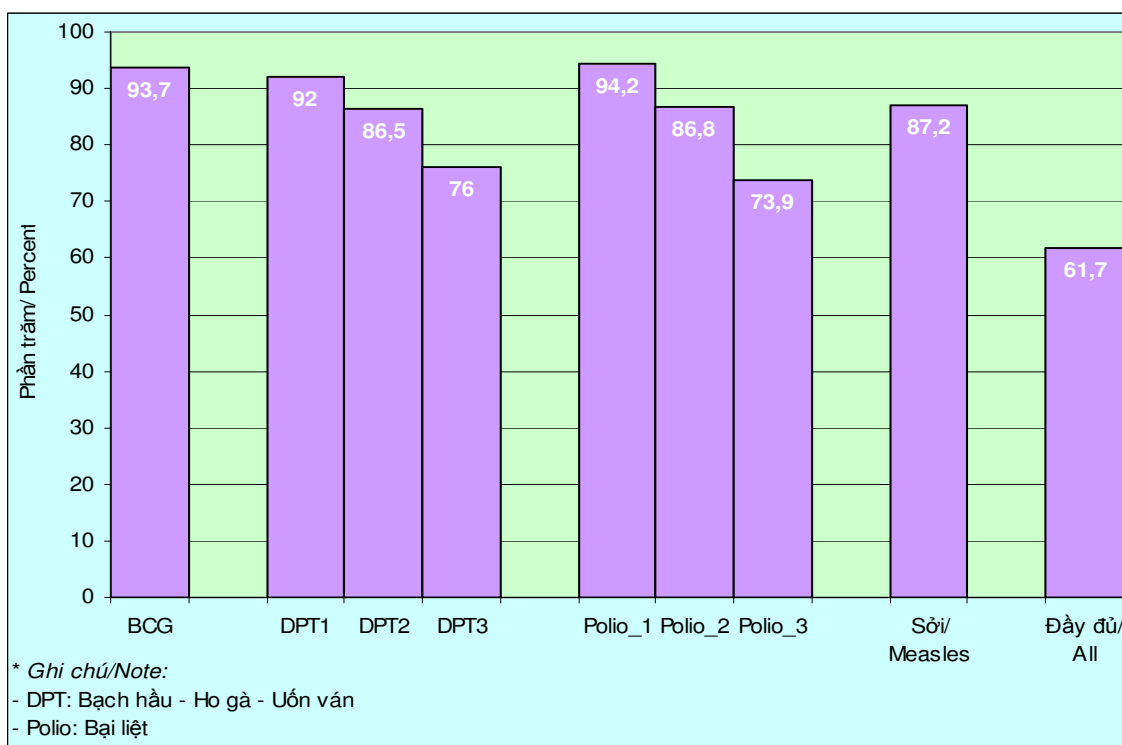
Khoảng 93,7% trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm BCG trong 12 tháng tuổi và tỷ lệ được tiêm DPT mũi đầu tiên là 92%. Tỷ lệ này giảm xuống đối với các mũi tiêm DPT tiếp theo là 86,5% cho mũi thứ 2 và 76% cho mũi thứ 3 (xem Biểu đồ CH.1). Tương tự, 94,2% trẻ em được uống vaccine phòng bại liệt liều thứ 1 trong vòng 12 tháng tuổi; tỷ lệ này giảm xuống còn 73,9% cho liều uống thứ 3. Tỷ lệ tiêm phòng sởi trong vòng 12 tháng tuổi là 87,2%. Tỷ lệ trẻ em được tiêm/uống đủ vắc xin phòng 6 bệnh cơ bản trước ngày sinh nhật lần đầu tiên là 61,7%. Số liệu này có thể thấp hơn thực tế vì ở rất nhiều nơi tại Việt Nam, thẻ tiêm chủng được giữ tại trạm y tế xã chứ không phải tại hộ gia đình. Theo kết quả điều tra, chỉ có 38,4% bà mẹ có thẻ tiêm chủng (xem Bảng CH.2); đa số bà mẹ phải hỏi tường lại thông tin tiêm chủng của con mình; do vậy, họ có thể không nhớ được một số mũi tiêm.

vaccination information for children under the age of five. Interviewers copied vaccination information from the cards onto the MICS3 questionnaire. If interviewers could not see any documents recording vaccination information, mothers were asked to recall whether or not their children received each of the vaccinations and, for DPT and Polio, how many times.

The percentage of children aged 12 to 23 months who received each of the vaccinations is shown in Table CH.1. The denominator for the table is comprised of children aged 12-23 months so that only children who are old enough to be fully vaccinated are counted. In the top panel, the numerator includes all children who were vaccinated at any time before the survey according to the vaccination card or the mother's report. In the bottom panel, only those who were vaccinated before their first birthday, as recommended, are included. For children without vaccination cards, the proportion of vaccinations given before the first birthday is assumed to be the same as for children with vaccination cards.

Approximately 93.7 percent of children aged 12-23 months received a BCG vaccination by the age of 12 months and the first dose of DPT was given to 92 percent. The percentage declines for subsequent doses of DPT to 86.5 percent for the second dose, and 76 percent for the third dose (Figure CH.1). Similarly, 94.2 percent of children received Polio 1 by age 12 months and this declines to 73.9 percent by the third dose. The coverage for measles vaccine by 12 months is 87.2 percent. The percentage of children who had all 6 recommended vaccinations by their first birthday is 61.7 percent. This figure can be possibly underestimated since in many places in Viet Nam, vaccination cards are kept by communal health centres, not by children's family. According to the survey, only 38.4 percent of mothers had vaccination cards (Table CH.2); a majority of mothers had to recall their children's vaccination information; thus, they might fail to remember some doses.

Biểu đồ/ Figure CH.1: Tỷ lệ % trẻ em 12-23 tháng được tiêm 6 loại vắc xin cơ bản trong vòng 12 tháng tuổi / Percentage of children aged 12-23 months received 6 basic vaccinations by 12 months. Việt Nam, 2006



Ở Việt Nam, vaccine phòng viêm gan B được triển khai tiêm tại các vùng có nguy cơ cao vào năm 1997, triển khai trên toàn quốc từ năm 2003. Từ năm 2005, trẻ được coi là đã tiêm chủng đầy đủ nếu tiêm/uống đủ mũi vắc xin phòng 7 bệnh: Lao (1 mũi), Viêm gan B (3 mũi), Bại liệt (3 liều), Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (3 mũi), Sởi (1 mũi). Lịch tiêm phòng vaccine viêm gan B (HepB) cho trẻ em như sau: Mũi thứ nhất tiêm cho trẻ em trong vòng 72 giờ sau khi sinh³; mũi thứ 2 tiêm cho trẻ em trong tháng tuổi thứ 2 và mũi thứ 3 tiêm cho trẻ trong tháng tuổi thứ 4 (cùng với DPT3). Theo MICS3, tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm HepB mũi 1, 2 và 3 (HepB1, HepB2, HepB3) lần lượt là 37,2%, 35,3% và 32,3% trong vòng 12 tháng tuổi.

In Viet Nam, immunization against hepatitis B (HepB) has been implemented in high-risk areas since 1997 and in the whole nation since 2003. Since 2005, a child is considered fully immunized if receiving the following vaccines: a BCG vaccination to protect against tuberculosis, three doses of DPT to protect against diphtheria, pertussis, and tetanus, three doses of polio vaccine, a measles vaccination, and three doses of HepB. The schedule of vaccination against HepB is as follows: The first dose is given to children within 72 hours after being born⁸, the second dose is given in the second month of life, and the third is given in the fourth month of children's lives (together with DPT3). According to MICS3, the percentage of children aged 12-23 months received the first, second and third doses of HepB (HepB1, HepB2, HepB3) is 37.2 percent, 35.3 percent and 32.3 percent, respectively, by 12 months of age.

Biểu CH.2 và CH.2c thể hiện tỷ lệ tiêm chủng của trẻ em 12-23 tháng tuổi theo một số đặc trưng cơ bản. Số liệu phản ánh tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng trong bất kỳ thời điểm nào trước cuộc phỏng vấn tính được dựa trên các thông tin trên thẻ tiêm chủng và dựa trên trả lời của người mẹ/người chăm sóc trẻ. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ phòng 6 bệnh cơ bản là 65,6%. Tỷ lệ này của trẻ em nữ cao hơn một ít so với tỷ lệ của trẻ em nam (khoảng 68% so với 64%). Tỷ lệ trẻ em khu vực thành thị (82%) được tiêm chủng đầy đủ phòng 6 bệnh cơ bản cao hơn nhiều so với trẻ em nông thôn (61%). Trẻ em trong các hộ gia đình người Kinh/Hoa cũng có tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ phòng 6 bệnh cơ bản cao hơn trẻ em thuộc các hộ gia đình dân tộc khác. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ tăng theo trình độ học vấn của người mẹ. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (78%), sau đó đến vùng Đông Nam Bộ (73%). Vùng Tây Bắc xếp loại cuối cùng chỉ với 38% trẻ em được tiêm/uống đủ vắc xin phòng 6 bệnh cơ bản. Cũng tương tự như trên, số liệu trong 2 biểu này có thể bị ước lượng thấp hơn thực tế do sai số hồi tưởng của bà mẹ. Xu hướng số liệu trong Biểu CH.2c cũng tương tự như trong Biểu CH.2.

Phòng uốn ván

Một trong những mục tiêu của MDG là giảm 3/4 tỷ suất chết mẹ trong đó có chiến dịch loại trừ uốn ván bà mẹ. Ngoài ra, một mục tiêu khác là giảm tỷ lệ uốn ván sơ sinh xuống ít hơn 1 trường hợp trong 1000 trẻ em sống tại mỗi tỉnh/thành phố. Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là loại trừ uốn ván bà mẹ và uốn ván sơ sinh vào năm 2005.

Phòng uốn ván bà mẹ và uốn ván sơ sinh nhằm đảm bảo tất cả phụ nữ mang thai được tiêm ít nhất 2 mũi phòng uốn ván. Tuy nhiên, nếu phụ nữ không được tiêm 2 mũi

Tables CH.2 and CH.2c show vaccination coverage rates among children 12-23 months by background characteristics. The figures indicate children receiving the vaccinations at any time up to the date of the survey, and are based on information from both the vaccination cards and mothers'/caretakers' reports. Overall, the percentage of 12-23 month children who were fully immunized against 6 basic diseases was 65.6 percent. The percentage for girls is a bit higher than that for boys (around 68 percent versus 64 percent). Urban children are fully vaccinated against 6 basic diseases much more than rural children with the percentage of 82 percent compared to 61 percent. The same applies to Kinh/Chinese and Other ethnic groups. The percentage is higher with the rise of mother's education attainment. The percentage of children fully vaccinated against 6 basic diseases is highest in the Red River Delta (78 percent), followed closely by the South East (73 percent). The North West stands at bottom of the line with only 38 percent of children fully vaccinated. Again, the figures in these 2 tables might be well underestimated due to mothers' recall. A similar pattern is shown in Table CH.2c.

Tetanus Toxoid

One of the MDGs is to reduce by three quarters the maternal mortality ratio, with one strategy to eliminate maternal tetanus. In addition, another goal is to reduce the incidence of neonatal tetanus to less than 1 case of neonatal tetanus per 1000 live births in every district. A World Fit for Children goal is to eliminate maternal and neonatal tetanus by 2005.

Prevention of maternal and neonatal tetanus is to assure all pregnant women receive at least two doses of tetanus toxoid vaccine. However, if women have not received two

vắc xin trong quá trình mang thai thì họ (và con mới sinh của họ) sẽ được coi là an toàn nếu đáp ứng được những điều kiện sau:

- Được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 3 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 3 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 5 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 4 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 10 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 5 mũi vắc xin phòng uốn ván trong suốt cuộc đời.

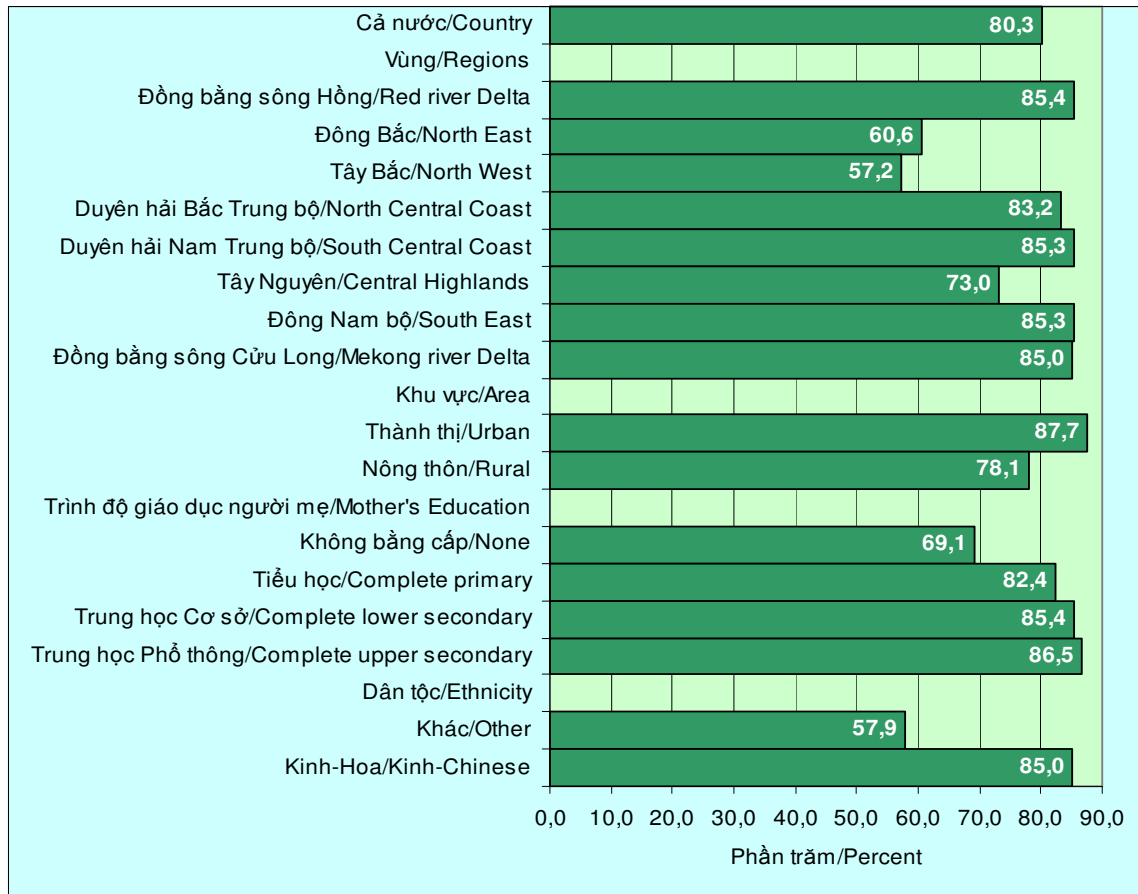
Biểu CH.3 phản ánh tình hình bảo vệ chống lại bệnh uốn ván cho những phụ nữ đã từng sinh con trong vòng 12 tháng qua. Biểu đồ CH.2 trình bày số liệu theo các biến phân tổ chung. Tỷ lệ bà mẹ có con trong vòng 12 tháng qua được bảo vệ chống lại uốn ván sơ sinh của Việt Nam là 80,3%. Tỷ lệ này tương tự giữa các vùng Đồng bằng sông Hồng (85,4%), Đông Nam Bộ (85,3%), Duyên hải Nam Trung Bộ (85,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (85,0%) và Bắc Trung Bộ (83,2%) và thấp hơn rất nhiều ở vùng Tây Nguyên (73%) và vùng Đông Bắc (60,6%), đặc biệt thấp ở vùng Tây Bắc (57%); vùng Tây Bắc được coi là vùng nghèo nhất ở Việt Nam. Tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ cao hơn rất nhiều ở khu vực thành thị (87,7%) và trong nhóm hộ gia đình Kinh/Hoa (85%). Trình độ học vấn ảnh hưởng rõ ràng đối với tỷ lệ này: đối với phụ nữ không bằng cấp, tỷ lệ này chỉ là 69% và tăng lên 86,5% đối với phụ nữ có bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông. Đối với tuổi phụ nữ, tỷ lệ này tăng từ 76% cho nhóm phụ nữ 20-24 tuổi tới 84,2% cho nhóm phụ nữ 25-29 tuổi, và sau đó thì giảm dần cho các nhóm tuổi lớn hơn. (Ước lượng cho nhóm phụ nữ 15-19 tuổi có thể không chính xác do có quá ít quan sát trong nhóm này.)

doses of the vaccine during the pregnancy, they (and their newborn) are also considered to be protected if the following conditions are met:

- Received at least two doses of tetanus toxoid vaccine, the last within the prior 3 years;
- Received at least 3 doses, the last within the prior 5 years;
- Received at least 4 doses, the last within 10 years;
- Received at least 5 doses during lifetime.

Table CH.3 shows the protection status from tetanus of women who have had a live birth within the last 12 months. Figure CH.2 shows the protection of women against neonatal tetanus by major background characteristics. The percentage of mothers with a birth in the last 12 months protected against neonatal tetanus for the whole Viet Nam is 80.3 percent. This percentage is very similar for the Red River Delta (85.4 percent), the South East (85.3 percent), the South Central Coast (85.3 percent), the Mekong River Delta (85.0 percent), and the North Central Coast (83.2 percent). This ratio is much lower in the Central Highlands (73.0 percent) and in the North East (60.6 percent) and especially low in the North West (57 percent), the considered-poorest region in Viet Nam. The percentage of women protected against tetanus is significantly higher in urban areas (87.7 percent) and for Kinh/Chinese ethnic groups (85 percent). Education attainment has a clear impact on the percentage: for women with no diploma, this percentage was only 69 percent and this increases up to 86.5 percent for women with upper secondary diploma. Regarding woman age, the percentage increased from 76 percent for 20-24 year old women to 84.2 percent for women in the 25-29 year old group, and then reduced gradually for older age groups. (The estimate for 15-19 year old women might not be accurate due to too few observations.)

Biểu đồ/ Figure CH.2: Tỷ lệ % phụ nữ sinh con 12 tháng qua được bảo vệ chống lại uốn ván/ Percentage of women with a live birth in the last 12 months protected against neonatal tetanus. Việt Nam, 2006



Sử dụng ORT (Điều trị mất nước qua đường uống)

Tiêu chảy là lý do tử vong đứng hàng thứ hai đối với trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn thế giới. Hầu hết trường hợp tử vong trẻ em có liên quan đến tiêu chảy là do hội chứng mất nước do mất đi một lượng lớn nước và chất điện giải từ cơ thể qua đường đại tiện. Điều trị tiêu chảy bằng muối bù nước qua đường uống (ORS) hoặc bằng chất lỏng có tác dụng bù nước (RHF) có thể giảm đáng kể tử vong của trẻ em. Ngăn ngừa mất nước và suy dinh dưỡng bằng cách cho uống nhiều nước/chất lỏng hơn và tiếp tục cho trẻ em ăn cũng là chiến lược tốt để kiểm soát bệnh tiêu chảy.

Oral Rehydration Treatment

Diarrhoea is the second leading cause of death among children under five worldwide. Most diarrhoea-related deaths in children are due to dehydration from loss of large quantities of water and electrolytes from the body in liquid stools. Management of diarrhoea – either through oral rehydration salts (ORS) or a recommended home fluid (RHF) - can prevent many of these deaths. Preventing dehydration and malnutrition by increasing fluid intake and continuing to feed the child are also important strategies for managing diarrhoea.

Các mục tiêu được đề ra là: 1) giảm 1/2 số ca tử vong do tiêu chảy ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 2000-2010 (Một thế giới phù hợp với trẻ em); và 2) giảm 2/3 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015 (Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ). Thêm vào đó, Một thế giới phù hợp với trẻ em kêu gọi giảm 25% tỷ lệ tiêu chảy.

Các chỉ tiêu giám sát đánh giá là:

- Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy
- Tỷ lệ trẻ em sử dụng ORT
- Kiểm soát tiêu chảy tại nhà
- Tỷ lệ trẻ em sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước khác VÀ tiếp tục được cho ăn

Trong bảng câu hỏi MICS3, các bà mẹ (hoặc người chăm sóc) được hỏi xem con của họ có bị tiêu chảy trong 2 tuần trước cuộc phỏng vấn không. Nếu bị tiêu chảy thì bà mẹ sẽ được hỏi tiếp một loạt câu hỏi về việc trẻ em được ăn và uống gì trong thời gian mắc bệnh và trẻ em được ăn và uống ít hơn hay nhiều hơn bình thường.

Nhìn chung, 6,8% trẻ em dưới 5 tuổi được trả lời bị tiêu chảy trong 2 tuần trước phỏng vấn (Biểu CH.4). Tỷ lệ bị tiêu chảy cao nhất là ở giai đoạn ăn dặm tức là khi trẻ ở nhóm tuổi 6-23 tháng.

Biểu CH.4 cũng cho thấy tỷ lệ trẻ em được uống các loại chất lỏng khác nhau trong khi bị tiêu chảy, bao gồm chất lỏng pha từ túi Ô-Rê-Zôn (ORS), các chất lỏng có tác dụng bù nước và khoáng chất tự pha chế, sữa mẹ, các loại sữa khác, nước cơm/cháo/canh/súp. Do bà mẹ có thể trả lời nhiều loại chất lỏng khác nhau nên tổng các tỷ lệ không nhất thiết phải bằng 100%. Khoảng 26,3% được uống dung dịch ORS và 23,3% được uống các loại chất lỏng có tác dụng bù nước tự chế. Khoảng một nửa (50,1%) số trẻ em bị tiêu chảy được bú sữa mẹ; đa số trẻ em này là những em dưới 2 tuổi. 48,6% được uống nước cơm, nước cháo, 33,6% được uống

The goals are to: 1) reduce by one half death due to diarrhoea among children under five by 2010 compared to 2000 (A World Fit for Children); and 2) reduce by two thirds the mortality rate among children under five by 2015 compared to 1990 (Millennium Development Goals). In addition, the World Fit for Children calls for a reduction in the incidence of diarrhoea by 25 percent.

The indicators are:

- Prevalence of diarrhoea
- Oral rehydration therapy (ORT)
- Home management of diarrhoea
- (ORT or increased fluids) AND continued feeding

In the MICS questionnaire, mothers (or caretakers) were asked to report whether their child had had diarrhoea in the two weeks prior to the survey. If so, the mother was asked a series of questions about what the child had to drink and eat during the episode and whether this was more or less than the child usually ate and drank.

Overall, 6.8 percent of under-five children were reported to have diarrhoea in the two weeks preceding the survey (Table CH.4). The peak of diarrhoea prevalence occurs in the weaning period, among children age 6-23 months.

Table CH.4 also shows the percentage of children receiving various types of recommended liquids during the episode of diarrhoea including fluid from ORS packet, recommended homemade fluids, breast milk, other milks, water from rice/porridge/soups. Since mothers were able to name more than one type of liquid, the percentages do not necessarily add to 100. About 26.3 percent received fluids from ORS packets and 23.3 percent received recommended homemade fluids. About half of all children (50.1 percent) with diarrhoea received breast milk; most of these are under 2 years old. 48.6 percent

các loại sữa khác và 53,9% được uống nước uống trong khi ăn như canh, nước luộc rau. Khoảng 95% trẻ em tiêu chảy được uống ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và chất khoáng khác, trong khi khoảng 5% trẻ em không được uống những loại chất lỏng này.

Khoảng 40% trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống nhiều hơn bình thường và 55,2% trẻ em được uống như bình thường hoặc ít hơn (xem Biểu CH.5). 65,7% ăn ít hơn một chút hoặc ăn như thường hoặc hơn bình thường (tức là được tiếp tục cho ăn), còn 33,2% ăn ít hơn nhiều hoặc hầu như không ăn gì cả. Như vậy, chỉ 26,4% trẻ em được uống bù nước và tiếp tục được cho ăn. Tổng hợp thông tin từ Biểu CH.5 và CH.4 về liệu pháp uống bù nước, 64,8% trẻ em được uống ORT hoặc chất lỏng bù nước đồng thời tiếp tục được cho ăn theo đúng như khuyến nghị.

Chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh

Viêm phổi là nguyên nhân chết hàng đầu của trẻ em và việc sử dụng kháng sinh cho trẻ dưới 5 tuổi có triệu chứng viêm phổi là biện pháp can thiệp chủ yếu. Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là giảm 1/3 trường hợp tử vong do các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp cấp tính.

Trẻ em có triệu chứng viêm phổi là những trẻ bị ho đi liền với khó thở và những triệu chứng này KHÔNG phải do vấn đề ở ngực hay vấn đề mũi tắc. Các chỉ tiêu giám sát đánh giá là:

- Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi
- Chăm sóc trẻ em nghi bị viêm phổi
- Điều trị kháng sinh đối với trẻ em có dấu hiệu viêm phổi
- Hiểu biết về những dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi

received water from rice/porridge, 33.6 percent received other milks and 53.9 percent received soup water served with foods. Approximately 95 percent of children with diarrhoea received one or more of the recommended home treatments, while 5.3 percent received no treatment.

About 40 percent of under-five children with diarrhoea drank more than usual while 55.2 percent drank the same or less (Table CH.5). 65.7 percent ate somewhat less, same or more (continued feeding), but 33.2 percent ate much less or ate almost none. Given these figures, only 26.4 percent children received increased fluids and at the same time continued feeding. Combining the information in Table CH.5 with those in Table CH.4 on oral rehydration therapy, it is observed that 64.8 percent of children either received ORT or fluid intake was increased, and at the same time, feeding was continued, as is the recommendation.

Care Seeking and Antibiotic Treatment of Pneumonia

Pneumonia is the leading cause of death in children and the use of antibiotics in under-5s with suspected pneumonia is a key intervention. A World Fit for Children goal is to reduce by one-third the deaths due to acute respiratory infections.

Children with suspected pneumonia are those who had an illness with a cough accompanied by rapid or difficult breathing and whose symptoms were NOT due to a problem in the chest and a blocked nose. The indicators are:

- Prevalence of suspected pneumonia
- Care seeking for suspected pneumonia
- Antibiotic treatment for suspected pneumonia
- Knowledge of the danger signs of pneumonia

Biểu CH.6 thể hiện tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi và cơ sở chăm sóc trong trường hợp trẻ em được chăm sóc ngoài gia đình. Có 6,3% trẻ em 0-59 tháng tuổi được trả lời có dấu hiệu viêm phổi trong 2 tuần trước điều tra. Trong số trẻ em này, 82,7% được đưa đến các cơ sở y tế phù hợp. Trong số các cơ sở y tế, trung tâm y tế Nhà nước, bệnh viện Nhà nước và thầy thuốc tư được lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ trẻ em đến khám hoặc điều trị lần lượt là 24,9, 21,0 và 19,3%.

Biểu CH.7 cho thấy tình hình sử dụng thuốc kháng sinh cho việc điều trị trẻ em có dấu hiệu viêm phổi theo giới, thành thị/nông thôn, tuổi và dân tộc. Ở Việt Nam, 54,6% trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi được điều trị bằng kháng sinh trong 2 tuần trước điều tra. Tỷ lệ này ở nhóm trẻ em trai (59,4%), cao hơn nhiều so với nhóm trẻ em gái (49,3%). Biểu này cũng cho thấy điều trị bằng kháng sinh cho các trường hợp nghi bị viêm phổi ở trẻ em dưới 2 tuổi là 40,3%, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với trẻ 2 tuổi trở lên (63,8%).

Các vấn đề có liên quan đến hiểu biết về những dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi được trình bày trong Biểu CH.7A. Một điều rõ ràng là kiến thức của người mẹ về các dấu hiệu này là một yếu tố quan trọng quyết định đến sự lựa chọn phương pháp chăm sóc: Nhìn chung, chỉ có 8,9% phụ nữ biết về 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi, đó là thở nhanh và thở khó. Triệu chứng thông thường nhất khi quyết định mang trẻ em tới một cơ sở y tế nào đó là sốt với tỷ lệ là 79,6%. Có 13,7% bà mẹ xác định thở nhanh và 30,4% bà mẹ xác định khó thở là những triệu chứng cần đưa trẻ ngay tới cơ sở y tế. Tỷ lệ này biến thiên nhiều giữa 8 vùng với tỷ lệ bà mẹ có hiểu biết cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và đáng ngạc nhiên là tỷ lệ thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ

Table CH.6 presents the prevalence of suspected pneumonia and, if care was sought outside the home, the site of care. 6.3 percent of children aged 0-59 months were reported to have had symptoms of pneumonia during the two weeks preceding the survey. Of these children, 82.7 percent were taken to an appropriate provider. Among health providers, government health posts, government hospitals and private physicians were chosen most with the percentage of children aged 0-59 months in the last 2 weeks visited of 24.9, 21.0 and 19.3 percent, respectively.

Table CH.7 presents the use of antibiotics for the treatment of suspected pneumonia in under-5s by sex, residence, age, and ethnicity. In Viet Nam, 54.6 percent of under-5 children with suspected pneumonia have received an antibiotic during the two weeks prior to the survey. The percentage is considerably higher for boys than girls (59.4 versus 49.3 percent). The table also shows that antibiotic treatment of suspected pneumonia is much lower for under-2 children (40.3 percent) in comparison with children 2 years and older (63.8 percent).

Issues related to knowledge of danger signs of pneumonia are presented in Table CH.7A. Obviously, mothers' knowledge of the danger signs is an important determinant of care-seeking behaviour. Overall, only 8.9 percent of women know of the two danger signs of pneumonia – fast and difficult breathing. The most commonly identified symptom for taking a child to a health facility is fever with 79.6 percent. 13.7 percent of mothers identified fast breathing and 30.4 percent of mothers identified difficult breathing as symptoms for taking children immediately to a health care provider. The percentage is varied a lot among 8 regions with the highest mothers' knowledge in the Red River Delta and, surprisingly, the lowest in the South East region, which is considered the wealthiest

trong khi vùng này được coi là vùng khá giả nhất nước. Tỷ lệ này không tăng đều khi mức độ giàu có của hộ gia đình tăng lên; ngoại trừ nhóm nghèo nhất có tỷ lệ thấp nhất (5,3%) và nhóm trung bình có tỷ lệ cao nhất (13,5%), các nhóm khác đều có tỷ lệ bà mẹ biết về 2 dấu hiệu nguy hiểm tương tự nhau. Dù như điều kiện kinh tế không tương quan mạnh mẽ với hiểu biết của bà mẹ, tuy nhiên trình độ của bà mẹ thì khác. Biểu CH.7a cho thấy chỉ 5,6% phụ nữ không có bằng cấp biết về 2 dấu hiệu này trong khi tỷ lệ này là hơn 10% đối với phụ nữ có bằng tốt nghiệp từ trung học cơ sở trở lên.

Sử dụng chất đốt rắn

Hơn 3 triệu người trên thế giới hiện đang sử dụng chất đốt rắn (chất đốt sinh học và than) phục vụ cho nhu cầu về năng lượng cơ bản bao gồm nấu ăn và sưởi ấm. Nấu ăn và sưởi ấm bằng chất đốt rắn gây ra nhiều khói trong nhà - một hỗn hợp chất ô nhiễm có hại cho sức khỏe. Vấn đề chính khi sử dụng chất đốt rắn là nó tạo ra các độc tố như các loại khí CO, SO₂, và các thành phần độc hại khác do hiện tượng cháy không hoàn toàn. Việc sử dụng chất đốt rắn làm tăng nguy cơ nhiễm các bệnh hô hấp cấp tính, viêm phổi, bệnh phổi mãn tính, ung thư và có thể là bệnh lao, trẻ sơ sinh nhẹ cân, bệnh đục nhân mắt và bệnh hen suyễn. Chỉ tiêu hàng đầu để theo dõi và đánh giá là tỷ lệ dân số sử dụng chất đốt rắn làm nguyên liệu chính để nấu ăn trong gia đình.

Gần 2/3 (65,5%) hộ gia đình Việt Nam hiện đang sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn. Việc sử dụng chất đốt rắn khu vực thành thị là 26,4%, thấp hơn nhiều so với khu vực nông thôn với hơn 3/4 hộ gia đình (78,9%). Sự khác biệt giữa các vùng, nhóm dân tộc, mức độ giàu nghèo của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ là rất lớn. Kết quả cho thấy việc sử dụng chất đốt rắn rất ít trong các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ (29,3%) và rất

region in the country. The percentage is not steadily increased with households' wealth level; except for the poorest group with the lowest percentage of mothers (5.3 percent) and for the middle group with the highest percentage of mothers (13.5 percent), the other groups have similar level of mothers' knowledge of the 2 danger signs. It seems like that economic condition has not a very strong correlation with mothers' knowledge, but mothers' education does more. As showed in Table CH.7a, only 5.6 percent of women with none educational diploma know of the 2 signs of pneumonia compared to more than 10 percent of women with secondary diploma and up.

Solid Fuel Use

More than 3 billion people around the world rely on solid fuels (biomass and coal) for their basic energy needs, including cooking and heating. Cooking and heating with solid fuels leads to high levels of indoor smoke, a complex mix of health-damaging pollutants. The main problem with the use of solid fuels is products of incomplete combustion, including CO, polyaromatic hydrocarbons, SO₂, and other toxic elements. Use of solid fuels increases the risks of acute respiratory illness, pneumonia, chronic obstructive lung disease, cancer, and possibly tuberculosis, low birth weight, cataracts, and asthma. The primary indicator is the proportion of the population using solid fuels as the primary source of domestic energy for cooking.

Overall, nearly two-third (65.5 percent) of all households in Viet Nam is using solid fuels for cooking. Use of solid fuels is much lower in urban areas (26.4 percent) than in rural areas, where more than three quarters of the households (78.9 percent) are using solid fuels. Differentials with respect to region, ethnicity, household wealth and the educational level of the household head are also significant. The findings show that use of solid fuels is very low among households

hiếm giữa các hộ thuộc nhóm giàu nhất (8,1%). Biểu này cũng cho thấy rõ là tỷ lệ chung của cả nước cao chủ yếu là do mức độ sử dụng củi trong nấu nướng rất cao (44,1% trong tổng số hộ gia đình).

Chỉ tiêu sử dụng chất đốt rắn nếu dùng một mình sẽ không phải là một chỉ tiêu tốt thể hiện mức độ ô nhiễm không khí trong nhà vì mức độ tập trung chất ô nhiễm sẽ khác nhau khi sử dụng các loại lò và bếp khác nhau. Sử dụng bếp lò kín có ống khói sẽ giảm thiểu ô nhiễm trong nhà trong khi bếp lò hở không có ống khói hoặc không có nắp sẽ không bảo vệ con người khỏi những ảnh hưởng có hại của chất đốt rắn. Các loại bếp lò được sử dụng cho chất đốt rắn được trình bày trong Biểu CH.9. Hầu hết hộ gia đình sử dụng loại bếp/lò có hại là bếp/lò hở có nắp hoặc có ống khói (19,2%) và bếp/lò hở không có nắp hoặc không có ống khói (77,5%). Đáng chú ý, các hộ gia đình nghèo hơn và có trình độ học vấn thấp hơn thường hay sử dụng các loại bếp/lò có hại hơn. Hầu hết không có hộ gia đình nghèo hoặc nghèo nhất nào sử dụng bếp/lò kín trong khi hơn 1/3 hộ gia đình giàu nhất thực hiện điều này.

Sốt rét

Sốt rét là một trong những nguyên nhân gây tử vong cao ở trẻ em dưới 5 tuổi. Trẻ em bị sốt rét sẽ bị thiếu máu. Có khoảng 45 triệu người trong số hơn 80 triệu người Việt Nam đang sống trong những vùng lưu hành sốt rét, và những vùng này chiếm tới hơn ¾ tổng diện tích của Việt Nam⁴. Các vùng lưu hành sốt bao gồm các vùng miền núi phía bắc (trong hai vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc), vùng Duyên hải miền Trung (cả Nam Trung bộ và Bắc Trung bộ), một phần của vùng Đông Nam Bộ và đặc biệt là vùng Tây Nguyên. Các biện pháp phòng ngừa, đặc biệt là sử dụng màn được tẩm thuốc chống côn trùng (ITN) có thể làm giảm đáng kể tỷ lệ chết trẻ em do sốt rét. Trong những vùng có bệnh sốt rét phổ biến, khuyến nghị của

in the South East (29.3 percent), and very uncommon among the richest households (8.1 percent). The table also clearly shows that the overall percentage is high due to high level of use of wood for cooking purposes (44.1 percent of all households).

Solid fuel use alone is a poor proxy for indoor air pollution, since the concentration of the pollutants is different when the same fuel is burnt in different stoves or fires. Use of closed stoves with chimneys minimizes indoor pollution, while open stove or fire with no chimney or hood means that there is no protection from the harmful effects of solid fuels. The type of stove used with a solid fuel is depicted in Table CH.9. Most of households use harmful kinds of stove/fire, which were open stoves/fires with chimney or hood (19.2 percent) and open stoves/fires without chimney or hood (77.5 percent). Noticeably, poorer and lower educated households tend to use more harmful stoves/fires. Almost no poorest and poor households use closed stoves while more than third of richest households do.

Malaria

Malaria is one of leading reasons for child mortality. Malaria causes anaemia in children. There are about 45 million out of more than 80 million people in Viet Nam living in malaria circulating areas, which accounts for three quarters of the Viet Nam's total area⁹. Malaria circulating areas include the northern mountainous areas (within the North East and the North West), the Central Coast (both the north and the south), a part of the South East, and especially the Central Highlands. Preventive measures, especially the use of mosquito nets treated with insecticide (ITNs), can dramatically reduce malaria mortality rates among children. In areas where malaria is common, international

quốc tế là coi bất kỳ dạng sốt nào của trẻ em như sốt rét và ngay lập tức cho trẻ em uống đầy đủ liều thuốc chống sốt rét được khuyến nghị. Trẻ em với các triệu chứng sốt rét nặng như sốt hoặc lên cơn co giật cần được đưa ngay đến cơ sở y tế. Cũng như vậy, trẻ em hồi phục sau khi bị sốt rét cần được cho ăn và uống thêm, và đối với trẻ nhỏ thì nên tiếp tục cho bú.

Bảng câu hỏi đã đưa vào các câu hỏi về mức độ phổ biến và việc sử dụng màn và màn chống muỗi ở các hộ gia đình và cho trẻ em dưới 5 tuổi, cùng với các câu hỏi về việc điều trị sốt rét và các liệu pháp phòng ngừa sốt rét không liên tục. Ở Việt Nam, các hộ gia đình trong vùng lưu hành sốt rét được khuyến nghị sử dụng hoặc được cấp màn tẩm thuốc chống côn trùng. Và thông thường, các vùng này là vùng nông thôn, vùng núi cao hoặc vùng rừng núi với mức độ tập trung người nghèo và trình độ thấp cũng như vùng dân tộc ít người. Kết quả điều tra chỉ ra rằng 18,8% hộ gia đình có ít nhất một chiếc màn tẩm thuốc chống côn trùng (Biểu CH.10); trong đó, tỷ lệ hộ có màn loại này ở các vùng lưu hành sốt rét cao hơn các vùng khác, đặc biệt là ở những vùng có nguy cơ cao như vùng Tây Bắc (64,6%) và vùng Tây Nguyên (57,8%); khu vực nông thôn có tỷ lệ cao hơn khu vực thành thị; tỷ lệ này cũng tăng lên rõ rệt khi trình độ học vấn của chủ hộ và mức độ giàu có của hộ gia đình tăng lên.

Kết quả chỉ ra rằng 94,5% trẻ em dưới 5 tuổi được ngủ màn trong đêm trước cuộc phỏng vấn (Biểu CH.11). Không thấy sự khác biệt rõ rệt về giới tính trong việc sử dụng màn ở trẻ em dưới 5 tuổi. Nhìn chung, cũng không có sự khác nhau nhiều giữa các vùng, nhóm tuổi trẻ em, mức độ giàu có và nhóm dân tộc; tỷ lệ này khoảng hơn 90%, trừ một trường hợp sau: các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất dường như rất khác

recommendations suggest treating any fever in children as if it were malaria and immediately giving the child a full course of recommended anti-malarial tablets. Children with severe malaria symptoms, such as fever or convulsions, should be taken to a health facility. Also, children recovering from malaria should be given extra liquids and food and, for younger children, should continue breastfeeding.

The questionnaire incorporates questions on the availability and use of bed nets and insecticide treated nets, both at household level and among children under five years of age, as well as anti-malarial treatment, and intermittent preventive therapy for malaria. In Viet Nam, households in the malaria circulating areas are recommended to use or provided with insecticide treated net. And normally, these areas are rural, mountainous and forestry areas with a high concentration of poorer people with lower education levels as well as of ethnic minority people. The survey results indicates that 18.8 percent of households have at least one insecticide treated net (Table CH.10); in which, malaria circulating areas have higher percentages than other areas, particularly the high risk regions of the North West (64.6 percent) and the Central Highlands (57.8 percent); rural areas have a higher prevalence; there are also a clear decreasing trend of having ITN when education attainment of household heads and households' wealth level increase.

Results indicate that 94.5 percent of children under the age of five slept under any mosquito net the night prior to the survey (Table CH.11). There are no significant gender disparities in mosquito net use among children under five. In general, not much difference is showed through this indicator among regions, children's age groups, wealth levels and ethnicity; the percentage is around more than 90 percent, except for the following

so với các hộ còn lại khi có tỷ lệ sử dụng màn thấp ở mức 87,2%. Hơn nữa, tỷ lệ dùng màn ở khu vực thành thị thấp hơn nhiều khu vực nông thôn. Ở khu vực thành thị có tỷ lệ đáng kể hộ có điều kiện kinh tế khá giả dùng điều hòa nhiệt độ. Hơn nữa do điều kiện vệ sinh sạch sẽ, các hộ này có thể không có muỗi. Đây có thể là lý do giải thích tại sao trẻ em ở các hộ gia đình giàu nhất, thuộc khu vực thành thị có tỷ lệ dùng màn thấp hơn khu vực nông thôn.

Các câu hỏi về tình trạng mắc sốt và điều trị sốt được hỏi cho tất cả trẻ em dưới 5 tuổi. Hơn 16% trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt trong 2 tuần trước cuộc điều tra (xem Biểu CH.12). Tỷ lệ trẻ em sốt tương tự nhau giữa các nhóm tuổi, thấp hơn một chút đối với trẻ em nhóm tuổi 0-11 tháng (15,8%) và thấp nhất đối với trẻ em nhóm tuổi 48-59 tháng (13,8%). Trình độ học vấn của mẹ, mức độ giàu có của hộ gia đình và nhóm dân tộc không có ảnh hưởng rõ rệt đến tỷ lệ trẻ em bị sốt. Sốt xảy ra nhiều hơn trong hai tuần trước thời điểm điều tra ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

Các bà mẹ đã được yêu cầu trả lời về tất cả các loại thuốc mà trẻ em đã được uống khi bị sốt, bao gồm các loại thuốc uống tại nhà và các loại thuốc được cho uống hoặc được kê đơn tại cơ sở y tế. Nhìn chung, 2,6% trẻ em bị sốt trong hai tuần qua được điều trị bằng một loại thuốc chống sốt rét “thích hợp” và 2,3% được uống thuốc chống sốt rét trong 24 giờ khi có triệu chứng. Số liệu cao hơn tại các vùng lưu hành sốt rét như vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Có khác biệt đôi chút giữa trẻ em nam và nữ cũng như giữa khu vực nông thôn và thành thị trong việc được uống thuốc chống sốt rét.

cases: the richest households are quite different from the rest of population with the lowest mosquito net use of 87.2 percent. Furthermore, the prevalence of mosquito net use in urban areas is much lower than in rural areas. A high proportion of better-off urban households are using air-conditioner. Moreover, due to more sanitary living conditions, these households' dwellings may not have mosquitoes. These might be the reasons for children of rich households in urban areas not using mosquito net as much as children in rural areas.

Questions on the prevalence and treatment of fever are asked for all children under age five. More than 16 percent of under-five children were ill with fever in the two weeks prior to the survey (Table CH.12). Fever prevalence is similar among age groups, a bit lower in the 0-11 months of age (15.8 percent) and lowest for 48-59 month children (13.8 percent). There is no clear impact of mothers' education, wealth levels, and ethnicity on the prevalence of fever. Fever happens more commonly in the last two week prior to the survey for children in the Red River Delta and the North Central Coast.

Mothers were asked to report all of the medicines given to a child to treat the fever, including both medicines given at home and medicines given or prescribed at a health facility. Overall, 2.6 percent of children with fever in the last two weeks were treated with an “appropriate” anti-malarial drug and 2.3 percent received anti-malarial drugs within 24 hours of onset of symptoms. The figures are higher in the malaria circulating areas such as the North West, the Central Highlands, the South Central Coast, and the North East. Little difference is noted between boys and girls and between urban and rural areas receiving appropriate anti-malarial drugs.

Các loại thuốc chống sốt rét “thích hợp” bao gồm ký ninh (chloroquine), SP, các loại thuốc artimisine tổng hợp, v.v... Ở Việt Nam, 0,3% trẻ em bị sốt được uống ký ninh và 2,4% được uống SP. Tỷ lệ trẻ em uống các loại thuốc khác không phải là thuốc chống sốt rét rất cao bao gồm các loại thuốc giảm sốt như paracetamol (38,4%) hoặc các loại thuốc khác (33,3%).

Phụ nữ mang thai sống tại những nơi hay xảy ra dịch sốt rét có nguy cơ mắc bệnh cao gấp 4 lần và có nguy cơ chết vì sốt rét gấp 2 lần so với người lớn tại các nơi khác. Khi nhiễm bệnh, phụ nữ mang thai sẽ có nguy cơ thiếu máu, sinh non và chết lưu. Con của họ có nguy cơ nhẹ cân và do vậy làm giảm khả năng sống sót của những trẻ em này trong năm đầu đời. Vì lý do này, cần tiến hành các bước nhằm bảo vệ bà mẹ mang thai bằng cách phân phát màn tẩm thuốc chống côn trùng và điều trị trong khi khám thai bằng thuốc phòng ngừa sốt rét (hay liệu pháp phòng ngừa sốt rét không thường xuyên IPT). Trong điều tra MICS3, phụ nữ được yêu cầu trả lời về các loại thuốc họ được uống trong lần mang thai gần đây nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra. Phụ nữ được coi là nhận được liệu pháp phòng ngừa sốt rét IPT nếu họ sử dụng ít nhất hai liều SP/Fansidar trong quá trình mang thai.

Liệu pháp phòng ngừa sốt rét IPT cho phụ nữ mang thai sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được trình bày trong Biểu CH.13. Nhìn chung, có 2,1% phụ nữ sử dụng thuốc phòng sốt rét trong quá trình mang thai và chỉ 0,5% được sử dụng IPT. Phụ nữ ở những vùng có tỷ lệ sốt rét cao như vùng Tây Bắc, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên có xu hướng sử dụng thuốc chống sốt rét và IPT nhiều hơn phụ nữ ở các vùng khác.

“Appropriate” anti-malarial drugs include chloroquine, SP, artimisine combination drugs, etc. In Viet Nam, 0.3 percent of children with fever are given chloroquine, and 2.4 percent are given SP. Large percentages of children are given other types of medicines that are not anti-malarials, including anti-pyretic such as paracetamol (38.4 percent) or other medicine (33.3 percent).

Pregnant women living in places where malaria is highly prevalent are four times more likely than other adults to get malaria and twice as likely to die of the disease. Once infected, pregnant women risk anemia, premature delivery and stillbirth. Their babies are likely to be of low birth weight, which makes them unlikely to survive their first year of life. For this reason, steps are taken to protect pregnant women by distributing insecticide-treated mosquito nets and treatment during antenatal check-ups with drugs that prevent malaria infection (Intermittent preventive treatment or IPT). In Viet Nam MICS, women were asked of the medicines they had received in their last pregnancy during the 2 years preceding the survey. Women are considered to have received intermittent preventive therapy if they have received at least 2 doses of SP/Fansidar during the pregnancy.

Intermittent preventive treatment for malaria in pregnant women who gave birth in the two years preceding the survey is presented in Table CH.13. Overall, there are 2.1 of women receiving medicine to prevent malaria during pregnancy and only 0.5 percent receiving IPT. Women in regions with high malaria prevalence such as the North West, the North East and the Central Highlands tend to receive anti-malaria medicines and IPT more than women in other regions.

Môi trường Environment

Nước và công trình vệ sinh

Nước uống an toàn là một điều kiện cần cơ bản để có sức khỏe tốt. Nước uống không an toàn có thể trở thành phương tiện lây lan nhanh chóng các bệnh như mắt hột, tả, thương hàn và sán máng. Nước uống cũng có thể bị ô nhiễm khi có các chất hóa học, chất tự nhiên và chất nhiễm xạ có hại cho sức khỏe con người. Ngoài mối liên hệ với bệnh tật, việc tiếp cận với nước uống có thể đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là ở khu vực nông thôn; đây là những đối tượng thường phải chịu trách nhiệm chính trong gia đình cho việc lấy nước và thường là lấy nước ở xa nhà.

Mục tiêu MDG là giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận ổn định với nguồn nước uống an toàn và công trình vệ sinh cơ bản trong giai đoạn 1990-2015. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em kêu gọi giảm 1/3 tỷ lệ hộ gia đình không được tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh và nguồn nước an toàn với chi phí vừa phải.

Danh sách của các chỉ tiêu được sử dụng trong MICS như sau:

Nước

- Tỷ lệ sử dụng các nguồn nước uống hợp vệ sinh
- Tỷ lệ sử dụng các biện xử lý nước phù hợp
- Thời gian tới nguồn nước uống
- Người đi lấy nước uống

Công trình vệ sinh

- Sử dụng hố xí hợp vệ sinh
- Phân trẻ em được xử lý hợp vệ sinh

Water and Sanitation

Safe drinking water is a basic necessity for good health. Unsafe drinking water can be a significant carrier of diseases such as trachoma, cholera, typhoid, and schistosomiasis. Drinking water can also be tainted with chemical, physical and radiological contaminants with harmful effects on human health. In addition to its association with disease, access to drinking water may be particularly important for women and children, especially in rural areas, who bear the primary responsibility for carrying water, often for long distances.

The MDG goal is to reduce by half, between 1990 and 2015, the proportion of people without sustainable access to safe drinking water and basic sanitation. The World Fit for Children goal calls for a reduction in the proportion of households without access to hygienic sanitation facilities and affordable and safe drinking water by at least one-third.

The list of indicators used in MICS is as follows:

Water

- Use of improved drinking water sources
- Use of adequate water treatment method
- Time to source of drinking water
- Person collecting drinking water

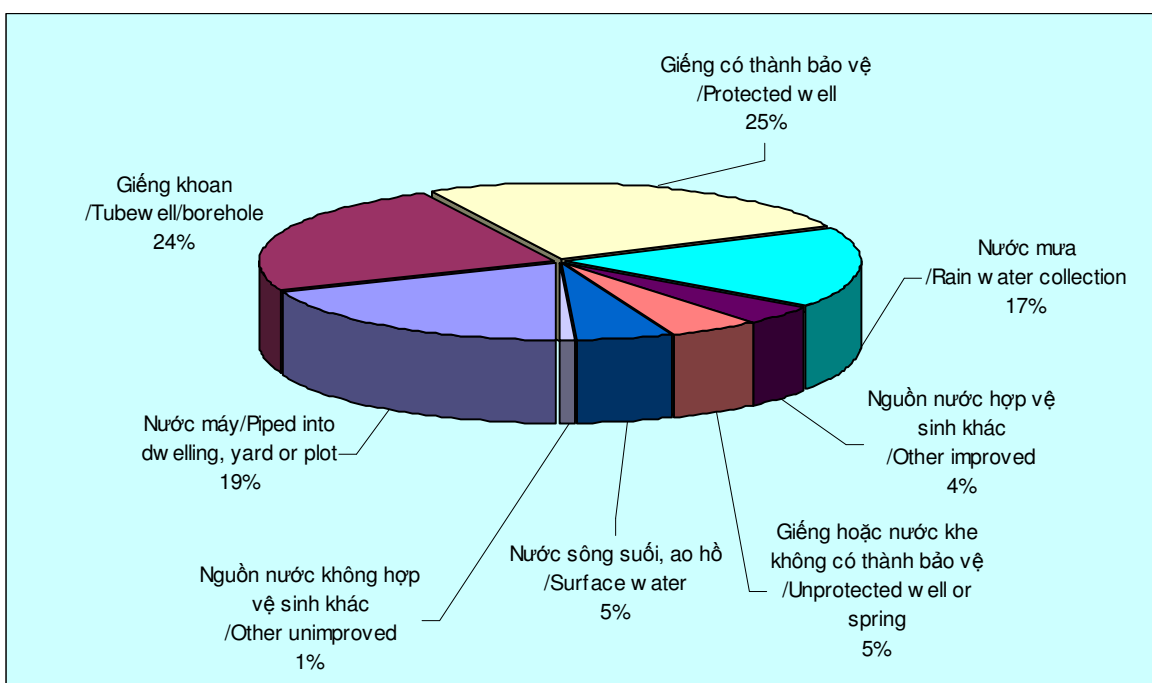
Sanitation

- Use of improved sanitation facilities
- Sanitary disposal of child's faeces

Phân bố dân số theo nguồn nước uống được trình bày trong Biểu EN.1 và Biểu đồ EN.1. Dân số sử dụng nguồn nước *hợp vệ sinh* là những người sử dụng một trong các nguồn nước sau đây: nước máy (riêng trong nhà, ngoài nhà), nước máy công cộng, giếng khoan, giếng có thành bảo vệ, nước khe có bảo vệ, nước mưa và nước uống đóng chai. Nước đóng chai được coi là nguồn nước *hợp vệ sinh* chỉ khi hộ gia đình đang sử dụng một nguồn nước *hợp vệ sinh* cho các mục đích khác như để tắm giặt và nấu ăn⁵.

The distribution of the population by source of drinking water is shown in Table EN.1 and Figure EN.1. The population using *improved sources* of drinking water are those using any of the following types of supply: piped water (into dwelling, yard or plot), public tap/standpipe, tube well/borehole, protected well, protected spring, rainwater collection, and bottled water. Bottled water is considered as an improved water source only if the household is using an improved water source for other purposes, such as handwashing and cooking¹⁰.

**Biểu đồ/ Figure EN.1: Phân bố % dân số theo nguồn nước uống/
Percent distribution of population by source of drinking water. Việt Nam, 2006**



Trên cả nước có 89% dân số sử dụng nước *hợp vệ sinh*, trong đó 97,1% ở khu vực thành thị và 86,2% ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ này ở vùng Tây Bắc thấp nhất so với các vùng khác với 72,6% dân số trong vùng này lấy nước uống từ nguồn *hợp vệ sinh*; vùng núi cao này cũng được coi là vùng nghèo nhất nước. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 78,9% dân số dùng nước *hợp vệ sinh*; số

Overall, 89 percent of the population is using an improved source of drinking water – 97.1 percent in urban areas and 86.2 percent in rural areas. The situation in the North West is considerably worse than in other regions with 72.6 percent of the population in this region gets its drinking water from an improved source; this mountainous region is also considered the poorest in the country. It is followed by the

liệu này hoàn toàn dễ hiểu vì đây là vùng bị ảnh hưởng bởi lũ lụt theo mùa hàng năm.

Nguồn nước uống khác nhau nhiều giữa các vùng (xem Biểu EN.1). Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, hầu hết mọi người sử dụng nước uống từ nước mưa (41,3%) và giếng khoan (31,4%). Trong khi đó ở vùng Đông Bắc và vùng Tây Nguyên, đa số người dân sử dụng nước giếng có thành bảo vệ. Người dân ở Đông Nam Bộ sử dụng nước máy nhiều hơn (khoảng 43%) trong khi Đồng bằng sông Cửu Long lại sử dụng nhiều hai loại giếng khoan và nước mưa; (trong vùng này, tỷ lệ dân số sử dụng nước sông suối, ao hồ rất cao – 20,3 percent - và đây là một nguồn nước không hợp vệ sinh). Những người khá giả hơn và có trình độ học vấn hơn thì thường sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh hơn. Có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh giữa nhóm Kinh/Hoa (92%) và nhóm dân tộc ít người khác (73%).

Sử dụng biện pháp xử lý nước trong gia đình được trình bày trong Biểu EN.2. Các hộ gia đình được hỏi về các cách họ sử dụng để xử lý nước tại nhà, để nước an toàn hơn khi uống. Đun sôi, dùng hóa chất sát trùng, dùng hệ thống lọc và để ngoài nắng được coi là các phương pháp xử lý nước uống phù hợp. Biểu này cho thấy tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp ở tất cả các hộ gia đình và riêng ở các hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và các hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh. 92% dân số sử dụng các phương pháp xử lý nước phù hợp. Tỷ lệ này cao hơn một chút ở khu vực thành thị và ở nhóm người Kinh/Hoa. Nhìn chung, các hộ gia đình có chủ hộ với trình độ học vấn cao hơn thường sử dụng các phương pháp xử lý nước phù hợp hơn; tỷ lệ phần trăm các hộ có chủ hộ tốt nghiệp Trung học Phổ thông là 94% so với 85,6% của các hộ gia đình có chủ hộ không bằng cấp. Đáng

Mekong River Delta region with 78.9 percent; this number is understandable since this region is affected by seasonal floods during year.

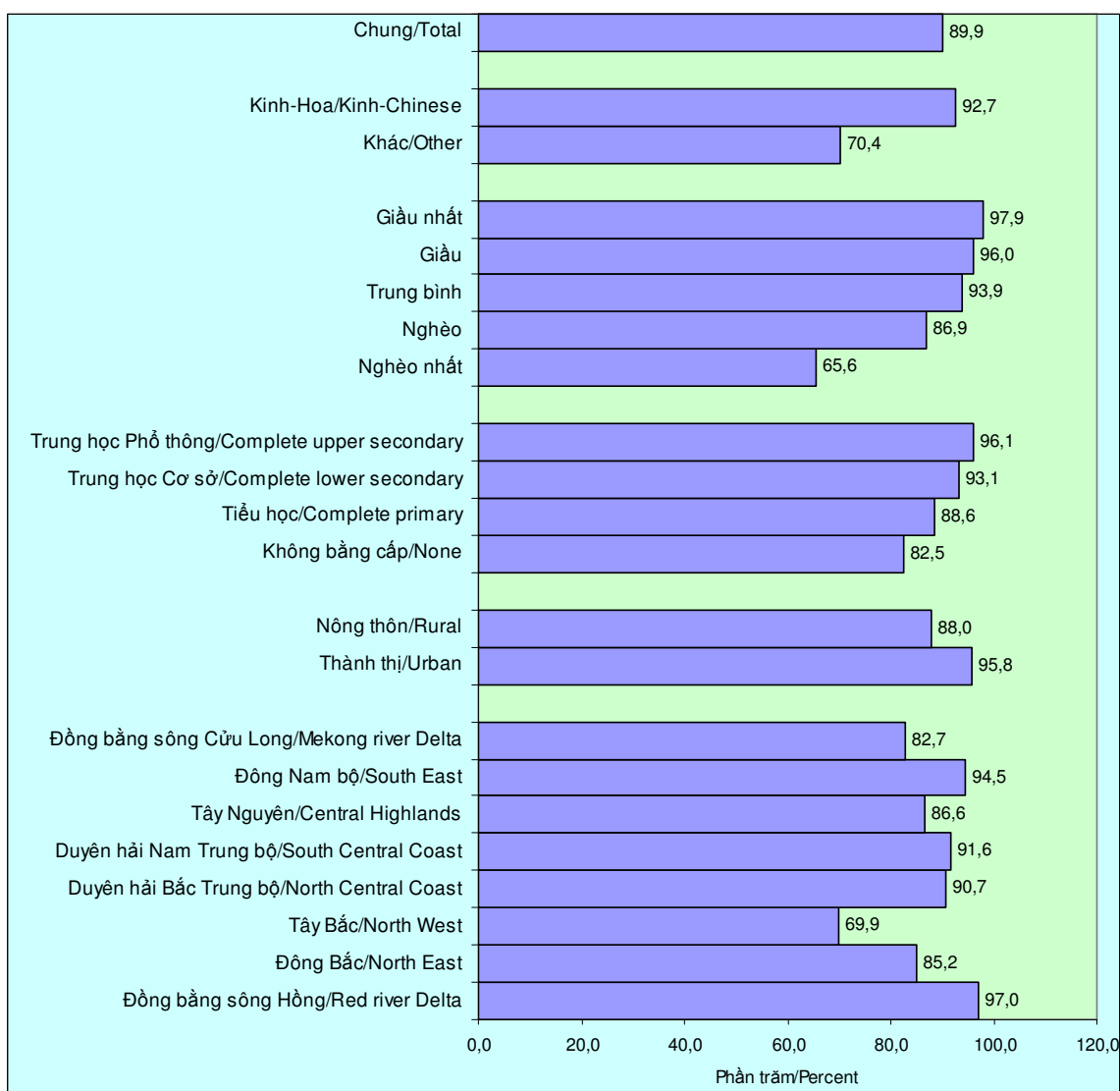
The source of drinking water for the population varies strongly by region (Table EN.1). In the Red River Delta region, most of people use drinking water from rain (41.3 percent) and tube well/borehole (31.4 percent). While in the North East and Central regions, majority of population use protected well. People in the South East enjoy piped water more (about 43 percent), while the Mekong River Delta use both tube well/borehole and rain water more; (in this region, a high proportion of population – 20.3 percent - uses surface water, which is an unimproved source). The richer and more educated people are, the more they use improved sources of drinking water. There is also a significant discrepancy between the Kinh/Chinese group (92 percent) and the other ethnic groups (73 percent).

Use of in-house water treatment is presented in Table EN.2. Households were asked of ways they may be treating water at home to make it safer to drink – boiling, adding bleach or chlorine, using a water filter, and using solar disinfection were considered as proper treatment of drinking water. The table shows the percentages of household members using appropriate water treatment methods, separately for all households, for households using improved and unimproved drinking water sources. Overall, about 92 percent of the population use appropriate water treatment methods. The prevalence is a bit higher in urban areas and for the Kinh/Chinese group. In general, households with higher-educated head tend to use appropriate treatment methods more; the percentage for households with head completed upper secondary is 94 percent compared to 85.6 percent for households with no-diploma

chú ý là hai vùng có tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh thấp nhất là vùng Tây Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long cũng lại là hai vùng có tỷ lệ sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp thấp nhất (lần lượt là 77% và 84%). Ở vùng Tây Bắc, rất nhiều hộ gia đình không sử dụng bất kỳ biện pháp nào để xử lý nước dùng cho ăn uống cả, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lớn người dân chỉ xử lý nước bằng cách để nước tự lắng cặn.

head. Noticeably, the two regions with the lowest proportion of population using improve sources of drinking water, which are the North West and the Mekong River Delta, have lowest levels of using appropriate water treatment methods (77 percent and 84 percent, respectively). In the North West, a lot of households do not do anything to treat water for eating and drinking, while in the Mekong River Delta, a large proportion of people just let water stand and settle.

Biểu đồ/ Figure EN.2. Tỷ lệ % hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà/ Percentage of households with drinking water source on premise. Việt Nam, 2006



Thời gian đi lấy nước được trình bày trong Biểu EN.3 và người thường đi lấy nước được trình bày trong Biểu EN.4. Chú ý rằng những kết quả này chỉ tính một chiều từ nhà tới nguồn nước. Thông tin về số lần đi lấy nước trong 1 ngày không được thu thập.

Biểu EN.3 cho thấy trong hầu hết các hộ gia đình (89,9%), nguồn nước ăn nằm ở trong nhà. Rất ít hộ gia đình có thời gian đi lấy nước hơn 30 phút. Có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ hộ gia đình có nước ăn trong nhà giữa các vùng, trình độ học vấn, mức độ giàu nghèo và nhóm dân tộc (xem Biểu đồ EN.2). Vùng miền núi Tây Bắc và Đông Bắc có ít hộ gia đình có nước trong nhà hơn rất nhiều các vùng khác. Nếu tính riêng cho những hộ gia đình không có nguồn nước ăn tại nhà thì thời gian trung bình đi lấy nước ăn là khoảng 16 phút. Thời gian trung bình đi lấy nước không khác nhau lắm giữa các vùng và hơi cao hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị, ngoại trừ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có thời gian lấy nước nhiều đáng ngạc nhiên tới 46,7 phút.

Biểu EN.4 thể hiện rằng đối với đa số hộ gia đình, phụ nữ trưởng thành thường là người lấy nước cho gia đình khi nguồn nước ăn không có trong nhà với tỷ lệ chiếm 58,7%. Tỷ lệ nam giới trưởng thành lấy nước chiếm 30,5% các trường hợp trong khi đối với các hộ gia đình còn lại việc lấy nước là do trẻ em nam hoặc nữ dưới 15 tuổi (4,6%). Tỷ lệ hộ gia đình có phụ nữ trưởng thành là người lấy nước cao hơn rất nhiều ở khu vực nông thôn so với thành thị cũng như cao hơn nhiều đối với nhóm dân tộc ít người so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa.

Xử lý chất thải và vệ sinh cá nhân không phù hợp có liên quan đến một loạt bệnh tật bao gồm cả tiêu chảy và bại liệt. Hồ xí hợp vệ sinh cho chất thải của con người bao

The amount of time it takes to obtain water is presented in Table EN.3 and the person who usually collect water in Table EN.4. Note that these results refer to one roundtrip from home to drinking water source. Information on the number of trips made in one day is not collected.

Table EN.3 shows that for most of households (89.9 percent), the drinking water source is on the premises. Very few households spend more than 30 minutes for this purpose. There is a significant difference in the percentage of households with water on premises among areas, education levels, wealth levels, and ethnicities (Figure EN.2). Much fewer households in the mountainous regions of North East and North West have water in their houses. Excluding those households with water on the premises, the average time to the source of drinking water is about 16 minutes. The mean time to source of drinking water is not so different among regions and it is slightly higher in rural areas than in urban areas, except for the South Central Coast region with a striking figure of 46.7 minutes for collecting water.

Table EN.4 shows that for the majority of households, an adult female is usually the person collecting the water with 58.7%, when the source of drinking water is not on the premises. Adult men collect water in 30.5 percent of cases, while for the rest of the households, female or male children under age 15 collect water (4.6 percent). The percentage of households with adult women collecting water is much higher in rural areas compared to urban areas as well as for other ethnic minority groups other than Kinh/Chinese.

Inadequate disposal of human excreta and personal hygiene is associated with a range of diseases including diarrhoeal diseases and polio. Improved sanitation facilities for

gồm: hố xí dội nước vào hệ thống cống nước thải/vào bể phốt/vào hố phân (hố xí thấm dội nước), nhà tiêu/hố xí có ngăn có thông hơi, hố xí có bệ ngồi không dội nước, và hố xí ủ phân/hố xí 2 ngăn.

Khoảng 64% trăm dân số Việt Nam đang sống trong các hộ gia đình có sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Biểu EN.5). Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều ở khu vực thành thị (89,5%) so với khu vực nông thôn (55,8%). Chỉ tiêu này tương quan rất mạnh với tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh khi quan sát phân tổ theo vùng. Vùng Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất tương ứng là 32,3, 34,7 và 48,0. Hầu hết dân cư ở các vùng này sử dụng hố xí không có bệ ngồi/hố xí lộ thiên (ở vùng Tây Bắc và vùng Tây Nguyên) hoặc hố xí treo/cầu cá (vùng Đồng bằng sông Cửu Long), hoặc không có hố xí. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng theo trình độ học vấn của chủ hộ và mức độ giàu có của hộ gia đình; có 90% người sống trong các hộ gia đình với chủ hộ có bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông trở lên sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong khi đó chỉ khoảng một phần tư số người của các hộ gia đình có chủ hộ không bằng cấp sử dụng hố xí hợp vệ sinh.; tỷ lệ này của nhóm dân số nghèo nhất chỉ là 15,4% so với hầu hết 100% người trong nhóm giàu nhất.

Xử lý phân trẻ em một cách an toàn có nghĩa là trẻ em sử dụng nhà vệ sinh để đi đại tiện hoặc phân trẻ em được vớt/xả vào hố xí/nhà tiêu. Tình hình xử lý phân trẻ em 0-2 tuổi được trình bày trong Biểu EN.6. Trên cả nước, chỉ khoảng một nửa trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý hợp vệ sinh, trong đó có rất ít trẻ em sử dụng hố xí/nhà tiêu. Một tỷ lệ lớn trẻ em (14.7 percent) có phân bị vớt/xả vào cống, rãnh, mương nước hoặc bị vớt bừa bãi. Có sự khác biệt rất lớn giữa 8 vùng; vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử

excreta disposal include: flush toilets connected to sewage systems, septic tanks or pit latrines, ventilated improved pit latrines and pit latrines with slabs, and composting toilets.

About 64 percent of the population of Viet Nam are living in households using improved sanitation facilities (Table EN.5). This percentage is much higher in urban areas than in rural areas (89.5 percent compared to 55.8 percent). This indicator is correlated very well with the percentage of people using improved water sources when looking at the regional differentiation. The North West, Mekong River Delta and Central Highlands are in the worst positions with the percentage of 32.3, 34.7 and 48.0, respectively. Most of population in these regions use pit latrine without slab/open pit (in the North West and Central Highlands) or hanging toilet/hanging latrine (in Mekong River Delta), or have no facilities. The percentage rises dramatically with education level of household heads and wealth level of households; while 90 percent people living in households with heads who completed upper secondary education use sanitation facilities, only a quarter of people living in households with heads who have no education diploma do the same; the percentage for the poorest is barely 15.4 percent in comparison to almost 100 percent for the richest.

Safe disposal of a child's faeces is the last stool by the child was disposed of by use of a toilet or rinsed into toilet or latrine. Disposal of faeces of children 0-2 years of age is presented in Table EN.6. In the whole country, there were only about half of 0-2 year old children whose stools were disposed safely, of which very few children using toilet/latrine. There were a high proportion of children (14.7 percent) whose stools were disposed put/rinsed into drain or ditch or left in the open. Difference is

dụng hố xí hợp vệ sinh thấp cũng thường có tỷ lệ trẻ em với phân được xử lý an toàn thấp; ví dụ vùng Tây Bắc, vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý là vùng Đông Bắc không phải là vùng có tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất nhưng lại có tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn thấp nhất (chỉ đạt 26,5%); ở vùng này, đa số phân trẻ em bị “vứt bừa bãi”. Tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, trình độ học vấn, mức độ giàu nghèo và nhóm dân tộc.

Thông tin tổng thể về tỷ lệ dân cư trong các hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh được trình bày trong Biểu EN.7. Biểu này cho thấy mối quan hệ tương quan chặt chẽ giữa việc sử dụng nguồn nước ăn hợp vệ sinh và việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Tuy nhiên tỷ lệ người sử dụng hố xí hợp vệ sinh vẫn rất thấp, chỉ hơn một nửa dân cư một chút (64,3%); chính tỷ lệ người sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp này đã kéo tỷ lệ người sử dụng cả nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh xuống chỉ còn 61,1% cho cả nước.

significant among 8 regions; regions with low proportion of households using sanitary facilities tend to have low proportion of children whose stools are disposed of safely, for example the North West, Central Highlands and Mekong River Delta. Noticeably, the North East, which is not the region with lowest percentage of sanitation use, has the lowest level of safe disposal (only 26.5 percent); in this region, a high proportion loaded on the category “Left in the open”. There are also critical differences among urban and rural population, education attainment levels, wealth levels and ethnicities.

An overview of the percentage of household population with improved sources of drinking water and sanitary means of excreta disposal is presented in Table EN.7. While this table shows a high correlation between use of improved sources of drinking water and use of sanitary means of excreta disposal, the proportion of household population using sanitary means is still low, just above half of the population (64.3 percent); this drags the percentage of household population using both improved water and sanitary facilities down to 61.1 percent for the whole Viet Nam.

¹ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng tính theo tổng thể tham chiếu mới của WHO khác với kết quả tính theo tổng thể tham chiếu cũ của Trung tâm Quốc gia về Thống kê Y tế Mỹ (National Center for Health Statistics - NCHS). Theo chuẩn cũ của NCHS tỷ lệ trẻ em dưới 60 tháng tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, cân nặng theo chiều cao và chiều cao theo tuổi lần lượt là 25,18%, 30,21% và 8,49%. /The calculation of malnutrition measures based on the WHO's reference population yields different results compared to the calculation based on the NCHS (National Center for Health Statistics)'s reference population. If based on the NCHS's reference population, the prevalence of underweight, wasting, and stunting among under-5 children is 25,18%, 30,21% and 8,49%, respectively.

² Xem mô tả chi tiết về phương pháp luận trong sách của Boerma, Weinstein, Rutstein và Sommerfelt, 1996. /For a detailed description of the methodology, see Boerma, Weinstein, Rutstein and Sommerfelt, 1996.

³ Có tài liệu ghi là 24 giờ sau khi sinh/24 hours after birth in some documents.

⁴ Bộ Y tế./Ministry of Health

⁵ Số liệu về sử dụng nước hợp vệ sinh ở đây có thể cao hơn số liệu từ các nguồn khác (ví dụ nguồn Bộ Y tế) do định nghĩa và phương pháp luận điều tra khác nhau. /MICS3's figures may be higher than figures from some other data sources (e.g. MOH) due to differences in definitions and survey methodology.

Sức khỏe sinh sản Reproductive Health

Phòng tránh thai

Kế hoạch hóa gia đình hợp lý là vấn đề rất quan trọng cho sức khỏe phụ nữ và trẻ em do: 1) có thể tránh mang thai quá sớm hoặc quá muộn; 2) có thể kéo dài khoảng cách giữa hai lần sinh; và 3) có thể giới hạn số con. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em là tất cả các cặp vợ chồng được tiếp cận với thông tin và dịch vụ nhằm tránh có thai quá sớm, quá muộn, khoảng cách sinh quá gần hoặc quá nhiều con.

Hiện tại có 75,7% phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống với người khác như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai (Biểu RH.1). Biện pháp được sử dụng phổ biến nhất là vòng tránh thai (IUD) với 1/3 phụ nữ đang có chồng/sống với người khác như vợ chồng ở Việt Nam áp dụng (35,9%). Phương pháp phổ biến thứ 2 là tính vòng kinh, chiếm 10,2% trong tổng số phụ nữ có chồng/sống chung. Tỷ lệ phụ nữ có bạn tình sử dụng bao cao su chỉ chiếm 7,6%. Gần 1% phụ nữ sử dụng biện pháp cấy dưới da, bao cao su nữ, màng ngăn/viên sủi bọt, biện pháp cho con bú để làm mất kinh (LAM) hoặc có bạn tình sử dụng biện pháp đình sản nam.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai không khác nhau lắm giữa các vùng (biến thiên từ 70 tới 80%), giữa khu vực thành thị và nông thôn (72% so với 77%), giữa trình độ học vấn của chủ hộ, hoặc giữa các mức độ giàu nghèo. Trong khi đó, tỷ lệ này đặc biệt cao cho 4 nhóm tuổi 25-28, 30-34, 35-39 và 40-44 (lần lượt là 73,7, 80,8, 86,8, và 84,8%). Đúng như dự đoán, tỷ lệ này rất cao cho những phụ nữ đã có từ 2 con trở lên do giới hạn của Chương trình Kế hoạch hóa Gia đình Việt Nam là mỗi cặp vợ chồng chỉ có nhiều nhất là 2 con.

Contraception

Appropriate family planning is important to the health of women and children by: 1) preventing pregnancies that are too early or too late; 2) extending the period between births; and 3) limiting the number of children. A World Fit for Children goal is access by all couples to information and services to prevent pregnancies that are too early, too closely spaced, too late or too many.

Current use of contraception was reported by 75.7 percent of women currently married or in union (Table RH.1). The most popular method is the intra uterine device (IUD) which is used by one in three married/in-union women in Viet Nam (35.9 percent). The next most popular method is the periodic abstinence, which accounts for 10.2 percent of married women. Only 7.6 percent use condom. Less than one percent use male sterilization, implants, female condom, diaphragm/foam/jelly, or the lactational amenorrhea method (LAM).

There is not much difference in the use of contraception among regions (ranging around 70 to 80 percent), urban and rural areas (72.0 versus 77.0 percent), education level of household heads, or wealth index. Meanwhile, the percentage is especially high among 4 age groups including 25-29, 30-34, 35-39 and 40-44 (73.7, 80.8, 86.8, and 84.8 percent, respectively). As expected, the percentage is also very high for the women who already have 2 or more children given the threshold of the Family Planning Program is 2 children for one married couple.

Chăm sóc trước khi sinh

Giai đoạn tiền thai sản là giai đoạn quan trọng để tiếp cận với phụ nữ mang thai để tuyên truyền và thực hiện một số hoạt động quan trọng có lợi cho sức khỏe và phúc lợi của họ và của con của họ. Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của bào thai và mối quan hệ của quá trình này với sức khỏe của bà mẹ đã làm khiến cho công tác chăm sóc tiền khai sản ngày càng được quan tâm hơn nhằm tăng cường sức khỏe của cả bà mẹ và em bé. Ví dụ, nếu trong giai đoạn tiền thai sản phụ nữ và gia đình họ được cung cấp thông tin về những dấu hiệu và triệu chứng nguy hiểm cũng như về những nguy cơ khi mang thai và sinh nở thì có nhiều cơ sở hơn để đảm bảo rằng phụ nữ có thai khi sinh con sẽ tìm đến trợ giúp của nhân viên/cơ sở y tế có trình độ chuyên môn. Giai đoạn tiền thai sản cũng là thời điểm tốt để cung cấp thông tin về khoảng cách sinh; đây chính là một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường khả năng sống còn của trẻ sơ sinh. Tiêm phòng uốn ván trong thời kỳ mang thai cũng có thể là biện pháp cứu sống cho cả bà mẹ và em bé. Phòng chống và điều trị sốt rét cho các phụ nữ mang thai, kiểm soát thiếu máu trong quá trình mang thai và điều trị các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục (STI) có thể cải thiện một cách đáng kể sự phát triển của thai nhi và sức khỏe của bà mẹ. Những kết quả không mong muốn như cân nặng sơ sinh thấp có thể được giảm đi bằng một loạt hoạt động can thiệp nhằm tăng cường tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và ngăn chặn lây nhiễm bệnh (ví dụ: nhiễm sốt rét hoặc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục - STIs) trong quá trình mang thai. Gần đây, giai đoạn tiền thai sản còn được coi là giai đoạn tiềm năng để bắt đầu phòng tránh HIV và chăm sóc bệnh nhân HIV, đặc biệt là việc phòng tránh lây truyền HIV từ mẹ sang con; điều này làm cho việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc trước khi sinh ngày càng được quan tâm hơn.

Antenatal Care

The antenatal period presents important opportunities for reaching pregnant women with a number of interventions that may be vital to their health and well-being and that of their infants. Better understanding of foetal growth and development and its relationship to the mother's health has resulted in increased attention to the potential of antenatal care as an intervention to improve both maternal and newborn health. For example, if the antenatal period is used to inform women and families about the danger signs and symptoms and about the risks of labour and delivery, it may provide the route for ensuring that pregnant women do, in practice, deliver with the assistance of a skilled health care provider. The antenatal period also provides an opportunity to supply information on birth spacing, which is recognized as an important factor in improving infant survival. Tetanus immunization during pregnancy can be life-saving for both the mother and infant. The prevention and treatment of malaria among pregnant women, management of anaemia during pregnancy and treatment of Sexually Transmitted Infections (STIs) can significantly improve foetal outcomes and improve maternal health. Adverse outcomes such as low birth weight can be reduced through a combination of interventions to improve women's nutritional status and prevent infections (e.g., malaria and STIs) during pregnancy. More recently, the potential of the antenatal period as an entry point for HIV prevention and care, in particular for the prevention of HIV transmission from mother to child, has led to renewed interest in access to and use of antenatal services.

Dựa trên việc kiểm điểm lại tính hiệu quả của các mô hình chăm sóc sức khỏe tiền thai sản khác nhau, WHO đã khuyến nghị tối thiểu 4 lần khám thai trong thai kỳ. Hướng dẫn của WHO cũng thể hiện chi tiết nội dung của mỗi lần khám thai, bao gồm:

- Đo huyết áp
- Xét nghiệm nước tiểu xem có vi khuẩn và protein không
- Xét nghiệm máu để phát hiện bệnh giang mai và thiếu máu nặng
- Cân nặng và đo chiều cao (không bắt buộc)

Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh (bởi bác sĩ, y tá và hộ sinh) tương đối cao ở Việt Nam với hầu hết phụ nữ được chăm sóc ít nhất một lần trong suốt thời kỳ mang thai. Tỷ lệ này tương tự giữa các vùng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ học vấn, mức độ giàu nghèo và dân tộc.

Người khám thai cho phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được trình bày trong Biểu RH.2. Khoảng 91% phụ nữ đã được chăm sóc trước khi sinh bởi các cán bộ y tế có trình độ chuyên môn. Biểu này thể hiện sự chênh lệch rõ ràng về tỷ lệ khám thai bởi cán bộ y tế chuyên môn giữa các nhóm phụ nữ. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đông Bắc (69,7%), vùng Tây Bắc (71%) và vùng Tây Nguyên (78,1%). Hai vùng giàu nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ cao nhất: hầu hết phụ nữ ở các vùng này được chăm sóc trước khi sinh bởi các cán bộ y tế chuyên môn. Tỷ lệ này thấp nhất cho nhóm phụ nữ 15-19 tuổi (76,5%) và đạt cao nhất ở phụ nữ nhóm tuổi 30-34 (94%). Trong khi hầu hết phụ nữ thuộc các hộ Kinh/Hoa được cán bộ y tế chuyên môn khám thai thì chỉ có 63,2% phụ nữ các dân tộc ít người khác có được quyền lợi này. Trình độ học vấn và tuổi của phụ nữ có tác động tích cực đến việc nhận được chăm sóc y tế từ cán bộ chuyên môn.

WHO recommends a minimum of four antenatal visits based on a review of the effectiveness of different models of antenatal care. WHO guidelines are specific on the content on antenatal care visits, which include:

- Blood pressure measurement
- Urine testing for bacteriuria and proteinuria
- Blood testing to detect syphilis and severe anaemia
- Weight/height measurement (optional)

Coverage of antenatal care (by a doctor, nurse, or midwife) was relatively high in Viet Nam with almost all women receiving antenatal care at least once during the pregnancy. The coverage was similar among regions, areas, age groups, education levels, wealth levels and ethnicities.

The type of personnel providing antenatal care to women aged 15-49 years who gave birth in the two years preceding is presented in Table RH.2. About 91 percent of women receive antenatal care by skilled personnel. Unlike the coverage of antenatal care by women's characteristics, this Table shows clear differences among groups of women. Lowest percentages of women cared by skilled personnel are found in the North East (69.7 percent), North West (71 percent) and Central Highlands (78.1 percent). As usual, the 2 richest regions, which are the Red River Delta and the South East, have highest percentages: almost all women are taken care of by skilled personnel. This percentage is lowest for women 15-19 years old (76.5 percent) and peaks for women 30-34 years old (94 percent). While almost all women of Kinh/Chinese group have antenatal care by skilled staff, only 63.2 percent of women of other ethnicities have benefited from this kind of care. Education and age of women have significantly positive impacts in receiving care from skilled personnel.

Biểu RH.3 cho thấy các loại dịch vụ mà phụ nữ có thai nhận được. Mặc dù tỷ lệ khám thai rất cao nhưng không phải tất cả phụ nữ có thai đều được thực hiện cả 4 nội dung như khuyến nghị của WHO trong mỗi lần khám thai. Đa số phụ nữ được đo áp huyết nhưng chỉ 42,6% được xét nghiệm nước tiểu và ít hơn một phần ba (31,4%) được xét nghiệm máu. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ có thai được xét nghiệm máu và nước tiểu rất thấp ở khu vực nông thôn (lần lượt là 22% và 34,1%) và nhóm dân tộc ít người (lần lượt là 5,7% và 15,8%). Siêu âm đường như được đa số phụ nữ mang thai ưa chuộng (74,1%), đặc biệt là phụ nữ ở khu vực thành thị (91,8%), có trình độ học vấn cao và phụ nữ trong các hộ giàu nhất (97,6%).

Trợ giúp khi sinh con

Ba phần tư các trường hợp tử vong mẹ xảy ra trong khi sinh con và giai đoạn ngay sau khi sinh. Can thiệp quan trọng duy nhất để có được sinh nở an toàn là đảm bảo có cán bộ y tế có trình độ chuyên môn hộ sinh thực hiện đỡ đẻ và có sẵn phương tiện vận chuyển tới cơ sở y tế để chăm sóc sản khoa trong trường hợp cấp cứu. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em là đảm bảo rằng phụ nữ được trợ giúp sẵn sàng với chi phí hợp lý của cán bộ y tế chuyên môn khi sinh. Các chỉ tiêu giám sát đánh giá là tỷ lệ ca sinh có trợ giúp của cán bộ y tế chuyên môn và tỷ lệ ca đẻ ở các cơ sở y tế. Chỉ tiêu thể hiện sự có mặt của cán bộ y tế chuyên môn cũng được sử dụng để theo dõi tiến trình đạt được chỉ tiêu kế hoạch MDG là giảm 3/4 tỷ suất chết mẹ trong giai đoạn 1990-2015.

Điều tra MICS3 có một số câu hỏi đánh giá tỷ lệ trẻ em sinh ra được đỡ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn. *Cán bộ y tế có trình độ chuyên môn* bao gồm: bác sĩ, y tá, hộ sinh.

The types of services pregnant women received are shown in Table RH.3. Although the coverage of antenatal care is very high, not all pregnant women receive all four WHO recommended contents on antenatal care visits. Majority of them receive blood pressure and weight measured, but just 42.6 percent of them have urine specimen taken and only less than a third (31.4 percent) have blood sample taken. Especially, the percentage of pregnant women with their blood and urine tested is very low in rural areas (22 percent and 34.1 percent, respectively) and for ethnic minority groups (5.7 percent and 15.8 percent, respectively). Ultrasound seems to be favoured by a large proportion of pregnant women (74.1 percent), particularly women in urban areas (91.8 percent) and women with higher education level as well as richest women (97.6 percent).

Assistance at Delivery

Three quarters of all maternal deaths occur during delivery and the immediate post-partum period. The single most critical intervention for safe motherhood is to ensure a competent health worker with midwifery skills is present at every birth, and transport is available to a referral facility for obstetric care in case of emergency. A World Fit for Children goal is to ensure that women have ready and affordable access to skilled attendance at delivery. The indicators are the proportion of births with a skilled attendant and proportion of institutional deliveries. The skilled attendant at delivery indicator is also used to track progress toward the Millennium Development target of reducing the maternal mortality ratio by three quarters between 1990 and 2015.

The MICS3 included a number of questions to assess the proportion of births attended by a skilled attendant. A *skilled attendant* includes a doctor, nurse, midwife or auxiliary midwife.

Khoảng 87,7% ca sinh trong một năm trước điều tra được đỡ bởi cán bộ y tế chuyên môn (xem Biểu RH.4). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 100%. Tiếp đó là vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ là 98,4%. Vùng núi phía Bắc bao gồm vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc có tỷ lệ thấp nhất lần lượt là 58,6% và 58,0%. Có sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn: ở khu vực thành thị, hầu hết phụ nữ (98,3%) được cán bộ y tế chuyên môn đỡ đẻ còn ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chỉ là 84,3%. Sự khác biệt thậm chí cao hơn giữa nhóm Kinh/Hoa và nhóm dân tộc ít người (96,4 so với 45,8%).

Tỷ lệ này tăng lên theo trình độ học vấn và mức độ giàu của hộ gia đình. Đối với phân tổ theo tuổi, một điều đáng chú ý là phụ nữ 15-19 tuổi đã có chồng/sống với người khác như vợ chồng không được cán bộ y tế có chuyên môn trợ giúp nhiều như phụ nữ ở các nhóm tuổi khác: chỉ 71% phụ nữ có được lợi ích này so với 84 đến 100% phụ nữ của các nhóm tuổi khác. Tuy nhiên, độ chính xác của tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ 15-19 tuổi có thể không cao do số người được ít hơn 50 trường hợp.

Trên 2/3 phụ nữ (68,9%) được bác sĩ đỡ trong khi sinh; tiếp đến là sự trợ giúp của y tá/hộ sinh với 14,9% phụ nữ. Vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ khá cao phụ nữ sinh con do những người không có trình độ chuyên môn đỡ đẻ như họ hàng/bạn bè hỗ trợ (35,5% ở vùng Tây Bắc) và bà đỡ thôn quê, mụ vườn đỡ đẻ (23,6% ở vùng Tây Nguyên).

Tử vong mẹ

Những tai biến trong quá trình mang thai và sinh đẻ là lý do hàng đầu gây nên tử vong hoặc tàn tật cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở các nước đang phát triển. Trên toàn thế giới, ước tính có khoảng 529.000 phụ nữ tử

About 87.7 percent of births occurring in the year prior to the MICS survey were delivered by skilled personnel (Table RH.4). This percentage is highest in the Red River Delta at 100 percent. This region is followed closely by the South East region at 98.4 percent. The lowest percentage is in the mountainous areas (including both North East and North West at 58.6 and 58.0 percent, respectively). There is a wide differentiation between urban areas and rural areas: while in urban areas, almost all women (98.3) are having assistance of a skilled person at delivery, the percentage of rural areas is only 84.5 percent. The difference is even higher among Kinh/Chinese groups compared to the rest (96.4 compared to 45.8 percent).

The percentage increases with the increase of education level and household's wealth level. For age groups, it is noticeable that married/in-union women aged 15-19 do not have as much assistance from skilled personnel at delivery as women in other groups: only 71.0 percent of them enjoy the benefit compared to 84 to 100 percent in other groups. However, the reliability of this percentage of 15-19 year-old women may be low due to the number of unweighted cases fewer than 50.

Over 2/3 women (68.9 percent) receive assistance from medical doctors at delivery; followed by the assistance from nurse/midwife at 14.9 percent. The North West and the Central Highlands present a fairly high birth attendance by unskilled people such as relatives/friends (35.5 percent in the North West) and traditional birth attendants (23.6 percent in the Central Highlands).

Maternal Mortality

The complications of pregnancy and childbirth are a leading cause of death and disability among women of reproductive age in developing countries. It is estimated worldwide that around 529,000 women die

vong mỗi năm do các nguyên nhân liên quan đến thai sản. Và cứ mỗi trường hợp phụ nữ tử vong lại có 20 trường hợp bị thương tật và nhiễm bệnh do quá trình mang thai và sinh con. Điều này có nghĩa rằng ít nhất 10 triệu phụ nữ hàng năm chịu nguy cơ này.

Tai biến gây tử vong thường xảy ra nhất là bị băng huyết sau khi sinh. Nhiễm trùng do biến chứng khi nạo thai không an toàn, chuyển dạ kéo dài hoặc đẻ khó và tăng huyết áp khi mang thai, đặc biệt là chứng co giật cũng là những nguyên nhân gây tử vong cho phụ nữ. Những biến chứng này có thể xảy ra bất kỳ thời điểm nào trong quá trình mang thai hoặc sinh con mà không có dấu hiệu báo trước, đòi hỏi phải có sự tiếp cận nhanh chóng tới các dịch vụ sản khoa có chất lượng được trang bị đầy đủ để cung cấp các loại thuốc trụ sinh, thuốc kháng sinh và truyền máu đồng thời có thể thực hiện mổ đẻ và các biện pháp can thiệp bằng phẫu thuật khác nhằm ngăn chặn tử vong do đẻ khó, co giật và băng huyết khó cầm. Một mục tiêu của MDG là giảm 3/4 tỷ suất chết mẹ trong giai đoạn 1990-2015.

Tử vong mẹ được định nghĩa là tử vong của một người phụ nữ do các nguyên nhân có liên quan đến thai sản trong quá trình mang thai, khi sinh đẻ hoặc trong vòng 42 ngày sau khi sinh đẻ. Tỷ suất chết mẹ là số trường hợp tử vong người mẹ tính trên 100.000 trẻ sinh ra sống. Trong điều tra MICS3, tỷ suất chết mẹ được ước lượng gián tiếp bằng cách sử dụng phương pháp chị em gái. Ưu điểm của phương pháp này là chỉ cần một mẫu điều tra nhỏ. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có một số hạn chế như độ tin cậy thấp (khoảng tin cậy rộng), không phản ánh được tỷ suất chết hiện tại vì nghiên cứu tử vong bà mẹ trong những năm trước đây. Hơn nữa, phương pháp này được khuyến cáo không nên sử dụng cho các nước có tổng tỷ suất sinh (TFR) nhỏ hơn 4

each year from maternal causes. And for every woman who dies, approximately 20 more suffer injuries, infection and disabilities in pregnancy or childbirth. This means that at least 10 million women a year incur this type of damage.

The most common fatal complication is post-partum haemorrhage. Sepsis, complications of unsafe abortion, prolonged or obstructed labour and the hypertensive disorders of pregnancy, especially eclampsia, claim further lives. These complications, which can occur at any time during pregnancy and childbirth without forewarning, require prompt access to quality obstetric services equipped to provide lifesaving drugs, antibiotics and transfusions and to perform the caesarean sections and other surgical interventions that prevent deaths from obstructed labour, eclampsia and intractable haemorrhage. One MDG target is to reduce by three quarters, between 1990 and 2015, the maternal mortality ratio.

Maternal mortality is defined as the death of a woman from pregnancy-related causes, when pregnant, during child delivery or within 42 days of termination of pregnancy. The maternal mortality ratio is the number of maternal deaths per 100,000 live births. In MICS, the maternal mortality ratio is estimated by using indirect sisterhood method. One advantage of this method is that it does not need a very big sample size for the estimation. However, a number of shortcomings of this method need to be aware of. This method yields a low confident level (or a broad confident interval). It is not be able to reflect current maternal mortality for it only studies maternal mortality in the past years. Moreover, this method is recommended not to be used for countries with total fertility

hoặc có các biến động lớn về dân số. Tổng tỷ suất sinh của Việt Nam được sử dụng để tính toán ở đây là 2,67. Do vậy số liệu tỷ suất chết mẹ của MICS3 chỉ nên được sử dụng ở mức độ tham khảo.

Để thu được thông tin cần thiết cho việc ước lượng theo phương pháp này, các thành viên từ 15 tuổi trở lên của hộ gia đình được phỏng vấn một số ít câu hỏi có liên quan đến sự sống còn của chị em gái họ và thời gian chết có liên quan đến mang thai, sinh đẻ và giai đoạn hậu sản (42 ngày sau khi đẻ) của các chị em gái đã qua đời. Các thông tin này được dùng để tính rủi ro chết mẹ trong cả cuộc đời và tỷ suất chết mẹ¹.

Điều tra MICS3 của Việt Nam về chết mẹ được trình bày trong Biểu RH.5. Kết quả chỉ được trình bày cho cấp quốc gia vì tỷ suất chết mẹ thường có sai số chọn mẫu rất lớn. Tỷ suất chết mẹ ước lượng được từ MICS3 là 162 trên 100.000 trẻ sinh ra sống².

rate (TFR) lower than 4 or with significant population fluctuations. The Viet Nam's TFR used for the calculation is 2.67. Therefore, the figure on maternal mortality rate from MICS3 should be used for reference.

To collect the information needed for the use of this estimation method, adult household members (15 years and older) are asked a small number of questions regarding the survival of their sisters and the timing of death relative to pregnancy, childbirth and the postpartum period (during 42 days after delivery) for deceased sisters. The information collected is then converted to lifetime risks of maternal death and maternal mortality ratios¹¹.

Viet Nam MICS results on maternal mortality are shown in Table RH.5. The results are also presented only for the national total, since maternal mortality ratios generally have very large sampling errors. The maternal mortality ratio estimated from the MICS3's results is 162 per hundred thousand live births¹².

Phát triển trẻ em Child Development

Giai đoạn 3-4 năm đầu đời được công nhận là giai đoạn phát triển não nhanh và chất lượng chăm sóc tại gia đình là yếu tố chủ yếu quyết định sự phát triển của trẻ em trong suốt giai đoạn này. Trong thời kỳ này, hoạt động của người lớn liên quan đến trẻ em, sách trong gia đình dành cho trẻ em và các điều kiện chăm sóc là những chỉ tiêu quan trọng thể hiện chất lượng chăm sóc tại gia đình. Mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là “trẻ em cần được khỏe mạnh về thể chất, lanh lợi về trí tuệ, an toàn về cảm xúc, đủ năng lực xã hội và sẵn sàng để học tập.”

Thông tin về số hoạt động hỗ trợ cho quá trình học tập ban đầu được thu thập trong cuộc điều tra. Những thông tin này bao gồm sự tham gia của người lớn với trẻ con trong những hoạt động sau: đọc sách hoặc xem truyện tranh, kể chuyện, hát, cho trẻ em đi chơi, cùng chơi với trẻ em và dành thời gian để dạy trẻ tập nói, tập đếm hoặc tập vẽ.

Có khoảng 57% trẻ em dưới 5 tuổi có người lớn tham gia từ 4 hoạt động nhằm khuyến khích việc học và sự sẵn sàng đi học của trẻ em trong 3 ngày trước cuộc điều tra (xem Biểu CD.1). Số hoạt động trung bình người lớn tham gia với trẻ em là 3,7. Biểu này cũng cho thấy sự tham gia của người cha vào ít nhất một hoạt động là 54,4%. 8,1% trẻ em không sống cùng cha trong các hộ gia đình.

Không có sự chênh lệch lớn theo giới tính về sự tham gia hoạt động của người lớn hoặc người cha với trẻ em. Khu vực thành thị có sự tham gia nhiều hơn của người lớn vào các hoạt động khuyến khích học tập và

It is well recognized that a period of rapid brain development occurs in the first 3-4 years of life, and the quality of home care is the major determinant of the child's development during this period. In this context, adult activities with children, presence of books in the home, for the child, and the conditions of care are important indicators of quality of home care. A World Fit for Children goal is that “children should be physically healthy, mentally alert, emotionally secure, socially competent and ready to learn.”

Information on a number of activities that support early learning was collected in the survey. These included the involvement of adults with children in the following activities: reading books or looking at picture books, telling stories, singing songs, taking children outside the home, compound or yard, playing with children, and spending time with children naming, counting, or drawing things.

For about 57 percent of under-five children, an adult engaged in more than four activities that promote learning and school readiness during the 3 days preceding the survey (Table CD.1). The average number of activities that adults engaged with children is 3.7. The table also indicates that father's involvement with one or more activities is 54.4 percent. 8.1 percent of children are living in a household without their fathers.

There are no gender differentials in terms of adult activities and father activities with children. Larger proportions of adults engage in learning and school readiness activities with children in urban areas (71

sự sẵn sàng đi học so với khu vực nông thôn (71% so với 52,1%). Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng và tình trạng kinh tế xã hội: Sự tham gia của người lớn vào các hoạt động với trẻ em nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (64,4%) và thấp nhất ở 2 vùng Tây Bắc (45,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (47,9%), trong khi đó tỷ lệ là 70,7% đối với trẻ em của các hộ gia đình giàu nhất và chỉ là 48% đối với trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo nhất.

Sự tham gia của người cha có mô hình hơi khác một chút. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ lệ thấp nhất trẻ em có được sự tham gia của bố; tỷ lệ thấp tiếp theo là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Không có khác biệt nhiều giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng như giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và nhóm dân tộc ít người khác.

Trong khi trình độ học vấn của người mẹ có mối tương quan thuận với tỷ lệ tham gia vào các hoạt động của trẻ em trong hộ gia đình, thì một điều thú vị quan sát được là những người cha không bằng cấp lại không phải là nhóm người tham gia ít nhất vào các hoạt động với trẻ em. Trẻ em từ 2 tuổi trở lên được hưởng sự tham gia của gia đình nhiều hơn nói chung và của người cha nói riêng trong các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học.

Được tiếp cận với sách trong những năm đầu đời không chỉ cho trẻ khả năng biết chữ tốt hơn mà còn giúp trẻ có nhiều cơ hội đọc các loại sách khác nhau. Được tiếp cận với sách báo rất quan trọng cho việc tập trung tương lai và chỉ số thông minh (IQ) của trẻ.

Ở Việt Nam, 60% trẻ em đang sống trong các hộ gia đình có ít nhất 3 quyển sách không phải là sách trẻ em (xem Biểu CD.2). Tuy nhiên, chỉ có 24,7% trẻ em 0-59 tháng tuổi có sách trẻ em. Trung vị của số sách không dành cho trẻ em là 10 và trung vị của số sách trẻ em là 0. Trong khi không có sự

percent) than in rural areas (52.1 percent). Strong differentials by region and socio-economic status are also observed: Adult engagement in activities with children is greatest in the Red River Delta (64.4 percent) and lowest in the North West (45.4 percent) and the Mekong River Delta (47.9 percent), while the proportion is 70.7 percent for children living in the richest households, as opposed to those living in the poorest households (48 percent).

Father's involvement is somewhat different. The South Central Coast has a lowest percentage of children with father's engagement, followed by the Mekong River Delta. Not much differentials among urban and rural areas as well as among Kinh/Chinese and other ethnicities are found.

While mother's education has a positive correlation with percentage of engaging in child activities in households, it is interesting to note that fathers with none education attainment are not the people who engage least in activities with children. Children 2 years old and older have more engagement from household members, in general, and from their fathers, in particular, in activities that promote learning and school readiness.

Exposure to books in early years not only provides the child with greater understanding of the nature of print, but may also give the child opportunities to see others reading, such as older siblings doing school work. Presence of books is important for later school performance and IQ scores.

In Viet Nam, 60 percent of children are living in households where at least 3 non-children's books are present (Table CD.2). However, only 24.7 percent of children aged 0-59 months have children's books. The median number of non-children's books is 10 and of children's books is 0. While gender

khác biệt lớn theo giới tính thì trẻ em thành thị và trẻ em trong các hộ Kinh/Hoa dường như lại được tiếp cận nhiều hơn với cả hai loại sách khi so với trẻ em khu vực nông thôn và trẻ em thuộc nhóm dân tộc ít người khác. 75% trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành thị đang sống trong các hộ gia đình có ít nhất 3 cuốn sách không phải là sách trẻ em, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là khoảng 56%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có ít nhất 3 cuốn sách trẻ em trở lên là 52,1% ở khu vực thành thị so với 16,2% ở khu vực nông thôn. Giáo dục của người mẹ và mức độ giàu nghèo của hộ gia đình tương quan thuận mạnh mẽ với sự hiện diện của cả loại sách trẻ em và sách không phải cho trẻ em trong hộ gia đình. Trong các gia đình của khoảng 80% trẻ em có mẹ đã tốt nghiệp Trung học Phổ thông trở lên có 3 cuốn sách không phải sách trẻ em trở lên; tỷ lệ này chỉ là 47% đối với trẻ em có mẹ không có bằng cấp. Sự chênh lệch tương tự cũng tồn tại trong trường hợp sách trẻ em. Gia đình của khoảng 80% trẻ em trong các hộ gia đình giàu nhất có được từ 3 cuốn sách không phải là sách trẻ em trở lên, con số này trong các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất chỉ khoảng 50%. Đặc biệt, chỉ có 7,2% trẻ em sống tại các hộ gia đình nghèo nhất có từ 3 cuốn sách trẻ em trở lên. Tuổi của trẻ cũng tương quan thuận với sự có mặt của sách cho em trẻ và sách không cho trẻ em trong gia đình.

Biểu CD.2 cũng cho thấy chỉ 4,1% trẻ em 0-59 tháng tuổi có từ 3 đồ chơi trở lên trong nhà mình, trong khi đó 15,1% trẻ em không có gì chơi theo như trả lời của bà mẹ/người chăm sóc. Trong điều tra MICS, đồ chơi bao gồm vật dụng gia đình, đồ chơi tự làm, đồ chơi mua ngoài hiệu, và các đồ vật tìm được ngoài gia đình. Một điều thú vị phát hiện được là có tới 66% trẻ em chơi với đồ chơi được mua ngoài cửa hàng; và tỷ lệ này có quan hệ tương quan thuận chặt chẽ với khu vực thành thị/nông thôn, nhóm dân tộc, trình độ học vấn người

differentials are not so big, urban and Kinh/Chinese children appear to have much more access to both types of books than those living in rural households and those of other ethnic households. 75 percent of under-5 children living in urban areas live in households with at least 3 non-children's books, while the figure is about 56 percent in rural households. The proportion of under-5 children who have 3 or more children's books is 52.1 percent in urban areas, compared to only 16.2 percent in rural areas. The presence of both non-children's and children's books has a strongly positive correlation with mother's education and wealth levels of households. In the homes of almost 80 percent of children with mothers completed upper secondary schools, there are 3 or more non-children books; while the figure is only 47 percent for children with mothers who have no education attainment. Similar differentials exist in terms of children's books. Families of almost 80 percent of children living in the richest households can afford to have 3 and more non-children books, while this figure for children in the poorest households is only about 50 percent. Especially, only 7.2 percent of children living in the poorest households which have 3 or more children books. The child's age is also positively correlated with the presence of both non-children's and children's books in households.

Table CD.2 also shows that only 4.1 percent of children aged 0-59 months have 3 or more playthings to play with in their homes, while 15.1 percent have none of the playthings asked to the mothers/caretakers. The playthings in MICS include household objects, homemade toys, toys that came from a store, and objects and materials found outside the home. It is interesting to note that 66 percent of children play with toys that come from a store; and this percentage is strongly positively correlated with urban/rural variable, ethnicity variable, mother's education and household's

mẹ và tình trạng kinh tế của hộ gia đình. Tỷ lệ trẻ em có từ 3 đồ chơi trở lên cao hơn một chút ở trẻ em nam và tỷ lệ này chênh lệch lớn giữa các vùng; trong khi vùng có tỷ lệ trẻ em có 3 đồ chơi trở lên cao nhất là Đồng bằng sông Hồng với 7,6% số trẻ em, thì vùng có tỷ lệ thấp nhất là Tây Nguyên lại chỉ có 1,6%. Tuổi của trẻ em và số đồ chơi cũng có mối tương quan khá chặt chẽ; đây là một kết quả có thể đoán trước được.

Để trẻ em chơi một mình hay cho trẻ em khác trông được coi là làm tăng nguy cơ gây tai nạn cho trẻ em. Trong MICS, có hai câu hỏi được hỏi để tìm hiểu xem liệu trẻ em 0-59 tháng có bị để một mình tuần trước cuộc điều tra và xem liệu trẻ em có bị để cho một trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom không.

Biểu CD.3 cho thấy 15,9% trẻ em 0-59 tháng được trông nom bởi trẻ em khác dưới 10 tuổi và 5,9% trẻ em bị để một mình trong tuần trước thời điểm phỏng vấn. Tổng hợp hai chỉ tiêu này lại thì có 18,8% trẻ em đã được chăm sóc không phù hợp. Biểu này cũng cho thấy có vẻ nhiều trẻ em gái không được chăm sóc phù hợp hơn trẻ em trai (17,3% so với 20,4%). Trẻ em ở khu vực nông thôn không được chăm sóc cẩn thận như trẻ em khu vực thành thị: 21,7% trẻ em khu vực nông thôn đã được chăm sóc không phù hợp so với 9,5% trẻ em khu vực thành thị. Như dự đoán, các chủ hộ gia đình trình độ học vấn cao hơn và các hộ giàu hơn quan tâm đến con cái nhiều hơn; có tới 1/3 trẻ em trong các hộ gia đình nhóm nghèo nhất cũng như trong các hộ có bà mẹ không bằng cấp đã không được trông nom phù hợp, trong khi tỷ lệ này chỉ ở mức 7,1% đối với trẻ em các hộ giàu nhất và 7,8% trong các hộ có mẹ tốt nghiệp Trung học Phổ thông trở lên phải chịu như vậy. Trong nhóm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi, trẻ càng nhiều tháng tuổi hơn thì càng không được trông nom phù hợp.

economic status. The proportion of children who have 3 or more playthings to play with is a bit higher for male children. Differentials are larger by regions; region with the highest percentage of children with at least three playthings is the Red River Delta with 7.6 percent, meanwhile the Central Highlands has the lowest percentage of only 1.6 percent. One variable which appears to have the strongest correlation with the number of playthings children have was the age of the child, a somewhat expected result.

Leaving children alone or in the presence of other young children is known to increase the risk of accidents. In MICS, two questions were asked to find out whether children aged 0-59 months were left alone during the week preceding the interview, and whether children were left in the care of other children under 10 years of age.

Table CD.3 shows that 15.9 percent of children aged 0-59 months were left in the care of other children under 10 years old, while 5.9 percent were left alone during the week preceding the interview. Combining the two care indicators, it is calculated that 18.8 percent of children were left with inadequate care during the week preceding the survey. The Table indicates that female children seem to be left with inadequate care more than male children (17.3 compared to 20.4 percent). Children in rural areas are not very well taken care of by households compared to children in urban areas: 21.7 percent of them were left in inadequate care compared to 9.5 percent for the other group. As expected, more educated and wealthier household heads care more for their children; up to one third of children in the poorest households and in the households with no-diploma mothers were left with inadequate care, meanwhile 7.1 percent of children in the richest households and 7.8 percent of children with mothers graduated from upper secondary schools were treated in such a way. Among 0-59 month old children, the older they are the more they are left with inadequate care.

Giáo dục Education

Đi học mẫu giáo và sự sẵn sàng đi học lớp 1

Tham gia đi học mẫu giáo trong chương trình học có tổ chức hoặc chương trình giáo dục trẻ em rất quan trọng cho sự sẵn sàng đi học lớp 1 của trẻ em. Một trong các mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là khuyến khích giáo dục ban đầu cho trẻ em.

Chỉ có 57,1% trẻ em 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo (xem Biểu ED.1). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng rất lớn – tỷ lệ này là 74,7% ở khu vực thành thị so với 51,4% ở khu vực nông thôn. Trong số trẻ em 36-59 tháng tuổi, đi học mẫu giáo phổ biến nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (80%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (40%). Tồn tại sự khác biệt về giới tính với 53,3% trẻ em trai và 61% trẻ em gái đi học mẫu giáo. Sự khác biệt theo tình trạng kinh tế-xã hội rất lớn. Hơn 80% trẻ em sống trong các hộ gia đình giàu nhất đang đi học; tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 35,7% trong nhóm hộ nghèo nhất. Các bà mẹ có trình độ học vấn cao hơn thường gửi con đi học nhiều hơn (83,1% trẻ em của các bà mẹ tốt nghiệp Trung học Phổ thông so với 46,5% trẻ em của các bà mẹ không bằng cấp). Tỷ lệ trẻ em đi học lứa tuổi 36-47 tháng thấp hơn nhiều so với trẻ em nhóm tuổi 48-59 tháng (44% so với 72%). Trẻ em trong các hộ gia đình Kinh/Hoa cũng tham gia đi học nhiều hơn so với trẻ em trong các hộ dân tộc ít người khác.

Biểu ED.1 cũng cho thấy tỷ lệ trẻ em đang đi học lớp 1 Tiểu học đã từng đi học mẫu

Pre-School Attendance and School Readiness

Attendance to pre-school education in an organized learning or child education program is important for the readiness of children to school. One of the World Fit for Children goals is the promotion of early childhood education.

Only 57.1 percent of children aged 36-59 months are attending pre-school (Table ED.1). Urban-rural and regional differentials are significant – the figure is as high as 74.7 percent in urban areas, compared to 51.4 percent in rural areas. Among children aged 36-59 months, attendance to pre-school is more prevalent in the Red River Delta (80 percent), and lowest in the Mekong River Delta (40 percent). Gender differential exist with 53.3 percent of boys and 61 percent of girls attending pre-school. Differentials by socioeconomic status are significant. More than 80 percent of children living in the richest households attend pre-school, while the figure drops to 35.7 percent in the poorest households. Mothers with higher education tend to send their children to pre-school more than mother with lower education (83.1 percent for children of upper-secondary-completed mothers versus 46.5 percent for children of no-diploma mothers). The proportions of children attending pre-school at ages 36-47 months is much lower than that of children 48-59 months old (44 percent compared to 72 percent). Children of Kinh/Chinese households also participate more in pre-schools in comparison with children of other ethnicities.

The table also shows the proportion of children in the first grade of primary school

giáo năm học trước; đây là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện sự sẵn sàng đi học lớp 1. Tính chung cả nước, có 86,8% trẻ em đang học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước. Tỷ lệ này ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai (91% so với 83%). Không có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Sự khác biệt về vùng cũng không lớn lắm, ngoại trừ vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp hơn nhiều là 69% so với các vùng khác (biến thiên từ 90 đến 99%). Tình trạng kinh tế xã hội như trình độ học vấn người mẹ và mức độ giàu nghèo của hộ cũng phần nào cho thấy mối tương quan thuận với sự sẵn sàng đi học.

Đi học Tiểu học và Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông)

Tiếp cận giáo dục cơ bản và phổ cập giáo dục Tiểu học cho trẻ em là một trong những mục tiêu quan trọng của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và Một thế giới phù hợp với trẻ em. Giáo dục là yếu tố tiên quyết chống lại nghèo đói, để trao quyền cho phụ nữ, để bảo vệ trẻ em không tham gia lao động nguy hiểm và không bị bóc lột lao động hoặc tình dục, tăng cường quyền con người và dân chủ, bảo vệ môi trường và tác động đến tăng trưởng dân số.

Các chỉ tiêu đánh giá sự tham gia đi học Tiểu học và Trung học bao gồm:

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Tiểu học
- Tỷ lệ đi học Tiểu học đúng tuổi
- Tỷ lệ đi học Trung học đúng tuổi
- Tỷ lệ đi học Tiểu học của trẻ em lứa tuổi Trung học
- Tỷ lệ giáo dục giữa nữ và nam (GPI)

who attended pre-school the previous year (Table ED.1), an important indicator of school readiness. Overall, 86.8 percent of children who are attending the first grade of primary school were attending pre-school the previous year. The proportion among females is higher (91 percent) than males (83 percent). No clear differentials are detected between rural and urban areas. Regional differentials are not significant, except for the Mekong River Delta with a much lower percentage of about 69 percent compared to other regions (ranging from 90 to 99 percent). Socioeconomic status in terms of mother's education and household's wealth appear to have some positive correlation with school readiness.

Primary and Secondary School Participation

Universal access to basic education and the achievement of primary education by the world's children is one of the most important goals of the Millennium Development Goals and A World Fit for Children. Education is a vital prerequisite for combating poverty, empowering women, protecting children from hazardous and exploitative labour and sexual exploitation, promoting human rights and democracy, protecting the environment, and influencing population growth.

The indicators for primary and secondary school attendance include:

- Net intake rate in primary education
- Net primary school attendance rate
- Net secondary school attendance rate
- Net primary school attendance rate of children of secondary school age
- Female to male education ratio (GPI)

Các chỉ tiêu thể hiện tiến trình học tập bao gồm:

- Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1, học tới lớp 5
- Tỷ lệ chuyển cấp từ Tiểu học lên Trung học
- Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi

Ở Việt Nam, tuổi nhập học đúng tuổi cấp Tiểu học là 6 tuổi và độ tuổi đi học Tiểu học là 6 đến 10 tuổi (tương ứng với 5 lớp từ lớp 1 đến lớp 5). Việc tính toán độ tuổi nhập học và độ tuổi đi học cấp Tiểu học không dựa trên tuổi dân số (tức là tính tuổi chính xác theo ngày tháng năm sinh) mà dựa trên tuổi giáo dục (chỉ tính theo năm sinh). Ví dụ, bất kỳ trẻ em nào được sinh vào năm 2000 cũng được tính là trẻ em độ tuổi nhập học tiểu học 6 tuổi trong năm 2006 bất kể trẻ em này sinh vào ngày/tháng nào trong năm. Phần báo cáo này sẽ sử dụng phương pháp tính tuổi giáo dục như trên.

Trong tổng số trẻ em ở độ tuổi nhập học Tiểu học (6 tuổi) ở Việt Nam, 93,5% đang học lớp 1 (xem Biểu ED.2). Tỷ lệ nhập học cao hơn một chút đối với trẻ em trai (95,5% trẻ em trai và 91,5% trẻ em gái). Xu hướng tương tự được thể hiện đối với nhóm Kinh/Hoa và nhóm dân tộc khác. Đáng ngạc nhiên, tỷ lệ nhập học Tiểu học đúng tuổi ở khu vực nông thôn (94%) lại cao hơn một chút so với khu vực thành thị (92%). Do sự khác biệt giữa hai khu vực này không lớn lắm (có thể nằm trong phạm vi sai số) nên cần phải tiến hành các bước kiểm định thống kê sâu hơn nữa để có thể đưa ra nhận định liệu tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Tiểu học ở khu vực nông thôn có thực sự cao hơn khu vực thành thị không. Trình độ học vấn người mẹ có ảnh hưởng tích cực đến việc đi học lớp 1 của trẻ em, tuy nhiên ảnh hưởng này không lớn lắm. Không có khác biệt rõ ràng giữa các hộ gia đình xét theo mức độ giàu nghèo. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ cao nhất là 98,5% và hai vùng núi phía Bắc là vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc có tỷ lệ thấp nhất lần lượt là 86,8% và 88,7%. Các vùng còn lại có tỷ lệ đi học tương tự nhau.

The indicators of school progression include:

- Survival rate to grade five
- Transition rate to secondary school
- Net primary completion rate

In Viet Nam, the primary school entry age is 6 years old and the primary school age is from 6 to 10 years old (equivalent to 5 grades from 1 to 5). The calculation of the primary school entry age and the primary school age is not based on population age (or exact age according to date of birth) but on education age (according to year of birth). For example, any child who was born in 2000 is counted as the child at primary school entry age of 6 years old in 2006 regardless his/her date/month of birth. In this part of the report, this method is applied to calculate children's age.

Of children who are of primary school entry age (age 6) in Viet Nam, 93.5 percent are attending the first grade of primary school (ED.2). The attendance is slightly higher for males (95.5 percent) than for females (91.5). The same pattern applies to Kinh/Chinese children in comparison with children of other ethnicities. Surprisingly, the attendance is a bit higher in rural areas (94 percent) than in urban areas (92 percent). Given the difference between urban and rural areas is minor (and possibly within the margin of error), it's necessary to implement further statistical tests to be able to state that the attendance in rural areas is statistically higher than that in urban areas. Mother's education has a positive impact on the attendance in grade 1; the impact is not large, though. There is no clear differential among households of various wealth levels. The Red River Delta gains the highest percentage of 98.5 percent and the 2 northern mountainous areas of North East and North West present lowest percentages (86.8 and 88.7, respectively). The other regions have similar attendance levels.

Biểu ED.3 cho biết tỷ lệ trẻ em độ tuổi Tiểu học đang học Tiểu học hoặc Trung học cơ sở. Đa số trẻ em độ tuổi Tiểu học đang đi học (95,4%). Khoảng 5% trẻ em độ tuổi này không đi học. Tính cho cả nước, gần như không có sự khác biệt nào giữa nhóm nam và nữ về tỷ lệ đi học. Tỷ lệ đi học tăng lên một chút khi trình độ học vấn của bà mẹ tăng lên và tỷ lệ này cũng cao hơn ở nhóm hộ dân tộc Kinh/Hoa. Không có chênh lệch giữa các hộ gia đình ở các nhóm giàu nghèo khác nhau.

Tỷ lệ đi học Trung học đúng tuổi được trình bày trong Biểu ED.4. Đáng chú ý là cấp Tiểu học có khoảng 5% trẻ em không đi học, chỉ có 78,8% trẻ em độ tuổi Trung học đang học Trung học. Trong số còn lại, một số em hiện không đi học, một số em hiện đang học cấp Tiểu học (xem đoạn dưới). Tỷ lệ này hơi cao hơn ở đối với các em nữ (79,6%) so với các em nam (78,1%). Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nhóm hộ Kinh/Hoa và nhóm dân tộc khác cao hơn rất nhiều. Tỷ lệ đi học chung của trẻ em độ tuổi Trung học tương đối cao ở thành thị (88,8%) và ở nhóm Kinh/Hoa (81,3%), trong khi đó tỷ lệ này chỉ là 76,1% ở nông thôn và khoảng 64,9% ở nhóm người dân tộc ít người. Đáng chú ý rằng, trong khi tỷ lệ đi học hầu như không khác nhau mấy giữa nam và nữ nông thôn thì tỷ lệ này lại khác nhau khá nhiều giữa nam và nữ ở thành thị (86,2% đối với nam và 91,4% đối với nữ). Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ đi học cao nhất là 87,7% trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Bắc có tỷ lệ thấp nhất (lần lượt là 67,5% và 69,3%). Một phát hiện thú vị là vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ đi học của nữ (83,9%) cao hơn rất nhiều của nam (73,7%). Tỷ lệ này tăng lên đối với cả hai nhóm nam và nữ khi trình độ học vấn của mẹ và mức độ giàu có của hộ gia đình tăng

Table ED.3 provides the percentage of children of primary school age attending primary or secondary school. The majority of children of primary school age are attending school (95.4 percent). Thus, about 5 percent of the children are out of school when they are expected to be participating in school. At the national level, there is virtually no difference between male and female school attendance. The attendance slightly increases following the increase in mother's education and it is higher for the Kinh/Chinese group. There is almost no differential among households of various wealth levels.

The secondary school net attendance ratio is presented in Table ED.4. More dramatic than in primary school where about 5 percent of the children are not attending school at all, was the fact that only 78.8 percent of the children of secondary school age are attending secondary school. Of the remaining, some of them are either out of school or attending primary school (see below). The ratio is slightly higher for females (79.6 percent) compared to that for males (78.1). Much more differentials are found among urban and rural areas as well as among the Kinh/Chinese and other ethnicities. The overall attendance ratio of children of secondary age is fairly high in urban areas (88.8 percent) and for the Kinh/Chinese (81.3 percent), while this ratio is only 76.1 percent in rural areas and about 64.9 percent for other minor ethnicities. Noticeably, while the attendance is almost the same between rural females and rural males, it is much differentiated among urban females (91.4 percent) and urban males (86.2 percent). The Red River Delta gains the highest attendance ratio of 87.7 percent, while the Mekong River Delta and the North West have the lowest ratios (67.5 percent and 69.3 percent, respectively). It's also interesting that the South East region has a much higher female attendance ratio (83.9 percent) than the male attendance ratio (73.7 percent). The ratio is increased with the increase of mothers' education and households' wealth level for

lên. Trẻ em 11 tuổi có tỷ lệ đi học là 72,6%; tỷ lệ này tăng lên khi trẻ em nhiều tuổi hơn và đạt cao nhất ở nhóm 14 tuổi với 89%, sau đó giảm dần xuống còn khoảng 66,7% ở nhóm 17 tuổi.

Tỷ lệ đi học cấp Tiểu học của trẻ em độ tuổi Trung học được trình bày trong Biểu ED.4W. Khoảng 5% trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học, mặt khác như đã trình bày ở trên, chỉ có 78,7% trẻ em lứa tuổi trung học này đang đi học Trung học trở lên, như vậy có nghĩa là có 16% trẻ em độ tuổi Trung học hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã bỏ học). Vùng Tây Bắc và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học Tiểu học rất cao, lần lượt là 13,5 và 9,7%. Tỷ lệ này cao hơn một chút ở khu vực nông thôn (5,1%) so với khu vực thành thị (3,5%) và cao hơn rất nhiều ở nhóm dân tộc ít người (10,7%) so với nhóm Kinh/Hoa (3,7%). Không mấy ngạc nhiên khi kết quả cho thấy rằng tuổi nhập học Trung học (11) có tỷ lệ đi học Tiểu học cao nhất (25,8%); tỷ lệ này giảm dần khi trẻ nhiều tuổi lên. Hai yếu tố kinh tế-xã hội khác là trình độ học vấn người mẹ và mức độ giàu nghèo của hộ gia đình có ảnh hưởng mạnh theo chiều tích cực đến tỷ lệ này.

Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 được trình bày trong Biểu ED.5. Trong tổng số trẻ em đi học lớp 1 ở Việt Nam, có 97,5% trẻ em học đến lớp 5. Chú ý rằng con số này bao gồm cả những trẻ em bị đúp lớp nhưng cuối cùng cũng học lên đến được lớp 5. Không thấy khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn và có một ít khác biệt giữa trẻ em nam (98%) và trẻ em nữ (97%), giữa các trình độ học vấn người mẹ và giữa các nhóm hộ giàu nghèo khác nhau. Ngoại trừ 2 vùng có tỷ lệ hơi thấp hơn một chút là vùng

both males and females. Children 11 years old have the attendance ratio of 72.6 percent; this ratio is increased when children were older and peaked for 14-year-old children at 89 percent, and then gradually decreases down to about 66.7 percent for children 17 years old.

The primary school net attendance ratio of children of secondary school age is presented in Table ED.4W. About 5 percent of the children of secondary school age are attending primary school when they should have been attending secondary school. The remaining 16 percent are not attending school at all; they are children out of school since we already indicate that 78.7 percent of them are attending secondary school. The North West and the Central Highlands keep high records of the percentage attending primary school of secondary-school-age children, which are 13.5 and 9.7 percent, respectively. This percentage is slightly higher in rural areas (5.1 percent) than in urban areas (3.5 percent) and much higher for ethnic minority groups (10.7) than for the Kinh/Chinese (3.7 percent). Not so surprising that the first age among secondary school ages (11 years old) has the highest percentage of attending primary school (25.8 percent); the percentage is reduced consequently as children got older. Two other socio-economic factors, which are mothers' education and households' wealth level, have strong positive impacts on the percentage.

The percentage of children entering first grade who eventually reach grade 5 is presented in Table ED.5. Of all children starting grade one in Viet Nam, the majority of them (97.5 percent) would eventually reach grade five. Notice that this number includes children that repeat grades and that eventually move up to reach grade five. No differentials are found between urban and rural areas and slight differentials were presented for males (98 percent) and females (97 percent), among mothers' education and among wealth levels of households. Except

Tây Bắc với 94,7% và vùng Tây Nguyên với 95,8% thì tất cả các vùng khác đều có khoảng 98% trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5.

Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi và tỷ lệ chuyển cấp từ Tiểu học lên Trung học Cơ sở được trình bày trong Biểu ED.6. Tại thời điểm điều tra, có 81,7% trẻ em độ tuổi hoàn thành bậc Tiểu học (11 tuổi) đã hoàn thành lớp 5 (lớp cuối cùng của cấp Tiểu học). Tỷ lệ này cần được phân biệt với tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học chung tính cho trẻ em ở bất kỳ lứa tuổi nào đi học lớp 5. Biểu ED.6 cho thấy có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị (89%) và nông thôn (80%), và giữa người Kinh/Hoa (86,4%) và người dân tộc khác (60,6); trong khi đó tỷ lệ hoàn thành cấp của trẻ em nữ (84%) chỉ cao hơn một ít so với tỷ lệ của trẻ em nam (80%). Tỷ lệ này khác biệt lớn giữa các vùng. Như thường lệ, vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng dẫn đầu về tỷ lệ này với khoảng 90% trẻ em hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi. Trong khi đó vùng Tây Bắc và vùng Tây Nguyên lại tụt lại phía sau với tỷ lệ lần lượt chỉ là 50% và 65%. 67,7% trẻ em của các bà mẹ không bằng cấp đã hoàn thành lớp cuối cùng của cấp Tiểu học, trong khi gần như toàn bộ (98,1%) trẻ em con những bà mẹ tốt nghiệp Trung học Phổ thông đạt được điều này. Chỉ tiêu mức độ giàu nghèo cũng có ảnh hưởng mạnh theo chiều tích cực với tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi.

Tỷ lệ trẻ em được công nhận hoàn thành lớp 5 và tiếp tục học lên Trung học Cơ sở đạt mức cao là 90,7%. Nam và nữ cùng có tỷ lệ giống nhau. Các vùng có tỷ lệ này tương tự nhau, biến thiên từ 90 đến 98%, ngoại trừ vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ thấp đáng ngạc nhiên là 77%. Không nhiều khác biệt

for 2 regions with a bit lower percentages (the North West: 94.7 percent and the Central Highlands: 95.8 percent), all regions have about 98 percent of children entering first grade and eventually reaching grade 5 of primary school.

The net primary school completion rate and transition rate to secondary education is presented in Table ED.6. At the moment of the survey, 81.7 percent of the children of primary completion age (11 years) were completing the last grade of primary education. This value should be distinguished from the gross primary completion ratio which includes children of any age attending the last grade of primary. The table indicates large differences between urban areas (89 percent) and rural areas (80 percent), and between the Kinh/Chinese (86.4 percent) and ethnic minorities groups (60.6 percent); meanwhile the completion rate is just a bit higher for females (84 percent) in comparison with males (80 percent). Regional differentials are significant for this rate. As usual, the Red River Delta is the leader for this indicator with the net primary school completion rate of about 90 percent; at the same time, the North West and the Central Highlands, in their turns, is lagged behind with the rate of only about 50 percent and 65 percent, respectively. 67.7 percent of children of no-diploma mothers are completing the last grade of primary school, while almost one hundred percent (98.1) of children of mothers who completed upper secondary schools do. The wealth level indicator has a significant impact on the completion rate.

The transition rate to secondary education of the children that completed successfully the last grade of primary school is high at 90.7 percent. Males and females obviously share the same rate. Regions have similar rates ranging from 90 to 98 percent; except for the South East, surprisingly, the rate is

lắm giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trình độ học vấn bà mẹ giữ vai trò quan trọng và ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ này. Trẻ em sống trong các điều kiện kinh tế khác nhau có tỷ lệ chuyển cấp tương tự nhau.

Tỷ số giữa nữ và nam về đi học cấp Tiểu học và Trung học được trình bày trong Biểu ED.7. Tỷ số này được gọi là Chỉ số Bình đẳng Giới tính (GPI). Lưu ý rằng tỷ số này được tính từ tỷ lệ đi học đúng tuổi chứ không phải tỷ lệ đi học chung. Nếu tính từ tỷ lệ đi học chung thì tỷ số này sẽ không thể hiện được GPI một cách đúng đắn vì trong hầu hết các trường hợp đa số trẻ em quá tuổi đang học Tiểu học có xu hướng là trẻ em trai. Biểu ED.7 thể hiện chỉ số bình đẳng giới ở cấp Tiểu học bằng 1,00, điều này cho thấy khác biệt giữa trẻ em gái và trẻ em trai trong việc đi học ở cấp Tiểu học. Chỉ tiêu này tăng lên 1,02 ở Trung học cho thấy trẻ em gái dường như lợi thế hơn trẻ em trai trong việc đi học ở cấp này.

Biết chữ ở người trưởng thành

Một trong những mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là đảm bảo những người trưởng thành (hoặc người lớn) biết chữ. Biết chữ người lớn cũng là một trong những mục tiêu của MDG có liên quan đến cả nam và nữ. Trong MICS3, tỷ lệ phụ nữ người lớn biết chữ được tính cho nhóm dân số phụ nữ 15-24 tuổi. Biết chữ được đánh giá dựa trên khả năng của phụ nữ trong việc đọc một câu đơn giản hoặc dựa vào thông tin đang đi học của họ. Tỷ lệ biết chữ được trình bày trong Biểu ED.8. Hầu hết tất cả phụ nữ lứa tuổi 15-24 ở khu vực thành thị biết chữ (99%) và khoảng 90% phụ nữ ở khu vực nông thôn biết chữ. Tỷ lệ phụ nữ biết chữ thấp đối với nhóm người dân tộc ít người (70,7%) và cao hơn rất nhiều đối với bộ phận Kinh/Hoa (95,6%). Bốn trong tám vùng có tỷ lệ biết chữ cao trên 95%, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với

only 77 percent. Not much difference is discovered for urban and rural areas. Mothers' education still keeps its role when having a positive impact on the rate. Children in various wealth conditions have similar transition rates.

The ratio of girls to boys attending primary and secondary education is provided in Table ED.7. These ratios are better known as the Gender Parity Index (GPI). Notice that the ratios included here are obtained from net attendance ratios rather than gross attendance ratios. The last ratios provide an erroneous description of the GPI mainly because in most of the cases the majority of over-aged children attending primary education tend to be boys. The table shows that gender parity for primary school is equal to 1.00, indicating no difference in the attendance of girls and boys to primary school. The indicator increases to 1.02 for secondary education, showing that girls have slightly more advantage than boys.

Adult Literacy

One of the World Fit for Children goals is to assure adult literacy. Adult literacy is also an MDG indicator, relating to both men and women. In MICS, since only a women's questionnaire was administered, the results are based only on females aged 15-24. Literacy was assessed on the ability of women to read a short simple statement or on school attendance. The percent literate is presented in Table ED.8. Almost all women aged 15-24 in urban areas are literate (99 percent) and about 90 percent of rural women are literate. The percentage of women literate is low for ethnic minority groups (70.7 percent) and is much higher for the Kinh/Chinese (95.6 percent). Four out of eight regions have the literacy rate above 95 percent, of which the Red River Delta leads the line with 98 percent of women literate. The northern mountainous

98% phụ nữ biết chữ. Vùng núi phía Bắc bao gồm vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc bị tụt hậu với ít hơn 80% phụ nữ biết chữ. Tình trạng mù chữ có tương quan chặt chẽ với chỉ số giàu nghèo của hộ gia đình; đặc biệt phụ nữ ở các hộ gia đình nghèo nhất đứng hoàn toàn cách biệt với phụ nữ trong các nhóm còn lại chỉ với 70% biết chữ. Phát hiện thú vị nhất ở trong Biểu này là không phải tất cả phụ nữ đã tốt nghiệp bằng Tiểu học đều biết chữ; hơn 10% số phụ nữ này hiện mù chữ theo kết quả của điều tra; đối với những phụ nữ không bằng cấp bao gồm cả những người đã học một số lớp nào đó của cấp Tiểu học, tỷ lệ mù chữ là vào khoảng 40%.

regions including the North East (79 percent) and the North West (76 percent) are lagged behind with less than 80 percent of women literate. Illiteracy is strongly correlated with households' wealth index; especially, women in the poorest households are quite far from the rest with a very low literacy rate of about 70 percent. The most interesting finding in this Table is that not all women who completed primary school are literate; more than 10 percent of them are illiterate according to the survey results; for whom without any diploma including women with some primary education, the illiteracy rate is almost 40 percent.

¹ Để có thêm thông tin về phương pháp chị em gái gián tiếp, xem sách của WHO và UNICEF, 1997./For more information on the indirect sisterhood method, see WHO and UNICEF, 1997.

² Theo kết quả Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD năm 2006 của Tổng cục Thống kê (cỡ mẫu: 384.000 hộ) tỷ suất chết mẹ là 115 trên 100.000 trẻ sinh ra sống. Tỷ suất chết mẹ của cuộc điều tra này được tính bằng phương pháp trực tiếp/By the results of the survey on population change, labour resources and family planning in year 2006 conducted by GSO (sample size: 384,000 households), the material mortality rate of 115 per 100,000 live births. The rate calculated by a direct method.

Bảo vệ trẻ em Child Protection

Đăng ký khai sinh

Công ước về Quyền Trẻ em khẳng định rằng tất cả trẻ em đều có quyền được đặt tên và có quốc tịch, đồng thời có quyền được bảo vệ không bị tước mất nhân dạng. Đăng ký khai sinh là một biện pháp quan trọng để đảm bảo những quyền lợi này của trẻ em. Một thế giới phù hợp với trẻ em có một mục tiêu xây dựng các hệ thống đảm bảo khai sinh cho tất cả trẻ em ngay sau khi ra đời và đáp ứng quyền lợi của trẻ em về việc có tên và quốc tịch theo đúng như luật pháp quốc gia và phù hợp với các quy định quốc tế. Chỉ tiêu giám sát đánh giá ở đây là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh.

Có 87,6% trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam đã được đăng ký khai sinh (xem Biểu CP.1). Không có chênh lệch lớn về tỷ lệ đăng ký khai sinh giữa trẻ em trai và gái. Trẻ em ở 2 vùng nghèo nhất Việt Nam là vùng Tây Bắc và vùng Tây Nguyên có vẻ được đăng ký khai sinh ít hơn trẻ em ở những vùng khác. Trẻ em dường như được đăng ký khai sinh nhiều hơn khi sống ở thành thị, khi thuộc các hộ gia đình Kinh/Hoa và nếu sống trong các hộ gia đình khá giả với người mẹ có trình độ học vấn cao hơn. Trong số những trẻ em chưa được đăng ký khai sinh, chi phí và thiết hiểu biết không phải là những lý do chính.

Lao động trẻ em

Điều 32 của Công ước về Quyền trẻ em ghi: "Các nước thừa nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế và không phải thực hiện bất kỳ công việc gì có thể có hại hoặc ảnh hưởng tới việc học hành

Birth Registration

The Convention on the Rights of the Child states that every child has the right to a name and a nationality and the right to protection from being deprived of his or her identity. Birth registration is a fundamental means of securing these rights for children. The World Fit for Children states the goal to develop systems to ensure the registration of every child at or shortly after birth, and fulfil his or her right to acquire a name and a nationality, in accordance with national laws and relevant international instruments. The indicator is the percentage of children under 5 years of age whose birth is registered.

The births of 87.6 percent of children under five years in Viet Nam have been registered (Table CP.1). There are no significant variations in birth registration across sex. Children in the 2 poorest regions in Viet Nam, which are the North West and the Central Highlands, are somewhat less likely to have their births registered than other children. Children are more likely to have been registered if they live in urban area, if they are Kinh/Chinese, and if they live in wealthier households with higher educated mothers. Among those whose births are not registered, cost and lack of knowledge do not appear to be the main reasons.

Child Labour

Article 32 of the Convention on the Rights of the Child states: "States Parties recognize the right of the child to be protected from economic exploitation and from performing any work that is likely to be hazardous or to

của trẻ em, hoặc có thể có hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển thể chất, trí tuệ, đạo đức và xã hội của trẻ em...". Một thế giới phù hợp với trẻ em cũng đề cập đến chín chiến lược chống lại lao động trẻ em và các mục tiêu MDG cũng kêu gọi việc bảo vệ trẻ em chống lại các hình thức khai thác, bóc lột. Trong bảng câu hỏi MICS3, một số câu hỏi đã được phỏng vấn về vấn đề lao động trẻ em hay về tình trạng trẻ em 5-14 tuổi tham gia vào các hoạt động lao động. Một trẻ em được coi là tham gia vào các hoạt động lao động trong thời điểm của cuộc điều tra nếu trong tuần trước điều tra:

- Trẻ em 5-11 tuổi: có tham gia ít nhất 1 giờ hoạt động kinh tế hoặc 28 giờ làm công việc trong gia đình bình quân một tuần
- Trẻ em 12-14 tuổi: có tham gia ít nhất 14 giờ hoạt động kinh tế hoặc 28 giờ làm công việc trong gia đình bình quân một tuần

Hoạt động kinh tế bao gồm (a) tham gia làm bất kỳ việc gì cho người ngoài gia đình được trả công hoặc không được trả công; (b) làm các công việc nông nghiệp hoặc công việc kinh doanh của hộ gia đình.

Định nghĩa này cũng cho phép phân biệt được giữa lao động trẻ em và công việc trẻ em để xác định loại hình công việc cần loại trừ. Ước lượng được trình bày ở đây chỉ là tỷ lệ lao động trẻ em tối thiểu vì có một số trẻ em có thể tham gia vào các hoạt động lao động nguy hiểm trong thời gian ít hơn số giờ được quy định trong định nghĩa. Biểu CP.2 trình bày kết quả về lao động trẻ em theo loại hình công việc. Đối với tất cả trẻ em 5-14 tuổi, khoảng 16% tham gia lao động trẻ em; hầu hết trong số này tham gia vào các hoạt động kinh tế hộ gia đình (khoảng 13%), 2,4% làm các công việc nội trợ trong gia đình ít nhất 28 giờ một tuần; 1,2% được trả lương và 0,2% là lao động không được trả công. Mức độ tham gia vào lao động trẻ em tương tự giữa nam và nữ,

interfere with the child's education, or to be harmful to the child's health or physical, mental, spiritual, moral or social development..." The World Fit for Children mentions nine strategies to combat child labour and the MDGs call for the protection of children against exploitation. In the MICS questionnaire, a number of questions addressed the issue of child labour, that is, children 5-14 years of age involved in labour activities. A child is considered to be involved in child labour activities at the moment of the survey if during the week preceding the survey:

- Ages 5-11: at least one hour of economic work or 28 hours of domestic work per week.
- Ages 12-14: at least 14 hours of economic work or 28 hours of domestic work per week.

Economic work includes (a) participating in any paid or non-paid work for people outside of the household, and (b) participating in any agricultural work or business work of the household.

This definition allows differentiating child labour from child work to identify the type of work that should be eliminated. As such, the estimate provided here is a minimum of the prevalence of child labour since some children may be involved in hazardous labour activities for a number of hours that could be less than the numbers specified in the criteria explained before. Table CP.2 presents the results of child labour by the type of work. For all children aged 5-14 years, about 16 percent are involved in child labour; most of which participate in family business (about 13 percent), 2.4 percent do household chores for at least 28 hours per week; 1.2 percent are paid labour and 0.2 percent are unpaid labour. Level of participation in child labour is similar among males and females, a bit higher for

tuy hơi cao hơn một chút trong nhóm nữ. Như dự đoán, trẻ em ở khu vực nông thôn, trẻ em nhiều tuổi hơn, trẻ em dân tộc và trẻ em không đi học tham gia nhiều hơn vào lao động trẻ em. Có sự khác biệt giữa 8 vùng: lại một lần nữa, vùng Tây Bắc có tỷ lệ cao nhất với gần 1/3 trẻ em tham gia lao động trẻ em; sau đó đến vùng Đông Bắc (23,6%) và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (20,9%); hai vùng được coi là giàu nhất nước là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ thấp nhất vào khoảng 10%. Cả trình độ học vấn của mẹ và bố đều thể hiện ảnh hưởng đến sự tham gia lao động của trẻ em; ảnh hưởng của giáo dục người mẹ có vẻ mạnh hơn. Khoảng 1/5 trẻ em có mẹ không bằng cấp và khoảng 12,4% trẻ em có mẹ tốt nghiệp Trung học Phổ thông đang tham gia lao động trẻ em. Xét theo trình độ học vấn người bố, tỷ lệ này tương ứng là 16,6 và 11,6%.

Biểu CP.3 thể hiện trẻ em 5-14 tuổi đang đi học tham gia lao động tính trên tổng số trẻ em từ 5-14 tuổi đang đi học và tỷ lệ lao động trẻ em từ 5-14 tuổi đang đi học tính trên tổng số lao động trẻ em. Trẻ em 5-14 tuổi đang đi học tham gia lao động bao gồm những trẻ em từ 5-14 tuổi hiện đang đi học đồng thời tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em tại thời điểm điểm tra. Trong số trẻ em lứa tuổi 5-14 đang đi học (bằng 94,2% tổng số trẻ em 5-14 tuổi), 14,5% trẻ em tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em. Mặt khác, trong số trẻ em từ 5-14 được xác định là lao động trẻ em (bằng 15,8% tổng số trẻ em từ 5-14 tuổi), có đa số đang đi học (86,2%). Quan hệ giữa tỷ lệ học sinh tham gia lao động trẻ em với các yếu tố như giới tính, vùng, khu vực, v.v... có xu hướng gần giống quan hệ giữa tỷ lệ lao động trẻ em và các yếu tố này (xem ở trên). Trong khi đó, xu hướng trong quan hệ giữa tỷ lệ lao động trẻ em đang đi học với các yếu tố này lại đi theo chiều hướng ngược lại.

females, though. As expected, children in rural areas, older children, ethnic minority children and children who are not attending school are involved in child labour activities more than other groups. There is a differential among 8 regions: once again, the North West records the highest percentage with almost one third of children involve in child labour; it is followed by the North East (23.6 percent) and the North Central Coast (20.9 percent); 2 considered-richest regions, which are the Red River Delta and the South East, present the lowest percentages of around 10 percent. Both mothers' and fathers' education show impacts on the involvement in child labour; impact of the earlier seems to be clearer. Almost one fifth of children of mothers with no diploma are involved in child labour and 12.4 children of mothers with upper secondary school diploma do. As for fathers' education, the percentage is 16.6 percent and 11.6 percent, respectively.

Table CP.3 presents the percentage of children classified as student labourers or as labourer students. Student labourers are the children attending school that are involved in child labour activities at the moment of the surveys. More specifically, of the 94.2 percent of the children 5-14 years of age attending school, 14.5 percent are also involved in child labour activities. On the other hand, out of the 15.8 percent of the children classified as child labourers, the majority of them are also attending school (86.2 percent). The pattern of percentage of students who were involved in child labour followed closely the pattern of percentage of child labour (see above). Meanwhile, percentage of child labourers who are attending school goes on the opposite way.

Giáo dục và xử phạt trẻ em

Trong tuyên bố Một thế giới phù hợp với trẻ em, “trẻ em phải được bảo vệ chống lại bất kỳ hành động bạo lực nào...” và Tuyên bố Thiên niên kỷ kêu gọi bảo vệ trẻ em chống lại các hình thức lạm dụng, bóc lột và bạo lực. Trong điều tra MICS3 của Việt Nam, các bà mẹ/người chăm sóc của trẻ em 2-14 tuổi được hỏi một loạt câu hỏi liên quan đến cách cha mẹ thường sử dụng để giáo dục và xử phạt con của họ khi con không ngoan. Chú ý rằng đối với phần câu hỏi về xử phạt trẻ em, chỉ một trẻ em 2-14 tuổi trong hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn trong điều tra tại địa bàn. Trong số các câu hỏi này, có ba câu được sử dụng để miêu tả các khía cạnh của xử phạt trẻ em, đó là: 1) số trẻ em 2-14 tuổi từng trải qua ảnh hưởng tâm lý như bị phạt **hoặc** xử phạt bằng roi vọt nhẹ **hoặc** xử phạt bằng roi vọt nặng; và 2) số bà mẹ/người chăm sóc của trẻ em 2-14 tuổi tin rằng để nuôi dạy trẻ nên người thì cần phải dùng roi vọt.

Ở Việt Nam, 93,3% trẻ em tuổi 2-14 đã bị mẹ/người chăm sóc hoặc các thành viên khác trong hộ gia đình xử phạt về tâm lý (quát mắng, cảm đoán, bắt buộc) hoặc xử phạt bằng roi vọt. Quan trọng hơn, 9,4% trẻ em đã bị xử phạt nặng bằng roi vọt. Mặc khác, khoảng một nửa (45,8%) bà mẹ/người chăm sóc chính tin rằng cần phải dùng roi vọt đối với trẻ em; con số này rất thú vị cho thấy sự không thống nhất trong suy nghĩ và hành động của người lớn khi xử phạt trẻ em vì tỷ lệ các bà mẹ đã dùng roi vọt với trẻ em trong thực tế cao hơn nhiều.

Trẻ em trai bị xử phạt bằng roi vọt cả nhẹ và nặng (94,7% và 11,6%) đều cao hơn so với trẻ gái (91,6% và 6,6%). Tỷ lệ trẻ em chịu ít nhất một lần xử phạt không khác nhau nhiều giữa các nhóm phân tổ. Tuy nhiên, các bà mẹ và ông bố có trình độ học vấn thấp hơn thường sử dụng hình phạt bằng roi vọt nặng để dạy dỗ con mình.

Child Discipline

As stated in A World Fit for Children, “children must be protected against any acts of violence ...” and the Millennium Declaration calls for the protection of children against abuse, exploitation and violence. In the Viet Nam MICS survey, mothers/caretakers of children age 2-14 years were asked a series of questions on the ways parents tend to use to discipline their children when they misbehave. Note that for the child discipline module, one child aged 2-14 per household was selected randomly during fieldwork. Out of these questions, three indicators used to describe aspects of child discipline are: 1) the number of children 2-14 years that experience psychological aggression as punishment **or** minor physical punishment **or** severe physical punishment; and 2) the number of parents/caretakers of children 2-14 years of age that believe that in order to raise their children properly, they need to physically punish them.

In Viet Nam, 93.3 percent of children aged 2-14 years are subjected to at least one form of psychological or physical punishment by their mothers/caretakers or other household members. More importantly, 9.4 percent of children are subjected to severe physical punishment. On the other hand, almost half (45.8 percent) of mothers/caretakers who believe that children should be physically punished, which implies an interesting contrast with the actual prevalence of physical discipline.

Male children are subjected more to both minor and severe physical discipline (94.7 and 11.6 percent) than female children (91.6 and 6.6 percent). Differentials in percentage of children experiencing at least one psychological or physical punishment with respect to many of the background variables are relatively small. However less educated mothers and fathers tend to use severe physical punishment to treat their children.

Kết hôn sớm

Kết hôn trước 18 tuổi (tảo hôn) là hiện thực xảy ra đối với nhiều trẻ em nữ. Theo ước lượng của UNICEF, thế giới có trên 60 triệu phụ nữ 20-24 tuổi đã lấy chồng hoặc sống chung như vợ chồng trước tuổi 18. Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ tảo hôn bao gồm: thực trạng hệ thống đăng ký dân sự của một nước trong đó quy định tuổi trẻ em; sự hiện diện của một khung luật pháp phù hợp có thể chế thi hành kèm theo để xác định các trường hợp tảo hôn; và sự hiện diện của các phong tục tập quán hoặc luật lệ tôn giáo có thể cho phép tảo hôn.

Ở rất nhiều nơi trên thế giới, cha mẹ khuyến khích con gái của họ lấy chồng khi vẫn còn là trẻ em với hy vọng rằng hôn nhân sẽ có lợi cho họ cả về mặt tài chính và xã hội, đồng thời giải thoát gánh nặng tài chính cho gia đình. Trong thực tế, tảo hôn là sự vi phạm quyền con người, làm tổn thương đến sự phát triển của trẻ em gái và thường gây ra tình trạng có thai sớm và phải cách ly với xã hội; trình độ học vấn thấp và không được đào tạo nghề nghiệp tốt càng làm tăng cường bản chất phân biệt giới tính trong nghèo đói. Quyền được chấp thuận kết hôn “tự do và trọn vẹn” được xác nhận trong Tuyên ngôn toàn cầu về quyền con người – với việc xác nhận rằng việc chấp thuận không thể là “tự do và trọn vẹn” nếu một trong hai bên không đủ trưởng thành để tự quyết định một cách có hiểu biết về người bạn đời của mình. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ có đề cập đến quyền được bảo vệ khỏi tình trạng tảo hôn. Điều 16 của Công ước ghi rõ: “Việc hứa hôn và kết hôn của một trẻ em sẽ không hợp pháp và tất cả các hành động cần thiết bao gồm cả xây dựng luật pháp sẽ được tiến hành để quy định rõ tuổi kết hôn...”. Tuy vấn đề hôn nhân không được đề cập đến một cách trực tiếp trong

Early Marriage

Marriage before the age of 18 is a reality for many young girls. According to UNICEF's worldwide estimates, over 60 million women aged 20-24 were married/in union before the age of 18. Factors that influence child marriage rates include: the state of the country's civil registration system, which provides proof of age for children; the existence of an adequate legislative framework with an accompanying enforcement mechanism to address cases of child marriage; and the existence of customary or religious laws that condone the practice.

In many parts of the world parents encourage the marriage of their daughters while they are still children in hopes that the marriage will benefit them both financially and socially, while also relieving financial burdens on the family. In actual fact, child marriage is a violation of human rights, compromising the development of girls and often resulting in early pregnancy and social isolation, with little education and poor vocational training reinforcing the gendered nature of poverty. The right to 'free and full' consent to a marriage is recognized in the Universal Declaration of Human Rights - with the recognition that consent cannot be 'free and full' when one of the parties involved is not sufficiently mature to make an informed decision about a life partner. The Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women mentions the right to protection from child marriage in article 16, which states: "The betrothal and the marriage of a child shall have no legal effect, and all necessary action, including legislation, shall be taken to specify a minimum age for marriage..." While marriage is not considered directly in the Convention on the Rights of the Child, child marriage is linked to other rights - such as the right to express their views

Công ước về quyền trẻ em, vấn đề tảo hôn vẫn có liên hệ với các quyền khác như quyền được thể hiện quan điểm tự do, quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức lạm dụng và quyền được bảo vệ khỏi các tập tục có hại và vấn đề tảo hôn cũng thường xuyên được Ủy ban về quyền trẻ em quan tâm. Các thỏa thuận quốc tế khác có liên quan đến vấn đề tảo hôn là Công ước về sự chấp thuận hôn nhân, tuổi kết hôn và đăng ký kết hôn tối thiểu, Tuyên bố Châu Phi về quyền và phúc lợi của trẻ em và Dự thảo Tuyên bố Châu Phi về nhân loại và quyền con người về quyền phụ nữ ở Châu Phi. Tảo hôn cũng được Hội nghị Liên Phi chống lại khai thác tình dục trẻ em coi là một hình thức khai thác thương mại tình dục trẻ em.

Trẻ em gái tảo hôn là một nhóm đặc biệt, mặc dù không phải lúc nào cũng rõ ràng. Bị yêu cầu làm những công việc gia đình nặng nhọc, phải chịu áp lực về sinh nở và chịu trách nhiệm nuôi con khi bản thân vẫn còn là trẻ con, những trẻ em gái tảo hôn và những bà mẹ trẻ con bị hạn chế trong việc ra quyết định và lựa chọn trong cuộc sống. Trẻ em trai cũng bị ảnh hưởng bởi tảo hôn nhưng những vấn đề mà trẻ em nữ phải chịu lớn hơn nhiều và cũng nặng nề hơn nhiều.

Sống chung – là trường hợp sống với người khác như vợ chồng – cũng làm nổi cộm mối quan tâm về quyền con người như vấn đề tảo hôn. Khi một trẻ em gái sống với một người đàn ông và làm vai trò chăm sóc người đàn ông này thì thường xảy ra giả định em gái này đã trưởng thành mặc dù em vẫn chưa đạt đến 18 tuổi. Sự không chính thức trong mối quan hệ cũng làm phát sinh các vấn đề cần quan tâm khác như quyền thừa kế, quyền công dân và sự nhìn nhận của xã hội; những vấn đề này có thể làm cho những trẻ em gái trong tình trạng sống chung phải chịu nhiều tổn thương hơn theo các nhiều khác nhau so với những người kết hôn một cách chính thức.

freely, the right to protection from all forms of abuse, and the right to be protected from harmful traditional practices - and is frequently addressed by the Committee on the Rights of the Child. Other international agreements related to child marriage are the Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages and the African Charter on the Rights and Welfare of the Child and the Protocol to the African Charter on Human and People's Rights on the Rights of Women in Africa. Child marriage was also identified by the Pan-African Forum against the Sexual Exploitation of Children as a type of commercial sexual exploitation of children.

Young married girls are a unique, though often invisible, group. Required to perform heavy amounts of domestic work, under pressure to demonstrate fertility, and responsible for raising children while still children themselves, married girls and child mothers face constrained decision-making and reduced life choices. Boys are also affected by child marriage but the issue impacts girls in far larger numbers and with more intensity.

Cohabitation - when a couple lives together as if married - raises the same human rights concerns as marriage. Where a girl lives with a man and takes on the role of caregiver for him, the assumption is often that she has become an adult woman, even if she has not yet reached the age of 18. Additional concerns due to the informality of the relationship - for example, inheritance, citizenship and social recognition - might make girls in informal unions vulnerable in different ways than those who are in formally recognized marriages.

Các nghiên cứu cho thấy rằng rất nhiều yếu tố tương tác lẫn nhau làm cho một đứa trẻ có nguy cơ tảo hôn. Nghèo đói, vấn đề bảo vệ trẻ em gái, danh dự gia đình và khả năng sống ổn định trong những giai đoạn xã hội bất ổn được coi là những yếu tố quan trọng quyết định nguy cơ một trẻ em gái vướng vào hôn nhân. Phụ nữ lấy chồng sớm thường có xu hướng tin rằng đôi lúc có thể chấp nhận được nếu một người chồng đánh vợ và bản thân họ cũng thường chịu bạo lực trong gia đình hơn. Khoảng cách tuổi giữa vợ chồng cũng được coi là một nguyên nhân góp thêm vào tình trạng lạm quyền và làm tăng nguy cơ góa chồng sớm.

Lứa tuổi trẻ em gái bắt đầu có khả năng sinh sản cũng có liên quan chặt chẽ đến vấn đề tảo hôn. Phụ nữ cưới trước 18 tuổi thường có nhiều con hơn những người cưới muộn hơn. Chết do thai sản được biết là nguyên nhân hàng đầu của tình trạng chết của cả phụ nữ đã kết hôn và chưa kết hôn trong lứa tuổi 15-19, đặc biệt là đối với những người ít tuổi nhất trong nhóm này. Có bằng chứng chứng tỏ rằng phụ nữ kết hôn sớm thường cưới đàn ông già hơn và điều này làm tăng nguy cơ nhiễm HIV của họ. Cha mẹ muốn cho con gái kết hôn để bảo vệ danh dự gia đình và đàn ông thường tìm kiếm phụ nữ trẻ hơn làm vợ như là một cách để tránh lấy phải người vợ đã bị nhiễm bệnh. Nhu cầu có vợ trẻ như vậy để sinh nở và có quyền lực hơn trong gia đình do chênh lệch tuổi đã dẫn đến tỷ lệ sử dụng bao cao su rất thấp ở các cặp vợ chồng này.

Hai chỉ tiêu giám sát đánh giá được sử dụng là tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi và tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ kết hôn ở các lứa tuổi khác nhau được trình bày trong Biểu CP.5. Tỷ lệ kết hôn sớm (đặc biệt là kết hôn trước 15 và 18 tuổi) cao ở các vùng được coi là nghèo nhất bao gồm vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu

Research suggests that many factors interact to place a child at risk of marriage. Poverty, protection of girls, family honour and the provision of stability during unstable social periods are considered as significant factors in determining a girl's risk of becoming married while still a child. Women who married at younger ages were more likely to believe that it is sometimes acceptable for a husband to beat his wife and were more likely to experience domestic violence themselves. The age gap between partners is thought to contribute to these abusive power dynamics and to increase the risk of untimely widowhood.

Closely related to the issue of child marriage is the age at which girls become sexually active. Women who are married before the age of 18 tend to have more children than those who marry later in life. Pregnancy related deaths are known to be a leading cause of mortality for both married and unmarried girls between the ages of 15 and 19, particularly among the youngest of this cohort. There is evidence to suggest that girls who marry at young ages are more likely to marry older men which puts them at increased risk of HIV infection. Parents seek to marry off their girls to protect their honour, and men often seek younger women as wives as a means to avoid choosing a wife who might already be infected. The demand for this young wife to reproduce and the power imbalance resulting from the age differential lead to very low condom use among such couples.

Two of the indicators are to estimate the percentage of women married before 15 years of age and percentage married before 18 years of age. The percentage of women married at various ages is provided in Table CP.5. Prevalence of early marriage (especially marriages before 15 and 18 years old) is high in considered-poorer regions including the North West, the Central Highlands, the North East and the

Long. Có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ kết hôn sớm ở nông thôn cao hơn gấp đôi tỷ lệ này ở thành thị (0,9% so với 0,4% cho kết hôn trước 15 tuổi, và 15,8% so với 6% cho kết hôn trước 18 tuổi). Phụ nữ thuộc các hộ dân tộc ít người thường hay mắc vào hôn nhân sớm hơn những người thuộc gia đình Kinh/Hoa. Quan trọng hơn, những người nghèo và trình độ học vấn thấp thường kết hôn sớm.

Yếu tố tiếp theo là chênh lệch tuổi trong hôn nhân thể hiện bằng tỷ lệ phụ nữ kết hôn/sống chung với người hơn mình ít nhất 10 tuổi. Biểu CP.6 cho thấy kết quả chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng. Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi hiện đang có chồng/sống chung với người hơn từ 10 tuổi trở lên là 7,8% và tỷ lệ này cũng gần giống như vậy ở nhóm phụ nữ 20-24 tuổi. Nhìn chung, phụ nữ nhóm tuổi 15-19 thường sống với người chồng già hơn so với những phụ nữ 20-24 tuổi.

Bạo hành trong gia đình

Một số câu hỏi đã được sử dụng để hỏi phụ nữ 15-49 tuổi nhằm đánh giá thái độ của họ về việc có hợp lý không nếu người chồng đánh vợ/người sống chung với họ trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Những câu hỏi này được tiến hành để có thông tin về quan điểm văn hóa thường có liên hệ với vấn đề bạo hành của người chồng đối với phụ nữ. Giả định ở đây là chính những người phụ nữ đồng ý với ý kiến rằng người chồng có lý khi đánh vợ trong một số hoàn cảnh lại thường bị chồng mình lạm dụng. Câu trả lời cho những câu hỏi này được trình bày trong Biểu CP.7. Ở Việt Nam, đáng ngạc nhiên là có tới 64% phụ nữ 15-49 tuổi chấp nhận hành vi bạo lực của người chồng với 5 nguyên nhân như trình bày trong biểu này.

Mekong River Delta. There is a significant difference between urban areas and rural areas: the percentage of early marriage in rural areas is more than double that in urban areas (0.9 percent versus 0.4 percent for before age 15, and 15.8 percent versus 6.0 percent for before age 18). Young women of minor ethnic groups are likely to be involved in early marriage than those of Kinh/Chinese groups. More importantly, poorer and lower-educated people are likely to be married at an early age.

Another component is the spousal age difference with an indicator being the percentage of married/in union women with a difference of 10 or more years of age compared to their current spouse. Table CP.6 presents the results of the age difference between husbands and wives. The percentage of 15-19 year old women currently married to/in union with husbands at least 10 years older is 7.8 percent, which is almost the same as the percentage for 20-24 year old women. Overall, 15-19 year old women tend to live with older husbands than 20-24 year old women.

Domestic Violence

A number of questions were asked of women age 15-49 years to assess their attitudes towards whether husbands are justified to hit or beat their wives/partners for a variety of scenarios. These questions were asked to have an indication of cultural beliefs that tend to be associated with the prevalence of violence against women by their husbands/partners. The main assumption here is that women that agree with the statements indicating that husbands/partners are justified to beat their wives/partners under the situations described in reality tend to be abused by their own husbands/partners. The responses to these questions can be found in Table CP.7. In Viet Nam, it's surprising that up to 64 percent of women 15-49 years old accept husbands' violence for

Trong số đó có 57% nhất trí với trường hợp người vợ bị chồng đánh là hợp lý nếu họ không quan tâm đến con cái và khoảng 37-38% đồng ý khi người vợ ra ngoài mà không báo cho chồng biết hoặc cãi chồng. Tỷ lệ này rất cao ở khu vực nông thôn (72%) so với khu vực thành thị (42%). Ngoại trừ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với tỷ lệ đồng ý rất cao là khoảng 90% và vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ thấp nhất là 40% thì ở các vùng khác tỷ lệ này tương tự nhau, vào khoảng 65%. Khi phụ nữ càng lớn tuổi, họ dường như càng dễ chấp nhận bạo lực từ phía người chồng hơn; chỉ khoảng 1/2 phụ nữ 15-19 tuổi nghĩ rằng người chồng hợp lý khi đánh vợ trong một số hoàn cảnh, trong khi đó có tới khoảng 70% phụ nữ từ 35 tuổi trở lên nghĩ như vậy. Như dự đoán, khi phụ nữ trình độ cao hơn thì họ càng không chấp nhận bạo hành của người chồng. Tỷ lệ này ở các hộ nhóm nghèo nhất cao gấp hơn hai lần tỷ lệ ở nhóm hộ giàu nhất.

Trẻ em khuyết tật

Một trong những mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là nhằm bảo vệ trẻ em khỏi bị lạm dụng, bị khai thác, và bạo hành, bao gồm việc loại bỏ sự phân biệt đối xử đối với trẻ em khuyết tật.

Trong nỗ lực nhằm đánh giá thực trạng người khuyết tật phục vụ cho công tác hoạch định chính sách đối với người khuyết tật, TCTK đã lồng ghép bộ câu hỏi về khuyết tật trong bảng câu hỏi Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2006¹. Bộ câu hỏi này đánh giá khuyết tật dựa trên phương pháp phân loại chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Mỗi thành viên 5 tuổi trở lên của hộ gia đình được phỏng vấn 6 câu hỏi để đánh giá thực hiện các chức năng cơ bản của con người là: nghe, nhìn, vận động, nhận thức, khả năng ghi nhớ/tập trung, tự chăm

any of the 5 reasons indicated in the Table. Among them, 57 percent vote for the case when the wife/partner neglects the children and about 37-38 percent vote for the case when the wife/partner goes out without telling her husband or argues with him. The percentage is quite high in rural areas (72 percent) compared to that in urban areas (42 percent). Except the North Central Coast with extremely high percentage of almost 90 percent and the South East with the lowest percentage of 40 percent, the other regions have similar percentage, ranging around 65 percent. When women get older, they seem to be more acceptable to husband's violence; only about half of women 15-19 years old think that a husband is justified in beating his wife/partner, while almost 70 percent of women aged from 35 years old and up do. As expected, the higher education women have the more they do not accept husbands' violence. The percentage in the poorest households is more than double that in the richest.

Child Disability

One of the World Fit for Children goals is to protect children against abuse, exploitation, and violence, including the elimination of discrimination against children with disabilities.

In the efforts to evaluate status of disable people for making policies, GSO has integrated a module on disability into the VHLSS2006's questionnaire¹³. This questionnaire module is to evaluate disable status based on the WHO's methodology of International Classification of Functioning, Disability and Health (ICF). Each household member, who was 5 years of age or older, was asked 6 questions in order to evaluate how s/he operated basic human functions, which were: voice and speech function, movement-related function, consciousness, memorizing/concentrating

sóc bản thân, chức năng giao tiếp. Người trả lời sẽ tự đánh giá việc thực hiện chức năng đó dựa trên 4 mức phân loại: (1) Không khó khăn; (2) Khó khăn; (3) Rất khó khăn; và (4) Không thể thực hiện được. Trong tài liệu này, nếu một người có phương án trả lời là 2, 3 hoặc 4 khi thực hiện bất kỳ chức năng nào trong sáu chức năng nói trên sẽ được coi là khuyết tật. Tương tự, người khuyết tật nặng là người có phương án trả lời là 3 hoặc 4 cho ít nhất một trong số 6 chức năng.

Dưới đây là một số đánh giá sơ bộ về vấn đề khuyết tật cho nhóm trẻ em từ 6 đến 17 tuổi²:

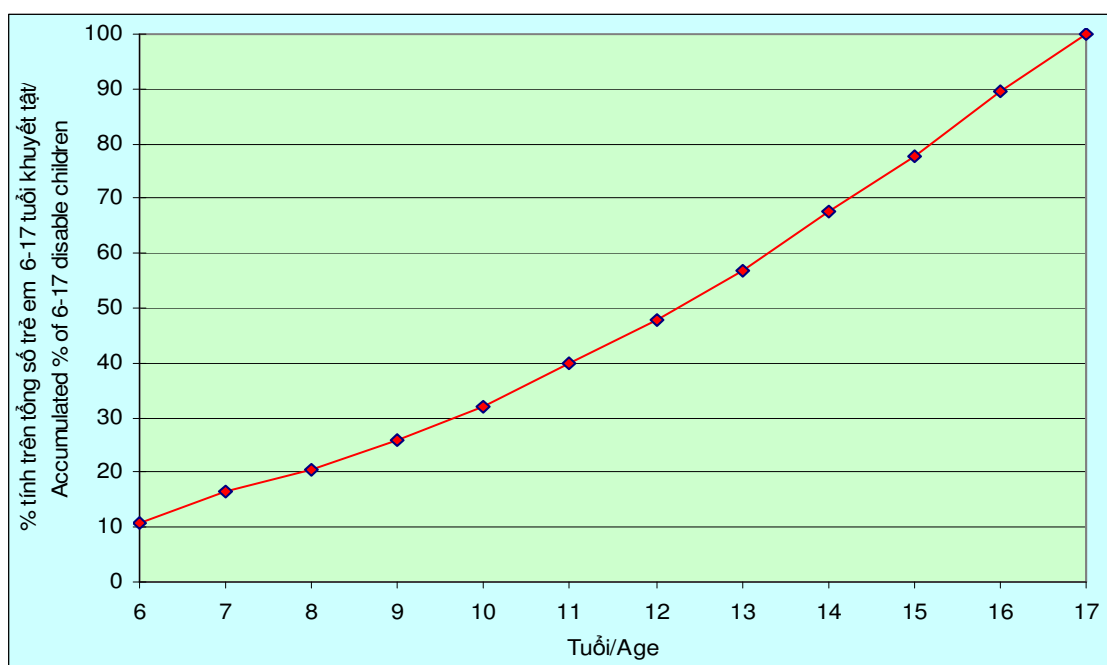
Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 6 đến 17 tuổi là 3,8% (xem Bảng CP.8). Đồ thị CP.1 đây cho thấy trong tổng số trẻ em từ 6-17 tuổi khuyết tật, gần 50% trẻ em khuyết tật có độ tuổi từ 6-12 tuổi, gần 70% số trẻ em khuyết tật thuộc nhóm độ tuổi từ 6-14 tuổi. Điều này cũng có nghĩa là hơn 30% số trẻ em khuyết tật thuộc nhóm độ tuổi từ 15-17 tuổi.

ability, self-care ability, and communication function. Respondents would self evaluate their abilities based on 4 rankings (1) Function with no difficulty; (2) Function with difficulties; (3) Function with a lot of difficulties; and (4) impossible to function. If a respondent answered option (2), (3) or (4) for any of the above mentioned 6 functions, s/he was considered disable. Meanwhile, a person was considered severely disable if s/he answered (3) or (4) for at least one of the six functions.

The following part includes a brief evaluation of disability status among children aged 6-17 years¹⁴:

The percentage of disability among 6-17 year old children is 3.8 percent (Table CP.8). Figure CP.1 shows 50 percent of disable children belong to the age group of 6-12 years old and almost 70 percent belong to the age group of 6-14 years old. This also means that, about 30% of disable children are from 15 to 17 years old.

Biểu đồ/ Figure CP.1: Phân bố trẻ em 6-17 tuổi khuyết tật theo tuổi / Age distribution of 6-17 year old disable children. Việt Nam, VHLSS 2006



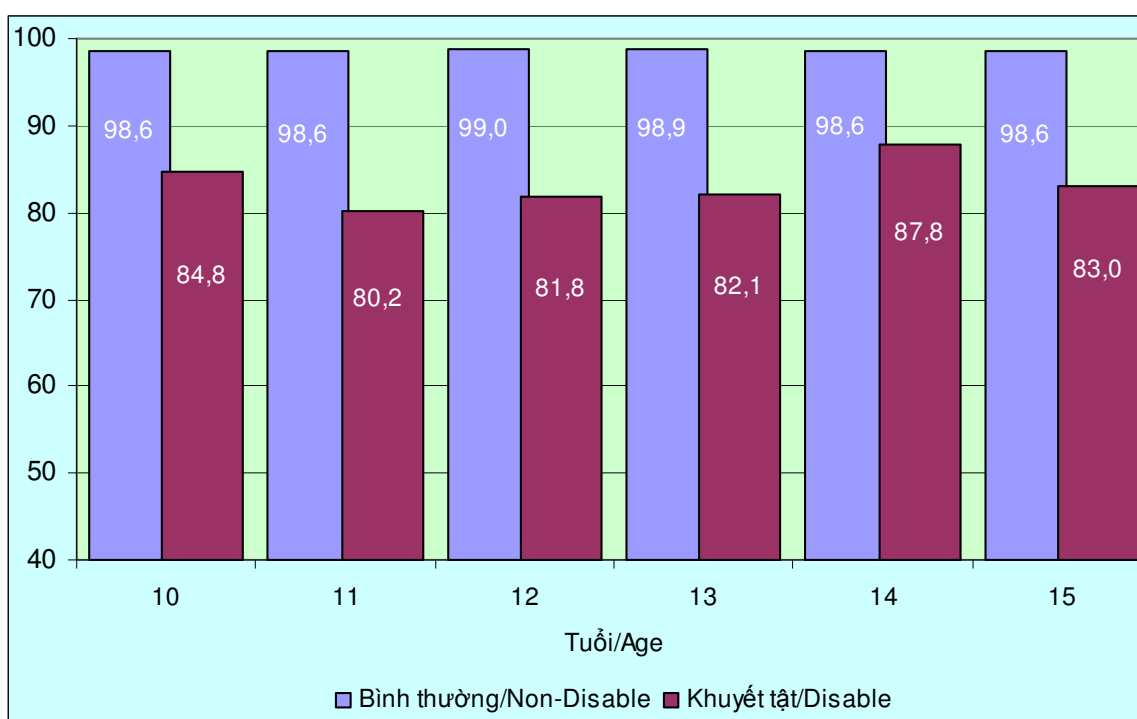
Tỷ lệ trẻ em khuyết tật khu vực thành thị (6.4%) cao hơn khu vực nông thôn (3.2%). Vùng có tỷ lệ trẻ em khuyết tật cao nhất là Đông Nam Bộ (5.5%), tiếp đến là vùng Tây Nguyên (4.6%), Đồng bằng sông Hồng (4.1%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (3.9%).

The percentage of disable children in urban areas (6.4 percent) is higher than that in rural areas (3.2 percent). The percentage is highest in the South East (5.5 percent), followed by the Central Highlands with 4.6 percent, the Red River Delta with 4.1 percent and the South Central Coast with 3.9%.

Trẻ em khuyết tật chịu nhiều thiệt thòi so với trẻ em khác cùng độ tuổi. Biểu đồ CP.1a cho thấy tỷ lệ trẻ em khuyết tật biết chữ thấp hơn nhiều so với trẻ em bình thường (83.5% so với 98.7% ở trẻ bình thường).

Disable children are at more disadvantages compared to non-disable children at the same age. Figure CP.1a presents that the literacy rate among disable children is much less than that among normal ones (83.5 percent versus 98.7 percent, respectively).

Biểu đồ/ Figure CP.1a. Tỷ lệ % trẻ em 10-15 tuổi biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật /Percentage of literated children aged 10-15 years by disable status. Việt Nam, VHLSS2006



Chỉ có 74,5% trẻ em khuyết tật hiện nay đang đi học, trong khi tỷ lệ ở trẻ em bình thường là 86,5%.

Only 74.5 percent of disable children are currently attending school in comparison with 86.5 percent of non-disable children.

HIV/AIDS và trẻ em mồ côi

HIV/AIDS and Orphaned Children

Kiến thức về đường lây truyền HIV

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để giảm tỷ lệ nhiễm HIV là hiểu biết chính xác về các đường lây truyền bệnh và các chiến lược phòng chống lây nhiễm. Thông tin chính xác là bước đầu tiên nhằm tăng nhận thức và cung cấp cho những người trẻ tuổi các công cụ bảo vệ chính bản thân họ khỏi bị lây nhiễm. Quan niệm sai về HIV rất phổ biến và có thể làm cho những người trẻ tuổi lẩn lộn và gây cản trở các nỗ lực phòng lây nhiễm. Các vùng khác nhau thường có các quan niệm sai khác nhau mặc dù một số quan niệm sai lại mang tính toàn cầu (ví dụ chia sẻ thức ăn có thể làm truyền nhiễm HIV và muỗi đốt có thể truyền nhiễm HIV). Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc về HIV/AIDS (UNGASS) đã kêu gọi chính phủ các nước nâng cao kiến thức và kỹ năng của những người trẻ tuổi để bảo vệ chính họ chống lại HIV. Các chỉ tiêu giám sát mục tiêu này cũng như mục tiêu của MDG nhằm giảm lây nhiễm HIV xuống còn một nửa bao gồm tăng cường mức độ hiểu biết về HIV và cách phòng chống HIV và thay đổi hành vi để tránh sự lan rộng hơn nữa căn bệnh này. Mục HIV trong bảng câu hỏi được sử dụng để phỏng vấn những phụ nữ 15-49 tuổi.

Một chỉ tiêu nằm trong cả MDG và UNGASS là tỷ lệ phụ nữ trẻ tuổi có kiến thức toàn diện và đúng đắn về phòng chống và lây nhiễm HIV. Phụ nữ được hỏi có biết về ba cách phòng chống lây truyền HIV chủ yếu là: có duy nhất một bạn tình chung thủy không bị nhiễm HIV, sử dụng bao cao su mọi lúc và tránh/kiêng quan hệ tình dục. Kết quả được trình bày trong Biểu HA.1. Ở Việt Nam, hầu như tất cả các phụ nữ được phỏng vấn (95%) đã từng

Knowledge of HIV Transmission

One of the most important prerequisites for reducing the rate of HIV infection is accurate knowledge of how HIV is transmitted and strategies for preventing transmission. Correct information is the first step toward raising awareness and giving young people the tools to protect themselves from infection. Misconceptions about HIV are common and can confuse young people and hinder prevention efforts. Different regions are likely to have variations in misconceptions although some appear to be universal (for example that sharing food can transmit HIV or mosquito bites can transmit HIV). The UN General Assembly Special Session on HIV/AIDS (UNGASS) called on governments to improve the knowledge and skills of young people to protect themselves from HIV. The indicators to measure this goal as well as the MDG of reducing HIV infections by half include improving the level of knowledge of HIV and its prevention, and changing behaviours to prevent further spread of the disease. The HIV module was administered to women 15-49 years of age.

One indicator which is both an MDG and UNGASS indicator is the percent of young women who have comprehensive and correct knowledge of HIV prevention and transmission. Women were asked whether they knew of the three main ways of preventing HIV transmission – having only one faithful uninfected partner, using a condom every time, and abstaining from sex. The results are presented in Table HA.1. In Viet Nam, almost all of the interviewed women (95 percent) have heard of AIDS.

nghe về HIV. Tuy nhiên chỉ có khoảng một nửa phụ nữ biết về 3 cách chủ yếu phòng chống lây truyền HIV (56%). 83% phụ nữ biết về cách chỉ có một bạn tình chung thủy không bị nhiễm HIV, 85% biết về cách sử dụng bao cao su mọi lúc và 64% cho rằng cần tránh/kiêng quan hệ tình dục. Trong khi 92% phụ nữ biết ít nhất một trong 3 cách trên thì có tới 8% phụ nữ không biết bất kỳ một cách nào. Hầu hết những người phụ nữ chưa bao giờ nghe nói tới AIDS thuộc vào nhóm dân tộc ít người, những người nghèo nhất, nhóm không bằng cấp, và sống tập trung ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên. Tỷ lệ phụ nữ được nghe nói về AIDS ở những nhóm này thấp hơn rất nhiều so với các nhóm dân số khác. Tỷ lệ phụ nữ biết ít nhất một cách phòng ngừa HIV cũng có xu hướng tương tự. Tỷ lệ phụ nữ biết cả 3 cách phòng ngừa HIV cũng vậy nhưng hơi khác một chút: mặc dù có tới 92% phụ nữ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã từng nghe nói về AIDS và 88% biết ít nhất một cách phòng ngừa HIV, tuy nhiên chỉ có 43% phụ nữ ở vùng này biết cả 3 cách và tỷ lệ này chỉ cao hơn một chút so với vùng Tây Nguyên (39%).

Biểu HA.2 cho biết tỷ lệ phụ nữ có thể chỉ ra ba quan niệm sai về HIV. Chỉ tiêu này được tính theo hai quan niệm sai phổ biến và có liên quan nhất đó là HIV có thể lây truyền do ăn chung thức ăn và do muỗi đốt. Biểu này cũng cho biết thông tin về việc liệu phụ nữ có biết HIV không thể lây nhiễm bằng các biện pháp siêu tự nhiên hay không và rằng HIV có thể lây nhiễm do dùng chung kim tiêm với người khác. Trong số những người được phỏng vấn, có khoảng 45% bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV. 87% phụ nữ biết rằng HIV không thể lây lan bằng phép

However, the percentage of women who know of all three main ways of preventing HIV transmission is just above half of the population (56 percent). 83 percent of women know of having one faithful uninfected sex partner, 85 percent know of using a condom every time, and 64 percent know of abstaining from sex as main ways of preventing HIV transmission. While 92 percent of women know at least one way, about 8 percent do not know any of the three ways. Most of women who have never heard of AIDS are belonged to ethnic minority groups, the poorest households, no-diploma groups, and the North West and the Central Highlands. The percentage of women heard of AIDS is much lower in these groups/regions in comparison with the rest of the population. The percentage of women knowing at least one way of preventing HIV closely follows this pattern. The percentage of women knowing all three ways of preventing HIV also follows this pattern, but with some difference; for example: although 92 percent of women in the South Central Coast have heard of AIDS and 88 percent of them know at least one way of preventing HIV, the percentage of women knowing all three ways is very low in this region (43 percent), just ahead of the Central Highland (39 percent).

Table HA.2 presents the percent of women who can correctly identify misconceptions concerning HIV. The indicator is based on the two most common and relevant misconceptions, that HIV can be transmitted by sharing foods and mosquito bites. The table also provides information on whether women know that HIV cannot be transmitted by supernatural means, and that HIV can be transmitted by sharing needles. Of the interviewed women, about 45 percent reject the two most common misconceptions and know that a healthy-looking person can be infected. 87 percent of women know that HIV can not be

thuật hay các biện pháp thần bí, và chỉ có 57% phụ nữ biết HIV không thể lây truyền do muỗi đốt trong khi 74% phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh vẫn có thể đang bị nhiễm bệnh.

Hiểu biết về HIV/AIDS cũng có sự khác biệt rất lớn giữa các nhóm dân cư (Biểu HA.2). Hiểu biết của phụ nữ vùng nông thôn rất thấp với chỉ hơn 1/3 số người bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh vẫn có thể nhiễm bệnh; trong khi đó 63% phụ nữ thành thị có những hiểu biết này. Chỉ tiêu này khác nhau rất nhiều ở các vùng với tỷ lệ biến động từ 26,9% ở vùng Tây Nguyên đến 57,7% ở vùng Đông Nam Bộ. Những người giàu có hơn thể hiện hiểu biết tốt hơn về HIV/AIDS; tỷ lệ phụ nữ giàu nhất (66%) có kiến thức này gần gấp 3 lần tỷ lệ của nhóm phụ nữ nghèo nhất (26%). Như dự đoán, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn có hiểu biết tốt hơn. Một điều cũng thú vị rằng biến tuổi có tương quan rất mạnh với hiểu biết về HIV/AIDS: những phụ nữ trẻ có hiểu biết tốt hơn những người lớn tuổi.

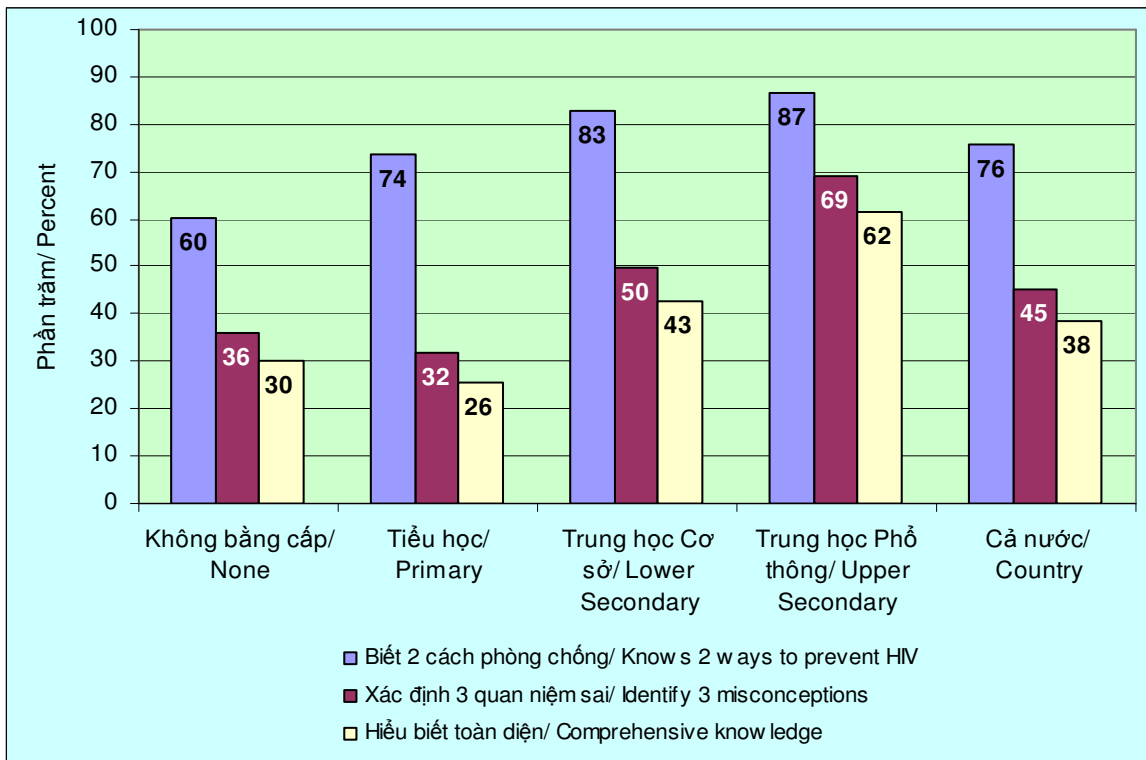
Biểu HA.3 tóm tắt thông tin từ hai biểu HA.1 và HA.2 và thể hiện tỷ lệ phụ nữ biết 2 cách phòng chống HIV và bác bỏ 3 quan niệm sai. Hiểu biết toàn diện về các cách phòng lây nhiễm HIV nhìn chung là thấp dù có khác biệt trong các khu vực. Nhìn chung, 38,4% phụ nữ có hiểu biết toàn diện và tỷ lệ này cao hơn nhiều ở khu vực thành thị (54,3%). Như mong đợi, tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về HIV tăng lên cùng với trình độ học vấn của phụ nữ (xem Biểu đồ HA.1). Ngoại lệ duy nhất (đáng ngạc nhiên) là nhóm phụ nữ không bằng cấp lại có kiến thức tốt hơn những phụ nữ tốt nghiệp Tiểu học (31% so với 26%).

transmitted by supernatural means, and only 57 percent of women know that HIV can not be transmitted by mosquito bites, while 74 percent of women know that a healthy-looking person can be infected.

A lot of differentials in knowledge of HIV/AIDS were presented in the Table. Knowledge of women in rural areas is quite low with only more than one third of them reject two most common misconceptions and know a healthy looking person could be affected; at the same time about 63 percent of urban women have that knowledge. Regions are quite varied regarding this indicator with the percentage ranging from 26.9 percent for the Central Highlands to 57.7 percent for the South East. Richer people show better knowledge of HIV/AIDS than the poorer; the percentage of the richest women (66 percent) with the knowledge almost triples the percentage of the poorest women (26 percent). As expected, higher education women have better knowledge. It's interesting that age has a strong correlation with knowledge of HIV/AIDS: younger women possess better knowledge than older ones.

Table HA.3 summarizes information from Tables HA.1 and HA.2 and presents the percentage of women who know 2 ways of preventing HIV transmission and reject three common misconceptions. Comprehensive knowledge of HIV prevention methods and transmission was still fairly low although there are differences by area of residence. Overall, 38.4 percent of women are found to have comprehensive knowledge, which is much higher in urban areas (54.3 percent). As expected, in general, the percent of women with comprehensive knowledge increases with the woman's education level (Figure HA.1). Only one (striking) exception, women with no diploma have a better knowledge than women with primary school diploma (31 percent compared to 26 percent).

**Biểu đồ/ Figure HA.1: Tỷ lệ % phụ nữ 15-49 tuổi có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV/AIDS
/Percentage of women who have comprehensive knowledge of HIV/AIDS transmission.
Việt Nam, 2006**



Hiểu biết về đường truyền HIV từ mẹ sang con cũng là xuất phát ban đầu quan trọng để phụ nữ đi xét nghiệm HIV khi họ mang thai để tránh lây nhiễm cho con của họ. Phụ nữ cần biết rằng HIV có thể lây truyền trong quá trình mang thai, sinh nở và qua việc cho bú. Mức độ hiểu biết của những phụ nữ 15-49 tuổi liên quan đến đường truyền từ mẹ sang con được trình bày trong Biểu HA.4. Nhìn chung, 93% phụ nữ biết rằng HIV có thể bị lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả 3 cách lây truyền chỉ là 46%, trong khi đó 2% phụ nữ không biết bất kỳ cách nào. Lại một lần nữa, đa số người không hiểu biết hoặc ít hiểu biết thuộc về nhóm cư dân nông thôn, dân tộc ít người, nhóm trình độ học vấn thấp và nghèo.

Knowledge of mother-to-child transmission of HIV is also an important first step for women to seek HIV testing when they are pregnant to avoid infection in the baby. Women should know that HIV can be transmitted during pregnancy, delivery, and through breastfeeding. The level of knowledge among women age 15-49 years concerning mother-to-child transmission is presented in Table HA.4. Overall, 93 percent of women know that HIV can be transmitted from mother to child. The percentage of women who know all three ways of mother-to-child transmission is only 46 percent, while 2 percent of women did not know of any specific way. Again, most of people with no knowledge or less knowledge are belonged to rural areas, ethnic minority groups, lower education groups, as well as poorer groups.

Các chỉ tiêu về thái độ đối với những người bị nhiễm HIV đo lường dấu hiệu phân biệt đối xử trong cộng đồng. Dấu hiệu phân biệt đối xử thấp nếu người được phỏng vấn có thái độ chấp nhận hay không cho 4 câu hỏi sau: 1) sẽ chăm sóc cho thành viên hộ gia đình bị HIV/AIDS; 2) sẽ mua rau tươi từ của người bán hàng bị HIV dương tính; 3) nghĩ rằng một giáo viên bị nhiễm HIV vẫn nên được phép tiếp tục dạy học; và 4) sẽ *không* giữ bí mật nếu một thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV. Biểu HA.5 thể hiện thái độ của phụ nữ đối với người bệnh HIV/AIDS. Khoảng 67% phụ nữ đồng ý với ít nhất một hành vi phân biệt đối xử. 44% phụ nữ sẽ không mua rau tươi của người nhiễm HIV/AIDS; khoảng 36% sẽ giữ kín chuyện nếu một người trong gia đình bị HIV; một tỷ lệ ngang bằng phụ nữ tin rằng giáo viên bị bệnh HIV không nên được phép tiếp tục làm việc và khoảng 7% phụ nữ sẽ không chăm sóc cho thành viên gia đình bị HIV. Phụ nữ trẻ tuổi ít có thái độ phân biệt đối xử hơn đối với những người bị HIV/AIDS. Các nhóm dân tộc không có sự khác biệt nhiều về vấn đề này. Phụ nữ nông thôn (69%) có vẻ hơi phân biệt đối xử hơn đối so với phụ nữ thành thị (63%). Tuy nhiên, mức độ giàu nghèo có vẻ có tương quan rõ rệt hơn đối với hành vi phân biệt đối xử; người giàu dường như có suy nghĩ bớt thành kiến hơn đối với những người nhiễm bệnh; 62% phụ nữ trong nhóm giàu nhất đồng ý với ít nhất một hành vi phân biệt đối xử trong khi đó có tới 76% phụ nữ trong nhóm nghèo nhất có hành vi này. Nhìn chung, trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của phụ nữ; càng có trình độ cao hơn thì thái độ của họ càng tốt hơn đối với những người nhiễm bệnh. Tuy nhiên, một phát hiện thú vị là những phụ nữ không bằng cấp lại ít phân biệt đối xử hơn so với những người có bằng Tiểu học.

Một chỉ tiêu quan trọng khác là hiểu biết về nơi xét nghiệm HIV và sử dụng các dịch vụ này. Kết quả của các câu hỏi có liên quan đến hiểu biết của phụ nữ về một cơ sở y tế

The indicators on attitudes toward people living with HIV measure stigma and discrimination in the community. Stigma and discrimination are low if respondents report an accepting attitude on the following four questions: 1) would care for family member sick with AIDS; 2) would buy fresh vegetables from a vendor who was HIV positive; 3) thinks that a teacher who is HIV positive should be allowed to teach in school; and 4) would *not* want to keep HIV status of a family member a secret. Table HA.5 presents the attitudes of women towards people living with HIV/AIDS. About 67 percent of women agree with at least one discriminatory statement. 44 percent would not buy fresh vegetables from a person with HIV/AIDS; about 36 percent would want to keep secret if a family member had HIV; the same percent believe that a teacher with HIV should not be allowed to work; about 7 percent would not care for a family member who was sick with AIDS. Younger women have less discrimination toward HIV/AIDS infected people. Not much differential is found between ethnicities. Rural women (69 percent) have a bit more discrimination than urban women (63 percent). However, wealth level seemed to have a clear correlation with the attitude; richer people are likely to be more open-minded toward people with HIV/AIDS; 62 percent of women in the richest group agree with at least one discriminatory statement compared to 76 percent in the poorest group. Overall, education attainment shows a positive impact on women's attitude; the more educated they are, the better their attitude is toward people with the disease. However, one finding surprising here is that women with no diploma seem to have better attitude than women with primary school diploma.

Another important indicator is the knowledge of where to be tested for HIV and use of such services. Questions related to knowledge among women of a facility for HIV testing and whether they have ever been tested is

xét nghiệm HIV và liệu họ đã bao giờ được xét nghiệm chưa được trình bày trong Biểu HA.6. 68% phụ nữ biết nơi xét nghiệm trong khi chỉ có 9,3% đã được xét nghiệm. Trong số những người được xét nghiệm, đa số được thông báo kết quả (89%). Tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm có vẻ tương quan mạnh với trình độ học vấn và tình trạng kinh tế của họ. Tỷ lệ này chỉ bằng 2,5% ở nhóm nghèo nhất và khoảng 5 tới 9% cho 3 nhóm tiếp theo (nhóm hơi nghèo, trung bình và khá giả), và sau đó tăng rất cao ở nhóm giàu nhất tới khoảng 20%. Hai vùng giàu nhất nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nổi bật lên với khoảng 14-15% phụ nữ được xét nghiệm HIV. 18% phụ nữ tốt nghiệp Trung học Phổ thông trở lên đã đi xét nghiệm so với 7-8% phụ nữ ở các trình độ học vấn khác. Một điều thú vị là trong số phụ nữ 15-49 tuổi, nhóm tuổi 25-39 là nhóm có tỷ lệ đi xét nghiệm cao nhất (khoảng 11% cho phụ nữ 35-39 tuổi và 15% cho phụ nữ 25-34 tuổi).

Trong số phụ nữ đã sinh con trong 2 năm trước điều tra, tỷ lệ người nhận được tư vấn và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai được trình bày trong Biểu HA.7. Chỉ có 28% phụ nữ đã được cung cấp thông tin về phòng chống HIV trong khi khám thai. Khoảng 17% phụ nữ thực tế đã được xét nghiệm khi khám thai và chỉ 14% có kết quả xét nghiệm. Đa số phụ nữ, những người được cung cấp thông tin và được xét nghiệm, sống ở khu vực thành thị, là những người giàu có hơn và có trình độ hơn.

Trẻ mồ côi

Khi đại dịch HIV tràn lan, càng ngày càng nhiều trẻ em bị rơi vào cảnh mồ côi và bị trong tình trạng nguy hiểm vì bệnh AIDS. Trẻ em bị mồ côi hoặc sống trong các gia đình dễ bị tổn thương có thể có nguy cơ không được để ý tới hoặc bị khai thác cao nếu bố mẹ không còn sống để nuôi dạy họ.

presented in Table HA.6. 68 percent of women know where to be tested, while 9.3 percent have actually been tested. Of these, a large proportion has been told the result (89 percent). Percentage of women been tested seems to correlate very strongly with their education level and economic status. This percentage is only 2.5 percent for the poorest, around 5 to 9 percent for the three next groups (second, middle, and forth), and then increases dramatically for the richest up to almost 20 percent. The 2 richest regions of the country, which are the Red River Delta and the South East, stand out with about 14-15 percent of women been HIV tested. 18 percent of women with diploma from upper secondary school and up have been tested compared to only 7-8 percent of women in other education groups. It's interesting that among 15-49 year old women, women aged 25-39 years old have highest percentage of testing (about 11 percent for 35-39 year old women and 15 percent for 25-34 year old women).

Among women who had given birth within the two years preceding the survey, the percent who received counselling and HIV testing during antenatal care is presented in Table HA.7. Only 28 percent of women are provided information about HIV prevention during antenatal care visit. About 17 percent of them are actually tested for HIV during ANC visit, and only 14 percent get results of the tests. Most of women, who are provided information and who are tested, are located in urban areas and are richer and higher educated people.

Orphans

As the HIV epidemic progresses, more and more children are becoming orphaned and vulnerable because of AIDS. Children who are orphaned or in vulnerable households may be at increased risk of neglect or exploitation if the parents are not available to assist them. Monitoring the variations in

Theo dõi sự thay đổi trong những vấn đề khác nhau của trẻ mồ côi và trẻ dễ bị tổn thương và so sánh những thay đổi này với những trẻ em khác sẽ cho chúng ta thước đo về mức độ đáp ứng của cộng đồng và chính phủ đối với nhu cầu của những trẻ em này.

Để giám sát những thay đổi này, một khái niệm có thể đo được về trẻ mồ côi và dễ bị tổn thương cần được thiết lập. Nhóm Giám sát và Đánh giá UNAIDS đã xây dựng một định nghĩa tương đương về trẻ em bị ảnh hưởng bởi tình trạng tử vong và bệnh tật của người lớn. Định nghĩa này cần bao gồm nhiều trẻ em bị ảnh hưởng bởi AIDS ở các nước có tỷ lệ lớn người lớn bị nhiễm HIV. Định nghĩa này xếp loại trẻ em vào diện mồ côi và dễ bị tổn thương nếu có ít nhất một trong hai bố mẹ bị chết hoặc bị ốm đau trường kỳ hoặc nếu một người lớn (18-59 tuổi) trong hộ gia đình hoặc là chết (sau khi bị ốm kinh niên) hoặc bị ốm đau trường kỳ trong năm trước cuộc điều tra.

Tỷ lệ trẻ em sống với bố hoặc mẹ hoặc không sống với cả bố và mẹ được thể hiện trong Biểu HA.8. Ở Việt Nam, khoảng 89% trẻ em đang sống với cả bố và mẹ, 0,3% có cả hai bố mẹ đã chết, 2,4% có bố chết và 0,7% có mẹ chết. Tổng số có 3,8% trẻ em có một hoặc cả hai bố mẹ đã chết và 2,8% trẻ em không sống với bố hoặc mẹ đẻ của mình.

different outcomes for orphans and vulnerable children and comparing them to their peers gives us a measure of how well communities and governments are responding to their needs.

To monitor these variations, a measurable definition of orphaned and vulnerable children needed to be created. The UNAIDS Monitoring and Evaluation Reference Group developed proxy definition of children who have been affected by adult morbidity and mortality. This should capture many of the children affected by AIDS in countries where a significant proportion of the adults are HIV infected. This definition classifies children as orphaned and vulnerable if they have experienced the death of either parent, if either parent is chronically ill, or if an adult (aged 18-59) in the household either died (after being chronically ill) or was chronically ill in the year prior to the survey.

The frequency of children living with neither parent, mother only, and father only is presented in Table HA.8. In Viet Nam, about 89 percent of children are living with both parents, 0.3 percent has both parents died, 2.4 percent have father died and 0.7 percent have mother died. In total, 3.8 percent of children have one or both parents died and 2.8 percent are not living with a biological parent.

Danh sách tham khảo

- Boerma, J. T., Weinstein, K. I., Rutstein, S.O., và Sommerfelt, A. E., 1996. Số liệu về Cân nặng trẻ sơ sinh ở các nước đang phát triển: Điều tra có ích không? *Bản tin của WHO*, 74(2), 209-16.
- Blanc, A. and Wardlaw, T. 2005. "Giám sát Tình trạng cân nặng sơ sinh thấp: Một đánh giá về các ước lượng quốc tế và một quy trình ước lượng cập nhật ". *Bản tin WHO*, 83 (3), 178-185.
- Filmer, D. and Pritchett, L., 2001. Ước lượng ảnh hưởng của điều kiện kinh tế khi không có số liệu chi tiêu: Một ứng dụng cho tỷ lệ nhập học ở các bang Ấn Độ. *Nhân khẩu học* 38(1): 115-132.
- Rutstein, S.O. and Johnson, K., 2004. *Chỉ số giàu nghèo DHS*. Các báo cáo so sánh DHS No. 6. Calverton, Maryland: ORC Macro.
- UNICEF, 2006. *Giám sát Tình hình Trẻ em và Phụ nữ. Sách hướng dẫn điều tra MICS*, New York.
- Liên Hiệp Quốc, 1983. *Sách hướng dẫn X: Các kỹ thuật gián tiếp ước lượng nhân khẩu học* (Ấn phẩm của Liên Hiệp Quốc, Sales No. E.83.XIII.2).
- Liên Hiệp Quốc, 1990a. *QFIVE, Chương trình LHQ đối với ước lượng chết trẻ em*. New York, Phòng Dân số UN
- Liên Hiệp Quốc, 1990b. *Hướng dẫn từng bước để ước lượng tỷ lệ chết trẻ em*. New York, UN
- WHO and UNICEF, 1997. *Phương pháp chi em gái trong ước lượng tỷ suất chết mẹ*. [Những ghi chú hướng dẫn cho đối tượng sử dụng](#), Geneva.
- TCTK and VCPCC, 2000. *Phân tích kết quả Điều tra MICS 2*, Hà Nội
- TCTK, 1999. *Kết quả Điều tra Mức sống Việt Nam 1997-1998*, Hà Nội.
- TCTK, 2003. *Kết quả Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2002*, Hà Nội.
- TCTK, 2005. *Kết quả Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2004*, Hà Nội.
- TCTK, 2006. *Điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình 1/4/2005: Những kết quả chính*, Hà Nội.
- www.childinfo.org
- www.gso.gov.vn
- mics.gso.gov.vn
- www.moh.gov.vn

List of References

- Boerma, J. T., Weinstein, K. I., Rutstein, S.O., and Sommerfelt, A. E., 1996. Data on Birth Weight in Developing Countries: Can Surveys Help? *Bulletin of the World Health Organization*, 74(2), 209-16.
- Blanc, A. and Wardlaw, T. 2005. "Monitoring Low Birth Weight: An Evaluation of International Estimates and an Updated Estimation Procedure". *WHO Bulletin*, 83 (3), 178-185.
- Filmer, D. and Pritchett, L., 2001. Estimating wealth effects without expenditure data – or tears: An application to educational enrolments in states of India. *Demography* 38(1): 115-132.
- Rutstein, S.O. and Johnson, K., 2004. *The DHS Wealth Index*. DHS Comparative Reports No. 6. Calverton, Maryland: ORC Macro.
- UNICEF, 2006. *Monitoring the Situation of Children and Women. Multiple Indicator Cluster Survey Manual*, New York.
- United Nations, 1983. *Manual X: Indirect Techniques for Demographic Estimation* (United Nations publication, Sales No. E.83.XIII.2).
- United Nations, 1990a. *QFIVE, United Nations Program for Child Mortality Estimation*. New York, UN Pop Division
- United Nations, 1990b. *Step-by-step Guide to the Estimation of Child Mortality*. New York, UN
- WHO and UNICEF, 1997. [The Sisterhood Method for Estimating Maternal Mortality. Guidance notes for potential users](#), Geneva.
- GSO and VCPCC, 2000. *Analysis of results of the multiple indicator cluster survey II (MICSII)*, Ha Noi
- GSO, 1999. *Results of Viet Nam's Living Standards Survey 1997-1998*, Ha Noi.
- GSO, 2003. *Results of Viet Nam Household Living Standards Survey 2002*, Ha Noi.
- GSO, 2005. *Results of Viet Nam Household Living Standards Survey 2004*, Ha Noi.
- GSO, 2006. *Family Planning and Population Change Survey April 1, 2005: Main Results*, Ha Noi.
- www.childinfo.org
- www.gso.gov.vn
- mics.gso.gov.vn
- www.moh.gov.vn

Chú thích/Endnotes

¹ Chi tiết về phương pháp chọn mẫu xin tham khảo Sổ tay hướng dẫn khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006./More details on the sampling design can be found in the VHLSS 2006's manual

² Môđun về Khuyết tật của Khảo sát VHLSS2006 chỉ hỏi thông tin cho những người từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên do việc đánh giá tình trạng khuyết tật của những trẻ em 5 tuổi theo phương pháp ICF bình thường không tốt lắm nên báo cáo này chỉ đánh giá cho những trẻ em từ 6-17 tuổi./The VHLSS2006's module on disability collected information for people aged 5 years or older. However, the evaluation of disable status of 5-year-old children based on the normal ICF method is not very good. Thus, this report only focuses on children aged 6-17 years.

BIỂU SỐ LIỆU ĐIỀU TRA MICS3
MICS3 Data Tables

Biểu HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình

Số hộ gia đình, số phụ nữ và số trẻ em dưới 5 tuổi tham gia trong cuộc điều tra và tỉ lệ phần trăm trả lời của các hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em, Việt Nam, 2006

| | Khu vực | | Vùng | | | | | | | | Tổng số |
|---|-----------|-----------|---------------------|----------|---------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|---------|
| | Thành thị | Nông thôn | Đồng bằng sông Hồng | Đông Bắc | Tây Bắc | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | |
| Số hộ gia đình | | | | | | | | | | | |
| Đã được chọn mẫu | 2.062 | 6.294 | 1.392 | 851 | 853 | 1.029 | 1.077 | 994 | 1.050 | 1.110 | 8.356 |
| Đã gặp được đối tượng | 2.062 | 6.294 | 1.392 | 851 | 853 | 1.029 | 1.077 | 994 | 1.050 | 1.110 | 8.356 |
| Đã được phỏng vấn | 2.062 | 6.293 | 1.391 | 851 | 853 | 1.029 | 1.077 | 994 | 1.050 | 1.110 | 8.355 |
| Tỷ lệ trả lời phỏng vấn | 100 | 100 | 99,9 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Số phụ nữ | | | | | | | | | | | |
| Trong diện điều tra | 2.525 | 7.538 | 1.424 | 1.085 | 1.161 | 1.123 | 1.293 | 1.254 | 1.401 | 1.322 | 10.063 |
| Đã được phỏng vấn | 2.380 | 7.093 | 1.337 | 1.023 | 1.105 | 1.016 | 1.234 | 1.169 | 1.357 | 1.232 | 9.473 |
| Tỷ lệ trả lời phỏng vấn | 94,3 | 94,1 | 93,9 | 94,3 | 95,2 | 90,5 | 95,4 | 93,2 | 96,9 | 93,2 | 94,1 |
| Tỷ lệ trả lời phỏng vấn chung | 94,3 | 94,1 | 93,8 | 94,3 | 95,2 | 90,5 | 95,4 | 93,2 | 96,9 | 93,2 | 94,1 |
| Số trẻ em dưới 5 tuổi | | | | | | | | | | | |
| Trong diện điều tra | 583 | 2.124 | 322 | 287 | 372 | 316 | 285 | 451 | 339 | 335 | 2.707 |
| Thực tế thu thập thông tin (qua phỏng vấn mẹ/ người chăm sóc) | 577 | 2.103 | 315 | 287 | 368 | 315 | 280 | 447 | 336 | 332 | 2.680 |
| Tỷ lệ trả lời phỏng vấn | 99 | 99 | 97,8 | 100 | 98,9 | 99,7 | 98,2 | 99,1 | 99,1 | 99,1 | 99 |
| Tỷ lệ trả lời phỏng vấn chung | 99 | 99 | 97,8 | 100 | 98,9 | 99,7 | 98,2 | 99,1 | 99,1 | 99,1 | 99 |

Table HH.1: Results of household and individual interviews

Number of households, women, and children under 5 by results of the household, women's and under-five's interviews, and household, women's and under-five's response rates, Viet Nam, 2006

| | Area | | Region | | | | | | | | Total |
|-----------------------------------|-------|-------|-----------------|------------|------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------|--------------------|--------|
| | Urban | Rural | Red river Delta | North East | North West | North Central Coast | South Central Coast | Central Highlands | South East | Mekong river Delta | |
| Number of households | | | | | | | | | | | |
| Sampled | 2,062 | 6,294 | 1,392 | 851 | 853 | 1,029 | 1,077 | 994 | 1,050 | 1,110 | 8,356 |
| Occupied | 2,062 | 6,294 | 1,392 | 851 | 853 | 1,029 | 1,077 | 994 | 1,050 | 1,110 | 8,356 |
| Interviewed | 2,062 | 6,293 | 1,391 | 851 | 853 | 1,029 | 1,077 | 994 | 1,050 | 1,110 | 8,355 |
| Response rate | 100 | 100 | 99.9 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Number of women | | | | | | | | | | | |
| Eligible | 2,525 | 7,538 | 1,424 | 1,085 | 1,161 | 1,123 | 1,293 | 1,254 | 1,401 | 1,322 | 10,063 |
| Interviewed | 2,380 | 7,093 | 1,337 | 1,023 | 1,105 | 1,016 | 1,234 | 1,169 | 1,357 | 1,232 | 9,473 |
| Response rate | 94.3 | 94.1 | 93.9 | 94.3 | 95.2 | 90.5 | 95.4 | 93.2 | 96.9 | 93.2 | 94.1 |
| Overall response rate | 94.3 | 94.1 | 93.8 | 94.3 | 95.2 | 90.5 | 95.4 | 93.2 | 96.9 | 93.2 | 94.1 |
| Number of children under 5 | | | | | | | | | | | |
| Eligible | 583 | 2,124 | 322 | 287 | 372 | 316 | 285 | 451 | 339 | 335 | 2,707 |
| Mother/Caretaker interviewed | 577 | 2,103 | 315 | 287 | 368 | 315 | 280 | 447 | 336 | 332 | 2,680 |
| Response rate | 99 | 99 | 97.8 | 100 | 98.9 | 99.7 | 98.2 | 99.1 | 99.1 | 99.1 | 99 |
| Overall response rate | 99 | 99 | 97.8 | 100 | 98.9 | 99.7 | 98.2 | 99.1 | 99.1 | 99.1 | 99 |

Biểu HH.2: Phân bố thành viên hộ gia đình theo nhóm tuổi và giới tính

Tỷ lệ phần trăm thành viên hộ gia đình chia theo nhóm tuổi (nhóm 5 độ tuổi), các nhóm tuổi phụ thuộc, trẻ em từ 0-17 tuổi và theo giới tính, Việt Nam, 2006

| | | Giới tính | | | | Chung | |
|--------------------------------|--|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | | Nam | | Nữ | | Số người | Tỷ lệ |
| | | Số người | Tỷ lệ | Số người | Tỷ lệ | | |
| Tuổi | 0-4 | 1.289 | 7,4 | 1.198 | 6,7 | 2.488 | 7,0 |
| | 5-9 | 1.386 | 7,9 | 1.344 | 7,5 | 2.729 | 7,7 |
| | 10-14 | 2.000 | 11,4 | 1.883 | 10,5 | 3.883 | 10,9 |
| | 15-19 | 2.196 | 12,5 | 1.985 | 11,0 | 4.181 | 11,8 |
| | 20-24 | 1.721 | 9,8 | 1.516 | 8,4 | 3.237 | 9,1 |
| | 25-29 | 1.190 | 6,8 | 1.191 | 6,6 | 2.381 | 6,7 |
| | 30-34 | 1.115 | 6,4 | 1.184 | 6,6 | 2.299 | 6,5 |
| | 35-39 | 1.181 | 6,7 | 1.305 | 7,2 | 2.486 | 7,0 |
| | 40-44 | 1.439 | 8,2 | 1.370 | 7,6 | 2.809 | 7,9 |
| | 45-49 | 1.109 | 6,3 | 1.266 | 7,0 | 2.374 | 6,7 |
| | 50-54 | 884 | 5,0 | 982 | 5,5 | 1.866 | 5,2 |
| | 55-59 | 568 | 3,2 | 644 | 3,6 | 1.212 | 3,4 |
| | 60-64 | 352 | 2,0 | 470 | 2,6 | 821 | 2,3 |
| | 65-69 | 364 | 2,1 | 485 | 2,7 | 849 | 2,4 |
| | 70+ | 737 | 4,2 | 1.190 | 6,6 | 1.928 | 5,4 |
| Các nhóm tuổi phụ thuộc | <15 | 4.674 | 26,7 | 4.426 | 24,6 | 9.100 | 25,6 |
| | 15-64 | 11.755 | 67,1 | 11.912 | 66,1 | 23.667 | 66,6 |
| | 65+ | 1.101 | 6,3 | 1.675 | 9,3 | 2.777 | 7,8 |
| Tuổi | Trẻ em từ 0-17 | 6.046 | 34,5 | 5.702 | 31,7 | 11.749 | 33,1 |
| | Người lớn từ 18 tuổi trở lên và các giá trị trống/không biết | 11.485 | 65,5 | 12.310 | 68,3 | 23.795 | 66,9 |
| Tổng số | | 17.531 | 100,0 | 18.012 | 100,0 | 35.544 | 100,0 |

Table HH.2: Household age distribution by sex

Percent distribution of the household population by five-year age groups and dependency age groups, and number of children aged 0-17 years, by sex, Viet Nam, 2006

| | | Gender | | | | Total | |
|------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | | Male | | Female | | Number | Percent |
| | | Number | Percent | Number | Percent | | |
| Age | 0-4 | 1,289 | 7.4 | 1,198 | 6.7 | 2,488 | 7.0 |
| | 5-9 | 1,386 | 7.9 | 1,344 | 7.5 | 2,729 | 7.7 |
| | 10-14 | 2,000 | 11.4 | 1,883 | 10.5 | 3,883 | 10.9 |
| | 15-19 | 2,196 | 12.5 | 1,985 | 11.0 | 4,181 | 11.8 |
| | 20-24 | 1,721 | 9.8 | 1,516 | 8.4 | 3,237 | 9.1 |
| | 25-29 | 1,190 | 6.8 | 1,191 | 6.6 | 2,381 | 6.7 |
| | 30-34 | 1,115 | 6.4 | 1,184 | 6.6 | 2,299 | 6.5 |
| | 35-39 | 1,181 | 6.7 | 1,305 | 7.2 | 2,486 | 7.0 |
| | 40-44 | 1,439 | 8.2 | 1,370 | 7.6 | 2,809 | 7.9 |
| | 45-49 | 1,109 | 6.3 | 1,266 | 7.0 | 2,374 | 6.7 |
| | 50-54 | 884 | 5.0 | 982 | 5.5 | 1,866 | 5.2 |
| | 55-59 | 568 | 3.2 | 644 | 3.6 | 1,212 | 3.4 |
| | 60-64 | 352 | 2.0 | 470 | 2.6 | 821 | 2.3 |
| | 65-69 | 364 | 2.1 | 485 | 2.7 | 849 | 2.4 |
| | 70+ | 737 | 4.2 | 1,190 | 6.6 | 1,928 | 5.4 |
| Dependency age groups | <15 | 4,674 | 26.7 | 4,426 | 24.6 | 9,100 | 25.6 |
| | 15-64 | 11,755 | 67.1 | 11,912 | 66.1 | 23,667 | 66.6 |
| | 65+ | 1,101 | 6.3 | 1,675 | 9.3 | 2,777 | 7.8 |
| Age | Children aged 0-17 | 6,046 | 34.5 | 5,702 | 31.7 | 11,749 | 33.1 |
| | Adults 18+/Missing/DK | 11,485 | 65.5 | 12,310 | 68.3 | 23,795 | 66.9 |
| Total | | 17,531 | 100.0 | 18,012 | 100.0 | 35,544 | 100.0 |

Biểu HH.3: Cơ cấu hộ gia đình

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình chia theo một số đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm hộ | Số hộ gia đình (đã dùng quyền số điều chỉnh) | Số hộ gia đình (thực tế điều tra) |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--------------------------------------|
| Giới tính của chủ hộ | Nam | 75,4 | 6.299 | 6.403 |
| | Nữ | 24,6 | 2.055 | 1.952 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 24,7 | 2.064 | 1.391 |
| | Đông Bắc | 11,7 | 974 | 851 |
| | Tây Bắc | 2,5 | 213 | 853 |
| | Bắc Trung Bộ | 13,1 | 1.095 | 1.029 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,9 | 742 | 1.077 |
| | Tây Nguyên | 3,4 | 285 | 994 |
| | Đông Nam Bộ | 15,1 | 1.264 | 1.050 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 20,6 | 1.718 | 1.110 |
| Khu vực | Thành thị | 25,5 | 2.134 | 2.062 |
| | Nông thôn | 74,5 | 6.221 | 6.293 |
| Qui mô hộ gia đình | hộ 1 người | 4,2 | 355 | 313 |
| | hộ 2-3 người | 26,1 | 2.178 | 2.054 |
| | hộ 4-5 người | 50,4 | 4.208 | 4.201 |
| | hộ 6-7 người | 15,4 | 1.290 | 1.381 |
| | hộ 8-9 người | 3,1 | 257 | 314 |
| | hộ 10+ người | 0,8 | 66 | 92 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 12,2 | 1.022 | 1.675 |
| | Kinh/Hoa | 87,8 | 7.333 | 6.680 |
| Tổng số | | 100,0 | 8.355 | 8.355 |

Table HH.3: Household composition

Percent distribution of households by selected characteristics, Viet Nam, 2006

| | | Weighted percent | Number of households weighted | Number of households un-weighted |
|------------------------------------|---------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Sex of household head | Male | 75.4 | 6,299 | 6,403 |
| | Female | 24.6 | 2,055 | 1,952 |
| Region | Red river Delta | 24.7 | 2,064 | 1,391 |
| | North East | 11.7 | 974 | 851 |
| | North West | 2.5 | 213 | 853 |
| | North Central Coast | 13.1 | 1,095 | 1,029 |
| | South Central Coast | 8.9 | 742 | 1,077 |
| | Central Highlands | 3.4 | 285 | 994 |
| | South East | 15.1 | 1,264 | 1,050 |
| | Mekong river Delta | 20.6 | 1,718 | 1,110 |
| Area | Urban | 25.5 | 2,134 | 2,062 |
| | Rural | 74.5 | 6,221 | 6,293 |
| Number of household members | 1 | 4.2 | 355 | 313 |
| | 2-3 | 26.1 | 2,178 | 2,054 |
| | 4-5 | 50.4 | 4,208 | 4,201 |
| | 6-7 | 15.4 | 1,290 | 1,381 |
| | 8-9 | 3.1 | 257 | 314 |
| | 10+ | 0.8 | 66 | 92 |
| Ethnicity | Other | 12.2 | 1,022 | 1,675 |
| | Kinh/chinese | 87.8 | 7,333 | 6,680 |
| Total | | 100.0 | 8,355 | 8,355 |

Biểu HH.4: Phân bố phụ nữ theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo các đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi (đã dùng quyền số điều chỉnh) | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi (thực tế điều tra) |
|---|---|--------------------------------|---|--|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 21,5 | 2.035 | 1.335 |
| | Đông Bắc | 12,6 | 1.198 | 1.023 |
| | Tây Bắc | 2,9 | 279 | 1.105 |
| | Bắc Trung Bộ | 12,2 | 1.153 | 1.016 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 9,1 | 859 | 1.234 |
| | Tây Nguyên | 3,7 | 347 | 1.169 |
| | Đông Nam Bộ | 17,2 | 1.626 | 1.357 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 20,8 | 1.973 | 1.232 |
| Khu vực | Thành thị | 26,5 | 2.514 | 2.380 |
| | Nông thôn | 73,5 | 6.956 | 7.091 |
| Tuổi | 15-19 | 18,8 | 1.781 | 1.851 |
| | 20-24 | 14,3 | 1.355 | 1.389 |
| | 25-29 | 12,4 | 1.172 | 1.198 |
| | 30-34 | 12,7 | 1.198 | 1.209 |
| | 35-39 | 13,9 | 1.314 | 1.282 |
| | 40-44 | 14,6 | 1.382 | 1.338 |
| | 45-49 | 13,4 | 1.268 | 1.204 |
| Tình trạng hôn nhân | Hiện đang có chồng/ sống chung như vợ chồng | 65,7 | 6.226 | 6.208 |
| | Đã từng có chồng/sống chung như vợ chồng | 3,9 | 366 | 367 |
| | Chưa từng có chồng/sống chung như vợ chồng | 30,4 | 2.879 | 2.896 |
| Tình trạng làm mẹ | Đã từng sinh con | 66,4 | 6.287 | 6.283 |
| | Chưa bao giờ sinh con | 33,6 | 3.183 | 3.188 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 25,8 | 250 | 304 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 33,5 | 323 | 327 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 26,7 | 258 | 266 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 14,0 | 135 | 126 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 14,7 | 1.388 | 2.020 |
| | Nghèo | 16,9 | 1.602 | 1.721 |
| | Trung bình | 20,7 | 1.959 | 1.814 |
| | Giàu | 22,7 | 2.150 | 1.883 |
| | Giàu nhất | 25,0 | 2.371 | 2.033 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 13,8 | 1.311 | 2.169 |
| | Kinh/Hoa | 86,2 | 8.159 | 7.302 |
| Tổng số | | 100,0 | 9.470 | 9.471 |

Table HH.4: Women's background characteristics

Percent distribution of women aged 15-49 years by background characteristics, Viet Nam, 2006

| | | Weighted percent | Number of women weighted | Number of women unweighted |
|-------------------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|----------------------------|
| Region | Red river Delta | 21.5 | 2,035 | 1,335 |
| | North East | 12.6 | 1,198 | 1,023 |
| | North West | 2.9 | 279 | 1,105 |
| | North Central Coast | 12.2 | 1,153 | 1,016 |
| | South Central Coast | 9.1 | 859 | 1,234 |
| | Central Highlands | 3.7 | 347 | 1,169 |
| | South East | 17.2 | 1,626 | 1,357 |
| | Mekong river Delta | 20.8 | 1,973 | 1,232 |
| Area | Urban | 26.5 | 2,514 | 2,380 |
| | Rural | 73.5 | 6,956 | 7,091 |
| Age | 15-19 | 18.8 | 1,781 | 1,851 |
| | 20-24 | 14.3 | 1,355 | 1,389 |
| | 25-29 | 12.4 | 1,172 | 1,198 |
| | 30-34 | 12.7 | 1,198 | 1,209 |
| | 35-39 | 13.9 | 1,314 | 1,282 |
| | 40-44 | 14.6 | 1,382 | 1,338 |
| | 45-49 | 13.4 | 1,268 | 1,204 |
| Marital/Union status | Currently married/in union | 65.7 | 6,226 | 6,208 |
| | Formerly married/in union | 3.9 | 366 | 367 |
| | Never married/in union | 30.4 | 2,879 | 2,896 |
| Motherhood status | Ever gave birth | 66.4 | 6,287 | 6,283 |
| | Never gave birth | 33.6 | 3,183 | 3,188 |
| Education | None | 25.8 | 250 | 304 |
| | Complete primary | 33.5 | 323 | 327 |
| | Complete lower secondary | 26.7 | 258 | 266 |
| | Complete upper secondary | 14.0 | 135 | 126 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 14.7 | 1,388 | 2,020 |
| | Second | 16.9 | 1,602 | 1,721 |
| | Middle | 20.7 | 1,959 | 1,814 |
| | Fourth | 22.7 | 2,150 | 1,883 |
| | Richest | 25.0 | 2,371 | 2,033 |
| Ethnicity | Other | 13.8 | 1,311 | 2,169 |
| | Kinh/chinese | 86.2 | 8,159 | 7,302 |
| Total | | 100.0 | 9,470 | 9,471 |

Biểu HH.5: Phân bố trẻ em theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi chia theo các đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi | Số trẻ em dưới 5 tuổi (đã dùng quyền số điều chỉnh) | Số trẻ em dưới 5 tuổi (thực tế điều tra) |
|---|--------------------------------------|------------------------------|---|--|
| Giới tính | Nam | 52,0 | 1.394 | 1.384 |
| | Nữ | 48,0 | 1.286 | 1.296 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 19,2 | 515 | 315 |
| | Đông Bắc | 13,2 | 354 | 287 |
| | Tây Bắc | 3,7 | 100 | 368 |
| | Bắc Trung Bộ | 13,5 | 362 | 315 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 7,9 | 211 | 280 |
| | Tây Nguyên | 5,2 | 139 | 447 |
| | Đông Nam Bộ | 16,4 | 440 | 336 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 20,8 | 559 | 332 |
| Khu vực | Thành thị | 23,6 | 633 | 577 |
| | Nông thôn | 76,4 | 2.047 | 2.103 |
| Tuổi | < 6 tháng | 8,6 | 230 | 229 |
| | 6-11 tháng | 9,4 | 252 | 254 |
| | 12-23 tháng | 20,7 | 555 | 554 |
| | 24-35 tháng | 20,9 | 560 | 547 |
| | 36-47 tháng | 21,1 | 566 | 584 |
| | 48-59 tháng | 19,3 | 516 | 512 |
| | Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 22,4 | 599 |
| Tốt nghiệp Tiểu học | | 33,2 | 890 | 850 |
| Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | | 26,5 | 710 | 677 |
| Tốt nghiệp THPT trở lên | | 17,9 | 480 | 425 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 20,2 | 542 | 783 |
| | Nghèo | 17,4 | 466 | 488 |
| | Trung bình | 20,5 | 549 | 480 |
| | Giàu | 20,7 | 555 | 459 |
| | Giàu nhất | 21,2 | 568 | 470 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 17,7 | 475 | 787 |
| | Kinh/Hoa | 82,3 | 2.205 | 1.893 |
| Tổng số | | 100,0 | 2.680 | 2.680 |

Table HH.5: Children's background characteristics

Percent distribution of children under five years of age by background characteristics, Viet Nam, 2006

| | | Weighted percent | Number of under-5 children weighted | Number of under-5 children unweighted |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Gender | Male | 52.0 | 1,394 | 1,384 |
| | Female | 48.0 | 1,286 | 1,296 |
| Region | Red river Delta | 19.2 | 515 | 315 |
| | North East | 13.2 | 354 | 287 |
| | North West | 3.7 | 100 | 368 |
| | North Central Coast | 13.5 | 362 | 315 |
| | South Central Coast | 7.9 | 211 | 280 |
| | Central Highlands | 5.2 | 139 | 447 |
| | South East | 16.4 | 440 | 336 |
| | Mekong river Delta | 20.8 | 559 | 332 |
| Area | Urban | 23.6 | 633 | 577 |
| | Rural | 76.4 | 2,047 | 2,103 |
| Age | < 6 months | 8.6 | 230 | 229 |
| | 6-11 months | 9.4 | 252 | 254 |
| | 12-23 months | 20.7 | 555 | 554 |
| | 24-35 months | 20.9 | 560 | 547 |
| | 36-47 months | 21.1 | 566 | 584 |
| | 48-59 months | 19.3 | 516 | 512 |
| Mother's education | None | 22.4 | 599 | 728 |
| | Complete primary | 33.2 | 890 | 850 |
| | Complete lower secondary | 26.5 | 710 | 677 |
| | Complete upper secondary | 17.9 | 480 | 425 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 20.2 | 542 | 783 |
| | Second | 17.4 | 466 | 488 |
| | Middle | 20.5 | 549 | 480 |
| | Fourth | 20.7 | 555 | 459 |
| | Richest | 21.2 | 568 | 470 |
| Ethnicity | Other | 17.7 | 475 | 787 |
| | Kinh/chinese | 82.3 | 2,205 | 1,893 |
| Total | | 100.0 | 2,680 | 2,680 |

Biểu CM.1: Tử vong trẻ em

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và tử vong trẻ em dưới 5 tuổi chia theo các đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰)* | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰)** |
|------------------|------------------|--|---|
| Giới tính | Nam | 23 | 28 |
| | Nữ | 21 | 25 |
| Khu vực | Thành thị | 14 | 16 |
| | Nông thôn | 24 | 30 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 27 | 35 |
| | Kinh/Hoa | 20 | 25 |
| Chung | | 22 | 27 |

* MICS chỉ số 2; MDG chỉ số 14

** MICS chỉ số 1; MDG chỉ số 13

Table CM.1: Early child mortality

Infant and under-five mortality rates by background and demographic characteristics, Viet Nam, 2006

| | | Infant Mortality Rate* | Under-five Mortality Rate** |
|------------------|--------------|------------------------|-----------------------------|
| Sex | Male | 23 | 28 |
| | Female | 21 | 25 |
| Area | Urban | 14 | 16 |
| | Rural | 24 | 30 |
| Ethnicity | Other | 27 | 35 |
| | Kinh/Chinese | 20 | 25 |
| Total | | 22 | 27 |

* MICS indicator 2; MDG indicator 14

** MICS indicator 1; MDG indicator 13

Biểu NU.1: Suy dinh dưỡng trẻ em

Tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 60 tháng tuổi suy dinh dưỡng vừa và nặng, Việt Nam, 2006

| | | Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | | Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | | Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------|--|----------------|
| | | % dưới -2SD* | % dưới -3SD* | % dưới -2SD** | % dưới -3SD** | % dưới -2SD*** | % dưới -3SD*** |
| Giới tính | Nam | 21,1 | 5,1 | 39,5 | 16,2 | 9,0 | 3,3 |
| | Nữ | 19,2 | 5,0 | 32,2 | 13,8 | 7,8 | 2,5 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 18,5 | 5,2 | 29,5 | 8,9 | 8,9 | 2,7 |
| | Đông Bắc | 22,3 | 5,0 | 45,9 | 22,9 | 9,2 | 4,1 |
| | Tây Bắc | 28,8 | 8,8 | 54,5 | 31,8 | 8,2 | 5,0 |
| | Bắc Trung Bộ | 21,0 | 5,5 | 40,4 | 17,3 | 9,5 | 3,0 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 23,7 | 5,4 | 32,3 | 11,4 | 10,0 | 3,4 |
| | Tây Nguyên | 23,2 | 6,7 | 41,0 | 14,2 | 11,6 | 5,8 |
| | Đông Nam Bộ | 10,8 | 3,0 | 24,2 | 8,7 | 8,2 | 2,3 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 20,4 | 4,1 | 34,4 | 16,1 | 4,9 | 1,0 |
| Khu vực | Thành thị | 12,3 | 3,1 | 24,3 | 7,8 | 9,3 | 3,4 |
| | Nông thôn | 22,0 | 5,5 | 38,5 | 16,6 | 8,2 | 2,8 |
| Tháng tuổi | 0-< 6 tháng | 8,9 | 1,4 | 16,5 | 4,3 | 17,5 | 8,7 |
| | 6-<12 tháng | 8,1 | 1,5 | 19,4 | 11,6 | 4,9 | 0,8 |
| | 12-<24 tháng | 18,2 | 5,4 | 35,6 | 13,6 | 10,0 | 5,5 |
| | 24-<36 tháng | 21,0 | 5,6 | 39,5 | 18,1 | 7,6 | 2,4 |
| | 36-<48 tháng | 24,3 | 6,5 | 40,6 | 14,7 | 9,4 | 2,1 |
| | 48-<60 tháng | 26,0 | 5,2 | 40,1 | 17,8 | 6,1 | 1,5 |
| 5 nhóm thu nhập (*) | 1 | 28,5 | 6,8 | 46,0 | 19,8 | 9,9 | 3,1 |
| | 2 | 25,1 | 6,5 | 42,3 | 19,3 | 7,5 | 2,9 |
| | 3 | 17,3 | 4,3 | 32,0 | 12,3 | 10,3 | 3,3 |
| | 4 | 15,8 | 3,2 | 32,8 | 12,2 | 6,9 | 2,6 |
| | 5 | 10,4 | 3,6 | 21,1 | 8,8 | 7,2 | 2,8 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 29,7 | 8,7 | 52,5 | 25,4 | 8,8 | 3,6 |
| | Kinh/Hoa | 18,0 | 4,2 | 32,0 | 12,6 | 8,3 | 2,8 |
| Chung | | 20,2 | 5,0 | 35,8 | 15,0 | 8,4 | 2,9 |

Nguồn số liệu: Viện Dinh dưỡng Quốc gia/Tổng cục Thống kê.

* MICS chỉ số 6; MDG chỉ số 4

** MICS chỉ số 7

*** MICS chỉ số 8

(*) 5 nhóm 20% thu nhập, nhóm 1 là 20% dân số có thu nhập bình quân đầu người trong năm thấp nhất, nhóm 5 là 20% dân số có thu nhập bình quân đầu người trong năm cao nhất. Số liệu thu nhập tính từ VHLSS2006

Table NU.1: Child Malnutrition

Percentage of under-5 children who are moderately or severely malnourished, Viet Nam, 2006

| | | Weight for Age | | Height for Age | | Weight for Height | |
|-----------------------------|---------------------|----------------|------------|----------------|-------------|-------------------|-------------|
| | | % < -2SD* | % < -3SD* | % < -2SD** | % < -3SD** | % < -2SD*** | % < -3SD*** |
| Gender | Male | 21.1 | 5.1 | 39.5 | 16.2 | 9.0 | 3,3 |
| | Female | 19.2 | 5.0 | 32.2 | 13.8 | 7.8 | 2,5 |
| Region | Red river Delta | 18.5 | 5.2 | 29.5 | 8.9 | 8.9 | 2,7 |
| | North East | 22.3 | 5.0 | 45.9 | 22.9 | 9.2 | 4,1 |
| | North West | 28.8 | 8.8 | 54.5 | 31.8 | 8.2 | 5,0 |
| | North Central Coast | 21.0 | 5.5 | 40.4 | 17.3 | 9.5 | 3,0 |
| | South Central Coast | 23.7 | 5.4 | 32.3 | 11.4 | 10.0 | 3,4 |
| | Central Highlands | 23.2 | 6.7 | 41.0 | 14.2 | 11.6 | 5,8 |
| | South East | 10.8 | 3.0 | 24.2 | 8.7 | 8.2 | 2,3 |
| | Mekong river Delta | 20.4 | 4.1 | 34.4 | 16.1 | 4.9 | 1,0 |
| | Area | Urban | 12.3 | 3.1 | 24.3 | 7.8 | 9.3 |
| Rural | | 22.0 | 5.5 | 38.5 | 16.6 | 8.2 | 2,8 |
| Age | < 6 months | 8.9 | 1.4 | 16.5 | 4.3 | 17.5 | 8,7 |
| | 6-11 months | 8.1 | 1.5 | 19.4 | 11.6 | 4.9 | 0,8 |
| | 12-23 months | 18.2 | 5.4 | 35.6 | 13.6 | 10.0 | 5,5 |
| | 24-35 months | 21.0 | 5.6 | 39.5 | 18.1 | 7.6 | 2,4 |
| | 36-47 months | 24.3 | 6.5 | 40.6 | 14.7 | 9.4 | 2,1 |
| | 48-59 months | 26.0 | 5.2 | 40.1 | 17.8 | 6.1 | 1,5 |
| Income Quintiles (*) | 1 | 28.5 | 6.8 | 46.0 | 19.8 | 9.9 | 3,1 |
| | 2 | 25.1 | 6.5 | 42.3 | 19.3 | 7.5 | 2,9 |
| | 3 | 17.3 | 4.3 | 32.0 | 12.3 | 10.3 | 3,3 |
| | 4 | 15.8 | 3.2 | 32.8 | 12.2 | 6.9 | 2,6 |
| | 5 | 10.4 | 3.6 | 21.1 | 8.8 | 7.2 | 2,8 |
| Ethnicity | Other | 29.7 | 8.7 | 52.5 | 25.4 | 8.8 | 3,6 |
| | Kinh/chinese | 18.0 | 4.2 | 32.0 | 12.6 | 8.3 | 2,8 |
| Total | | 20,2 | 5.0 | 35.8 | 15.0 | 8.4 | 2.9 |

Data source: NIN/GSO

* MICS Indicator 6; MDG Indicator 4

** MICS Indicator 7

*** MICS Indicator 8

(*) Income Quintiles: Quintile 1 includes 20% of population with the lowest income per capita per year, Quintile 5 includes 20% of population with the highest income per capita per year. Income data is collected from VHLSS2006

Biểu NU.2: Bú mẹ sau khi sinh

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra cho con bú trong vòng 1 giờ, 1 ngày sau khi sinh, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm bà mẹ cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh* | Tỷ lệ phần trăm bà mẹ cho con bú trong vòng 1 ngày sau khi sinh | Số phụ nữ sinh con (trẻ sinh ra sống) trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra (người) |
|---|----------------------------|---|---|---|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 57,7 | 94,6 | 198 |
| | Đông Bắc | 68,7 | 88,9 | 116 |
| | Tây Bắc | 70,3 | 89,1 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 62,6 | 93,5 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 65,1 | 89,9 | 76 |
| | Tây Nguyên | 56,7 | 88,8 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 56,6 | 85,3 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 45,9 | 81,2 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 53,9 | 86,2 | 225 |
| | Nông thôn | 59,0 | 89,1 | 741 |
| Số tháng kể từ lần sinh gần đây nhất đến nay | < 6 tháng | 58,2 | 87,3 | 214 |
| | 6-11 tháng | 51,9 | 87,8 | 235 |
| | 12-23 tháng | 60,4 | 89,2 | 517 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 57,7 | 86,6 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 53,9 | 85,9 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 60,9 | 92,4 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 61,7 | 90,3 | 135 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 67,0 | 90,3 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 56,0 | 88,1 | 802 |
| Chung | | 57,8 | 88,4 | 967 |

* MICS Chi số 45

Biểu NU.3: Nuôi con bằng sữa mẹ

Phần trăm trẻ em hiện đang sống theo tình trạng nuôi con bằng sữa mẹ theo các nhóm tuổi, Việt Nam, 2006

| | | Trẻ em từ 0-3 tháng tuổi | | Trẻ em từ 0-5 tháng tuổi | | Trẻ em từ 6-9 tháng tuổi | | Trẻ em từ 12-15 tháng tuổi | | Trẻ em từ 20-23 tháng tuổi | |
|------------------|-----------|---|------------|--|------------|---|------------|---|------------|---|------------|
| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn* | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ và ăn bổ sung** | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em tiếp tục được bú sữa mẹ*** | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em tiếp tục được bú sữa mẹ*** | Số trẻ em |
| Giới tính | Nam | 23,4 | 76 | 20,2 | 111 | 66,9 | 90 | 76,4 | 121 | 21,9 | 110 |
| | Nữ | 17,6 | 77 | 13,8 | 119 | 75,5 | 63 | 80,1 | 68 | 24,2 | 87 |
| Khu vực | Thành thị | (7,2) | 38 | (7,7) | 51 | (67,9) | 35 | (55,5) | 36 | (3,7) | 42 |
| | Nông thôn | 24,8 | 116 | 19,5 | 179 | 71,2 | 117 | 82,9 | 153 | 28,1 | 155 |
| Chung | | 20,5 | 153 | 16,9 | 230 | 70,4 | 152 | 77,7 | 189 | 22,9 | 196 |

* MICS Chi số 15

** MICS Chi số 17

*** MICS Chi số 16

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table NU.2: Initial breastfeeding

Percentage of women aged 15-49 years with a birth in the 2 years preceding the survey who breastfed their baby within one hour of birth and within one day of birth, Viet Nam, 2006

| | | Percentage who started breastfeeding within one hour of birth* | Percentage who started breastfeeding within one day of birth | Number of women with live birth in the two years preceding the survey |
|--------------------------------|--------------------------|--|--|---|
| Region | Red river Delta | 57.7 | 94.6 | 198 |
| | North East | 68.7 | 88.9 | 116 |
| | North West | 70.3 | 89.1 | 35 |
| | North Central Coast | 62.6 | 93.5 | 121 |
| | South Central Coast | 65.1 | 89.9 | 76 |
| | Central Highlands | 56.7 | 88.8 | 53 |
| | South East | 56.6 | 85.3 | 155 |
| | Mekong river Delta | 45.9 | 81.2 | 213 |
| Area | Urban | 53.9 | 86.2 | 225 |
| | Rural | 59.0 | 89.1 | 741 |
| Months since last birth | < 6 months | 58.2 | 87.3 | 214 |
| | 6-11 months | 51.9 | 87.8 | 235 |
| | 12-23 months | 60.4 | 89.2 | 517 |
| Education | None | 57.7 | 86.6 | 250 |
| | Complete primary | 53.9 | 85.9 | 323 |
| | Complete lower secondary | 60.9 | 92.4 | 258 |
| | Complete upper secondary | 61.7 | 90.3 | 135 |
| Ethnicity | Other | 67.0 | 90.3 | 165 |
| | Kinh/chinese | 56.0 | 88.1 | 802 |
| Total | | 57.8 | 88.4 | 967 |

* MICS indicator 45

Table NU.3: Breastfeedings

Percent of living children according to breastfeeding status at each age group, Viet Nam, 2006

| | Children 0-3 months | | Children 0-5 months | | Children 6-9 months | | Children 12-15 months | | Children 20-23 months | | |
|---------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|--|--------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------|
| | Percent exclusively breast-fed | Number of children | Percent exclusively breast-fed * | Number of children | Percent receiving breastmilk and solid/mushy food ** | Number of children | Percent breast-fed*** | Number of children | Percent breast-fed *** | Number of children | |
| Gender | Male | 23.4 | 76 | 20.2 | 111 | 66.9 | 90 | 76.4 | 121 | 21.9 | 110 |
| | Female | 17.6 | 77 | 13.8 | 119 | 75.5 | 63 | 80.1 | 68 | 24.2 | 87 |
| Area | Urban | (7.2) | 38 | (7.7) | 51 | (67.9) | 35 | (55.5) | 36 | (3.7) | 42 |
| | Rural | 24.8 | 116 | 19.5 | 179 | 71.2 | 117 | 82.9 | 153 | 28.1 | 155 |
| Total | | 20.5 | 153 | 16.9 | 230 | 70.4 | 152 | 77.7 | 189 | 22.9 | 196 |

* MICS indicator 15

** MICS indicator 17

*** MICS indicator 16

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu NU.4: Trẻ em được cho ăn phù hợp

Tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn, trẻ em từ 6-11 tháng tuổi được bú sữa mẹ và cho ăn bổ sung với số lần tối thiểu được khuyến nghị trong một ngày vào ngày hôm qua và tỷ lệ trẻ em được cho ăn phù hợp, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm trẻ em 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | Phần trăm trẻ em 6-8 tháng tuổi được bú sữa mẹ và được cho ăn bổ sung ít nhất 2 lần trong 24 giờ qua | Phần trăm trẻ em 9-11 tháng tuổi được bú sữa mẹ và được cho ăn bổ sung ít nhất 3 lần trong 24 giờ qua | Phần trăm trẻ em 6-11 tháng tuổi được bú sữa mẹ và được cho ăn bổ sung với số lần tối thiểu được khuyến nghị trong một ngày* | Phần trăm trẻ em 0-11 tháng tuổi được cho ăn phù hợp** | Số trẻ em từ 0-11 tháng tuổi (Trẻ em) |
|------------------|------------------|--|--|---|--|--|---------------------------------------|
| Giới tính | Nam | 20,2 | 65,8 | 62,7 | 64,2 | 45,3 | 258 |
| | Nữ | 13,8 | 71,1 | 57,8 | 65,2 | 37,8 | 224 |
| Khu vực | Thành thị | (7,7) | (72,7) | (54,7) | 61,3 | 38,3 | 119 |
| | Nông thôn | 19,5 | 67,1 | 64,1 | 65,8 | 43,0 | 363 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 34,5 | (46,0) | (46,7) | 46,3 | 39,7 | 81 |
| | Kinh/Hoa | 12,5 | 71,6 | 63,3 | 67,5 | 42,2 | 402 |
| Chung | | 16,9 | 68,2 | 60,8 | 64,6 | 41,8 | 483 |

* MICS Chi số 18

** MICS Chi số 19

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Biểu NU.5. Sử dụng muối Iốt

Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng muối iốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh, mức i-ốt niệu trung vị và tỷ lệ phần trăm trẻ em bị bướu cổ, Việt Nam, 2005

| | | Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng muối i-ốt đúng tiêu chuẩn | Mức i-ốt niệu trung vị (mcg/dL) | Tỷ lệ phần trăm trẻ em 8-10 tuổi bị bướu cổ |
|-------------------|-------------------------|--|---------------------------------|---|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 96,3 | 14,0 | 3,4 |
| | Đông Bắc và Tây Bắc | 99,4 | 22,7 | 4,1 |
| | Bắc Trung Bộ | 99,3 | 14,0 | 3,2 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 94,6 | 11,3 | 5,4 |
| | Tây Nguyên | 97,7 | 17,0 | 3,1 |
| | Đông Nam Bộ | 88,8 | 11,2 | 2,8 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 88,9 | 6,0 | 3,7 |
| Chung | | 93,2 | 13,3 | 3,6 |
| Cỡ mẫu (n) | | 36812 hộ | 11064 trẻ em | 21000 trẻ em |

Nguồn số liệu: Điều tra đánh giá tỷ lệ bướu cổ và mức iốt niệu trẻ em. Bệnh viện Nội tiết, năm 2005.

Table NU.4: Adequately fed infants

Percentage of infants under 6 months of age exclusively breastfed, percentage of infants 6-11 months who are breastfed and who ate solid/semi-solid food at least the minimum recommended number of times yesterday and percentage of infants adequately fed

| | | 0-5 months exclusively breastfed | 6-8 months who received breastmilk and complementary food at least 2 times in prior 24 hours | 9-11 months who received breastmilk and complementary food at least 3 times in prior 24 hours | 6-11 months who received breastmilk and complementary food at least the minimum recommended number of times per day* | 0-11 months who were appropriately fed** | Number of infants aged 0-11 months |
|------------------|--------------|----------------------------------|--|---|--|--|------------------------------------|
| Gender | Male | 20.2 | 65.8 | 62.7 | 64.2 | 45.3 | 258 |
| | Female | 13.8 | 71.1 | 57.8 | 65.2 | 37.8 | 224 |
| Area | Urban | (7.7) | (72.7) | (54.7) | 61.3 | 38.3 | 119 |
| | Rural | 19.5 | 67.1 | 64.1 | 65.8 | 43.0 | 363 |
| Ethnicity | Other | 34.5 | (46.0) | (46.7) | 46.3 | 39.7 | 81 |
| | Kinh/Chinese | 12.5 | 71.6 | 63.3 | 67.5 | 42.2 | 402 |
| Total | | 16.9 | 68.2 | 60.8 | 64.6 | 41.8 | 483 |

* MICS indicator 18

** MICS indicator 19

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Table NU.5. Iodized Salt Consumption

Percentage of households consuming adequately iodized salt, median urinary iodine, and percentage of children with goiter, Viet Nam, 2005

| | | Percentage of households consuming adequately iodized salt | Median urinary iodine (mcg/dL) | Percentage of children 8-10 years old with goiter |
|------------------------|---------------------------|--|--------------------------------|---|
| Region | Red river Delta | 96.3 | 14.0 | 3.4 |
| | North East and North West | 99.4 | 22.7 | 4.1 |
| | North Central Coast | 99.3 | 14.0 | 3.2 |
| | South Central Coast | 94.6 | 11.3 | 5.4 |
| | Central Highlands | 97.7 | 17.0 | 3.1 |
| | South East | 88.8 | 11.2 | 2.8 |
| | Mekong river Delta | 88.9 | 6.0 | 3.7 |
| Total | | 93.2 | 13.3 | 3.6 |
| Sample Size (n) | | 36812 households | 11064 children | 21000 children |

Data source: Survey for evaluation of goiter prevalence and urinary iodine level among children, Endocrinology Hospital, 2005.

Biểu NU.6: Trẻ em được uống bổ sung Vitamin A

Phân trăm trẻ em 6-59 tháng tuổi được uống bổ sung Vitamin A liều cao trong 6 tháng qua, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ được uống bổ sung Vitamin A | | | | | Tổng số | |
|--------------------------------------|----------------------------|---|-------------------|---------------------------|--|--|--------------|---------------------------------------|
| | | Trong vòng 6 tháng qua* | Trước 6 tháng qua | Không nhớ rõ uống khi nào | Không chắc chắn có được uống hay không | Chưa bao giờ được uống bổ sung Vitamin A | Tổng số | Số trẻ em từ 6-59 tháng tuổi (trẻ em) |
| Giới tính | Nam | 53,4 | 20,4 | 12,4 | 1,8 | 12,0 | 100,0 | 1.283 |
| | Nữ | 52,7 | 21,0 | 14,7 | 1,2 | 10,4 | 100,0 | 1.167 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 61,3 | 23,3 | 6,3 | 0,3 | 8,7 | 100,0 | 469 |
| | Đông Bắc | 52,7 | 25,0 | 11,0 | 3,0 | 8,3 | 100,0 | 326 |
| | Tây Bắc | 38,0 | 28,6 | 7,0 | 1,5 | 24,9 | 100,0 | 89 |
| | Bắc Trung Bộ | 59,3 | 19,3 | 10,2 | 0,4 | 10,9 | 100,0 | 328 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 56,1 | 15,7 | 16,5 | 2,0 | 9,8 | 100,0 | 193 |
| | Tây Nguyên | 44,0 | 14,8 | 19,9 | 1,2 | 20,1 | 100,0 | 130 |
| | Đông Nam Bộ | 49,5 | 12,5 | 25,7 | 2,6 | 9,6 | 100,0 | 407 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 48,3 | 24,8 | 12,6 | 1,3 | 12,9 | 100,0 | 508 |
| | Khu vực | Thành thị | 54,6 | 12,8 | 24,8 | 0,9 | 6,9 | 100,0 |
| Nông thôn | | 52,6 | 23,1 | 10,0 | 1,7 | 12,6 | 100,0 | 1.868 |
| Tuổi | 6-11 tháng | 59,2 | 3,4 | 3,4 | 1,4 | 32,6 | 100,0 | 252 |
| | 12-23 tháng | 62,7 | 14,2 | 7,5 | 1,0 | 14,5 | 100,0 | 555 |
| | 24-35 tháng | 59,9 | 20,0 | 12,1 | 1,8 | 6,2 | 100,0 | 560 |
| | 36-47 tháng | 50,2 | 23,2 | 17,7 | 1,4 | 7,5 | 100,0 | 566 |
| | 48-59 tháng | 35,5 | 34,0 | 21,9 | 1,7 | 6,9 | 100,0 | 516 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 41,3 | 24,2 | 13,6 | 2,4 | 18,4 | 100,0 | 555 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 51,7 | 21,3 | 14,2 | 2,1 | 10,7 | 100,0 | 823 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 57,1 | 21,7 | 13,0 | 0,9 | 7,3 | 100,0 | 646 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 64,8 | 13,3 | 12,9 | 0,0 | 8,9 | 100,0 | 425 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 45,6 | 21,3 | 10,1 | 3,2 | 19,8 | 100,0 | 430 |
| | Kinh/Hoa | 54,7 | 20,5 | 14,2 | 1,1 | 9,4 | 100,0 | 2.020 |
| Chung | | 53,1 | 20,7 | 13,5 | 1,5 | 11,3 | 100,0 | 2.450 |

* MICS Chi số 42

Table NU.6: Children's vitamin A supplementation

Percent distribution of children aged 6-59 months by whether they received a high dose Vitamin A supplement in the last 6 months, Viet Nam, 2006

| | | Percent of children who received Vitamin A: | | | | | Total | |
|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|---------------|----------------------|--------------------------|--------------|-------------------------------------|
| | | Within last 6 months* | Prior to last 6 months | Not sure when | Not sure if received | Never received Vitamin A | Total | Number of children aged 6-59 months |
| Gender | Male | 53.4 | 20.4 | 12.4 | 1.8 | 12.0 | 100,0 | 1,283 |
| | Female | 52.7 | 21.0 | 14.7 | 1.2 | 10.4 | 100,0 | 1,167 |
| Region | Red river Delta | 61.3 | 23.3 | 6.3 | 0.3 | 8.7 | 100,0 | 469 |
| | North East | 52.7 | 25.0 | 11.0 | 3.0 | 8.3 | 100,0 | 326 |
| | North West | 38.0 | 28.6 | 7.0 | 1.5 | 24.9 | 100,0 | 89 |
| | North Central Coast | 59.3 | 19.3 | 10.2 | 0.4 | 10.9 | 100,0 | 328 |
| | South Central Coast | 56.1 | 15.7 | 16.5 | 2.0 | 9.8 | 100,0 | 193 |
| | Central Highlands | 44.0 | 14.8 | 19.9 | 1.2 | 20.1 | 100,0 | 130 |
| | South East | 49.5 | 12.5 | 25.7 | 2.6 | 9.6 | 100,0 | 407 |
| | Mekong river Delta | 48.3 | 24.8 | 12.6 | 1.3 | 12.9 | 100,0 | 508 |
| | Area | Urban | 54.6 | 12.8 | 24.8 | 0.9 | 6.9 | 100,0 |
| Rural | | 52.6 | 23.1 | 10.0 | 1.7 | 12.6 | 100,0 | 1,868 |
| Age | 6-11 months | 59.2 | 3.4 | 3.4 | 1.4 | 32.6 | 100,0 | 252 |
| | 12-23 months | 62.7 | 14.2 | 7.5 | 1.0 | 14.5 | 100,0 | 555 |
| | 24-35 months | 59.9 | 20.0 | 12.1 | 1.8 | 6.2 | 100,0 | 560 |
| | 36-47 months | 50.2 | 23.2 | 17.7 | 1.4 | 7.5 | 100,0 | 566 |
| | 48-59 months | 35.5 | 34.0 | 21.9 | 1.7 | 6.9 | 100,0 | 516 |
| Mother's education | None | 41.3 | 24.2 | 13.6 | 2.4 | 18.4 | 100,0 | 555 |
| | Complete primary | 51.7 | 21.3 | 14.2 | 2.1 | 10.7 | 100,0 | 823 |
| | Complete lower secondary | 57.1 | 21.7 | 13.0 | 0.9 | 7.3 | 100,0 | 646 |
| | Complete upper secondary | 64.8 | 13.3 | 12.9 | 0.0 | 8.9 | 100,0 | 425 |
| Ethnicity | Other | 45.6 | 21.3 | 10.1 | 3.2 | 19.8 | 100,0 | 430 |
| | Kinh/chinese | 54.7 | 20.5 | 14.2 | 1.1 | 9.4 | 100,0 | 2,020 |
| Total | | 53.1 | 20.7 | 13.5 | 1.5 | 11.3 | 100.0 | 2,450 |

* MICS indicator 42

Biểu NU.7: Bổ sung Vitamin A cho bà mẹ sau khi sinh

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được uống bổ sung Vitamin A liều cao khi trẻ nhỏ hơn 8 tuần tuổi, Việt Nam, 2006

| | | Được uống bổ sung Vitamin A* | Không chắc chắn có được uống Vitamin A | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi |
|------------------|----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 29,2 | 0,0 | 198 |
| | Đông Bắc | 23,2 | 3,0 | 116 |
| | Tây Bắc | 26,1 | 1,4 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 26,2 | 0,0 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 51,4 | 0,9 | 76 |
| | Tây Nguyên | 29,8 | 1,1 | 53 |
| | Bắc Trung Bộ | 41,9 | 0,8 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 32,3 | 2,3 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 47,3 | 2,5 | 225 |
| | Nông thôn | 28,0 | 0,8 | 741 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 32,1 | 2,4 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 29,3 | 0,6 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 33,2 | 0,7 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 39,5 | 1,2 | 135 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 19,2 | 2,6 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 35,2 | 0,9 | 802 |
| Chung | | 32,5 | 1,2 | 967 |

* MICS Chi số 43

Biểu NU.8 : Cân nặng sơ sinh

Tỷ lệ phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra có cân nặng sơ sinh dưới 2500 grams, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em có cân nặng sơ sinh nhẹ cân* | Tỷ lệ phần trăm trẻ em được cân khi sinh ** | Số trẻ em sinh ra sống |
|------------------|----------------------------|---|---|------------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 5,9 | 99,2 | 198 |
| | Đông Bắc | 6,5 | 54,5 | 116 |
| | Tây Bắc | 5,1 | 53,6 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 6,7 | 74,8 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 10,5 | 92,7 | 76 |
| | Tây Nguyên | 8,1 | 63,5 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 6,7 | 100,0 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 7,5 | 100,0 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 7,7 | 100,0 | 225 |
| | Nông thôn | 6,8 | 83,0 | 741 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 8,6 | 66,4 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 6,9 | 92,9 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 6,6 | 93,9 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 5,0 | 97,4 | 135 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 7,3 | 42,7 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 6,9 | 96,1 | 802 |
| Chung | | 7,0 | 87,0 | 967 |

* MICS Chi số 9

** MICS Chi số 10

Table NU.7: Post-partum mother's Vitamin A supplementation

Percentage of women aged 15-49 years with a birth in the 2 last years preceding the survey whether they received a high dose Vitamin A supplement before the infant was 8 weeks old, Viet Nam, 2006

| | | Received Vitamin A supplement* | Not sure if received Vitamin A | Number of women aged 15-49 years |
|------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Region | Red river Delta | 29.2 | 0.0 | 198 |
| | North East | 23.2 | 3.0 | 116 |
| | North West | 26.1 | 1.4 | 35 |
| | North Central Coast | 26.2 | 0.0 | 121 |
| | South Central Coast | 51.4 | 0.9 | 76 |
| | Central Highlands | 29.8 | 1.1 | 53 |
| | South East | 41.9 | 0.8 | 155 |
| | Mekong river Delta | 32.3 | 2.3 | 213 |
| Area | Urban | 47.3 | 2.5 | 225 |
| | Rural | 28.0 | 0.8 | 741 |
| Education | None | 32.1 | 2.4 | 250 |
| | Complete primary | 29.3 | 0.6 | 323 |
| | Complete lower secondary | 33.2 | 0.7 | 258 |
| | Complete upper secondary | 39.5 | 1.2 | 135 |
| Ethnicity | Other | 19.2 | 2.6 | 165 |
| | Kinh/chinese | 35.2 | 0.9 | 802 |
| Total | | 32.5 | 1.2 | 967 |

* MICS indicator 43

Table NU.8 : Low birth weight infants

Percentage of live births in the 2 years preceding the survey that weighed below 2500 grams at birth, Viet Nam, 2006

| | | Percent of live births below 2500 grams * | Percent of live births weighed at birth ** | Number of live births |
|------------------|--------------------------|---|--|-----------------------|
| Region | Red river Delta | 5.9 | 99.2 | 198 |
| | North East | 6.5 | 54.5 | 116 |
| | North West | 5.1 | 53.6 | 35 |
| | North Central Coast | 6.7 | 74.8 | 121 |
| | South Central Coast | 10.5 | 92.7 | 76 |
| | Central Highlands | 8.1 | 63.5 | 53 |
| | South East | 6.7 | 100.0 | 155 |
| | Mekong river Delta | 7.5 | 100.0 | 213 |
| Area | Urban | 7.7 | 100.0 | 225 |
| | Rural | 6.8 | 83.0 | 741 |
| Education | None | 8.6 | 66.4 | 250 |
| | Complete primary | 6.9 | 92.9 | 323 |
| | Complete lower secondary | 6.6 | 93.9 | 258 |
| | Complete upper secondary | 5.0 | 97.4 | 135 |
| Ethnicity | Other | 7.3 | 42.7 | 165 |
| | Kinh/chinese | 6.9 | 96.1 | 802 |
| Total | | 7.0 | 87.0 | 967 |

* MICS Indicator 9

** MICS Indicator 10

Biểu CH.1: Tiêm chủng trong năm đầu đời

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vaccine cơ bản trước thời điểm điều tra và trước ngày sinh nhật đầu tiên, Việt Nam, 2006

| | BCG (Lao) * | BH-HG-UV 1 | BH-HG-UV 2 | BH-HG-UV 3 ** | Bại liệt 1 | Bại liệt 2 | Bại liệt 3 **** | Sởi **** | Tất cả ***** | Không | Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi |
|---|-------------|------------|------------|---------------|------------|------------|-----------------|----------|--------------|-------|-------------------------------|
| Phiếu tiêm chủng | 38,2 | 38,0 | 37,2 | 36,0 | 37,7 | 37,8 | 36,2 | 33,5 | 35,2 | 0,0 | 555 |
| Theo thông tin cung cấp của người mẹ | 56,9 | 56,2 | 51,8 | 43,4 | 57,9 | 50,9 | 39,4 | 55,3 | 31,7 | 3,0 | 555 |
| Một trong hai loại trên | 95,2 | 94,2 | 89,0 | 79,4 | 95,5 | 88,7 | 75,6 | 88,8 | 66,9 | 3,0 | 555 |
| Được tiêm chủng trước ngày sinh nhật đầu tiên | 93,7 | 92,0 | 86,5 | 76,0 | 94,2 | 86,8 | 73,9 | 87,2 | 61,7 | 3,0 | 555 |

* MICS Chi số 25

** MICS Chi số 26

*** MICS Chi số 27

**** MICS Chi số 28 ; MDG Chi số 15

***** MICS Chi số 31

Biểu CH.1c Tiêm chủng trong năm đầu đời (tiếp)

Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng phòng các bệnh trẻ em trước thời điểm điều tra và trước ngày sinh nhật đầu tiên, Việt Nam, 2006

| | Viêm gan B1 | Viêm gan B2 | Viêm gan B3* | Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi |
|---|-------------|-------------|--------------|-------------------------------|
| Phiếu tiêm chủng | 36,3 | 36,3 | 33,9 | 555 |
| Theo thông tin cung cấp của người mẹ | 1,2 | 0,0 | 0,0 | 555 |
| Một trong hai loại trên | 37,5 | 36,3 | 33,9 | 555 |
| Được tiêm chủng trước ngày sinh nhật đầu tiên | 37,2 | 35,3 | 32,3 | 555 |

* MICS Chi số 29

Table CH.1: Vaccinations in first year of life

Percentage of children aged 12-23 months immunized against childhood diseases at any time before the survey and before the first birthday, Viet Nam, 2006

| | BCG * | DPT 1 | DPT 2 | DPT 3 ** | Polio 1 | Polio 2 | Polio 3 **** | Measles **** | All ***** | None | Number of children aged 12-23 months |
|--------------------------------|-------|-------|-------|----------|---------|---------|--------------|--------------|-----------|------|--------------------------------------|
| Vaccination card | 38.2 | 38.0 | 37.2 | 36.0 | 37.7 | 37.8 | 36.2 | 33.5 | 35.2 | 0.0 | 555 |
| Mother's report | 56.9 | 56.2 | 51.8 | 43.4 | 57.9 | 50.9 | 39.4 | 55.3 | 31.7 | 3.0 | 555 |
| Either | 95.2 | 94.2 | 89.0 | 79.4 | 95.5 | 88.7 | 75.6 | 88.8 | 66.9 | 3.0 | 555 |
| Vaccinated by 12 months of age | 93.7 | 92.0 | 86.5 | 76.0 | 94.2 | 86.8 | 73.9 | 87.2 | 61.7 | 3.0 | 555 |

* MICS Indicator 25

** MICS Indicator 26

*** MICS Indicator 27

**** MICS Indicator 28 ; MDG Indicator 15

***** MICS Indicator 31

Table CH.1c Vaccinations in first year of life (continued)

Percentage of children aged 12-23 months immunized against childhood diseases at any time before the survey and before the first birthday, Viet Nam, 2006

| | HepB1 | HepB2 | HepB3* | Number of children aged 12-23 months |
|--------------------------------|-------|-------|--------|--------------------------------------|
| Vaccination card | 36.3 | 36.3 | 33.9 | 555 |
| Mother's report | 1.2 | 0.0 | 0.0 | 555 |
| Either | 37.5 | 36.3 | 33.9 | 555 |
| Vaccinated by 12 months of age | 37.2 | 35.3 | 32.3 | 555 |

* MICS Indicator 29

Biểu CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 12-23 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vaccine cơ bản, Việt Nam, 2006

| | | BCG (Lao) * | BH-HG- UV 1 | BH-HG- UV 2 | BH-HG- UV 3 ** | Bại liệt 1 | Bại liệt 2 | Bại liệt 3 **** | Sởi | Tất cả | Không | Phần trăm có phiếu tiêm chủng | Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi |
|--|----------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|--------------------|-------------|-------------|------------|-------------------------------------|--|
| Giới tính | Nam | 94,8 | 91,8 | 87,5 | 78,2 | 94,8 | 88,8 | 74,5 | 84,7 | 63,8 | 2,6 | 35,9 | 312 |
| | Nữ | 94,0 | 93,9 | 87,3 | 77,8 | 94,8 | 86,6 | 75,2 | 88,7 | 67,9 | 3,6 | 41,7 | 244 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 95,9 | 98,6 | 98,6 | 94,5 | 97,3 | 93,2 | 86,3 | 93,2 | 78,1 | 1,4 | 28,8 | 119 |
| | Đông Bắc | 94,8 | 87,9 | 81,0 | 67,2 | 93,1 | 75,9 | 56,9 | 77,6 | 46,6 | 1,7 | 20,7 | 72 |
| | Tây Bắc | 59,0 | 59,0 | 55,7 | 47,5 | 63,9 | 57,4 | 42,6 | 52,5 | 37,7 | 23,0 | 21,3 | 17 |
| | Bắc Trung Bộ | 96,0 | 92,0 | 84,0 | 64,0 | 94,0 | 80,0 | 62,0 | 94,0 | 54,0 | 2,0 | 30,0 | 58 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 94,6 | 92,9 | 87,5 | 76,8 | 94,6 | 89,3 | 76,8 | 83,9 | 67,9 | 5,4 | 57,1 | 42 |
| | Tây Nguyên | 96,5 | 92,9 | 75,2 | 62,8 | 97,3 | 80,5 | 59,3 | 80,5 | 53,1 | 0,9 | 38,1 | 35 |
| | Đông Nam Bộ | 98,6 | 98,6 | 90,5 | 85,1 | 98,6 | 95,9 | 82,4 | 90,5 | 73,0 | 1,4 | 48,6 | 97 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 92,8 | 89,9 | 87,0 | 78,3 | 94,2 | 92,8 | 82,6 | 85,5 | 71,0 | 4,3 | 50,7 | 116 |
| Khu vực | Thành thị | 98,5 | 98,5 | 95,5 | 93,5 | 98,5 | 98,5 | 85,7 | 93,3 | 82,0 | 1,5 | 54,3 | 121 |
| | Nông thôn | 93,3 | 91,2 | 85,1 | 73,7 | 93,8 | 84,8 | 71,8 | 84,6 | 61,0 | 3,4 | 34,0 | 434 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 88,3 | 79,5 | 74,0 | 63,0 | 88,6 | 80,0 | 60,2 | 70,1 | 49,5 | 8,4 | 27,7 | 115 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 94,6 | 96,1 | 89,4 | 80,0 | 94,9 | 88,1 | 76,0 | 89,3 | 67,3 | 1,9 | 50,8 | 181 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 96,6 | 96,2 | 91,3 | 80,6 | 97,4 | 90,2 | 79,7 | 89,6 | 68,3 | 0,8 | 31,7 | 160 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 97,6 | 96,5 | 92,7 | 87,8 | 97,6 | 92,4 | 81,8 | 95,2 | 76,7 | 2,4 | 39,4 | 99 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 88,2 | 78,9 | 68,9 | 56,1 | 88,4 | 70,7 | 48,3 | 70,5 | 35,9 | 5,5 | 18,5 | 101 |
| | Kinh/Hoa | 95,8 | 95,8 | 91,5 | 82,9 | 96,2 | 91,6 | 80,7 | 90,0 | 72,2 | 2,5 | 42,9 | 454 |
| Chung | | 94,4 | 92,8 | 87,4 | 78,0 | 94,8 | 87,8 | 74,8 | 86,5 | 65,6 | 3,0 | 38,4 | 555 |

Table CH.2: Vaccinations by background characteristics

Percentage of children aged 12-23 months currently vaccinated against childhood diseases, Viet Nam, 2006

| | | BCG | DPT1 | DPT2 | DPT3 | Polio 1 | Polio 2 | Polio 3 | MMR | All | None | Percent with health card | Number of children aged 12-23 months |
|---------------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Gender | Male | 94.8 | 91.8 | 87.5 | 78.2 | 94.8 | 88.8 | 74.5 | 84.7 | 63.8 | 2.6 | 35.9 | 312 |
| | Female | 94.0 | 93.9 | 87.3 | 77.8 | 94.8 | 86.6 | 75.2 | 88.7 | 67.9 | 3.6 | 41.7 | 244 |
| Region | Red river Delta | 95.9 | 98.6 | 98.6 | 94.5 | 97.3 | 93.2 | 86.3 | 93.2 | 78.1 | 1.4 | 28.8 | 119 |
| | North East | 94.8 | 87.9 | 81.0 | 67.2 | 93.1 | 75.9 | 56.9 | 77.6 | 46.6 | 1.7 | 20.7 | 72 |
| | North West | 59.0 | 59.0 | 55.7 | 47.5 | 63.9 | 57.4 | 42.6 | 52.5 | 37.7 | 23.0 | 21.3 | 17 |
| | North Central Coast | 96.0 | 92.0 | 84.0 | 64.0 | 94.0 | 80.0 | 62.0 | 94.0 | 54.0 | 2.0 | 30.0 | 58 |
| | South Central Coast | 94.6 | 92.9 | 87.5 | 76.8 | 94.6 | 89.3 | 76.8 | 83.9 | 67.9 | 5.4 | 57.1 | 42 |
| | Central Highlands | 96.5 | 92.9 | 75.2 | 62.8 | 97.3 | 80.5 | 59.3 | 80.5 | 53.1 | 0.9 | 38.1 | 35 |
| | South East | 98.6 | 98.6 | 90.5 | 85.1 | 98.6 | 95.9 | 82.4 | 90.5 | 73.0 | 1.4 | 48.6 | 97 |
| | Mekong river Delta | 92.8 | 89.9 | 87.0 | 78.3 | 94.2 | 92.8 | 82.6 | 85.5 | 71.0 | 4.3 | 50.7 | 116 |
| Area | Urban | 98.5 | 98.5 | 95.5 | 93.5 | 98.5 | 98.5 | 85.7 | 93.3 | 82.0 | 1.5 | 54.3 | 121 |
| | Rural | 93.3 | 91.2 | 85.1 | 73.7 | 93.8 | 84.8 | 71.8 | 84.6 | 61.0 | 3.4 | 34.0 | 434 |
| Mother's education | None | 88.3 | 79.5 | 74.0 | 63.0 | 88.6 | 80.0 | 60.2 | 70.1 | 49.5 | 8.4 | 27.7 | 115 |
| | Complete primary | 94.6 | 96.1 | 89.4 | 80.0 | 94.9 | 88.1 | 76.0 | 89.3 | 67.3 | 1.9 | 50.8 | 181 |
| | Complete lower secondary | 96.6 | 96.2 | 91.3 | 80.6 | 97.4 | 90.2 | 79.7 | 89.6 | 68.3 | 0.8 | 31.7 | 160 |
| | Complete upper secondary | 97.6 | 96.5 | 92.7 | 87.8 | 97.6 | 92.4 | 81.8 | 95.2 | 76.7 | 2.4 | 39.4 | 99 |
| Ethnicity | Other | 88.2 | 78.9 | 68.9 | 56.1 | 88.4 | 70.7 | 48.3 | 70.5 | 35.9 | 5.5 | 18.5 | 101 |
| | Kinh/Chinese | 95.8 | 95.8 | 91.5 | 82.9 | 96.2 | 91.6 | 80.7 | 90.0 | 72.2 | 2.5 | 42.9 | 454 |
| Total | | 94.4 | 92.8 | 87.4 | 78.0 | 94.8 | 87.8 | 74.8 | 86.5 | 65.6 | 3.0 | 38.4 | 555 |

Biểu CH.2c: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng cơ bản (tiếp)

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 12-23 tuổi được tiêm chủng phòng các bệnh trẻ em, Việt Nam, 2006

| | | Viêm gan B1 | Viêm gan B2 | Viêm gan B3* | Phần trăm có phiếu tiêm chủng | Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi |
|--------------------------------------|----------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giới tính | Nam | 35,1 | 34,2 | 31,7 | 35,9 | 312 |
| | Nữ | 40,6 | 39,0 | 36,6 | 41,7 | 244 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 28,8 | 27,4 | 26,0 | 28,8 | 119 |
| | Đông Bắc | 20,7 | 17,2 | 17,2 | 20,7 | 72 |
| | Tây Bắc | 21,3 | 21,3 | 21,3 | 21,3 | 17 |
| | Bắc Trung Bộ | 30,0 | 28,0 | 24,0 | 30,0 | 58 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 57,1 | 55,4 | 53,6 | 57,1 | 42 |
| | Tây Nguyên | 38,1 | 36,3 | 32,7 | 38,1 | 35 |
| | Đông Nam Bộ | 43,2 | 43,2 | 40,5 | 48,6 | 97 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 50,7 | 50,7 | 46,4 | 50,7 | 116 |
| Khu vực | Thành thị | 52,2 | 52,2 | 50,5 | 54,3 | 121 |
| | Nông thôn | 33,4 | 31,9 | 29,2 | 34,0 | 434 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 26,5 | 26,5 | 21,6 | 27,7 | 115 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 50,0 | 47,9 | 45,6 | 50,8 | 181 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 31,7 | 29,9 | 28,1 | 31,7 | 160 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 36,7 | 36,7 | 36,0 | 39,4 | 99 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 18,5 | 14,6 | 13,4 | 18,5 | 101 |
| | Kinh/Hoa | 41,7 | 41,1 | 38,4 | 42,9 | 454 |
| Chung | | 37,5 | 36,3 | 33,9 | 38,4 | 555 |

Table CH.2c: Vaccinations by background characteristics (continued)

Percentage of children aged 12-23 months currently vaccinated against childhood diseases, Viet Nam, 2006

| | | HepB1 | HepB2 | HepB3 | Percent with health card | Number of children aged 12-23 months |
|---------------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Gender | Male | 35.1 | 34.2 | 31.7 | 35.9 | 312 |
| | Female | 40.6 | 39.0 | 36.6 | 41.7 | 244 |
| Region | Red river Delta | 28.8 | 27.4 | 26.0 | 28.8 | 119 |
| | North East | 20.7 | 17.2 | 17.2 | 20.7 | 72 |
| | North West | 21.3 | 21.3 | 21.3 | 21.3 | 17 |
| | North Central Coast | 30.0 | 28.0 | 24.0 | 30.0 | 58 |
| | South Central Coast | 57.1 | 55.4 | 53.6 | 57.1 | 42 |
| | Central Highlands | 38.1 | 36.3 | 32.7 | 38.1 | 35 |
| | South East | 43.2 | 43.2 | 40.5 | 48.6 | 97 |
| | Mekong river Delta | 50.7 | 50.7 | 46.4 | 50.7 | 116 |
| Area | Urban | 52.2 | 52.2 | 50.5 | 54.3 | 121 |
| | Rural | 33.4 | 31.9 | 29.2 | 34.0 | 434 |
| Mother's education | None | 26.5 | 26.5 | 21.6 | 27.7 | 115 |
| | Complete primary | 50.0 | 47.9 | 45.6 | 50.8 | 181 |
| | Complete lower secondary | 31.7 | 29.9 | 28.1 | 31.7 | 160 |
| | Complete upper secondary | 36.7 | 36.7 | 36.0 | 39.4 | 99 |
| Ethnicity | Other | 18.5 | 14.6 | 13.4 | 18.5 | 101 |
| | Kinh/Chinese | 41.7 | 41.1 | 38.4 | 42.9 | 454 |
| Total | | 37.5 | 36.3 | 33.9 | 38.4 | 555 |

Biểu CH.3: Phòng uốn ván sơ sinh

Tỷ lệ phần trăm bà mẹ có con sinh trong 12 tháng qua được bảo vệ chống lại uốn ván sơ sinh, Việt Nam, 2006

| | | Được tiêm ít nhất 2 mũi trong lần mang thai gần đây nhất | Được tiêm ít nhất 2 mũi, lần cuối trong vòng 3 năm trước | Được tiêm ít nhất 3 mũi, lần cuối trong vòng 5 năm | Được tiêm ít nhất 4 mũi, lần cuối trong vòng 10 năm | Được tiêm ít nhất 5 mũi | Đã được phòng uốn ván* | Số bà mẹ |
|-------------------------|----------------------------|--|--|--|---|-------------------------|------------------------|------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 76,9 | 7,7 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 85,4 | 198 |
| | Đông Bắc | 53,5 | 7,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 60,6 | 116 |
| | Tây Bắc | 50,0 | 7,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 57,2 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 73,8 | 9,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 83,2 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 66,1 | 19,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 85,3 | 76 |
| | Tây Nguyên | 67,4 | 5,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 73,0 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 77,5 | 7,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 85,3 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 72,9 | 12,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 85,0 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 81,4 | 6,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 87,7 | 225 |
| | Nông thôn | 67,3 | 10,6 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 78,1 | 741 |
| Tuổi | 15-19 | (86,4) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (86,4) | 38 |
| | 20-24 | 68,5 | 7,3 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 76,4 | 299 |
| | 25-29 | 73,5 | 10,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 84,2 | 306 |
| | 30-34 | 71,0 | 12,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 83,0 | 192 |
| | 35+ | 63,4 | 11,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 74,6 | 131 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 59,4 | 9,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 69,1 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 71,2 | 10,7 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 82,4 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 76,3 | 9,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 85,4 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 79,0 | 7,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 86,5 | 135 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 49,2 | 8,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 57,9 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 75,0 | 9,8 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 85,0 | 802 |
| Chung | | 70,6 | 9,6 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 80,3 | 967 |

* MICS Chi số 32

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.3: Neonatal tetanus protection

Percentage of mothers with a birth in the last 12 months protected against neonatal tetanus, Viet Nam, 2006

| | | Received at least 2 doses during last pregnancy | Received at least 2 doses, the last within prior 3 years | Received at least 3 doses, the last within 5 years | Received at least 4 doses, the last within 10 years | Received at least 5 doses during lifetime | Protected against tetanus * | Number of mothers |
|------------------|--------------------------|---|--|--|---|---|-----------------------------|-------------------|
| Region | Red river Delta | 76.9 | 7.7 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 85.4 | 198 |
| | North East | 53.5 | 7.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 60.6 | 116 |
| | North West | 50.0 | 7.2 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 57.2 | 35 |
| | North Central Coast | 73.8 | 9.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 83.2 | 121 |
| | South Central Coast | 66.1 | 19.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 85.3 | 76 |
| | Central Highlands | 67.4 | 5.6 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 73.0 | 53 |
| | South East | 77.5 | 7.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 85.3 | 155 |
| | Mekong river Delta | 72.9 | 12.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 85.0 | 213 |
| Area | Urban | 81.4 | 6.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 87.7 | 225 |
| | Rural | 67.3 | 10.6 | 0.2 | 0.0 | 0.0 | 78.1 | 741 |
| Age | 15-19 | (86.4) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (86.4) | 38 |
| | 20-24 | 68.5 | 7.3 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 76.4 | 299 |
| | 25-29 | 73.5 | 10.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 84.2 | 306 |
| | 30-34 | 71.0 | 12.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 83.0 | 192 |
| | 35+ | 63.4 | 11.2 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 74.6 | 131 |
| Education | None | 59.4 | 9.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 69.1 | 250 |
| | Complete primary | 71.2 | 10.7 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 82.4 | 323 |
| | Complete lower secondary | 76.3 | 9.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 85.4 | 258 |
| | Complete upper secondary | 79.0 | 7.5 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 86.5 | 135 |
| Ethnicity | Other | 49.2 | 8.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 57.9 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 75.0 | 9.8 | 0.2 | 0.0 | 0.0 | 85.0 | 802 |
| Total | | 70.6 | 9.6 | 0.2 | 0.0 | 0.0 | 80.3 | 967 |

* MICS Indicator 32

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.4: Liệt phát uống bù nước trong điều trị tiêu chảy

Tỷ lệ trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được sử dụng ORT hoặc chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khoáng, Việt Nam, 2006

| | | Bị tiêu chảy trong 2 tuần qua | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | Dung dịch từ gói ORS | Dung dịch tự pha chế | Sữa mẹ | Nước cơm, nước cháo, nước súp | Các loại sữa khác | Nước uống trong khi ăn (canh, nước rau) | Chỉ uống nước lọc | Không điều trị | Tỷ lệ sử dụng các dung dịch bù nước * | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy |
|------------------|------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|-------------------------------|-------------------|---|-------------------|----------------|---------------------------------------|---|
| Giới tính | Nam | 7,5 | 1.394 | 33,7 | 23,5 | 55,7 | 57,5 | 36,0 | 54,0 | 70,5 | 4,7 | 95,3 | 105 |
| | Nữ | 6,1 | 1.286 | 16,5 | 23,0 | 42,6 | 36,8 | 30,4 | 53,8 | 76,0 | 6,0 | 94,0 | 79 |
| Khu vực | Thành thị | 4,2 | 633 | (42,7) | (22,1) | (46,3) | (42,9) | (66,6) | (48,5) | (79,0) | (0,0) | (100,0) | 26 |
| | Nông thôn | 7,7 | 2.047 | 23,6 | 23,5 | 50,7 | 49,6 | 28,0 | 54,8 | 71,8 | 6,1 | 93,9 | 157 |
| Tuổi | < 6 tháng | 6,4 | 230 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 |
| | 6-23 tháng | 12,6 | 808 | 32,1 | 21,7 | 74,1 | 48,4 | 41,3 | 48,8 | 73,4 | 0,3 | 99,7 | 102 |
| | 24-59 tháng | 4,0 | 1.642 | 19,4 | 23,9 | 4,8 | 48,8 | 26,8 | 73,3 | 78,4 | 14,1 | 85,9 | 66 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 11,0 | 475 | 18,1 | 18,3 | 41,6 | 59,0 | 12,1 | 59,5 | 62,5 | 3,2 | 96,8 | 52 |
| | Kinh/Hoa | 5,9 | 2.205 | 29,6 | 25,3 | 53,5 | 44,5 | 42,2 | 51,7 | 77,0 | 6,1 | 93,9 | 131 |
| Chung | | 6,8 | 2.680 | 26,3 | 23,3 | 50,1 | 48,6 | 33,6 | 53,9 | 72,8 | 5,3 | 94,7 | 183 |

* MICS Chi số 33

(*) Số liệu được tính dựa trên ít hơn 25 quan sát thực tế.

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.4: Oral rehydration treatment

Percentage of children aged 0-59 months with diarrhoea in the last two weeks and treatment with oral rehydration solution (ORS) or other oral rehydration treatment (ORT), Viet Nam, 2006

| | | Had diarrhoea in last two weeks | Number of children aged 0-59 months | Fluid from ORS packet | Recommended homemade fluid | Breast milk | Water from rice, porridge, soup | Other milks | Soup water in meals | Only plain water | No treatment | ORT use rate * | Number of children aged 0-59 months with diarrhoea |
|------------------|--------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|-------------|---------------------|------------------|--------------|----------------|--|
| Gender | Male | 7.5 | 1,394 | 33.7 | 23.5 | 55.7 | 57.5 | 36.0 | 54.0 | 70.5 | 4.7 | 95.3 | 105 |
| | Female | 6.1 | 1,286 | 16.5 | 23.0 | 42.6 | 36.8 | 30.4 | 53.8 | 76.0 | 6.0 | 94.0 | 79 |
| Area | Urban | 4.2 | 633 | (42.7) | (22.1) | (46.3) | (42.9) | (66.6) | (48.5) | (79.0) | (0.0) | (100.0) | 26 |
| | Rural | 7.7 | 2,047 | 23.6 | 23.5 | 50.7 | 49.6 | 28.0 | 54.8 | 71.8 | 6.1 | 93.9 | 157 |
| Age | < 6 months | 6.4 | 230 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 |
| | 6-23 months | 12.6 | 808 | 32.1 | 21.7 | 74.1 | 48.4 | 41.3 | 48.8 | 73.4 | 0.3 | 99.7 | 102 |
| | 24-59 months | 4.0 | 1,642 | 19.4 | 23.9 | 4.8 | 48.8 | 26.8 | 73.3 | 78.4 | 14.1 | 85.9 | 66 |
| Ethnicity | Other | 11.0 | 475 | 18.1 | 18.3 | 41.6 | 59.0 | 12.1 | 59.5 | 62.5 | 3.2 | 96.8 | 52 |
| | Kinh/chinese | 5.9 | 2,205 | 29.6 | 25.3 | 53.5 | 44.5 | 42.2 | 51.7 | 77.0 | 6.1 | 93.9 | 131 |
| Total | | 6.8 | 2,680 | 26.3 | 23.3 | 50.1 | 48.6 | 33.6 | 53.9 | 72.8 | 5.3 | 94.7 | 183 |

* MICS Indicator 33

(*) Figures that are based on less than 25 unweighted cases.

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.5: Kiểm soát tiêu chảy tại gia đình

Tỷ lệ trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn trong thời gian bị tiêu chảy, Việt Nam, 2006

| | | Bị tiêu chảy trong 2 tuần qua | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | Trẻ bị tiêu chảy được uống nhiều nước hơn bình thường | Trẻ bị tiêu chảy được uống như bình thường hoặc được uống ít hơn | Trẻ bị tiêu chảy được ăn hơi ít hơn, như bình thường hoặc nhiều hơn bình thường | Trẻ bị tiêu chảy được ăn ít hơn rất nhiều so với bình thường hoặc không được ăn gì | Kiểm soát tiêu chảy tại gia đình * | Được sử dụng ORT hoặc được uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn ** | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy |
|------------------|------------------|-------------------------------|------------------------------|---|--|---|--|------------------------------------|--|---|
| Giới tính | Nam | 7,5 | 1.394 | 42,7 | 50,4 | 64,6 | 33,8 | 26,1 | 63,0 | 105 |
| | Nữ | 6,1 | 1.286 | 37,5 | 61,7 | 67,2 | 32,4 | 26,7 | 67,2 | 79 |
| Khu vực | Thành thị | 4,2 | 633 | (42,2) | (57,8) | (65,3) | (34,7) | (28,6) | (65,3) | 26 |
| | Nông thôn | 7,7 | 2.047 | 40,2 | 54,8 | 65,8 | 33,0 | 26,0 | 64,7 | 157 |
| Tuổi | < 6 tháng | 6,4 | 230 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 |
| | 6-23 tháng | 12,6 | 808 | 39,7 | 56,4 | 69,2 | 30,8 | 29,8 | 69,2 | 102 |
| | 24-59 tháng | 4,0 | 1.642 | 46,7 | 47,9 | 59,2 | 37,9 | 23,4 | 56,7 | 66 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 11,0 | 475 | 38,4 | 57,5 | 67,0 | 31,8 | 25,6 | 67,0 | 52 |
| | Kinh/Hoa | 5,9 | 2.205 | 41,3 | 54,3 | 65,2 | 33,8 | 26,7 | 63,9 | 131 |
| Chung | | 6,8 | 2.680 | 40,5 | 55,2 | 65,7 | 33,2 | 26,4 | 64,8 | 183 |

* MICS Chi số 34

** MICS Chi số 35

(*) Số liệu được tính dựa trên ít hơn 25 quan sát thực tế.

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.5: Home management of diarrhoea

Percentage of children aged 0-59 months with diarrhoea in the last two weeks who took increased fluids and continued to feed during the episode, Viet Nam, 2006

| | | Had diarrhoea in last two weeks | Number of children aged 0-59 months | Children with diarrhoea who drank more | Children with diarrhoea who drank the same or less | Children with diarrhoea who ate somewhat less, same or more | Children with diarrhoea who ate much less or none | Home management of diarrhoea * | Received ORT or increased fluids and continued feeding ** | Number of children aged 0-59 months with diarrhoea |
|------------------|--------------|---------------------------------|-------------------------------------|--|--|---|---|--------------------------------|---|--|
| Gender | Male | 7.5 | 1,394 | 42.7 | 50.4 | 64.6 | 33.8 | 26.1 | 63.0 | 105 |
| | Female | 6.1 | 1,286 | 37.5 | 61.7 | 67.2 | 32.4 | 26.7 | 67.2 | 79 |
| Area | Urban | 4.2 | 633 | (42.2) | (57.8) | (65.3) | (34.7) | (28.6) | (65.3) | 26 |
| | Rural | 7.7 | 2,047 | 40.2 | 54.8 | 65.8 | 33.0 | 26.0 | 64.7 | 157 |
| Age | < 6 months | 6.4 | 230 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 |
| | 6-23 months | 12.6 | 808 | 39.7 | 56.4 | 69.2 | 30.8 | 29.8 | 69.2 | 102 |
| | 24-59 months | 4.0 | 1,642 | 46.7 | 47.9 | 59.2 | 37.9 | 23.4 | 56.7 | 66 |
| Ethnicity | Other | 11.0 | 475 | 38.4 | 57.5 | 67.0 | 31.8 | 25.6 | 67.0 | 52 |
| | Kinh/Chinese | 5.9 | 2,205 | 41.3 | 54.3 | 65.2 | 33.8 | 26.7 | 63.9 | 131 |
| Total | | 6.8 | 2,680 | 40.5 | 55.2 | 65.7 | 33.2 | 26.4 | 64.8 | 183 |

* MICS indicator 34

** MICS indicator 35

(*) Figures that are based on less than 25 unweighted cases.

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.6: Khám bệnh khi có dấu hiệu viêm phổi

Tỷ lệ phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu bị viêm phổi được đưa tới các cơ sở y tế phù hợp trong 2 tuần qua, Việt Nam, 2006

| | | Viêm đường hô hấp cấp | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | Bệnh viện Nhà nước | Trung tâm y tế của Nhà nước | Trạm xá của Nhà nước | Nhân viên y tế thôn/bản | Phòng khám lưu động | Cơ sở khác của Nhà nước | Bệnh viện, phòng khám tư | Bác sĩ tư | Cơ sở y tế phù hợp * | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi |
|------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------|----------------------------|---|
| Giới tính | Nam | 6,4 | 1.394 | 21,7 | 5,0 | 24,5 | 8,3 | 0,0 | 0,0 | 7,8 | 21,4 | 85,4 | 89 |
| | Nữ | 6,3 | 1.286 | 20,1 | 7,8 | 25,4 | 3,6 | 0,0 | 0,0 | 13,2 | 17,0 | 79,7 | 81 |
| Khu vực | Thành thị | 4,2 | 633 | (35,6) | (4,3) | (8,9) | (6,1) | (0,0) | (0,0) | (32,6) | (12,5) | (98,8) | 27 |
| | Nông thôn | 7,0 | 2.047 | 18,2 | 6,7 | 27,9 | 6,0 | 0,0 | 0,0 | 6,2 | 20,6 | 79,7 | 143 |
| Tuổi | <23 tháng | 6,4 | 1.038 | 17,0 | 10,3 | 21,4 | 6,3 | 0,0 | 0,0 | 13,1 | 19,5 | 81,0 | 66 |
| | 24-59 tháng | 6,3 | 1.642 | 23,5 | 3,8 | 27,1 | 5,9 | 0,0 | 0,0 | 8,5 | 19,2 | 83,8 | 103 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 4,9 | 475 | (24,7) | (1,2) | (42,9) | (25,7) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (2,5) | (79,2) | 23 |
| | Kinh/Hoa | 6,6 | 2.205 | 20,4 | 7,2 | 22,0 | 2,9 | 0,0 | 0,0 | 12,0 | 22,0 | 83,2 | 146 |
| Chung | | 6,3 | 2.680 | 21,0 | 6,3 | 24,9 | 6,0 | 0,0 | 0,0 | 10,3 | 19,3 | 82,7 | 169 |

* MICS Chi số 23

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.6: Care seeking for suspected pneumonia

Percentage of children aged 0-59 months in the last two weeks taken to a health provider, Viet Nam, 2006

| | | Had acute respiratory infection | Number of children aged 0-59 months | Govt. hospital | Govt. health centre | Govt. health post | Village health worker | Mobile/outreach clinic | Other public | Private hospital clinic | Private physician | Any appropriate provider * | Number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia |
|------------------|--------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|--------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| Gender | Male | 6.4 | 1,394 | 21.7 | 5.0 | 24.5 | 8.3 | 0.0 | 0.0 | 7.8 | 21.4 | 85.4 | 89 |
| | Female | 6.3 | 1,286 | 20.1 | 7.8 | 25.4 | 3.6 | 0.0 | 0.0 | 13.2 | 17.0 | 79.7 | 81 |
| Area | Urban | 4.2 | 633 | (35.6) | (4.3) | (8.9) | (6.1) | (0.0) | (0.0) | (32.6) | (12.5) | (98.8) | 27 |
| | Rural | 7.0 | 2,047 | 18.2 | 6.7 | 27.9 | 6.0 | 0.0 | 0.0 | 6.2 | 20.6 | 79.7 | 143 |
| Age | <23 months | 6.4 | 1,038 | 17.0 | 10.3 | 21.4 | 6.3 | 0.0 | 0.0 | 13.1 | 19.5 | 81.0 | 66 |
| | 24-59 months | 6.3 | 1,642 | 23.5 | 3.8 | 27.1 | 5.9 | 0.0 | 0.0 | 8.5 | 19.2 | 83.8 | 103 |
| Ethnicity | Other | 4.9 | 475 | (24.7) | (1.2) | (42.9) | (25.7) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (2.5) | (79.2) | 23 |
| | Kinh/Chinese | 6.6 | 2,205 | 20.4 | 7.2 | 22.0 | 2.9 | 0.0 | 0.0 | 12.0 | 22.0 | 83.2 | 146 |
| Total | | 6.3 | 2,680 | 21.0 | 6.3 | 24.9 | 6.0 | 0.0 | 0.0 | 10.3 | 19.3 | 82.7 | 169 |

* MICS indicator 23

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.7: Điều trị kháng sinh khi có dấu hiệu viêm phổi

Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi và được điều trị bằng kháng sinh, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi và đã được điều trị bằng kháng sinh trong 2 tuần qua * | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu bị viêm phổi trong 2 tuần qua |
|------------------|------------------|--|--|
| Giới tính | Nam | 59,4 | 89 |
| | Nữ | 49,3 | 81 |
| Khu vực | Thành thị | (64,8) | 27 |
| | Nông thôn | 52,7 | 143 |
| Tuổi | <23 tháng | 40,3 | 66 |
| | 24-59 tháng | 63,8 | 103 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | (64,8) | 23 |
| | Kinh/Hoa | 53,0 | 146 |
| Chung | | 54,6 | 169 |

* MICS Chi số 22

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.7: Antibiotic treatment of suspected pneumonia

Percentage of children aged 0-59 months with suspected pneumonia who received antibiotic treatment, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of children aged 0-59 months with suspected pneumonia who received antibiotics in the last two weeks * | Number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia in the two weeks prior to the survey |
|------------------|--------------|---|---|
| Gender | Male | 59.4 | 89 |
| | Female | 49.3 | 81 |
| Area | Urban | (64.8) | 27 |
| | Rural | 52.7 | 143 |
| Age | <23 months | 40.3 | 66 |
| | 24-59 months | 63.8 | 103 |
| Ethnicity | Other | (64.8) | 23 |
| | Kinh/Chinese | 53.0 | 146 |
| Total | | 54.6 | 169 |

* MICS indicator 22

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.7A: Kiến thức về 2 dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi

Tỷ lệ phần trăm bà mẹ/người chăm sóc trẻ em từ 0-59 tháng tuổi chia theo hiểu biết về các triệu chứng phải đưa ngay trẻ đến trung tâm y tế, và tỷ lệ phần trăm bà mẹ/người chăm sóc trẻ biết rằng nếu trẻ có dấu hiệu thở nhanh và thở khó thì phải được chăm sóc y tế kịp thời, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm bà mẹ/người chăm sóc trẻ em từ 0-59 tháng tuổi nghĩ rằng họ phải đưa ngay trẻ đến cơ sở y tế nếu trẻ có triệu chứng: | | | | | | | | Người mẹ/người chăm sóc trẻ nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | Số người mẹ/người chăm sóc của trẻ em 0-59 tháng tuổi |
|---|----------------------------|--|-------------|--------------|---------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------------------|--|---|
| | | Không thể uống hoặc bú được | Ôm nặng hơn | Sốt tăng lên | Thở nhanh hơn | Thở khó | Có máu trong phân | Uống một cách khó khăn | Có các triệu chứng khác | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 26,7 | 40,3 | 87,3 | 22,9 | 46,7 | 25,7 | 16,2 | 32,4 | 19,4 | 515 |
| | Đông Bắc | 24,4 | 51,2 | 69,3 | 8,0 | 25,8 | 7,7 | 4,9 | 8,4 | 5,2 | 354 |
| | Tây Bắc | 16,8 | 64,9 | 85,1 | 14,7 | 27,4 | 12,2 | 14,1 | 23,6 | 8,4 | 100 |
| | Bắc Trung Bộ | 21,0 | 66,7 | 79,0 | 27,0 | 40,6 | 20,6 | 17,8 | 23,2 | 15,9 | 362 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 24,6 | 49,3 | 74,3 | 17,5 | 40,7 | 13,6 | 8,9 | 6,4 | 7,9 | 211 |
| | Tây Nguyên | 20,1 | 53,7 | 75,4 | 9,4 | 26,0 | 6,7 | 7,8 | 9,8 | 5,6 | 139 |
| | Đông Nam Bộ | 6,2 | 42,0 | 80,1 | 5,4 | 13,7 | 2,4 | 15,5 | 14,6 | 2,4 | 440 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 10,8 | 37,0 | 81,3 | 6,3 | 22,6 | 6,9 | 4,2 | 19,9 | 3,6 | 559 |
| Khu vực | Thành thị | 16,3 | 39,9 | 86,3 | 12,4 | 29,0 | 13,9 | 13,1 | 18,8 | 8,1 | 633 |
| | Nông thôn | 18,6 | 49,5 | 77,6 | 14,1 | 30,8 | 12,0 | 10,6 | 18,9 | 9,2 | 2.047 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 15,5 | 52,8 | 69,4 | 10,4 | 22,9 | 7,8 | 9,6 | 10,8 | 5,6 | 599 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 14,8 | 47,7 | 82,5 | 11,1 | 27,1 | 8,8 | 8,6 | 19,5 | 6,9 | 890 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 21,6 | 46,2 | 80,1 | 18,6 | 37,5 | 17,0 | 14,3 | 23,4 | 13,1 | 710 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 22,3 | 40,9 | 86,5 | 15,4 | 35,5 | 18,3 | 13,6 | 21,2 | 10,8 | 480 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 20,1 | 52,6 | 69,5 | 10,1 | 25,5 | 7,1 | 7,1 | 11,8 | 5,3 | 542 |
| | Nghèo | 16,6 | 50,4 | 80,3 | 15,0 | 31,2 | 13,2 | 12,6 | 20,9 | 9,1 | 466 |
| | Trung bình | 16,4 | 48,5 | 80,0 | 17,2 | 36,2 | 13,7 | 12,5 | 22,0 | 13,5 | 549 |
| | Giàu | 19,4 | 42,6 | 83,5 | 13,3 | 30,6 | 13,0 | 10,8 | 21,6 | 8,6 | 555 |
| | Giàu nhất | 17,7 | 42,8 | 84,7 | 13,1 | 28,6 | 15,2 | 13,1 | 18,5 | 8,2 | 568 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 21,6 | 56,5 | 67,5 | 9,1 | 23,1 | 7,0 | 6,8 | 9,8 | 5,3 | 475 |
| | Kinh/Hoa | 17,3 | 45,2 | 82,3 | 14,7 | 32,0 | 13,6 | 12,2 | 20,9 | 9,7 | 2.205 |
| Chung | | 18,1 | 47,2 | 79,6 | 13,7 | 30,4 | 12,5 | 11,2 | 18,9 | 8,9 | 2.680 |

Table CH.7A: Knowledge of the two danger signs of pneumonia

Percentage of mothers/caretakers of children aged 0-59 months by knowledge of types of symptoms for taking a child immediately to a health facility, and percentage of mothers/caretakers who recognize fast and difficult breathing as signs for seeking case immediately, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of mother/caretakers of children aged 0-59 months who think that a child should be taken immediately to a health facility if the child: | | | | | | | | Mothers/caretakers who recognize the two danger signs of pneumonia | Number of mothers/caretakers of children aged 0-59 months |
|-------------------------------|--------------------------|--|----------------|------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|---|
| | | Is not able to drink or breastfeed | Becomes sicker | Develops a fever | Has fast breathing | Has difficulty breathing | Has blood in stool | Is drinking poorly | Has other symptoms | | |
| Region | Red river Delta | 26.7 | 40.3 | 87.3 | 22.9 | 46.7 | 25.7 | 16.2 | 32.4 | 19.4 | 515 |
| | North East | 24.4 | 51.2 | 69.3 | 8.0 | 25.8 | 7.7 | 4.9 | 8.4 | 5.2 | 354 |
| | North West | 16.8 | 64.9 | 85.1 | 14.7 | 27.4 | 12.2 | 14.1 | 23.6 | 8.4 | 100 |
| | North Central Coast | 21.0 | 66.7 | 79.0 | 27.0 | 40.6 | 20.6 | 17.8 | 23.2 | 15.9 | 362 |
| | South Central Coast | 24.6 | 49.3 | 74.3 | 17.5 | 40.7 | 13.6 | 8.9 | 6.4 | 7.9 | 211 |
| | Central Highlands | 20.1 | 53.7 | 75.4 | 9.4 | 26.0 | 6.7 | 7.8 | 9.8 | 5.6 | 139 |
| | South East | 6.2 | 42.0 | 80.1 | 5.4 | 13.7 | 2.4 | 15.5 | 14.6 | 2.4 | 440 |
| | Mekong river Delta | 10.8 | 37.0 | 81.3 | 6.3 | 22.6 | 6.9 | 4.2 | 19.9 | 3.6 | 559 |
| Area | Urban | 16.3 | 39.9 | 86.3 | 12.4 | 29.0 | 13.9 | 13.1 | 18.8 | 8.1 | 633 |
| | Rural | 18.6 | 49.5 | 77.6 | 14.1 | 30.8 | 12.0 | 10.6 | 18.9 | 9.2 | 2,047 |
| Mother's education | None | 15.5 | 52.8 | 69.4 | 10.4 | 22.9 | 7.8 | 9.6 | 10.8 | 5.6 | 599 |
| | Complete primary | 14.8 | 47.7 | 82.5 | 11.1 | 27.1 | 8.8 | 8.6 | 19.5 | 6.9 | 890 |
| | Complete lower secondary | 21.6 | 46.2 | 80.1 | 18.6 | 37.5 | 17.0 | 14.3 | 23.4 | 13.1 | 710 |
| | Complete upper secondary | 22.3 | 40.9 | 86.5 | 15.4 | 35.5 | 18.3 | 13.6 | 21.2 | 10.8 | 480 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 20.1 | 52.6 | 69.5 | 10.1 | 25.5 | 7.1 | 7.1 | 11.8 | 5.3 | 542 |
| | Second | 16.6 | 50.4 | 80.3 | 15.0 | 31.2 | 13.2 | 12.6 | 20.9 | 9.1 | 466 |
| | Middle | 16.4 | 48.5 | 80.0 | 17.2 | 36.2 | 13.7 | 12.5 | 22.0 | 13.5 | 549 |
| | Fourth | 19.4 | 42.6 | 83.5 | 13.3 | 30.6 | 13.0 | 10.8 | 21.6 | 8.6 | 555 |
| | Richest | 17.7 | 42.8 | 84.7 | 13.1 | 28.6 | 15.2 | 13.1 | 18.5 | 8.2 | 568 |
| Ethnicity | Other | 21.6 | 56.5 | 67.5 | 9.1 | 23.1 | 7.0 | 6.8 | 9.8 | 5.3 | 475 |
| | Kinh/Chinese | 17.3 | 45.2 | 82.3 | 14.7 | 32.0 | 13.6 | 12.2 | 20.9 | 9.7 | 2,205 |
| Total | | 18.1 | 47.2 | 79.6 | 13.7 | 30.4 | 12.5 | 11.2 | 18.9 | 8.9 | 2,680 |

Biểu CH.8: Sử dụng chất đốt rắn

Tỷ lệ hộ gia đình chia theo loại chất đốt và tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm hộ gia đình chia theo loại nhiên liệu sử dụng cho nấu ăn | | | | | | | | | | | Tổng số | Phần trăm hộ sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn* | Số hộ gia đình |
|---|----------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|--------------------------|------------|--------------|---|----------------|
| | | Điện | Khí ga đóng bình | Khí ga tự nhiên | Khí ga sinh học | Dầu hoả | Than đá | Than củi | Củi | Rơm, cỏ khô | Sản phẩm phụ nông nghiệp | Khác | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 0,9 | 28,0 | 0,1 | 1,9 | 0,4 | 15,1 | 0,6 | 13,4 | 38,0 | 0,9 | 0,9 | 100,0 | 67,9 | 2.064 |
| | Đông Bắc | 0,2 | 13,3 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 5,1 | 3,4 | 72,0 | 4,7 | 0,2 | 0,2 | 100,0 | 85,4 | 974 |
| | Tây Bắc | 0,1 | 9,6 | 0,0 | 0,2 | 0,0 | 0,2 | 1,8 | 87,6 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 90,0 | 213 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,2 | 13,6 | 0,0 | 0,8 | 0,4 | 5,4 | 1,2 | 63,6 | 6,9 | 7,2 | 0,8 | 100,0 | 84,3 | 1.095 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 0,4 | 29,5 | 0,2 | 0,5 | 1,3 | 0,6 | 7,5 | 59,8 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 100,0 | 68,1 | 742 |
| | Tây Nguyên | 0,3 | 27,0 | 0,4 | 0,7 | 0,1 | 0,1 | 2,9 | 68,4 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 71,5 | 285 |
| | Đông Nam Bộ | 0,3 | 67,9 | 0,0 | 0,3 | 2,2 | 0,2 | 7,3 | 21,4 | 0,1 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 29,3 | 1.264 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 0,5 | 34,1 | 0,1 | 0,5 | 3,2 | 0,5 | 4,4 | 53,2 | 0,0 | 2,7 | 0,9 | 100,0 | 60,8 | 1.718 |
| Khu vực | Thành thị | 0,2 | 70,2 | 0,1 | 0,4 | 2,7 | 7,3 | 3,3 | 14,5 | 0,9 | 0,4 | 0,1 | 100,0 | 26,4 | 2.134 |
| | Nông thôn | 0,5 | 18,0 | 0,1 | 1,0 | 0,8 | 4,5 | 3,6 | 54,3 | 14,3 | 2,3 | 0,7 | 100,0 | 78,9 | 6.221 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 0,4 | 16,1 | 0,1 | 0,3 | 1,9 | 2,5 | 5,2 | 61,8 | 8,8 | 2,3 | 0,6 | 100,0 | 80,5 | 2.050 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 0,3 | 27,8 | 0,0 | 0,7 | 1,4 | 3,6 | 4,7 | 50,4 | 8,6 | 1,6 | 0,7 | 100,0 | 69,0 | 2.137 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 0,4 | 27,9 | 0,0 | 1,3 | 0,7 | 7,0 | 2,6 | 41,3 | 16,3 | 1,9 | 0,6 | 100,0 | 69,1 | 2.531 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 0,7 | 60,1 | 0,2 | 1,1 | 1,1 | 8,0 | 1,4 | 18,1 | 7,9 | 1,2 | 0,2 | 100,0 | 36,6 | 1.637 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 2,1 | 96,2 | 0,4 | 0,9 | 0,1 | 100,0 | 99,9 | 1.186 |
| | Nghèo | 0,2 | 1,9 | 0,1 | 0,0 | 0,8 | 0,7 | 4,1 | 77,9 | 10,0 | 3,4 | 0,8 | 100,0 | 96,2 | 1.565 |
| | Trung bình | 0,6 | 6,1 | 0,1 | 0,3 | 0,8 | 4,6 | 6,0 | 52,1 | 25,3 | 3,5 | 0,7 | 100,0 | 91,4 | 1.800 |
| | Giàu | 0,8 | 41,4 | 0,0 | 2,5 | 2,2 | 11,7 | 4,3 | 20,0 | 15,0 | 1,3 | 1,0 | 100,0 | 52,2 | 1.881 |
| | Giàu nhất | 0,5 | 88,2 | 0,1 | 1,0 | 1,9 | 6,3 | 0,8 | 0,6 | 0,4 | 0,0 | 0,1 | 100,0 | 8,1 | 1.923 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 0,4 | 5,4 | 0,0 | 0,3 | 0,1 | 1,5 | 2,8 | 88,6 | 0,0 | 0,7 | 0,1 | 100,0 | 93,6 | 1.022 |
| | Kinh/Hoa | 0,5 | 34,9 | 0,1 | 0,9 | 1,4 | 5,7 | 3,6 | 37,9 | 12,4 | 1,9 | 0,6 | 100,0 | 61,6 | 7.333 |
| Chung | | 0,4 | 31,3 | 0,1 | 0,9 | 1,3 | 5,2 | 3,5 | 44,1 | 10,9 | 1,8 | 0,6 | 100,0 | 65,5 | 8.355 |

* MICS Chỉ số 24; MDG Chỉ số 29

Table CH.8: Solid fuel use

Percent distribution of households according to type of cooking fuel, and percentage of households using solid fuels for cooking, Viet Nam, 2006

| | | Type of fuel using for cooking | | | | | | | | | | | Total | Solid fuels for cooking * | Number of households |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|------------|------------|---------------|------------|-------------|----------------------|---------------------------|------------|--------------|---------------------------|----------------------|
| | | Electricity | Liquid propane gas (LPG) | Natural gas | Biogas | Kerosene | Coal, lignite | Charcoal | Wood | Straw, shrubs, grass | Agricultural crop residue | Other | | | |
| Region | Red river Delta | 0.9 | 28.0 | 0.1 | 1.9 | 0.4 | 15.1 | 0.6 | 13.4 | 38.0 | 0.9 | 0.9 | 100.0 | 67.9 | 2,064 |
| | North East | 0.2 | 13.3 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 5.1 | 3.4 | 72.0 | 4.7 | 0.2 | 0.2 | 100.0 | 85.4 | 974 |
| | North West | 0.1 | 9.6 | 0.0 | 0.2 | 0.0 | 0.2 | 1.8 | 87.6 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 90.0 | 213 |
| | North Central Coast | 0.2 | 13.6 | 0.0 | 0.8 | 0.4 | 5.4 | 1.2 | 63.6 | 6.9 | 7.2 | 0.8 | 100.0 | 84.3 | 1,095 |
| | South Central Coast | 0.4 | 29.5 | 0.2 | 0.5 | 1.3 | 0.6 | 7.5 | 59.8 | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 100.0 | 68.1 | 742 |
| | Central Highlands | 0.3 | 27.0 | 0.4 | 0.7 | 0.1 | 0.1 | 2.9 | 68.4 | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 71.5 | 285 |
| | South East | 0.3 | 67.9 | 0.0 | 0.3 | 2.2 | 0.2 | 7.3 | 21.4 | 0.1 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 29.3 | 1,264 |
| | Mekong river Delta | 0.5 | 34.1 | 0.1 | 0.5 | 3.2 | 0.5 | 4.4 | 53.2 | 0.0 | 2.7 | 0.9 | 100.0 | 60.8 | 1,718 |
| Area | Urban | 0.2 | 70.2 | 0.1 | 0.4 | 2.7 | 7.3 | 3.3 | 14.5 | 0.9 | 0.4 | 0.1 | 100.0 | 26.4 | 2,134 |
| | Rural | 0.5 | 18.0 | 0.1 | 1.0 | 0.8 | 4.5 | 3.6 | 54.3 | 14.3 | 2.3 | 0.7 | 100.0 | 78.9 | 6,221 |
| Education of household head | None | 0.4 | 16.1 | 0.1 | 0.3 | 1.9 | 2.5 | 5.2 | 61.8 | 8.8 | 2.3 | 0.6 | 100.0 | 80.5 | 2,050 |
| | Complete primary | 0.3 | 27.8 | 0.0 | 0.7 | 1.4 | 3.6 | 4.7 | 50.4 | 8.6 | 1.6 | 0.7 | 100.0 | 69.0 | 2,137 |
| | Complete lower secondary | 0.4 | 27.9 | 0.0 | 1.3 | 0.7 | 7.0 | 2.6 | 41.3 | 16.3 | 1.9 | 0.6 | 100.0 | 69.1 | 2,531 |
| | Complete upper secondary | 0.7 | 60.1 | 0.2 | 1.1 | 1.1 | 8.0 | 1.4 | 18.1 | 7.9 | 1.2 | 0.2 | 100.0 | 36.6 | 1,637 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.3 | 2.1 | 96.2 | 0.4 | 0.9 | 0.1 | 100.0 | 99.9 | 1,186 |
| | Second | 0.2 | 1.9 | 0.1 | 0.0 | 0.8 | 0.7 | 4.1 | 77.9 | 10.0 | 3.4 | 0.8 | 100.0 | 96.2 | 1,565 |
| | Middle | 0.6 | 6.1 | 0.1 | 0.3 | 0.8 | 4.6 | 6.0 | 52.1 | 25.3 | 3.5 | 0.7 | 100.0 | 91.4 | 1,800 |
| | Fourth | 0.8 | 41.4 | 0.0 | 2.5 | 2.2 | 11.7 | 4.3 | 20.0 | 15.0 | 1.3 | 1.0 | 100.0 | 52.2 | 1,881 |
| | Richest | 0.5 | 88.2 | 0.1 | 1.0 | 1.9 | 6.3 | 0.8 | 0.6 | 0.4 | 0.0 | 0.1 | 100.0 | 8.1 | 1,923 |
| Ethnicity | Other | 0.4 | 5.4 | 0.0 | 0.3 | 0.1 | 1.5 | 2.8 | 88.6 | 0.0 | 0.7 | 0.1 | 100.0 | 93.6 | 1,022 |
| | Kinh/Chinese | 0.5 | 34.9 | 0.1 | 0.9 | 1.4 | 5.7 | 3.6 | 37.9 | 12.4 | 1.9 | 0.6 | 100.0 | 61.6 | 7,333 |
| Total | | 0.4 | 31.3 | 0.1 | 0.9 | 1.3 | 5.2 | 3.5 | 44.1 | 10.9 | 1.8 | 0.6 | 100.0 | 65.5 | 8,355 |

* MICS indicator 24; MDG indicator 29

Biểu CH.9: Sử dụng chất đốt rắn chia theo loại bếp

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn chia theo loại bếp được sử dụng, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn | | | | Tổng số | Số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn |
|---|----------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|------------|--------------|--|
| | | Bếp lò kín có ống khói | Bếp lò hở có ống khói | Bếp lò hở không có ống khói | Bếp khác | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 6,8 | 27,6 | 64,8 | 0,8 | 100,0 | 1.402 |
| | Đông Bắc | 3,9 | 14,7 | 81,4 | 0,0 | 100,0 | 832 |
| | Tây Bắc | 0,4 | 7,3 | 92,3 | 0,0 | 100,0 | 191 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,3 | 20,9 | 78,7 | 0,1 | 100,0 | 923 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 0,0 | 12,6 | 87,3 | 0,1 | 100,0 | 505 |
| | Tây Nguyên | 1,8 | 22,2 | 75,8 | 0,1 | 100,0 | 204 |
| | Đông Nam Bộ | 2,3 | 12,0 | 85,4 | 0,3 | 100,0 | 371 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 1,2 | 17,5 | 80,6 | 0,7 | 100,0 | 1.045 |
| Khu vực | Thành thị | 15,1 | 16,0 | 67,8 | 1,1 | 100,0 | 563 |
| | Nông thôn | 1,4 | 19,6 | 78,6 | 0,3 | 100,0 | 4.910 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 1,0 | 13,7 | 84,7 | 0,6 | 100,0 | 1.651 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 2,5 | 16,2 | 80,9 | 0,4 | 100,0 | 1.475 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 2,4 | 24,6 | 72,5 | 0,5 | 100,0 | 1.748 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 10,1 | 26,1 | 63,9 | 0,0 | 100,0 | 599 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 0,2 | 5,1 | 94,5 | 0,3 | 100,0 | 1.185 |
| | Nghèo | 0,2 | 19,7 | 79,7 | 0,4 | 100,0 | 1.505 |
| | Trung bình | 1,5 | 23,0 | 75,4 | 0,1 | 100,0 | 1.646 |
| | Giàu | 6,8 | 29,9 | 62,3 | 1,0 | 100,0 | 981 |
| | Giàu nhất | 37,7 | 15,0 | 46,3 | 0,9 | 100,0 | 156 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 1,3 | 6,4 | 92,2 | 0,0 | 100,0 | 957 |
| | Kinh/Hoa | 3,2 | 21,9 | 74,4 | 0,5 | 100,0 | 4.516 |
| Chung | | 2,8 | 19,2 | 77,5 | 0,4 | 100,0 | 5.473 |

Table CH.9: Solid fuel use by type of stove or fire

Percent of households using solid fuels for cooking by type of stove or fire, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of households using solid fuels for cooking: | | | | Total | Number of households using solid fuels for cooking |
|------------------------------------|--------------------------|---|---|--|-------------|--------------|--|
| | | Closed stove with chimney | Open stove or fire with chimney or hood | Open stove or fire with no chimney or hood | Other stove | | |
| Region | Red river Delta | 6.8 | 27.6 | 64.8 | 0.8 | 100.0 | 1,402 |
| | North East | 3.9 | 14.7 | 81.4 | 0.0 | 100.0 | 832 |
| | North West | 0.4 | 7.3 | 92.3 | 0.0 | 100.0 | 191 |
| | North Central Coast | 0.3 | 20.9 | 78.7 | 0.1 | 100.0 | 923 |
| | South Central Coast | 0.0 | 12.6 | 87.3 | 0.1 | 100.0 | 505 |
| | Central Highlands | 1.8 | 22.2 | 75.8 | 0.1 | 100.0 | 204 |
| | South East | 2.3 | 12.0 | 85.4 | 0.3 | 100.0 | 371 |
| | Mekong river Delta | 1.2 | 17.5 | 80.6 | 0.7 | 100.0 | 1,045 |
| Area | Urban | 15.1 | 16.0 | 67.8 | 1.1 | 100.0 | 563 |
| | Rural | 1.4 | 19.6 | 78.6 | 0.3 | 100.0 | 4,910 |
| Education of household head | None | 1.0 | 13.7 | 84.7 | 0.6 | 100.0 | 1,651 |
| | Complete primary | 2.5 | 16.2 | 80.9 | 0.4 | 100.0 | 1,475 |
| | Complete lower secondary | 2.4 | 24.6 | 72.5 | 0.5 | 100.0 | 1,748 |
| | Complete upper secondary | 10.1 | 26.1 | 63.9 | 0.0 | 100.0 | 599 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 0.2 | 5.1 | 94.5 | 0.3 | 100.0 | 1,185 |
| | Second | 0.2 | 19.7 | 79.7 | 0.4 | 100.0 | 1,505 |
| | Middle | 1.5 | 23.0 | 75.4 | 0.1 | 100.0 | 1,646 |
| | Fourth | 6.8 | 29.9 | 62.3 | 1.0 | 100.0 | 981 |
| | Richest | 37.7 | 15.0 | 46.3 | 0.9 | 100.0 | 156 |
| Ethnicity | Other | 1.3 | 6.4 | 92.2 | 0.0 | 100.0 | 957 |
| | Kinh/Chinese | 3.2 | 21.9 | 74.4 | 0.5 | 100.0 | 4,516 |
| Total | | 2.8 | 19.2 | 77.5 | 0.4 | 100.0 | 5,473 |

Biểu CH.10: Sử dụng màn tẩm thuốc chống côn trùng

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có ít nhất một cái màn tẩm thuốc chống côn trùng, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có ít nhất một cái màn | Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có ít nhất một cái màn tẩm thuốc tránh muỗi (ITN)* | Số hộ gia đình |
|---|----------------------------|--|--|----------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 99,0 | 9,6 | 2.064 |
| | Đông Bắc | 96,2 | 37,8 | 974 |
| | Tây Bắc | 98,8 | 64,6 | 213 |
| | Bắc Trung Bộ | 99,8 | 25,2 | 1.095 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 99,4 | 19,8 | 742 |
| | Tây Nguyên | 99,0 | 57,8 | 285 |
| | Đông Nam Bộ | 87,8 | 10,2 | 1.264 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 99,5 | 8,8 | 1.718 |
| Khu vực | Thành thị | 91,6 | 5,4 | 2.134 |
| | Nông thôn | 99,1 | 23,4 | 6.221 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 97,0 | 21,0 | 2.050 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 97,8 | 20,3 | 2.137 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 98,4 | 18,8 | 2.531 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 94,8 | 14,1 | 1.637 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 97,1 | 46,3 | 1.186 |
| | Nghèo | 99,6 | 20,8 | 1.565 |
| | Trung bình | 99,8 | 15,9 | 1.800 |
| | Giàu | 99,1 | 14,3 | 1.881 |
| | Giàu nhất | 91,0 | 7,3 | 1.923 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 96,8 | 58,4 | 1.022 |
| | Kinh/Hoa | 97,3 | 13,3 | 7.333 |
| Chung | | 97,2 | 18,8 | 8.355 |

* MICS Chi số 36

Table CH.10: Availability of insecticide treated nets

Percent of households with at least one insecticide treated net (ITN), Viet Nam, 2006

| | | Percentage of households with at least one mosquito net | Percentage of households with at least one insecticide treated net (ITN)* | Number of households |
|------------------------------------|--------------------------|---|---|----------------------|
| Region | Red river Delta | 99.0 | 9.6 | 2,064 |
| | North East | 96.2 | 37.8 | 974 |
| | North West | 98.8 | 64.6 | 213 |
| | North Central Coast | 99.8 | 25.2 | 1,095 |
| | South Central Coast | 99.4 | 19.8 | 742 |
| | Central Highlands | 99.0 | 57.8 | 285 |
| | South East | 87.8 | 10.2 | 1,264 |
| | Mekong river Delta | 99.5 | 8.8 | 1,718 |
| Area | Urban | 91.6 | 5.4 | 2,134 |
| | Rural | 99.1 | 23.4 | 6,221 |
| Education of household head | None | 97.0 | 21.0 | 2,050 |
| | Complete primary | 97.8 | 20.3 | 2,137 |
| | Complete lower secondary | 98.4 | 18.8 | 2,531 |
| | Complete upper secondary | 94.8 | 14.1 | 1,637 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 97.1 | 46.3 | 1,186 |
| | Second | 99.6 | 20.8 | 1,565 |
| | Middle | 99.8 | 15.9 | 1,800 |
| | Fourth | 99.1 | 14.3 | 1,881 |
| | Richest | 91.0 | 7.3 | 1,923 |
| Ethnicity | Other | 96.8 | 58.4 | 1,022 |
| | Kinh/Chinese | 97.3 | 13.3 | 7,333 |
| Total | | 97.2 | 18.8 | 8,355 |

* MICS Indicator 36

Biểu CH.11 Trẻ em được ngủ màn

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi được ngủ màn đêm trước cuộc điều tra, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm trẻ em được ngủ màn * | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi |
|---|-------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| Giới tính | Nam | 94,5 | 1.394 |
| | Nữ | 94,5 | 1.286 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 95,2 | 515 |
| | Đông Bắc | 91,6 | 354 |
| | Tây Bắc | 94,6 | 100 |
| | Bắc Trung Bộ | 96,2 | 362 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 95,0 | 211 |
| | Tây Nguyên | 98,2 | 139 |
| | Đông Nam Bộ | 88,1 | 440 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 98,5 | 559 |
| Khu vực | Thành thị | 88,5 | 633 |
| | Nông thôn | 96,4 | 2.047 |
| Tuổi | 0-11 tháng | 94,6 | 483 |
| | 12-23 tháng | 94,9 | 555 |
| | 24-35 tháng | 94,6 | 560 |
| | 36-47 tháng | 94,9 | 566 |
| | 48-59 tháng | 93,5 | 516 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 92,3 | 542 |
| | Nghèo | 97,6 | 466 |
| | Trung bình | 98,0 | 549 |
| | Giàu | 98,0 | 555 |
| | Giàu nhất | 87,2 | 568 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 91,8 | 475 |
| | Kinh/Hoa | 95,1 | 2.205 |
| Chung | | 94,5 | 2.680 |

* MICS Chi số 38

Table CH.11: Children sleeping under bednets

Percentage of children aged 0-59 months who slept under a net during the previous night, Viet Nam, 2006

| | | Slept under a bednet * | Did not sleep under a bednet | Number of children aged 0-59 months |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Gender | Male | 94.5 | 5.4 | 1,394 |
| | Female | 94.5 | 4.9 | 1,286 |
| Region | Red river Delta | 95.2 | 3.8 | 515 |
| | North East | 91.6 | 8.4 | 354 |
| | North West | 94.6 | 5.2 | 100 |
| | North Central Coast | 96.2 | 3.8 | 362 |
| | South Central Coast | 95.0 | 3.9 | 211 |
| | Central Highlands | 98.2 | 1.8 | 139 |
| | South East | 88.1 | 11.9 | 440 |
| | Mekong river Delta | 98.5 | 1.2 | 559 |
| Area | Urban | 88.5 | 11.5 | 633 |
| | Rural | 96.4 | 3.2 | 2,047 |
| Age | 0-11 months | 94.6 | 4.6 | 483 |
| | 12-23 months | 94.9 | 5.1 | 555 |
| | 24-35 months | 94.6 | 4.9 | 560 |
| | 36-47 months | 94.9 | 5.1 | 566 |
| | 48-59 months | 93.5 | 6.1 | 516 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 92.3 | 7.3 | 542 |
| | Second | 97.6 | 2.0 | 466 |
| | Middle | 98.0 | 1.4 | 549 |
| | Fourth | 98.0 | 1.6 | 555 |
| | Richest | 87.2 | 12.8 | 568 |
| Ethnicity | Other | 91.8 | 7.9 | 475 |
| | Kinh/Chinese | 95.1 | 4.6 | 2,205 |
| Total | | 94.5 | 5.2 | 2,680 |

* MICS indicator 38

Biểu CH.12: Trẻ em được uống thuốc chống sốt rét

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị sốt trong 2 tuần qua được uống thuốc chống sốt rét, Việt Nam, 2006

| | | Bị sốt trong 2 tuần qua | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | Trẻ em bị sốt trong 2 tuần qua và được điều trị bằng: | | | | | | | | | | Số trẻ em bị sốt trong 2 tuần qua | | |
|---|----------------------------|-------------------------|------------------------------|---|-------------|--------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-----------------------------------|------------|---|
| | | | | uống thuốc chống sốt rét | | | | | Sử dụng thuốc khác | | | | | | Không biết | Bất kỳ một loại thuốc chống sốt rét phù hợp nào trong 24 giờ qua khi có triệu chứng sốt rét * |
| | | | | SP/Fansidar | Chloroquine | Armodiaquine | Quinine (Ký ninh) | Thuốc chống sốt rét khác | Parace-tamol/ Panadol/ Acetaminophan | Aspirin | Ibu-profen | Thuốc khác | | | | |
| Giới tính | Nam | 17,0 | 1.394 | 1,5 | 0,3 | 0,1 | 0,0 | 1,7 | 40,3 | 1,5 | 0,8 | 30,9 | 19,5 | 1,1 | 237 | |
| | Nữ | 15,3 | 1.286 | 3,5 | 0,4 | 0,5 | 0,4 | 3,8 | 36,1 | 3,9 | 0,0 | 36,1 | 22,7 | 3,8 | 197 | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 23,8 | 515 | 2,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,7 | 40,0 | 2,7 | 0,0 | 49,3 | 4,0 | 2,7 | 123 | |
| | Đông Bắc | 13,6 | 354 | (5,1) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (5,1) | (64,1) | (2,6) | (0,0) | (51,3) | (5,1) | 2,6 | 48 | |
| | Tây Bắc | 17,7 | 100 | 1,5 | 0,0 | 1,5 | 0,0 | 3,1 | 46,2 | 3,1 | 0,0 | 23,1 | 16,9 | 3,1 | 18 | |
| | Bắc Trung Bộ | 22,2 | 362 | 2,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,9 | 22,9 | 4,3 | 0,0 | 30,0 | 27,1 | 2,9 | 81 | |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 17,9 | 211 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 2,0 | 4,0 | 40,0 | 2,0 | 0,0 | 16,0 | 28,0 | 4,0 | 38 | |
| | Tây Nguyên | 17,4 | 139 | 2,6 | 0,0 | 3,8 | 0,0 | 5,1 | 38,5 | 1,3 | 1,3 | 28,2 | 39,7 | 5,1 | 24 | |
| | Đông Nam Bộ | 13,1 | 440 | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (47,7) | (0,0) | (0,0) | (22,7) | (22,7) | 0,0 | 58 | |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 8,1 | 559 | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (18,5) | (3,7) | (3,7) | 11,1 | 55,6 | 0,0 | 45 | |
| Khu vực | Thành thị | 14,9 | 633 | 2,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,1 | 40,7 | 1,2 | 1,8 | 33,2 | 15,7 | 2,1 | 94 | |
| | Nông thôn | 16,6 | 2.047 | 2,5 | 0,4 | 0,4 | 0,2 | 2,8 | 37,8 | 3,0 | 0,1 | 33,3 | 22,4 | 2,4 | 340 | |
| Tuổi | 0-11 tháng | 15,8 | 483 | 2,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,1 | 14,6 | 1,9 | 0,0 | 33,5 | 27,2 | 2,1 | 76 | |
| | 12-23 tháng | 17,0 | 555 | 0,3 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 0,7 | 42,1 | 2,0 | 1,8 | 27,0 | 28,8 | 0,7 | 95 | |
| | 24-35 tháng | 17,5 | 560 | 2,8 | 1,5 | 0,3 | 0,8 | 3,1 | 36,3 | 3,7 | 0,0 | 35,9 | 21,8 | 3,1 | 98 | |
| | 36-47 tháng | 16,6 | 566 | 5,8 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 5,8 | 47,7 | 1,2 | 0,0 | 38,9 | 9,4 | 4,5 | 94 | |
| | 48-59 tháng | 13,8 | 516 | 0,4 | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 0,8 | 49,7 | 4,4 | 0,4 | 30,3 | 17,8 | 0,8 | 71 | |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 14,0 | 599 | 3,2 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 3,6 | 23,7 | 2,8 | 0,0 | 17,7 | 42,2 | 2,1 | 84 | |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 15,4 | 890 | 1,5 | 1,1 | 0,0 | 0,6 | 1,5 | 41,4 | 5,6 | 1,2 | 28,4 | 19,6 | 1,5 | 137 | |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 19,0 | 710 | 0,9 | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 1,3 | 42,9 | 0,9 | 0,2 | 40,1 | 15,0 | 1,3 | 135 | |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 16,4 | 480 | 5,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 5,7 | 41,2 | 0,0 | 0,0 | 46,7 | 10,6 | 5,7 | 79 | |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 14,1 | 542 | 7,0 | 0,0 | 1,2 | 0,0 | 7,8 | 31,9 | 2,3 | 0,0 | 27,1 | 37,6 | 6,2 | 76 | |
| | Nghèo | 17,8 | 466 | 1,3 | 0,9 | 0,0 | 0,9 | 1,3 | 39,3 | 1,4 | 0,0 | 24,9 | 22,8 | 1,3 | 83 | |
| | Trung bình | 16,5 | 549 | 2,6 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 2,6 | 43,3 | 4,3 | 0,0 | 38,2 | 15,2 | 2,6 | 90 | |
| | Giàu | 20,3 | 555 | 1,4 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 1,7 | 36,4 | 4,0 | 0,3 | 36,8 | 19,0 | 1,7 | 113 | |
| | Giàu nhất | 12,6 | 568 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 41,3 | 0,0 | 2,4 | 37,8 | 11,2 | 0,0 | 71 | |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 16,6 | 475 | 3,9 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 4,2 | 40,3 | 2,3 | 0,0 | 26,6 | 28,3 | 2,6 | 79 | |
| | Kinh/Hoa | 16,1 | 2.205 | 2,1 | 0,4 | 0,2 | 0,2 | 2,3 | 38,0 | 2,7 | 0,6 | 34,8 | 19,3 | 2,3 | 355 | |
| Chung | | 16,2 | 2.680 | 2,4 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 2,6 | 38,4 | 2,6 | 0,5 | 33,3 | 20,9 | 2,3 | 434 | |

* MICS Chỉ số 39; MDG Chỉ số 22

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CH.12: Treatment of children with anti-malarial drugs

Percentage of children 0-59 months of age who were ill with fever in the last two weeks who received anti-malarial drugs, Viet Nam, 2006

| | | Had a fever in last two weeks | Number of children aged 0-59 months | Children with a fever in the last two weeks who were treated with: | | | | | | | | | | | Number of children with fever in last two weeks | |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|-------------|--------------|------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|---|---|
| | | | | Anti-malarials: | | | | | Other medications: | | | | | Don't know | | Any appropriate anti-malarial drug within 24 hours of onset of symptoms * |
| | | | | SP/ Fansidar | Chloroquine | Armodiaquine | Quinine | Any appropriate anti-malarial drug | Paracetamol/ Panadol/ Acetaminophan | Aspirin | Ibuprofen | Other | | | | |
| Gender | Male | 17.0 | 1,394 | 1.5 | 0.3 | 0.1 | 0.0 | 1.7 | 40.3 | 1.5 | 0.8 | 30.9 | 19.5 | 1.1 | 237 | |
| | Female | 15.3 | 1,286 | 3.5 | 0.4 | 0.5 | 0.4 | 3.8 | 36.1 | 3.9 | 0.0 | 36.1 | 22.7 | 3.8 | 197 | |
| Region | Red river Delta | 23.8 | 515 | 2.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.7 | 40.0 | 2.7 | 0.0 | 49.3 | 4.0 | 2.7 | 123 | |
| | North East | 13.6 | 354 | (5.1) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (5.1) | (64.1) | (2.6) | (0.0) | (51.3) | (5.1) | 2.6 | 48 | |
| | North West | 17.7 | 100 | 1.5 | 0.0 | 1.5 | 0.0 | 3.1 | 46.2 | 3.1 | 0.0 | 23.1 | 16.9 | 3.1 | 18 | |
| | North Central Coast | 22.2 | 362 | 2.9 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.9 | 22.9 | 4.3 | 0.0 | 30.0 | 27.1 | 2.9 | 81 | |
| | South Central Coast | 17.9 | 211 | 4.0 | 4.0 | 0.0 | 2.0 | 4.0 | 40.0 | 2.0 | 0.0 | 16.0 | 28.0 | 4.0 | 38 | |
| | Central Highlands | 17.4 | 139 | 2.6 | 0.0 | 3.8 | 0.0 | 5.1 | 38.5 | 1.3 | 1.3 | 28.2 | 39.7 | 5.1 | 24 | |
| | South East | 13.1 | 440 | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (47.7) | (0.0) | (0.0) | (22.7) | (22.7) | 0.0 | 58 | |
| | Mekong river Delta | 8.1 | 559 | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (18.5) | (3.7) | (3.7) | (11.1) | (55.6) | 0.0 | 45 | |
| Area | Urban | 14.9 | 633 | 2.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.1 | 40.7 | 1.2 | 1.8 | 33.2 | 15.7 | 2.1 | 94 | |
| | Rural | 16.6 | 2,047 | 2.5 | 0.4 | 0.4 | 0.2 | 2.8 | 37.8 | 3.0 | 0.1 | 33.3 | 22.4 | 2.4 | 340 | |
| Age | 0-11 months | 15.8 | 483 | 2.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.1 | 14.6 | 1.9 | 0.0 | 33.5 | 27.2 | 2.1 | 76 | |
| | 12-23 months | 17.0 | 555 | 0.3 | 0.0 | 0.3 | 0.0 | 0.7 | 42.1 | 2.0 | 1.8 | 27.0 | 28.8 | 0.7 | 95 | |
| | 24-35 months | 17.5 | 560 | 2.8 | 1.5 | 0.3 | 0.8 | 3.1 | 36.3 | 3.7 | 0.0 | 35.9 | 21.8 | 3.1 | 98 | |
| | 36-47 months | 16.6 | 566 | 5.8 | 0.0 | 0.3 | 0.0 | 5.8 | 47.7 | 1.2 | 0.0 | 38.9 | 9.4 | 4.5 | 94 | |
| | 48-59 months | 13.8 | 516 | 0.4 | 0.0 | 0.4 | 0.0 | 0.8 | 49.7 | 4.4 | 0.4 | 30.3 | 17.8 | 0.8 | 71 | |
| Mother's education | None | 14.0 | 599 | 3.2 | 0.0 | 0.7 | 0.0 | 3.6 | 23.7 | 2.8 | 0.0 | 17.7 | 42.2 | 2.1 | 84 | |
| | Complete primary | 15.4 | 890 | 1.5 | 1.1 | 0.0 | 0.6 | 1.5 | 41.4 | 5.6 | 1.2 | 28.4 | 19.6 | 1.5 | 137 | |
| | Complete lower secondary | 19.0 | 710 | 0.9 | 0.0 | 0.4 | 0.0 | 1.3 | 42.9 | 0.9 | 0.2 | 40.1 | 15.0 | 1.3 | 135 | |
| | Complete upper secondary | 16.4 | 480 | 5.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 5.7 | 41.2 | 0.0 | 0.0 | 46.7 | 10.6 | 5.7 | 79 | |
| Wealth index quintiles | Poorest | 14.1 | 542 | 7.0 | 0.0 | 1.2 | 0.0 | 7.8 | 31.9 | 2.3 | 0.0 | 27.1 | 37.6 | 6.2 | 76 | |
| | Second | 17.8 | 466 | 1.3 | 0.9 | 0.0 | 0.9 | 1.3 | 39.3 | 1.4 | 0.0 | 24.9 | 22.8 | 1.3 | 83 | |
| | Middle | 16.5 | 549 | 2.6 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 2.6 | 43.3 | 4.3 | 0.0 | 38.2 | 15.2 | 2.6 | 90 | |
| | Fourth | 20.3 | 555 | 1.4 | 0.0 | 0.3 | 0.0 | 1.7 | 36.4 | 4.0 | 0.3 | 36.8 | 19.0 | 1.7 | 113 | |
| | Richest | 12.6 | 568 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 41.3 | 0.0 | 2.4 | 37.8 | 11.2 | 0.0 | 71 | |
| Ethnicity | Other | 16.6 | 475 | 3.9 | 0.0 | 0.7 | 0.0 | 4.2 | 40.3 | 2.3 | 0.0 | 26.6 | 28.3 | 2.6 | 79 | |
| | Kinh/Chinese | 16.1 | 2,205 | 2.1 | 0.4 | 0.2 | 0.2 | 2.3 | 38.0 | 2.7 | 0.6 | 34.8 | 19.3 | 2.3 | 355 | |
| Total | | 16.2 | 2,680 | 2.4 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 2.6 | 38.4 | 2.6 | 0.5 | 33.3 | 20.9 | 2.3 | 434 | |

* MICS indicator 39; MDG indicator 22

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CH.13: Liệu pháp phòng chống sốt rét không liên tục

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được uống thuốc phòng ngừa sốt rét khi mang thai, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm phụ nữ khi mang thai được uống: | | | | | | | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước khi điều tra | |
|---|----------------------------|--|---------------------------------------|----------------------------------|---|-------------|------------|----------------------|--|-----|
| | | Thuốc phòng ngừa sốt rét trong thời gian mang thai | Chỉ dùng SP/Fansidar duy nhất một lần | Dùng SP/Fansidar 2 lần trở lên * | Có dùng SP/Fansidar nhưng không nhớ bao nhiêu lần | Chloroquine | Thuốc khác | Không biết tên thuốc | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,8 | 198 |
| | Đông Bắc | 3,0 | 2,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 116 |
| | Tây Bắc | 4,3 | 0,0 | 2,2 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 1,4 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,9 | 0,0 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 1,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,8 | 76 |
| | Tây Nguyên | 2,2 | 0,6 | 0,0 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,1 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 1,6 | 0,8 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 3,8 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 3,0 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 1,7 | 0,7 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 225 |
| | Nông thôn | 2,3 | 0,3 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,6 | 741 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 2,7 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,0 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 1,9 | 0,8 | 0,5 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 0,4 | 323 | |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 2,5 | 0,0 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,9 | 258 | |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 1,1 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 135 | |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 3,9 | 1,3 | 1,0 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 1,5 | 183 | |
| | Nghèo | 1,9 | 0,2 | 0,0 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 1,5 | 155 | |
| | Trung bình | 2,4 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,6 | 208 | |
| | Giàu | 1,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,4 | 223 | |
| | Giàu nhất | 1,2 | 0,6 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 197 | |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 3,2 | 1,4 | 0,5 | 0,0 | 0,2 | 0,0 | 1,2 | 165 | |
| | Kinh/Hoa | 1,9 | 0,2 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,2 | 802 | |
| Chung | | 2,1 | 0,4 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,2 | 967 | |

* MICS Chi số 40

Table CH.13: Intermittent preventive treatment for malaria

Percent distribution of women aged 15-49 years with a birth in two years preceding the survey who received intermittent preventive therapy (IPT) for malaria during pregnancy , Viet Nam, 2006

| | | Percent of women during pregnancy took: | | | | | | | Number of women who gave birth in the preceding two years |
|-------------------------------|--------------------------|--|---------------------------|---------------------------------|---|-------------|-----------------|---------------------|---|
| | | Medicine to prevent malaria during pregnancy | SP/Fansidar only one time | SP/Fansidar two or more times * | SP/Fansidar but number of times unknown | Chloroquine | Other medicines | Don't know medicine | |
| Region | Red river Delta | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.8 | 198 |
| | North East | 3.0 | 2.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.0 | 116 |
| | North West | 4.3 | 0.0 | 2.2 | 0.0 | 0.7 | 0.0 | 1.4 | 35 |
| | North Central Coast | 0.9 | 0.0 | 0.9 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 121 |
| | South Central Coast | 1.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.8 | 76 |
| | Central Highlands | 2.2 | 0.6 | 0.0 | 0.6 | 0.0 | 0.0 | 1.1 | 53 |
| | South East | 1.6 | 0.8 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 155 |
| | Mekong river Delta | 3.8 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 3.0 | 213 |
| Area | Urban | 1.7 | 0.7 | 1.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 225 |
| | Rural | 2.3 | 0.3 | 0.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.6 | 741 |
| Education | None | 2.7 | 0.0 | 0.7 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.0 | 250 |
| | Complete primary | 1.9 | 0.8 | 0.5 | 0.1 | 0.1 | 0.0 | 0.4 | 323 |
| | Complete lower secondary | 2.5 | 0.0 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.9 | 258 |
| | Complete upper secondary | 1.1 | 0.9 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.2 | 135 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 3.9 | 1.3 | 1.0 | 0.0 | 0.1 | 0.0 | 1.5 | 183 |
| | Second | 1.9 | 0.2 | 0.0 | 0.2 | 0.0 | 0.0 | 1.5 | 155 |
| | Middle | 2.4 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.6 | 208 |
| | Fourth | 1.4 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.4 | 223 |
| | Richest | 1.2 | 0.6 | 0.6 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 197 |
| Ethnicity | Other | 3.2 | 1.4 | 0.5 | 0.0 | 0.2 | 0.0 | 1.2 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 1.9 | 0.2 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.2 | 802 |
| Total | | 2.1 | 0.4 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.2 | 967 |

* MICS Indicator 40

Biểu EN.1: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình chia theo nguồn nước ăn/uống chính và tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, Việt Nam, 2006

| | | Nguồn nước uống chính | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Nguồn nước uống hợp vệ sinh* | Tổng số các thành viên trong hộ gia đình |
|---|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|---|-----------------------------------|------------|--------------|------------------------------|--|
| | | Nguồn nước hợp vệ sinh | | | | | | | Nguồn nước không hợp vệ sinh | | | | | | | | | |
| | | Nước máy riêng trong nhà | Nước máy riêng ngoài nhà | Nước máy công cộng | Giếng khoan | Giếng đào có thành bảo vệ | Nước khe có bảo vệ | Nước mưa | Nước đóng chai | Giếng đào không có thành bảo vệ | Nước khe không có bảo vệ | Nước máy từ xe xitéc | Nước máy từ xe chở nước thô sơ, thùng, xô | Nước sông, suối, ao hồ kênh mương | Khác | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 16,4 | 0,8 | 0,0 | 31,4 | 8,4 | 0,0 | 41,3 | 0,6 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 98,9 | 7.908 |
| | Đông Bắc | 5,3 | 1,4 | 1,3 | 9,7 | 48,4 | 13,1 | 5,0 | 0,2 | 7,2 | 7,0 | 0,0 | 0,0 | 1,1 | 0,2 | 100,0 | 84,4 | 4.281 |
| | Tây Bắc | 4,3 | 2,4 | 0,5 | 0,0 | 27,0 | 35,3 | 3,0 | 0,0 | 7,5 | 13,3 | 0,1 | 0,0 | 6,5 | 0,0 | 100,0 | 72,6 | 1.020 |
| | Bắc Trung Bộ | 8,2 | 1,1 | 0,1 | 24,7 | 43,7 | 1,8 | 12,2 | 0,0 | 6,9 | 0,6 | 0,0 | 0,2 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 91,7 | 4.659 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 13,1 | 1,7 | 0,3 | 18,9 | 55,0 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 7,8 | 0,1 | 0,2 | 0,0 | 2,5 | 0,3 | 100,0 | 89,1 | 3.234 |
| | Tây Nguyên | 6,0 | 0,2 | 0,5 | 1,2 | 69,7 | 5,2 | 0,4 | 0,2 | 9,6 | 2,0 | 0,0 | 0,0 | 5,1 | 0,0 | 100,0 | 83,3 | 1.393 |
| | Đông Nam Bộ | 40,4 | 1,4 | 0,5 | 29,5 | 19,7 | 0,0 | 1,3 | 0,8 | 2,9 | 0,0 | 1,4 | 1,6 | 0,5 | 0,1 | 100,0 | 93,6 | 5.705 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 18,1 | 3,5 | 0,4 | 28,8 | 0,7 | 0,0 | 25,8 | 1,5 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 20,3 | 0,0 | 100,0 | 78,9 | 7.344 |
| Khu vực | Thành thị | 56,5 | 2,1 | 0,5 | 17,7 | 12,4 | 0,0 | 7,1 | 0,8 | 0,8 | 0,0 | 1,0 | 1,0 | 0,1 | 0,0 | 100,0 | 97,1 | 8.968 |
| | Nông thôn | 3,9 | 1,5 | 0,4 | 25,9 | 29,6 | 4,0 | 20,4 | 0,5 | 4,6 | 1,9 | 0,0 | 0,2 | 7,1 | 0,1 | 100,0 | 86,2 | 26.576 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 9,7 | 2,1 | 0,5 | 24,1 | 21,9 | 5,2 | 16,2 | 0,1 | 5,1 | 2,7 | 0,2 | 0,6 | 11,3 | 0,1 | 100,0 | 80,0 | 8.731 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 14,4 | 1,4 | 0,4 | 26,3 | 28,2 | 3,6 | 13,7 | 0,8 | 2,8 | 1,6 | 0,4 | 0,3 | 6,0 | 0,1 | 100,0 | 88,8 | 9.363 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 11,7 | 1,4 | 0,3 | 24,0 | 29,6 | 2,1 | 22,0 | 0,9 | 4,0 | 0,9 | 0,2 | 0,2 | 2,6 | 0,1 | 100,0 | 92,0 | 10.775 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 39,4 | 1,9 | 0,4 | 19,6 | 18,5 | 0,9 | 14,6 | 0,5 | 2,3 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 95,8 | 6.675 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 0,4 | 1,1 | 0,3 | 7,5 | 32,8 | 16,1 | 8,4 | 0,0 | 10,2 | 8,4 | 0,0 | 0,4 | 14,0 | 0,3 | 100,0 | 66,6 | 5.427 |
| | Nghèo | 3,0 | 2,3 | 0,6 | 18,4 | 43,1 | 1,8 | 14,4 | 0,0 | 5,8 | 0,5 | 0,0 | 0,1 | 9,8 | 0,1 | 100,0 | 83,8 | 6.400 |
| | Trung bình | 4,6 | 2,0 | 0,5 | 31,0 | 31,0 | 1,1 | 22,4 | 0,2 | 3,3 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 3,6 | 0,0 | 100,0 | 92,8 | 7.440 |
| | Giàu | 10,9 | 1,7 | 0,4 | 35,3 | 18,7 | 0,1 | 27,9 | 0,6 | 1,2 | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 2,6 | 0,0 | 100,0 | 95,7 | 7.988 |
| | Giàu nhất | 56,3 | 1,2 | 0,2 | 21,2 | 7,6 | 0,0 | 9,3 | 1,9 | 0,3 | 0,0 | 0,9 | 0,7 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 97,7 | 8.289 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 3,9 | 0,5 | 0,4 | 4,1 | 37,2 | 21,4 | 4,9 | 0,0 | 10,8 | 9,9 | 0,0 | 0,0 | 6,5 | 0,3 | 100,0 | 72,5 | 4.971 |
| | Kinh/Hoa | 19,3 | 1,9 | 0,4 | 27,0 | 23,3 | 0,0 | 19,0 | 0,7 | 2,5 | 0,0 | 0,3 | 0,4 | 5,1 | 0,0 | 100,0 | 91,6 | 30.573 |
| Chung | | 17,1 | 1,7 | 0,4 | 23,8 | 25,2 | 3,0 | 17,0 | 0,6 | 3,6 | 1,4 | 0,3 | 0,4 | 5,3 | 0,1 | 100,0 | 89,0 | 35.544 |

* MICS Chi số 11; MDG Chi số 30

Table EN.1: Use of improved water sources

Percent distribution of household population according to main source of drinking water and percentage of household members using improved drinking water sources, Viet Nam, 2006

| | | Main source of drinking water | | | | | | | | | | | | | | Total | Improved source of drinking water* | Number of household members |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------|---------------------------|---------------|------------|--------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | | Improved sources | | | | | | | Unimproved sources | | | | | | | | | |
| | | Piped into dwelling | Piped into yard or plot | Public tap/stand-pipe | Tubewell/borehole | Protected well | Protected spring | Rainwater collection | Bottled water | Unprotected well | Unprotected spring | Tanker-truck | Cart with small tank/drum | Surface water | Other | | | |
| Region | Red river Delta | 16.4 | 0.8 | 0.0 | 31.4 | 8.4 | 0.0 | 41.3 | 0.6 | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 98.9 | 7,908 |
| | North East | 5.3 | 1.4 | 1.3 | 9.7 | 48.4 | 13.1 | 5.0 | 0.2 | 7.2 | 7.0 | 0.0 | 0.0 | 1.1 | 0.2 | 100.0 | 84.4 | 4,281 |
| | North West | 4.3 | 2.4 | 0.5 | 0.0 | 27.0 | 35.3 | 3.0 | 0.0 | 7.5 | 13.3 | 0.1 | 0.0 | 6.5 | 0.0 | 100.0 | 72.6 | 1,020 |
| | North Central Coast | 8.2 | 1.1 | 0.1 | 24.7 | 43.7 | 1.8 | 12.2 | 0.0 | 6.9 | 0.6 | 0.0 | 0.2 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 91.7 | 4,659 |
| | South Central Coast | 13.1 | 1.7 | 0.3 | 18.9 | 55.0 | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 7.8 | 0.1 | 0.2 | 0.0 | 2.5 | 0.3 | 100.0 | 89.1 | 3,234 |
| | Central Highlands | 6.0 | 0.2 | 0.5 | 1.2 | 69.7 | 5.2 | 0.4 | 0.2 | 9.6 | 2.0 | 0.0 | 0.0 | 5.1 | 0.0 | 100.0 | 83.3 | 1,393 |
| | South East | 40.4 | 1.4 | 0.5 | 29.5 | 19.7 | 0.0 | 1.3 | 0.8 | 2.9 | 0.0 | 1.4 | 1.6 | 0.5 | 0.1 | 100.0 | 93.6 | 5,705 |
| | Mekong river Delta | 18.1 | 3.5 | 0.4 | 28.8 | 0.7 | 0.0 | 25.8 | 1.5 | 0.4 | 0.0 | 0.0 | 0.4 | 20.3 | 0.0 | 100.0 | 78.9 | 7,344 |
| Area | Urban | 56.5 | 2.1 | 0.5 | 17.7 | 12.4 | 0.0 | 7.1 | 0.8 | 0.8 | 0.0 | 1.0 | 1.0 | 0.1 | 0.0 | 100.0 | 97.1 | 8,968 |
| | Rural | 3.9 | 1.5 | 0.4 | 25.9 | 29.6 | 4.0 | 20.4 | 0.5 | 4.6 | 1.9 | 0.0 | 0.2 | 7.1 | 0.1 | 100.0 | 86.2 | 26,576 |
| Education of household head | None | 9.7 | 2.1 | 0.5 | 24.1 | 21.9 | 5.2 | 16.2 | 0.1 | 5.1 | 2.7 | 0.2 | 0.6 | 11.3 | 0.1 | 100.0 | 80.0 | 8,731 |
| | Complete primary | 14.4 | 1.4 | 0.4 | 26.3 | 28.2 | 3.6 | 13.7 | 0.8 | 2.8 | 1.6 | 0.4 | 0.3 | 6.0 | 0.1 | 100.0 | 88.8 | 9,363 |
| | Complete lower secondary | 11.7 | 1.4 | 0.3 | 24.0 | 29.6 | 2.1 | 22.0 | 0.9 | 4.0 | 0.9 | 0.2 | 0.2 | 2.6 | 0.1 | 100.0 | 92.0 | 10,775 |
| | Complete upper secondary | 39.4 | 1.9 | 0.4 | 19.6 | 18.5 | 0.9 | 14.6 | 0.5 | 2.3 | 0.3 | 0.3 | 0.4 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 95.8 | 6,675 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 0.4 | 1.1 | 0.3 | 7.5 | 32.8 | 16.1 | 8.4 | 0.0 | 10.2 | 8.4 | 0.0 | 0.4 | 14.0 | 0.3 | 100.0 | 66.6 | 5,427 |
| | Second | 3.0 | 2.3 | 0.6 | 18.4 | 43.1 | 1.8 | 14.4 | 0.0 | 5.8 | 0.5 | 0.0 | 0.1 | 9.8 | 0.1 | 100.0 | 83.8 | 6,400 |
| | Middle | 4.6 | 2.0 | 0.5 | 31.0 | 31.0 | 1.1 | 22.4 | 0.2 | 3.3 | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 3.6 | 0.0 | 100.0 | 92.8 | 7,440 |
| | Fourth | 10.9 | 1.7 | 0.4 | 35.3 | 18.7 | 0.1 | 27.9 | 0.6 | 1.2 | 0.0 | 0.1 | 0.4 | 2.6 | 0.0 | 100.0 | 95.7 | 7,988 |
| | Richest | 56.3 | 1.2 | 0.2 | 21.2 | 7.6 | 0.0 | 9.3 | 1.9 | 0.3 | 0.0 | 0.9 | 0.7 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 97.7 | 8,289 |
| Ethnicity | Other | 3.9 | 0.5 | 0.4 | 4.1 | 37.2 | 21.4 | 4.9 | 0.0 | 10.8 | 9.9 | 0.0 | 0.0 | 6.5 | 0.3 | 100.0 | 72.5 | 4,971 |
| | Kinh/Chinese | 19.3 | 1.9 | 0.4 | 27.0 | 23.3 | 0.0 | 19.0 | 0.7 | 2.5 | 0.0 | 0.3 | 0.4 | 5.1 | 0.0 | 100.0 | 91.6 | 30,573 |
| Total | | 17.1 | 1.7 | 0.4 | 23.8 | 25.2 | 3.0 | 17.0 | 0.6 | 3.6 | 1.4 | 0.3 | 0.4 | 5.3 | 0.1 | 100.0 | 89.0 | 35,544 |

* MICS indicator 11; MDG indicator 30

Biểu EN.2: Xử lý nước của hộ gia đình

Tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình chia theo biện pháp xử lý nước và tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình áp dụng biện pháp xử lý nước thích hợp, Việt Nam, 2006

| | | Các biện pháp xử lý nước của hộ gia đình | | | | | | | | | Tất cả các nguồn nước: áp dụng biện pháp xử lý nước thích hợp * | Số thành viên các hộ gia đình | Các nguồn nước uống hợp vệ sinh: áp dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | Số thành viên các hộ gia đình | Các nguồn nước uống không hợp vệ sinh: áp dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | Số thành viên các hộ gia đình |
|---|----------------------------|--|-------------|------------------------------------|--------------|------------------------|---------------|---------------------|------------|------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|
| | | Không xử lý | Đun sôi | Dùng hoá chất sát trùng: phen chua | Dùng vải lọc | Dùng hệ thống lọc nước | Đề ngoài nắng | Đề nước tự lắng cặn | Khác | Không biết | | | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 0,3 | 99,5 | 1,2 | 1,0 | 25,9 | 0,0 | 3,3 | 3,5 | 0,0 | 99,7 | 7.908 | 98,6 | 7.818 | 100,0 | 91 |
| | Đông Bắc | 6,2 | 91,8 | 0,0 | 1,3 | 10,2 | 0,1 | 3,0 | 0,8 | 0,0 | 92,1 | 4.281 | 77,2 | 3.614 | 96,1 | 667 |
| | Tây Bắc | 21,6 | 77,3 | 0,0 | 1,7 | 0,9 | 0,1 | 1,7 | 1,1 | 0,0 | 77,4 | 1.020 | 57,0 | 740 | 74,3 | 280 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,3 | 99,7 | 1,1 | 0,5 | 14,5 | 1,6 | 8,5 | 2,0 | 0,0 | 99,7 | 4.659 | 91,4 | 4.272 | 100,0 | 386 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,8 | 86,1 | 0,9 | 3,6 | 11,5 | 0,3 | 2,6 | 4,6 | 0,1 | 88,7 | 3.234 | 78,6 | 2.882 | 92,6 | 352 |
| | Tây Nguyên | 5,8 | 93,2 | 0,5 | 3,6 | 7,7 | 0,1 | 8,7 | 0,3 | 0,0 | 93,4 | 1.393 | 79,2 | 1.161 | 84,9 | 232 |
| | Đông Nam Bộ | 9,9 | 87,0 | 0,0 | 5,2 | 17,1 | 0,0 | 8,6 | 0,0 | 0,0 | 88,8 | 5.705 | 82,6 | 5.338 | 95,7 | 367 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 7,2 | 78,4 | 26,2 | 5,6 | 2,6 | 1,1 | 27,9 | 0,3 | 0,0 | 84,0 | 7.344 | 64,0 | 5.792 | 94,6 | 1.552 |
| Khu vực | Thành thị | 4,9 | 92,2 | 0,4 | 5,1 | 18,0 | 0,2 | 9,1 | 2,0 | 0,0 | 93,4 | 8.968 | 90,7 | 8.705 | 94,1 | 263 |
| | Nông thôn | 5,8 | 89,4 | 7,8 | 2,2 | 12,1 | 0,6 | 10,3 | 1,5 | 0,0 | 91,4 | 26.576 | 78,5 | 22.911 | 93,4 | 3.664 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 9,1 | 83,9 | 11,9 | 2,8 | 6,7 | 0,3 | 11,9 | 0,7 | 0,0 | 87,3 | 8.731 | 69,0 | 6.987 | 91,6 | 1.744 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 6,0 | 89,1 | 6,6 | 2,1 | 11,6 | 0,9 | 11,5 | 1,2 | 0,0 | 91,0 | 9.363 | 80,6 | 8.319 | 93,5 | 1.044 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 4,2 | 92,8 | 3,1 | 2,7 | 16,5 | 0,3 | 8,6 | 1,7 | 0,0 | 93,9 | 10.775 | 86,4 | 9.918 | 95,2 | 857 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 2,5 | 95,3 | 1,7 | 4,7 | 20,6 | 0,5 | 7,4 | 3,5 | 0,0 | 96,1 | 6.675 | 91,9 | 6.392 | 99,1 | 282 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 10,5 | 86,0 | 10,9 | 0,7 | 1,6 | 0,3 | 6,5 | 0,3 | 0,1 | 87,4 | 5.427 | 57,0 | 3.614 | 91,2 | 1.813 |
| | Nghèo | 5,9 | 88,6 | 10,7 | 2,6 | 6,1 | 1,2 | 11,9 | 0,6 | 0,0 | 91,1 | 6.400 | 75,7 | 5.361 | 94,9 | 1.039 |
| | Trung bình | 3,8 | 92,5 | 5,5 | 2,3 | 13,7 | 0,7 | 11,0 | 1,5 | 0,0 | 93,9 | 7.440 | 87,0 | 6.904 | 95,9 | 536 |
| | Giàu | 4,2 | 91,1 | 3,8 | 3,2 | 18,9 | 0,3 | 12,4 | 2,4 | 0,0 | 92,5 | 7.988 | 88,5 | 7.642 | 94,1 | 345 |
| | Giàu nhất | 4,9 | 90,9 | 1,3 | 5,0 | 21,9 | 0,1 | 7,6 | 2,7 | 0,0 | 93,0 | 8.289 | 90,8 | 8.095 | 97,5 | 194 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 10,6 | 87,1 | 1,8 | 1,0 | 4,4 | 0,0 | 4,7 | 0,3 | 0,0 | 87,9 | 4.971 | 63,6 | 3.604 | 88,2 | 1.367 |
| | Kinh/Hoa | 4,8 | 90,6 | 6,6 | 3,3 | 15,1 | 0,6 | 10,8 | 1,9 | 0,0 | 92,6 | 30.573 | 84,5 | 28.012 | 96,2 | 2.560 |
| Chung | | 5,6 | 90,1 | 5,9 | 2,9 | 13,6 | 0,5 | 10,0 | 1,7 | 0,0 | 91,9 | 35.544 | 81,6 | 31.616 | 93,4 | 3.927 |

* MICS Chi số 13

Table EN.2: Household water treatment

Percentage distribution of household population according to drinking water treatment method used in the household and percentage of household members that applied an appropriate water treatment method, Viet Nam, 2006

| | | Water treatment method used in the household | | | | | | | | | All drinking water sources: Appropriate water treatment method * | Number of household members | Improved drinking water sources: Appropriate water treatment method | Number of household members | Unimproved drinking water sources: Appropriate water treatment method | Number of household members |
|------------------------------------|--------------------------|--|-------------|---------------------|------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|------------|------------|--|-----------------------------|---|-----------------------------|---|-----------------------------|
| | | None | Boil | Add bleach/chlorine | Strain through a cloth | Use water filter | Solar disinfection | Let it stand and settle | Other | Don't know | | | | | | |
| Region | Red river Delta | 0.3 | 99.5 | 1.2 | 1.0 | 25.9 | 0.0 | 3.3 | 3.5 | 0.0 | 99.7 | 7,908 | 98.6 | 7,818 | 100.0 | 91 |
| | North East | 6.2 | 91.8 | 0.0 | 1.3 | 10.2 | 0.1 | 3.0 | 0.8 | 0.0 | 92.1 | 4,281 | 77.2 | 3,614 | 96.1 | 667 |
| | North West | 21.6 | 77.3 | 0.0 | 1.7 | 0.9 | 0.1 | 1.7 | 1.1 | 0.0 | 77.4 | 1,020 | 57.0 | 740 | 74.3 | 280 |
| | North Central Coast | 0.3 | 99.7 | 1.1 | 0.5 | 14.5 | 1.6 | 8.5 | 2.0 | 0.0 | 99.7 | 4,659 | 91.4 | 4,272 | 100.0 | 386 |
| | South Central Coast | 8.8 | 86.1 | 0.9 | 3.6 | 11.5 | 0.3 | 2.6 | 4.6 | 0.1 | 88.7 | 3,234 | 78.6 | 2,882 | 92.6 | 352 |
| | Central Highlands | 5.8 | 93.2 | 0.5 | 3.6 | 7.7 | 0.1 | 8.7 | 0.3 | 0.0 | 93.4 | 1,393 | 79.2 | 1,161 | 84.9 | 232 |
| | South East | 9.9 | 87.0 | 0.0 | 5.2 | 17.1 | 0.0 | 8.6 | 0.0 | 0.0 | 88.8 | 5,705 | 82.6 | 5,338 | 95.7 | 367 |
| | Mekong river Delta | 7.2 | 78.4 | 26.2 | 5.6 | 2.6 | 1.1 | 27.9 | 0.3 | 0.0 | 84.0 | 7,344 | 64.0 | 5,792 | 94.6 | 1,552 |
| Area | Urban | 4.9 | 92.2 | 0.4 | 5.1 | 18.0 | 0.2 | 9.1 | 2.0 | 0.0 | 93.4 | 8,968 | 90.7 | 8,705 | 94.1 | 263 |
| | Rural | 5.8 | 89.4 | 7.8 | 2.2 | 12.1 | 0.6 | 10.3 | 1.5 | 0.0 | 91.4 | 26,576 | 78.5 | 22,911 | 93.4 | 3,664 |
| Education of household head | None | 9.1 | 83.9 | 11.9 | 2.8 | 6.7 | 0.3 | 11.9 | 0.7 | 0.0 | 87.3 | 8,731 | 69.0 | 6,987 | 91.6 | 1,744 |
| | Complete primary | 6.0 | 89.1 | 6.6 | 2.1 | 11.6 | 0.9 | 11.5 | 1.2 | 0.0 | 91.0 | 9,363 | 80.6 | 8,319 | 93.5 | 1,044 |
| | Complete lower secondary | 4.2 | 92.8 | 3.1 | 2.7 | 16.5 | 0.3 | 8.6 | 1.7 | 0.0 | 93.9 | 10,775 | 86.4 | 9,918 | 95.2 | 857 |
| | Complete upper secondary | 2.5 | 95.3 | 1.7 | 4.7 | 20.6 | 0.5 | 7.4 | 3.5 | 0.0 | 96.1 | 6,675 | 91.9 | 6,392 | 99.1 | 282 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 10.5 | 86.0 | 10.9 | 0.7 | 1.6 | 0.3 | 6.5 | 0.3 | 0.1 | 87.4 | 5,427 | 57.0 | 3,614 | 91.2 | 1,813 |
| | Second | 5.9 | 88.6 | 10.7 | 2.6 | 6.1 | 1.2 | 11.9 | 0.6 | 0.0 | 91.1 | 6,400 | 75.7 | 5,361 | 94.9 | 1,039 |
| | Middle | 3.8 | 92.5 | 5.5 | 2.3 | 13.7 | 0.7 | 11.0 | 1.5 | 0.0 | 93.9 | 7,440 | 87.0 | 6,904 | 95.9 | 536 |
| | Fourth | 4.2 | 91.1 | 3.8 | 3.2 | 18.9 | 0.3 | 12.4 | 2.4 | 0.0 | 92.5 | 7,988 | 88.5 | 7,642 | 94.1 | 345 |
| | Richest | 4.9 | 90.9 | 1.3 | 5.0 | 21.9 | 0.1 | 7.6 | 2.7 | 0.0 | 93.0 | 8,289 | 90.8 | 8,095 | 97.5 | 194 |
| Ethnicity | Other | 10.6 | 87.1 | 1.8 | 1.0 | 4.4 | 0.0 | 4.7 | 0.3 | 0.0 | 87.9 | 4,971 | 63.6 | 3,604 | 88.2 | 1,367 |
| | Kinh/Chinese | 4.8 | 90.6 | 6.6 | 3.3 | 15.1 | 0.6 | 10.8 | 1.9 | 0.0 | 92.6 | 30,573 | 84.5 | 28,012 | 96.2 | 2,560 |
| Total | | 5.6 | 90.1 | 5.9 | 2.9 | 13.6 | 0.5 | 10.0 | 1.7 | 0.0 | 91.9 | 35,544 | 81.6 | 31,616 | 93.4 | 3,927 |

* MICS indicator 13

Biểu EN.3: Thời gian đến nguồn nước

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình chia theo thời gian đi từ nhà đến nguồn nước uống chính (gồm cả thời gian đến, lấy nước và trở về nhà), và thời gian đi lấy nước trung bình, Việt Nam, 2006

| | | Thời gian đến nguồn nước | | | | | | | Tổng số | Thời gian trung bình đi đến nguồn nước (Không tính nguồn trong khuôn viên nhà) | Số hộ gia đình |
|---|----------------------------|---------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|------------|---------------|--------------|--|----------------|
| | | Nguồn nước trong khuôn viên nhà | ít hơn 15 phút | Từ 15 đến ít hơn 30 phút | Từ 30 đến ít hơn 60 phút | Từ 1 tiếng trở lên | Không biết | Giá trị trống | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 97,0 | 1,9 | 0,5 | 0,2 | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 100,0 | 9,6 | 2.064 |
| | Đông Bắc | 85,2 | 8,2 | 4,8 | 0,9 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 100,0 | 11,7 | 974 |
| | Tây Bắc | 69,9 | 19,8 | 6,3 | 2,5 | 1,1 | 0,4 | 0,1 | 100,0 | 13,8 | 213 |
| | Bắc Trung Bộ | 90,7 | 4,0 | 3,8 | 1,3 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 100,0 | 16,6 | 1.095 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 91,6 | 3,4 | 1,7 | 1,7 | 1,3 | 0,4 | 0,0 | 100,0 | 46,7 | 742 |
| | Tây Nguyên | 86,6 | 6,5 | 5,3 | 1,0 | 0,2 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 14,4 | 285 |
| | Đông Nam Bộ | 94,5 | 2,2 | 1,0 | 0,9 | 0,2 | 1,2 | 0,0 | 100,0 | 17,7 | 1.264 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 82,7 | 11,6 | 3,4 | 1,0 | 0,4 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 12,0 | 1.718 |
| Khu vực | Thành thị | 95,8 | 1,5 | 1,1 | 0,6 | 0,1 | 0,9 | 0,0 | 100,0 | 17,2 | 2.134 |
| | Nông thôn | 88,0 | 7,1 | 3,0 | 1,0 | 0,3 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 15,5 | 6.221 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 82,5 | 9,7 | 4,5 | 1,7 | 0,5 | 1,1 | 0,0 | 100,0 | 14,9 | 428 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 88,6 | 7,0 | 2,6 | 1,0 | 0,2 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 15,6 | 2.137 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 93,1 | 3,8 | 1,9 | 0,4 | 0,2 | 0,5 | 0,0 | 100,0 | 18,2 | 2.531 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 96,1 | 2,1 | 0,9 | 0,6 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 13,3 | 1.637 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 65,6 | 18,9 | 9,3 | 2,9 | 1,2 | 1,9 | 0,1 | 100,0 | 15,2 | 1.186 |
| | Nghèo | 86,9 | 8,2 | 3,5 | 1,1 | 0,2 | 0,1 | 0,0 | 100,0 | 12,9 | 1.565 |
| | Trung bình | 93,9 | 4,0 | 1,2 | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 23,7 | 1.800 |
| | Giàu | 96,0 | 2,3 | 0,6 | 0,6 | 0,0 | 0,5 | 0,0 | 100,0 | 12,7 | 1.881 |
| | Giàu nhất | 97,9 | 0,4 | 0,5 | 0,4 | 0,1 | 0,7 | 0,0 | 100,0 | 20,9 | 1.923 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 70,4 | 14,0 | 9,4 | 3,2 | 1,1 | 1,7 | 0,1 | 100,0 | 16,6 | 1.022 |
| | Kinh/Hoa | 92,7 | 4,5 | 1,6 | 0,6 | 0,1 | 0,5 | 0,0 | 100,0 | 15,2 | 7.333 |
| Chung | | 89,9 | 5,7 | 2,5 | 0,9 | 0,3 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 15,7 | 8.355 |

Table EN.3: Time to source of water

Percent distribution of households according to time to go to source of drinking water, get water and return, and mean time to source of drinking water, Viet Nam, 2006

| | | Time to source of drinking water | | | | | | | Total | Mean time to source of drinking water (excluding those on premises) | Number of households |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------|------------|------------|--------------|---|----------------------|
| | | Water on premises | Less than 15 minutes | 15 minutes to less than 30 minutes | 30 minutes to less than 1 hour | 1 hour or more | DK | Missing | | | |
| Region | Red river Delta | 97.0 | 1.9 | 0.5 | 0.2 | 0.0 | 0.4 | 0.0 | 100.0 | 9.6 | 2,064 |
| | North East | 85.2 | 8.2 | 4.8 | 0.9 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 100.0 | 11.7 | 974 |
| | North West | 69.9 | 19.8 | 6.3 | 2.5 | 1.1 | 0.4 | 0.1 | 100.0 | 13.8 | 213 |
| | North Central Coast | 90.7 | 4.0 | 3.8 | 1.3 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 100.0 | 16.6 | 1,095 |
| | South Central Coast | 91.6 | 3.4 | 1.7 | 1.7 | 1.3 | 0.4 | 0.0 | 100.0 | 46.7 | 742 |
| | Central Highlands | 86.6 | 6.5 | 5.3 | 1.0 | 0.2 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 14.4 | 285 |
| | South East | 94.5 | 2.2 | 1.0 | 0.9 | 0.2 | 1.2 | 0.0 | 100.0 | 17.7 | 1,264 |
| | Mekong river Delta | 82.7 | 11.6 | 3.4 | 1.0 | 0.4 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 12.0 | 1,718 |
| Area | Urban | 95.8 | 1.5 | 1.1 | 0.6 | 0.1 | 0.9 | 0.0 | 100.0 | 17.2 | 2,134 |
| | Rural | 88.0 | 7.1 | 3.0 | 1.0 | 0.3 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 15.5 | 6,221 |
| Education of household head | None | 82.5 | 9.7 | 4.5 | 1.7 | 0.5 | 1.1 | 0.0 | 100.0 | 14.9 | 428 |
| | Complete primary | 88.6 | 7.0 | 2.6 | 1.0 | 0.2 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 15.6 | 2,137 |
| | Complete lower secondary | 93.1 | 3.8 | 1.9 | 0.4 | 0.2 | 0.5 | 0.0 | 100.0 | 18.2 | 2,531 |
| | Complete upper secondary | 96.1 | 2.1 | 0.9 | 0.6 | 0.0 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 13.3 | 1,637 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 65.6 | 18.9 | 9.3 | 2.9 | 1.2 | 1.9 | 0.1 | 100.0 | 15.2 | 1,186 |
| | Second | 86.9 | 8.2 | 3.5 | 1.1 | 0.2 | 0.1 | 0.0 | 100.0 | 12.9 | 1,565 |
| | Middle | 93.9 | 4.0 | 1.2 | 0.3 | 0.2 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 23.7 | 1,800 |
| | Fourth | 96.0 | 2.3 | 0.6 | 0.6 | 0.0 | 0.5 | 0.0 | 100.0 | 12.7 | 1,881 |
| | Richest | 97.9 | 0.4 | 0.5 | 0.4 | 0.1 | 0.7 | 0.0 | 100.0 | 20.9 | 1,923 |
| Ethnicity | Other | 70.4 | 14.0 | 9.4 | 3.2 | 1.1 | 1.7 | 0.1 | 100.0 | 16.6 | 1,022 |
| | Kinh/Chinese | 92.7 | 4.5 | 1.6 | 0.6 | 0.1 | 0.5 | 0.0 | 100.0 | 15.2 | 7,333 |
| Total | | 89.9 | 5.7 | 2.5 | 0.9 | 0.3 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 15.7 | 8,355 |

Biểu EN.4: Người đi lấy nước

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình chia theo người đi lấy nước ăn uống của hộ gia đình, Việt Nam, 2006

| | | Người đi lấy nước | | | | | | Tổng số | Số hộ gia đình |
|---|----------------------------|-------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|------------|---------------|--------------|----------------|
| | | Phụ nữ | Nam giới | Trẻ em gái (nhỏ hơn 15 tuổi) | Trẻ em trai (nhỏ hơn 15 tuổi) | Không biết | Giá trị trọng | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | (81,0) | (9,5) | (0,0) | (4,8) | (0,0) | (4,8) | 100,0 | 62 |
| | Đông Bắc | 71,4 | 22,2 | 1,6 | 0,0 | 4,0 | 0,8 | 100,0 | 144 |
| | Tây Bắc | 70,8 | 21,8 | 3,5 | 1,9 | 1,6 | 0,4 | 100,0 | 64 |
| | Bắc Trung Bộ | 77,1 | 13,5 | 7,3 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 102 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 67,0 | 18,7 | 9,9 | 0,0 | 4,4 | 0,0 | 100,0 | 63 |
| | Tây Nguyên | 87,2 | 9,0 | 1,5 | 0,0 | 2,3 | 0,0 | 100,0 | 38 |
| | Đông Nam Bộ | 33,3 | 26,3 | 1,8 | 3,5 | 1,8 | 33,3 | 100,0 | 69 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 39,3 | 52,9 | 2,6 | 1,0 | 3,7 | 0,5 | 100,0 | 296 |
| Khu vực | Thành thị | 38,9 | 30,6 | 1,2 | 2,9 | 0,8 | 25,6 | 100,0 | 90 |
| | Nông thôn | 61,1 | 30,5 | 3,6 | 1,1 | 3,0 | 0,8 | 100,0 | 748 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 58,4 | 29,0 | 4,8 | 2,0 | 3,6 | 2,2 | 100,0 | 358 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 63,2 | 28,7 | 2,3 | 0,7 | 2,6 | 2,5 | 100,0 | 243 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 56,2 | 34,0 | 2,4 | 1,0 | 1,5 | 5,0 | 100,0 | 173 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 50,1 | 35,8 | 1,1 | 0,4 | 2,7 | 9,9 | 100,0 | 63 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 64,9 | 27,9 | 3,2 | 0,7 | 3,0 | 0,3 | 100,0 | 408 |
| | Nghèo | 56,4 | 33,1 | 4,8 | 1,2 | 3,6 | 0,8 | 100,0 | 205 |
| | Trung bình | 63,2 | 24,9 | 4,1 | 3,6 | 2,9 | 1,1 | 100,0 | 109 |
| | Giàu | 45,2 | 47,2 | 0,0 | 2,0 | 0,9 | 4,8 | 100,0 | 76 |
| | Giàu nhất | (20,5) | (26,8) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (52,6) | (100,0) | 40 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 71,7 | 20,3 | 3,4 | 0,4 | 3,7 | 0,5 | 100,0 | 303 |
| | Kinh/Hoa | 51,3 | 36,2 | 3,2 | 1,8 | 2,3 | 5,1 | 100,0 | 535 |
| Chung | | 58,7 | 30,5 | 3,3 | 1,3 | 2,8 | 3,4 | 100,0 | 838 |

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table EN.4: Person collecting water

Percent distribution of households according to the person collecting water used in the household, Viet Nam, 2006

| | | Person collecting drinking water | | | | | | Total | Number of households |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|------------|------------|--------------|----------------------|
| | | Adult woman | Adult man | Female child (under 15) | Male child (under 15) | DK | Missing | | |
| Region | Red river Delta | (81.0) | (9.5) | (0.0) | (4.8) | (0.0) | (4.8) | 100.0 | 62 |
| | North East | 71.4 | 22.2 | 1.6 | 0.0 | 4.0 | 0.8 | 100.0 | 144 |
| | North West | 70.8 | 21.8 | 3.5 | 1.9 | 1.6 | 0.4 | 100.0 | 64 |
| | North Central Coast | 77.1 | 13.5 | 7.3 | 1.0 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 102 |
| | South Central Coast | 67.0 | 18.7 | 9.9 | 0.0 | 4.4 | 0.0 | 100.0 | 63 |
| | Central Highlands | 87.2 | 9.0 | 1.5 | 0.0 | 2.3 | 0.0 | 100.0 | 38 |
| | South East | 33.3 | 26.3 | 1.8 | 3.5 | 1.8 | 33.3 | 100.0 | 69 |
| | Mekong river Delta | 39.3 | 52.9 | 2.6 | 1.0 | 3.7 | 0.5 | 100.0 | 296 |
| Area | Urban | 38.9 | 30.6 | 1.2 | 2.9 | 0.8 | 25.6 | 100.0 | 90 |
| | Rural | 61.1 | 30.5 | 3.6 | 1.1 | 3.0 | 0.8 | 100.0 | 748 |
| Education of household head | None | 58.4 | 29.0 | 4.8 | 2.0 | 3.6 | 2.2 | 100.0 | 358 |
| | Complete primary | 63.2 | 28.7 | 2.3 | 0.7 | 2.6 | 2.5 | 100.0 | 243 |
| | Complete lower secondary | 56.2 | 34.0 | 2.4 | 1.0 | 1.5 | 5.0 | 100.0 | 173 |
| | Complete upper secondary | 50.1 | 35.8 | 1.1 | 0.4 | 2.7 | 9.9 | 100.0 | 63 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 64.9 | 27.9 | 3.2 | 0.7 | 3.0 | 0.3 | 100.0 | 408 |
| | Second | 56.4 | 33.1 | 4.8 | 1.2 | 3.6 | 0.8 | 100.0 | 205 |
| | Middle | 63.2 | 24.9 | 4.1 | 3.6 | 2.9 | 1.1 | 100.0 | 109 |
| | Fourth | 45.2 | 47.2 | 0.0 | 2.0 | 0.9 | 4.8 | 100.0 | 76 |
| | Richest | (20.5) | (26.8) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (52.6) | (100.0) | 40 |
| Ethnicity | Other | 71.7 | 20.3 | 3.4 | 0.4 | 3.7 | 0.5 | 100.0 | 303 |
| | Kinh/Chinese | 51.3 | 36.2 | 3.2 | 1.8 | 2.3 | 5.1 | 100.0 | 535 |
| Total | | 58.7 | 30.5 | 3.3 | 1.3 | 2.8 | 3.4 | 100.0 | 838 |

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu EN.5: Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình chia theo loại hố xí các hộ gia đình sử dụng và tỷ lệ phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, Việt Nam, 2006

| | | Các loại hố xí hộ gia đình sử dụng | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh* | Số thành viên hộ gia đình |
|---|----------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------|--------------------------------------|--|--|-------------|--------------------|----------------|------------|--------------|---|---------------------------|
| | | Hố xí hợp vệ sinh | | | | | | Hố xí không hợp vệ sinh | | | | | | | | | |
| | | Trực tiếp giặt/dội nước vào hệ thống cống nước thải | Trực tiếp giặt/dội nước vào bể phốt | Trực tiếp giặt/dội nước vào hố phân | Hố xí có ngăn có thông hơi (VIP) | Hố xí có bệ ngồi không dội nước | Hố xí ủ phân | Trực tiếp giặt/dội nước vào chỗ khác | Trực tiếp giặt/dội nước, không biết nước thải đi đâu | Hố xí không có bệ ngồi, không dội nước/hố lộ thiên | Hố xí thùng | Hố xí treo/cầu các | Không có hố xí | Khác | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 0,8 | 42,1 | 1,8 | 0,1 | 9,3 | 33,2 | 0,8 | 0,0 | 9,2 | 0,5 | 0,2 | 1,9 | 0,1 | 100,0 | 87,3 | 7.908 |
| | Đông Bắc | 1,2 | 12,4 | 1,3 | 0,6 | 9,0 | 35,1 | 0,7 | 0,1 | 7,2 | 4,3 | 0,1 | 25,6 | 2,3 | 100,0 | 59,6 | 4.281 |
| | Tây Bắc | 0,2 | 7,3 | 1,1 | 1,3 | 12,6 | 9,7 | 0,3 | 0,0 | 39,9 | 0,8 | 0,1 | 26,1 | 0,5 | 100,0 | 32,3 | 1.020 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,6 | 19,2 | 3,4 | 0,6 | 5,2 | 39,7 | 0,8 | 0,0 | 11,5 | 3,1 | 0,0 | 12,2 | 3,5 | 100,0 | 68,8 | 4.659 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 1,0 | 39,3 | 5,5 | 0,1 | 4,1 | 14,1 | 0,0 | 0,0 | 6,4 | 0,4 | 0,0 | 29,1 | 0,0 | 100,0 | 64,1 | 3.234 |
| | Tây Nguyên | 1,1 | 20,2 | 5,1 | 0,9 | 8,5 | 12,2 | 0,0 | 0,0 | 25,9 | 1,0 | 0,0 | 25,1 | 0,0 | 100,0 | 48,0 | 1.393 |
| | Đông Nam Bộ | 1,9 | 65,2 | 4,6 | 0,0 | 2,3 | 6,0 | 0,1 | 0,1 | 6,6 | 0,3 | 1,2 | 11,6 | 0,1 | 100,0 | 80,0 | 5.705 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 2,4 | 24,4 | 7,2 | 0,0 | 0,6 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 2,1 | 0,5 | 57,6 | 4,6 | 0,5 | 100,0 | 34,7 | 7.344 |
| Khu vực | Thành thị | 2,7 | 77,0 | 3,6 | 0,1 | 0,9 | 5,1 | 0,2 | 0,1 | 1,9 | 0,2 | 4,6 | 3,4 | 0,0 | 100,0 | 89,5 | 8.968 |
| | Nông thôn | 0,9 | 18,8 | 4,1 | 0,3 | 6,9 | 24,8 | 0,5 | 0,0 | 10,9 | 1,7 | 14,7 | 15,3 | 1,2 | 100,0 | 55,8 | 26.576 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 0,7 | 17,6 | 3,4 | 0,1 | 4,4 | 10,5 | 0,0 | 0,0 | 10,0 | 1,3 | 24,8 | 26,1 | 1,0 | 100,0 | 36,7 | 8.731 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 2,0 | 29,0 | 4,8 | 0,2 | 5,3 | 18,1 | 0,4 | 0,1 | 9,6 | 0,9 | 15,0 | 13,5 | 1,1 | 100,0 | 59,5 | 9.363 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 1,1 | 32,2 | 3,9 | 0,5 | 7,4 | 29,8 | 0,7 | 0,0 | 10,1 | 1,9 | 5,3 | 6,4 | 0,8 | 100,0 | 74,8 | 10.775 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 1,7 | 62,6 | 3,7 | 0,2 | 3,4 | 18,4 | 0,4 | 0,1 | 3,3 | 0,9 | 2,7 | 2,1 | 0,5 | 100,0 | 90,0 | 6.675 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 0,0 | 0,1 | 0,6 | 0,3 | 6,9 | 7,6 | 0,2 | 0,0 | 23,0 | 1,3 | 18,3 | 39,6 | 2,3 | 100,0 | 15,4 | 5.427 |
| | Nghèo | 0,1 | 1,2 | 2,4 | 0,4 | 5,6 | 30,6 | 0,4 | 0,0 | 13,0 | 2,5 | 22,4 | 20,1 | 1,5 | 100,0 | 40,3 | 6.400 |
| | Trung bình | 1,0 | 11,6 | 4,9 | 0,4 | 8,7 | 36,2 | 0,8 | 0,1 | 9,2 | 2,2 | 14,1 | 9,9 | 0,9 | 100,0 | 62,8 | 7.440 |
| | Giàu | 2,5 | 42,0 | 8,4 | 0,2 | 6,4 | 23,5 | 0,5 | 0,0 | 3,8 | 0,8 | 9,2 | 2,5 | 0,2 | 100,0 | 82,9 | 7.988 |
| | Giàu nhất | 2,3 | 91,7 | 2,3 | 0,0 | 0,4 | 1,4 | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 1,3 | 0,0 | 0,1 | 100,0 | 98,2 | 8.289 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 0,6 | 5,8 | 0,8 | 0,6 | 8,7 | 13,7 | 0,6 | 0,1 | 18,5 | 2,2 | 4,0 | 40,9 | 3,5 | 100,0 | 30,2 | 4.971 |
| | Kinh/Hoa | 1,5 | 38,0 | 4,5 | 0,2 | 4,8 | 20,9 | 0,4 | 0,0 | 7,1 | 1,1 | 13,5 | 7,6 | 0,4 | 100,0 | 69,8 | 30.573 |
| Chung | | 1,3 | 33,5 | 4,0 | 0,3 | 5,4 | 19,8 | 0,4 | 0,0 | 8,7 | 1,3 | 12,2 | 12,3 | 0,9 | 100,0 | 64,3 | 35.544 |

* MICS Chi số 12; MDG Chi số 31

Table EN.5: Use of sanitary means of excreta disposal

Percent distribution of household population according to type of toilet used by the household and the percentage of household members using sanitary means of excreta disposal, Viet Nam, 2006

| | | Type of toilet facility used by household | | | | | | | | | | | | | Total | Percentage of population using sanitary means of excreta disposal * | Number of household members |
|------------------------------------|--------------------------|---|----------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|--------------|---|-----------------------------|
| | | Improved sanitation facility | | | | | | Unimproved sanitation facility | | | | | | | | | |
| | | Flush to piped sewer system | Flush to septic tank | Flush to pit (latrine) | Ventilated Improved Pit latrine (VIP) | Pit latrine with slab | Composting toilet | Flush to somewhere else | Flush to unknown place/ not sure/ DK where | Pit latrine without slab/ open pit | Bucket | Hanging toilet/ hanging latrine | No facilities or bush or field | Other | | | |
| Region | Red river Delta | 0.8 | 42.1 | 1.8 | 0.1 | 9.3 | 33.2 | 0.8 | 0.0 | 9.2 | 0.5 | 0.2 | 1.9 | 0.1 | 100.0 | 87.3 | 7,908 |
| | North East | 1.2 | 12.4 | 1.3 | 0.6 | 9.0 | 35.1 | 0.7 | 0.1 | 7.2 | 4.3 | 0.1 | 25.6 | 2.3 | 100.0 | 59.6 | 4,281 |
| | North West | 0.2 | 7.3 | 1.1 | 1.3 | 12.6 | 9.7 | 0.3 | 0.0 | 39.9 | 0.8 | 0.1 | 26.1 | 0.5 | 100.0 | 32.3 | 1,020 |
| | North Central Coast | 0.6 | 19.2 | 3.4 | 0.6 | 5.2 | 39.7 | 0.8 | 0.0 | 11.5 | 3.1 | 0.0 | 12.2 | 3.5 | 100.0 | 68.8 | 4,659 |
| | South Central Coast | 1.0 | 39.3 | 5.5 | 0.1 | 4.1 | 14.1 | 0.0 | 0.0 | 6.4 | 0.4 | 0.0 | 29.1 | 0.0 | 100.0 | 64.1 | 3,234 |
| | Central Highlands | 1.1 | 20.2 | 5.1 | 0.9 | 8.5 | 12.2 | 0.0 | 0.0 | 25.9 | 1.0 | 0.0 | 25.1 | 0.0 | 100.0 | 48.0 | 1,393 |
| | South East | 1.9 | 65.2 | 4.6 | 0.0 | 2.3 | 6.0 | 0.1 | 0.1 | 6.6 | 0.3 | 1.2 | 11.6 | 0.1 | 100.0 | 80.0 | 5,705 |
| | Mekong river Delta | 2.4 | 24.4 | 7.2 | 0.0 | 0.6 | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 2.1 | 0.5 | 57.6 | 4.6 | 0.5 | 100.0 | 34.7 | 7,344 |
| Area | Urban | 2.7 | 77.0 | 3.6 | 0.1 | 0.9 | 5.1 | 0.2 | 0.1 | 1.9 | 0.2 | 4.6 | 3.4 | 0.0 | 100.0 | 89.5 | 8,968 |
| | Rural | 0.9 | 18.8 | 4.1 | 0.3 | 6.9 | 24.8 | 0.5 | 0.0 | 10.9 | 1.7 | 14.7 | 15.3 | 1.2 | 100.0 | 55.8 | 26,576 |
| Education of household head | None | 0.7 | 17.6 | 3.4 | 0.1 | 4.4 | 10.5 | 0.0 | 0.0 | 10.0 | 1.3 | 24.8 | 26.1 | 1.0 | 100.0 | 36.7 | 8,731 |
| | Complete primary | 2.0 | 29.0 | 4.8 | 0.2 | 5.3 | 18.1 | 0.4 | 0.1 | 9.6 | 0.9 | 15.0 | 13.5 | 1.1 | 100.0 | 59.5 | 9,363 |
| | Complete lower secondary | 1.1 | 32.2 | 3.9 | 0.5 | 7.4 | 29.8 | 0.7 | 0.0 | 10.1 | 1.9 | 5.3 | 6.4 | 0.8 | 100.0 | 74.8 | 10,775 |
| | Complete upper secondary | 1.7 | 62.6 | 3.7 | 0.2 | 3.4 | 18.4 | 0.4 | 0.1 | 3.3 | 0.9 | 2.7 | 2.1 | 0.5 | 100.0 | 90.0 | 6,675 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 0.0 | 0.1 | 0.6 | 0.3 | 6.9 | 7.6 | 0.2 | 0.0 | 23.0 | 1.3 | 18.3 | 39.6 | 2.3 | 100.0 | 15.4 | 5,427 |
| | Second | 0.1 | 1.2 | 2.4 | 0.4 | 5.6 | 30.6 | 0.4 | 0.0 | 13.0 | 2.5 | 22.4 | 20.1 | 1.5 | 100.0 | 40.3 | 6,400 |
| | Middle | 1.0 | 11.6 | 4.9 | 0.4 | 8.7 | 36.2 | 0.8 | 0.1 | 9.2 | 2.2 | 14.1 | 9.9 | 0.9 | 100.0 | 62.8 | 7,440 |
| | Fourth | 2.5 | 42.0 | 8.4 | 0.2 | 6.4 | 23.5 | 0.5 | 0.0 | 3.8 | 0.8 | 9.2 | 2.5 | 0.2 | 100.0 | 82.9 | 7,988 |
| | Richest | 2.3 | 91.7 | 2.3 | 0.0 | 0.4 | 1.4 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.0 | 1.3 | 0.0 | 0.1 | 100.0 | 98.2 | 8,289 |
| Ethnicity | Other | 0.6 | 5.8 | 0.8 | 0.6 | 8.7 | 13.7 | 0.6 | 0.1 | 18.5 | 2.2 | 4.0 | 40.9 | 3.5 | 100.0 | 30.2 | 4,971 |
| | Kinh/Chinese | 1.5 | 38.0 | 4.5 | 0.2 | 4.8 | 20.9 | 0.4 | 0.0 | 7.1 | 1.1 | 13.5 | 7.6 | 0.4 | 100.0 | 69.8 | 30,573 |
| Total | | 1.3 | 33.5 | 4.0 | 0.3 | 5.4 | 19.8 | 0.4 | 0.0 | 8.7 | 1.3 | 12.2 | 12.3 | 0.9 | 100.0 | 64.3 | 35,544 |

* MICS Indicator 12; MDG Indicator 31

Biểu EN.5w: Sử dụng chung hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo số lượng hộ sử dụng chung, Việt Nam, 2006

| | | Số hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | | | | Tổng số | Số hộ gia đình |
|---|---|--|------------|------------|------------|--------------|----------------|
| | | 1 | 2 | 3 trở lên | Không biết | | |
| Loại hố xí | Trực tiếp giặt/dội nước vào hệ thống cống nước thải | 94,3 | 2,0 | 3,8 | 0,0 | 100,0 | 474 |
| | Trực tiếp giặt/dội nước vào bể phốt | 95,5 | 2,9 | 1,5 | 0,1 | 100,0 | 11.896 |
| | Trực tiếp giặt/dội nước vào hố phân | 93,6 | 3,9 | 2,1 | 0,4 | 100,0 | 1.412 |
| | Hố xí có ngăn có thông hơi (VIP) | 99,2 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 100,0 | 90 |
| | Hố xí có bệ ngồi không dội nước | 93,0 | 4,5 | 1,5 | 1,0 | 100,0 | 1.916 |
| | Hố xí ủ phân | 93,7 | 5,3 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 7.055 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 92,8 | 5,1 | 2,1 | 0,0 | 100,0 | 6.905 |
| | Đông Bắc | 95,7 | 3,4 | 0,7 | 0,1 | 100,0 | 2.552 |
| | Tây Bắc | 97,5 | 0,5 | 1,7 | 0,4 | 100,0 | 329 |
| | Bắc Trung Bộ | 94,2 | 4,1 | 1,6 | 0,1 | 100,0 | 3.205 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 96,0 | 3,7 | 0,2 | 0,1 | 100,0 | 2.074 |
| | Tây Nguyên | 98,1 | 1,4 | 0,3 | 0,2 | 100,0 | 669 |
| | Đông Nam Bộ | 96,1 | 2,2 | 1,3 | 0,4 | 100,0 | 4.563 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 93,4 | 4,6 | 1,7 | 0,2 | 100,0 | 2.548 |
| Khu vực | Thành thị | 94,7 | 2,4 | 2,6 | 0,3 | 100,0 | 8.026 |
| | Nông thôn | 94,5 | 4,6 | 0,8 | 0,1 | 100,0 | 14.817 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 92,5 | 5,8 | 1,5 | 0,2 | 100,0 | 3.205 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 92,8 | 5,4 | 1,5 | 0,3 | 100,0 | 5.567 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 95,6 | 3,0 | 1,3 | 0,1 | 100,0 | 8.062 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 96,0 | 2,4 | 1,6 | 0,1 | 100,0 | 6.010 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 90,3 | 7,9 | 1,6 | 0,1 | 100,0 | 833 |
| | Nghèo | 90,8 | 7,7 | 1,4 | 0,1 | 100,0 | 2.579 |
| | Trung bình | 93,1 | 5,6 | 1,1 | 0,1 | 100,0 | 4.672 |
| | Giàu | 94,4 | 4,2 | 1,1 | 0,3 | 100,0 | 6.622 |
| | Giàu nhất | 97,2 | 0,8 | 2,0 | 0,1 | 100,0 | 8.138 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 96,2 | 3,2 | 0,6 | 0,1 | 100,0 | 1.499 |
| | Kinh/Hoa | 94,5 | 3,9 | 1,5 | 0,2 | 100,0 | 21.344 |
| Chung | | 94,6 | 3,8 | 1,4 | 0,2 | 100,0 | 22.843 |

Table EN.5w: Shared use of improved sanitation facilities (working Table)

Percent distribution of household population using improved sanitation facility

| | | Number of households using the improved sanitation facility | | | | Total | Number of household members using improved sanitation facilities |
|------------------------------------|---------------------------------------|---|------------|------------|------------|--------------|--|
| | | 1 | 2 | 3 or more | Don't know | | |
| Kind of toilet facility | Flush to piped sewer system | 94.3 | 2.0 | 3.8 | 0.0 | 100.0 | 474 |
| | Flush to septic tank | 95.5 | 2.9 | 1.5 | 0.1 | 100.0 | 11,896 |
| | Flush to pit (latrine) | 93.6 | 3.9 | 2.1 | 0.4 | 100.0 | 1,412 |
| | Ventilated Improved Pit latrine (VIP) | 99.2 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 100.0 | 90 |
| | Pit latrine with slab | 93.0 | 4.5 | 1.5 | 1.0 | 100.0 | 1,916 |
| | Composting toilet | 93.7 | 5.3 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 7,055 |
| Region | Red river Delta | 92.8 | 5.1 | 2.1 | 0.0 | 100.0 | 6,905 |
| | North East | 95.7 | 3.4 | 0.7 | 0.1 | 100.0 | 2,552 |
| | North West | 97.5 | 0.5 | 1.7 | 0.4 | 100.0 | 329 |
| | North Central Coast | 94.2 | 4.1 | 1.6 | 0.1 | 100.0 | 3,205 |
| | South Central Coast | 96.0 | 3.7 | 0.2 | 0.1 | 100.0 | 2,074 |
| | Central Highlands | 98.1 | 1.4 | 0.3 | 0.2 | 100.0 | 669 |
| | South East | 96.1 | 2.2 | 1.3 | 0.4 | 100.0 | 4,563 |
| | Mekong river Delta | 93.4 | 4.6 | 1.7 | 0.2 | 100.0 | 2,548 |
| Area | Urban | 94.7 | 2.4 | 2.6 | 0.3 | 100.0 | 8,026 |
| | Rural | 94.5 | 4.6 | 0.8 | 0.1 | 100.0 | 14,817 |
| Education of household head | None | 92.5 | 5.8 | 1.5 | 0.2 | 100.0 | 3,205 |
| | Complete primary | 92.8 | 5.4 | 1.5 | 0.3 | 100.0 | 5,567 |
| | Complete lower secondary | 95.6 | 3.0 | 1.3 | 0.1 | 100.0 | 8,062 |
| | Complete upper secondary | 96.0 | 2.4 | 1.6 | 0.1 | 100.0 | 6,010 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 90.3 | 7.9 | 1.6 | 0.1 | 100.0 | 833 |
| | Second | 90.8 | 7.7 | 1.4 | 0.1 | 100.0 | 2,579 |
| | Middle | 93.1 | 5.6 | 1.1 | 0.1 | 100.0 | 4,672 |
| | Fourth | 94.4 | 4.2 | 1.1 | 0.3 | 100.0 | 6,622 |
| | Richest | 97.2 | 0.8 | 2.0 | 0.1 | 100.0 | 8,138 |
| Ethnicity | Other | 96.2 | 3.2 | 0.6 | 0.1 | 100.0 | 1,499 |
| | Kinh/Chinese | 94.5 | 3.9 | 1.5 | 0.2 | 100.0 | 21,344 |
| Total | | 94.6 | 3.8 | 1.4 | 0.2 | 100.0 | 22,843 |

Biểu EN.6: Xử lý phân của trẻ em

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi chia theo biện pháp xử lý phân của trẻ em và tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn, Việt Nam, 2006

| | | Các hình thức xử lý phân của trẻ | | | | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn * | Số trẻ em từ 0-2 tuổi |
|---|----------------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------|-------------|-------------|------------|---------------|--------------|---|-----------------------|
| | | Trẻ sử dụng hố xí/nhà tiêu | Vứt/xả vào hố xí/nhà tiêu | Vứt/xả vào cống, rãnh, mương nước | Vứt/xả vào sọt rác | Chôn | Vứt/bừa bãi | Cách khác | Không biết | Giá trị trống | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 5,9 | 67,9 | 9,1 | 1,1 | 0,0 | 3,7 | 12,3 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 73,8 | 306 |
| | Đông Bắc | 3,0 | 23,5 | 5,4 | 1,2 | 3,0 | 44,6 | 18,7 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 26,5 | 205 |
| | Tây Bắc | 3,8 | 27,8 | 17,9 | 0,9 | 1,4 | 36,8 | 9,9 | 1,4 | 0,0 | 100,0 | 31,6 | 58 |
| | Bắc Trung Bộ | 2,1 | 31,6 | 6,7 | 4,1 | 7,3 | 19,7 | 27,5 | 1,0 | 0,0 | 100,0 | 33,7 | 222 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 3,4 | 59,0 | 9,0 | 0,6 | 12,4 | 6,7 | 6,7 | 1,1 | 1,1 | 100,0 | 62,4 | 134 |
| | Tây Nguyên | 5,4 | 36,9 | 4,6 | 0,8 | 8,5 | 39,2 | 3,8 | 0,4 | 0,4 | 100,0 | 42,3 | 81 |
| | Đông Nam Bộ | 15,8 | 54,0 | 4,0 | 5,9 | 7,9 | 5,0 | 5,4 | 2,0 | 0,0 | 100,0 | 69,8 | 264 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 2,3 | 42,8 | 41,4 | 0,5 | 1,4 | 0,9 | 9,3 | 0,5 | 0,9 | 100,0 | 45,1 | 362 |
| Khu vực | Thành thị | 16,4 | 65,5 | 4,3 | 5,4 | 1,6 | 0,3 | 4,3 | 2,0 | 0,0 | 100,0 | 81,9 | 379 |
| | Nông thôn | 2,2 | 39,9 | 17,9 | 1,1 | 5,3 | 17,9 | 14,9 | 0,4 | 0,4 | 100,0 | 42,2 | 1.252 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 1,4 | 20,3 | 20,1 | 1,9 | 6,8 | 36,4 | 12,4 | 0,6 | 0,1 | 100,0 | 21,7 | 332 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 3,3 | 42,4 | 21,8 | 1,3 | 5,9 | 9,4 | 14,0 | 1,4 | 0,5 | 100,0 | 45,7 | 537 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 7,1 | 55,3 | 8,3 | 2,3 | 2,7 | 9,0 | 14,3 | 0,5 | 0,4 | 100,0 | 62,4 | 440 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 11,2 | 65,2 | 6,1 | 3,4 | 1,9 | 4,3 | 7,2 | 0,4 | 0,2 | 100,0 | 76,4 | 323 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 0,3 | 15,5 | 17,9 | 1,5 | 6,7 | 45,0 | 12,5 | 0,4 | 0,1 | 100,0 | 15,8 | 316 |
| | Nghèo | 1,2 | 32,6 | 21,7 | 0,5 | 10,0 | 12,9 | 19,6 | 0,6 | 0,9 | 100,0 | 33,8 | 275 |
| | Trung bình | 2,9 | 44,8 | 18,3 | 1,9 | 5,4 | 8,3 | 17,1 | 0,6 | 0,7 | 100,0 | 47,7 | 338 |
| | Giàu | 3,4 | 61,3 | 14,2 | 2,4 | 1,5 | 4,9 | 11,5 | 0,8 | 0,0 | 100,0 | 64,7 | 367 |
| | Giàu nhất | 19,0 | 69,6 | 3,0 | 3,8 | 0,0 | 0,4 | 2,7 | 1,6 | 0,0 | 100,0 | 88,6 | 335 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 1,3 | 12,6 | 12,6 | 2,3 | 6,2 | 50,1 | 14,3 | 0,6 | 0,1 | 100,0 | 13,9 | 283 |
| | Kinh/Hoa | 6,4 | 52,9 | 15,2 | 2,1 | 4,1 | 6,2 | 12,0 | 0,9 | 0,4 | 100,0 | 59,3 | 1.349 |
| Chung | | 5,5 | 45,9 | 14,7 | 2,1 | 4,4 | 13,8 | 12,4 | 0,8 | 0,3 | 100,0 | 51,4 | 1.631 |

* MICS Chi số 14

Table EN.6: Disposal of child's faeces

Percent distribution of children aged 0-2 years according to place of disposal of child's faeces, and the percentage of children aged 0-2 years whose stools are disposed of safely, Viet Nam, 2006

| | | What was done to dispose of the stools | | | | | | | | | Total | Proportion of children whose stools are disposed of safely * | Number of children aged 0-2 years |
|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------|------------------|-------------|------------|------------|--------------|--|-----------------------------------|
| | | Child used toilet /latrine | Put/rinsed into toilet or latrine | Put/rinsed into drain or ditch | Thrown into garbage (solid waste) | Buried | Left in the open | Other | DK | Missing | | | |
| Region | Red river Delta | 5.9 | 67.9 | 9.1 | 1.1 | 0.0 | 3.7 | 12.3 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 73.8 | 306 |
| | North East | 3.0 | 23.5 | 5.4 | 1.2 | 3.0 | 44.6 | 18.7 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 26.5 | 205 |
| | North West | 3.8 | 27.8 | 17.9 | 0.9 | 1.4 | 36.8 | 9.9 | 1.4 | 0.0 | 100.0 | 31.6 | 58 |
| | North Central Coast | 2.1 | 31.6 | 6.7 | 4.1 | 7.3 | 19.7 | 27.5 | 1.0 | 0.0 | 100.0 | 33.7 | 222 |
| | South Central Coast | 3.4 | 59.0 | 9.0 | 0.6 | 12.4 | 6.7 | 6.7 | 1.1 | 1.1 | 100.0 | 62.4 | 134 |
| | Central Highlands | 5.4 | 36.9 | 4.6 | 0.8 | 8.5 | 39.2 | 3.8 | 0.4 | 0.4 | 100.0 | 42.3 | 81 |
| | South East | 15.8 | 54.0 | 4.0 | 5.9 | 7.9 | 5.0 | 5.4 | 2.0 | 0.0 | 100.0 | 69.8 | 264 |
| | Mekong river Delta | 2.3 | 42.8 | 41.4 | 0.5 | 1.4 | 0.9 | 9.3 | 0.5 | 0.9 | 100.0 | 45.1 | 362 |
| Area | Urban | 16.4 | 65.5 | 4.3 | 5.4 | 1.6 | 0.3 | 4.3 | 2.0 | 0.0 | 100.0 | 81.9 | 379 |
| | Rural | 2.2 | 39.9 | 17.9 | 1.1 | 5.3 | 17.9 | 14.9 | 0.4 | 0.4 | 100.0 | 42.2 | 1,252 |
| Mother's education | None | 1.4 | 20.3 | 20.1 | 1.9 | 6.8 | 36.4 | 12.4 | 0.6 | 0.1 | 100.0 | 21.7 | 332 |
| | Complete primary | 3.3 | 42.4 | 21.8 | 1.3 | 5.9 | 9.4 | 14.0 | 1.4 | 0.5 | 100.0 | 45.7 | 537 |
| | Complete lower secondary | 7.1 | 55.3 | 8.3 | 2.3 | 2.7 | 9.0 | 14.3 | 0.5 | 0.4 | 100.0 | 62.4 | 440 |
| | Complete upper secondary | 11.2 | 65.2 | 6.1 | 3.4 | 1.9 | 4.3 | 7.2 | 0.4 | 0.2 | 100.0 | 76.4 | 323 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 0.3 | 15.5 | 17.9 | 1.5 | 6.7 | 45.0 | 12.5 | 0.4 | 0.1 | 100.0 | 15.8 | 316 |
| | Second | 1.2 | 32.6 | 21.7 | 0.5 | 10.0 | 12.9 | 19.6 | 0.6 | 0.9 | 100.0 | 33.8 | 275 |
| | Middle | 2.9 | 44.8 | 18.3 | 1.9 | 5.4 | 8.3 | 17.1 | 0.6 | 0.7 | 100.0 | 47.7 | 338 |
| | Fourth | 3.4 | 61.3 | 14.2 | 2.4 | 1.5 | 4.9 | 11.5 | 0.8 | 0.0 | 100.0 | 64.7 | 367 |
| | Richest | 19.0 | 69.6 | 3.0 | 3.8 | 0.0 | 0.4 | 2.7 | 1.6 | 0.0 | 100.0 | 88.6 | 335 |
| Ethnicity | Other | 1.3 | 12.6 | 12.6 | 2.3 | 6.2 | 50.1 | 14.3 | 0.6 | 0.1 | 100.0 | 13.9 | 283 |
| | Kinh/Chinese | 6.4 | 52.9 | 15.2 | 2.1 | 4.1 | 6.2 | 12.0 | 0.9 | 0.4 | 100.0 | 59.3 | 1,349 |
| Total | | 5.5 | 45.9 | 14.7 | 2.1 | 4.4 | 13.8 | 12.4 | 0.8 | 0.3 | 100.0 | 51.4 | 1,631 |

* MICS indicator 14

Biểu EN.7: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng cả nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh* | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh ** | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng cả nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh | Số thành viên hộ gia đình |
|---|----------------------------|--|---|---|---------------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 98,9 | 87,3 | 86,8 | 7.908 |
| | Đông Bắc | 84,4 | 59,6 | 56,1 | 4.281 |
| | Tây Bắc | 72,6 | 32,3 | 27,9 | 1.020 |
| | Bắc Trung Bộ | 91,7 | 68,8 | 64,3 | 4.659 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 89,1 | 64,1 | 59,6 | 3.234 |
| | Tây Nguyên | 83,3 | 48,0 | 44,4 | 1.393 |
| | Đông Nam Bộ | 93,6 | 80,0 | 75,8 | 5.705 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 78,9 | 34,7 | 31,4 | 7.344 |
| Khu vực | Thành thị | 97,1 | 89,5 | 87,0 | 8.968 |
| | Nông thôn | 86,2 | 55,8 | 52,4 | 26.576 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Không bằng cấp | 80,0 | 36,7 | 33,6 | 8.731 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 88,8 | 59,5 | 56,2 | 9.363 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 92,0 | 74,8 | 71,4 | 10.775 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 95,8 | 90,0 | 87,4 | 6.675 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 66,6 | 15,4 | 12,2 | 5.427 |
| | Nghèo | 83,8 | 40,3 | 36,2 | 6.400 |
| | Trung bình | 92,8 | 62,8 | 59,6 | 7.440 |
| | Giàu | 95,7 | 82,9 | 79,6 | 7.988 |
| | Giàu nhất | 97,7 | 98,2 | 95,8 | 8.289 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 72,5 | 30,2 | 26,5 | 4.971 |
| | Kinh/Hoa | 91,6 | 69,8 | 66,7 | 30.573 |
| Chung | | 89,0 | 64,3 | 61,1 | 35.544 |

* MICS Chỉ số 11; MDG Chỉ số 30

** MICS Chỉ số 12; MDG Chỉ số 31

Table EN.7: Use of improved water sources and improved sanitation

Percentage of household population using both improved drinking water sources and sanitary means of excreta disposal, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of household population using improved sources of drinking water * | Percentage of household population using sanitary means of excreta disposal ** | Percentage of household population using improved sources of drinking water and using sanitary means of excreta disposal | Number of household members |
|------------------------------------|--------------------------|---|--|--|-----------------------------|
| Region | Red river Delta | 98.9 | 87.3 | 86.8 | 7,908 |
| | North East | 84.4 | 59.6 | 56.1 | 4,281 |
| | North West | 72.6 | 32.3 | 27.9 | 1,020 |
| | North Central Coast | 91.7 | 68.8 | 64.3 | 4,659 |
| | South Central Coast | 89.1 | 64.1 | 59.6 | 3,234 |
| | Central Highlands | 83.3 | 48.0 | 44.4 | 1,393 |
| | South East | 93.6 | 80.0 | 75.8 | 5,705 |
| | Mekong river Delta | 78.9 | 34.7 | 31.4 | 7,344 |
| Area | Urban | 97.1 | 89.5 | 87.0 | 8,968 |
| | Rural | 86.2 | 55.8 | 52.4 | 26,576 |
| Education of household head | None | 80.0 | 36.7 | 33.6 | 8,731 |
| | Complete primary | 88.8 | 59.5 | 56.2 | 9,363 |
| | Complete lower secondary | 92.0 | 74.8 | 71.4 | 10,775 |
| | Complete upper secondary | 95.8 | 90.0 | 87.4 | 6,675 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 66.6 | 15.4 | 12.2 | 5,427 |
| | Second | 83.8 | 40.3 | 36.2 | 6,400 |
| | Middle | 92.8 | 62.8 | 59.6 | 7,440 |
| | Fourth | 95.7 | 82.9 | 79.6 | 7,988 |
| | Richest | 97.7 | 98.2 | 95.8 | 8,289 |
| Ethnicity | Other | 72.5 | 30.2 | 26.5 | 4,971 |
| | Kinh/Chinese | 91.6 | 69.8 | 66.7 | 30,573 |
| Total | | 89.0 | 64.3 | 61.1 | 35,544 |

* MICS indicator 11; MDG indicator 30

** MICS indicator 12; MDG indicator 31

Biểu RH.1: Sử dụng biện pháp tránh thai

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc sống với người khác như vợ chồng hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn trai sử dụng) biện pháp tránh thai, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phụ nữ (hiện có chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng) chia theo biện pháp tránh thai | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Sử dụng ít nhất 1 biện pháp tránh thai hiện đại | Sử dụng ít nhất 1 biện pháp tránh thai truyền thống | Sử dụng ít nhất 1 biện pháp tránh thai nào đó * | Số phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng |
|---|----------------------------|---|-------------|--------------|------------|-----------------|------------|-------------|------------|---------------|------------------------|----------------------------|----------------|-----------------|------|---------|---|---|---|--|
| | | Không sử dụng biện pháp nào | Đình sản nữ | Đình sản nam | Thuốc uống | Vòng tránh thai | Thuốc tiêm | Cấy dưới da | Bao cao su | Bao cao su nữ | Màng ngăn/viên sủi bọt | Cho con bú để làm mất kinh | Tình vòng kính | Xuất tinh ngoài | Khác | | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 19,3 | 5,6 | 0,8 | 6,8 | 37,4 | 0,9 | 0,2 | 10,6 | 0,1 | 0,1 | 1,1 | 11,1 | 6,2 | 0,0 | 100,0 | 62,3 | 18,4 | 80,7 | 1.399 |
| | Đông Bắc | 19,8 | 5,2 | 0,1 | 7,9 | 48,2 | 0,4 | 0,0 | 7,2 | 0,1 | 0,0 | 0,3 | 8,7 | 2,0 | 0,1 | 100,0 | 69,1 | 11,1 | 80,2 | 835 |
| | Tây Bắc | 22,3 | 8,0 | 0,3 | 11,1 | 45,6 | 0,8 | 0,0 | 3,4 | 0,1 | 0,0 | 0,4 | 5,3 | 2,1 | 0,5 | 100,0 | 69,4 | 8,4 | 77,7 | 190 |
| | Bắc Trung Bộ | 21,1 | 7,7 | 0,7 | 6,7 | 43,1 | 2,6 | 0,0 | 4,7 | 0,3 | 0,1 | 0,3 | 6,4 | 5,9 | 0,3 | 100,0 | 66,0 | 12,9 | 78,9 | 792 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 28,6 | 7,5 | 0,7 | 5,0 | 30,9 | 0,8 | 0,0 | 7,1 | 0,3 | 0,0 | 0,6 | 14,9 | 3,6 | 0,0 | 100,0 | 52,4 | 19,1 | 71,4 | 500 |
| | Tây Nguyên | 32,2 | 7,7 | 0,1 | 9,4 | 25,5 | 3,0 | 0,0 | 6,1 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 11,3 | 3,7 | 0,6 | 100,0 | 51,8 | 16,0 | 67,8 | 234 |
| | Đông Nam Bộ | 30,9 | 6,2 | 0,5 | 11,6 | 24,0 | 1,8 | 0,0 | 10,1 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 11,4 | 2,6 | 0,0 | 100,0 | 55,2 | 13,9 | 69,1 | 940 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 26,9 | 3,6 | 0,1 | 12,6 | 33,1 | 0,5 | 0,1 | 5,9 | 0,1 | 0,2 | 0,8 | 10,4 | 5,4 | 0,2 | 100,0 | 56,2 | 16,9 | 73,1 | 1.336 |
| Khu vực | Thành thị | 28,0 | 3,2 | 0,3 | 9,1 | 29,1 | 0,8 | 0,0 | 12,4 | 0,8 | 0,0 | 0,3 | 11,6 | 4,3 | 0,1 | 100,0 | 55,6 | 16,3 | 72,0 | 1.561 |
| | Nông thôn | 23,0 | 6,7 | 0,5 | 8,9 | 38,2 | 1,3 | 0,1 | 6,0 | 0,1 | 0,1 | 0,7 | 9,8 | 4,5 | 0,2 | 100,0 | 61,9 | 15,1 | 77,0 | 4.665 |
| Tuổi | 15-19 | 71,9 | 0,0 | 0,0 | 8,4 | 13,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,4 | 0,3 | 3,2 | 0,0 | 100,0 | 22,2 | 5,9 | 28,1 | 96 |
| | 20-24 | 41,7 | 0,4 | 0,0 | 10,4 | 30,5 | 0,8 | 0,0 | 5,5 | 0,0 | 0,2 | 2,6 | 5,5 | 1,9 | 0,5 | 100,0 | 47,8 | 10,5 | 58,3 | 643 |
| | 25-29 | 26,3 | 0,4 | 0,0 | 13,2 | 38,7 | 1,8 | 0,0 | 6,9 | 0,3 | 0,0 | 1,0 | 8,4 | 3,1 | 0,0 | 100,0 | 61,2 | 12,5 | 73,7 | 951 |
| | 30-34 | 19,2 | 2,4 | 0,0 | 11,9 | 40,8 | 1,6 | 0,0 | 9,4 | 0,2 | 0,1 | 0,5 | 9,8 | 4,1 | 0,0 | 100,0 | 66,4 | 14,4 | 80,8 | 1.079 |
| | 35-39 | 13,2 | 6,4 | 0,4 | 10,2 | 42,2 | 1,2 | 0,4 | 8,5 | 0,4 | 0,2 | 0,1 | 11,1 | 5,5 | 0,1 | 100,0 | 69,9 | 16,8 | 86,8 | 1.170 |
| | 40-44 | 15,2 | 11,8 | 1,2 | 6,5 | 36,8 | 1,1 | 0,0 | 8,5 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 12,8 | 5,6 | 0,1 | 100,0 | 66,4 | 18,5 | 84,8 | 1.226 |
| | 45-49 | 35,5 | 10,2 | 0,8 | 3,0 | 25,7 | 0,5 | 0,0 | 6,5 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 12,1 | 5,2 | 0,3 | 100,0 | 46,9 | 17,6 | 64,5 | 1.061 |
| Số con hiện còn sống | 0 | 92,1 | 0,5 | 0,0 | 3,4 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,7 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 2,1 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 5,8 | 2,1 | 7,9 | 343 |
| | 1 | 32,8 | 0,6 | 0,0 | 10,4 | 32,4 | 0,5 | 0,0 | 8,4 | 0,4 | 0,0 | 1,6 | 9,5 | 3,3 | 0,2 | 100,0 | 52,6 | 14,6 | 67,2 | 1.171 |
| | 2 | 14,5 | 3,7 | 0,4 | 10,3 | 43,2 | 1,5 | 0,1 | 9,5 | 0,4 | 0,1 | 0,5 | 11,3 | 4,4 | 0,1 | 100,0 | 69,2 | 16,3 | 85,5 | 2.457 |
| | 3 | 16,4 | 9,6 | 0,9 | 8,9 | 38,6 | 1,1 | 0,1 | 6,5 | 0,0 | 0,2 | 0,2 | 10,8 | 6,6 | 0,0 | 100,0 | 66,0 | 17,7 | 83,6 | 1.270 |
| | 4+ | 25,2 | 14,2 | 0,6 | 6,0 | 30,6 | 1,6 | 0,2 | 5,9 | 0,2 | 0,0 | 0,2 | 10,3 | 4,7 | 0,4 | 100,0 | 59,2 | 15,5 | 74,8 | 985 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 27,5 | 6,8 | 0,5 | 9,1 | 34,3 | 1,5 | 0,0 | 5,8 | 0,2 | 0,1 | 0,3 | 9,6 | 4,2 | 0,1 | 100,0 | 58,4 | 14,2 | 72,5 | 1.595 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 24,0 | 4,9 | 0,3 | 9,2 | 37,3 | 1,5 | 0,1 | 6,2 | 0,1 | 0,1 | 0,8 | 10,9 | 4,3 | 0,2 | 100,0 | 59,8 | 16,2 | 76,0 | 1.829 |
| | Tốt nghiệp Trung học cơ sở | 21,1 | 6,5 | 0,6 | 8,6 | 37,7 | 0,9 | 0,2 | 8,3 | 0,4 | 0,1 | 0,7 | 10,0 | 4,9 | 0,1 | 100,0 | 63,3 | 15,6 | 78,9 | 1.937 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 26,1 | 4,1 | 0,3 | 8,9 | 32,0 | 0,4 | 0,0 | 12,4 | 0,5 | 0,0 | 0,5 | 10,5 | 4,2 | 0,2 | 100,0 | 58,5 | 15,4 | 73,9 | 864 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 24,2 | 7,1 | 0,5 | 9,8 | 43,5 | 1,5 | 0,2 | 2,9 | 0,0 | 0,2 | 0,3 | 6,5 | 3,0 | 0,3 | 100,0 | 65,6 | 10,2 | 75,8 | 986 |
| | Nghèo | 22,8 | 7,8 | 0,5 | 10,7 | 38,6 | 2,0 | 0,0 | 4,8 | 0,0 | 0,2 | 0,6 | 8,2 | 3,5 | 0,3 | 100,0 | 64,6 | 12,6 | 77,2 | 1.036 |
| | Trung bình | 24,9 | 7,4 | 0,7 | 8,1 | 36,4 | 1,1 | 0,1 | 5,5 | 0,1 | 0,2 | 0,5 | 10,1 | 4,7 | 0,0 | 100,0 | 59,7 | 15,4 | 75,1 | 1.265 |
| | Giàu | 23,1 | 5,1 | 0,6 | 7,3 | 36,0 | 0,9 | 0,0 | 8,2 | 0,2 | 0,0 | 0,9 | 10,9 | 6,6 | 0,2 | 100,0 | 58,4 | 18,5 | 76,9 | 1.438 |
| | Giàu nhất | 26,0 | 2,8 | 0,1 | 9,5 | 28,5 | 0,6 | 0,1 | 13,9 | 0,9 | 0,0 | 0,5 | 13,4 | 3,7 | 0,0 | 100,0 | 56,4 | 17,6 | 74,0 | 1.501 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 24,2 | 6,8 | 0,3 | 9,1 | 47,8 | 1,6 | 0,0 | 3,1 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 4,7 | 1,7 | 0,3 | 100,0 | 68,7 | 7,1 | 75,8 | 926 |
| | Kinh/Hoa | 24,3 | 5,6 | 0,5 | 9,0 | 33,8 | 1,1 | 0,1 | 8,4 | 0,3 | 0,1 | 0,6 | 11,2 | 4,9 | 0,1 | 100,0 | 58,9 | 16,8 | 75,7 | 5.300 |
| Chung | | 24,3 | 5,8 | 0,5 | 9,0 | 35,9 | 1,2 | 0,1 | 7,6 | 0,3 | 0,1 | 0,6 | 10,2 | 4,4 | 0,1 | 100,0 | 60,4 | 15,4 | 75,7 | 6.226 |

* MICS Chi số 21; MDG Chi số 19C

Table RH.1: Use of contraception

Percentage of women aged 15-49 years married or in union who are using (or whose partner is using) a contraceptive method, Viet Nam, 2006

| | | Percent of women (currently married or in union) who are using: | | | | | | | | | | | | | | Total | Any modern method | Any traditional method | Any method * | Number of women currently married or in union |
|----------------------------------|--------------------------|---|----------------------|--------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|---------------|----------------------|------------|---------------------|------------|------------|--------------|-------------------|------------------------|--------------|---|
| | | Not using any method | Female sterilization | Male sterilization | Pill | IUD | Injections | Implants | Condom | Female condom | Diaphragm/foam/jelly | LAM | Periodic abstinence | Withdrawal | Other | | | | | |
| Region | Red river Delta | 19.3 | 5.6 | 0.8 | 6.8 | 37.4 | 0.9 | 0.2 | 10.6 | 0.1 | 0.1 | 1.1 | 11.1 | 6.2 | 0.0 | 100.0 | 62.3 | 18.4 | 80.7 | 1,399 |
| | North East | 19.8 | 5.2 | 0.1 | 7.9 | 48.2 | 0.4 | 0.0 | 7.2 | 0.1 | 0.0 | 0.3 | 8.7 | 2.0 | 0.1 | 100.0 | 69.1 | 11.1 | 80.2 | 835 |
| | North West | 22.3 | 8.0 | 0.3 | 11.1 | 45.6 | 0.8 | 0.0 | 3.4 | 0.1 | 0.0 | 0.4 | 5.3 | 2.1 | 0.5 | 100.0 | 69.4 | 8.4 | 77.7 | 190 |
| | North Central Coast | 21.1 | 7.7 | 0.7 | 6.7 | 43.1 | 2.6 | 0.0 | 4.7 | 0.3 | 0.1 | 0.3 | 6.4 | 5.9 | 0.3 | 100.0 | 66.0 | 12.9 | 78.9 | 792 |
| | South Central Coast | 28.6 | 7.5 | 0.7 | 5.0 | 30.9 | 0.8 | 0.0 | 7.1 | 0.3 | 0.0 | 0.6 | 14.9 | 3.6 | 0.0 | 100.0 | 52.4 | 19.1 | 71.4 | 500 |
| | Central Highlands | 32.2 | 7.7 | 0.1 | 9.4 | 25.5 | 3.0 | 0.0 | 6.1 | 0.0 | 0.0 | 0.4 | 11.3 | 3.7 | 0.6 | 100.0 | 51.8 | 16.0 | 67.8 | 234 |
| | South East | 30.9 | 6.2 | 0.5 | 11.6 | 24.0 | 1.8 | 0.0 | 10.1 | 1.0 | 0.0 | 0.0 | 11.4 | 2.6 | 0.0 | 100.0 | 55.2 | 13.9 | 69.1 | 940 |
| | Mekong river Delta | 26.9 | 3.6 | 0.1 | 12.6 | 33.1 | 0.5 | 0.1 | 5.9 | 0.1 | 0.2 | 0.8 | 10.4 | 5.4 | 0.2 | 100.0 | 56.2 | 16.9 | 73.1 | 1,336 |
| Area | Urban | 28.0 | 3.2 | 0.3 | 9.1 | 29.1 | 0.8 | 0.0 | 12.4 | 0.8 | 0.0 | 0.3 | 11.6 | 4.3 | 0.1 | 100.0 | 55.6 | 16.3 | 72.0 | 1,561 |
| | Rural | 23.0 | 6.7 | 0.5 | 8.9 | 38.2 | 1.3 | 0.1 | 6.0 | 0.1 | 0.1 | 0.7 | 9.8 | 4.5 | 0.2 | 100.0 | 61.9 | 15.1 | 77.0 | 4,665 |
| Age | 15-19 | 71.9 | 0.0 | 0.0 | 8.4 | 13.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 2.4 | 0.3 | 3.2 | 0.0 | 100.0 | 22.2 | 5.9 | 28.1 | 96 |
| | 20-24 | 41.7 | 0.4 | 0.0 | 10.4 | 30.5 | 0.8 | 0.0 | 5.5 | 0.0 | 0.2 | 2.6 | 5.5 | 1.9 | 0.5 | 100.0 | 47.8 | 10.5 | 58.3 | 643 |
| | 25-29 | 26.3 | 0.4 | 0.0 | 13.2 | 38.7 | 1.8 | 0.0 | 6.9 | 0.3 | 0.0 | 1.0 | 8.4 | 3.1 | 0.0 | 100.0 | 61.2 | 12.5 | 73.7 | 951 |
| | 30-34 | 19.2 | 2.4 | 0.0 | 11.9 | 40.8 | 1.6 | 0.0 | 9.4 | 0.2 | 0.1 | 0.5 | 9.8 | 4.1 | 0.0 | 100.0 | 66.4 | 14.4 | 80.8 | 1,079 |
| | 35-39 | 13.2 | 6.4 | 0.4 | 10.2 | 42.2 | 1.2 | 0.4 | 8.5 | 0.4 | 0.2 | 0.1 | 11.1 | 5.5 | 0.1 | 100.0 | 69.9 | 16.8 | 86.8 | 1,170 |
| | 40-44 | 15.2 | 11.8 | 1.2 | 6.5 | 36.8 | 1.1 | 0.0 | 8.5 | 0.5 | 0.0 | 0.0 | 12.8 | 5.6 | 0.1 | 100.0 | 66.4 | 18.5 | 84.8 | 1,226 |
| | 45-49 | 35.5 | 10.2 | 0.8 | 3.0 | 25.7 | 0.5 | 0.0 | 6.5 | 0.3 | 0.0 | 0.0 | 12.1 | 5.2 | 0.3 | 100.0 | 46.9 | 17.6 | 64.5 | 1,061 |
| Number of living children | 0 | 92.1 | 0.5 | 0.0 | 3.4 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 0.7 | 0.3 | 0.0 | 0.0 | 2.1 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 5.8 | 2.1 | 7.9 | 343 |
| | 1 | 32.8 | 0.6 | 0.0 | 10.4 | 32.4 | 0.5 | 0.0 | 8.4 | 0.4 | 0.0 | 1.6 | 9.5 | 3.3 | 0.2 | 100.0 | 52.6 | 14.6 | 67.2 | 1,171 |
| | 2 | 14.5 | 3.7 | 0.4 | 10.3 | 43.2 | 1.5 | 0.1 | 9.5 | 0.4 | 0.1 | 0.5 | 11.3 | 4.4 | 0.1 | 100.0 | 69.2 | 16.3 | 85.5 | 2,457 |
| | 3 | 16.4 | 9.6 | 0.9 | 8.9 | 38.6 | 1.1 | 0.1 | 6.5 | 0.0 | 0.2 | 0.2 | 10.8 | 6.6 | 0.0 | 100.0 | 66.0 | 17.7 | 83.6 | 1,270 |
| | 4+ | 25.2 | 14.2 | 0.6 | 6.0 | 30.6 | 1.6 | 0.2 | 5.9 | 0.2 | 0.0 | 0.2 | 10.3 | 4.7 | 0.4 | 100.0 | 59.2 | 15.5 | 74.8 | 985 |
| Education | None | 27.5 | 6.8 | 0.5 | 9.1 | 34.3 | 1.5 | 0.0 | 5.8 | 0.2 | 0.1 | 0.3 | 9.6 | 4.2 | 0.1 | 100.0 | 58.4 | 14.2 | 72.5 | 1,595 |
| | Complete primary | 24.0 | 4.9 | 0.3 | 9.2 | 37.3 | 1.5 | 0.1 | 6.2 | 0.1 | 0.1 | 0.8 | 10.9 | 4.3 | 0.2 | 100.0 | 59.8 | 16.2 | 76.0 | 1,829 |
| | Complete lower secondary | 21.1 | 6.5 | 0.6 | 8.6 | 37.7 | 0.9 | 0.2 | 8.3 | 0.4 | 0.1 | 0.7 | 10.0 | 4.9 | 0.1 | 100.0 | 63.3 | 15.6 | 78.9 | 1,937 |
| | Complete upper secondary | 26.1 | 4.1 | 0.3 | 8.9 | 32.0 | 0.4 | 0.0 | 12.4 | 0.5 | 0.0 | 0.5 | 10.5 | 4.2 | 0.2 | 100.0 | 58.5 | 15.4 | 73.9 | 864 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 24.2 | 7.1 | 0.5 | 9.8 | 43.5 | 1.5 | 0.2 | 2.9 | 0.0 | 0.2 | 0.3 | 6.5 | 3.0 | 0.3 | 100.0 | 65.6 | 10.2 | 75.8 | 986 |
| | Second | 22.8 | 7.8 | 0.5 | 10.7 | 38.6 | 2.0 | 0.0 | 4.8 | 0.0 | 0.2 | 0.6 | 8.2 | 3.5 | 0.3 | 100.0 | 64.6 | 12.6 | 77.2 | 1,036 |
| | Middle | 24.9 | 7.4 | 0.7 | 8.1 | 36.4 | 1.1 | 0.1 | 5.5 | 0.1 | 0.2 | 0.5 | 10.1 | 4.7 | 0.0 | 100.0 | 59.7 | 15.4 | 75.1 | 1,265 |
| | Fourth | 23.1 | 5.1 | 0.6 | 7.3 | 36.0 | 0.9 | 0.0 | 8.2 | 0.2 | 0.0 | 0.9 | 10.9 | 6.6 | 0.2 | 100.0 | 58.4 | 18.5 | 76.9 | 1,438 |
| | Richest | 26.0 | 2.8 | 0.1 | 9.5 | 28.5 | 0.6 | 0.1 | 13.9 | 0.9 | 0.0 | 0.5 | 13.4 | 3.7 | 0.0 | 100.0 | 56.4 | 17.6 | 74.0 | 1,501 |
| Ethnicity | Other | 24.2 | 6.8 | 0.3 | 9.1 | 47.8 | 1.6 | 0.0 | 3.1 | 0.0 | 0.0 | 0.4 | 4.7 | 1.7 | 0.3 | 100.0 | 68.7 | 7.1 | 75.8 | 926 |
| | Kinh/Chinese | 24.3 | 5.6 | 0.5 | 9.0 | 33.8 | 1.1 | 0.1 | 8.4 | 0.3 | 0.1 | 0.6 | 11.2 | 4.9 | 0.1 | 100.0 | 58.9 | 16.8 | 75.7 | 5,300 |
| Total | | 24.3 | 5.8 | 0.5 | 9.0 | 35.9 | 1.2 | 0.1 | 7.6 | 0.3 | 0.1 | 0.6 | 10.2 | 4.4 | 0.1 | 100.0 | 60.4 | 15.4 | 75.7 | 6,226 |

* MICS indicator 21; MDG indicator 19C

Biểu RH.2: Người chăm sóc trước khi sinh

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được chăm sóc trước khi sinh chia theo người chăm sóc, Việt Nam, 2006

| | | Được chăm sóc thai sản trong khi mang thai bởi: | | | | | | Tổng số | Được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn* | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
|---|----------------------------|---|--------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|--------------|---|--|
| | | Bác sĩ | Y tá/hộ sinh | Cán bộ y tế không rõ trình độ | Bà đỡ thôn quê/mụ vườn | Không đi khám thai | Không có thông tin | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 73,1 | 26,2 | 0,0 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 100,0 | 99,2 | 198 |
| | Đồng Bắc | 47,5 | 18,2 | 4,0 | 0,0 | 29,3 | 1,0 | 100,0 | 69,7 | 116 |
| | Tây Bắc | 49,3 | 12,3 | 9,4 | 0,0 | 28,3 | 0,7 | 100,0 | 71,0 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 55,1 | 31,8 | 7,5 | 0,0 | 5,6 | 0,0 | 100,0 | 94,4 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 53,2 | 31,2 | 1,8 | 0,9 | 10,1 | 2,8 | 100,0 | 86,2 | 76 |
| | Tây Nguyên | 53,4 | 18,0 | 6,7 | 0,0 | 21,9 | 0,0 | 100,0 | 78,1 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 80,6 | 16,3 | 1,6 | 0,0 | 1,6 | 0,0 | 100,0 | 98,4 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 82,7 | 10,5 | 1,5 | 0,0 | 3,8 | 1,5 | 100,0 | 94,7 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 87,6 | 8,7 | 1,7 | 0,0 | 0,4 | 1,5 | 100,0 | 98,0 | 225 |
| | Nông thôn | 61,5 | 23,9 | 3,2 | 0,1 | 10,9 | 0,4 | 100,0 | 88,6 | 741 |
| Tuổi | 15-19 | (53,5) | (17,2) | (5,8) | (1,8) | (19,9) | (1,8) | (100,0) | (76,5) | 38 |
| | 20-24 | 62,9 | 22,1 | 5,1 | 0,0 | 9,7 | 0,2 | 100,0 | 90,1 | 299 |
| | 25-29 | 71,0 | 19,6 | 1,3 | 0,0 | 7,7 | 0,5 | 100,0 | 91,9 | 306 |
| | 30-34 | 76,0 | 16,4 | 1,6 | 0,0 | 5,1 | 0,8 | 100,0 | 94,0 | 192 |
| | 35-49 | 62,2 | 24,7 | 2,3 | 0,0 | 9,1 | 1,7 | 100,0 | 89,2 | 131 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 52,2 | 19,6 | 5,4 | 0,0 | 21,3 | 1,5 | 100,0 | 77,2 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 69,2 | 21,7 | 2,2 | 0,2 | 6,7 | 0,0 | 100,0 | 93,1 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 72,3 | 23,3 | 1,3 | 0,0 | 2,6 | 0,5 | 100,0 | 96,9 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 83,0 | 12,8 | 2,7 | 0,0 | 0,2 | 1,2 | 100,0 | 98,6 | 135 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 42,8 | 20,0 | 5,8 | 0,0 | 30,9 | 0,5 | 100,0 | 68,5 | 183 |
| | Nghèo | 60,5 | 29,0 | 2,7 | 0,4 | 6,3 | 1,0 | 100,0 | 92,2 | 155 |
| | Trung bình | 59,0 | 31,7 | 3,5 | 0,0 | 5,8 | 0,0 | 100,0 | 94,2 | 208 |
| | Giàu | 79,2 | 17,2 | 1,4 | 0,0 | 1,1 | 1,1 | 100,0 | 97,7 | 223 |
| | Giàu nhất | 92,3 | 5,4 | 1,2 | 0,0 | 0,4 | 0,8 | 100,0 | 98,8 | 197 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 36,3 | 20,2 | 6,6 | 0,0 | 35,6 | 1,3 | 100,0 | 63,2 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 74,0 | 20,4 | 2,1 | 0,1 | 2,9 | 0,6 | 100,0 | 96,5 | 802 |
| Chung | | 67,6 | 20,3 | 2,9 | 0,1 | 8,5 | 0,7 | 100,0 | 90,8 | 967 |

* MICS Chi số 20

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table RH.2: Antenatal care provider

Percent distribution of women aged 15-49 who gave birth in the two years preceding the survey by type of personnel providing antenatal care, Viet Nam, 2006

| | | Person providing antenatal care | | | | | | Total | Any skilled personnel * | Number of women who gave birth in the preceding two years |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------|--------------|-------------------------|---|
| | | Medical doctor | Nurse/midwife | Staff not know Education | Traditional birth attendant | No antenatal care received | Missing | | | |
| Region | Red river Delta | 73.1 | 26.2 | 0.0 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 100.0 | 99.2 | 198 |
| | North East | 47.5 | 18.2 | 4.0 | 0.0 | 29.3 | 1.0 | 100.0 | 69.7 | 116 |
| | North West | 49.3 | 12.3 | 9.4 | 0.0 | 28.3 | 0.7 | 100.0 | 71.0 | 35 |
| | North Central Coast | 55.1 | 31.8 | 7.5 | 0.0 | 5.6 | 0.0 | 100.0 | 94.4 | 121 |
| | South Central Coast | 53.2 | 31.2 | 1.8 | 0.9 | 10.1 | 2.8 | 100.0 | 86.2 | 76 |
| | Central Highlands | 53.4 | 18.0 | 6.7 | 0.0 | 21.9 | 0.0 | 100.0 | 78.1 | 53 |
| | South East | 80.6 | 16.3 | 1.6 | 0.0 | 1.6 | 0.0 | 100.0 | 98.4 | 155 |
| | Mekong river Delta | 82.7 | 10.5 | 1.5 | 0.0 | 3.8 | 1.5 | 100.0 | 94.7 | 213 |
| Area | Urban | 87.6 | 8.7 | 1.7 | 0.0 | 0.4 | 1.5 | 100.0 | 98.0 | 225 |
| | Rural | 61.5 | 23.9 | 3.2 | 0.1 | 10.9 | 0.4 | 100.0 | 88.6 | 741 |
| Age | 15-19 | (53.5) | (17.2) | (5.8) | (1.8) | (19.9) | (1.8) | (100.0) | (76.5) | 38 |
| | 20-24 | 62.9 | 22.1 | 5.1 | 0.0 | 9.7 | 0.2 | 100.0 | 90.1 | 299 |
| | 25-29 | 71.0 | 19.6 | 1.3 | 0.0 | 7.7 | 0.5 | 100.0 | 91.9 | 306 |
| | 30-34 | 76.0 | 16.4 | 1.6 | 0.0 | 5.1 | 0.8 | 100.0 | 94.0 | 192 |
| | 35-49 | 62.2 | 24.7 | 2.3 | 0.0 | 9.1 | 1.7 | 100.0 | 89.2 | 131 |
| Education | None | 52.2 | 19.6 | 5.4 | 0.0 | 21.3 | 1.5 | 100.0 | 77.2 | 250 |
| | Complete primary | 69.2 | 21.7 | 2.2 | 0.2 | 6.7 | 0.0 | 100.0 | 93.1 | 323 |
| | Complete lower secondary | 72.3 | 23.3 | 1.3 | 0.0 | 2.6 | 0.5 | 100.0 | 96.9 | 258 |
| | Complete upper secondary | 83.0 | 12.8 | 2.7 | 0.0 | 0.2 | 1.2 | 100.0 | 98.6 | 135 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 42.8 | 20.0 | 5.8 | 0.0 | 30.9 | 0.5 | 100.0 | 68.5 | 183 |
| | Second | 60.5 | 29.0 | 2.7 | 0.4 | 6.3 | 1.0 | 100.0 | 92.2 | 155 |
| | Middle | 59.0 | 31.7 | 3.5 | 0.0 | 5.8 | 0.0 | 100.0 | 94.2 | 208 |
| | Fourth | 79.2 | 17.2 | 1.4 | 0.0 | 1.1 | 1.1 | 100.0 | 97.7 | 223 |
| | Richest | 92.3 | 5.4 | 1.2 | 0.0 | 0.4 | 0.8 | 100.0 | 98.8 | 197 |
| Ethnicity | Other | 36.3 | 20.2 | 6.6 | 0.0 | 35.6 | 1.3 | 100.0 | 63.2 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 74.0 | 20.4 | 2.1 | 0.1 | 2.9 | 0.6 | 100.0 | 96.5 | 802 |
| Total | | 67.6 | 20.3 | 2.9 | 0.1 | 8.5 | 0.7 | 100.0 | 90.8 | 967 |

* MICS indicator 20

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu RH.3: Các hình thức chăm sóc trước khi sinh

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra khi mang thai được chăm sóc trước khi sinh chia theo các loại hình được chăm sóc, Việt Nam, 2006

| | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được chăm sóc trước khi sinh ít nhất một lần trong thời gian mang thai* | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được: | | | | Siêu âm | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra | |
|---|--|------------------------------|-------------|----------------------|-------------|-------------|--|------------|
| | | Xét nghiệm máu | Đo huyết áp | Xét nghiệm nước tiểu | Cân nặng | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 100,0 | 33,8 | 70,8 | 47,7 | 83,1 | 90,0 | 198 |
| | Đông Bắc | 99,0 | 9,1 | 46,5 | 18,2 | 58,6 | 42,4 | 116 |
| | Tây Bắc | 99,3 | 10,1 | 43,5 | 26,8 | 50,0 | 30,4 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 100,0 | 15,9 | 63,6 | 27,1 | 72,9 | 43,9 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 97,2 | 37,6 | 75,2 | 58,7 | 80,7 | 78,9 | 76 |
| | Tây Nguyên | 100,0 | 11,8 | 47,2 | 16,3 | 55,1 | 60,7 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 100,0 | 60,5 | 86,0 | 67,4 | 93,0 | 93,0 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 98,5 | 35,3 | 72,2 | 45,1 | 75,9 | 88,7 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 98,5 | 62,6 | 87,4 | 70,4 | 92,9 | 91,8 | 225 |
| | Nông thôn | 99,6 | 22,0 | 61,8 | 34,1 | 70,8 | 68,7 | 741 |
| Tuổi | 15-19 | (98,2) | (13,3) | (36,2) | (26,4) | (51,6) | (61,3) | 38 |
| | 20-24 | 99,8 | 26,1 | 60,9 | 35,5 | 70,4 | 70,7 | 299 |
| | 25-29 | 99,5 | 36,1 | 76,4 | 48,6 | 82,2 | 75,8 | 306 |
| | 30-34 | 99,2 | 35,9 | 73,4 | 46,9 | 79,2 | 80,8 | 192 |
| | 35-49 | 98,3 | 31,6 | 64,4 | 43,0 | 76,5 | 71,7 | 131 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 98,5 | 23,5 | 52,4 | 34,3 | 62,7 | 54,4 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 100,0 | 28,3 | 68,1 | 40,8 | 74,5 | 77,5 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 99,5 | 33,1 | 73,3 | 44,3 | 82,5 | 79,2 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 98,8 | 50,4 | 85,1 | 58,6 | 91,6 | 92,6 | 135 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 99,5 | 12,6 | 43,7 | 21,9 | 52,6 | 33,5 | 183 |
| | Nghèo | 99,0 | 22,4 | 63,4 | 31,3 | 73,0 | 68,4 | 155 |
| | Trung bình | 100,0 | 20,9 | 65,5 | 33,6 | 76,9 | 74,7 | 208 |
| | Giàu | 98,9 | 35,4 | 75,3 | 46,6 | 80,2 | 90,0 | 223 |
| | Giàu nhất | 99,2 | 62,7 | 87,4 | 75,5 | 94,3 | 97,6 | 197 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 98,7 | 5,7 | 34,3 | 15,8 | 46,5 | 26,3 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 99,4 | 36,7 | 74,7 | 48,1 | 82,0 | 83,9 | 802 |
| Chung | | 99,3 | 31,4 | 67,8 | 42,6 | 76,0 | 74,1 | 967 |

* MICS Chi số 44

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table RH.3: Antenatal care content

Percentage of pregnant women receiving antenatal care among women aged 15-49 years who gave birth in two years preceding the survey and percentage of pregnant women receiving specific care as part of the antenatal care received, Viet Nam, 2006

| | | Percent of pregnant women receiving ANC one or more times during pregnancy* | Percent of pregnant women who had: | | | | Ultrasound | Number of women who gave birth in two years preceding survey |
|-------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------|-------------|--|
| | | | Blood sample taken | Blood pressure measured | Urine specimen taken | Weight measured | | |
| Region | Red river Delta | 100.0 | 33.8 | 70.8 | 47.7 | 83.1 | 90,0 | 198 |
| | North East | 99.0 | 9.1 | 46.5 | 18.2 | 58.6 | 42,4 | 116 |
| | North West | 99.3 | 10.1 | 43.5 | 26.8 | 50.0 | 30,4 | 35 |
| | North Central Coast | 100.0 | 15.9 | 63.6 | 27.1 | 72.9 | 43,9 | 121 |
| | South Central Coast | 97.2 | 37.6 | 75.2 | 58.7 | 80.7 | 78,9 | 76 |
| | Central Highlands | 100.0 | 11.8 | 47.2 | 16.3 | 55.1 | 60,7 | 53 |
| | South East | 100.0 | 60.5 | 86.0 | 67.4 | 93.0 | 93,0 | 155 |
| | Mekong river Delta | 98.5 | 35.3 | 72.2 | 45.1 | 75.9 | 88,7 | 213 |
| Area | Urban | 98.5 | 62.6 | 87.4 | 70.4 | 92.9 | 91,8 | 225 |
| | Rural | 99.6 | 22.0 | 61.8 | 34.1 | 70.8 | 68,7 | 741 |
| Age | 15-19 | (98.2) | (13.3) | (36.2) | (26.4) | (51.6) | (61,3) | 38 |
| | 20-24 | 99.8 | 26.1 | 60.9 | 35.5 | 70.4 | 70,7 | 299 |
| | 25-29 | 99.5 | 36.1 | 76.4 | 48.6 | 82.2 | 75,8 | 306 |
| | 30-34 | 99.2 | 35.9 | 73.4 | 46.9 | 79.2 | 80,8 | 192 |
| | 35-49 | 98.3 | 31.6 | 64.4 | 43.0 | 76.5 | 71,7 | 131 |
| Education | None | 98.5 | 23.5 | 52.4 | 34.3 | 62.7 | 54,4 | 250 |
| | Complete primary | 100.0 | 28.3 | 68.1 | 40.8 | 74.5 | 77,5 | 323 |
| | Complete lower secondary | 99.5 | 33.1 | 73.3 | 44.3 | 82.5 | 79,2 | 258 |
| | Complete upper secondary | 98.8 | 50.4 | 85.1 | 58.6 | 91.6 | 92,6 | 135 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 99.5 | 12.6 | 43.7 | 21.9 | 52.6 | 33,5 | 183 |
| | Second | 99.0 | 22.4 | 63.4 | 31.3 | 73.0 | 68,4 | 155 |
| | Middle | 100.0 | 20.9 | 65.5 | 33.6 | 76.9 | 74,7 | 208 |
| | Fourth | 98.9 | 35.4 | 75.3 | 46.6 | 80.2 | 90,0 | 223 |
| | Richest | 99.2 | 62.7 | 87.4 | 75.5 | 94.3 | 97,6 | 197 |
| Ethnicity | Other | 98.7 | 5.7 | 34.3 | 15.8 | 46.5 | 26,3 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 99.4 | 36.7 | 74.7 | 48.1 | 82.0 | 83,9 | 802 |
| Total | | 99.3 | 31.4 | 67.8 | 42.6 | 76.0 | 74.1 | 967 |

* MICS indicator 44

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu RH.4: Chăm sóc khi sinh con

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được chăm sóc khi sinh con chia theo người chăm sóc, Việt Nam, 2006

| | | Người chăm sóc khi sinh con | | | | | | | Tổng số | Cán bộ y tế có trình độ chuyên môn* | Sinh con tại cơ sở y tế ** | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
|---|----------------------------|-----------------------------|--------------|-------------------------------|---------------|-----------------|--------------------------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|----------------------------|--|
| | | Bác sĩ | Y tá hộ sinh | Cán bộ y tế không rõ trình độ | Bà đỡ/mụ vườn | Họ hàng. bạn bè | Người khác/ không có thông tin | Không có ai giúp đỡ | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 83,1 | 15,4 | 1,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 100,0 | 79,2 | 198 |
| | Đông Bắc | 47,5 | 7,1 | 4,0 | 7,1 | 19,2 | 15,2 | 0,0 | 100,0 | 58,6 | 39,4 | 116 |
| | Tây Bắc | 44,2 | 12,3 | 1,4 | 3,6 | 35,5 | 0,7 | 2,2 | 100,0 | 58,0 | 23,9 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 53,3 | 17,8 | 10,3 | 15,0 | 2,8 | 0,9 | 0,0 | 100,0 | 81,3 | 37,4 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 66,1 | 25,7 | 0,0 | 8,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 91,7 | 75,2 | 76 |
| | Tây Nguyên | 49,4 | 13,5 | 5,6 | 23,6 | 6,2 | 1,7 | 0,0 | 100,0 | 68,5 | 46,6 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 77,5 | 17,8 | 3,1 | 0,8 | 0,0 | 0,8 | 0,0 | 100,0 | 98,4 | 82,9 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 79,7 | 12,0 | 4,5 | 3,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 96,2 | 70,7 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 91,3 | 6,9 | 0,0 | 1,2 | 0,0 | 0,5 | 0,0 | 100,0 | 98,3 | 90,2 | 225 |
| | Nông thôn | 62,0 | 17,4 | 5,1 | 7,1 | 5,6 | 2,7 | 0,1 | 100,0 | 84,5 | 55,8 | 741 |
| Tuổi | 15-19 | (57,3) | (10,7) | (3,0) | (11,5) | (13,7) | (3,0) | (0,7) | (100,0) | (71,0) | (42,0) | 38 |
| | 20-24 | 63,3 | 16,2 | 5,7 | 5,9 | 6,0 | 2,9 | 0,0 | 100,0 | 85,2 | 60,2 | 299 |
| | 25-29 | 74,0 | 12,5 | 2,3 | 5,6 | 3,4 | 2,0 | 0,2 | 100,0 | 88,8 | 64,2 | 306 |
| | 30-34 | 72,9 | 16,0 | 3,1 | 5,0 | 1,7 | 1,4 | 0,0 | 100,0 | 91,9 | 71,8 | 192 |
| | 35-39 | 67,1 | 17,3 | 5,3 | 5,3 | 3,2 | 1,8 | 0,0 | 100,0 | 89,7 | 65,8 | 131 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 49,2 | 13,4 | 4,9 | 11,9 | 13,4 | 7,0 | 0,2 | 100,0 | 67,5 | 48,3 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 70,9 | 17,2 | 4,3 | 5,6 | 1,3 | 0,6 | 0,1 | 100,0 | 92,5 | 63,1 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 76,3 | 16,5 | 3,0 | 3,0 | 1,0 | 0,1 | 0,0 | 100,0 | 95,8 | 69,0 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 86,0 | 9,3 | 3,0 | 0,0 | 0,9 | 0,9 | 0,0 | 100,0 | 98,3 | 84,2 | 135 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 35,3 | 14,2 | 3,4 | 16,0 | 21,6 | 9,1 | 0,4 | 100,0 | 52,8 | 28,9 | 183 |
| | Nghèo | 66,9 | 15,0 | 4,9 | 10,9 | 1,1 | 1,1 | 0,0 | 100,0 | 86,9 | 53,1 | 155 |
| | Trung bình | 65,1 | 21,4 | 8,4 | 4,4 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 100,0 | 94,9 | 60,6 | 208 |
| | Giàu | 79,9 | 18,5 | 1,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 100,0 | 76,9 | 223 |
| | Giàu nhất | 93,1 | 4,7 | 1,6 | 0,0 | 0,0 | 0,6 | 0,0 | 100,0 | 99,4 | 93,2 | 197 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 33,9 | 10,0 | 1,9 | 18,1 | 24,3 | 11,3 | 0,5 | 100,0 | 45,8 | 23,3 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 76,0 | 16,0 | 4,4 | 3,2 | 0,1 | 0,3 | 0,0 | 100,0 | 96,4 | 72,2 | 802 |
| Chung | | 68,9 | 14,9 | 3,9 | 5,7 | 4,3 | 2,2 | 0,1 | 100,0 | 87,7 | 63,8 | 967 |

* MICS Chỉ số 4; MDG Chỉ số 17

** MICS Chỉ số 5

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table RH.4: Assistance during delivery

Percent distribution of women aged 15-49 with a birth in two years preceding the survey by type of personnel assisting at delivery, Viet Nam, 2006

| | | Person assisting at delivery | | | | | | | Total | Any skilled personnel * | Delivered in health facility ** | Number of women who gave birth in preceding two years |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|---------------|--------------|--------------|-------------------------|---------------------------------|---|
| | | Medical doctor | Nurse/midwife | Auxiliary midwife | Traditional birth attendant | Relative/friend | Other/missing | No attendant | | | | |
| Region | Red river Delta | 83.1 | 15.4 | 1.5 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 100.0 | 79.2 | 198 |
| | North East | 47.5 | 7.1 | 4.0 | 7.1 | 19.2 | 15.2 | 0.0 | 100.0 | 58.6 | 39.4 | 116 |
| | North West | 44.2 | 12.3 | 1.4 | 3.6 | 35.5 | 0.7 | 2.2 | 100.0 | 58.0 | 23.9 | 35 |
| | North Central Coast | 53.3 | 17.8 | 10.3 | 15.0 | 2.8 | 0.9 | 0.0 | 100.0 | 81.3 | 37.4 | 121 |
| | South Central Coast | 66.1 | 25.7 | 0.0 | 8.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 91.7 | 75.2 | 76 |
| | Central Highlands | 49.4 | 13.5 | 5.6 | 23.6 | 6.2 | 1.7 | 0.0 | 100.0 | 68.5 | 46.6 | 53 |
| | South East | 77.5 | 17.8 | 3.1 | 0.8 | 0.0 | 0.8 | 0.0 | 100.0 | 98.4 | 82.9 | 155 |
| | Mekong river Delta | 79.7 | 12.0 | 4.5 | 3.8 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 96.2 | 70.7 | 213 |
| Area | Urban | 91.3 | 6.9 | 0.0 | 1.2 | 0.0 | 0.5 | 0.0 | 100.0 | 98.3 | 90.2 | 225 |
| | Rural | 62.0 | 17.4 | 5.1 | 7.1 | 5.6 | 2.7 | 0.1 | 100.0 | 84.5 | 55.8 | 741 |
| Age | 15-19 | (57.3) | (10.7) | (3.0) | (11.5) | (13.7) | (3.0) | (0.7) | (100.0) | (71.0) | (42.0) | 38 |
| | 20-24 | 63.3 | 16.2 | 5.7 | 5.9 | 6.0 | 2.9 | 0.0 | 100.0 | 85.2 | 60.2 | 299 |
| | 25-29 | 74.0 | 12.5 | 2.3 | 5.6 | 3.4 | 2.0 | 0.2 | 100.0 | 88.8 | 64.2 | 306 |
| | 30-34 | 72.9 | 16.0 | 3.1 | 5.0 | 1.7 | 1.4 | 0.0 | 100.0 | 91.9 | 71.8 | 192 |
| | 35-39 | 67.1 | 17.3 | 5.3 | 5.3 | 3.2 | 1.8 | 0.0 | 100.0 | 89.7 | 65.8 | 131 |
| Education | None | 49.2 | 13.4 | 4.9 | 11.9 | 13.4 | 7.0 | 0.2 | 100.0 | 67.5 | 48.3 | 250 |
| | Complete primary | 70.9 | 17.2 | 4.3 | 5.6 | 1.3 | 0.6 | 0.1 | 100.0 | 92.5 | 63.1 | 323 |
| | Complete lower secondary | 76.3 | 16.5 | 3.0 | 3.0 | 1.0 | 0.1 | 0.0 | 100.0 | 95.8 | 69.0 | 258 |
| | Complete upper secondary | 86.0 | 9.3 | 3.0 | 0.0 | 0.9 | 0.9 | 0.0 | 100.0 | 98.3 | 84.2 | 135 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 35.3 | 14.2 | 3.4 | 16.0 | 21.6 | 9.1 | 0.4 | 100.0 | 52.8 | 28.9 | 183 |
| | Second | 66.9 | 15.0 | 4.9 | 10.9 | 1.1 | 1.1 | 0.0 | 100.0 | 86.9 | 53.1 | 155 |
| | Middle | 65.1 | 21.4 | 8.4 | 4.4 | 0.0 | 0.7 | 0.0 | 100.0 | 94.9 | 60.6 | 208 |
| | Fourth | 79.9 | 18.5 | 1.6 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 100.0 | 76.9 | 223 |
| | Richest | 93.1 | 4.7 | 1.6 | 0.0 | 0.0 | 0.6 | 0.0 | 100.0 | 99.4 | 93.2 | 197 |
| Ethnicity | Other | 33.9 | 10.0 | 1.9 | 18.1 | 24.3 | 11.3 | 0.5 | 100.0 | 45.8 | 23.3 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 76.0 | 16.0 | 4.4 | 3.2 | 0.1 | 0.3 | 0.0 | 100.0 | 96.4 | 72.2 | 802 |
| Total | | 68.9 | 14.9 | 3.9 | 5.7 | 4.3 | 2.2 | 0.1 | 100.0 | 87.7 | 63.8 | 967 |

* MICS indicator 4; MDG indicator 17

** MICS indicator 5

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu RH.5: Tỷ suất chết mẹ

Nguy cơ chết mẹ trong cả cuộc đời và tỷ lệ chết chị em gái vì những nguyên nhân liên quan đến thai sản, Việt Nam, 2006

| | | Số người từ 15 tuổi trở lên trả lời phỏng vấn | Số chị em gái sống đến 15 tuổi | Số chị em gái sống đến 15 tuổi (đã điều chỉnh) | Số chị em gái sống đến 15 tuổi và đã chết | Số trường hợp chết mẹ | Hệ số điều chỉnh | Số chị em gái có nguy cơ chết | Nguy cơ chết mẹ trong cả cuộc đời | Tỷ lệ phần trăm chết chị em gái do các nguyên nhân nhân thai sản | Tổng tỷ suất sinh từ 10-14 trước đây | Tỷ suất chết mẹ tính trên 100000 trẻ sinh ra sống* |
|------------------------|---------------|---|--------------------------------|--|---|-----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------------|--|
| Tuổi của người trả lời | 15-19 | 4.167 | 4.316 | 10.383 | 31 | 0 | 0,107 | 1.111 | 0,000 | 0,0 | . | . |
| | 20-24 | 3.229 | 4.840 | 11.643 | 38 | 0 | 0,206 | 2.399 | 0,000 | 0,0 | . | . |
| | 25-29 | 2.369 | 4.612 | 11.095 | 67 | 8 | 0,343 | 3.806 | 0,002 | 12,2 | . | . |
| | 30-34 | 2.288 | 5.523 | 5.523 | 115 | 14 | 0,503 | 2.778 | 0,005 | 12,5 | . | . |
| | 35-39 | 2.481 | 6.388 | 6.388 | 193 | 19 | 0,664 | 4.241 | 0,004 | 9,9 | . | . |
| | 40-44 | 2.803 | 7.493 | 7.493 | 249 | 19 | 0,802 | 6.010 | 0,003 | 7,5 | . | . |
| | 45-49 | 2.364 | 6.080 | 6.080 | 268 | 26 | 0,900 | 5.472 | 0,005 | 9,6 | . | . |
| | 50-54 | 1.845 | 4.723 | 4.723 | 303 | 14 | 0,958 | 4.525 | 0,003 | 4,7 | . | . |
| | 55-59 | 1.196 | 2.723 | 2.723 | 252 | 14 | 0,986 | 2.685 | 0,005 | 5,4 | . | . |
| | 60+ | 3.533 | 6.787 | 6.787 | 1.695 | 59 | 1,000 | 6.787 | 0,009 | 3,5 | . | . |
| Tổng số | 26.277 | 53.486 | 72.838 | 3.209 | 172 | . | 39.813 | 0,004 | 5,4 | 2,67 | 162 | |

* MICS Chi số 3; MDG Chi số 16

* Tỷ suất chết mẹ tính bằng phương pháp trực tiếp của Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ 1/4 năm 2006 của TCTK là 115/100000 trẻ sinh ra và sống (mẫu 384.000 hộ gia đình)

Table RH.5: Maternal mortality ratio

Lifetime risk of maternal death and proportion of dead sisters dying of maternal causes, Viet Nam, 2006

| | | Number of adult household respondents | Sisters who reached age 15 | Sisters who reached age 15 (adjusted) | Sisters who reached age 15 and who died | Maternal deaths | Adjustment factor | Sister units of risk exposure | Lifetime risk of maternal death | Percent of dead sisters dying of maternal causes | Total fertility rate 10-14 years ago | Maternal mortality ratio * |
|-----------------------|-------|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---|-----------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|----------------------------|
| Respondent age | 15-19 | 4,167 | 4,316 | 10,383 | 31 | 0 | 0.107 | 1,111 | 0.000 | 0.0 | . | . |
| | 20-24 | 3,229 | 4,840 | 11,643 | 38 | 0 | 0.206 | 2,399 | 0.000 | 0.0 | . | . |
| | 25-29 | 2,369 | 4,612 | 11,095 | 67 | 8 | 0.343 | 3,806 | 0.002 | 12.2 | . | . |
| | 30-34 | 2,288 | 5,523 | 5,523 | 115 | 14 | 0.503 | 2,778 | 0.005 | 12.5 | . | . |
| | 35-39 | 2,481 | 6,388 | 6,388 | 193 | 19 | 0.664 | 4,241 | 0.004 | 9.9 | . | . |
| | 40-44 | 2,803 | 7,493 | 7,493 | 249 | 19 | 0.802 | 6,010 | 0.003 | 7.5 | . | . |
| | 45-49 | 2,364 | 6,080 | 6,080 | 268 | 26 | 0.900 | 5,472 | 0.005 | 9.6 | . | . |
| | 50-54 | 1,845 | 4,723 | 4,723 | 303 | 14 | 0.958 | 4,525 | 0.003 | 4.7 | . | . |
| | 55-59 | 1,196 | 2,723 | 2,723 | 252 | 14 | 0.986 | 2,685 | 0.005 | 5.4 | . | . |
| | 60+ | 3,533 | 6,787 | 6,787 | 1,695 | 59 | 1.000 | 6,787 | 0.009 | 3.5 | . | . |
| Total | | 26,277 | 53,486 | 72,838 | 3,209 | 172 | . | 39,813 | 0.004 | 5.4 | 2.67 | 162 |

* MICS Indicator 3; MDG Indicator 16

* A maternal mortality rate of 115/100,000 live births was calculated based on GSO's mid-term demographic survey April 1, 2006 (with a sample size of 384,000 households) by a direct method

Biểu CD.1: Hỗ trợ của gia đình trong việc học tập

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có thành viên trong gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích việc học tập và sự sẵn sàng đi học của trẻ, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | | | | | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi |
|---|--------------------------------|---|---|--|---|---------------------------------------|------------------------------|
| | | Có thành viên hộ gia đình tham gia từ 4 hoạt động trở lên với trẻ để khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học của trẻ * | Số hoạt động trung bình mà thành viên hộ gia đình tham gia cùng với trẻ | Có bố tham gia từ 1 hoạt động trở lên với trẻ để khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học của trẻ ** | Số hoạt động trung bình mà người bố tham gia cùng với trẻ | Sống trong cùng hộ gia đình với bố đẻ | |
| Giới tính | Nam | 56,0 | 3,6 | 54,4 | 1,2 | 8,2 | 1.394 |
| | Nữ | 57,2 | 3,7 | 54,4 | 1,2 | 7,9 | 1.286 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 64,4 | 4,1 | 63,5 | 1,5 | 7,0 | 515 |
| | Đông Bắc | 52,3 | 3,5 | 63,8 | 1,5 | 6,3 | 354 |
| | Tây Bắc | 45,4 | 3,3 | 54,3 | 1,5 | 7,3 | 100 |
| | Bắc Trung Bộ | 64,1 | 3,9 | 37,8 | 0,9 | 9,8 | 362 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 58,2 | 3,7 | 55,7 | 1,3 | 12,5 | 211 |
| | Tây Nguyên | 53,0 | 3,5 | 56,8 | 1,2 | 4,9 | 139 |
| | Đông Nam Bộ | 58,6 | 3,8 | 57,7 | 1,2 | 8,3 | 440 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 47,9 | 3,3 | 47,3 | 1,0 | 8,1 | 559 |
| Khu vực | Thành thị | 71,0 | 4,2 | 58,4 | 1,3 | 10,0 | 633 |
| | Nông thôn | 52,1 | 3,5 | 53,2 | 1,2 | 7,5 | 2.047 |
| Tuổi | 0-23 tháng | 36,3 | 2,9 | 50,8 | 1,0 | 7,3 | 1.038 |
| | 24-59 tháng | 69,4 | 4,2 | 56,7 | 1,4 | 8,5 | 1.642 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 38,9 | 3,0 | 43,9 | 0,9 | 8,9 | 599 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 54,7 | 3,6 | 51,2 | 1,1 | 6,7 | 890 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 64,4 | 3,9 | 60,7 | 1,4 | 7,4 | 710 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 70,7 | 4,3 | 64,3 | 1,6 | 10,7 | 480 |
| Trình độ học vấn của người bố | Không bằng cấp | 50,2 | 3,5 | 56,6 | 1,3 | 0,0 | 676 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 49,9 | 3,4 | 55,8 | 1,2 | 0,0 | 730 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 62,1 | 3,9 | 60,6 | 1,4 | 0,0 | 778 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 69,0 | 4,0 | 65,4 | 1,5 | 0,0 | 280 |
| | Bố không sống cùng hộ gia đình | 63,0 | 3,9 | 6,6 | 0,1 | 100,0 | 216 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 48,0 | 3,3 | 52,1 | 1,2 | 6,2 | 542 |
| | Nghèo | 50,1 | 3,4 | 47,0 | 1,0 | 8,3 | 466 |
| | Trung bình | 54,2 | 3,6 | 52,2 | 1,1 | 9,3 | 549 |
| | Giàu | 58,3 | 3,8 | 58,0 | 1,4 | 8,0 | 555 |
| | Giàu nhất | 70,7 | 4,3 | 61,3 | 1,4 | 8,5 | 568 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 46,0 | 3,2 | 54,2 | 1,2 | 6,0 | 475 |
| | Kinh/Hoa | 58,9 | 3,8 | 54,5 | 1,2 | 8,5 | 2.205 |
| Chung | | 56,6 | 3,7 | 54,4 | 1,2 | 8,1 | 2.680 |

* MICS Chi số 46

** MICS Chi số 47

Table CD.1: Family support for learning

Percentage of children aged 0-59 months for whom household members are engaged in activities that promote learning and school readiness, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of children aged 0-59 months | | | | | Number of children aged 0-59 months |
|-------------------------------|--------------------------|--|--|---|---|--|-------------------------------------|
| | | For whom household members engaged in four or more activities that promote learning and school readiness * | Mean number of activities household members engage in with the child | For whom the father engaged in one or more activities that promote learning and school readiness ** | Mean number of activities the father engage in with the child | Living in a household without their natural father | |
| Gender | Male | 56.0 | 3.6 | 54.4 | 1.2 | 8.2 | 1,394 |
| | Female | 57.2 | 3.7 | 54.4 | 1.2 | 7.9 | 1,286 |
| Region | Red river Delta | 64.4 | 4.1 | 63.5 | 1.5 | 7.0 | 515 |
| | North East | 52.3 | 3.5 | 63.8 | 1.5 | 6.3 | 354 |
| | North West | 45.4 | 3.3 | 54.3 | 1.5 | 7.3 | 100 |
| | North Central Coast | 64.1 | 3.9 | 37.8 | 0.9 | 9.8 | 362 |
| | South Central Coast | 58.2 | 3.7 | 55.7 | 1.3 | 12.5 | 211 |
| | Central Highlands | 53.0 | 3.5 | 56.8 | 1.2 | 4.9 | 139 |
| | South East | 58.6 | 3.8 | 57.7 | 1.2 | 8.3 | 440 |
| | Mekong river Delta | 47.9 | 3.3 | 47.3 | 1.0 | 8.1 | 559 |
| Area | Urban | 71.0 | 4.2 | 58.4 | 1.3 | 10.0 | 633 |
| | Rural | 52.1 | 3.5 | 53.2 | 1.2 | 7.5 | 2,047 |
| Age | 0-23 months | 36.3 | 2.9 | 50.8 | 1.0 | 7.3 | 1,038 |
| | 24-59 months | 69.4 | 4.2 | 56.7 | 1.4 | 8.5 | 1,642 |
| Mother's education | None | 38.9 | 3.0 | 43.9 | 0.9 | 8.9 | 599 |
| | Complete primary | 54.7 | 3.6 | 51.2 | 1.1 | 6.7 | 890 |
| | Complete lower secondary | 64.4 | 3.9 | 60.7 | 1.4 | 7.4 | 710 |
| | Complete upper secondary | 70.7 | 4.3 | 64.3 | 1.6 | 10.7 | 480 |
| Father's education | None | 50.2 | 3.5 | 56.6 | 1.3 | 0.0 | 676 |
| | Complete primary | 49.9 | 3.4 | 55.8 | 1.2 | 0.0 | 730 |
| | Complete lower secondary | 62.1 | 3.9 | 60.6 | 1.4 | 0.0 | 778 |
| | Complete upper secondary | 69.0 | 4.0 | 65.4 | 1.5 | 0.0 | 280 |
| | Father not in household | 63.0 | 3.9 | 6.6 | 0.1 | 100.0 | 216 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 48.0 | 3.3 | 52.1 | 1.2 | 6.2 | 542 |
| | Second | 50.1 | 3.4 | 47.0 | 1.0 | 8.3 | 466 |
| | Middle | 54.2 | 3.6 | 52.2 | 1.1 | 9.3 | 549 |
| | Fourth | 58.3 | 3.8 | 58.0 | 1.4 | 8.0 | 555 |
| | Richest | 70.7 | 4.3 | 61.3 | 1.4 | 8.5 | 568 |
| Ethnicity | Other | 46.0 | 3.2 | 54.2 | 1.2 | 6.0 | 475 |
| | Kinh/Chinese | 58.9 | 3.8 | 54.5 | 1.2 | 8.5 | 2,205 |
| Total | | 56.6 | 3.7 | 54.4 | 1.2 | 8.1 | 2,680 |

* MICS indicator 46

** MICS indicator 47

Biểu CD.2: Tài liệu học tập

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi sống trong các hộ gia đình có tài liệu học tập, Việt Nam, 2006

| | | Từ 3 cuốn sách không dành cho trẻ em trở lên * | Trung vị số cuốn sách không dành cho trẻ em | Từ 3 cuốn sách dành cho trẻ em trở lên ** | Trung vị số cuốn sách dành cho trẻ em | Trẻ em chơi với | | | | | Từ 3 thứ đồ chơi trở lên *** | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi |
|---|----------------------------|--|---|---|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Vật dụng trong gia đình | Vật dụng ngoài gia đình | Đồ chơi tự làm | Đồ chơi mua ngoài cửa hiệu | Không có đồ chơi nào | | |
| Giới tính | Nam | 61,2 | 10 | 26,7 | 0 | 11,7 | 20,2 | 12,2 | 67,4 | 14,4 | 4,5 | 1.394 |
| | Nữ | 58,8 | 10 | 22,4 | 0 | 12,5 | 19,0 | 10,3 | 64,4 | 15,8 | 3,5 | 1.286 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 73,7 | 10 | 36,8 | 0 | 11,7 | 21,9 | 9,5 | 84,4 | 8,9 | 7,6 | 515 |
| | Đông Bắc | 48,8 | 2 | 15,3 | 0 | 20,2 | 42,9 | 5,9 | 35,2 | 20,6 | 4,5 | 354 |
| | Tây Bắc | 50,3 | 3 | 18,8 | 0 | 9,0 | 24,5 | 25,8 | 39,1 | 27,7 | 5,4 | 100 |
| | Bắc Trung Bộ | 55,6 | 10 | 14,0 | 0 | 10,2 | 19,0 | 13,0 | 50,5 | 30,2 | 4,4 | 362 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 63,6 | 9 | 37,5 | 0 | 6,8 | 11,8 | 26,4 | 65,0 | 11,4 | 2,9 | 211 |
| | Tây Nguyên | 48,8 | 2 | 21,7 | 0 | 11,0 | 14,1 | 13,4 | 51,2 | 25,1 | 1,6 | 139 |
| | Đông Nam Bộ | 69,9 | 10 | 33,9 | 0 | 12,8 | 17,3 | 8,3 | 77,1 | 8,3 | 2,7 | 440 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 53,0 | 5 | 16,0 | 0 | 10,8 | 8,4 | 8,7 | 78,6 | 9,3 | 2,1 | 559 |
| Khu vực | Thành thị | 74,9 | 10 | 52,1 | 3 | 5,4 | 6,8 | 9,2 | 87,8 | 7,4 | 2,6 | 633 |
| | Nông thôn | 55,5 | 5 | 16,2 | 0 | 14,2 | 23,6 | 12,0 | 59,2 | 17,4 | 4,5 | 2.047 |
| Tuổi | 0-23 tháng | 55,2 | 5 | 18,0 | 0 | 9,4 | 10,2 | 7,4 | 61,2 | 24,9 | 1,9 | 1.038 |
| | 24-59 tháng | 63,1 | 10 | 28,9 | 0 | 13,8 | 25,5 | 13,8 | 69,0 | 8,8 | 5,4 | 1.642 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 53,6 | 4 | 6,4 | 0 | 16,1 | 33,2 | 11,9 | 36,1 | 24,7 | 4,2 | 599 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 53,7 | 5 | 14,6 | 0 | 13,5 | 19,9 | 10,2 | 66,9 | 14,0 | 5,0 | 890 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 61,0 | 10 | 31,1 | 0 | 10,1 | 15,5 | 12,1 | 75,0 | 13,4 | 3,5 | 710 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 78,4 | 10 | 56,5 | 4 | 7,4 | 8,3 | 11,4 | 88,1 | 7,4 | 3,0 | 480 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 49,3 | 2 | 7,2 | 0 | 16,8 | 35,9 | 12,9 | 24,4 | 28,5 | 2,9 | 542 |
| | Nghèo | 51,3 | 3 | 10,1 | 0 | 13,4 | 24,2 | 12,5 | 56,8 | 17,4 | 4,0 | 466 |
| | Trung bình | 55,4 | 6 | 19,1 | 0 | 11,2 | 20,7 | 11,8 | 69,4 | 15,8 | 4,5 | 549 |
| | Giàu | 62,2 | 10 | 25,1 | 0 | 12,7 | 12,8 | 11,2 | 82,3 | 9,9 | 5,6 | 555 |
| | Giàu nhất | 79,9 | 10 | 58,1 | 5 | 6,8 | 5,9 | 8,4 | 93,9 | 4,7 | 3,3 | 568 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 46,5 | 0 | 9,0 | 0 | 17,4 | 39,0 | 11,2 | 22,6 | 29,6 | 2,8 | 475 |
| | Kinh/Hoa | 63,0 | 10 | 28,0 | 0 | 11,0 | 15,4 | 11,3 | 75,3 | 11,9 | 4,3 | 2.205 |
| Chung | | 60,0 | 10 | 24,7 | 0 | 12,1 | 19,6 | 11,3 | 66,0 | 15,1 | 4,1 | 2.680 |

* MICS Chỉ số 49

** MICS Chỉ số 48

*** MICS Chỉ số 50

Table CD.2: Learning materials

Percentage of children aged 0-59 months living in households containing learning materials, Viet Nam, 2006

| | | 3 or more non-children's books * | Median number of non-children's books | 3 or more children's books ** | Median number of children's books | Child plays with: | | | | | 3 or more types of playthings *** | Number of children aged 0-59 months |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--|---------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| | | | | | | Household objects | Objects and materials found outside the home | Homemade toys | Toys that came from a store | No playthings mentioned | | |
| Gender | Male | 61.2 | 10 | 26.7 | 0 | 11.7 | 20.2 | 12.2 | 67.4 | 14.4 | 4.5 | 1,394 |
| | Female | 58.8 | 10 | 22.4 | 0 | 12.5 | 19.0 | 10.3 | 64.4 | 15.8 | 3.5 | 1,286 |
| Region | Red river Delta | 73.7 | 10 | 36.8 | 0 | 11.7 | 21.9 | 9.5 | 84.4 | 8.9 | 7.6 | 515 |
| | North East | 48.8 | 2 | 15.3 | 0 | 20.2 | 42.9 | 5.9 | 35.2 | 20.6 | 4.5 | 354 |
| | North West | 50.3 | 3 | 18.8 | 0 | 9.0 | 24.5 | 25.8 | 39.1 | 27.7 | 5.4 | 100 |
| | North Central Coast | 55.6 | 10 | 14.0 | 0 | 10.2 | 19.0 | 13.0 | 50.5 | 30.2 | 4.4 | 362 |
| | South Central Coast | 63.6 | 9 | 37.5 | 0 | 6.8 | 11.8 | 26.4 | 65.0 | 11.4 | 2.9 | 211 |
| | Central Highlands | 48.8 | 2 | 21.7 | 0 | 11.0 | 14.1 | 13.4 | 51.2 | 25.1 | 1.6 | 139 |
| | South East | 69.9 | 10 | 33.9 | 0 | 12.8 | 17.3 | 8.3 | 77.1 | 8.3 | 2.7 | 440 |
| | Mekong river Delta | 53.0 | 5 | 16.0 | 0 | 10.8 | 8.4 | 8.7 | 78.6 | 9.3 | 2.1 | 559 |
| Area | Urban | 74.9 | 10 | 52.1 | 3 | 5.4 | 6.8 | 9.2 | 87.8 | 7.4 | 2.6 | 633 |
| | Rural | 55.5 | 5 | 16.2 | 0 | 14.2 | 23.6 | 12.0 | 59.2 | 17.4 | 4.5 | 2,047 |
| Age | 0-23 months | 55.2 | 5 | 18.0 | 0 | 9.4 | 10.2 | 7.4 | 61.2 | 24.9 | 1.9 | 1,038 |
| | 24-59 months | 63.1 | 10 | 28.9 | 0 | 13.8 | 25.5 | 13.8 | 69.0 | 8.8 | 5.4 | 1,642 |
| Mother's education | None | 53.6 | 4 | 6.4 | 0 | 16.1 | 33.2 | 11.9 | 36.1 | 24.7 | 4.2 | 599 |
| | Complete primary | 53.7 | 5 | 14.6 | 0 | 13.5 | 19.9 | 10.2 | 66.9 | 14.0 | 5.0 | 890 |
| | Complete lower secondary | 61.0 | 10 | 31.1 | 0 | 10.1 | 15.5 | 12.1 | 75.0 | 13.4 | 3.5 | 710 |
| | Complete upper secondary | 78.4 | 10 | 56.5 | 4 | 7.4 | 8.3 | 11.4 | 88.1 | 7.4 | 3.0 | 480 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 49.3 | 2 | 7.2 | 0 | 16.8 | 35.9 | 12.9 | 24.4 | 28.5 | 2.9 | 542 |
| | Second | 51.3 | 3 | 10.1 | 0 | 13.4 | 24.2 | 12.5 | 56.8 | 17.4 | 4.0 | 466 |
| | Middle | 55.4 | 6 | 19.1 | 0 | 11.2 | 20.7 | 11.8 | 69.4 | 15.8 | 4.5 | 549 |
| | Fourth | 62.2 | 10 | 25.1 | 0 | 12.7 | 12.8 | 11.2 | 82.3 | 9.9 | 5.6 | 555 |
| | Richest | 79.9 | 10 | 58.1 | 5 | 6.8 | 5.9 | 8.4 | 93.9 | 4.7 | 3.3 | 568 |
| Ethnicity | Other | 46.5 | 0 | 9.0 | 0 | 17.4 | 39.0 | 11.2 | 22.6 | 29.6 | 2.8 | 475 |
| | Kinh/Chinese | 63.0 | 10 | 28.0 | 0 | 11.0 | 15.4 | 11.3 | 75.3 | 11.9 | 4.3 | 2,205 |
| Total | | 60.0 | 10 | 24.7 | 0 | 12.1 | 19.6 | 11.3 | 66.0 | 15.1 | 4.1 | 2,680 |

* MICS indicator 49

** MICS indicator 48

*** MICS indicator 50

Biểu CD.3: Trẻ không được ai trông nom hoặc do trẻ khác trông nom

Tỷ lệ trẻ em từ 0-59 tháng tuổi được trông nom bởi trẻ em dưới 10 tuổi khác hoặc không được ai trông nom trong tuần trước thời điểm điều tra, Việt Nam, 2006

| | | Phần trăm được trông nom bởi trẻ em dưới 10 tuổi khác trong tuần qua | Không được ai trông nom trong tuần qua | Không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước * | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi |
|---|----------------------------|--|--|--|------------------------------|
| Giới tính | Nam | 15,1 | 5,0 | 17,3 | 1.394 |
| | Nữ | 16,8 | 7,0 | 20,4 | 1.286 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 13,3 | 4,8 | 15,9 | 515 |
| | Đông Bắc | 14,3 | 7,3 | 18,8 | 354 |
| | Tây Bắc | 26,9 | 11,4 | 32,3 | 100 |
| | Bắc Trung Bộ | 25,7 | 10,2 | 29,5 | 362 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 12,5 | 6,8 | 15,4 | 211 |
| | Tây Nguyên | 21,3 | 3,4 | 22,1 | 139 |
| | Đông Nam Bộ | 9,8 | 4,5 | 12,5 | 440 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 15,7 | 3,9 | 17,5 | 559 |
| Khu vực | Thành thị | 7,3 | 3,2 | 9,5 | 633 |
| | Nông thôn | 18,5 | 6,8 | 21,7 | 2.047 |
| Tuổi | 0-23 | 11,8 | 2,6 | 13,1 | 1.038 |
| | 24-59 | 18,5 | 8,0 | 22,4 | 1.642 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 26,5 | 11,2 | 31,3 | 599 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 16,5 | 4,5 | 18,9 | 890 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 12,8 | 5,6 | 15,6 | 710 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 6,2 | 2,5 | 7,8 | 480 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 25,9 | 9,3 | 29,9 | 542 |
| | Nghèo | 19,1 | 11,2 | 23,4 | 466 |
| | Trung bình | 19,4 | 4,3 | 21,1 | 549 |
| | Giàu | 11,1 | 3,6 | 13,7 | 555 |
| | Giàu nhất | 5,1 | 2,4 | 7,1 | 568 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 21,1 | 8,5 | 25,5 | 475 |
| | Kinh/Hoa | 14,8 | 5,4 | 17,3 | 2.205 |
| Chung | | 15,9 | 5,9 | 18,8 | 2.680 |

* MICS Chỉ số 51

Table CD.3: Children left alone or with other children

Percentage of children age 0-59 months left in the care of other children under the age of 10 years or left alone in the past week, Viet Nam, 2006

| | | Left in the care of children under the age of 10 years in past week | Left alone in the past week | Left with inadequate care in past week * | Number of children aged 0-59 months |
|-------------------------------|--------------------------|---|-----------------------------|--|-------------------------------------|
| Gender | Male | 15.1 | 5.0 | 17.3 | 1,394 |
| | Female | 16.8 | 7.0 | 20.4 | 1,286 |
| Region | Red river Delta | 13.3 | 4.8 | 15.9 | 515 |
| | North East | 14.3 | 7.3 | 18.8 | 354 |
| | North West | 26.9 | 11.4 | 32.3 | 100 |
| | North Central Coast | 25.7 | 10.2 | 29.5 | 362 |
| | South Central Coast | 12.5 | 6.8 | 15.4 | 211 |
| | Central Highlands | 21.3 | 3.4 | 22.1 | 139 |
| | South East | 9.8 | 4.5 | 12.5 | 440 |
| | Mekong river Delta | 15.7 | 3.9 | 17.5 | 559 |
| Area | Urban | 7.3 | 3.2 | 9.5 | 633 |
| | Rural | 18.5 | 6.8 | 21.7 | 2,047 |
| Age | 0-23 | 11.8 | 2.6 | 13.1 | 1,038 |
| | 24-59 | 18.5 | 8.0 | 22.4 | 1,642 |
| Mother's education | None | 26.5 | 11.2 | 31.3 | 599 |
| | Complete primary | 16.5 | 4.5 | 18.9 | 890 |
| | Complete lower secondary | 12.8 | 5.6 | 15.6 | 710 |
| | Complete upper secondary | 6.2 | 2.5 | 7.8 | 480 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 25.9 | 9.3 | 29.9 | 542 |
| | Second | 19.1 | 11.2 | 23.4 | 466 |
| | Middle | 19.4 | 4.3 | 21.1 | 549 |
| | Fourth | 11.1 | 3.6 | 13.7 | 555 |
| | Richest | 5.1 | 2.4 | 7.1 | 568 |
| Ethnicity | Other | 21.1 | 8.5 | 25.5 | 475 |
| | Kinh/Chinese | 14.8 | 5.4 | 17.3 | 2,205 |
| Total | | 15.9 | 5.9 | 18.8 | 2,680 |

* MICS indicator 51

Biểu ED.1: Đi học mẫu giáo

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo
và tỷ lệ phần trăm học sinh lớp 1 từng đi học mẫu giáo, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo* | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi | Tỷ lệ học sinh đang học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước ** | Số trẻ em đang đi học lớp 1 |
|---|----------------------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------|
| Giới tính | Nam | 53,3 | 549 | 83,2 | 272 |
| | Nữ | 61,0 | 534 | 91,1 | 230 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 80,0 | 212 | 92,3 | 96 |
| | Đông Bắc | 46,0 | 155 | 90,4 | 60 |
| | Tây Bắc | 50,0 | 43 | 90,5 | 21 |
| | Bắc Trung Bộ | 66,9 | 146 | 98,5 | 70 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 43,8 | 79 | 93,7 | 43 |
| | Tây Nguyên | 44,4 | 59 | 91,2 | 32 |
| | Đông Nam Bộ | 63,0 | 181 | 88,0 | 60 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 39,8 | 207 | 68,8 | 119 |
| Khu vực | Thành thị | 74,7 | 263 | 88,2 | 101 |
| | Nông thôn | 51,4 | 820 | 86,5 | 402 |
| Tuổi | 36-47 tháng | 43,8 | 566 | . | 0 |
| | 48-59 tháng | 71,6 | 516 | . | 0 |
| | 72 - 83 tháng | . | . | 90,9 | 297 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 46,5 | 374 | 78,4 | 189 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 51,7 | 365 | 90,4 | 173 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 71,7 | 267 | 94,4 | 111 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | (83,1) | (77) | (91,1) | 30 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 35,7 | 229 | 76,3 | 132 |
| | Nghèo | 48,9 | 198 | 92,4 | 105 |
| | Trung bình | 56,7 | 222 | 87,2 | 99 |
| | Giàu | 61,7 | 193 | 91,1 | 78 |
| | Giàu nhất | 80,7 | 241 | 91,8 | 88 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 39,6 | 194 | 84,4 | 91 |
| | Kinh/Hoa | 60,9 | 888 | 87,4 | 411 |
| Chung | | 57,1 | 1.083 | 86,8 | 502 |

* MICS Chi số 52

** MICS Chi số 53

(.) Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table ED.1: Early childhood education

Percentage of children aged 36-59 months who are attending some form of organized early childhood education programme and percentage of first graders who attended pre-school, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of children aged 36-59 months currently attending early childhood education* | Number of children aged 36-59 months | Percentage of children attending first grade who attended preschool program in previous year** | Number of children attending first grade |
|-------------------------------|--------------------------|---|--------------------------------------|--|--|
| Gender | Male | 53.3 | 549 | 83.2 | 272 |
| | Female | 61.0 | 534 | 91.1 | 230 |
| Region | Red river Delta | 80.0 | 212 | 92.3 | 96 |
| | North East | 46.0 | 155 | 90.4 | 60 |
| | North West | 50.0 | 43 | 90.5 | 21 |
| | North Central Coast | 66.9 | 146 | 98.5 | 70 |
| | South Central Coast | 43.8 | 79 | 93.7 | 43 |
| | Central Highlands | 44.4 | 59 | 91.2 | 32 |
| | South East | 63.0 | 181 | 88.0 | 60 |
| | Mekong river Delta | 39.8 | 207 | 68.8 | 119 |
| Area | Urban | 74.7 | 263 | 88.2 | 101 |
| | Rural | 51.4 | 820 | 86.5 | 402 |
| Age of child | 36-47 months | 43.8 | 566 | . | 0 |
| | 48-59 months | 71.6 | 516 | . | 0 |
| | 72 - 83 months | . | . | 90.9 | 297 |
| Mother's education | None | 46.5 | 374 | 78.4 | 189 |
| | Complete primary | 51.7 | 365 | 90.4 | 173 |
| | Complete lower secondary | 71.7 | 267 | 94.4 | 111 |
| | Complete upper secondary | (83.1) | (77) | (91.1) | 30 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 35.7 | 229 | 76.3 | 132 |
| | Second | 48.9 | 198 | 92.4 | 105 |
| | Middle | 56.7 | 222 | 87.2 | 99 |
| | Fourth | 61.7 | 193 | 91.1 | 78 |
| | Richest | 80.7 | 241 | 91.8 | 88 |
| Ethnicity | Other | 39.6 | 194 | 84.4 | 91 |
| | Kinh/Chinese | 60.9 | 888 | 87.4 | 411 |
| Total | | 57.1 | 1,083 | 86.8 | 502 |

* MICS Indicator 52

** MICS Indicator 53

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu ED.2: Đi học cấp Tiểu học

Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi nhập học Tiểu học hiện đang học lớp 1, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi nhập học Tiểu học hiện đang học lớp 1 * | Số trẻ em độ tuổi nhập học Tiểu học |
|---|----------------------------|--|-------------------------------------|
| Giới tính | Nam | 95,5 | 261 |
| | Nữ | 91,5 | 256 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 98,5 | 96 |
| | Đông Bắc | 86,8 | 61 |
| | Tây Bắc | 88,7 | 18 |
| | Bắc Trung Bộ | 94,1 | 72 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 92,0 | 52 |
| | Tây Nguyên | 94,1 | 29 |
| | Đông Nam Bộ | 91,0 | 81 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 95,7 | 108 |
| Khu vực | Thành thị | 91,6 | 110 |
| | Nông thôn | 94,0 | 406 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 92,9 | 184 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 94,2 | 184 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 96,3 | 115 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | (83,9) | 34 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 93,1 | 121 |
| | Nghèo | 94,7 | 111 |
| | Trung bình | 94,3 | 106 |
| | Giàu | 93,5 | 83 |
| | Giàu nhất | 91,9 | 95 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 90,5 | 83 |
| | Kinh/Hoa | 94,1 | 434 |
| Chung | | 93,5 | 517 |

* MICS Chi số 54

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table ED.2: Primary school entry

Percentage of children of primary school entry age attending grade 1, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of children of primary school entry age currently attending grade 1 * | Number of children of primary school entry age |
|-------------------------------|--------------------------|--|--|
| Gender | Male | 95.5 | 261 |
| | Female | 91.5 | 256 |
| Region | Red river Delta | 98.5 | 96 |
| | North East | 86.8 | 61 |
| | North West | 88.7 | 18 |
| | North Central Coast | 94.1 | 72 |
| | South Central Coast | 92.0 | 52 |
| | Central Highlands | 94.1 | 29 |
| | South East | 91.0 | 81 |
| | Mekong river Delta | 95.7 | 108 |
| Area | Urban | 91.6 | 110 |
| | Rural | 94.0 | 406 |
| Mother's education | None | 92.9 | 184 |
| | Complete primary | 94.2 | 184 |
| | Complete lower secondary | 96.3 | 115 |
| | Complete upper secondary | (83.9) | 34 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 93.1 | 121 |
| | Second | 94.7 | 111 |
| | Middle | 94.3 | 106 |
| | Fourth | 93.5 | 83 |
| | Richest | 91.9 | 95 |
| Ethnicity | Other | 90.5 | 83 |
| | Kinh/Chinese | 94.1 | 434 |
| Total | | 93.5 | 517 |

* MICS Indicator 54

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu ED.3: Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học

Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi học Tiểu học đang đi học cấp Tiểu học hoặc cấp Trung học cơ sở, Việt Nam, 2006

| | | Nam | | Nữ | | Chung | |
|---|----------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|--------------|
| | | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi * | Số trẻ em |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 97,0 | 294 | 96,8 | 274 | 96,9 | 568 |
| | Đông Bắc | 97,7 | 198 | 96,4 | 160 | 97,1 | 358 |
| | Tây Bắc | 94,2 | 48 | 94,5 | 45 | 94,4 | 93 |
| | Bắc Trung Bộ | 98,4 | 201 | 96,3 | 228 | 97,3 | 429 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 94,7 | 142 | 92,0 | 129 | 93,4 | 271 |
| | Tây Nguyên | 90,8 | 82 | 95,4 | 74 | 93,0 | 156 |
| | Đông Nam Bộ | 89,9 | 214 | 93,0 | 190 | 91,4 | 404 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 95,9 | 265 | 96,2 | 241 | 96,0 | 506 |
| Khu vực | Thành thị | 94,6 | 303 | 94,6 | 257 | 94,6 | 560 |
| | Nông thôn | 95,6 | 1.140 | 95,6 | 1.086 | 95,6 | 2.226 |
| Tuổi | 6 tuổi | 79,8 | 261 | 81,2 | 256 | 80,5 | 517 |
| | 7 tuổi | 98,3 | 256 | 98,2 | 234 | 98,3 | 490 |
| | 8 tuổi | 99,0 | 283 | 98,2 | 266 | 98,6 | 549 |
| | 9 tuổi | 99,0 | 309 | 98,4 | 295 | 98,7 | 605 |
| | 10 tuổi | 98,8 | 333 | 99,9 | 292 | 99,3 | 625 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 93,8 | 511 | 94,3 | 441 | 94,1 | 952 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 95,9 | 460 | 95,6 | 440 | 95,8 | 900 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 97,0 | 354 | 96,4 | 351 | 96,7 | 704 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 94,9 | 118 | 95,7 | 111 | 95,3 | 229 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 95,0 | 306 | 93,1 | 300 | 94,1 | 606 |
| | Nghèo | 96,0 | 280 | 95,2 | 276 | 95,6 | 556 |
| | Trung bình | 93,9 | 303 | 97,6 | 278 | 95,7 | 580 |
| | Giàu | 98,3 | 268 | 95,2 | 248 | 96,8 | 516 |
| | Giàu nhất | 94,0 | 287 | 96,1 | 241 | 94,9 | 528 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 93,8 | 242 | 93,8 | 231 | 93,8 | 473 |
| | Kinh/Hoa | 95,7 | 1.200 | 95,7 | 1.112 | 95,7 | 2.313 |
| Chung | | 95,4 | 1.443 | 95,4 | 1.343 | 95,4 | 2.786 |

* MICS Chi số 55; MDG Chi số 6

Table ED.3: Primary school net attendance ratio

Percentage of children of primary school age attending primary school or secondary school, Viet Nam, 2006

| | | Male | | Female | | Total | |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | | Net attendance ratio | Number of children | Net attendance ratio | Number of children | Net attendance ratio* | Number of children |
| Region | Red river Delta | 97.0 | 294 | 96.8 | 274 | 96.9 | 568 |
| | North East | 97.7 | 198 | 96.4 | 160 | 97.1 | 358 |
| | North West | 94.2 | 48 | 94.5 | 45 | 94.4 | 93 |
| | North Central Coast | 98.4 | 201 | 96.3 | 228 | 97.3 | 429 |
| | South Central Coast | 94.7 | 142 | 92.0 | 129 | 93.4 | 271 |
| | Central Highlands | 90.8 | 82 | 95.4 | 74 | 93.0 | 156 |
| | South East | 89.9 | 214 | 93.0 | 190 | 91.4 | 404 |
| | Mekong river Delta | 95.9 | 265 | 96.2 | 241 | 96.0 | 506 |
| Area | Urban | 94.6 | 303 | 94.6 | 257 | 94.6 | 560 |
| | Rural | 95.6 | 1,140 | 95.6 | 1,086 | 95.6 | 2,226 |
| Age | 6 years | 79.8 | 261 | 81.2 | 256 | 80.5 | 517 |
| | 7 years | 98.3 | 256 | 98.2 | 234 | 98.3 | 490 |
| | 8 years | 99.0 | 283 | 98.2 | 266 | 98.6 | 549 |
| | 9 years | 99.0 | 309 | 98.4 | 295 | 98.7 | 605 |
| | 10 years | 98.8 | 333 | 99.9 | 292 | 99.3 | 625 |
| Mother's education | None | 93.8 | 511 | 94.3 | 441 | 94.1 | 952 |
| | Complete primary | 95.9 | 460 | 95.6 | 440 | 95.8 | 900 |
| | Complete lower secondary | 97.0 | 354 | 96.4 | 351 | 96.7 | 704 |
| | Complete upper secondary | 94.9 | 118 | 95.7 | 111 | 95.3 | 229 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 95.0 | 306 | 93.1 | 300 | 94.1 | 606 |
| | Second | 96.0 | 280 | 95.2 | 276 | 95.6 | 556 |
| | Middle | 93.9 | 303 | 97.6 | 278 | 95.7 | 580 |
| | Fourth | 98.3 | 268 | 95.2 | 248 | 96.8 | 516 |
| | Richest | 94.0 | 287 | 96.1 | 241 | 94.9 | 528 |
| Ethnicity | Other | 93.8 | 242 | 93.8 | 231 | 93.8 | 473 |
| | Kinh/Chinese | 95.7 | 1,200 | 95.7 | 1,112 | 95.7 | 2,313 |
| Total | | 95.4 | 1,443 | 95.4 | 1,343 | 95.4 | 2,786 |

* MICS indicator 55; MDG indicator 6

Biểu ED.4: Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học (Trung học cơ sở và THPT)

Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học Trung học hoặc cấp cao hơn, Việt Nam, 2006

| | | Nam | | Nữ | | Chung | |
|---|---------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|--------------|
| | | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi * | Số trẻ em |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 88,1 | 596 | 87,4 | 626 | 87,7 | 1.223 |
| | Đông Bắc | 75,9 | 365 | 70,1 | 337 | 73,1 | 702 |
| | Tây Bắc | 69,6 | 88 | 69,0 | 72 | 69,3 | 159 |
| | Bắc Trung Bộ | 85,5 | 456 | 86,7 | 458 | 86,1 | 913 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 81,7 | 302 | 79,2 | 268 | 80,5 | 570 |
| | Tây Nguyên | 72,3 | 137 | 77,7 | 129 | 74,9 | 266 |
| | Đông Nam Bộ | 74,0 | 431 | 83,9 | 433 | 79,0 | 864 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 67,1 | 574 | 68,0 | 489 | 67,5 | 1.063 |
| Khu vực | Thành thị | 86,2 | 612 | 91,4 | 636 | 88,8 | 1.248 |
| | Nông thôn | 76,0 | 2.337 | 76,2 | 2.174 | 76,1 | 4.511 |
| Tuổi | 11 tuổi | 69,9 | 364 | 75,5 | 323 | 72,6 | 688 |
| | 12 tuổi | 90,7 | 394 | 88,1 | 381 | 89,5 | 775 |
| | 13 tuổi | 89,7 | 390 | 87,9 | 421 | 88,7 | 811 |
| | 14 tuổi | 87,7 | 463 | 90,5 | 414 | 89,0 | 876 |
| | 15 tuổi | 78,1 | 437 | 77,5 | 407 | 77,8 | 844 |
| | 16 tuổi | 68,0 | 485 | 68,6 | 458 | 68,3 | 942 |
| | 17 tuổi | 63,6 | 416 | 69,8 | 406 | 66,7 | 822 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 65,7 | 969 | 66,7 | 865 | 66,2 | 1.834 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 79,3 | 775 | 80,0 | 723 | 79,6 | 1.499 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 87,9 | 851 | 89,5 | 867 | 88,7 | 1.718 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 94,7 | 247 | 95,0 | 261 | 94,9 | 508 |
| | Mẹ không sống trong hộ gia đình | 70,3 | 74 | 65,2 | 67 | 67,9 | 141 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 62,3 | 496 | 57,3 | 435 | 59,9 | 930 |
| | Nghèo | 71,8 | 595 | 74,7 | 555 | 73,2 | 1.150 |
| | Trung bình | 79,7 | 637 | 80,8 | 640 | 80,3 | 1.276 |
| | Giàu | 84,4 | 646 | 85,7 | 609 | 85,0 | 1.255 |
| | Giàu nhất | 89,4 | 576 | 93,6 | 573 | 91,5 | 1.148 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 67,8 | 458 | 61,6 | 402 | 64,9 | 860 |
| | Kinh/Hoa | 80,0 | 2.490 | 82,6 | 2.409 | 81,3 | 4.899 |
| Chung | | 78,1 | 2.949 | 79,6 | 2.811 | 78,8 | 5.759 |

* MICS Chỉ số 56

Table ED.4: Secondary school net attendance ratio

Percentage of children of secondary school age attending secondary or higher school (NAR), Viet Nam, 2006

| | | Male | | Female | | Total | |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | Net at- tendance ratio | Number of children | Net at- tendance ratio | Number of children | Net at- tendance ratio* | Number of children |
| Region | Red river Delta | 88.1 | 596 | 87.4 | 626 | 87.7 | 1,223 |
| | North East | 75.9 | 365 | 70.1 | 337 | 73.1 | 702 |
| | North West | 69.6 | 88 | 69.0 | 72 | 69.3 | 159 |
| | North Central Coast | 85.5 | 456 | 86.7 | 458 | 86.1 | 913 |
| | South Central Coast | 81.7 | 302 | 79.2 | 268 | 80.5 | 570 |
| | Central Highlands | 72.3 | 137 | 77.7 | 129 | 74.9 | 266 |
| | South East | 74.0 | 431 | 83.9 | 433 | 79.0 | 864 |
| | Mekong river Delta | 67.1 | 574 | 68.0 | 489 | 67.5 | 1,063 |
| Area | Urban | 86.2 | 612 | 91.4 | 636 | 88.8 | 1,248 |
| | Rural | 76.0 | 2,337 | 76.2 | 2,174 | 76.1 | 4,511 |
| Age | 11 years | 69.9 | 364 | 75.5 | 323 | 72.6 | 688 |
| | 12 years | 90.7 | 394 | 88.1 | 381 | 89.5 | 775 |
| | 13 years | 89.7 | 390 | 87.9 | 421 | 88.7 | 811 |
| | 14 years | 87.7 | 463 | 90.5 | 414 | 89.0 | 876 |
| | 15 years | 78.1 | 437 | 77.5 | 407 | 77.8 | 844 |
| | 16 years | 68.0 | 485 | 68.6 | 458 | 68.3 | 942 |
| | 17 years | 63.6 | 416 | 69.8 | 406 | 66.7 | 822 |
| Mother's education | None | 65.7 | 969 | 66.7 | 865 | 66.2 | 1,834 |
| | Complete primary | 79.3 | 775 | 80.0 | 723 | 79.6 | 1,499 |
| | Complete lower secondary | 87.9 | 851 | 89.5 | 867 | 88.7 | 1,718 |
| | Complete upper secondary | 94.7 | 247 | 95.0 | 261 | 94.9 | 508 |
| | Mother not in household | 70.3 | 74 | 65.2 | 67 | 67.9 | 141 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 62.3 | 496 | 57.3 | 435 | 59.9 | 930 |
| | Second | 71.8 | 595 | 74.7 | 555 | 73.2 | 1,150 |
| | Middle | 79.7 | 637 | 80.8 | 640 | 80.3 | 1,276 |
| | Fourth | 84.4 | 646 | 85.7 | 609 | 85.0 | 1,255 |
| | Richest | 89.4 | 576 | 93.6 | 573 | 91.5 | 1,148 |
| Ethnicity | Other | 67.8 | 458 | 61.6 | 402 | 64.9 | 860 |
| | Kinh/Chinese | 80.0 | 2,490 | 82.6 | 2,409 | 81.3 | 4,899 |
| Total | | 78.1 | 2,949 | 79.6 | 2,811 | 78.8 | 5,759 |

* MICS indicator 56

Biểu ED.4w: Trẻ em độ tuổi Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) đi học cấp Tiểu học
Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học, Việt Nam, 2006

| | | Nam | | Nữ | | Chung | |
|---|---------------------------------|---|--------------|---|--------------|---|--------------|
| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học | Số trẻ em | Tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi Trung học đang đi học cấp Tiểu học | Số trẻ em |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 3,0 | 596 | 2,4 | 626 | 2,7 | 1.223 |
| | Đông Bắc | 4,1 | 365 | 5,1 | 337 | 4,6 | 702 |
| | Tây Bắc | 15,1 | 88 | 11,5 | 72 | 13,5 | 159 |
| | Bắc Trung Bộ | 3,5 | 456 | 3,7 | 458 | 3,6 | 913 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 5,5 | 302 | 5,7 | 268 | 5,6 | 570 |
| | Tây Nguyên | 11,5 | 137 | 7,8 | 129 | 9,7 | 266 |
| | Đông Nam Bộ | 6,7 | 431 | 4,4 | 433 | 5,6 | 864 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 5,4 | 574 | 4,1 | 489 | 4,8 | 1.063 |
| Khu vực | Thành thị | 5,2 | 612 | 1,9 | 636 | 3,5 | 1.248 |
| | Nông thôn | 5,2 | 2.337 | 5,0 | 2.174 | 5,1 | 4.511 |
| Tuổi | 11 tuổi | 28,1 | 364 | 23,1 | 323 | 25,8 | 688 |
| | 12 tuổi | 6,6 | 394 | 6,2 | 381 | 6,4 | 775 |
| | 13 tuổi | 4,4 | 390 | 2,8 | 421 | 3,6 | 811 |
| | 14 tuổi | 1,2 | 463 | 1,0 | 414 | 1,1 | 876 |
| | 15 tuổi | 0,3 | 437 | 0,6 | 407 | 0,4 | 844 |
| | 16 tuổi | 0,2 | 485 | 0,8 | 458 | 0,5 | 942 |
| | 17 tuổi | 0,1 | 416 | 0,4 | 406 | 0,3 | 822 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 8,8 | 969 | 8,4 | 865 | 8,6 | 1.834 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 4,2 | 775 | 3,7 | 723 | 3,9 | 1.499 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 3,6 | 851 | 1,7 | 867 | 2,6 | 1.718 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 2,2 | 247 | 3,0 | 261 | 2,6 | 508 |
| | Mẹ không sống trong hộ gia đình | 0,4 | 74 | 0,0 | 67 | 0,2 | 141 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 11,3 | 496 | 12,1 | 435 | 11,7 | 930 |
| | Nghèo | 4,9 | 595 | 4,0 | 555 | 4,4 | 1.150 |
| | Trung bình | 4,0 | 637 | 3,4 | 640 | 3,7 | 1.276 |
| | Giàu | 2,8 | 646 | 2,3 | 609 | 2,6 | 1.255 |
| | Giàu nhất | 4,4 | 576 | 1,9 | 573 | 3,1 | 1.148 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 10,3 | 458 | 11,3 | 402 | 10,7 | 860 |
| | Kinh/Hoa | 4,3 | 2.490 | 3,2 | 2.409 | 3,7 | 4.899 |
| Chung | | 5,2 | 2.949 | 4,3 | 2.811 | 4,8 | 5.759 |

Table ED.4w: Secondary school age children attending primary school

Percentage of children of secondary school age attending primary school, Viet Nam, 2006

| | | Male | | Female | | Total | |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
| | | Percent attending primary school | Number of children | Percent attending primary school | Number of children | Percent attending primary school | Number of children |
| Region | Red river Delta | 3.0 | 596 | 2.4 | 626 | 2.7 | 1,223 |
| | North East | 4.1 | 365 | 5.1 | 337 | 4.6 | 702 |
| | North West | 15.1 | 88 | 11.5 | 72 | 13.5 | 159 |
| | North Central Coast | 3.5 | 456 | 3.7 | 458 | 3.6 | 913 |
| | South Central Coast | 5.5 | 302 | 5.7 | 268 | 5.6 | 570 |
| | Central Highlands | 11.5 | 137 | 7.8 | 129 | 9.7 | 266 |
| | South East | 6.7 | 431 | 4.4 | 433 | 5.6 | 864 |
| | Mekong river Delta | 5.4 | 574 | 4.1 | 489 | 4.8 | 1,063 |
| Area | Urban | 5.2 | 612 | 1.9 | 636 | 3.5 | 1,248 |
| | Rural | 5.2 | 2,337 | 5.0 | 2,174 | 5.1 | 4,511 |
| Age | 11 years | 28.1 | 364 | 23.1 | 323 | 25.8 | 688 |
| | 12 years | 6.6 | 394 | 6.2 | 381 | 6.4 | 775 |
| | 13 years | 4.4 | 390 | 2.8 | 421 | 3.6 | 811 |
| | 14 years | 1.2 | 463 | 1.0 | 414 | 1.1 | 876 |
| | 15 years | 0.3 | 437 | 0.6 | 407 | 0.4 | 844 |
| | 16 years | 0.2 | 485 | 0.8 | 458 | 0.5 | 942 |
| | 17 years | 0.1 | 416 | 0.4 | 406 | 0.3 | 822 |
| Mother's education | None | 8.8 | 969 | 8.4 | 865 | 8.6 | 1,834 |
| | Complete primary | 4.2 | 775 | 3.7 | 723 | 3.9 | 1,499 |
| | Complete lower secondary | 3.6 | 851 | 1.7 | 867 | 2.6 | 1,718 |
| | Complete upper secondary | 2.2 | 247 | 3.0 | 261 | 2.6 | 508 |
| | Mother not in household | 0.4 | 74 | 0.0 | 67 | 0.2 | 141 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 11.3 | 496 | 12.1 | 435 | 11.7 | 930 |
| | Second | 4.9 | 595 | 4.0 | 555 | 4.4 | 1,150 |
| | Middle | 4.0 | 637 | 3.4 | 640 | 3.7 | 1,276 |
| | Fourth | 2.8 | 646 | 2.3 | 609 | 2.6 | 1,255 |
| | Richest | 4.4 | 576 | 1.9 | 573 | 3.1 | 1,148 |
| Ethnicity | Other | 10.3 | 458 | 11.3 | 402 | 10.7 | 860 |
| | Kinh/Chinese | 4.3 | 2,490 | 3.2 | 2,409 | 3.7 | 4,899 |
| Total | | 5.2 | 2,949 | 4.3 | 2,811 | 4.8 | 5,759 |

Biểu ED.5: Trẻ em học đến lớp 5

Tỷ lệ phần trăm trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang học lớp 2 và năm trước đã học lớp 1 | Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang học lớp 3 và năm trước đã học lớp 2 | Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang học lớp 4 và năm trước đã học lớp 3 | Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang học lớp 5 và năm trước đã học lớp 4 | Tỷ lệ phần trăm trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 * |
|---|----------------------------|---|---|---|---|--|
| Giới tính | Nam | 99,8 | 99,4 | 99,6 | 99,2 | 98,0 |
| | Nữ | 98,2 | 98,9 | 100,0 | 100,0 | 97,1 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 98,1 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 98,1 |
| | Đông Bắc | 100,0 | 96,2 | 100,0 | 98,5 | 94,7 |
| | Tây Bắc | 98,8 | 100,0 | 98,8 | 100,0 | 97,7 |
| | Bắc Trung Bộ | 100,0 | 98,9 | 100,0 | 100,0 | 98,9 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 100,0 | 98,7 | 98,9 | 100,0 | 97,5 |
| | Tây Nguyên | 98,2 | 100,0 | 99,1 | 98,4 | 95,8 |
| | Đông Nam Bộ | 98,2 | 100,0 | 100,0 | 98,7 | 97,0 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 98,5 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 98,5 |
| Khu vực | Thành thị | 98,7 | 100,0 | 100,0 | 99,1 | 97,8 |
| | Nông thôn | 99,1 | 98,9 | 99,7 | 99,7 | 97,4 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 98,7 | 98,9 | 99,9 | 99,4 | 96,9 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 100,0 | 98,8 | 99,6 | 99,9 | 98,3 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 98,8 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 98,8 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 96,5 | 100,0 | 100,0 | 98,2 | 94,8 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 99,4 | 97,1 | 99,6 | 99,0 | 95,1 |
| | Nghèo | 98,3 | 99,1 | 99,5 | 99,8 | 96,7 |
| | Trung bình | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| | Giàu | 98,5 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 98,5 |
| | Giàu nhất | 98,6 | 100,0 | 100,0 | 99,1 | 97,7 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 99,2 | 96,6 | 99,4 | 98,6 | 93,9 |
| | Kinh/Hoa | 98,9 | 99,8 | 99,9 | 99,8 | 98,4 |
| Chung | | 99,0 | 99,1 | 99,8 | 99,6 | 97,5 |

* MICS Chỉ số 57 ; MDG Chỉ số 7

Table ED.5: Children reaching grade 5

Percentage of children entering first grade of primary school who eventually reach grade 5, Viet Nam, 2006

| | | Percent attending 2nd grade who were in 1st grade last year | Percent attending 3rd grade who were in 2nd grade last year | Percent attending 4th grade who were in 3rd grade last year | Percent attending 5th grade who were in 4th grade last year | Percent who reach grade 5 of those who enter 1st grade * |
|---------------------------------------|--------------------------|--|--|--|--|---|
| Gender | Male | 99.8 | 99.4 | 99.6 | 99.2 | 98.0 |
| | Female | 98.2 | 98.9 | 100.0 | 100.0 | 97.1 |
| Region | Red river Delta | 98.1 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 98.1 |
| | North East | 100.0 | 96.2 | 100.0 | 98.5 | 94.7 |
| | North West | 98.8 | 100.0 | 98.8 | 100.0 | 97.7 |
| | North Central Coast | 100.0 | 98.9 | 100.0 | 100.0 | 98.9 |
| | South Central Coast | 100.0 | 98.7 | 98.9 | 100.0 | 97.5 |
| | Central Highlands | 98.2 | 100.0 | 99.1 | 98.4 | 95.8 |
| | South East | 98.2 | 100.0 | 100.0 | 98.7 | 97.0 |
| | Mekong river Delta | 98.5 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 98.5 |
| Area | Urban | 98.7 | 100.0 | 100.0 | 99.1 | 97.8 |
| | Rural | 99.1 | 98.9 | 99.7 | 99.7 | 97.4 |
| Mother's education | None | 98.7 | 98.9 | 99.9 | 99.4 | 96.9 |
| | Complete primary | 100.0 | 98.8 | 99.6 | 99.9 | 98.3 |
| | Complete lower secondary | 98.8 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 98.8 |
| | Complete upper secondary | 96.5 | 100.0 | 100.0 | 98.2 | 94.8 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 99.4 | 97.1 | 99.6 | 99.0 | 95.1 |
| | Second | 98.3 | 99.1 | 99.5 | 99.8 | 96.7 |
| | Middle | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 |
| | Fourth | 98.5 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 98.5 |
| | Richest | 98.6 | 100.0 | 100.0 | 99.1 | 97.7 |
| Ethnicity | Other | 99.2 | 96.6 | 99.4 | 98.6 | 93.9 |
| | Kinh/Chinese | 98.9 | 99.8 | 99.9 | 99.8 | 98.4 |
| Total | | 99.0 | 99.1 | 99.8 | 99.6 | 97.5 |

* MICS Indicator 57 ; MDG Indicator 7

Biểu ED.6: Hoàn thành cấp Tiểu học và chuyển lên cấp Trung học cơ sở

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ cấp Tiểu học sang cấp trung học cơ sở, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm trẻ em hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi * | Số trẻ em ở độ tuổi hoàn thành cấp Tiểu học | Tỷ lệ phần trăm học sinh chuyển từ cấp Tiểu học sang cấp Trung học cơ sở ** | Số trẻ em học lớp 5 vào năm trước |
|---|----------------------------|--|---|---|-----------------------------------|
| Giới tính | Nam | 79,8 | 333 | 90,8 | 392 |
| | Nữ | 83,9 | 292 | 90,7 | 338 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 90,2 | 136 | 93,9 | 147 |
| | Đông Bắc | 78,1 | 84 | 90,3 | 106 |
| | Tây Bắc | 49,4 | 20 | 98,6 | 18 |
| | Bắc Trung Bộ | 88,3 | 100 | 96,4 | 118 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 84,1 | 61 | 93,9 | 67 |
| | Tây Nguyên | 65,3 | 29 | 94,9 | 39 |
| | Đông Nam Bộ | 85,9 | 85 | 76,9 | 110 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 73,2 | 110 | 90,0 | 124 |
| Khu vực | Thành thị | 89,0 | 123 | 91,3 | 173 |
| | Nông thôn | 79,9 | 501 | 90,6 | 557 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 67,7 | 220 | 85,8 | 248 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 83,7 | 176 | 92,2 | 190 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 91,9 | 168 | 95,4 | 199 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 98,1 | 62 | 92,1 | 89 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 62,0 | 134 | 91,4 | 134 |
| | Nghèo | 77,9 | 116 | 92,3 | 171 |
| | Trung bình | 91,6 | 130 | 90,6 | 133 |
| | Giàu | 86,2 | 127 | 89,7 | 154 |
| | Giàu nhất | 92,1 | 117 | 89,5 | 137 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 60,6 | 114 | 93,4 | 130 |
| | Kinh/Hoa | 86,4 | 511 | 90,2 | 600 |
| Chung | | 81,7 | 625 | 90,7 | 730 |

* MICS Chi số 59; MDG Chi số 7b

** MICS Chi số 58

Table ED.6: Primary school completion and transition to secondary education

Primary school completion rate and transition rate to secondary education, Viet Nam, 2006

| | | Net primary school completion rate * | Number of children of primary school completion age | Transition rate to secondary education ** | Number of children who were in the last grade of primary school the previous year |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---|---|---|
| Gender | Male | 79.8 | 333 | 90.8 | 392 |
| | Female | 83.9 | 292 | 90.7 | 338 |
| Region | Red river Delta | 90.2 | 136 | 93.9 | 147 |
| | North East | 78.1 | 84 | 90.3 | 106 |
| | North West | 49.4 | 20 | 98.6 | 18 |
| | North Central Coast | 88.3 | 100 | 96.4 | 118 |
| | South Central Coast | 84.1 | 61 | 93.9 | 67 |
| | Central Highlands | 65.3 | 29 | 94.9 | 39 |
| | South East | 85.9 | 85 | 76.9 | 110 |
| | Mekong river Delta | 73.2 | 110 | 90.0 | 124 |
| Area | Urban | 89.0 | 123 | 91.3 | 173 |
| | Rural | 79.9 | 501 | 90.6 | 557 |
| Mother's education | None | 67.7 | 220 | 85.8 | 248 |
| | Complete primary | 83.7 | 176 | 92.2 | 190 |
| | Complete lower secondary | 91.9 | 168 | 95.4 | 199 |
| | Complete upper secondary | 98.1 | 62 | 92.1 | 89 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 62.0 | 134 | 91.4 | 134 |
| | Second | 77.9 | 116 | 92.3 | 171 |
| | Middle | 91.6 | 130 | 90.6 | 133 |
| | Fourth | 86.2 | 127 | 89.7 | 154 |
| | Richest | 92.1 | 117 | 89.5 | 137 |
| Ethnicity | Other | 60.6 | 114 | 93.4 | 130 |
| | Kinh/Chinese | 86.4 | 511 | 90.2 | 600 |
| Total | | 81.7 | 625 | 90.7 | 730 |

* MICS Indicator 59; MDG Indicator 7b

** MICS Indicator 58

Biểu ED.7 : Bình đẳng giới trong giáo dục

Tỷ số học sinh nữ so với học sinh nam đi học cấp Tiểu học và Trung học (Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông), Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp Tiểu học của trẻ em nữ | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp Tiểu học của trẻ em nam | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp Tiểu học của trẻ em nữ so với trẻ em nam | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi Trung học của trẻ em nữ | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi Trung học của trẻ em nam | Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi Trung học của trẻ em nữ so với trẻ em nam |
|---|---------------------------------|---|--|---|--|---|--|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 96,8 | 97,0 | 1,00 | 87,2 | 87,8 | 0,99 |
| | Đông Bắc | 96,4 | 97,7 | 0,99 | 70,1 | 75,9 | 0,92 |
| | Tây Bắc | 94,5 | 94,2 | 1,00 | 69,0 | 69,6 | 0,99 |
| | Bắc Trung Bộ | 96,3 | 98,4 | 0,98 | 86,7 | 85,3 | 1,02 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 92,0 | 94,7 | 0,97 | 78,9 | 81,7 | 0,97 |
| | Tây Nguyên | 95,4 | 90,8 | 1,05 | 77,5 | 72,3 | 1,07 |
| | Đông Nam Bộ | 93,0 | 89,9 | 1,04 | 83,9 | 73,7 | 1,14 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 96,2 | 95,9 | 1,00 | 68,0 | 66,8 | 1,02 |
| Khu vực | Thành thị | 94,6 | 94,6 | 1,00 | 91,3 | 85,7 | 1,07 |
| | Nông thôn | 95,6 | 95,6 | 1,00 | 76,1 | 75,9 | 1,00 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 93,6 | 94,6 | 0,99 | 67,5 | 70,2 | 0,96 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 94,3 | 93,8 | 1,01 | 66,7 | 65,3 | 1,02 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 96,4 | 97,0 | 0,99 | 89,4 | 87,7 | 1,02 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 95,7 | 94,9 | 1,01 | 95,0 | 94,7 | 1,00 |
| | Mẹ không sống trong hộ gia đình | . | . | . | 65,2 | 70,3 | 0,93 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 93,1 | 95,0 | 0,98 | 57,3 | 62,1 | 0,92 |
| | Nghèo | 95,2 | 96,0 | 0,99 | 74,6 | 71,8 | 1,04 |
| | Trung bình | 97,6 | 93,9 | 1,04 | 80,6 | 79,7 | 1,01 |
| | Giàu | 95,2 | 98,3 | 0,97 | 85,7 | 83,9 | 1,02 |
| | Giàu nhất | 96,1 | 94,0 | 1,02 | 93,5 | 89,1 | 1,05 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 93,8 | 93,8 | 1,00 | 61,6 | 67,6 | 0,91 |
| | Kinh/Hoa | 95,7 | 95,7 | 1,00 | 82,5 | 79,8 | 1,03 |
| Chung | | 95,4 | 95,4 | 1,00 | 79,5 | 77,9 | 1,02 |

* MICS Chỉ số 61; MDG Chỉ số 9

Table ED.7 : Education gender parity

Ratio of girls to boys attending primary education and ratio of girls to boys attending secondary education, Viet Nam, 2006

| | | Primary school net attendance ratio (NAR), girls | Primary school net attendance ratio (NAR), boys | Gender parity index (GPI) for primary school NAR* | Secondary school net attendance ratio (NAR), girls | Secondary school net attendance ratio (NAR), boys | Gender parity index (GPI) for secondary school NAR* |
|-------------------------------|--------------------------|--|---|---|--|---|---|
| Region | Red river Delta | 96.8 | 97.0 | 1.00 | 87.2 | 87.8 | 0.99 |
| | North East | 96.4 | 97.7 | 0.99 | 70.1 | 75.9 | 0.92 |
| | North West | 94.5 | 94.2 | 1.00 | 69.0 | 69.6 | 0.99 |
| | North Central Coast | 96.3 | 98.4 | 0.98 | 86.7 | 85.3 | 1.02 |
| | South Central Coast | 92.0 | 94.7 | 0.97 | 78.9 | 81.7 | 0.97 |
| | Central Highlands | 95.4 | 90.8 | 1.05 | 77.5 | 72.3 | 1.07 |
| | South East | 93.0 | 89.9 | 1.04 | 83.9 | 73.7 | 1.14 |
| | Mekong river Delta | 96.2 | 95.9 | 1.00 | 68.0 | 66.8 | 1.02 |
| Area | Urban | 94.6 | 94.6 | 1.00 | 91.3 | 85.7 | 1.07 |
| | Rural | 95.6 | 95.6 | 1.00 | 76.1 | 75.9 | 1.00 |
| Mother's education | None | 93.6 | 94.6 | 0.99 | 67.5 | 70.2 | 0.96 |
| | Complete primary | 94.3 | 93.8 | 1.01 | 66.7 | 65.3 | 1.02 |
| | Complete lower secondary | 96.4 | 97.0 | 0.99 | 89.4 | 87.7 | 1.02 |
| | Complete upper secondary | 95.7 | 94.9 | 1.01 | 95.0 | 94.7 | 1.00 |
| | Mother not in household | . | . | . | 65.2 | 70.3 | 0.93 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 93.1 | 95.0 | 0.98 | 57.3 | 62.1 | 0.92 |
| | Second | 95.2 | 96.0 | 0.99 | 74.6 | 71.8 | 1.04 |
| | Middle | 97.6 | 93.9 | 1.04 | 80.6 | 79.7 | 1.01 |
| | Fourth | 95.2 | 98.3 | 0.97 | 85.7 | 83.9 | 1.02 |
| | Richest | 96.1 | 94.0 | 1.02 | 93.5 | 89.1 | 1.05 |
| Ethnicity | Other | 93.8 | 93.8 | 1.00 | 61.6 | 67.6 | 0.91 |
| | Kinh/Chinese | 95.7 | 95.7 | 1.00 | 82.5 | 79.8 | 1.03 |
| Total | | 95.4 | 95.4 | 1.00 | 79.5 | 77.9 | 1.02 |

* MICS Indicator 61; MDG Indicator 9

Biểu ED.8: Biết chữ người lớn

Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ từ 15-24 tuổi, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ biết chữ * | Tỷ lệ không biết có biết chữ hay không | Số phụ nữ từ 15-24 tuổi |
|---|----------------------------|------------------|--|-------------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 98,1 | 0,7 | 642 |
| | Đông Bắc | 78,9 | 3,9 | 445 |
| | Tây Bắc | 76,1 | 0,2 | 112 |
| | Bắc Trung Bộ | 96,8 | 0,0 | 356 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 95,3 | 0,4 | 311 |
| | Tây Nguyên | 84,4 | 0,0 | 121 |
| | Đông Nam Bộ | 97,9 | 0,2 | 514 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 88,6 | 4,5 | 634 |
| Khu vực | Thành thị | 99,1 | 0,4 | 700 |
| | Nông thôn | 89,6 | 2,1 | 2.436 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 61,8 | 0,7 | 505 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 89,1 | 8,1 | 621 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 100,0 | 0,0 | 1.390 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 100,0 | 0,0 | 621 |
| Tuổi | 15-19 | 94,6 | 1,0 | 1.781 |
| | 20-24 | 87,9 | 2,7 | 1.355 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 69,4 | 2,5 | 490 |
| | Nghèo | 92,3 | 1,2 | 552 |
| | Trung bình | 94,8 | 2,6 | 674 |
| | Giàu | 96,5 | 2,2 | 739 |
| | Giàu nhất | 99,0 | 0,2 | 682 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 70,7 | 1,5 | 496 |
| | Kinh/Hoa | 95,6 | 1,8 | 2.640 |
| Chung | | 91,7 | 1,7 | 3.136 |

* MICS Chỉ số 60; MDG Chỉ số 8

Table ED.8: Adult literacy

Percentage of women aged 15-24 years that are literate, Viet Nam, 2006

| | Percentage literate * | Percentage not known | Number of women aged 15-24 years |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------|
| Region | | | |
| Red river Delta | 98.1 | 0.7 | 642 |
| North East | 78.9 | 3.9 | 445 |
| North West | 76.1 | 0.2 | 112 |
| North Central Coast | 96.8 | 0.0 | 356 |
| South Central Coast | 95.3 | 0.4 | 311 |
| Central Highlands | 84.4 | 0.0 | 121 |
| South East | 97.9 | 0.2 | 514 |
| Mekong river Delta | 88.6 | 4.5 | 634 |
| Area | | | |
| Urban | 99.1 | 0.4 | 700 |
| Rural | 89.6 | 2.1 | 2,436 |
| Education | | | |
| None | 61.8 | 0.7 | 505 |
| Complete primary | 89.1 | 8.1 | 621 |
| Complete lower secondary | 100.0 | 0.0 | 1,390 |
| Complete upper secondary | 100.0 | 0.0 | 621 |
| Age | | | |
| 15-19 | 94.6 | 1.0 | 1,781 |
| 20-24 | 87.9 | 2.7 | 1,355 |
| Wealth index quintiles | | | |
| Poorest | 69.4 | 2.5 | 490 |
| Second | 92.3 | 1.2 | 552 |
| Middle | 94.8 | 2.6 | 674 |
| Fourth | 96.5 | 2.2 | 739 |
| Richest | 99.0 | 0.2 | 682 |
| Ethnicity | | | |
| Other | 70.7 | 1.5 | 496 |
| Kinh/Chinese | 95.6 | 1.8 | 2,640 |
| Total | 91.7 | 1.7 | 3,136 |

* MICS Indicator 60; MDG Indicator 8

Biểu CP.1: Đăng ký khai sinh

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi được đăng ký khai sinh và các lý do không được đăng ký khai sinh, Việt Nam, 2006

| | | Đã được đăng ký khai sinh * | Không biết đã được đăng ký khai sinh chưa | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi | Lý do Chưa đăng ký khai sinh | | | | | | | Tổng số | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi chưa được đăng ký khai sinh |
|---|----------------------------|-----------------------------|---|------------------------------|------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|--------------|--|
| | | | | | Chi phí quá đắt | Phải đi quá xa | Không biết là phải đi đăng ký | Muộn và không muốn trả tiền phạt | Không biết đăng ký ở đâu | Bận quá chưa có thời gian | Khác | | |
| Giới tính | Nam | 87,3 | 0,3 | 1.394 | 1,6 | 10,2 | 5,9 | 3,5 | 2,9 | 38,0 | 37,9 | 100,0 | 159 |
| | Nữ | 88,0 | 0,3 | 1.286 | 5,5 | 6,9 | 5,8 | 4,7 | 0,2 | 38,9 | 37,9 | 100,0 | 146 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 97,8 | 0,3 | 515 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 10 |
| | Đông Bắc | 82,6 | 0,3 | 354 | (0,0) | (24,4) | (12,2) | (4,9) | (2,4) | (36,6) | (19,5) | 100,0 | 51 |
| | Tây Bắc | 75,3 | 0,5 | 100 | 0,0 | 2,9 | 24,3 | 0,0 | 1,4 | 57,1 | 14,3 | 100,0 | 19 |
| | Bắc Trung Bộ | 87,3 | 0,3 | 362 | (2,6) | (0,0) | (2,6) | (5,1) | (0,0) | (30,8) | (59,0) | 100,0 | 45 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 86,8 | 1,1 | 211 | (3,1) | (6,3) | (15,6) | (0,0) | (3,1) | (25,0) | (46,9) | 100,0 | 24 |
| | Tây Nguyên | 78,3 | 0,0 | 139 | 17,7 | 14,6 | 7,3 | 0,0 | 3,1 | 45,8 | 11,5 | 100,0 | 30 |
| | Đông Nam Bộ | 95,8 | 0,3 | 440 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 16 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 80,1 | 0,0 | 559 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 4,5 | 1,5 | 43,9 | 43,9 | 100,0 | 111 |
| Khu vực | Thành thị | 94,3 | 0,3 | 633 | (0,0) | (3,8) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (32,8) | (63,4) | 100,0 | 34 |
| | Nông thôn | 85,6 | 0,3 | 2.047 | 3,9 | 9,3 | 6,6 | 4,6 | 1,8 | 39,2 | 34,7 | 100,0 | 271 |
| Tuổi | 0-11 tháng | 75,3 | 0,6 | 483 | 1,2 | 6,9 | 2,1 | 2,2 | 0,2 | 43,6 | 43,8 | 100,0 | 111 |
| | 12-59 tháng | 90,4 | 0,2 | 2.197 | 4,7 | 9,7 | 8,0 | 5,1 | 2,4 | 35,5 | 34,6 | 100,0 | 194 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 73,3 | 0,3 | 599 | 6,1 | 11,6 | 11,7 | 6,8 | 3,3 | 31,8 | 28,9 | 100,0 | 141 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 86,9 | 0,6 | 890 | 1,0 | 6,4 | 1,3 | 2,5 | 0,0 | 47,8 | 41,0 | 100,0 | 112 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 94,1 | 0,0 | 710 | (2,3) | (3,0) | (0,0) | (0,0) | (0,7) | (43,0) | (51,1) | 100,0 | 41 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 97,4 | 0,3 | 480 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 11 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 72,1 | 0,5 | 542 | 6,2 | 13,2 | 12,4 | 2,8 | 2,5 | 41,1 | 21,8 | 100,0 | 130 |
| | Nghèo | 83,1 | 0,0 | 466 | 2,8 | 4,1 | 2,2 | 9,1 | 2,1 | 34,8 | 45,0 | 100,0 | 79 |
| | Trung bình | 92,5 | 0,2 | 549 | (0,8) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (46,0) | (53,3) | 100,0 | 40 |
| | Giàu | 92,6 | 0,5 | 555 | (0,0) | (8,6) | (0,0) | (4,4) | (0,0) | (35,7) | (51,3) | 100,0 | 38 |
| | Giàu nhất | 96,6 | 0,2 | 568 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 18 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 69,3 | 0,7 | 475 | 6,2 | 14,8 | 14,2 | 2,9 | 3,9 | 36,9 | 21,1 | 100,0 | 126 |
| | Kinh/Hoa | 91,6 | 0,2 | 2.205 | 1,5 | 4,3 | 0,0 | 4,9 | 0,0 | 39,5 | 49,7 | 100,0 | 180 |
| Chung | | 87,6 | 0,3 | 2.680 | 3,5 | 8,6 | 5,9 | 4,1 | 1,6 | 38,4 | 37,9 | 100,0 | 305 |

* MICS Chi số 62

(*) Số liệu được tính dựa trên ít hơn 25 quan sát thực tế.

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CP.1: Birth registration

Percent distribution of children aged 0-59 months by whether birth is registered and reasons for non-registration, Viet Nam, 2006

| | | Birth is registered * | Don't know if birth is registered | Number of children aged 0-59 months | Birth is not registered because: | | | | | | | Total | Number of children aged 0-59 months without birth registration |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------|--|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------|--------------|--|
| | | | | | Costs too much | Must travel too far | Didn't know child should be registered | Late, didn't want to pay fine | Doesn't know where to register | Too busy, don't have time | Other | | |
| Gender | Male | 87.3 | 0.3 | 1,394 | 1.6 | 10.2 | 5.9 | 3.5 | 2.9 | 38.0 | 37.9 | 100.0 | 159 |
| | Female | 88.0 | 0.3 | 1,286 | 5.5 | 6.9 | 5.8 | 4.7 | 0.2 | 38.9 | 37.9 | 100.0 | 146 |
| Region | Red river Delta | 97.8 | 0.3 | 515 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 10 |
| | North East | 82.6 | 0.3 | 354 | (0.0) | (24.4) | (12.2) | (4.9) | (2.4) | (36.6) | (19.5) | 100.0 | 51 |
| | North West | 75.3 | 0.5 | 100 | 0.0 | 2.9 | 24.3 | 0.0 | 1.4 | 57.1 | 14.3 | 100.0 | 19 |
| | North Central Coast | 87.3 | 0.3 | 362 | (2.6) | (0.0) | (2.6) | (5.1) | (0.0) | (30.8) | (59.0) | 100.0 | 45 |
| | South Central Coast | 86.8 | 1.1 | 211 | (3.1) | (6.3) | (15.6) | (0.0) | (3.1) | (25.0) | (46.9) | 100.0 | 24 |
| | Central Highlands | 78.3 | 0.0 | 139 | 17.7 | 14.6 | 7.3 | 0.0 | 3.1 | 45.8 | 11.5 | 100.0 | 30 |
| | South East | 95.8 | 0.3 | 440 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 16 |
| | Mekong river Delta | 80.1 | 0.0 | 559 | 3.0 | 3.0 | 0.0 | 4.5 | 1.5 | 43.9 | 43.9 | 100.0 | 111 |
| | Area | Urban | 94.3 | 0.3 | 633 | (0.0) | (3.8) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (32.8) | (63.4) | 100.0 |
| Rural | | 85.6 | 0.3 | 2,047 | 3.9 | 9.3 | 6.6 | 4.6 | 1.8 | 39.2 | 34.7 | 100.0 | 271 |
| Age | 0-11 months | 75.3 | 0.6 | 483 | 1.2 | 6.9 | 2.1 | 2.2 | 0.2 | 43.6 | 43.8 | 100.0 | 111 |
| | 12-59 months | 90.4 | 0.2 | 2,197 | 4.7 | 9.7 | 8.0 | 5.1 | 2.4 | 35.5 | 34.6 | 100.0 | 194 |
| Mother's education | None | 73.3 | 0.3 | 599 | 6.1 | 11.6 | 11.7 | 6.8 | 3.3 | 31.8 | 28.9 | 100.0 | 141 |
| | Complete primary | 86.9 | 0.6 | 890 | 1.0 | 6.4 | 1.3 | 2.5 | 0.0 | 47.8 | 41.0 | 100.0 | 112 |
| | Complete lower secondary | 94.1 | 0.0 | 710 | (2.3) | (3.0) | (0.0) | (0.0) | (0.7) | (43.0) | (51.1) | 100.0 | 41 |
| | Complete upper secondary | 97.4 | 0.3 | 480 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 11 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 72.1 | 0.5 | 542 | 6.2 | 13.2 | 12.4 | 2.8 | 2.5 | 41.1 | 21.8 | 100.0 | 130 |
| | Second | 83.1 | 0.0 | 466 | 2.8 | 4.1 | 2.2 | 9.1 | 2.1 | 34.8 | 45.0 | 100.0 | 79 |
| | Middle | 92.5 | 0.2 | 549 | (0.8) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (0.0) | (46.0) | (53.3) | 100.0 | 40 |
| | Fourth | 92.6 | 0.5 | 555 | (0.0) | (8.6) | (0.0) | (4.4) | (0.0) | (35.7) | (51.3) | 100.0 | 38 |
| | Richest | 96.6 | 0.2 | 568 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 18 |
| Ethnicity | Other | 69.3 | 0.7 | 475 | 6.2 | 14.8 | 14.2 | 2.9 | 3.9 | 36.9 | 21.1 | 100.0 | 126 |
| | Kinh/Chinese | 91.6 | 0.2 | 2,205 | 1.5 | 4.3 | 0.0 | 4.9 | 0.0 | 39.5 | 49.7 | 100.0 | 180 |
| Total | | 87.6 | 0.3 | 2,680 | 3.5 | 8.6 | 5.9 | 4.1 | 1.6 | 38.4 | 37.9 | 100.0 | 305 |

* MICS Indicator 62

(*) Figures that are based on less than 25 unweighted cases.

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CP.2: Lao động trẻ em

Phần trăm trẻ em từ 5-14 tuổi tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em chia theo loại công việc, Việt Nam, 2006

| | Làm việc ngoài hộ gia đình | | Làm các công việc nội trợ từ 28 giờ/tuần trở lên | Làm các công việc nông nghiệp hoặc kinh doanh của hộ gia đình | Tổng số lao động trẻ em * | Số trẻ em từ 5-14 tuổi |
|---|----------------------------|---------------------|--|---|---------------------------|------------------------|
| | Được trả công | Không được trả công | | | | |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 0,8 | 0,1 | 1,8 | 13,0 | 15,3 | 3.385 |
| Nữ | 1,6 | 0,3 | 3,0 | 12,4 | 16,4 | 3.227 |
| Vùng | | | | | | |
| Đông bằng sông Hồng | 0,3 | 0,1 | 1,2 | 9,5 | 10,7 | 1.353 |
| Đông Bắc | 0,8 | 0,3 | 3,4 | 19,9 | 23,6 | 816 |
| Tây Bắc | 1,1 | 0,9 | 6,1 | 27,5 | 32,4 | 217 |
| Bắc Trung Bộ | 1,1 | 0,2 | 3,0 | 17,5 | 20,9 | 1.057 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 0,4 | 0,1 | 2,1 | 13,5 | 15,7 | 632 |
| Tây Nguyên | 0,7 | 0,2 | 4,1 | 11,6 | 15,5 | 353 |
| Đông Nam Bộ | 1,6 | 0,1 | 1,2 | 7,8 | 10,0 | 983 |
| Đông bằng sông Cửu Long | 2,8 | 0,4 | 2,3 | 8,5 | 13,8 | 1.201 |
| Thành thị | 0,8 | 0,0 | 1,0 | 5,1 | 6,6 | 1.388 |
| Nông thôn | 1,3 | 0,3 | 2,7 | 14,8 | 18,3 | 5.224 |
| Tuổi | | | | | | |
| 5-11 tuổi | 0,4 | 0,2 | 1,5 | 8,9 | 10,6 | 4.104 |
| 12-14 tuổi | 2,6 | 0,3 | 3,9 | 19,0 | 24,4 | 2.509 |
| Đi học ở trường | | | | | | |
| Có | 0,7 | 0,2 | 2,2 | 12,0 | 14,5 | 6.231 |
| Không | 10,0 | 0,7 | 4,5 | 24,2 | 37,8 | 382 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | | | | | | |
| Không bằng cấp | 2,1 | 0,2 | 2,6 | 15,4 | 19,6 | 2.264 |
| Tốt nghiệp Tiểu học | 1,2 | 0,2 | 2,3 | 11,4 | 14,2 | 1.933 |
| Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 0,5 | 0,4 | 2,3 | 11,6 | 14,0 | 1.814 |
| Tốt nghiệp THPT trở lên | 0,3 | 0,0 | 1,8 | 10,5 | 12,4 | 598 |
| Mẹ không sống trong hộ gia đình | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 3 |
| Trình độ học vấn của người bố | | | | | | |
| Không bằng cấp | 2,0 | 0,0 | 2,4 | 12,7 | 16,6 | 1.759 |
| Tốt nghiệp Tiểu học | 1,1 | 0,4 | 2,2 | 14,6 | 17,6 | 1.614 |
| Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 0,5 | 0,2 | 2,5 | 12,1 | 14,6 | 2.001 |
| Tốt nghiệp THPT trở lên | 0,4 | 0,5 | 0,6 | 10,7 | 11,6 | 648 |
| Bố không sống trong hộ gia đình | 2,5 | 0,2 | 4,1 | 12,2 | 17,8 | 590 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | | | | | | |
| Nghèo nhất | 2,0 | 0,3 | 3,7 | 19,8 | 24,5 | 1.312 |
| Nghèo | 1,8 | 0,2 | 3,5 | 17,6 | 22,5 | 1.346 |
| Trung bình | 1,3 | 0,5 | 2,1 | 13,3 | 16,5 | 1.376 |
| Giàu | 0,7 | 0,0 | 1,8 | 8,8 | 10,8 | 1.304 |
| Giàu nhất | 0,1 | 0,1 | 0,6 | 3,6 | 4,3 | 1.274 |
| Dân tộc | | | | | | |
| Dân tộc ít người | 1,4 | 0,4 | 4,9 | 23,6 | 28,4 | 1.100 |
| Kinh/Hoa | 1,2 | 0,2 | 1,9 | 10,6 | 13,3 | 5.512 |
| Chung | 1,2 | 0,2 | 2,4 | 12,7 | 15,8 | 6.612 |

* MICS Chi số 71

(*) Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table CP.2: Child labour

Percentage of children aged 5-14 years involved in child labour activities by type of work, Viet Nam, 2006

| | | Working outside household | | Household chores for 28+ hours/week | Child labour for family business | Total child labour * | Number of children aged 5-14 years |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | Paid labour | Unpaid labour | | | | |
| Gender | Male | 0.8 | 0.1 | 1.8 | 13.0 | 15.3 | 3,385 |
| | Female | 1.6 | 0.3 | 3.0 | 12.4 | 16.4 | 3,227 |
| Region | Red river Delta | 0.3 | 0.1 | 1.2 | 9.5 | 10.7 | 1,353 |
| | North East | 0.8 | 0.3 | 3.4 | 19.9 | 23.6 | 816 |
| | North West | 1.1 | 0.9 | 6.1 | 27.5 | 32.4 | 217 |
| | North Central Coast | 1.1 | 0.2 | 3.0 | 17.5 | 20.9 | 1,057 |
| | South Central Coast | 0.4 | 0.1 | 2.1 | 13.5 | 15.7 | 632 |
| | Central Highlands | 0.7 | 0.2 | 4.1 | 11.6 | 15.5 | 353 |
| | South East | 1.6 | 0.1 | 1.2 | 7.8 | 10.0 | 983 |
| | Mekong river Delta | 2.8 | 0.4 | 2.3 | 8.5 | 13.8 | 1,201 |
| | Area | Urban | 0.8 | 0.0 | 1.0 | 5.1 | 6.6 |
| Rural | | 1.3 | 0.3 | 2.7 | 14.8 | 18.3 | 5,224 |
| Age | 5-11 years | 0.4 | 0.2 | 1.5 | 8.9 | 10.6 | 4,104 |
| | 12-14 years | 2.6 | 0.3 | 3.9 | 19.0 | 24.4 | 2,509 |
| School participation | Yes | 0.7 | 0.2 | 2.2 | 12.0 | 14.5 | 6,231 |
| | No | 10.0 | 0.7 | 4.5 | 24.2 | 37.8 | 382 |
| Mother's education | None | 2.1 | 0.2 | 2.6 | 15.4 | 19.6 | 2,264 |
| | Complete primary | 1.2 | 0.2 | 2.3 | 11.4 | 14.2 | 1,933 |
| | Complete lower secondary | 0.5 | 0.4 | 2.3 | 11.6 | 14.0 | 1,814 |
| | Complete upper secondary | 0.3 | 0.0 | 1.8 | 10.5 | 12.4 | 598 |
| | Mother not in household | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 3 |
| Father's education | None | 2.0 | 0.0 | 2.4 | 12.7 | 16.6 | 1,759 |
| | Complete primary | 1.1 | 0.4 | 2.2 | 14.6 | 17.6 | 1,614 |
| | Complete lower secondary | 0.5 | 0.2 | 2.5 | 12.1 | 14.6 | 2,001 |
| | Complete upper secondary | 0.4 | 0.5 | 0.6 | 10.7 | 11.6 | 648 |
| | Father not in household | 2.5 | 0.2 | 4.1 | 12.2 | 17.8 | 590 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 2.0 | 0.3 | 3.7 | 19.8 | 24.5 | 1,312 |
| | Second | 1.8 | 0.2 | 3.5 | 17.6 | 22.5 | 1,346 |
| | Middle | 1.3 | 0.5 | 2.1 | 13.3 | 16.5 | 1,376 |
| | Fourth | 0.7 | 0.0 | 1.8 | 8.8 | 10.8 | 1,304 |
| | Richest | 0.1 | 0.1 | 0.6 | 3.6 | 4.3 | 1,274 |
| Ethnicity | Other | 1.4 | 0.4 | 4.9 | 23.6 | 28.4 | 1,100 |
| | Kinh/Chinese | 1.2 | 0.2 | 1.9 | 10.6 | 13.3 | 5,512 |
| Total | | 1.2 | 0.2 | 2.4 | 12.7 | 15.8 | 6,612 |

* MICS Indicator 71

(*) Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu CP.3: Lao động trẻ em đang đi học và Học sinh tham gia lao động

Tỷ lệ phần trăm trẻ em 5-14 tuổi là học sinh tham gia lao động và là lao động đang đi học, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ lao động trẻ em * | Tỷ lệ trẻ em đang đi học | Số trẻ em từ 5-14 tuổi | Tỷ lệ phần trăm lao động trẻ em từ 5-14 tuổi hiện đang đi học ** | Số lao động trẻ em từ 5-14 tuổi | Tỷ lệ phần trăm học sinh từ 5-14 tuổi đang tham gia lao động *** | Số học sinh từ 5-14 tuổi |
|---|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--|---------------------------------|--|--------------------------|
| Giới tính | Nam | 15,3 | 94,7 | 3.385 | 88,3 | 518 | 14,3 | 3.207 |
| | Nữ | 16,4 | 93,7 | 3.227 | 84,2 | 530 | 14,7 | 3.024 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 10,7 | 98,6 | 1.353 | 98,0 | 145 | 10,7 | 1.334 |
| | Đông Bắc | 23,6 | 90,7 | 816 | 86,9 | 192 | 22,6 | 741 |
| | Tây Bắc | 32,4 | 86,4 | 217 | 80,9 | 70 | 30,3 | 187 |
| | Bắc Trung Bộ | 20,9 | 97,3 | 1.057 | 96,2 | 221 | 20,7 | 1.028 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 15,7 | 96,2 | 632 | 91,0 | 99 | 14,8 | 608 |
| | Tây Nguyên | 15,5 | 93,3 | 353 | 81,7 | 55 | 13,6 | 329 |
| | Đông Nam Bộ | 10,0 | 94,5 | 983 | 81,7 | 99 | 8,7 | 929 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 13,8 | 89,4 | 1.201 | 65,4 | 166 | 10,1 | 1.074 |
| Khu vực | Thành thị | 6,6 | 97,3 | 1.388 | 87,5 | 92 | 5,9 | 1.351 |
| | Nông thôn | 18,3 | 93,4 | 5.224 | 86,1 | 956 | 16,9 | 4.880 |
| Tuổi | 5-11 tuổi | 10,6 | 96,4 | 4.104 | 94,8 | 435 | 10,4 | 3.956 |
| | 12-14 tuổi | 24,4 | 90,7 | 2.509 | 80,1 | 613 | 21,6 | 2.275 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 19,6 | 88,4 | 2.264 | 72,8 | 445 | 16,2 | 2.000 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 14,2 | 96,3 | 1.933 | 92,9 | 275 | 13,8 | 1.860 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 14,0 | 98,1 | 1.814 | 98,9 | 253 | 14,1 | 1.779 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 12,4 | 98,7 | 598 | 98,2 | 74 | 12,3 | 591 |
| | Mẹ không sống trong hộ gia đình | (*) | (*) | 3 | (*) | 0 | (*) | 0 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 24,5 | 86,9 | 1.312 | 79,4 | 321 | 22,4 | 1.141 |
| | Nghèo | 22,5 | 93,9 | 1.346 | 85,8 | 302 | 20,5 | 1.264 |
| | Trung bình | 16,5 | 95,5 | 1.376 | 90,2 | 227 | 15,6 | 1.314 |
| | Giàu | 10,8 | 96,6 | 1.304 | 91,6 | 141 | 10,3 | 1.260 |
| | Giàu nhất | 4,3 | 98,3 | 1.274 | 97,8 | 55 | 4,3 | 1.252 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 28,4 | 87,9 | 1.100 | 84,5 | 313 | 27,3 | 967 |
| | Kinh/Hoa | 13,3 | 95,5 | 5.512 | 86,9 | 735 | 12,1 | 5.263 |
| Chung | | 15,8 | 94,2 | 6.612 | 86,2 | 1.048 | 14,5 | 6.231 |

* MICS Chỉ số 71

** MICS Chỉ số 72

*** MICS Chỉ số 73

(*) Số liệu được tính dựa trên ít hơn 25 quan sát thực tế.

Table CP.3: Labourer students and student labourers

Percentage of children aged 5-14 years who are labourer students and student labourers, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of child labour * | Percentage of children attending school | Number of children aged 5-14 | Percentage of child labourers who are also attending school ** | Number of child labourers aged 5-14 | Percentage of students who are also involved in child labour *** | Number of students aged 5-14 |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|---|------------------------------|--|-------------------------------------|--|------------------------------|
| Gender | Male | 15.3 | 94.7 | 3,385 | 88.3 | 518 | 14.3 | 3,207 |
| | Female | 16.4 | 93.7 | 3,227 | 84.2 | 530 | 14.7 | 3,024 |
| Region | Red river Delta | 10.7 | 98.6 | 1,353 | 98.0 | 145 | 10.7 | 1,334 |
| | North East | 23.6 | 90.7 | 816 | 86.9 | 192 | 22.6 | 741 |
| | North West | 32.4 | 86.4 | 217 | 80.9 | 70 | 30.3 | 187 |
| | North Central Coast | 20.9 | 97.3 | 1,057 | 96.2 | 221 | 20.7 | 1,028 |
| | South Central Coast | 15.7 | 96.2 | 632 | 91.0 | 99 | 14.8 | 608 |
| | Central Highlands | 15.5 | 93.3 | 353 | 81.7 | 55 | 13.6 | 329 |
| | South East | 10.0 | 94.5 | 983 | 81.7 | 99 | 8.7 | 929 |
| | Mekong river Delta | 13.8 | 89.4 | 1,201 | 65.4 | 166 | 10.1 | 1,074 |
| Area | Urban | 6.6 | 97.3 | 1,388 | 87.5 | 92 | 5.9 | 1,351 |
| | Rural | 18.3 | 93.4 | 5,224 | 86.1 | 956 | 16.9 | 4,880 |
| Age | 5-11 years | 10.6 | 96.4 | 4,104 | 94.8 | 435 | 10.4 | 3,956 |
| | 12-14 years | 24.4 | 90.7 | 2,509 | 80.1 | 613 | 21.6 | 2,275 |
| Mother's education | None | 19.6 | 88.4 | 2,264 | 72.8 | 445 | 16.2 | 2,000 |
| | Complete primary | 14.2 | 96.3 | 1,933 | 92.9 | 275 | 13.8 | 1,860 |
| | Complete lower secondary | 14.0 | 98.1 | 1,814 | 98.9 | 253 | 14.1 | 1,779 |
| | Complete upper secondary | 12.4 | 98.7 | 598 | 98.2 | 74 | 12.3 | 591 |
| | Mother not in household | (*) | (*) | 3 | (*) | 0 | (*) | 0 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 24.5 | 86.9 | 1,312 | 79.4 | 321 | 22.4 | 1,141 |
| | Second | 22.5 | 93.9 | 1,346 | 85.8 | 302 | 20.5 | 1,264 |
| | Middle | 16.5 | 95.5 | 1,376 | 90.2 | 227 | 15.6 | 1,314 |
| | Fourth | 10.8 | 96.6 | 1,304 | 91.6 | 141 | 10.3 | 1,260 |
| | Richest | 4.3 | 98.3 | 1,274 | 97.8 | 55 | 4.3 | 1,252 |
| Ethnicity | Other | 28.4 | 87.9 | 1,100 | 84.5 | 313 | 27.3 | 967 |
| | Kinh/Chinese | 13.3 | 95.5 | 5,512 | 86.9 | 735 | 12.1 | 5,263 |
| Total | | 15.8 | 94.2 | 6,612 | 86.2 | 1,048 | 14.5 | 6,231 |

* MICS Indicator 71

** MICS Indicator 72

*** MICS Indicator 73

(*) Figures that are based on less than 25 unweighted cases.

Biểu CP.4: Xử phạt trẻ em

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 2-14 tuổi chịu xử phạt bằng bất kỳ hình thức tâm lý hoặc thể chất nào, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ trẻ em 2-14 phải chịu xử phạt bằng: | | | | | | | Phản trăm người mẹ/người chăm sóc cho rằng trẻ em cần phải bị xử phạt bằng roi vọt | Số trẻ em từ 2-14 tuổi** |
|---|---------------------------------|---|------------------|-----------------------|------------------------|---|------------------|--------------------|--|--------------------------|
| | | Biện pháp không bạo lực | Biện pháp tâm lý | Biện pháp roi vọt nhẹ | Biện pháp roi vọt nặng | Bất kỳ biện pháp tâm lý hoặc roi vọt nào* | Không bị xử phạt | Không có thông tin | | |
| Giới tính | Nam | 5,3 | 91,0 | 66,1 | 11,6 | 94,7 | 0,0 | 0,0 | 49,2 | 1.338 |
| | Nữ | 8,0 | 88,0 | 54,2 | 6,6 | 91,6 | 0,2 | 0,1 | 41,4 | 1.049 |
| Vùng | Đông bằng sông Hồng | 5,9 | 91,7 | 56,6 | 7,2 | 94,1 | 0,0 | 0,0 | 41,0 | 677 |
| | Đông Bắc | 5,2 | 92,8 | 54,5 | 7,6 | 94,8 | 0,0 | 0,0 | 32,8 | 332 |
| | Tây Bắc | 4,5 | 93,0 | 44,2 | 2,5 | 95,5 | 0,0 | 0,0 | 20,6 | 50 |
| | Bắc Trung Bộ | 10,6 | 82,3 | 62,6 | 9,8 | 89,0 | 0,4 | 0,0 | 51,2 | 270 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,0 | 89,1 | 58,8 | 9,0 | 92,0 | 0,0 | 0,0 | 49,2 | 259 |
| | Tây Nguyên | 6,9 | 88,7 | 70,2 | 11,3 | 92,8 | 0,3 | 0,0 | 55,2 | 92 |
| | Đông Nam Bộ | 6,0 | 89,0 | 64,1 | 7,9 | 93,4 | 0,3 | 0,3 | 48,5 | 439 |
| | Đông bằng sông Cửu Long | 5,2 | 89,7 | 74,7 | 20,1 | 94,8 | 0,0 | 0,0 | 62,1 | 269 |
| Khu vực | Thành thị | 8,5 | 87,3 | 60,9 | 8,0 | 91,5 | 0,0 | 0,0 | 42,3 | 632 |
| | Nông thôn | 5,8 | 90,5 | 60,9 | 9,9 | 94,0 | 0,1 | 0,1 | 47,0 | 1.755 |
| Tuổi | 2-4 tuổi | 7,0 | 86,8 | 77,1 | 9,7 | 92,7 | 0,3 | 0,0 | 47,5 | 466 |
| | 5-9 tuổi | 6,8 | 89,2 | 66,6 | 8,9 | 93,0 | 0,0 | 0,1 | 49,7 | 820 |
| | 10-14 tuổi | 6,1 | 91,3 | 49,8 | 9,7 | 93,8 | 0,1 | 0,0 | 42,2 | 1.102 |
| Trình độ học vấn của người mẹ | Không bằng cấp | 4,9 | 92,2 | 63,2 | 10,6 | 95,1 | 0,0 | 0,0 | 50,0 | 751 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 5,9 | 89,6 | 65,5 | 11,6 | 94,1 | 0,0 | 0,0 | 49,7 | 721 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 7,2 | 88,7 | 54,5 | 7,4 | 92,3 | 0,3 | 0,2 | 41,0 | 690 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 12,1 | 84,8 | 58,3 | 4,7 | 87,9 | 0,0 | 0,0 | 33,9 | 226 |
| Trình độ học vấn của người bố | Không bằng cấp | 6,7 | 89,5 | 61,5 | 11,6 | 93,3 | 0,1 | 0,0 | 47,8 | 567 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 4,1 | 92,6 | 66,1 | 10,5 | 95,9 | 0,0 | 0,0 | 52,0 | 566 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 7,4 | 88,3 | 59,4 | 8,1 | 92,1 | 0,3 | 0,2 | 41,6 | 760 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 9,8 | 87,7 | 52,7 | 6,5 | 90,2 | 0,0 | 0,0 | 39,5 | 256 |
| | Bỏ không sống trong hộ gia đình | 5,5 | 89,8 | 61,1 | 9,1 | 94,5 | 0,0 | 0,0 | 46,3 | 240 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 4,1 | 91,9 | 64,1 | 12,4 | 95,5 | 0,4 | 0,0 | 44,7 | 356 |
| | Nghèo | 5,5 | 91,2 | 64,1 | 11,0 | 94,5 | 0,0 | 0,0 | 54,3 | 448 |
| | Trung bình | 6,1 | 90,3 | 62,0 | 11,7 | 93,9 | 0,0 | 0,0 | 50,7 | 498 |
| | Giàu | 6,2 | 90,4 | 60,6 | 8,3 | 93,6 | 0,0 | 0,2 | 43,8 | 494 |
| | Giàu nhất | 9,3 | 86,1 | 55,9 | 5,5 | 90,5 | 0,2 | 0,0 | 37,5 | 592 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 5,2 | 92,5 | 57,7 | 9,3 | 94,7 | 0,1 | 0,0 | 33,5 | 318 |
| | Kinh/Hoa | 6,7 | 89,2 | 61,4 | 9,4 | 93,1 | 0,1 | 0,1 | 47,7 | 2.069 |
| Chung | | 6,5 | 89,7 | 60,9 | 9,4 | 93,3 | 0,1 | 0,1 | 45,8 | 2.388 |

* MICS Chỉ số 74

** Biểu này được tính toán dựa trên số trẻ 2-14 tuổi được chọn ngẫu nhiên trong quá trình điều tra (chọn ngẫu nhiên một trẻ trong độ tuổi 2-14 tuổi từ mỗi hộ gia đình điều tra) và hỏi về các hình thức xử phạt đối với trẻ này

Table CP.4: Child discipline

Percentage of children aged 2-14 years according to method of disciplining the child, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of children 2-14 years of age who experience: | | | | | | | Mother/caretaker believes that the child needs to be physically punished | Number of children aged 2-14 years** |
|-------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---|-----------------------------|------------|--|--------------------------------------|
| | | Only nonviolent discipline | Psychological punishment | Minor physical punishment | Severe physical punishment | Any psychological or physical punishment* | No discipline or punishment | Missing | | |
| Gender | Male | 5.3 | 91.0 | 66.1 | 11.6 | 94.7 | 0.0 | 0.0 | 49.2 | 1,338 |
| | Female | 8.0 | 88.0 | 54.2 | 6.6 | 91.6 | 0.2 | 0.1 | 41.4 | 1,049 |
| Region | Red river Delta | 5.9 | 91.7 | 56.6 | 7.2 | 94.1 | 0.0 | 0.0 | 41.0 | 677 |
| | North East | 5.2 | 92.8 | 54.5 | 7.6 | 94.8 | 0.0 | 0.0 | 32.8 | 332 |
| | North West | 4.5 | 93.0 | 44.2 | 2.5 | 95.5 | 0.0 | 0.0 | 20.6 | 50 |
| | North Central Coast | 10.6 | 82.3 | 62.6 | 9.8 | 89.0 | 0.4 | 0.0 | 51.2 | 270 |
| | South Central Coast | 8.0 | 89.1 | 58.8 | 9.0 | 92.0 | 0.0 | 0.0 | 49.2 | 259 |
| | Central Highlands | 6.9 | 88.7 | 70.2 | 11.3 | 92.8 | 0.3 | 0.0 | 55.2 | 92 |
| | South East | 6.0 | 89.0 | 64.1 | 7.9 | 93.4 | 0.3 | 0.3 | 48.5 | 439 |
| | Mekong river Delta | 5.2 | 89.7 | 74.7 | 20.1 | 94.8 | 0.0 | 0.0 | 62.1 | 269 |
| Area | Urban | 8.5 | 87.3 | 60.9 | 8.0 | 91.5 | 0.0 | 0.0 | 42.3 | 632 |
| | Rural | 5.8 | 90.5 | 60.9 | 9.9 | 94.0 | 0.1 | 0.1 | 47.0 | 1,755 |
| Age | 2-4 years | 7.0 | 86.8 | 77.1 | 9.7 | 92.7 | 0.3 | 0.0 | 47.5 | 466 |
| | 5-9 years | 6.8 | 89.2 | 66.6 | 8.9 | 93.0 | 0.0 | 0.1 | 49.7 | 820 |
| | 10-14 years | 6.1 | 91.3 | 49.8 | 9.7 | 93.8 | 0.1 | 0.0 | 42.2 | 1,102 |
| Mother's education | None | 4.9 | 92.2 | 63.2 | 10.6 | 95.1 | 0.0 | 0.0 | 50.0 | 751 |
| | Complete primary | 5.9 | 89.6 | 65.5 | 11.6 | 94.1 | 0.0 | 0.0 | 49.7 | 721 |
| | Complete lower secondary | 7.2 | 88.7 | 54.5 | 7.4 | 92.3 | 0.3 | 0.2 | 41.0 | 690 |
| | Complete upper secondary | 12.1 | 84.8 | 58.3 | 4.7 | 87.9 | 0.0 | 0.0 | 33.9 | 226 |
| Father's education | None | 6.7 | 89.5 | 61.5 | 11.6 | 93.3 | 0.1 | 0.0 | 47.8 | 567 |
| | Complete primary | 4.1 | 92.6 | 66.1 | 10.5 | 95.9 | 0.0 | 0.0 | 52.0 | 566 |
| | Complete lower secondary | 7.4 | 88.3 | 59.4 | 8.1 | 92.1 | 0.3 | 0.2 | 41.6 | 760 |
| | Complete upper secondary | 9.8 | 87.7 | 52.7 | 6.5 | 90.2 | 0.0 | 0.0 | 39.5 | 256 |
| | Father not in household | 5.5 | 89.8 | 61.1 | 9.1 | 94.5 | 0.0 | 0.0 | 46.3 | 240 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 4.1 | 91.9 | 64.1 | 12.4 | 95.5 | 0.4 | 0.0 | 44.7 | 356 |
| | Second | 5.5 | 91.2 | 64.1 | 11.0 | 94.5 | 0.0 | 0.0 | 54.3 | 448 |
| | Middle | 6.1 | 90.3 | 62.0 | 11.7 | 93.9 | 0.0 | 0.0 | 50.7 | 498 |
| | Fourth | 6.2 | 90.4 | 60.6 | 8.3 | 93.6 | 0.0 | 0.2 | 43.8 | 494 |
| | Richest | 9.3 | 86.1 | 55.9 | 5.5 | 90.5 | 0.2 | 0.0 | 37.5 | 592 |
| Ethnicity | Other | 5.2 | 92.5 | 57.7 | 9.3 | 94.7 | 0.1 | 0.0 | 33.5 | 318 |
| | Kinh/Chinese | 6.7 | 89.2 | 61.4 | 9.4 | 93.1 | 0.1 | 0.1 | 47.7 | 2,069 |
| Total | | 6.5 | 89.7 | 60.9 | 9.4 | 93.3 | 0.1 | 0.1 | 45.8 | 2,388 |

* MICS Indicator 74

** Table is based on children aged 2-14 years randomly selected during fieldwork (one child selected per household, if any children in the age range) for whom the questions on child discipline were administered

Biểu CP.5: Kết hôn sớm

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi lấy chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng trước 15 tuổi, tỷ lệ phụ nữ từ 20-49 tuổi lấy chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng trước 18 tuổi, tỷ lệ phụ nữ từ 15-19 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi lấy chồng trước 15 tuổi * | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 20-49 tuổi lấy chồng trước 18 tuổi * | Số phụ nữ từ 20-49 tuổi | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-19 có chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng ** | Số phụ nữ 15-19 tuổi |
|---|----------------------------|---|-------------------------|---|-------------------------|--|----------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 0,1 | 2.035 | 10,5 | 1.661 | 4,9 | 373 |
| | Đông Bắc | 0,7 | 1.198 | 18,1 | 933 | 8,8 | 265 |
| | Tây Bắc | 1,9 | 279 | 24,2 | 216 | 12,9 | 63 |
| | Bắc Trung Bộ | 0,2 | 1.153 | 9,5 | 932 | 2,1 | 221 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 1,0 | 859 | 9,1 | 673 | 4,5 | 186 |
| | Tây Nguyên | 1,3 | 347 | 13,6 | 277 | 3,8 | 70 |
| | Đông Nam Bộ | 0,7 | 1.626 | 9,1 | 1.348 | 1,7 | 278 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 1,3 | 1.973 | 18,3 | 1.648 | 7,9 | 325 |
| Khu vực | Thành thị | 0,4 | 2.514 | 6,0 | 2.143 | 2,1 | 371 |
| | Nông thôn | 0,9 | 6.956 | 15,8 | 5.546 | 6,3 | 1.409 |
| Tuổi | 15-19 | 0,4 | 1.781 | - | - | 5,4 | 1.781 |
| | 20-24 | 0,9 | 1.355 | 10,4 | 1.355 | - | - |
| | 25-29 | 0,8 | 1.172 | 13,5 | 1.172 | - | - |
| | 30-34 | 1,1 | 1.198 | 16,3 | 1.198 | - | - |
| | 35-39 | 1,1 | 1.314 | 12,8 | 1.314 | - | - |
| | 40-44 | 0,6 | 1.382 | 14,5 | 1.382 | - | - |
| | 45-49 | 0,3 | 1.268 | 11,2 | 1.268 | - | - |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 1,6 | 2.207 | 16,8 | 2.046 | 12,9 | 161 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 0,9 | 2.415 | 16,8 | 2.149 | 11,7 | 266 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 0,4 | 3.318 | 12,1 | 2.233 | 3,3 | 1.085 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 0,0 | 1.531 | 2,3 | 1.262 | 3,0 | 268 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 2,0 | 1.388 | 21,4 | 1.118 | 12,8 | 270 |
| | Nghèo | 0,7 | 1.602 | 13,6 | 1.261 | 4,1 | 341 |
| | Trung bình | 0,5 | 1.959 | 13,5 | 1.554 | 4,1 | 405 |
| | Giàu | 0,6 | 2.150 | 13,9 | 1.745 | 4,8 | 406 |
| | Giàu nhất | 0,3 | 2.371 | 7,1 | 2.012 | 3,0 | 358 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 1,8 | 1.311 | 23,8 | 1.022 | 12,8 | 289 |
| | Kinh/Hoa | 0,6 | 8.159 | 11,4 | 6.667 | 3,9 | 1.492 |
| Chung | | 0,7 | 9.470 | 13,1 | 7.689 | 5,4 | 1.781 |

* MICS Chỉ số 67

** MICS Chỉ số 68

Table CP.5: Early marriage

Percentage of women aged 15-49 in marriage or union before their 15th birthday, percentage of women aged 20-49 in marriage or union before their 18th birthday, percentage of women aged 15-19 currently married or in union, Viet Nam, 2006

| | | Percentage married before age 15 * | Number of women aged 15-49 years | Percentage married before age 18 * | Number of women aged 20-49 years | Percentage of women 15-19 years married/in union ** | Number of women aged 15-19 years |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---|----------------------------------|
| Region | Red river Delta | 0.1 | 2,035 | 10.5 | 1,661 | 4.9 | 373 |
| | North East | 0.7 | 1,198 | 18.1 | 933 | 8.8 | 265 |
| | North West | 1.9 | 279 | 24.2 | 216 | 12.9 | 63 |
| | North Central Coast | 0.2 | 1,153 | 9.5 | 932 | 2.1 | 221 |
| | South Central Coast | 1.0 | 859 | 9.1 | 673 | 4.5 | 186 |
| | Central Highlands | 1.3 | 347 | 13.6 | 277 | 3.8 | 70 |
| | South East | 0.7 | 1,626 | 9.1 | 1,348 | 1.7 | 278 |
| | Mekong river Delta | 1.3 | 1,973 | 18.3 | 1,648 | 7.9 | 325 |
| Area | Urban | 0.4 | 2,514 | 6.0 | 2,143 | 2.1 | 371 |
| | Rural | 0.9 | 6,956 | 15.8 | 5,546 | 6.3 | 1,409 |
| Age | 15-19 | 0.4 | 1,781 | na | na | 5.4 | 1,781 |
| | 20-24 | 0.9 | 1,355 | 10.4 | 1,355 | na | na |
| | 25-29 | 0.8 | 1,172 | 13.5 | 1,172 | na | na |
| | 30-34 | 1.1 | 1,198 | 16.3 | 1,198 | na | na |
| | 35-39 | 1.1 | 1,314 | 12.8 | 1,314 | na | na |
| | 40-44 | 0.6 | 1,382 | 14.5 | 1,382 | na | na |
| | 45-49 | 0.3 | 1,268 | 11.2 | 1,268 | na | na |
| Education | None | 1.6 | 2,207 | 16.8 | 2,046 | 12.9 | 161 |
| | Complete primary | 0.9 | 2,415 | 16.8 | 2,149 | 11.7 | 266 |
| | Complete lower secondary | 0.4 | 3,318 | 12.1 | 2,233 | 3.3 | 1,085 |
| | Complete upper secondary | 0.0 | 1,531 | 2.3 | 1,262 | 3.0 | 268 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 2.0 | 1,388 | 21.4 | 1,118 | 12.8 | 270 |
| | Second | 0.7 | 1,602 | 13.6 | 1,261 | 4.1 | 341 |
| | Middle | 0.5 | 1,959 | 13.5 | 1,554 | 4.1 | 405 |
| | Fourth | 0.6 | 2,150 | 13.9 | 1,745 | 4.8 | 406 |
| | Richest | 0.3 | 2,371 | 7.1 | 2,012 | 3.0 | 358 |
| Ethnicity | Other | 1.8 | 1,311 | 23.8 | 1,022 | 12.8 | 289 |
| | Kinh/Chinese | 0.6 | 8,159 | 11.4 | 6,667 | 3.9 | 1,492 |
| Total | | 0.7 | 9,470 | 13.1 | 7,689 | 5.4 | 1,781 |

* MICS Indicator 67

** MICS Indicator 68

Biểu CP.6: Chênh lệch về tuổi của vợ chồng

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-19 và 20-24 có chồng/sống với người khác như vợ chồng chia theo tuổi chênh lệch so với chồng/bạn đời, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi có chồng/sống với người khác như vợ chồng chia theo tuổi của chồng/bạn đời | | | | | Tổng số | Số phụ nữ 15-19 tuổi có chồng/sống với người khác như vợ chồng | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/sống với người khác như vợ chồng theo tuổi chênh lệch so với chồng/bạn đời | | | | | Tổng số | Số phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/sống với người khác như vợ chồng |
|---|----------------------------|--|--------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------|--|---|--------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------|--|
| | | Trẻ hơn | Nhiều hơn 0-4 tuổi | Nhiều hơn 5-9 tuổi | Nhiều hơn từ 10 tuổi trở lên * | Không biết tuổi của chồng/bạn đời | | | Trẻ hơn | Nhiều hơn 0-4 tuổi | Nhiều hơn 5-9 tuổi | Nhiều hơn từ 10 tuổi trở lên * | Không biết tuổi của chồng/bạn đời | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 18 | 1,3 | 59,7 | 33,8 | 5,2 | 0,0 | 100,0 | 117 |
| | Đông Bắc | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 23 | 20,8 | 63,5 | 13,5 | 1,0 | 1,0 | 100,0 | 112 |
| | Tây Bắc | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 8 | 9,5 | 62,1 | 19,8 | 8,6 | 0,0 | 100,0 | 29 |
| | Bắc Trung Bộ | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 5 | 10,3 | 55,2 | 25,9 | 6,9 | 1,7 | 100,0 | 66 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 8 | 1,8 | 53,6 | 37,5 | 7,1 | 0,0 | 100,0 | 39 |
| | Tây Nguyên | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 3 | 10,9 | 59,4 | 23,8 | 5,9 | 0,0 | 100,0 | 30 |
| | Đông Nam Bộ | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 5 | 12,1 | 48,5 | 25,8 | 13,6 | 0,0 | 100,0 | 79 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 26 | 11,3 | 60,4 | 18,9 | 9,4 | 0,0 | 100,0 | 170 |
| Khu vực | Thành thị | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 8 | 10,2 | 48,6 | 26,0 | 15,2 | 0,0 | 100,0 | 101 |
| | Nông thôn | 1,3 | 62,1 | 30,0 | 6,7 | 0,0 | 100,0 | 88 | 10,5 | 60,3 | 23,2 | 5,6 | 0,4 | 100,0 | 542 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 21 | 20,4 | 60,3 | 14,9 | 3,6 | 0,8 | 100,0 | 142 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 31 | 8,7 | 56,9 | 27,6 | 6,7 | 0,0 | 100,0 | 227 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 36 | 6,7 | 56,7 | 27,4 | 8,6 | 0,6 | 100,0 | 187 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 8 | 6,8 | 63,1 | 19,4 | 10,7 | 0,0 | 100,0 | 87 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 35 | 22,7 | 58,1 | 16,5 | 1,9 | 0,8 | 100,0 | 143 |
| | Nghèo | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 14 | 11,0 | 57,0 | 25,6 | 6,4 | 0,0 | 100,0 | 108 |
| | Trung bình | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 17 | 5,7 | 64,1 | 24,0 | 5,4 | 0,8 | 100,0 | 140 |
| | Giàu | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 19 | 5,9 | 60,3 | 25,6 | 8,1 | 0,0 | 100,0 | 158 |
| | Giàu nhất | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100,0 | 11 | 6,0 | 48,8 | 28,4 | 16,8 | 0,0 | 100,0 | 93 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 6,3 | 80,6 | 9,2 | 3,9 | 0,0 | 100,0 | 37 | 24,4 | 59,9 | 10,9 | 4,0 | 0,9 | 100,0 | 133 |
| | Kinh/Hoa | (0,0) | (42,2) | (46,3) | (10,3) | (1,2) | 100,0 | 59 | 6,8 | 58,1 | 27,0 | 7,9 | 0,2 | 100,0 | 510 |
| Chung | | 2,4 | 57,1 | 31,9 | 7,8 | 0,7 | 100,0 | 96 | 10,5 | 58,4 | 23,6 | 7,1 | 0,4 | 100,0 | 643 |

* MICS Chỉ số 69

(*) Số liệu được tính dựa trên ít hơn 25 quan sát thực tế.

Table CP.6: Spousal age difference

Percent distribution of currently married/in union women aged 15-19 and 20-24 according to the age difference with their husband or partner, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of currently married/in union women aged 15-19 whose husband or partner is: | | | | | Total | Number of women aged 15-19 years currently married/in union | Percentage of currently married/in union women aged 20-24 whose husband or partner is: | | | | | Total | Number of women aged 20-24 years currently married/in union |
|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|--------------|---|--|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|--------------|---|
| | | Younger | 0-4 years older | 5-9 years older | 10+ years older * | Husband/partner's age unknown | | | Younger | 0-4 years older | 5-9 years older | 10+ years older * | Husband/partner's age unknown | | |
| Region | Red river Delta | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 18 | 1.3 | 59.7 | 33.8 | 5.2 | 0.0 | 100.0 | 117 |
| | North East | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 23 | 20.8 | 63.5 | 13.5 | 1.0 | 1.0 | 100.0 | 112 |
| | North West | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 8 | 9.5 | 62.1 | 19.8 | 8.6 | 0.0 | 100.0 | 29 |
| | North Central Coast | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 5 | 10.3 | 55.2 | 25.9 | 6.9 | 1.7 | 100.0 | 66 |
| | South Central Coast | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 8 | 1.8 | 53.6 | 37.5 | 7.1 | 0.0 | 100.0 | 39 |
| | Central Highlands | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 3 | 10.9 | 59.4 | 23.8 | 5.9 | 0.0 | 100.0 | 30 |
| | South East | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 5 | 12.1 | 48.5 | 25.8 | 13.6 | 0.0 | 100.0 | 79 |
| | Mekong river Delta | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 26 | 11.3 | 60.4 | 18.9 | 9.4 | 0.0 | 100.0 | 170 |
| Area | Urban | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 8 | 10.2 | 48.6 | 26.0 | 15.2 | 0.0 | 100.0 | 101 |
| | Rural | 1.3 | 62.1 | 30.0 | 6.7 | 0.0 | 100.0 | 88 | 10.5 | 60.3 | 23.2 | 5.6 | 0.4 | 100.0 | 542 |
| Education | None | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 21 | 20.4 | 60.3 | 14.9 | 3.6 | 0.8 | 100.0 | 142 |
| | Complete primary | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 31 | 8.7 | 56.9 | 27.6 | 6.7 | 0.0 | 100.0 | 227 |
| | Complete lower secondary | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 36 | 6.7 | 56.7 | 27.4 | 8.6 | 0.6 | 100.0 | 187 |
| | Complete upper secondary | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 8 | 6.8 | 63.1 | 19.4 | 10.7 | 0.0 | 100.0 | 87 |
| Wealth index quintiles | Poorest | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 35 | 22.7 | 58.1 | 16.5 | 1.9 | 0.8 | 100.0 | 143 |
| | Second | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 14 | 11.0 | 57.0 | 25.6 | 6.4 | 0.0 | 100.0 | 108 |
| | Middle | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 17 | 5.7 | 64.1 | 24.0 | 5.4 | 0.8 | 100.0 | 140 |
| | Fourth | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 19 | 5.9 | 60.3 | 25.6 | 8.1 | 0.0 | 100.0 | 158 |
| | Richest | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 100.0 | 11 | 6.0 | 48.8 | 28.4 | 16.8 | 0.0 | 100.0 | 93 |
| Ethnicity | Other | 6.3 | 80.6 | 9.2 | 3.9 | 0.0 | 100.0 | 37 | 24.4 | 59.9 | 10.9 | 4.0 | 0.9 | 100.0 | 133 |
| | Kinh/Chinese | (0.0) | (42.2) | (46.3) | (10.3) | (1.2) | 100.0 | 59 | 6.8 | 58.1 | 27.0 | 7.9 | 0.2 | 100.0 | 510 |
| Total | | 2.4 | 57.1 | 31.9 | 7.8 | 0.7 | 100.0 | 96 | 10.5 | 58.4 | 23.6 | 7.1 | 0.4 | 100.0 | 643 |

* MICS Indicator 69

(*) Figures that are based on less than 25 unweighted cases.

Biểu CP.7: Thái độ đối với bạo hành gia đình

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có lý do chính đáng khi đánh vợ trong một số trường hợp, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có lý do chính đáng khi đánh vợ | | | | | | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi |
|---|---|---|----------------------|----------------------|---|----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | Nếu vợ đi chơi mà không nói cho chồng biết | Nếu vợ bỏ bê con cái | Nếu vợ cãi lại chồng | Nếu vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng | Nếu vợ nấu thức ăn bị cháy | Bất kỳ lý do nào kể trên* | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 32,7 | 55,5 | 37,6 | 13,6 | 13,3 | 62,8 | 2.035 |
| | Đông Bắc | 41,4 | 58,9 | 33,2 | 14,1 | 13,8 | 65,0 | 1.198 |
| | Tây Bắc | 37,2 | 52,4 | 34,9 | 20,2 | 22,0 | 62,6 | 279 |
| | Bắc Trung Bộ | 63,5 | 81,6 | 65,2 | 40,2 | 38,3 | 88,8 | 1.153 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 44,7 | 56,4 | 37,1 | 12,2 | 12,9 | 61,8 | 859 |
| | Tây Nguyên | 43,7 | 57,9 | 44,3 | 26,5 | 22,9 | 64,8 | 347 |
| | Đông Nam Bộ | 18,9 | 37,1 | 18,8 | 7,4 | 6,9 | 39,5 | 1.626 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 41,7 | 61,5 | 37,3 | 21,3 | 23,1 | 70,5 | 1.973 |
| Khu vực | Thành thị | 21,5 | 38,0 | 19,4 | 7,5 | 8,2 | 42,0 | 2.514 |
| | Nông thôn | 44,9 | 64,3 | 43,7 | 21,7 | 21,4 | 71,7 | 6.956 |
| Tuổi | 15-19 | 24,1 | 46,9 | 25,9 | 8,5 | 7,8 | 52,8 | 1.781 |
| | 20-24 | 33,9 | 52,2 | 33,0 | 12,8 | 13,5 | 58,2 | 1.355 |
| | 25-29 | 37,2 | 57,5 | 39,6 | 19,0 | 19,1 | 64,0 | 1.172 |
| | 30-34 | 43,1 | 60,3 | 42,2 | 20,0 | 22,7 | 67,5 | 1.198 |
| | 35-39 | 47,0 | 64,3 | 42,8 | 23,9 | 21,7 | 71,2 | 1.314 |
| | 40-44 | 44,1 | 61,5 | 41,8 | 22,2 | 22,0 | 68,4 | 1.382 |
| | 45-49 | 46,9 | 62,5 | 39,9 | 23,2 | 22,9 | 69,0 | 1.268 |
| Tình trạng hôn nhân/chung sống | Cố chồng/sống với người khác như vợ chồng | 45,7 | 63,9 | 43,1 | 22,4 | 22,4 | 70,8 | 6.226 |
| | Đã từng có chồng/sống với người khác như vợ chồng | 42,2 | 55,8 | 39,7 | 20,5 | 20,3 | 63,8 | 366 |
| | Chưa bao giờ lấy chồng/sống với người khác như vợ chồng | 23,1 | 43,2 | 24,2 | 8,0 | 8,0 | 48,6 | 2.879 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 45,3 | 58,4 | 42,8 | 25,2 | 25,6 | 65,5 | 2.207 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 48,7 | 67,3 | 44,3 | 23,3 | 23,6 | 74,0 | 2.415 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 35,0 | 56,7 | 36,5 | 14,2 | 14,2 | 63,3 | 3.318 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 21,3 | 41,3 | 19,5 | 7,1 | 5,9 | 46,4 | 1.531 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 52,7 | 68,4 | 48,6 | 27,6 | 27,9 | 75,3 | 1.388 |
| | Nghèo | 54,4 | 70,9 | 48,9 | 26,3 | 26,3 | 78,0 | 1.602 |
| | Trung bình | 43,7 | 62,6 | 44,9 | 21,7 | 22,4 | 71,1 | 1.959 |
| | Giàu | 36,8 | 60,1 | 37,4 | 15,8 | 15,8 | 66,5 | 2.150 |
| | Giàu nhất | 17,4 | 34,6 | 16,2 | 5,6 | 4,5 | 39,0 | 2.371 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 48,9 | 60,9 | 40,8 | 23,9 | 22,6 | 68,8 | 1.311 |
| | Kinh/Hoa | 37,0 | 56,7 | 36,7 | 17,0 | 17,2 | 63,0 | 8.159 |
| Chung | | 38,7 | 57,3 | 37,2 | 18,0 | 17,9 | 63,8 | 9.470 |

* MICS Chỉ số 100

Table CP.7: Attitudes toward domestic violence

Percentage of women aged 15-49 years who believe a husband is justified in beating his wife, partner in various circumstances, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of women aged 15-49 years who believe a husband is justified in beating his wife, partner in various circumstances | | | | | | Number of women aged 15-49 years |
|-------------------------------|----------------------------|---|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| | | When she goes out without telling him | When she neglects the children | When she argues with him | When she refuses sex with him | When she burns the food | For any of these reasons* | |
| Region | Red river Delta | 32.7 | 55.5 | 37.6 | 13.6 | 13.3 | 62.8 | 2,035 |
| | North East | 41.4 | 58.9 | 33.2 | 14.1 | 13.8 | 65.0 | 1,198 |
| | North West | 37.2 | 52.4 | 34.9 | 20.2 | 22.0 | 62.6 | 279 |
| | North Central Coast | 63.5 | 81.6 | 65.2 | 40.2 | 38.3 | 88.8 | 1,153 |
| | South Central Coast | 44.7 | 56.4 | 37.1 | 12.2 | 12.9 | 61.8 | 859 |
| | Central Highlands | 43.7 | 57.9 | 44.3 | 26.5 | 22.9 | 64.8 | 347 |
| | South East | 18.9 | 37.1 | 18.8 | 7.4 | 6.9 | 39.5 | 1,626 |
| | Mekong river Delta | 41.7 | 61.5 | 37.3 | 21.3 | 23.1 | 70.5 | 1,973 |
| Area | Urban | 21.5 | 38.0 | 19.4 | 7.5 | 8.2 | 42.0 | 2,514 |
| | Rural | 44.9 | 64.3 | 43.7 | 21.7 | 21.4 | 71.7 | 6,956 |
| Age | 15-19 | 24.1 | 46.9 | 25.9 | 8.5 | 7.8 | 52.8 | 1,781 |
| | 20-24 | 33.9 | 52.2 | 33.0 | 12.8 | 13.5 | 58.2 | 1,355 |
| | 25-29 | 37.2 | 57.5 | 39.6 | 19.0 | 19.1 | 64.0 | 1,172 |
| | 30-34 | 43.1 | 60.3 | 42.2 | 20.0 | 22.7 | 67.5 | 1,198 |
| | 35-39 | 47.0 | 64.3 | 42.8 | 23.9 | 21.7 | 71.2 | 1,314 |
| | 40-44 | 44.1 | 61.5 | 41.8 | 22.2 | 22.0 | 68.4 | 1,382 |
| | 45-49 | 46.9 | 62.5 | 39.9 | 23.2 | 22.9 | 69.0 | 1,268 |
| Marital/Union status | Currently married/in union | 45.7 | 63.9 | 43.1 | 22.4 | 22.4 | 70.8 | 6,226 |
| | Formerly married/in union | 42.2 | 55.8 | 39.7 | 20.5 | 20.3 | 63.8 | 366 |
| | Never married/in union | 23.1 | 43.2 | 24.2 | 8.0 | 8.0 | 48.6 | 2,879 |
| Education | None | 45.3 | 58.4 | 42.8 | 25.2 | 25.6 | 65.5 | 2,207 |
| | Complete primary | 48.7 | 67.3 | 44.3 | 23.3 | 23.6 | 74.0 | 2,415 |
| | Complete lower secondary | 35.0 | 56.7 | 36.5 | 14.2 | 14.2 | 63.3 | 3,318 |
| | Complete upper secondary | 21.3 | 41.3 | 19.5 | 7.1 | 5.9 | 46.4 | 1,531 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 52.7 | 68.4 | 48.6 | 27.6 | 27.9 | 75.3 | 1,388 |
| | Second | 54.4 | 70.9 | 48.9 | 26.3 | 26.3 | 78.0 | 1,602 |
| | Middle | 43.7 | 62.6 | 44.9 | 21.7 | 22.4 | 71.1 | 1,959 |
| | Fourth | 36.8 | 60.1 | 37.4 | 15.8 | 15.8 | 66.5 | 2,150 |
| | Richest | 17.4 | 34.6 | 16.2 | 5.6 | 4.5 | 39.0 | 2,371 |
| Ethnicity | Other | 48.9 | 60.9 | 40.8 | 23.9 | 22.6 | 68.8 | 1,311 |
| | Kinh/Chinese | 37.0 | 56.7 | 36.7 | 17.0 | 17.2 | 63.0 | 8,159 |
| Total | | 38.7 | 57.3 | 37.2 | 18.0 | 17.9 | 63.8 | 9,470 |

* MICS Indicator 100

Biểu CP.8: Trẻ em khuyết tật

Tỷ lệ trẻ em 6-17 tuổi khuyết tật, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ trẻ em khuyết tật | Số trẻ em 6-17 tuổi (gia quyền) |
|------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Giới tính | Nam | 3,7 | 9.489.591 |
| | Nữ | 3,9 | 9.100.674 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 4,1 | 3.610.186 |
| | Đông Bắc | 3,8 | 2.220.564 |
| | Tây Bắc | 2,4 | 659.661 |
| | Bắc Trung Bộ | 3,0 | 2.828.037 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 3,9 | 1.684.927 |
| | Tây Nguyên | 4,6 | 1.449.573 |
| | Đông Nam Bộ | 5,5 | 2.555.346 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 2,8 | 3.581.971 |
| | Khu vực | Thành thị | 6,4 |
| | Nông thôn | 3,2 | 15.043.032 |
| Tuổi | Từ 6 đến 10 tuổi | 3,8 | 5.922.121 |
| | Từ 11 đến 15 tuổi | 3,6 | 8.839.368 |
| | Từ 16 đến 17 tuổi | 4,1 | 3.828.776 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 3,3 | 3.034.376 |
| | Kinh/Hoa | 3,9 | 15.555.889 |
| Chung | | 3,8 | 18.590.265 |

Nguồn số liệu: TCTK/Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2006 (VHLSS2006)

Table CP.8: Child Disability

Percentage of disable children aged 6-17 years old, Viet Nam, 2006

| | | Percentage of Disable Children | Number of children aged 6-17 years old (weighted) |
|------------------|---------------------|--------------------------------|---|
| Gender | Male | 3.7 | 9,489,591 |
| | Female | 3.9 | 9,100,674 |
| Region | Red river Delta | 4.1 | 3,610,186 |
| | North East | 3.8 | 2,220,564 |
| | North West | 2.4 | 659,661 |
| | North Central Coast | 3 | 2,828,037 |
| | South Central Coast | 3.9 | 1,684,927 |
| | Central Highlands | 4.6 | 1,449,573 |
| | South East | 5.5 | 2,555,346 |
| | Mekong river Delta | 2.8 | 3,581,971 |
| Area | Urban | 6.4 | 3,547,233 |
| | Rural | 3.2 | 15,043,032 |
| Age | 6 - 10 years old | 3.8 | 5,922,121 |
| | 11 - 15 years old | 3.6 | 8,839,368 |
| | 16 - 17 years old | 4.1 | 3,828,776 |
| Ethnicity | Other | 3.3 | 3,034,376 |
| | Kinh/Chinese | 3.9 | 15,555,889 |
| Total | | 3.8 | 18,590,265 |

Data source: GSO/VHLSS2006

Biểu HA.1: Kiến thức phòng chống HIV

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết các cách chủ yếu để phòng ngừa lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2006

| | | Đã từng nghe nói về AIDS | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết phòng lây nhiễm bằng cách: | | | Biết cả 3 cách trên | Biết ít nhất 1 trong 3 cách trên | Không biết cách nào trong 3 cách trên | Số phụ nữ |
|---|----------------------------|--------------------------|---|---|--------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-----------|
| | | | Chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm | Sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục | Không sinh hoạt tình dục | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 99,3 | 89,1 | 94,5 | 68,5 | 61,0 | 98,8 | 1,2 | 2.035 |
| | Đông Bắc | 87,5 | 76,2 | 79,4 | 63,2 | 53,1 | 86,0 | 14,0 | 1.198 |
| | Tây Bắc | 81,7 | 70,7 | 71,9 | 61,8 | 54,8 | 77,8 | 22,2 | 279 |
| | Bắc Trung Bộ | 96,7 | 91,0 | 88,4 | 69,0 | 62,8 | 95,7 | 4,3 | 1.153 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 91,7 | 76,7 | 74,8 | 53,5 | 43,4 | 88,1 | 11,9 | 859 |
| | Tây Nguyên | 81,2 | 60,4 | 67,4 | 50,4 | 38,6 | 75,9 | 24,1 | 347 |
| | Đông Nam Bộ | 96,5 | 88,5 | 90,2 | 69,9 | 63,7 | 95,1 | 4,9 | 1.626 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 96,8 | 79,1 | 79,6 | 60,6 | 48,9 | 91,7 | 8,3 | 1.973 |
| Khu vực | Thành thị | 98,7 | 87,4 | 92,2 | 65,4 | 58,1 | 97,2 | 2,8 | 2.514 |
| | Nông thôn | 93,1 | 81,2 | 81,8 | 63,8 | 54,7 | 90,5 | 9,5 | 6.956 |
| Tuổi | 15-19 | 95,4 | 81,8 | 85,5 | 62,0 | 53,4 | 93,1 | 6,9 | 1.781 |
| | 20-24 | 93,2 | 82,2 | 84,4 | 62,3 | 54,1 | 91,5 | 8,5 | 1.355 |
| | 25-29 | 92,9 | 81,4 | 85,0 | 62,6 | 54,7 | 91,0 | 9,0 | 1.172 |
| | 30-34 | 95,2 | 84,3 | 83,7 | 64,5 | 54,7 | 92,8 | 7,2 | 1.198 |
| | 35-39 | 95,8 | 84,4 | 84,2 | 65,0 | 55,9 | 93,5 | 6,5 | 1.314 |
| | 40-44 | 94,4 | 82,6 | 84,4 | 66,0 | 57,2 | 91,8 | 8,2 | 1.382 |
| | 45-49 | 95,0 | 83,4 | 84,3 | 68,1 | 59,6 | 91,8 | 8,2 | 1.268 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 83,7 | 69,9 | 67,9 | 50,9 | 42,6 | 78,4 | 21,6 | 2.207 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 95,6 | 82,5 | 82,4 | 65,4 | 54,9 | 92,8 | 7,2 | 2.415 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 98,7 | 88,4 | 91,9 | 70,8 | 62,9 | 97,7 | 2,3 | 3.318 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 99,9 | 89,9 | 96,0 | 67,6 | 59,4 | 99,5 | 0,5 | 1.531 |
| Chia theo 5 nhóm chi số giàu nghèo | Nghèo nhất | 78,0 | 65,8 | 62,8 | 51,3 | 43,0 | 73,3 | 26,7 | 1.388 |
| | Nghèo | 94,5 | 80,8 | 81,0 | 64,8 | 54,5 | 91,0 | 9,0 | 1.602 |
| | Trung bình | 97,1 | 85,0 | 85,8 | 67,6 | 58,1 | 94,4 | 5,6 | 1.959 |
| | Giàu | 98,3 | 87,6 | 89,7 | 69,8 | 60,3 | 97,1 | 2,9 | 2.150 |
| | Giàu nhất | 98,9 | 88,1 | 94,0 | 63,7 | 57,3 | 98,1 | 1,9 | 2.371 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 76,2 | 62,9 | 63,8 | 50,9 | 41,9 | 72,2 | 27,8 | 1.311 |
| | Kinh/Hoa | 97,6 | 86,0 | 87,9 | 66,4 | 57,8 | 95,5 | 4,5 | 8.159 |

| | | | | | | | | |
|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|
| Chung | 94,6 | 82,8 | 84,6 | 64,2 | 55,6 | 92,3 | 7,7 | 9.470 |
|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|

Table HA.1: Knowledge of preventing HIV transmission

Percentage of women aged 15-49 years who know the main ways of preventing HIV transmission, Viet Nam, 2006

| | | Heard of AIDS | Percentage who know transmission can be prevented by: | | | Knows all three ways | Knows at least one way | Doesn't know any way | Number of women |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|---|---------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------|
| | | | Having only one faithful uninfected sex partner | Using a condom every time | Abstaining from sex | | | | |
| Region | Red river Delta | 99.3 | 89.1 | 94.5 | 68.5 | 61.0 | 98.8 | 1.2 | 2,035 |
| | North East | 87.5 | 76.2 | 79.4 | 63.2 | 53.1 | 86.0 | 14.0 | 1,198 |
| | North West | 81.7 | 70.7 | 71.9 | 61.8 | 54.8 | 77.8 | 22.2 | 279 |
| | North Central Coast | 96.7 | 91.0 | 88.4 | 69.0 | 62.8 | 95.7 | 4.3 | 1,153 |
| | South Central Coast | 91.7 | 76.7 | 74.8 | 53.5 | 43.4 | 88.1 | 11.9 | 859 |
| | Central Highlands | 81.2 | 60.4 | 67.4 | 50.4 | 38.6 | 75.9 | 24.1 | 347 |
| | South East | 96.5 | 88.5 | 90.2 | 69.9 | 63.7 | 95.1 | 4.9 | 1,626 |
| | Mekong river Delta | 96.8 | 79.1 | 79.6 | 60.6 | 48.9 | 91.7 | 8.3 | 1,973 |
| Area | Urban | 98.7 | 87.4 | 92.2 | 65.4 | 58.1 | 97.2 | 2.8 | 2,514 |
| | Rural | 93.1 | 81.2 | 81.8 | 63.8 | 54.7 | 90.5 | 9.5 | 6,956 |
| Age | 15-19 | 95.4 | 81.8 | 85.5 | 62.0 | 53.4 | 93.1 | 6.9 | 1,781 |
| | 20-24 | 93.2 | 82.2 | 84.4 | 62.3 | 54.1 | 91.5 | 8.5 | 1,355 |
| | 25-29 | 92.9 | 81.4 | 85.0 | 62.6 | 54.7 | 91.0 | 9.0 | 1,172 |
| | 30-34 | 95.2 | 84.3 | 83.7 | 64.5 | 54.7 | 92.8 | 7.2 | 1,198 |
| | 35-39 | 95.8 | 84.4 | 84.2 | 65.0 | 55.9 | 93.5 | 6.5 | 1,314 |
| | 40-44 | 94.4 | 82.6 | 84.4 | 66.0 | 57.2 | 91.8 | 8.2 | 1,382 |
| | 45-49 | 95.0 | 83.4 | 84.3 | 68.1 | 59.6 | 91.8 | 8.2 | 1,268 |
| Education | None | 83.7 | 69.9 | 67.9 | 50.9 | 42.6 | 78.4 | 21.6 | 2,207 |
| | Complete primary | 95.6 | 82.5 | 82.4 | 65.4 | 54.9 | 92.8 | 7.2 | 2,415 |
| | Complete lower secondary | 98.7 | 88.4 | 91.9 | 70.8 | 62.9 | 97.7 | 2.3 | 3,318 |
| | Complete upper secondary | 99.9 | 89.9 | 96.0 | 67.6 | 59.4 | 99.5 | 0.5 | 1,531 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 78.0 | 65.8 | 62.8 | 51.3 | 43.0 | 73.3 | 26.7 | 1,388 |
| | Second | 94.5 | 80.8 | 81.0 | 64.8 | 54.5 | 91.0 | 9.0 | 1,602 |
| | Middle | 97.1 | 85.0 | 85.8 | 67.6 | 58.1 | 94.4 | 5.6 | 1,959 |
| | Fourth | 98.3 | 87.6 | 89.7 | 69.8 | 60.3 | 97.1 | 2.9 | 2,150 |
| | Richest | 98.9 | 88.1 | 94.0 | 63.7 | 57.3 | 98.1 | 1.9 | 2,371 |
| Ethnicity | Other | 76.2 | 62.9 | 63.8 | 50.9 | 41.9 | 72.2 | 27.8 | 1,311 |
| | Kinh/Chinese | 97.6 | 86.0 | 87.9 | 66.4 | 57.8 | 95.5 | 4.5 | 8,159 |

| | | | | | | | | |
|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|
| Total | 94.6 | 82.8 | 84.6 | 64.2 | 55.6 | 92.3 | 7.7 | 9,470 |
|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|

Biểu HA.2: Xác định những quan niệm sai về HIV/AIDS

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định được những quan niệm sai lầm về HIV/AIDS, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết rằng: | | | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ biết rằng HIV không thể lây qua phép thuật hoặc các biện pháp thần bí | Tỷ lệ phần trăm phụ nữ biết rằng có thể bị lây nhiễm HIV nếu dùng chung kim tiêm | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|---|----------------------------|---|-------------------------------|--|--|--|--|----------------------|
| | | HIV không thể lây khi dùng chung thức ăn với người khác | HIV không thể lây do muỗi đốt | Một người trông khỏe mạnh vẫn có thể đang bị nhiễm HIV | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 88,7 | 56,9 | 85,7 | 49,4 | 93,5 | 98,7 | 2.035 |
| | Đông Bắc | 79,4 | 57,7 | 74,0 | 50,2 | 82,9 | 86,2 | 1.198 |
| | Tây Bắc | 66,9 | 51,0 | 64,7 | 39,3 | 75,2 | 78,6 | 279 |
| | Bắc Trung Bộ | 74,8 | 45,3 | 82,9 | 36,4 | 85,8 | 95,5 | 1.153 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 83,1 | 69,0 | 65,2 | 50,2 | 78,0 | 88,8 | 859 |
| | Tây Nguyên | 65,6 | 42,0 | 53,9 | 26,9 | 68,9 | 77,8 | 347 |
| | Đông Nam Bộ | 91,5 | 66,0 | 81,6 | 57,7 | 92,6 | 95,2 | 1.626 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 84,5 | 52,6 | 60,3 | 34,1 | 86,7 | 92,3 | 1.973 |
| Khu vực | Thành thị | 93,3 | 74,1 | 82,4 | 62,5 | 94,5 | 97,6 | 2.514 |
| | Nông thôn | 79,9 | 50,3 | 71,3 | 38,8 | 84,0 | 90,7 | 6.956 |
| Tuổi | 15-19 | 87,4 | 66,8 | 78,2 | 54,5 | 90,4 | 94,3 | 1.781 |
| | 20-24 | 83,5 | 58,5 | 75,5 | 48,0 | 87,3 | 91,7 | 1.355 |
| | 25-29 | 84,1 | 55,2 | 73,5 | 45,1 | 85,0 | 91,0 | 1.172 |
| | 30-34 | 83,0 | 55,7 | 76,4 | 45,2 | 87,7 | 93,1 | 1.198 |
| | 35-39 | 80,8 | 52,9 | 71,6 | 40,7 | 85,3 | 92,6 | 1.314 |
| | 40-44 | 81,5 | 51,5 | 71,9 | 38,6 | 85,1 | 92,0 | 1.382 |
| | 45-49 | 82,5 | 52,2 | 71,2 | 40,5 | 85,4 | 92,4 | 1.268 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 69,1 | 48,6 | 59,0 | 36,2 | 72,7 | 79,9 | 2.207 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 80,5 | 45,7 | 66,7 | 31,8 | 85,4 | 92,6 | 2.415 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 89,4 | 60,4 | 82,5 | 49,7 | 92,4 | 97,7 | 3.318 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 95,7 | 77,3 | 90,1 | 69,1 | 97,1 | 99,5 | 1.531 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 59,5 | 38,7 | 54,9 | 26,0 | 67,5 | 73,7 | 1.388 |
| | Nghèo | 80,0 | 48,5 | 67,2 | 35,5 | 83,9 | 91,2 | 1.602 |
| | Trung bình | 82,5 | 50,0 | 75,6 | 38,3 | 86,6 | 95,1 | 1.959 |
| | Giàu | 89,4 | 59,3 | 77,7 | 48,0 | 91,4 | 96,8 | 2.150 |
| | Giàu nhất | 95,1 | 75,8 | 86,0 | 65,8 | 96,1 | 98,5 | 2.371 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 61,7 | 43,9 | 56,8 | 33,2 | 66,8 | 73,6 | 1.311 |
| | Kinh/Hoa | 86,9 | 58,7 | 77,0 | 47,0 | 90,0 | 95,6 | 8.159 |
| Chung | | 83,4 | 56,6 | 74,2 | 45,1 | 86,8 | 92,5 | 9.470 |

Table HA.2: Identifying misconceptions about HIV/AIDS

Percentage of women aged 15-49 years who correctly identify misconceptions about HIV/AIDS, Viet Nam, 2006

| | | Percent who know that: | | | Reject two most common misconceptions and know a healthylooking person can be infected | HIV cannot be transmitted by supernatural means | HIV can be transmitted by sharing needles | Number of women |
|-------------------------------|--------------------------|---|---|--|--|---|---|-----------------|
| | | HIV cannot be transmitted by sharing food | HIV cannot be transmitted by mosquito bites | A healthy looking person can be infected | | | | |
| Region | Red river Delta | 88.7 | 56.9 | 85.7 | 49.4 | 93.5 | 98.7 | 2,035 |
| | North East | 79.4 | 57.7 | 74.0 | 50.2 | 82.9 | 86.2 | 1,198 |
| | North West | 66.9 | 51.0 | 64.7 | 39.3 | 75.2 | 78.6 | 279 |
| | North Central Coast | 74.8 | 45.3 | 82.9 | 36.4 | 85.8 | 95.5 | 1,153 |
| | South Central Coast | 83.1 | 69.0 | 65.2 | 50.2 | 78.0 | 88.8 | 859 |
| | Central Highlands | 65.6 | 42.0 | 53.9 | 26.9 | 68.9 | 77.8 | 347 |
| | South East | 91.5 | 66.0 | 81.6 | 57.7 | 92.6 | 95.2 | 1,626 |
| | Mekong river Delta | 84.5 | 52.6 | 60.3 | 34.1 | 86.7 | 92.3 | 1,973 |
| Area | Urban | 93.3 | 74.1 | 82.4 | 62.5 | 94.5 | 97.6 | 2,514 |
| | Rural | 79.9 | 50.3 | 71.3 | 38.8 | 84.0 | 90.7 | 6,956 |
| Age | 15-19 | 87.4 | 66.8 | 78.2 | 54.5 | 90.4 | 94.3 | 1,781 |
| | 20-24 | 83.5 | 58.5 | 75.5 | 48.0 | 87.3 | 91.7 | 1,355 |
| | 25-29 | 84.1 | 55.2 | 73.5 | 45.1 | 85.0 | 91.0 | 1,172 |
| | 30-34 | 83.0 | 55.7 | 76.4 | 45.2 | 87.7 | 93.1 | 1,198 |
| | 35-39 | 80.8 | 52.9 | 71.6 | 40.7 | 85.3 | 92.6 | 1,314 |
| | 40-44 | 81.5 | 51.5 | 71.9 | 38.6 | 85.1 | 92.0 | 1,382 |
| | 45-49 | 82.5 | 52.2 | 71.2 | 40.5 | 85.4 | 92.4 | 1,268 |
| Education | None | 69.1 | 48.6 | 59.0 | 36.2 | 72.7 | 79.9 | 2,207 |
| | Complete primary | 80.5 | 45.7 | 66.7 | 31.8 | 85.4 | 92.6 | 2,415 |
| | Complete lower secondary | 89.4 | 60.4 | 82.5 | 49.7 | 92.4 | 97.7 | 3,318 |
| | Complete upper secondary | 95.7 | 77.3 | 90.1 | 69.1 | 97.1 | 99.5 | 1,531 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 59.5 | 38.7 | 54.9 | 26.0 | 67.5 | 73.7 | 1,388 |
| | Second | 80.0 | 48.5 | 67.2 | 35.5 | 83.9 | 91.2 | 1,602 |
| | Middle | 82.5 | 50.0 | 75.6 | 38.3 | 86.6 | 95.1 | 1,959 |
| | Fourth | 89.4 | 59.3 | 77.7 | 48.0 | 91.4 | 96.8 | 2,150 |
| | Richest | 95.1 | 75.8 | 86.0 | 65.8 | 96.1 | 98.5 | 2,371 |
| Ethnicity | Other | 61.7 | 43.9 | 56.8 | 33.2 | 66.8 | 73.6 | 1,311 |
| | Kinh/Chinese | 86.9 | 58.7 | 77.0 | 47.0 | 90.0 | 95.6 | 8,159 |
| Total | | 83.4 | 56.6 | 74.2 | 45.1 | 86.8 | 92.5 | 9,470 |

Biểu HA.3: Kiến thức toàn diện về các đường lây truyền HIV/AIDS

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có kiến thức toàn diện về các đường lây truyền HIV/AIDS, Việt Nam, 2006

| | | Biết 2 cách phòng ngừa lây nhiễm HIV | Xác định đúng 3 quan điểm sai về lây nhiễm HIV | Có kiến thức toàn diện (xác định đúng 2 cách phòng ngừa lây nhiễm HIV và xác định được 3 quan điểm sai về lây nhiễm HIV) * | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|---|----------------------------|---|---|---|-----------------------------|
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 85,2 | 49,3 | 42,5 | 2.035 |
| | Đông Bắc | 70,3 | 50,8 | 43,2 | 1.198 |
| | Tây Bắc | 65,9 | 41,5 | 36,8 | 279 |
| | Bắc Trung Bộ | 84,0 | 38,0 | 34,2 | 1.153 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 64,3 | 46,9 | 34,8 | 859 |
| | Tây Nguyên | 53,5 | 27,5 | 20,6 | 347 |
| | Đông Nam Bộ | 83,8 | 57,6 | 52,5 | 1.626 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 68,7 | 34,3 | 27,0 | 1.973 |
| Khu vực | Thành thị | 82,9 | 62,5 | 54,3 | 2.514 |
| | Nông thôn | 73,3 | 38,9 | 32,7 | 6.956 |
| Tuổi | 15-19 | 74,9 | 55,6 | 45,9 | 1.781 |
| | 20-24 | 75,9 | 48,7 | 42,3 | 1.355 |
| | 15-24 | 75,3 | 52,6 | 44,3 | 3.136 |
| | 25-29 | 76,1 | 44,3 | 38,5 | 1.172 |
| | 30-34 | 75,9 | 45,6 | 37,9 | 1.198 |
| | 35-39 | 75,8 | 40,1 | 35,1 | 1.314 |
| | 40-44 | 76,3 | 38,4 | 32,1 | 1.382 |
| | 45-49 | 76,8 | 39,7 | 34,4 | 1.268 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 60,1 | 37,0 | 30,6 | 2.207 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 73,5 | 31,7 | 25,8 | 2.415 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 83,0 | 49,4 | 42,1 | 3.318 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 86,8 | 69,1 | 61,4 | 1.531 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 56,2 | 28,3 | 22,9 | 1.388 |
| | Nghèo | 72,1 | 35,4 | 29,4 | 1.602 |
| | Trung bình | 77,1 | 38,3 | 31,5 | 1.959 |
| | Giàu | 80,7 | 47,2 | 41,0 | 2.150 |
| | Giàu nhất | 84,5 | 65,5 | 56,9 | 2.371 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 55,8 | 34,9 | 28,6 | 1.311 |
| | Kinh/Hoa | 79,1 | 46,8 | 40,0 | 8.159 |
| Chung | | 75,9 | 45,2 | 38,4 | 9.470 |

* MICS Chi số 82; MDG Chi số 19b

Table HA.3: Comprehensive knowledge of HIV/AIDS transmission

Percentage of women aged 15-49 years who have comprehensive knowledge of HIV/AIDS transmission, Viet Nam, 2006

| | | Knows 2 ways to prevent HIV transmission | Correctly identify 3 misconceptions about HIV transmission | Have comprehensive knowledge (identify 2 prevention methods and 3 misconceptions) * | Number of women |
|---|--------------------------|--|--|--|--------------------|
| Region | Red river Delta | 85.2 | 49.3 | 42.5 | 2,035 |
| | North East | 70.3 | 50.8 | 43.2 | 1,198 |
| | North West | 65.9 | 41.5 | 36.8 | 279 |
| | North Central Coast | 84.0 | 38.0 | 34.2 | 1,153 |
| | South Central Coast | 64.3 | 46.9 | 34.8 | 859 |
| | Central Highlands | 53.5 | 27.5 | 20.6 | 347 |
| | South East | 83.8 | 57.6 | 52.5 | 1,626 |
| | Mekong river Delta | 68.7 | 34.3 | 27.0 | 1,973 |
| Area | Urban | 82.9 | 62.5 | 54.3 | 2,514 |
| | Rural | 73.3 | 38.9 | 32.7 | 6,956 |
| Age | 15-19 | 74.9 | 55.6 | 45.9 | 1,781 |
| | 20-24 | 75.9 | 48.7 | 42.3 | 1,355 |
| | 15-24 | 75.3 | 52.6 | 44.3 | 3,136 |
| | 25-29 | 76.1 | 44.3 | 38.5 | 1,172 |
| | 30-34 | 75.9 | 45.6 | 37.9 | 1,198 |
| | 35-39 | 75.8 | 40.1 | 35.1 | 1,314 |
| | 40-44 | 76.3 | 38.4 | 32.1 | 1,382 |
| | 45-49 | 76.8 | 39.7 | 34.4 | 1,268 |
| Education | None | 60.1 | 37.0 | 30.6 | 2,207 |
| | Complete primary | 73.5 | 31.7 | 25.8 | 2,415 |
| | Complete lower secondary | 83.0 | 49.4 | 42.1 | 3,318 |
| | Complete upper secondary | 86.8 | 69.1 | 61.4 | 1,531 |
| Wealth in- dex quintiles | Poorest | 56.2 | 28.3 | 22.9 | 1,388 |
| | Second | 72.1 | 35.4 | 29.4 | 1,602 |
| | Middle | 77.1 | 38.3 | 31.5 | 1,959 |
| | Fourth | 80.7 | 47.2 | 41.0 | 2,150 |
| | Richest | 84.5 | 65.5 | 56.9 | 2,371 |
| Ethnicity | Other | 55.8 | 34.9 | 28.6 | 1,311 |
| | Kinh/Chinese | 79.1 | 46.8 | 40.0 | 8,159 |
| Total | | 75.9 | 45.2 | 38.4 | 9,470 |

* MICS Indicator 82; MDG Indicator 19b

Biểu HA.4: Kiến thức về lây nhiễm HIV từ mẹ sang con

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng các đường lây truyền HIV từ mẹ sang con, Việt Nam, 2006

| | Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con | Tỷ lệ người biết HIV có thể lây truyền: | | | | Không biết cách nào trong 3 cách trên | Số phụ nữ 15-49 tuổi | |
|---|---|---|-------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------|
| | | Trong khi mang thai | Trong khi sinh đẻ | Qua sữa mẹ | Cả 3 cách như trên * | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 98,1 | 96,8 | 82,9 | 43,2 | 39,0 | 1,2 | 2.035 |
| | Đông Bắc | 85,3 | 84,2 | 69,6 | 44,6 | 39,4 | 2,2 | 1.198 |
| | Tây Bắc | 77,4 | 76,1 | 71,1 | 45,5 | 42,8 | 4,3 | 279 |
| | Bắc Trung Bộ | 95,1 | 94,6 | 80,9 | 50,6 | 45,7 | 1,6 | 1.153 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 88,4 | 86,4 | 78,1 | 36,8 | 33,1 | 3,3 | 859 |
| | Tây Nguyên | 78,3 | 77,0 | 63,3 | 45,6 | 39,9 | 2,9 | 347 |
| | Đông Nam Bộ | 94,9 | 92,3 | 85,8 | 43,0 | 39,5 | 1,5 | 1.626 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 94,1 | 92,9 | 84,3 | 73,9 | 68,3 | 2,8 | 1.973 |
| Khu vực | Thành thị | 97,2 | 95,3 | 85,1 | 44,0 | 39,4 | 1,5 | 2.514 |
| | Nông thôn | 90,8 | 89,5 | 78,5 | 52,4 | 47,9 | 2,3 | 6.956 |
| Tuổi | 15-19 | 92,9 | 91,2 | 78,7 | 43,3 | 38,2 | 2,4 | 1.781 |
| | 20-24 | 91,5 | 89,6 | 77,9 | 49,9 | 44,7 | 1,8 | 1.355 |
| | 25-29 | 91,2 | 90,3 | 80,6 | 48,3 | 44,8 | 1,6 | 1.172 |
| | 30-34 | 93,3 | 91,5 | 82,5 | 53,9 | 48,7 | 1,9 | 1.198 |
| | 35-39 | 93,4 | 92,6 | 82,1 | 53,7 | 50,0 | 2,4 | 1.314 |
| | 40-44 | 92,5 | 91,2 | 81,3 | 52,4 | 48,9 | 1,8 | 1.382 |
| | 45-49 | 92,5 | 91,0 | 79,6 | 52,6 | 47,0 | 2,5 | 1.268 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 79,9 | 78,3 | 70,8 | 47,4 | 43,3 | 3,8 | 2.207 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 93,1 | 91,7 | 83,2 | 61,4 | 56,8 | 2,5 | 2.415 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 97,3 | 96,2 | 82,2 | 47,9 | 43,1 | 1,4 | 3.318 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 99,4 | 97,3 | 85,1 | 41,6 | 36,9 | 0,4 | 1.531 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 74,5 | 73,5 | 65,8 | 51,6 | 47,7 | 3,5 | 1.388 |
| | Nghèo | 91,3 | 90,6 | 79,0 | 56,5 | 51,4 | 3,2 | 1.602 |
| | Trung bình | 94,9 | 93,5 | 82,0 | 54,1 | 49,7 | 2,2 | 1.959 |
| | Giàu | 96,6 | 95,1 | 84,1 | 51,2 | 46,7 | 1,7 | 2.150 |
| | Giàu nhất | 98,1 | 96,0 | 84,8 | 41,0 | 36,4 | 0,9 | 2.371 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 72,6 | 71,3 | 62,3 | 44,4 | 39,5 | 3,5 | 1.311 |
| | Kinh/Hoa | 95,7 | 94,2 | 83,2 | 51,1 | 46,6 | 1,9 | 8.159 |
| Chung | | 92,5 | 91,1 | 80,3 | 50,2 | 45,7 | 2,1 | 9.470 |

* MICS Chi số 89

Table HA.4: Knowledge of mother-to-child HIV transmission

Percentage of women aged 15-49 who correctly identify means of HIV transmission from mother to child, Viet Nam, 2006

| | | Know HIV can be transmitted from mother to child | Percent who know HIV can be transmitted: | | | | Did not know any specific way | Number of women |
|-------------------------------|--------------------------|--|--|-------------|--------------------|------------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | During pregnancy | At delivery | Through breastmilk | All three ways * | | |
| Region | Red river Delta | 98.1 | 96.8 | 82.9 | 43.2 | 39.0 | 1.2 | 2,035 |
| | North East | 85.3 | 84.2 | 69.6 | 44.6 | 39.4 | 2.2 | 1,198 |
| | North West | 77.4 | 76.1 | 71.1 | 45.5 | 42.8 | 4.3 | 279 |
| | North Central Coast | 95.1 | 94.6 | 80.9 | 50.6 | 45.7 | 1.6 | 1,153 |
| | South Central Coast | 88.4 | 86.4 | 78.1 | 36.8 | 33.1 | 3.3 | 859 |
| | Central Highlands | 78.3 | 77.0 | 63.3 | 45.6 | 39.9 | 2.9 | 347 |
| | South East | 94.9 | 92.3 | 85.8 | 43.0 | 39.5 | 1.5 | 1,626 |
| | Mekong river Delta | 94.1 | 92.9 | 84.3 | 73.9 | 68.3 | 2.8 | 1,973 |
| Area | Urban | 97.2 | 95.3 | 85.1 | 44.0 | 39.4 | 1.5 | 2,514 |
| | Rural | 90.8 | 89.5 | 78.5 | 52.4 | 47.9 | 2.3 | 6,956 |
| Age | 15-19 | 92.9 | 91.2 | 78.7 | 43.3 | 38.2 | 2.4 | 1,781 |
| | 20-24 | 91.5 | 89.6 | 77.9 | 49.9 | 44.7 | 1.8 | 1,355 |
| | 25-29 | 91.2 | 90.3 | 80.6 | 48.3 | 44.8 | 1.6 | 1,172 |
| | 30-34 | 93.3 | 91.5 | 82.5 | 53.9 | 48.7 | 1.9 | 1,198 |
| | 35-39 | 93.4 | 92.6 | 82.1 | 53.7 | 50.0 | 2.4 | 1,314 |
| | 40-44 | 92.5 | 91.2 | 81.3 | 52.4 | 48.9 | 1.8 | 1,382 |
| | 45-49 | 92.5 | 91.0 | 79.6 | 52.6 | 47.0 | 2.5 | 1,268 |
| Education | None | 79.9 | 78.3 | 70.8 | 47.4 | 43.3 | 3.8 | 2,207 |
| | Complete primary | 93.1 | 91.7 | 83.2 | 61.4 | 56.8 | 2.5 | 2,415 |
| | Complete lower secondary | 97.3 | 96.2 | 82.2 | 47.9 | 43.1 | 1.4 | 3,318 |
| | Complete upper secondary | 99.4 | 97.3 | 85.1 | 41.6 | 36.9 | 0.4 | 1,531 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 74.5 | 73.5 | 65.8 | 51.6 | 47.7 | 3.5 | 1,388 |
| | Second | 91.3 | 90.6 | 79.0 | 56.5 | 51.4 | 3.2 | 1,602 |
| | Middle | 94.9 | 93.5 | 82.0 | 54.1 | 49.7 | 2.2 | 1,959 |
| | Fourth | 96.6 | 95.1 | 84.1 | 51.2 | 46.7 | 1.7 | 2,150 |
| | Richest | 98.1 | 96.0 | 84.8 | 41.0 | 36.4 | 0.9 | 2,371 |
| Ethnicity | Other | 72.6 | 71.3 | 62.3 | 44.4 | 39.5 | 3.5 | 1,311 |
| | Kinh/Chinese | 95.7 | 94.2 | 83.2 | 51.1 | 46.6 | 1.9 | 8,159 |
| Total | | 92.5 | 91.1 | 80.3 | 50.2 | 45.7 | 2.1 | 9,470 |

* MICS Indicator 89

Biểu HA.5: Thái độ đối với người bị mắc HIV/AIDS

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi từng nghe nói về AIDS có thái độ phân biệt đối xử với những người bị nhiễm HIV/AIDS, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phụ nữ: | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về AIDS |
|---|----------------------------|---|--|---|---|---|--|--|
| | | Sẽ không chăm sóc một thành viên nào đó trong gia đình khi người đó bị ốm do AIDS | Muốn giữ kín không cho ai biết nếu một thành viên nào đó trong gia đình bị nhiễm HIV | Cho rằng một giáo viên bị nhiễm HIV không được phép tiếp tục dạy ở trường | Sẽ không mua rau tươi của của người bị nhiễm HIV/AIDS | Đồng ý với một trong những thái độ phân biệt đối xử kể trên | Không đồng ý với bất kỳ thái độ phân biệt đối xử nói trên* | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 4,1 | 29,7 | 35,2 | 41,2 | 62,6 | 37,4 | 2.019 |
| | Đông Bắc | 4,7 | 23,9 | 34,4 | 40,1 | 57,7 | 42,3 | 1.048 |
| | Tây Bắc | 8,4 | 26,9 | 35,5 | 43,1 | 62,8 | 37,2 | 228 |
| | Bắc Trung Bộ | 7,7 | 24,4 | 44,8 | 51,4 | 67,4 | 32,6 | 1.114 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 10,3 | 44,2 | 31,5 | 37,5 | 68,6 | 31,4 | 788 |
| | Tây Nguyên | 9,0 | 43,3 | 32,6 | 41,9 | 73,1 | 26,9 | 282 |
| | Đông Nam Bộ | 6,2 | 48,8 | 23,5 | 36,4 | 69,2 | 30,8 | 1.569 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 11,8 | 42,3 | 45,7 | 54,5 | 75,5 | 24,5 | 1.911 |
| Khu vực | Thành thị | 5,3 | 38,4 | 25,2 | 35,0 | 62,6 | 37,4 | 2.480 |
| | Nông thôn | 8,3 | 35,1 | 40,3 | 47,6 | 69,2 | 30,8 | 6.478 |
| Tuổi | 15-19 | 4,8 | 29,5 | 24,3 | 35,0 | 57,4 | 42,6 | 1.699 |
| | 20-24 | 4,9 | 34,8 | 31,5 | 39,9 | 63,9 | 36,1 | 1.264 |
| | 25-29 | 6,6 | 39,2 | 33,4 | 41,8 | 66,1 | 33,9 | 1.089 |
| | 30-34 | 8,7 | 39,9 | 40,1 | 45,4 | 70,3 | 29,7 | 1.141 |
| | 35-39 | 10,5 | 39,1 | 41,8 | 50,7 | 73,1 | 26,9 | 1.258 |
| | 40-44 | 8,4 | 36,1 | 43,0 | 49,9 | 71,3 | 28,7 | 1.304 |
| | 45-49 | 9,1 | 36,8 | 42,9 | 48,9 | 73,5 | 26,5 | 1.205 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 9,9 | 41,0 | 42,0 | 53,0 | 73,3 | 26,7 | 1.846 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 11,6 | 40,7 | 46,0 | 54,6 | 77,0 | 23,0 | 2.309 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 5,3 | 33,2 | 32,8 | 39,6 | 64,0 | 36,0 | 3.276 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 2,8 | 29,0 | 21,3 | 27,1 | 53,1 | 46,9 | 1.529 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 10,8 | 33,7 | 49,2 | 59,6 | 76,2 | 23,8 | 1.082 |
| | Nghèo | 10,4 | 35,1 | 43,0 | 52,3 | 72,1 | 27,9 | 1.515 |
| | Trung bình | 9,0 | 34,3 | 40,6 | 48,8 | 68,6 | 31,4 | 1.902 |
| | Giàu | 6,0 | 35,5 | 35,3 | 38,7 | 64,9 | 35,1 | 2.115 |
| | Giàu nhất | 4,1 | 39,6 | 22,7 | 32,7 | 61,6 | 38,4 | 2.345 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 9,1 | 30,2 | 42,8 | 52,7 | 68,6 | 31,4 | 998 |
| | Kinh/Hoa | 7,2 | 36,8 | 35,3 | 43,0 | 67,3 | 32,7 | 7.960 |
| Chung | | 7,4 | 36,0 | 36,1 | 44,1 | 67,4 | 32,6 | 8.959 |

* MICS Chỉ số 86

Table HA.5: Attitudes toward people living with HIV/AIDS

Percentage of women aged 15-49 years who have heard of AIDS who express a discriminatory attitude towards people living with HIV/AIDS, Viet Nam, 2006

| | | Percent of women who: | | | | | Agree with none of the discriminatory statements* | Number of women who have heard of AIDS |
|------------------------|--------------------------|---|---|---|--|--|---|--|
| | | Would not care for a family member who was sick with AIDS | If a family member had HIV would want to keep it a secret | Believe that a teacher with HIV should not be allowed to work | Would not buy fresh vegetables from a person with HIV/AIDS | Agree with at least one discriminatory statement | | |
| Region | Red river Delta | 4.1 | 29.7 | 35.2 | 41.2 | 62.6 | 37.4 | 2,019 |
| | North East | 4.7 | 23.9 | 34.4 | 40.1 | 57.7 | 42.3 | 1,048 |
| | North West | 8.4 | 26.9 | 35.5 | 43.1 | 62.8 | 37.2 | 228 |
| | North Central Coast | 7.7 | 24.4 | 44.8 | 51.4 | 67.4 | 32.6 | 1,114 |
| | South Central Coast | 10.3 | 44.2 | 31.5 | 37.5 | 68.6 | 31.4 | 788 |
| | Central Highlands | 9.0 | 43.3 | 32.6 | 41.9 | 73.1 | 26.9 | 282 |
| | South East | 6.2 | 48.8 | 23.5 | 36.4 | 69.2 | 30.8 | 1,569 |
| | Mekong river Delta | 11.8 | 42.3 | 45.7 | 54.5 | 75.5 | 24.5 | 1,911 |
| Area | Urban | 5.3 | 38.4 | 25.2 | 35.0 | 62.6 | 37.4 | 2,480 |
| | Rural | 8.3 | 35.1 | 40.3 | 47.6 | 69.2 | 30.8 | 6,478 |
| Age | 15-19 | 4.8 | 29.5 | 24.3 | 35.0 | 57.4 | 42.6 | 1,699 |
| | 20-24 | 4.9 | 34.8 | 31.5 | 39.9 | 63.9 | 36.1 | 1,264 |
| | 25-29 | 6.6 | 39.2 | 33.4 | 41.8 | 66.1 | 33.9 | 1,089 |
| | 30-34 | 8.7 | 39.9 | 40.1 | 45.4 | 70.3 | 29.7 | 1,141 |
| | 35-39 | 10.5 | 39.1 | 41.8 | 50.7 | 73.1 | 26.9 | 1,258 |
| | 40-44 | 8.4 | 36.1 | 43.0 | 49.9 | 71.3 | 28.7 | 1,304 |
| | 45-49 | 9.1 | 36.8 | 42.9 | 48.9 | 73.5 | 26.5 | 1,205 |
| Education | None | 9.9 | 41.0 | 42.0 | 53.0 | 73.3 | 26.7 | 1,846 |
| | Complete primary | 11.6 | 40.7 | 46.0 | 54.6 | 77.0 | 23.0 | 2,309 |
| | Complete lower secondary | 5.3 | 33.2 | 32.8 | 39.6 | 64.0 | 36.0 | 3,276 |
| | Complete upper secondary | 2.8 | 29.0 | 21.3 | 27.1 | 53.1 | 46.9 | 1,529 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 10.8 | 33.7 | 49.2 | 59.6 | 76.2 | 23.8 | 1,082 |
| | Second | 10.4 | 35.1 | 43.0 | 52.3 | 72.1 | 27.9 | 1,515 |
| | Middle | 9.0 | 34.3 | 40.6 | 48.8 | 68.6 | 31.4 | 1,902 |
| | Fourth | 6.0 | 35.5 | 35.3 | 38.7 | 64.9 | 35.1 | 2,115 |
| | Richest | 4.1 | 39.6 | 22.7 | 32.7 | 61.6 | 38.4 | 2,345 |
| Ethnicity | Other | 9.1 | 30.2 | 42.8 | 52.7 | 68.6 | 31.4 | 998 |
| | Kinh/Chinese | 7.2 | 36.8 | 35.3 | 43.0 | 67.3 | 32.7 | 7,960 |
| Total | | 7.4 | 36.0 | 36.1 | 44.1 | 67.4 | 32.6 | 8,959 |

* MICS Indicator 86

Biểu HA.6: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết địa điểm xét nghiệm HIV, tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm và tỷ lệ người được thông báo kết quả xét nghiệm trong số những người được kiểm tra, Việt Nam, 2006

| | | Biết địa điểm xét nghiệm * | Đã được xét nghiệm ** | Số phụ nữ | Nếu được xét nghiệm, tỷ lệ người được thông báo kết quả | Số phụ nữ đã được xét nghiệm HIV |
|---|----------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------|---|----------------------------------|
| | | | | | | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 78,1 | 14,5 | 2.035 | 87,6 | 296 |
| | Đông Bắc | 61,4 | 6,6 | 1.198 | 85,3 | 80 |
| | Tây Bắc | 60,0 | 3,0 | 279 | (72,7) | 8 |
| | Bắc Trung Bộ | 72,9 | 5,7 | 1.153 | 91,4 | 66 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 66,8 | 4,7 | 859 | 70,7 | 40 |
| | Tây Nguyên | 56,5 | 5,2 | 347 | 85,2 | 18 |
| | Đông Nam Bộ | 73,6 | 13,5 | 1.626 | 94,0 | 219 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 59,5 | 7,9 | 1.973 | 91,8 | 155 |
| Khu vực | Thành thị | 79,9 | 18,4 | 2.514 | 92,3 | 463 |
| | Nông thôn | 64,2 | 6,0 | 6.956 | 85,4 | 420 |
| Tuổi | 15-19 | 71,7 | 1,8 | 1.781 | (95,3) | 32 |
| | 20-24 | 70,7 | 8,8 | 1.355 | 86,7 | 119 |
| | 25-29 | 69,2 | 15,4 | 1.172 | 88,2 | 180 |
| | 30-34 | 68,3 | 15,2 | 1.198 | 86,3 | 183 |
| | 35-39 | 66,8 | 11,0 | 1.314 | 86,9 | 145 |
| | 40-44 | 64,9 | 8,5 | 1.382 | 91,3 | 118 |
| | 45-49 | 65,8 | 8,4 | 1.268 | 96,3 | 107 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 50,8 | 8,5 | 2.207 | 87,6 | 189 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 60,6 | 7,1 | 2.415 | 85,4 | 171 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 76,2 | 7,7 | 3.318 | 90,3 | 255 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 88,9 | 17,5 | 1.531 | 91,2 | 268 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 42,3 | 2,5 | 1.388 | (74,0) | 35 |
| | Nghèo | 61,8 | 5,0 | 1.602 | 90,9 | 81 |
| | Trung bình | 68,9 | 5,7 | 1.959 | 80,7 | 112 |
| | Giàu | 72,6 | 8,9 | 2.150 | 87,4 | 192 |
| | Giàu nhất | 83,8 | 19,5 | 2.371 | 92,6 | 462 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 46,5 | 3,4 | 1.311 | 81,0 | 45 |
| | Kinh/Hoa | 71,9 | 10,3 | 8.159 | 89,5 | 838 |
| Chung | | 68,4 | 9,3 | 9.470 | 89,0 | 883 |

* MICS Chỉ số 87

** MICS Chỉ số 88

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table HA.6: Knowledge of a facility for HIV testing

Percentage of women aged 15-49 years who know where to get an HIV test, percentage of women who have been tested and, of those tested the percentage who have been told the result, Viet Nam, 2006

| | | Know a place to get tested * | Have been tested ** | Number of women | If tested, have been told result | Number of women who have been tested for HIV |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------------|--|
| Region | Red river Delta | 78.1 | 14.5 | 2.035 | 87.6 | 296 |
| | North East | 61.4 | 6.6 | 1.198 | 85.3 | 80 |
| | North West | 60.0 | 3.0 | 279 | (72.7) | 8 |
| | North Central Coast | 72.9 | 5.7 | 1.153 | 91.4 | 66 |
| | South Central Coast | 66.8 | 4.7 | 859 | 70.7 | 40 |
| | Central Highlands | 56.5 | 5.2 | 347 | 85.2 | 18 |
| | South East | 73.6 | 13.5 | 1.626 | 94.0 | 219 |
| | Mekong river Delta | 59.5 | 7.9 | 1.973 | 91.8 | 155 |
| Area | Urban | 79.9 | 18.4 | 2.514 | 92.3 | 463 |
| | Rural | 64.2 | 6.0 | 6.956 | 85.4 | 420 |
| Age | 15-19 | 71.7 | 1.8 | 1.781 | (95.3) | 32 |
| | 20-24 | 70.7 | 8.8 | 1.355 | 86.7 | 119 |
| | 25-29 | 69.2 | 15.4 | 1.172 | 88.2 | 180 |
| | 30-34 | 68.3 | 15.2 | 1.198 | 86.3 | 183 |
| | 35-39 | 66.8 | 11.0 | 1.314 | 86.9 | 145 |
| | 40-44 | 64.9 | 8.5 | 1.382 | 91.3 | 118 |
| | 45-49 | 65.8 | 8.4 | 1.268 | 96.3 | 107 |
| Education | None | 50.8 | 8.5 | 2.207 | 87.6 | 189 |
| | Complete primary | 60.6 | 7.1 | 2.415 | 85.4 | 171 |
| | Complete lower secondary | 76.2 | 7.7 | 3.318 | 90.3 | 255 |
| | Complete upper secondary | 88.9 | 17.5 | 1.531 | 91.2 | 268 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 42.3 | 2.5 | 1.388 | (74.0) | 35 |
| | Second | 61.8 | 5.0 | 1.602 | 90.9 | 81 |
| | Middle | 68.9 | 5.7 | 1.959 | 80.7 | 112 |
| | Fourth | 72.6 | 8.9 | 2.150 | 87.4 | 192 |
| | Richest | 83.8 | 19.5 | 2.371 | 92.6 | 462 |
| Ethnicity | Other | 46.5 | 3.4 | 1.311 | 81.0 | 45 |
| | Kinh/Chinese | 71.9 | 10.3 | 8.159 | 89.5 | 838 |
| Total | | 68.4 | 9.3 | 9.470 | 89.0 | 883 |

* MICS Indicator 87

** MICS Indicator 88

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu HA.7: Xét nghiệm HIV và được cung cấp thông tin phòng chống HIV khi đi khám thai

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được xét nghiệm HIV và cung cấp thông tin về phòng chống HIV khi đi khám thai, Việt Nam, 2006

| | | Tỷ lệ phụ nữ: | | | | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra |
|---|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---|--|
| | | Có đi khám thai tại cơ sở y tế trong lần mang thai gần đây nhất | Được cung cấp thông tin về phòng ngừa HIV khi đi khám thai | Được xét nghiệm HIV khi đi khám thai | Được thông báo kết quả xét nghiệm HIV khi đi khám thai ** | |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 99,2 | 40,8 | 23,1 | 20,0 | 198 |
| | Đông Bắc | 69,7 | 16,2 | 4,0 | 2,0 | 116 |
| | Tây Bắc | 71,0 | 23,9 | 5,1 | 1,4 | 35 |
| | Bắc Trung Bộ | 94,4 | 20,6 | 4,7 | 3,7 | 121 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 86,2 | 26,6 | 15,6 | 7,3 | 76 |
| | Tây Nguyên | 78,1 | 10,7 | 3,4 | 2,8 | 53 |
| | Đông Nam Bộ | 98,4 | 31,8 | 34,9 | 31,0 | 155 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 94,7 | 30,1 | 15,8 | 13,5 | 213 |
| Khu vực | Thành thị | 98,0 | 40,9 | 43,3 | 38,0 | 225 |
| | Nông thôn | 88,6 | 24,2 | 8,3 | 6,1 | 741 |
| Tuổi | 15-19 | (76,5) | (16,9) | (4,2) | (4,2) | 38 |
| | 20-24 | 90,1 | 22,9 | 12,3 | 10,4 | 299 |
| | 25-29 | 91,9 | 32,2 | 19,9 | 17,7 | 306 |
| | 30-34 | 94,0 | 31,2 | 19,9 | 14,8 | 192 |
| | 35-49 | 89,2 | 29,3 | 16,4 | 11,8 | 131 |
| Trình độ học vấn | Không bằng cấp | 77,2 | 20,8 | 13,4 | 10,4 | 250 |
| | Tốt nghiệp Tiểu học | 93,1 | 22,5 | 9,8 | 7,6 | 323 |
| | Tốt nghiệp Trung học Cơ sở | 96,9 | 32,6 | 18,3 | 15,0 | 258 |
| | Tốt nghiệp THPT trở lên | 98,6 | 46,6 | 34,3 | 30,6 | 135 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 68,5 | 11,4 | 2,5 | 2,0 | 183 |
| | Nghèo | 92,2 | 17,7 | 6,3 | 5,1 | 155 |
| | Trung bình | 94,2 | 26,1 | 9,5 | 6,7 | 208 |
| | Giàu | 97,7 | 34,8 | 14,8 | 11,0 | 223 |
| | Giàu nhất | 98,8 | 46,4 | 46,6 | 41,0 | 197 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 63,2 | 12,1 | 0,7 | 0,2 | 165 |
| | Kinh/Hoa | 96,5 | 31,4 | 19,7 | 16,3 | 802 |
| Chung | | 90,8 | 28,1 | 16,5 | 13,5 | 967 |

* MICS Chỉ số 90

** MICS Chỉ số 91

() Số liệu được tính dựa trên 25 - 49 quan sát thực tế.

Table HA.7: HIV testing and counseling coverage during antenatal care

Percentage of women aged 15-49 years who gave birth in the two years preceding the survey who were offered HIV testing and counseling with their antenatal care, Viet Nam, 2006

| | | Percent of women who: | | | | Number of women who gave birth in two years preceding the survey |
|-------------------------------|--------------------------|---|---|----------------------------------|--|--|
| | | Received antenatal care from a health professional for last pregnancy | Were provided information about HIV prevention during ANC visit * | Were tested for HIV at ANC visit | Received results of HIV test at ANC visit ** | |
| Region | Red river Delta | 99.2 | 40.8 | 23.1 | 20.0 | 198 |
| | North East | 69.7 | 16.2 | 4.0 | 2.0 | 116 |
| | North West | 71.0 | 23.9 | 5.1 | 1.4 | 35 |
| | North Central Coast | 94.4 | 20.6 | 4.7 | 3.7 | 121 |
| | South Central Coast | 86.2 | 26.6 | 15.6 | 7.3 | 76 |
| | Central Highlands | 78.1 | 10.7 | 3.4 | 2.8 | 53 |
| | South East | 98.4 | 31.8 | 34.9 | 31.0 | 155 |
| | Mekong river Delta | 94.7 | 30.1 | 15.8 | 13.5 | 213 |
| Area | Urban | 98.0 | 40.9 | 43.3 | 38.0 | 225 |
| | Rural | 88.6 | 24.2 | 8.3 | 6.1 | 741 |
| Age | 15-19 | (76.5) | (16.9) | (4.2) | (4.2) | 38 |
| | 20-24 | 90.1 | 22.9 | 12.3 | 10.4 | 299 |
| | 25-29 | 91.9 | 32.2 | 19.9 | 17.7 | 306 |
| | 30-34 | 94.0 | 31.2 | 19.9 | 14.8 | 192 |
| | 35-49 | 89.2 | 29.3 | 16.4 | 11.8 | 131 |
| Education | None | 77.2 | 20.8 | 13.4 | 10.4 | 250 |
| | Complete primary | 93.1 | 22.5 | 9.8 | 7.6 | 323 |
| | Complete lower secondary | 96.9 | 32.6 | 18.3 | 15.0 | 258 |
| | Complete upper secondary | 98.6 | 46.6 | 34.3 | 30.6 | 135 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 68.5 | 11.4 | 2.5 | 2.0 | 183 |
| | Second | 92.2 | 17.7 | 6.3 | 5.1 | 155 |
| | Middle | 94.2 | 26.1 | 9.5 | 6.7 | 208 |
| | Fourth | 97.7 | 34.8 | 14.8 | 11.0 | 223 |
| | Richest | 98.8 | 46.4 | 46.6 | 41.0 | 197 |
| Ethnicity | Other | 63.2 | 12.1 | 0.7 | 0.2 | 165 |
| | Kinh/Chinese | 96.5 | 31.4 | 19.7 | 16.3 | 802 |
| Total | | 90.8 | 28.1 | 16.5 | 13.5 | 967 |

* MICS Indicator 90

** MICS Indicator 91

() Figures that are based on 25 - 49 unweighted cases.

Biểu HA.8: Hoàn cảnh sống của trẻ em và trẻ em mồ côi

Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi phân theo hoàn cảnh sống và tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi trong hộ không sống cùng một trong hai bố mẹ đẻ và tỷ lệ trẻ em mồ côi, Việt Nam, 2006

| | | Sống với bố và mẹ | Không sống với bố mẹ | | | | Chỉ sống với mẹ | | Chỉ sống với bố | | Không thể xác định | Tổng số | Không sống cùng bố/mẹ đẻ * | Bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ đã chết** | Số trẻ em 0-17 tuổi |
|---|-------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------|------------|-----------------|------------|--------------------|--------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| | | | Chỉ có bố còn sống | Chỉ có mẹ còn sống | Cả bố và mẹ còn sống | Cả bố và mẹ đã chết | Bố còn sống | Bố đã chết | Mẹ còn sống | Mẹ đã chết | | | | | |
| Giới tính | Nam | 88,4 | 0,1 | 0,3 | 2,3 | 0,3 | 3,5 | 2,7 | 1,3 | 0,8 | 0,3 | 100,0 | 3,0 | 4,2 | 6.046 |
| | Nữ | 89,4 | 0,1 | 0,2 | 2,1 | 0,3 | 3,4 | 2,1 | 1,2 | 0,6 | 0,6 | 100,0 | 2,7 | 3,3 | 5.702 |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | 89,1 | 0,1 | 0,1 | 1,7 | 0,3 | 3,9 | 1,9 | 1,9 | 0,6 | 0,5 | 100,0 | 2,2 | 3,0 | 2.387 |
| | Đông Bắc | 91,9 | 0,0 | 0,2 | 1,0 | 0,3 | 2,1 | 2,1 | 0,9 | 1,3 | 0,3 | 100,0 | 1,5 | 3,8 | 1.498 |
| | Tây Bắc | 90,3 | 0,1 | 0,7 | 2,5 | 0,4 | 2,3 | 1,8 | 1,0 | 0,8 | 0,1 | 100,0 | 3,7 | 3,7 | 392 |
| | Bắc Trung Bộ | 88,8 | 0,2 | 0,4 | 2,1 | 0,0 | 3,2 | 3,5 | 0,9 | 0,5 | 0,5 | 100,0 | 2,7 | 4,6 | 1.780 |
| | Duyên hải Nam Trung Bộ | 87,8 | 0,0 | 0,3 | 2,6 | 0,3 | 3,5 | 3,4 | 0,6 | 0,4 | 1,0 | 100,0 | 3,2 | 4,5 | 1.082 |
| | Tây Nguyên | 90,8 | 0,4 | 0,1 | 0,7 | 0,1 | 3,1 | 2,3 | 0,2 | 1,7 | 0,4 | 100,0 | 1,4 | 4,8 | 598 |
| | Đông Nam Bộ | 87,4 | 0,0 | 0,3 | 2,9 | 0,3 | 4,1 | 2,8 | 1,4 | 0,5 | 0,3 | 100,0 | 3,5 | 3,9 | 1.780 |
| | Đồng bằng sông Cửu Long | 87,7 | 0,3 | 0,1 | 3,1 | 0,4 | 3,8 | 1,6 | 1,6 | 0,9 | 0,4 | 100,0 | 4,0 | 3,3 | 2.232 |
| Khu vực | Thành thị | 85,7 | 0,1 | 0,4 | 2,8 | 0,2 | 6,0 | 2,4 | 1,7 | 0,5 | 0,3 | 100,0 | 3,4 | 3,5 | 2.510 |
| | Nông thôn | 89,7 | 0,1 | 0,2 | 2,0 | 0,3 | 2,7 | 2,4 | 1,1 | 0,8 | 0,5 | 100,0 | 2,7 | 3,9 | 9.239 |
| Tuổi | 0-4 tuổi | 90,9 | 0,1 | 0,1 | 1,7 | 0,0 | 4,8 | 0,9 | 0,9 | 0,2 | 0,3 | 100,0 | 2,0 | 1,4 | 2.488 |
| | 5-9 tuổi | 89,5 | 0,1 | 0,2 | 3,4 | 0,1 | 3,3 | 1,4 | 1,3 | 0,4 | 0,2 | 100,0 | 3,8 | 2,2 | 2.729 |
| | 10-14 tuổi | 88,5 | 0,2 | 0,3 | 1,8 | 0,3 | 3,2 | 2,8 | 1,7 | 0,8 | 0,5 | 100,0 | 2,5 | 4,4 | 3.883 |
| | 15-17 tuổi | 86,9 | 0,1 | 0,3 | 2,0 | 0,6 | 2,7 | 4,1 | 0,9 | 1,5 | 0,8 | 100,0 | 3,1 | 6,7 | 2.649 |
| Chia theo 5 nhóm chỉ số giàu nghèo | Nghèo nhất | 90,7 | 0,2 | 0,2 | 0,8 | 0,3 | 2,5 | 2,5 | 1,1 | 1,1 | 0,8 | 100,0 | 1,4 | 4,2 | 2.238 |
| | Nghèo | 87,7 | 0,0 | 0,2 | 2,5 | 0,2 | 3,2 | 3,2 | 1,1 | 1,1 | 0,8 | 100,0 | 2,9 | 4,8 | 2.287 |
| | Trung bình | 87,7 | 0,1 | 0,2 | 3,3 | 0,3 | 3,2 | 2,9 | 1,2 | 0,9 | 0,2 | 100,0 | 4,0 | 4,4 | 2.501 |
| | Giàu | 90,2 | 0,2 | 0,3 | 1,9 | 0,3 | 3,3 | 2,1 | 0,9 | 0,3 | 0,3 | 100,0 | 2,8 | 3,3 | 2.418 |
| | Giàu nhất | 88,3 | 0,1 | 0,2 | 2,4 | 0,2 | 4,9 | 1,3 | 1,8 | 0,4 | 0,3 | 100,0 | 3,0 | 2,3 | 2.304 |
| Dân tộc | Dân tộc ít người | 92,0 | 0,1 | 0,2 | 1,0 | 0,3 | 1,8 | 2,7 | 0,5 | 1,0 | 0,3 | 100,0 | 1,7 | 4,4 | 1.960 |
| | Kinh/Hoa | 88,3 | 0,1 | 0,2 | 2,4 | 0,3 | 3,8 | 2,3 | 1,4 | 0,7 | 0,5 | 100,0 | 3,1 | 3,6 | 9.789 |
| Chung | | 88,9 | 0,1 | 0,2 | 2,2 | 0,3 | 3,4 | 2,4 | 1,2 | 0,7 | 0,5 | 100,0 | 2,8 | 3,8 | 11.749 |

* MICS Chỉ số 78

** MICS Chỉ số 75

Table HA.8: Children's living arrangements and orphanhood

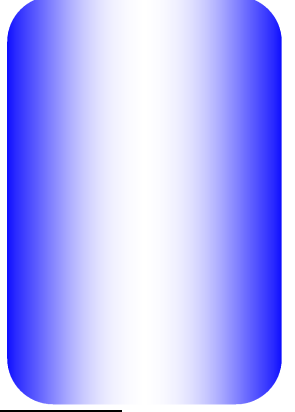
Percent distribution of children aged 0-17 years according to living arrangements, percentage of children aged 0-17 years in households not living with a biological parent and percentage of children, Viet Nam, 2006

| | | Living with both parents | Living with neither parent | | | | Living with mother only | | Living with father only | | Impossible to determine | Total | Not living with a biological parent * | One or both parents dead ** | Number of children |
|-------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------|----------------|---------------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------|-------------------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | | | Only father alive | Only mother alive | Both are alive | Both are dead | Father alive | Father dead | Mother alive | Mother dead | | | | | |
| Gender | Male | 88.4 | 0.1 | 0.3 | 2.3 | 0.3 | 3.5 | 2.7 | 1.3 | 0.8 | 0.3 | 100.0 | 3.0 | 4.2 | 6,046 |
| | Female | 89.4 | 0.1 | 0.2 | 2.1 | 0.3 | 3.4 | 2.1 | 1.2 | 0.6 | 0.6 | 100.0 | 2.7 | 3.3 | 5,702 |
| Region | Red river Delta | 89.1 | 0.1 | 0.1 | 1.7 | 0.3 | 3.9 | 1.9 | 1.9 | 0.6 | 0.5 | 100.0 | 2.2 | 3.0 | 2,387 |
| | North East | 91.9 | 0.0 | 0.2 | 1.0 | 0.3 | 2.1 | 2.1 | 0.9 | 1.3 | 0.3 | 100.0 | 1.5 | 3.8 | 1,498 |
| | North West | 90.3 | 0.1 | 0.7 | 2.5 | 0.4 | 2.3 | 1.8 | 1.0 | 0.8 | 0.1 | 100.0 | 3.7 | 3.7 | 392 |
| | North Central Coast | 88.8 | 0.2 | 0.4 | 2.1 | 0.0 | 3.2 | 3.5 | 0.9 | 0.5 | 0.5 | 100.0 | 2.7 | 4.6 | 1,780 |
| | South Central Coast | 87.8 | 0.0 | 0.3 | 2.6 | 0.3 | 3.5 | 3.4 | 0.6 | 0.4 | 1.0 | 100.0 | 3.2 | 4.5 | 1,082 |
| | Central Highlands | 90.8 | 0.4 | 0.1 | 0.7 | 0.1 | 3.1 | 2.3 | 0.2 | 1.7 | 0.4 | 100.0 | 1.4 | 4.8 | 598 |
| | South East | 87.4 | 0.0 | 0.3 | 2.9 | 0.3 | 4.1 | 2.8 | 1.4 | 0.5 | 0.3 | 100.0 | 3.5 | 3.9 | 1,780 |
| | Mekong river Delta | 87.7 | 0.3 | 0.1 | 3.1 | 0.4 | 3.8 | 1.6 | 1.6 | 0.9 | 0.4 | 100.0 | 4.0 | 3.3 | 2,232 |
| Area | Urban | 85.7 | 0.1 | 0.4 | 2.8 | 0.2 | 6.0 | 2.4 | 1.7 | 0.5 | 0.3 | 100.0 | 3.4 | 3.5 | 2,510 |
| | Rural | 89.7 | 0.1 | 0.2 | 2.0 | 0.3 | 2.7 | 2.4 | 1.1 | 0.8 | 0.5 | 100.0 | 2.7 | 3.9 | 9,239 |
| Age | 0-4 years | 90.9 | 0.1 | 0.1 | 1.7 | 0.0 | 4.8 | 0.9 | 0.9 | 0.2 | 0.3 | 100.0 | 2.0 | 1.4 | 2,488 |
| | 5-9 years | 89.5 | 0.1 | 0.2 | 3.4 | 0.1 | 3.3 | 1.4 | 1.3 | 0.4 | 0.2 | 100.0 | 3.8 | 2.2 | 2,729 |
| | 10-14 years | 88.5 | 0.2 | 0.3 | 1.8 | 0.3 | 3.2 | 2.8 | 1.7 | 0.8 | 0.5 | 100.0 | 2.5 | 4.4 | 3,883 |
| | 15-17 years | 86.9 | 0.1 | 0.3 | 2.0 | 0.6 | 2.7 | 4.1 | 0.9 | 1.5 | 0.8 | 100.0 | 3.1 | 6.7 | 2,649 |
| Wealth index quintiles | Poorest | 90.7 | 0.2 | 0.2 | 0.8 | 0.3 | 2.5 | 2.5 | 1.1 | 1.1 | 0.8 | 100.0 | 1.4 | 4.2 | 2,238 |
| | Second | 87.7 | 0.0 | 0.2 | 2.5 | 0.2 | 3.2 | 3.2 | 1.1 | 1.1 | 0.8 | 100.0 | 2.9 | 4.8 | 2,287 |
| | Middle | 87.7 | 0.1 | 0.2 | 3.3 | 0.3 | 3.2 | 2.9 | 1.2 | 0.9 | 0.2 | 100.0 | 4.0 | 4.4 | 2,501 |
| | Fourth | 90.2 | 0.2 | 0.3 | 1.9 | 0.3 | 3.3 | 2.1 | 0.9 | 0.3 | 0.3 | 100.0 | 2.8 | 3.3 | 2,418 |
| | Richest | 88.3 | 0.1 | 0.2 | 2.4 | 0.2 | 4.9 | 1.3 | 1.8 | 0.4 | 0.3 | 100.0 | 3.0 | 2.3 | 2,304 |
| Ethnicity | Other | 92.0 | 0.1 | 0.2 | 1.0 | 0.3 | 1.8 | 2.7 | 0.5 | 1.0 | 0.3 | 100.0 | 1.7 | 4.4 | 1,960 |
| | Kinh/Chinese | 88.3 | 0.1 | 0.2 | 2.4 | 0.3 | 3.8 | 2.3 | 1.4 | 0.7 | 0.5 | 100.0 | 3.1 | 3.6 | 9,789 |
| Total | | 88.9 | 0.1 | 0.2 | 2.2 | 0.3 | 3.4 | 2.4 | 1.2 | 0.7 | 0.5 | 100.0 | 2.8 | 3.8 | 11,749 |

* MICS Indicator 78

** MICS Indicator 75

Phụ lục Appendix



Phụ lục A: Thiết kế mẫu

Appendix A: Sample Design

Mẫu điều tra MICS 2 và 3 ở Việt Nam là mẫu xác suất 2 cấp, phân tầng và mẫu chùm. Cỡ mẫu cấp 1 của MICS 3 gồm 250 địa bàn điều tra; cỡ mẫu cấp 2 gồm 8.355 hộ được chọn từ các địa bàn được chọn nêu trên thuộc 8 vùng và 64 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Mẫu chọn theo 2 cấp như sau:

Cấp 1: Chọn địa bàn điều tra

MICS3 tiến hành lựa chọn 250 địa bàn bao gồm toàn bộ 240 địa bàn điều tra của MICS 2 ở 8 vùng và 61 tỉnh/thành phố năm 2000 (xem báo cáo MICS2 để biết thêm chi tiết về chọn mẫu) và 10 địa bàn mới chọn thêm do sự phân tách tỉnh/thành phố trong cả nước từ 61 lên 64 tỉnh/thành phố. Mười địa bàn mới này được phân bổ cho các vùng như sau: vùng Đồng bằng sông Hồng 2 địa bàn, Đông Bắc 2 địa bàn, Tây Bắc 1 địa bàn, Bắc Trung Bộ 1 địa bàn, Tây nguyên 2 địa bàn và vùng Đông Nam Bộ 2 địa bàn.

Cấp 2: Chọn hộ điều tra

Các hộ điều tra của MICS 3 được chọn từ các địa bàn được chọn ở bước 1, sử dụng danh sách bảng kê của tổng điều tra dân số và nhà ở 1999. Cách chọn như sau:

(a) Cập nhật bảng kê để chọn hộ

- Lấy bản kê danh sách hộ của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 1999, gửi xuống địa phương để rà soát lại. Loại khỏi danh sách bản kê những hộ gia đình đã chuyển đi, bổ sung các hộ mới chuyển đến, kể cả những hộ mới tách trong khoảng thời gian từ 1999 đến 30/9/2005.

The MICS2 and MICS3 samples in Viet Nam are 2-stage probability stratified and clustered samples. MICS3's 1st-stage sample consists of 250 enumeration areas (EAs) and MICS3's 2nd-stage sample consists of 8,355 households selected from the above EAs of 8 regions and 64 provinces/cities within the country.

The MICS3 sample was selected following 2 stages as below:

First Stage: Selection of Enumeration Areas

The MICS3 survey selected 250 EAs including all 240 EAs of MICS2 in 8 regions and 61 provinces/cities in 2000 (see the MICS2 report for sampling details) and 10 newly-selected EAs due to the split of provinces/cities, which caused the increase of the number of provinces/cities within the country from 61 to 64. These 10 new EAs were allocated to regions as follow: 2 EAs to the Red River Delta, 2 EAs to the North East, 1 EA to the North West, 1 EA to the North Central Coast, 2 EAs to the Central Highlands, and 2 EAs to the South East.

Second Stage: Selection of Households

MICS3's households were selected from 250 EAs sampled in the first stage using household lists formed from the 1999 Population and Housing Census. The selection was as follow:

(a) Update of household lists for selection of households

- Obtain household lists of the 1999 Population and Housing Census and send the lists to local statistical offices for reviewing and checking. Remove from the lists all households which newly moved out of EAs, and add to the lists all households which newly moved in EAs including newly-split households during the period of 1999 and September 30th, 2005.

- Tiến hành cập nhật các thông tin của hộ bao gồm họ tên chủ hộ, tổng số thành viên hộ, số thành viên dưới 5 tuổi, số phụ nữ 15-49 tuổi.

(b) Chọn hộ

Phương pháp chọn hộ là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống với xác suất chọn là 1/3. Mỗi địa bàn Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999 có khoảng 100 hộ gia đình. Do vậy với xác suất chọn là 1/3, Điều tra MICS3 lựa chọn trung bình khoảng 33 hộ gia đình trên một địa bàn.

Việc lựa chọn được tiến hành theo 2 bước:

- Bước 1. Tính khoảng cách chọn hộ: Khi đã xác định được số hộ cần chọn ở mỗi địa bàn, tính khoảng cách chọn bằng cách lấy tổng số hộ được cập nhật trong bảng kê của địa bàn được chọn điều tra chia cho số hộ cần điều tra ($k = m/n$), trong đó k là khoảng cách chọn hộ, m là số hộ trong bảng kê, n là số hộ cần chọn của địa bàn.
- Bước 2. Áp dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên theo khoảng cách để chọn hộ: Chọn số ngẫu nhiên 1 chữ số. Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự trong bảng kê bằng số ngẫu nhiên vừa chọn. Hộ tiếp theo được chọn là hộ có số thứ tự bằng số thứ tự của hộ trước liền kề cộng khoảng cách chọn k.

Tổng số địa bàn được phân bổ cho 8 vùng trong cả nước cho Điều tra MICS3 được trình bày trong bảng dưới đây. (Số trong ngoặc là số địa bàn của Điều tra MICS2)

Địa bàn điều tra mẫu của cuộc điều tra MICS 3/Number of EDs of the MICS

| | | Thành thị/ Urban | Nông thôn/ Rural | Cộng/ Total |
|----|---|------------------|------------------|-------------|
| | Tổng số/ Total | 57 | 193 | 250 |
| 1. | Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta | 7 | 25 | 32 |
| 2. | Đông Bắc/ North East | 5 | 26 | 31 |
| 3. | Tây Bắc/ North West | 4 | 26 | 30 |
| 4. | Bắc Trung bộ/ North Central Coast | 4 | 26 | 30 |
| 5. | Duyên hải nam Trung Bộ/ South Central Coast | 8 | 23 | 31 |
| 6. | Tây Nguyên/ Central Highlands | 6 | 25 | 31 |
| 7. | Đông Nam Bộ/ South East | 15 | 17 | 32 |
| 8. | Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta | 8 | 25 | 33 |

- Update household information including name of household head, total number of household members, total number of household members who were under 5 years old, and total number of 15-49 women in households.

(b) Select households

The selection of households was the systematic random sampling method using a sampling probability of 1/3. Each of 1999 Population and Housing Census's EAs consisted of about 100 households. Thus, with the sampling probability of 1/3, MICS3 selected about 33 households per EA on average.

The selection was implemented in 2 steps:

- Step 1. Identify the sampling interval: As long as the number of households for each EA was decided, the sampling interval (k) was calculated by dividing the number of sampling households (n) by the updated total number of households in the selected EA (m).
- Step 2. Apply the systematic random sampling method to select households: Select a random 1-digit number. The first sampled household is the household with the list order equal to the selected random number. The next sampled household is the household with the list order equal to the list order of the previously selected household plus the interval k.

The allocation of EAs for 8 regions of the countries in the MICS3 survey is presented in the following table. (The numbers in brackets are for the MICS2 survey.)

Phụ lục B: Danh sách thành viên tham gia điều tra

Appendix B : List of Personnel Involved in the Survey

1. Danh sách Ban Chỉ đạo Trung ương:

- Ông Nguyễn Văn Tiến, Phó Tổng cục trưởng, Trưởng ban;
- Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Ủy viên thường trực;
- Bà Trần Thị Minh Châu, Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Ủy viên;
- Ông Thân Văn Niên, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Ủy viên;
- Ông Trần Ngọc Thạch, Phó Giám đốc Trung tâm thông tin, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Ủy viên;
- Ông Daniel Seymour, Trưởng phòng Kế hoạch, UNICEF Việt Nam, Ủy viên

2. Danh sách Giám sát viên của Tổng cục Thống kê.

Giám sát viên của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường:

- Ông Nguyễn Đình Chung, Chuyên viên.
- Bà Đoàn Thuận Hòa, Chuyên viên.
- Bà Nguyễn Thị Loan, Chuyên viên.
- Ông Cao Như Nguyệt, Chuyên viên.
- Ông Nguyễn Văn Đông, Chuyên viên.
- Ông Nguyễn Văn Gác, Chuyên viên.
- Ông Đỗ Anh Kiêm, Chuyên viên.
- Ông Nguyễn Quang Phương, Chuyên viên.
- Bà Vũ Thị Thu Thủy, Chuyên viên.
- Bà Lộ Thị Đức, Chuyên viên.
- Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Chuyên viên.
- Bà Nguyễn Bùi Linh, Chuyên viên.
- Ông Nguyễn Thế Quân, Chuyên viên.
- Bà Trần Thị Hiền, Chuyên viên.
- Ông Nguyễn Phương Anh, Chuyên viên.
- Bà Hồ Thị Kim Nhung, Chuyên viên.
- Bà Nguyễn Thanh Tú, Chuyên viên.
- Bà Võ Thanh Sơn, Chuyên viên.
- Ông Phùng Đức Tùng, Chuyên viên.

1. The list of Central Steering Committee:

- Mr. Nguyen Van Tien, Deputy Director General, GSO, Chair.
- Mr. Nguyen Phong, Director, Social and Environmental Statistics Department, GSO, Permanent Member.
- Ms. Tran Thi Minh Chau, Deputy Director, Social and Environmental Statistics Department, GSO, Member.
- Mr. Than Van Nien, Director, Personnel Department, GSO, Member.
- Mr. Tran Ngoc Thach, Deputy Director, Information Centre, VCPFC, Member.
- Mr. Daniel Seymour, Head of Planning Unit, UNICEF Viet Nam, Member.

2. The list of supervisors of GSO.

From the Social and Environmental Statistics Department, GSO:

- Mr. Nguyen Dinh Chung, Official.
- Ms. Doan Thuan Hoa, Official.
- Ms. Nguyen Thi Loan, Official.
- Mr. Cao Nhu Nguyet, Official.
- Mr. Nguyen Van Dong, Official.
- Mr. Nguyen Van Gac, Official.
- Mr. Do Anh Kiem, Official.
- Mr. Nguyen Quang Phuong, Official.
- Ms. Vu Thi Thu Thuy, Official.
- Ms. Lo Thi Duc, Official.
- Ms. Nguyen Thi Viet Nga, Official.
- Ms. Nguyen Bui Linh, Official.
- Mr. Nguyen The Quan, Official.
- Ms. Tran Thi Hien, Official.
- Mr. Nguyen Phuong Anh, Official.
- Ms. Ho Thi Kim Nhung, Official.
- Ms. Nguyen Thanh Tu, Official.
- Ms. Vo Thanh Son, Official.
- Mr. Phung Duc Tung, Official.

3. Danh sách Giám sát viên độc lập của UNICEF.

- Ông Vũ Mạnh Hồng, Phòng Kế hoạch, UNICEF Việt Nam.
- Bà Nguyễn Bích Ngọc, Phòng Kế hoạch, UNICEF Việt Nam.
- Bà Chu Thị Thanh Hương, Phòng Kế hoạch, UNICEF Việt Nam.
- Bà Trần Thị Minh Hương, Phòng Tài chính, UNICEF Việt Nam.

4. Danh sách người viết báo cáo.

- Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê, Ủy viên thường trực;
- Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ Trưởng, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê.
- Bà Nguyễn Bùi Linh, Chuyên viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê.
- Ông Vũ Mạnh Hồng, Phòng Kế hoạch, UNICEF Việt Nam.

3. The list of the independent supervisors from UNICEF.

- Mr. Vu Manh Hong, Planning Unit, UNICEF Viet Nam.
- Ms. Nguyen Bich Ngoc, Planning Unit, UNICEF Viet Nam.
- Ms. Chu Thi Thanh Huong, Planning Unit, UNICEF Viet Nam.
- Ms. Tran Thi Minh Huong, Finance Unit, UNICEF Viet Nam.

4. The list of persons writing and editing the report:

- Mr. Nguyen Phong, Director, Social and Environmental Statistics Department, GSO, Permanent Member.
- Mr. Nguyen Dinh Chung, Deputy Director, Social and Environmental Statistics Department, GSO.
- Ms. Nguyen Bui Linh, Official, Social and Environmental Statistics Department, GSO.
- Mr. Vu Manh Hong, Planning Unit, UNICEF Viet Nam.

Phụ lục C: Ước lượng sai số chọn mẫu

Appendix C: Estimates of Sampling Errors

Mẫu được lựa chọn trong Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn ra từ cùng một tổng thể điều tra khi sử dụng thiết kế mẫu và quy mô mẫu giống nhau. Mỗi một mẫu này sẽ cho những kết quả phân nào khác với kết quả thu được từ mẫu thực tế được sử dụng. Sai số chọn mẫu là thước đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Không thể biết được độ lớn chính xác của sự biến thiên, nhưng độ lớn này có thể ước lượng thống kê từ kết quả của cuộc điều tra.

Các thước đo sai số chọn mẫu sau được trình bày trong phụ lục này cho mỗi chỉ tiêu được lựa chọn:

- Sai số chuẩn (*se*): Sai số chọn mẫu thường được đo lường bằng sai số chuẩn của một số chỉ tiêu nhất định (số trung bình, tỷ trọng, v.v...). Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai. Phương pháp tuyến tính hóa Taylor được sử dụng để ước lượng sai số chuẩn.
- Hệ số biến thiên (*se/r*) là tỷ số giữa sai số chuẩn và giá trị của chỉ tiêu.
- Hiệu ứng thiết kế (*deff*) là tỷ số giữa phương sai thực của một chỉ tiêu và phương sai tính được dưới giả thiết mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản. Căn bậc hai của hiệu ứng thiết kế (*deft*) được sử dụng để thể hiện tính hiệu quả của thiết kế mẫu. Giá trị *deft* bằng 1.0 cho thấy thiết kế mẫu hiệu quả như thiết kế mẫu theo phương pháp ngẫu

The sample of respondents selected in the Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey is only one of the samples that could have been selected from the same population, using the same design and size. Each of these samples would yield results that differ somewhat from the results of the actual sample selected. Sampling errors are a measure of the variability between all possible samples. The extent of variability is not known exactly, but can be estimated statistically from the survey results.

The following sampling error measures are presented in this appendix for each of the selected indicators:

- Standard error (*se*): Sampling errors are usually measured in terms of standard errors for particular indicators (means, proportions etc). Standard error is the square root of the variance. The Taylor linearization method is used for the estimation of standard errors.
- Coefficient of variation (*se/r*) is the ratio of the standard error to the value of the indicator
- Design effect (*deff*) is the ratio of the actual variance of an indicator, under the sampling method used in the survey, to the variance calculated under the assumption of simple random sampling. The square root of the design effect (*deft*) is used to show the efficiency of the sample design. A *deft* value of 1.0 indicates that the sample design is as efficient as a sim-

nhiên đơn giản. Giá trị *deft* lớn hơn 1.0 thể hiện sự tăng lên của sai số chuẩn do việc sử dụng một thiết kế mẫu phức tạp hơn.

- Giới hạn tin cậy được tính để thể hiện khoảng giá trị mà giá trị thực của tổng thể được giả thiết nằm trong khoảng này. Bất kỳ chỉ tiêu thống kê nào tính được từ cuộc điều tra sẽ có giá trị rơi vào trong khoảng cộng trừ 2 lần sai số chuẩn ($p + 2.se$ hoặc $p - 2.se$) của chỉ tiêu thống kê này trong 95% của tất cả các mẫu có thể khi sử dụng cùng một phương án thiết kế mẫu và một quy mô mẫu.

Việc tính sai số chọn mẫu cho số liệu MICS đã sử dụng mô đun Mẫu Phức hợp SPSS Phiên bản 14 (SPSS Version 14 Complex Samples). Kết quả được trình bày trong các bảng sau đây. Ngoài những thước đo sai số chọn mẫu được trình bày ở trên, các bảng này cũng cho số quan sát gia quyền và không gia quyền của mẫu số của mỗi chỉ tiêu.

Các sai số chọn mẫu được tính cho các chỉ tiêu được quan tâm nhất cho cả nước, 8 vùng và thành thị/nông thôn. Ba trong số các chỉ tiêu được lựa chọn là chỉ tiêu cấp hộ, 8 là chỉ tiêu cấp thành viên hộ, 13 là chỉ tiêu cho phụ nữ và 15 là chỉ tiêu cho trẻ em dưới 5 tuổi. Tất cả các chỉ tiêu được trình bày dưới dạng tỷ lệ phần trăm. Bảng SE.1 trình bày danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu bao gồm cả số quan sát sử dụng trong mẫu số của mỗi chỉ tiêu. Bảng SE.2 đến SE.11 trình bày các sai số chọn mẫu tính được.

ple random sample, while a *deft* value above 1.0 indicates the increase in the standard error due to the use of a more complex sample design.

- Confidence limits are calculated to show the interval within which the true value for the population can be reasonably assumed to fall. For any given statistic calculated from the survey, the value of that statistics will fall within a range of plus or minus two times the standard error ($p + 2.se$ or $p - 2.se$) of the statistic in 95 percent of all possible samples of identical size and design.

For the calculation of sampling errors from MICS data, SPSS Version 14 Complex Samples module has been used. The results are shown in the tables that follow. In addition to the sampling error measures described above, the tables also include weighted and unweighted counts of denominators for each indicator.

Sampling errors are calculated for indicators of primary interest, for the national total, for 8 regions, and for urban and rural areas. Three of the selected indicators are based on households, 8 are based on household members, 13 are based on women, and 15 are based on children under 5. All indicators presented here are in the form of proportions. Table SE.1 shows the list of indicators for which sampling errors are calculated, including the base population (denominator) for each indicator. Tables SE.2 to SE.11 show the calculated sampling errors.

Bảng SE.1: Các chỉ tiêu được lựa chọn để tính sai số chọn mẫu

Danh sách các chỉ tiêu được lựa chọn để tính sai số chọn mẫu và đối tượng tính toán của mỗi chỉ tiêu, Việt Nam, 2006

| Chỉ tiêu MICS | | Đối tượng |
|-------------------------------|---|---|
| HỌ GIA ĐÌNH | | |
| - | Hộ gia đình có ít nhất một chiếc màn | Tất cả các hộ gia đình |
| 30 | Hộ gia đình có ít nhất một chiếc màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | Tất cả các hộ gia đình |
| 74 | Xử phạt trẻ em | Trẻ em 2-14 tuổi được chọn |
| THÀNH VIÊN HỌ GIA ĐÌNH | | |
| 11 | Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | Tất cả các thành viên hộ gia đình |
| 12 | Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | Tất cả các thành viên hộ gia đình |
| 55 | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | Trẻ em độ tuổi đi học Tiểu học |
| 56 | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Trung học | Trẻ em độ tuổi đi học Trung học |
| 59 | Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | Trẻ em độ tuổi hoàn thành cấp Tiểu học |
| 71 | Lao động trẻ em | Trẻ em 5-14 tuổi |
| 75 | Tình trạng mồ côi | Trẻ em dưới 18 |
| PHỤ NỮ | | |
| 4 | Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | Phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 20 | Chăm sóc trước khi sinh | Phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 21 | Biện pháp tránh thai | Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng/sống chung như vợ chồng |
| 60 | Biết chữ | Phụ nữ 15-24 tuổi |
| 67 | Lấy chồng trước 18 tuổi | Phụ nữ 20-49 tuổi |
| 82 | Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | Phụ nữ 15-49 tuổi |
| 86 | Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | Phụ nữ 15-49 tuổi |
| 88 | Phụ nữ được xét nghiệm HIV | Phụ nữ 15-49 tuổi |
| 89 | Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | Phụ nữ 15-49 tuổi |
| TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI | | |
| | Tiêm chủng phòng lao | Trẻ em 12-23 tháng |
| | Tiêm chủng phòng bại liệt | Trẻ em 12-23 tháng |
| | Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | Trẻ em 12-23 tháng |
| | Tiêm chủng phòng sởi | Trẻ em 12-23 tháng |
| | Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | Trẻ em 12-23 tháng |
| - | Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | Trẻ em dưới 5 tuổi |
| 22 | Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | Trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| - | Tiêu chảy trong 2 tuần qua | Trẻ em dưới 5 tuổi |
| 35 | Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | Trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| - | Sốt trong 2 tuần qua | Trẻ em dưới 5 tuổi |
| 39 | Phòng chống sốt rét | Trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 46 | Hỗ trợ học tập | Trẻ em dưới 5 tuổi |
| 62 | Đăng ký khai sinh | Trẻ em dưới 5 tuổi |

Table SE.1: Indicators selected for sampling error calculations

List of indicators selected for sampling error calculations, and base populations (denominators) for each indicator, Viet Nam, 2006

| MICS Indicator | | Base Population |
|--------------------------|---|---|
| HOUSEHOLDS | | |
| - | Households with at least one mosquito net | All households |
| 30 | Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | All households |
| 41 | Household availability of ITNs | All households |
| 74 | Child discipline | Children aged 2-14 years selected |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | |
| 11 | Use of improved drinking water sources | All household members |
| 12 | Use of improved sanitation facilities | All household members |
| 55 | Net primary school attendance rate | Children of primary school age |
| 56 | Net secondary school attendance rate | Children of secondary school age |
| 59 | Primary completion rate | Children of primary school completion age |
| 71 | Child labour | Children aged 5-14 years |
| 75 | Prevalence of orphans | Children aged under 18 |
| 76 | Prevalence of vulnerable children | Children aged under 18 |
| WOMEN | | |
| 4 | Skilled attendant at delivery | Women aged 15-49 years with a live birth in the last 2 years |
| 20 | Antenatal care | Women aged 15-49 years with a live birth in the last 2 years |
| 21 | Contraceptive prevalence | Women aged 15-49 currently married/in union |
| 60 | Adult literacy | Women aged 15-24 years |
| 67 | Marriage before age 18 | Women aged 20-49 years |
| 82 | Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | Women aged 15-24 years |
| 86 | Attitude towards people with HIV/AIDS | Women aged 15-49 years |
| 88 | Women who have been tested for HIV | Women aged 15-49 years |
| 89 | Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | Women aged 15-49 years |
| UNDER-5s | | |
| | Tuberculosis immunization coverage | Children aged 12-23 months |
| | Polio immunization coverage | Children aged 12-23 months |
| | Immunization coverage for DPT | Children aged 12-23 months |
| | Measles immunization coverage | Children aged 12-23 months |
| | Fully immunized children | Children aged 12-23 months |
| - | Acute respiratory infection in last two weeks | Children under age 5 |
| 22 | Antibiotic treatment of suspected pneumonia | Children under age 5 with suspected pneumonia in the last 2 weeks |
| - | Diarrhoea in last two weeks | Children under age 5 |
| 35 | Received ORT or increased fluids and continued feeding | Children under age 5 with diarrhoea in the last 2 weeks |
| - | Fever in last two weeks | Children under age 5 |
| 39 | Anti-malarial treatment | Children under age 5 with fever in the last 2 weeks |
| 46 | Support for learning | Children under age 5 |
| 62 | Birth registration | Children under age 5 |

Biểu SE.2: Sai số chọn mẫu: Tổng số mẫu

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | | | | r - 2se | r + 2se |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,972 | 0,005 | 0,005 | 7,323 | 2,706 | 8355 | 8355 | 0,962 | 0,982 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,188 | 0,018 | 0,096 | 17,951 | 4,237 | 8355 | 8355 | 0,152 | 0,224 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,933 | 0,006 | 0,007 | 1,497 | 1,224 | 2388 | 2433 | 0,921 | 0,946 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,890 | 0,011 | 0,013 | 48,953 | 6,997 | 35544 | 36573 | 0,867 | 0,912 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,643 | 0,019 | 0,029 | 55,594 | 7,456 | 35544 | 36573 | 0,605 | 0,680 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,954 | 0,005 | 0,005 | 1,724 | 1,313 | 2786 | 3071 | 0,944 | 0,964 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,788 | 0,010 | 0,012 | 3,399 | 1,844 | 5759 | 6091 | 0,769 | 0,808 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,817 | 0,022 | 0,027 | 2,220 | 1,490 | 625 | 669 | 0,772 | 0,861 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,158 | 0,009 | 0,055 | 4,128 | 2,032 | 6612 | 7228 | 0,141 | 0,176 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0,038 | 0,003 | 0,067 | 2,239 | 1,496 | 11749 | 12736 | 0,033 | 0,043 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,877 | 0,018 | 0,021 | 3,163 | 1,778 | 967 | 1023 | 0,841 | 0,914 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,908 | 0,014 | 0,015 | 2,360 | 1,536 | 967 | 1023 | 0,880 | 0,936 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,757 | 0,008 | 0,010 | 2,099 | 1,449 | 6226 | 6208 | 0,742 | 0,773 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,917 | 0,010 | 0,011 | 4,270 | 2,066 | 3136 | 3240 | 0,897 | 0,937 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,131 | 0,006 | 0,049 | 2,697 | 1,642 | 7689 | 7620 | 0,118 | 0,143 |
| Kiểm thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,443 | 0,012 | 0,028 | 1,992 | 1,411 | 3136 | 3240 | 0,419 | 0,468 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,326 | 0,009 | 0,027 | 3,079 | 1,755 | 8959 | 8688 | 0,308 | 0,344 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,093 | 0,005 | 0,054 | 2,856 | 1,690 | 9470 | 9471 | 0,083 | 0,103 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,457 | 0,008 | 0,017 | 2,411 | 1,553 | 9470 | 9471 | 0,441 | 0,472 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,944 | 0,010 | 0,010 | 0,964 | 0,982 | 555 | 554 | 0,925 | 0,963 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,748 | 0,017 | 0,023 | 0,884 | 0,940 | 555 | 554 | 0,713 | 0,783 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,780 | 0,018 | 0,023 | 1,003 | 1,001 | 555 | 554 | 0,745 | 0,816 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,865 | 0,013 | 0,016 | 0,860 | 0,927 | 555 | 554 | 0,838 | 0,892 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,656 | 0,020 | 0,030 | 0,957 | 0,979 | 555 | 554 | 0,616 | 0,695 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,063 | 0,006 | 0,093 | 1,550 | 1,245 | 2680 | 2680 | 0,051 | 0,075 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | 0,546 | 0,022 | 0,040 | 0,334 | 0,578 | 169 | 171 | 0,502 | 0,590 |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,068 | 0,005 | 0,079 | 1,222 | 1,106 | 2680 | 2680 | 0,058 | 0,079 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | 0,648 | 0,035 | 0,054 | 1,049 | 1,024 | 183 | 198 | 0,578 | 0,718 |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,162 | 0,011 | 0,067 | 2,297 | 1,516 | 2680 | 2680 | 0,140 | 0,183 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,023 | 0,007 | 0,290 | 0,894 | 0,946 | 434 | 448 | 0,010 | 0,037 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,566 | 0,014 | 0,025 | 2,148 | 1,466 | 2680 | 2680 | 0,538 | 0,594 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,876 | 0,012 | 0,013 | 3,455 | 1,859 | 2680 | 2680 | 0,853 | 0,900 |

Table SE.2: Sampling errors: Total sampleStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deff*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deff</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.972 | 0.005 | 0.005 | 7.323 | 2.706 | 8355 | 8355 | 0.962 | 0.982 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.188 | 0.018 | 0.096 | 17.951 | 4.237 | 8355 | 8355 | 0.152 | 0.224 |
| Child discipline | CP.4 | 0.933 | 0.006 | 0.007 | 1.497 | 1.224 | 2388 | 2433 | 0.921 | 0.946 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.890 | 0.011 | 0.013 | 48.953 | 6.997 | 35544 | 36573 | 0.867 | 0.912 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.643 | 0.019 | 0.029 | 55.594 | 7.456 | 35544 | 36573 | 0.605 | 0.680 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.954 | 0.005 | 0.005 | 1.724 | 1.313 | 2786 | 3071 | 0.944 | 0.964 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.788 | 0.010 | 0.012 | 3.399 | 1.844 | 5759 | 6091 | 0.769 | 0.808 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.817 | 0.022 | 0.027 | 2.220 | 1.490 | 625 | 669 | 0.772 | 0.861 |
| Child labour | CP.2 | 0.158 | 0.009 | 0.055 | 4.128 | 2.032 | 6612 | 7228 | 0.141 | 0.176 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.038 | 0.003 | 0.067 | 2.239 | 1.496 | 11749 | 12736 | 0.033 | 0.043 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.877 | 0.018 | 0.021 | 3.163 | 1.778 | 967 | 1023 | 0.841 | 0.914 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.908 | 0.014 | 0.015 | 2.360 | 1.536 | 967 | 1023 | 0.880 | 0.936 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.757 | 0.008 | 0.010 | 2.099 | 1.449 | 6226 | 6208 | 0.742 | 0.773 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.917 | 0.010 | 0.011 | 4.270 | 2.066 | 3136 | 3240 | 0.897 | 0.937 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.131 | 0.006 | 0.049 | 2.697 | 1.642 | 7689 | 7620 | 0.118 | 0.143 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.443 | 0.012 | 0.028 | 1.992 | 1.411 | 3136 | 3240 | 0.419 | 0.468 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.326 | 0.009 | 0.027 | 3.079 | 1.755 | 8959 | 8688 | 0.308 | 0.344 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.093 | 0.005 | 0.054 | 2.856 | 1.690 | 9470 | 9471 | 0.083 | 0.103 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.457 | 0.008 | 0.017 | 2.411 | 1.553 | 9470 | 9471 | 0.441 | 0.472 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.944 | 0.010 | 0.010 | 0.964 | 0.982 | 555 | 554 | 0.925 | 0.963 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.748 | 0.017 | 0.023 | 0.884 | 0.940 | 555 | 554 | 0.713 | 0.783 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.780 | 0.018 | 0.023 | 1.003 | 1.001 | 555 | 554 | 0.745 | 0.816 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.865 | 0.013 | 0.016 | 0.860 | 0.927 | 555 | 554 | 0.838 | 0.892 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.656 | 0.020 | 0.030 | 0.957 | 0.979 | 555 | 554 | 0.616 | 0.695 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.063 | 0.006 | 0.093 | 1.550 | 1.245 | 2680 | 2680 | 0.051 | 0.075 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | 0.546 | 0.022 | 0.040 | 0.334 | 0.578 | 169 | 171 | 0.502 | 0.590 |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.068 | 0.005 | 0.079 | 1.222 | 1.106 | 2680 | 2680 | 0.058 | 0.079 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | 0.648 | 0.035 | 0.054 | 1.049 | 1.024 | 183 | 198 | 0.578 | 0.718 |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.162 | 0.011 | 0.067 | 2.297 | 1.516 | 2680 | 2680 | 0.140 | 0.183 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.023 | 0.007 | 0.290 | 0.894 | 0.946 | 434 | 448 | 0.010 | 0.037 |
| Support for learning | CD.1 | 0.566 | 0.014 | 0.025 | 2.148 | 1.466 | 2680 | 2680 | 0.538 | 0.594 |
| Birth registration | CP.1 | 0.876 | 0.012 | 0.013 | 3.455 | 1.859 | 2680 | 2680 | 0.853 | 0.900 |

Biểu SE.3: Sai số chọn mẫu: khu vực thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | | | | r - 2se | r + 2se |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,916 | 0,013 | 0,014 | 4,732 | 2,175 | 2134 | 2062 | 0,890 | 0,943 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,054 | 0,016 | 0,300 | 10,529 | 3,245 | 2134 | 2062 | 0,022 | 0,086 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,915 | 0,014 | 0,016 | 1,590 | 1,261 | 632 | 596 | 0,886 | 0,944 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,971 | 0,018 | 0,019 | 100,927 | 10,046 | 8968 | 8653 | 0,934 | 1,007 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,895 | 0,031 | 0,035 | 89,523 | 9,462 | 8968 | 8653 | 0,833 | 0,957 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,946 | 0,011 | 0,012 | 1,355 | 1,164 | 560 | 564 | 0,924 | 0,968 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,888 | 0,022 | 0,025 | 6,176 | 2,485 | 1248 | 1231 | 0,844 | 0,933 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,890 | 0,023 | 0,026 | 0,698 | 0,836 | 123 | 125 | 0,843 | 0,937 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,066 | 0,010 | 0,152 | 2,252 | 1,501 | 1388 | 1371 | 0,046 | 0,086 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0,035 | 0,005 | 0,154 | 2,122 | 1,457 | 2510 | 2490 | 0,024 | 0,046 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,983 | 0,010 | 0,010 | 1,396 | 1,181 | 225 | 226 | 0,962 | 1,000 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,980 | 0,010 | 0,010 | 1,095 | 1,046 | 225 | 226 | 0,961 | 1,000 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,720 | 0,017 | 0,023 | 1,994 | 1,412 | 1561 | 1477 | 0,687 | 0,753 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,991 | 0,005 | 0,005 | 2,191 | 1,480 | 700 | 671 | 0,981 | 1,000 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,060 | 0,008 | 0,135 | 2,360 | 1,536 | 2143 | 2010 | 0,044 | 0,077 |
| Kiên thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,593 | 0,028 | 0,047 | 2,172 | 1,474 | 700 | 671 | 0,537 | 0,649 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,374 | 0,016 | 0,042 | 2,425 | 1,557 | 2480 | 2349 | 0,343 | 0,405 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,184 | 0,012 | 0,067 | 2,423 | 1,557 | 2514 | 2380 | 0,159 | 0,209 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,394 | 0,018 | 0,044 | 3,063 | 1,750 | 2514 | 2380 | 0,359 | 0,429 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,985 | 0,012 | 0,012 | 1,040 | 1,020 | 121 | 115 | 0,961 | 1,000 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,857 | 0,025 | 0,030 | 0,604 | 0,777 | 121 | 115 | 0,806 | 0,908 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,935 | 0,022 | 0,023 | 0,900 | 0,949 | 121 | 115 | 0,892 | 0,979 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,933 | 0,024 | 0,026 | 1,046 | 1,023 | 121 | 115 | 0,885 | 0,981 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,820 | 0,029 | 0,035 | 0,652 | 0,807 | 121 | 115 | 0,762 | 0,878 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,042 | 0,009 | 0,207 | 1,083 | 1,041 | 633 | 577 | 0,025 | 0,060 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 27 | 25 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,042 | 0,011 | 0,252 | 1,594 | 1,263 | 633 | 577 | 0,021 | 0,063 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 26 | 23 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,149 | 0,018 | 0,118 | 1,398 | 1,182 | 633 | 577 | 0,114 | 0,184 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,021 | 0,017 | 0,807 | 1,141 | 1,068 | 94 | 84 | 0,000 | 0,054 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,710 | 0,024 | 0,034 | 1,644 | 1,282 | 633 | 577 | 0,661 | 0,758 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,943 | 0,015 | 0,016 | 2,325 | 1,525 | 633 | 577 | 0,913 | 0,972 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.3: Sampling errors: Urban areasStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|------------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.916 | 0.013 | 0.014 | 4.732 | 2.175 | 2134 | 2062 | 0.890 | 0.943 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.054 | 0.016 | 0.300 | 10.529 | 3.245 | 2134 | 2062 | 0.022 | 0.086 |
| Child discipline | CP.4 | 0.9148 | 0.0144 | 0.0157759 | 1.59026 | 1.26105334 | 632 | 596 | 0.886 | 0.944 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.971 | 0.018 | 0.019 | 100.927 | 10.046 | 8968 | 8653 | 0.934 | 1.000 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.895 | 0.031 | 0.035 | 89.523 | 9.462 | 8968 | 8653 | 0.833 | 0.957 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.946 | 0.011 | 0.012 | 1.355 | 1.164 | 560 | 564 | 0.924 | 0.968 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.888 | 0.022 | 0.025 | 6.176 | 2.485 | 1248 | 1231 | 0.844 | 0.933 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.890 | 0.023 | 0.026 | 0.698 | 0.836 | 123 | 125 | 0.843 | 0.937 |
| Child labour | CP.2 | 0.066 | 0.010 | 0.152 | 2.252 | 1.501 | 1388 | 1371 | 0.046 | 0.086 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.035 | 0.005 | 0.154 | 2.122 | 1.457 | 2510 | 2490 | 0.024 | 0.046 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.983 | 0.010 | 0.010 | 1.396 | 1.181 | 225 | 226 | 0.962 | 1.000 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.980 | 0.010 | 0.010 | 1.095 | 1.046 | 225 | 226 | 0.961 | 1.000 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.720 | 0.017 | 0.023 | 1.994 | 1.412 | 1561 | 1477 | 0.687 | 0.753 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.991 | 0.005 | 0.005 | 2.191 | 1.480 | 700 | 671 | 0.981 | 1.000 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.060 | 0.008 | 0.135 | 2.360 | 1.536 | 2143 | 2010 | 0.044 | 0.077 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.593 | 0.028 | 0.047 | 2.172 | 1.474 | 700 | 671 | 0.537 | 0.649 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.374 | 0.016 | 0.042 | 2.425 | 1.557 | 2480 | 2349 | 0.343 | 0.405 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.184 | 0.012 | 0.067 | 2.423 | 1.557 | 2514 | 2380 | 0.159 | 0.209 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.394 | 0.018 | 0.044 | 3.063 | 1.750 | 2514 | 2380 | 0.359 | 0.429 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.985 | 0.012 | 0.012 | 1.040 | 1.020 | 121 | 115 | 0.961 | 1.000 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.857 | 0.025 | 0.030 | 0.604 | 0.777 | 121 | 115 | 0.806 | 0.908 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.935 | 0.022 | 0.023 | 0.900 | 0.949 | 121 | 115 | 0.892 | 0.979 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.933 | 0.024 | 0.026 | 1.046 | 1.023 | 121 | 115 | 0.885 | 0.981 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.820 | 0.029 | 0.035 | 0.652 | 0.807 | 121 | 115 | 0.762 | 0.878 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.042 | 0.009 | 0.207 | 1.083 | 1.041 | 633 | 577 | 0.025 | 0.060 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 27 | 25 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.042 | 0.011 | 0.252 | 1.594 | 1.263 | 633 | 577 | 0.021 | 0.063 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 26 | 23 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.149 | 0.018 | 0.118 | 1.398 | 1.182 | 633 | 577 | 0.114 | 0.184 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.021 | 0.017 | 0.807 | 1.141 | 1.068 | 94 | 84 | 0.000 | 0.054 |
| Support for learning | CD.1 | 0.710 | 0.024 | 0.034 | 1.644 | 1.282 | 633 | 577 | 0.661 | 0.758 |
| Birth registration | CP.1 | 0.943 | 0.015 | 0.016 | 2.325 | 1.525 | 633 | 577 | 0.913 | 0.972 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.4: Sai số chọn mẫu: Khu vực nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (*deff*), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (*deff*) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (<i>r</i>) | Sai số chuẩn (<i>se</i>) | Hệ số biến thiên (<i>se/r</i>) | Hiệu suất thiết kế (<i>deff</i>) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (<i>deff</i>) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|----------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--|---|---------------------|---------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0.991 | 0.005 | 0.005 | 16.142 | 4.018 | 6221 | 6293 | 0.982 | 1.000 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0.234 | 0.024 | 0.101 | 19.576 | 4.424 | 6221 | 6293 | 0.187 | 0.281 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0.940 | 0.007 | 0.007 | 1.508 | 1.228 | 1755 | 1837 | 0.926 | 0.954 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0.862 | 0.014 | 0.016 | 45.518 | 6.747 | 26576 | 27920 | 0.834 | 0.890 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0.558 | 0.023 | 0.041 | 58.373 | 7.640 | 26576 | 27920 | 0.512 | 0.603 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0.956 | 0.006 | 0.006 | 1.824 | 1.351 | 2226 | 2507 | 0.945 | 0.967 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0.761 | 0.011 | 0.014 | 3.013 | 1.736 | 4511 | 4860 | 0.739 | 0.782 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0.799 | 0.027 | 0.034 | 2.542 | 1.594 | 501 | 544 | 0.744 | 0.854 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0.183 | 0.011 | 0.059 | 4.511 | 2.124 | 5224 | 5857 | 0.162 | 0.204 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0.039 | 0.003 | 0.074 | 2.277 | 1.509 | 9239 | 10246 | 0.033 | 0.044 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0.845 | 0.023 | 0.027 | 3.178 | 1.783 | 741 | 797 | 0.800 | 0.891 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0.886 | 0.018 | 0.020 | 2.409 | 1.552 | 741 | 797 | 0.851 | 0.921 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0.770 | 0.009 | 0.012 | 2.152 | 1.467 | 4665 | 4731 | 0.752 | 0.788 |
| Biết chữ | ED.8 | 0.896 | 0.013 | 0.014 | 4.386 | 2.094 | 2436 | 2569 | 0.870 | 0.921 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0.158 | 0.008 | 0.051 | 2.784 | 1.669 | 5546 | 5610 | 0.142 | 0.174 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0.400 | 0.014 | 0.035 | 2.051 | 1.432 | 2436 | 2569 | 0.373 | 0.428 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0.308 | 0.011 | 0.034 | 3.339 | 1.827 | 6478 | 6339 | 0.286 | 0.329 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0.060 | 0.005 | 0.086 | 3.342 | 1.828 | 6956 | 7091 | 0.050 | 0.071 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0.479 | 0.009 | 0.019 | 2.233 | 1.494 | 6956 | 7091 | 0.461 | 0.497 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0.933 | 0.012 | 0.013 | 0.974 | 0.987 | 434 | 439 | 0.909 | 0.957 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0.718 | 0.021 | 0.030 | 0.982 | 0.991 | 434 | 439 | 0.675 | 0.760 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0.737 | 0.021 | 0.029 | 1.035 | 1.017 | 434 | 439 | 0.695 | 0.780 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0.846 | 0.016 | 0.019 | 0.859 | 0.927 | 434 | 439 | 0.814 | 0.878 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0.610 | 0.024 | 0.040 | 1.088 | 1.043 | 434 | 439 | 0.562 | 0.659 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0.070 | 0.007 | 0.102 | 1.644 | 1.282 | 2047 | 2103 | 0.055 | 0.084 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | 0.527 | 0.024 | 0.045 | 0.329 | 0.574 | 143 | 146 | 0.480 | 0.575 |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0.077 | 0.006 | 0.081 | 1.138 | 1.067 | 2047 | 2103 | 0.064 | 0.089 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | 0.647 | 0.041 | 0.063 | 1.263 | 1.124 | 157 | 175 | 0.566 | 0.729 |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0.166 | 0.013 | 0.078 | 2.562 | 1.601 | 2047 | 2103 | 0.140 | 0.192 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0.024 | 0.007 | 0.304 | 0.823 | 0.907 | 340 | 364 | 0.009 | 0.039 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0.521 | 0.017 | 0.032 | 2.326 | 1.525 | 2047 | 2103 | 0.488 | 0.555 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0.856 | 0.015 | 0.017 | 3.685 | 1.920 | 2047 | 2103 | 0.826 | 0.885 |

Table SE.4: Sampling errors: Rural areasStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0,991 | 0,005 | 0,005 | 16,142 | 4,018 | 6221 | 6293 | 0,982 | 1,000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0,234 | 0,024 | 0,101 | 19,576 | 4,424 | 6221 | 6293 | 0,187 | 0,281 |
| Child discipline | CP.4 | 0,940 | 0,007 | 0,007 | 1,508 | 1,228 | 1755 | 1837 | 0,926 | 0,954 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0,862 | 0,014 | 0,016 | 45,518 | 6,747 | 26576 | 27920 | 0,834 | 0,890 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0,558 | 0,023 | 0,041 | 58,373 | 7,640 | 26576 | 27920 | 0,512 | 0,603 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0,956 | 0,006 | 0,006 | 1,824 | 1,351 | 2226 | 2507 | 0,945 | 0,967 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0,761 | 0,011 | 0,014 | 3,013 | 1,736 | 4511 | 4860 | 0,739 | 0,782 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0,799 | 0,027 | 0,034 | 2,542 | 1,594 | 501 | 544 | 0,744 | 0,854 |
| Child labour | CP.2 | 0,183 | 0,011 | 0,059 | 4,511 | 2,124 | 5224 | 5857 | 0,162 | 0,204 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0,039 | 0,003 | 0,074 | 2,277 | 1,509 | 9239 | 10246 | 0,033 | 0,044 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0,845 | 0,023 | 0,027 | 3,178 | 1,783 | 741 | 797 | 0,800 | 0,891 |
| Antenatal care | RH.2 | 0,886 | 0,018 | 0,020 | 2,409 | 1,552 | 741 | 797 | 0,851 | 0,921 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0,770 | 0,009 | 0,012 | 2,152 | 1,467 | 4665 | 4731 | 0,752 | 0,788 |
| Adult literacy | ED.8 | 0,896 | 0,013 | 0,014 | 4,386 | 2,094 | 2436 | 2569 | 0,870 | 0,921 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0,158 | 0,008 | 0,051 | 2,784 | 1,669 | 5546 | 5610 | 0,142 | 0,174 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0,400 | 0,014 | 0,035 | 2,051 | 1,432 | 2436 | 2569 | 0,373 | 0,428 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0,308 | 0,011 | 0,034 | 3,339 | 1,827 | 6478 | 6339 | 0,286 | 0,329 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0,060 | 0,005 | 0,086 | 3,342 | 1,828 | 6956 | 7091 | 0,050 | 0,071 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0,479 | 0,009 | 0,019 | 2,233 | 1,494 | 6956 | 7091 | 0,461 | 0,497 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0,933 | 0,012 | 0,013 | 0,974 | 0,987 | 434 | 439 | 0,909 | 0,957 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0,718 | 0,021 | 0,030 | 0,982 | 0,991 | 434 | 439 | 0,675 | 0,760 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0,737 | 0,021 | 0,029 | 1,035 | 1,017 | 434 | 439 | 0,695 | 0,780 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0,846 | 0,016 | 0,019 | 0,859 | 0,927 | 434 | 439 | 0,814 | 0,878 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0,610 | 0,024 | 0,040 | 1,088 | 1,043 | 434 | 439 | 0,562 | 0,659 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0,070 | 0,007 | 0,102 | 1,644 | 1,282 | 2047 | 2103 | 0,055 | 0,084 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | 0,527 | 0,024 | 0,045 | 0,329 | 0,574 | 143 | 146 | 0,480 | 0,575 |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0,077 | 0,006 | 0,081 | 1,138 | 1,067 | 2047 | 2103 | 0,064 | 0,089 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | 0,647 | 0,041 | 0,063 | 1,263 | 1,124 | 157 | 175 | 0,566 | 0,729 |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0,166 | 0,013 | 0,078 | 2,562 | 1,601 | 2047 | 2103 | 0,140 | 0,192 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0,024 | 0,007 | 0,304 | 0,823 | 0,907 | 340 | 364 | 0,009 | 0,039 |
| Support for learning | CD.1 | 0,521 | 0,017 | 0,032 | 2,326 | 1,525 | 2047 | 2103 | 0,488 | 0,555 |
| Birth registration | CP.1 | 0,856 | 0,015 | 0,017 | 3,685 | 1,920 | 2047 | 2103 | 0,826 | 0,885 |

Biểu SE.5: Sai số chọn mẫu: Vùng Đồng bằng sông Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | | | | r - 2se | r + 2se |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,990 | 0,006 | 0,006 | 4,422 | 2,103 | 2064 | 1391 | 0,979 | 1,000 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,096 | 0,015 | 0,161 | 3,817 | 1,954 | 2064 | 1391 | 0,065 | 0,126 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,941 | 0,012 | 0,013 | 1,270 | 1,127 | 677 | 456 | 0,916 | 0,966 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,989 | 0,007 | 0,007 | 23,236 | 4,820 | 7908 | 5330 | 0,975 | 1,000 |
| Sử dụng hồ xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,873 | 0,019 | 0,022 | 17,820 | 4,221 | 7908 | 5330 | 0,835 | 0,912 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,969 | 0,010 | 0,011 | 1,335 | 1,155 | 568 | 383 | 0,948 | 0,989 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,877 | 0,012 | 0,014 | 1,142 | 1,069 | 1223 | 824 | 0,853 | 0,902 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,902 | 0,041 | 0,045 | 1,719 | 1,311 | 136 | 92 | 0,821 | 0,984 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,107 | 0,024 | 0,219 | 5,258 | 2,293 | 1353 | 912 | 0,060 | 0,155 |
| Tình trạng mổ còi | HA.8 | 0,030 | 0,006 | 0,202 | 2,014 | 1,419 | 2387 | 1609 | 0,018 | 0,042 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 1,000 | 0,000 | 0,000 | . | . | 198 | 130 | 1,000 | 1,000 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,992 | 0,008 | 0,008 | 1,025 | 1,013 | 198 | 130 | 0,977 | 1,000 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,807 | 0,016 | 0,020 | 1,602 | 1,266 | 1399 | 918 | 0,774 | 0,840 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,981 | 0,006 | 0,006 | 0,784 | 0,886 | 642 | 421 | 0,969 | 0,993 |
| Lây chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,105 | 0,015 | 0,147 | 2,738 | 1,655 | 1661 | 1090 | 0,074 | 0,135 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,477 | 0,026 | 0,055 | 1,152 | 1,073 | 642 | 421 | 0,425 | 0,530 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,374 | 0,024 | 0,065 | 3,312 | 1,820 | 2019 | 1325 | 0,325 | 0,422 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,145 | 0,015 | 0,104 | 2,458 | 1,568 | 2035 | 1335 | 0,115 | 0,176 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,390 | 0,018 | 0,047 | 1,873 | 1,369 | 2035 | 1335 | 0,353 | 0,426 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,959 | 0,014 | 0,014 | 0,341 | 0,584 | 119 | 73 | 0,932 | 0,986 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,863 | 0,035 | 0,041 | 0,760 | 0,872 | 119 | 73 | 0,792 | 0,934 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,945 | 0,018 | 0,019 | 0,443 | 0,665 | 119 | 73 | 0,910 | 0,981 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,932 | 0,006 | 0,007 | 0,045 | 0,211 | 119 | 73 | 0,919 | 0,944 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,781 | 0,046 | 0,059 | 0,886 | 0,941 | 119 | 73 | 0,689 | 0,873 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,098 | 0,017 | 0,169 | 0,976 | 0,988 | 515 | 315 | 0,065 | 0,132 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 51 | 31 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,089 | 0,015 | 0,167 | 0,850 | 0,922 | 515 | 315 | 0,059 | 0,118 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 46 | 28 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,238 | 0,030 | 0,126 | 1,560 | 1,249 | 515 | 315 | 0,178 | 0,298 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,027 | 0,017 | 0,648 | 0,853 | 0,923 | 123 | 75 | 0,000 | 0,061 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,644 | 0,032 | 0,049 | 1,371 | 1,171 | 515 | 315 | 0,581 | 0,708 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,978 | 0,009 | 0,009 | 1,080 | 1,039 | 515 | 315 | 0,960 | 0,995 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.5: Sampling errors: Red River DeltaStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.990 | 0.006 | 0.006 | 4.422 | 2.103 | 2064 | 1391 | 0.979 | 1.000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.096 | 0.015 | 0.161 | 3.817 | 1.954 | 2064 | 1391 | 0.065 | 0.126 |
| Child discipline | CP.4 | 0.941 | 0.012 | 0.013 | 1.270 | 1.127 | 677 | 456 | 0.916 | 0.966 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.989 | 0.007 | 0.007 | 23.236 | 4.820 | 7908 | 5330 | 0.975 | 1.000 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.873 | 0.019 | 0.022 | 17.820 | 4.221 | 7908 | 5330 | 0.835 | 0.912 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.969 | 0.010 | 0.011 | 1.335 | 1.155 | 568 | 383 | 0.948 | 0.989 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.877 | 0.012 | 0.014 | 1.142 | 1.069 | 1223 | 824 | 0.853 | 0.902 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.902 | 0.041 | 0.045 | 1.719 | 1.311 | 136 | 92 | 0.821 | 0.984 |
| Child labour | CP.2 | 0.107 | 0.024 | 0.219 | 5.258 | 2.293 | 1353 | 912 | 0.060 | 0.155 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.030 | 0.006 | 0.202 | 2.014 | 1.419 | 2387 | 1609 | 0.018 | 0.042 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 1.000 | 0.000 | 0.000 | . | . | 198 | 130 | 1.000 | 1.000 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.992 | 0.008 | 0.008 | 1.025 | 1.013 | 198 | 130 | 0.977 | 1.000 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.807 | 0.016 | 0.020 | 1.602 | 1.266 | 1399 | 918 | 0.774 | 0.840 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.981 | 0.006 | 0.006 | 0.784 | 0.886 | 642 | 421 | 0.969 | 0.993 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.105 | 0.015 | 0.147 | 2.738 | 1.655 | 1661 | 1090 | 0.074 | 0.135 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.477 | 0.026 | 0.055 | 1.152 | 1.073 | 642 | 421 | 0.425 | 0.530 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.374 | 0.024 | 0.065 | 3.312 | 1.820 | 2019 | 1325 | 0.325 | 0.422 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.145 | 0.015 | 0.104 | 2.458 | 1.568 | 2035 | 1335 | 0.115 | 0.176 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.390 | 0.018 | 0.047 | 1.873 | 1.369 | 2035 | 1335 | 0.353 | 0.426 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.959 | 0.014 | 0.014 | 0.341 | 0.584 | 119 | 73 | 0.932 | 0.986 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.863 | 0.035 | 0.041 | 0.760 | 0.872 | 119 | 73 | 0.792 | 0.934 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.945 | 0.018 | 0.019 | 0.443 | 0.665 | 119 | 73 | 0.910 | 0.981 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.932 | 0.006 | 0.007 | 0.045 | 0.211 | 119 | 73 | 0.919 | 0.944 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.781 | 0.046 | 0.059 | 0.886 | 0.941 | 119 | 73 | 0.689 | 0.873 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.098 | 0.017 | 0.169 | 0.976 | 0.988 | 515 | 315 | 0.065 | 0.132 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 51 | 31 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.089 | 0.015 | 0.167 | 0.850 | 0.922 | 515 | 315 | 0.059 | 0.118 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 46 | 28 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.238 | 0.030 | 0.126 | 1.560 | 1.249 | 515 | 315 | 0.178 | 0.298 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.027 | 0.017 | 0.648 | 0.853 | 0.923 | 123 | 75 | 0.000 | 0.061 |
| Support for learning | CD.1 | 0.644 | 0.032 | 0.049 | 1.371 | 1.171 | 515 | 315 | 0.581 | 0.708 |
| Birth registration | CP.1 | 0.978 | 0.009 | 0.009 | 1.080 | 1.039 | 515 | 315 | 0.960 | 0.995 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.6: Sai số chọn mẫu: Vùng Đông Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (\sqrt{deff}) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (\sqrt{deff}) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | $r - 2se$ | $r + 2se$ |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|--|---|---------------------|---------------------|-----------|-----------|
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,962 | 0,030 | 0,031 | 21,231 | 4,608 | 974 | 851 | 0,902 | 1,000 | |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,378 | 0,083 | 0,218 | 24,701 | 4,970 | 974 | 851 | 0,213 | 0,544 | |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,948 | 0,017 | 0,017 | 1,616 | 1,271 | 332 | 290 | 0,915 | 0,981 | |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,844 | 0,038 | 0,045 | 40,336 | 6,351 | 4281 | 3740 | 0,769 | 0,919 | |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,596 | 0,080 | 0,135 | 99,991 | 10,000 | 4281 | 3740 | 0,435 | 0,756 | |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,971 | 0,009 | 0,009 | 0,864 | 0,929 | 358 | 313 | 0,954 | 0,989 | |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,731 | 0,043 | 0,058 | 5,652 | 2,377 | 702 | 613 | 0,646 | 0,816 | |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,781 | 0,090 | 0,115 | 3,412 | 1,847 | 84 | 73 | 0,601 | 0,961 | |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,236 | 0,029 | 0,121 | 3,225 | 1,796 | 816 | 713 | 0,179 | 0,293 | |
| Tình trạng mô côi | HA.8 | 0,038 | 0,006 | 0,155 | 1,244 | 1,115 | 1498 | 1309 | 0,026 | 0,050 | |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,586 | 0,085 | 0,146 | 2,943 | 1,716 | 116 | 99 | 0,415 | 0,757 | |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,697 | 0,071 | 0,102 | 2,351 | 1,533 | 116 | 99 | 0,555 | 0,839 | |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,802 | 0,021 | 0,026 | 2,023 | 1,422 | 835 | 713 | 0,760 | 0,845 | |
| Biết chữ | ED.8 | 0,789 | 0,049 | 0,062 | 5,467 | 2,338 | 445 | 380 | 0,692 | 0,887 | |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,181 | 0,030 | 0,166 | 4,850 | 2,202 | 933 | 797 | 0,121 | 0,241 | |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,479 | 0,039 | 0,081 | 2,308 | 1,519 | 445 | 380 | 0,401 | 0,557 | |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,423 | 0,032 | 0,076 | 3,826 | 1,956 | 1048 | 895 | 0,359 | 0,488 | |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,066 | 0,012 | 0,182 | 2,406 | 1,551 | 1198 | 1023 | 0,042 | 0,091 | |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,394 | 0,018 | 0,047 | 1,438 | 1,199 | 1198 | 1023 | 0,357 | 0,431 | |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,948 | 0,039 | 0,041 | 1,729 | 1,315 | 72 | 58 | 0,871 | 1,000 | |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,569 | 0,054 | 0,095 | 0,679 | 0,824 | 72 | 58 | 0,461 | 0,677 | |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,672 | 0,059 | 0,088 | 0,914 | 0,956 | 72 | 58 | 0,554 | 0,791 | |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,776 | 0,045 | 0,058 | 0,674 | 0,821 | 72 | 58 | 0,685 | 0,867 | |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,466 | 0,076 | 0,163 | 1,317 | 1,147 | 72 | 58 | 0,314 | 0,617 | |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,042 | 0,012 | 0,279 | 0,974 | 0,987 | 354 | 287 | 0,018 | 0,065 | |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 | 12 | (*) | (*) | |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,063 | 0,014 | 0,219 | 0,915 | 0,956 | 354 | 287 | 0,035 | 0,090 | |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 22 | 18 | (*) | (*) | |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,136 | 0,033 | 0,242 | 2,638 | 1,624 | 354 | 287 | 0,070 | 0,202 | |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 48 | 39 | (*) | (*) | |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,523 | 0,062 | 0,119 | 4,462 | 2,112 | 354 | 287 | 0,398 | 0,647 | |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,826 | 0,045 | 0,055 | 4,108 | 2,027 | 354 | 287 | 0,735 | 0,917 | |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.6: Sampling errors: North EastStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deff*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deff</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.962 | 0.030 | 0.031 | 21.231 | 4.608 | 974 | 851 | 0.902 | 1.000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.378 | 0.083 | 0.218 | 24.701 | 4.970 | 974 | 851 | 0.213 | 0.544 |
| Child discipline | CP.4 | 0.948 | 0.017 | 0.017 | 1.616 | 1.271 | 332 | 290 | 0.915 | 0.981 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.844 | 0.038 | 0.045 | 40.336 | 6.351 | 4281 | 3740 | 0.769 | 0.919 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.596 | 0.080 | 0.135 | 99.991 | 10.000 | 4281 | 3740 | 0.435 | 0.756 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.971 | 0.009 | 0.009 | 0.864 | 0.929 | 358 | 313 | 0.954 | 0.989 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.731 | 0.043 | 0.058 | 5.652 | 2.377 | 702 | 613 | 0.646 | 0.816 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.781 | 0.090 | 0.115 | 3.412 | 1.847 | 84 | 73 | 0.601 | 0.961 |
| Child labour | CP.2 | 0.236 | 0.029 | 0.121 | 3.225 | 1.796 | 816 | 713 | 0.179 | 0.293 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.038 | 0.006 | 0.155 | 1.244 | 1.115 | 1498 | 1309 | 0.026 | 0.050 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.586 | 0.085 | 0.146 | 2.943 | 1.716 | 116 | 99 | 0.415 | 0.757 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.697 | 0.071 | 0.102 | 2.351 | 1.533 | 116 | 99 | 0.555 | 0.839 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.802 | 0.021 | 0.026 | 2.023 | 1.422 | 835 | 713 | 0.760 | 0.845 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.789 | 0.049 | 0.062 | 5.467 | 2.338 | 445 | 380 | 0.692 | 0.887 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.181 | 0.030 | 0.166 | 4.850 | 2.202 | 933 | 797 | 0.121 | 0.241 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.479 | 0.039 | 0.081 | 2.308 | 1.519 | 445 | 380 | 0.401 | 0.557 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.423 | 0.032 | 0.076 | 3.826 | 1.956 | 1048 | 895 | 0.359 | 0.488 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.066 | 0.012 | 0.182 | 2.406 | 1.551 | 1198 | 1023 | 0.042 | 0.091 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.394 | 0.018 | 0.047 | 1.438 | 1.199 | 1198 | 1023 | 0.357 | 0.431 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.948 | 0.039 | 0.041 | 1.729 | 1.315 | 72 | 58 | 0.871 | 1.000 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.569 | 0.054 | 0.095 | 0.679 | 0.824 | 72 | 58 | 0.461 | 0.677 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.672 | 0.059 | 0.088 | 0.914 | 0.956 | 72 | 58 | 0.554 | 0.791 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.776 | 0.045 | 0.058 | 0.674 | 0.821 | 72 | 58 | 0.685 | 0.867 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.466 | 0.076 | 0.163 | 1.317 | 1.147 | 72 | 58 | 0.314 | 0.617 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.042 | 0.012 | 0.279 | 0.974 | 0.987 | 354 | 287 | 0.018 | 0.065 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 15 | 12 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.063 | 0.014 | 0.219 | 0.915 | 0.956 | 354 | 287 | 0.035 | 0.090 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 22 | 18 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.136 | 0.033 | 0.242 | 2.638 | 1.624 | 354 | 287 | 0.070 | 0.202 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 48 | 39 | (*) | (*) |
| Support for learning | CD.1 | 0.523 | 0.062 | 0.119 | 4.462 | 2.112 | 354 | 287 | 0.398 | 0.647 |
| Birth registration | CP.1 | 0.826 | 0.045 | 0.055 | 4.108 | 2.027 | 354 | 287 | 0.735 | 0.917 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.7: Sai số chọn mẫu: Vùng Tây Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy r - 2se | r + 2se |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------|---------|
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,988 | 0,006 | 0,006 | 2,573 | 1,604 | 213 | 853 | 0,976 | 1,000 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,646 | 0,055 | 0,086 | 11,387 | 3,374 | 213 | 853 | 0,535 | 0,757 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,955 | 0,017 | 0,018 | 1,311 | 1,145 | 50 | 199 | 0,921 | 0,989 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,726 | 0,042 | 0,058 | 36,996 | 6,082 | 1020 | 4094 | 0,641 | 0,811 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,323 | 0,044 | 0,136 | 36,211 | 6,018 | 1020 | 4094 | 0,235 | 0,411 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,944 | 0,017 | 0,018 | 2,070 | 1,439 | 93 | 372 | 0,909 | 0,978 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,693 | 0,037 | 0,053 | 4,049 | 2,012 | 159 | 639 | 0,620 | 0,767 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,494 | 0,070 | 0,141 | 1,520 | 1,233 | 20 | 79 | 0,354 | 0,633 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,324 | 0,026 | 0,081 | 2,730 | 1,652 | 217 | 870 | 0,272 | 0,377 |
| Tình trạng mở cõi | HA.8 | 0,037 | 0,009 | 0,250 | 3,756 | 1,938 | 392 | 1572 | 0,018 | 0,055 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,580 | 0,060 | 0,103 | 2,013 | 1,419 | 35 | 138 | 0,460 | 0,699 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,710 | 0,053 | 0,074 | 1,845 | 1,358 | 35 | 138 | 0,605 | 0,815 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,777 | 0,020 | 0,026 | 1,761 | 1,327 | 190 | 754 | 0,737 | 0,817 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,761 | 0,046 | 0,061 | 5,221 | 2,285 | 112 | 444 | 0,669 | 0,854 |
| Lây chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,242 | 0,021 | 0,087 | 2,073 | 1,440 | 216 | 857 | 0,199 | 0,284 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,432 | 0,041 | 0,096 | 3,088 | 1,757 | 112 | 444 | 0,350 | 0,515 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,372 | 0,027 | 0,073 | 2,828 | 1,682 | 228 | 903 | 0,318 | 0,426 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,030 | 0,007 | 0,246 | 2,062 | 1,436 | 279 | 1105 | 0,015 | 0,045 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,428 | 0,035 | 0,082 | 5,498 | 2,345 | 279 | 1105 | 0,358 | 0,498 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,590 | 0,078 | 0,133 | 1,518 | 1,232 | 17 | 61 | 0,434 | 0,747 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,426 | 0,084 | 0,196 | 1,716 | 1,310 | 17 | 61 | 0,259 | 0,594 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,475 | 0,097 | 0,204 | 2,265 | 1,505 | 17 | 61 | 0,281 | 0,669 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,525 | 0,094 | 0,179 | 2,122 | 1,457 | 17 | 61 | 0,337 | 0,712 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,377 | 0,081 | 0,216 | 1,687 | 1,299 | 17 | 61 | 0,215 | 0,540 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,065 | 0,016 | 0,240 | 1,480 | 1,216 | 100 | 368 | 0,034 | 0,097 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 7 | 24 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,087 | 0,018 | 0,210 | 1,544 | 1,242 | 100 | 368 | 0,050 | 0,124 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 9 | 32 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,177 | 0,026 | 0,145 | 1,650 | 1,285 | 100 | 368 | 0,125 | 0,228 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,031 | 0,016 | 0,518 | 0,546 | 0,739 | 18 | 65 | 0,000 | 0,063 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,454 | 0,041 | 0,091 | 2,528 | 1,590 | 100 | 368 | 0,371 | 0,536 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,753 | 0,042 | 0,056 | 3,443 | 1,855 | 100 | 368 | 0,669 | 0,836 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.7: Sampling errors: North WestStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.988 | 0.006 | 0.006 | 2.573 | 1.604 | 213 | 853 | 0.976 | 1.000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.646 | 0.055 | 0.086 | 11.387 | 3.374 | 213 | 853 | 0.535 | 0.757 |
| Child discipline | CP.4 | 0.955 | 0.017 | 0.018 | 1.311 | 1.145 | 50 | 199 | 0.921 | 0.989 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.726 | 0.042 | 0.058 | 36.996 | 6.082 | 1020 | 4094 | 0.641 | 0.811 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.323 | 0.044 | 0.136 | 36.211 | 6.018 | 1020 | 4094 | 0.235 | 0.411 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.944 | 0.017 | 0.018 | 2.070 | 1.439 | 93 | 372 | 0.909 | 0.978 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.693 | 0.037 | 0.053 | 4.049 | 2.012 | 159 | 639 | 0.620 | 0.767 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.494 | 0.070 | 0.141 | 1.520 | 1.233 | 20 | 79 | 0.354 | 0.633 |
| Child labour | CP.2 | 0.324 | 0.026 | 0.081 | 2.730 | 1.652 | 217 | 870 | 0.272 | 0.377 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.037 | 0.009 | 0.250 | 3.756 | 1.938 | 392 | 1572 | 0.018 | 0.055 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.580 | 0.060 | 0.103 | 2.013 | 1.419 | 35 | 138 | 0.460 | 0.699 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.710 | 0.053 | 0.074 | 1.845 | 1.358 | 35 | 138 | 0.605 | 0.815 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.777 | 0.020 | 0.026 | 1.761 | 1.327 | 190 | 754 | 0.737 | 0.817 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.761 | 0.046 | 0.061 | 5.221 | 2.285 | 112 | 444 | 0.669 | 0.854 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.242 | 0.021 | 0.087 | 2.073 | 1.440 | 216 | 857 | 0.199 | 0.284 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.432 | 0.041 | 0.096 | 3.088 | 1.757 | 112 | 444 | 0.350 | 0.515 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.372 | 0.027 | 0.073 | 2.828 | 1.682 | 228 | 903 | 0.318 | 0.426 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.030 | 0.007 | 0.246 | 2.062 | 1.436 | 279 | 1105 | 0.015 | 0.045 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.428 | 0.035 | 0.082 | 5.498 | 2.345 | 279 | 1105 | 0.358 | 0.498 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.590 | 0.078 | 0.133 | 1.518 | 1.232 | 17 | 61 | 0.434 | 0.747 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.426 | 0.084 | 0.196 | 1.716 | 1.310 | 17 | 61 | 0.259 | 0.594 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.475 | 0.097 | 0.204 | 2.265 | 1.505 | 17 | 61 | 0.281 | 0.669 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.525 | 0.094 | 0.179 | 2.122 | 1.457 | 17 | 61 | 0.337 | 0.712 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.377 | 0.081 | 0.216 | 1.687 | 1.299 | 17 | 61 | 0.215 | 0.540 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.065 | 0.016 | 0.240 | 1.480 | 1.216 | 100 | 368 | 0.034 | 0.097 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 7 | 24 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.087 | 0.018 | 0.210 | 1.544 | 1.242 | 100 | 368 | 0.050 | 0.124 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 9 | 32 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.177 | 0.026 | 0.145 | 1.650 | 1.285 | 100 | 368 | 0.125 | 0.228 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.031 | 0.016 | 0.518 | 0.546 | 0.739 | 18 | 65 | 0.000 | 0.063 |
| Support for learning | CD.1 | 0.454 | 0.041 | 0.091 | 2.528 | 1.590 | 100 | 368 | 0.371 | 0.536 |
| Birth registration | CP.1 | 0.753 | 0.042 | 0.056 | 3.443 | 1.855 | 100 | 368 | 0.669 | 0.836 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.8: Sai số chọn mẫu: Vùng Duyên hải Bắc Trung bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | | | | r - 2se | r + 2se |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,998 | 0,001 | 0,001 | 1,014 | 1,007 | 1095 | 1029 | 0,995 | 1,000 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,252 | 0,077 | 0,307 | 32,620 | 5,711 | 1095 | 1029 | 0,097 | 0,406 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,890 | 0,023 | 0,026 | 1,398 | 1,182 | 270 | 254 | 0,843 | 0,936 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,917 | 0,025 | 0,028 | 36,659 | 6,055 | 4659 | 4377 | 0,867 | 0,968 |
| Sử dụng hồ xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,688 | 0,053 | 0,078 | 58,016 | 7,617 | 4659 | 4377 | 0,581 | 0,795 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,973 | 0,012 | 0,012 | 2,055 | 1,434 | 429 | 403 | 0,949 | 0,996 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,861 | 0,015 | 0,017 | 1,558 | 1,248 | 913 | 858 | 0,832 | 0,891 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,883 | 0,033 | 0,037 | 0,960 | 0,980 | 100 | 94 | 0,818 | 0,948 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,209 | 0,024 | 0,115 | 3,501 | 1,871 | 1057 | 993 | 0,161 | 0,258 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0,046 | 0,008 | 0,165 | 2,186 | 1,479 | 1780 | 1672 | 0,031 | 0,061 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,813 | 0,062 | 0,076 | 2,668 | 1,633 | 121 | 107 | 0,689 | 0,937 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,944 | 0,027 | 0,028 | 1,421 | 1,192 | 121 | 107 | 0,891 | 0,997 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,791 | 0,016 | 0,021 | 1,115 | 1,056 | 792 | 698 | 0,758 | 0,823 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,968 | 0,011 | 0,011 | 1,218 | 1,104 | 356 | 314 | 0,946 | 0,990 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,095 | 0,013 | 0,134 | 1,548 | 1,244 | 932 | 821 | 0,070 | 0,120 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,424 | 0,037 | 0,088 | 1,793 | 1,339 | 356 | 314 | 0,349 | 0,498 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,326 | 0,027 | 0,084 | 3,309 | 1,819 | 1114 | 982 | 0,271 | 0,380 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,057 | 0,007 | 0,116 | 0,822 | 0,907 | 1153 | 1016 | 0,044 | 0,070 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,457 | 0,026 | 0,057 | 2,793 | 1,671 | 1153 | 1016 | 0,404 | 0,509 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,960 | 0,039 | 0,041 | 1,969 | 1,403 | 58 | 50 | 0,881 | 1,000 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,620 | 0,049 | 0,079 | 0,493 | 0,702 | 58 | 50 | 0,523 | 0,717 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,640 | 0,075 | 0,117 | 1,190 | 1,091 | 58 | 50 | 0,490 | 0,790 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,940 | 0,044 | 0,047 | 1,689 | 1,300 | 58 | 50 | 0,852 | 1,028 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,540 | 0,058 | 0,108 | 0,670 | 0,818 | 58 | 50 | 0,423 | 0,657 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,083 | 0,016 | 0,198 | 1,110 | 1,054 | 362 | 315 | 0,050 | 0,115 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 30 | 26 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,054 | 0,017 | 0,316 | 1,786 | 1,336 | 362 | 315 | 0,020 | 0,088 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 20 | 17 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,222 | 0,037 | 0,167 | 2,490 | 1,578 | 362 | 315 | 0,148 | 0,296 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,029 | 0,006 | 0,204 | 0,084 | 0,291 | 81 | 70 | 0,017 | 0,040 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,641 | 0,031 | 0,048 | 1,315 | 1,147 | 362 | 315 | 0,579 | 0,703 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,873 | 0,031 | 0,035 | 2,649 | 1,628 | 362 | 315 | 0,812 | 0,934 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.8: Sampling errors: North Central CoastStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|--------------------|------------------------------|--|-------------------------------|--|----------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.998 | 0.001 | 0.001 | 1.014 | 1.007 | 1095 | 1029 | 0.995 | 1.000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.252 | 0.077 | 0.307 | 32.620 | 5.711 | 1095 | 1029 | 0.097 | 0.406 |
| Child discipline | CP.4 | 0.8898 | 0.0233 | 0.0261621 | 1.3977 | 1.18224534 | 270 | 254 | 0.843 | 0.936 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.917 | 0.025 | 0.028 | 36.659 | 6.055 | 4659 | 4377 | 0.867 | 0.968 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.688 | 0.053 | 0.078 | 58.016 | 7.617 | 4659 | 4377 | 0.581 | 0.795 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.973 | 0.012 | 0.012 | 2.055 | 1.434 | 429 | 403 | 0.949 | 0.996 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.861 | 0.015 | 0.017 | 1.558 | 1.248 | 913 | 858 | 0.832 | 0.891 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.883 | 0.033 | 0.037 | 0.960 | 0.980 | 100 | 94 | 0.818 | 0.948 |
| Child labour | CP.2 | 0.209 | 0.024 | 0.115 | 3.501 | 1.871 | 1057 | 993 | 0.161 | 0.258 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.0461 | 0.0076 | 0.1646194 | 2.18609 | 1.47854453 | 1780 | 1672 | 0.031 | 0.061 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.813 | 0.062 | 0.076 | 2.668 | 1.633 | 121 | 107 | 0.689 | 0.937 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.944 | 0.027 | 0.028 | 1.421 | 1.192 | 121 | 107 | 0.891 | 0.997 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.791 | 0.016 | 0.021 | 1.115 | 1.056 | 792 | 698 | 0.758 | 0.823 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.968 | 0.011 | 0.011 | 1.218 | 1.104 | 356 | 314 | 0.946 | 0.990 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.095 | 0.013 | 0.134 | 1.548 | 1.244 | 932 | 821 | 0.070 | 0.120 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.424 | 0.037 | 0.088 | 1.793 | 1.339 | 356 | 314 | 0.349 | 0.498 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.326 | 0.027 | 0.084 | 3.309 | 1.819 | 1114 | 982 | 0.271 | 0.380 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.057 | 0.007 | 0.116 | 0.822 | 0.907 | 1153 | 1016 | 0.044 | 0.070 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.4567 | 0.0261 | 0.0572171 | 2.79317 | 1.67127841 | 1153 | 1016 | 0.404 | 0.509 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.960 | 0.039 | 0.041 | 1.969 | 1.403 | 58 | 50 | 0.881 | 1.000 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.620 | 0.049 | 0.079 | 0.493 | 0.702 | 58 | 50 | 0.523 | 0.717 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.640 | 0.075 | 0.117 | 1.190 | 1.091 | 58 | 50 | 0.490 | 0.790 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.940 | 0.044 | 0.047 | 1.689 | 1.300 | 58 | 50 | 0.852 | 1.000 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.540 | 0.058 | 0.108 | 0.670 | 0.818 | 58 | 50 | 0.423 | 0.657 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.083 | 0.016 | 0.198 | 1.110 | 1.054 | 362 | 315 | 0.050 | 0.115 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 30 | 26 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.054 | 0.017 | 0.316 | 1.786 | 1.336 | 362 | 315 | 0.020 | 0.088 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 20 | 17 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.222 | 0.037 | 0.167 | 2.490 | 1.578 | 362 | 315 | 0.148 | 0.296 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.029 | 0.006 | 0.204 | 0.084 | 0.291 | 81 | 70 | 0.017 | 0.040 |
| Support for learning | CD.1 | 0.641 | 0.031 | 0.048 | 1.315 | 1.147 | 362 | 315 | 0.579 | 0.703 |
| Birth registration | CP.1 | 0.873 | 0.0306 | 0.0350293 | 2.6489 | 1.62754538 | 362 | 315 | 0.812 | 0.934 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.9: Sai số chọn mẫu: Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy r - 2se | r + 2se |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------|---------|
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,994 | 0,002 | 0,002 | 0,682 | 0,826 | 742 | 1077 | 0,991 | 0,998 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,198 | 0,065 | 0,327 | 28,363 | 5,326 | 742 | 1077 | 0,068 | 0,327 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,920 | 0,016 | 0,018 | 1,342 | 1,158 | 259 | 376 | 0,888 | 0,953 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,891 | 0,032 | 0,036 | 50,027 | 7,073 | 3234 | 4696 | 0,827 | 0,955 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,641 | 0,056 | 0,088 | 64,496 | 8,031 | 3234 | 4696 | 0,529 | 0,754 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,934 | 0,013 | 0,014 | 1,044 | 1,022 | 271 | 394 | 0,908 | 0,960 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,805 | 0,018 | 0,022 | 1,717 | 1,310 | 570 | 827 | 0,769 | 0,841 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,841 | 0,047 | 0,056 | 1,434 | 1,198 | 61 | 88 | 0,747 | 0,935 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,157 | 0,016 | 0,103 | 1,815 | 1,347 | 632 | 918 | 0,125 | 0,189 |
| Tình trạng mô côi | HA.8 | 0,045 | 0,006 | 0,144 | 1,529 | 1,236 | 1082 | 1571 | 0,032 | 0,057 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,917 | 0,054 | 0,059 | 4,179 | 2,044 | 76 | 109 | 0,809 | 1,000 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,862 | 0,048 | 0,056 | 2,127 | 1,458 | 76 | 109 | 0,766 | 0,959 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,714 | 0,028 | 0,040 | 2,804 | 1,675 | 500 | 718 | 0,658 | 0,771 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,953 | 0,021 | 0,022 | 4,332 | 2,081 | 311 | 447 | 0,911 | 0,995 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,091 | 0,011 | 0,124 | 1,483 | 1,218 | 673 | 967 | 0,068 | 0,114 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,376 | 0,038 | 0,101 | 2,722 | 1,650 | 311 | 447 | 0,300 | 0,452 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,314 | 0,019 | 0,061 | 1,907 | 1,381 | 788 | 1132 | 0,276 | 0,353 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,047 | 0,010 | 0,223 | 3,029 | 1,740 | 859 | 1234 | 0,026 | 0,068 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,331 | 0,022 | 0,068 | 2,790 | 1,670 | 859 | 1234 | 0,286 | 0,375 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,946 | 0,020 | 0,021 | 0,415 | 0,644 | 42 | 56 | 0,907 | 0,986 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,768 | 0,063 | 0,083 | 1,243 | 1,115 | 42 | 56 | 0,641 | 0,895 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,768 | 0,056 | 0,073 | 0,964 | 0,982 | 42 | 56 | 0,656 | 0,880 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,839 | 0,036 | 0,042 | 0,518 | 0,720 | 42 | 56 | 0,768 | 0,911 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,679 | 0,066 | 0,098 | 1,110 | 1,054 | 42 | 56 | 0,546 | 0,811 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,061 | 0,015 | 0,252 | 1,148 | 1,071 | 211 | 280 | 0,030 | 0,091 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 13 | 17 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,064 | 0,016 | 0,251 | 1,207 | 1,099 | 211 | 280 | 0,032 | 0,097 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 14 | 18 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,179 | 0,027 | 0,151 | 1,381 | 1,175 | 211 | 280 | 0,125 | 0,232 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,040 | 0,039 | 0,970 | 1,921 | 1,386 | 38 | 50 | 0,000 | 0,118 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,582 | 0,033 | 0,056 | 1,233 | 1,110 | 211 | 280 | 0,517 | 0,648 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,868 | 0,045 | 0,051 | 4,820 | 2,195 | 211 | 280 | 0,779 | 0,957 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.9: Sampling errors: South Central CoastStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.994 | 0.002 | 0.002 | 0.682 | 0.826 | 742 | 1077 | 0.991 | 0.998 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.198 | 0.065 | 0.327 | 28.363 | 5.326 | 742 | 1077 | 0.068 | 0.327 |
| Child discipline | CP.4 | 0.920 | 0.016 | 0.018 | 1.342 | 1.158 | 259 | 376 | 0.888 | 0.953 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.891 | 0.032 | 0.036 | 50.027 | 7.073 | 3234 | 4696 | 0.827 | 0.955 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.641 | 0.056 | 0.088 | 64.496 | 8.031 | 3234 | 4696 | 0.529 | 0.754 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.934 | 0.013 | 0.014 | 1.044 | 1.022 | 271 | 394 | 0.908 | 0.960 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.805 | 0.018 | 0.022 | 1.717 | 1.310 | 570 | 827 | 0.769 | 0.841 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.841 | 0.047 | 0.056 | 1.434 | 1.198 | 61 | 88 | 0.747 | 0.935 |
| Child labour | CP.2 | 0.157 | 0.016 | 0.103 | 1.815 | 1.347 | 632 | 918 | 0.125 | 0.189 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.045 | 0.006 | 0.144 | 1.529 | 1.236 | 1082 | 1571 | 0.032 | 0.057 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.917 | 0.054 | 0.059 | 4.179 | 2.044 | 76 | 109 | 0.809 | 1.000 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.862 | 0.048 | 0.056 | 2.127 | 1.458 | 76 | 109 | 0.766 | 0.959 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.714 | 0.028 | 0.040 | 2.804 | 1.675 | 500 | 718 | 0.658 | 0.771 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.953 | 0.021 | 0.022 | 4.332 | 2.081 | 311 | 447 | 0.911 | 0.995 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.091 | 0.011 | 0.124 | 1.483 | 1.218 | 673 | 967 | 0.068 | 0.114 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.376 | 0.038 | 0.101 | 2.722 | 1.650 | 311 | 447 | 0.300 | 0.452 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.314 | 0.019 | 0.061 | 1.907 | 1.381 | 788 | 1132 | 0.276 | 0.353 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.047 | 0.010 | 0.223 | 3.029 | 1.740 | 859 | 1234 | 0.026 | 0.068 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.331 | 0.022 | 0.068 | 2.790 | 1.670 | 859 | 1234 | 0.286 | 0.375 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.946 | 0.020 | 0.021 | 0.415 | 0.644 | 42 | 56 | 0.907 | 0.986 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.768 | 0.063 | 0.083 | 1.243 | 1.115 | 42 | 56 | 0.641 | 0.895 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.768 | 0.056 | 0.073 | 0.964 | 0.982 | 42 | 56 | 0.656 | 0.880 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.839 | 0.036 | 0.042 | 0.518 | 0.720 | 42 | 56 | 0.768 | 0.911 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.679 | 0.066 | 0.098 | 1.110 | 1.054 | 42 | 56 | 0.546 | 0.811 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.061 | 0.015 | 0.252 | 1.148 | 1.071 | 211 | 280 | 0.030 | 0.091 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 13 | 17 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.064 | 0.016 | 0.251 | 1.207 | 1.099 | 211 | 280 | 0.032 | 0.097 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 14 | 18 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.179 | 0.027 | 0.151 | 1.381 | 1.175 | 211 | 280 | 0.125 | 0.232 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.040 | 0.039 | 0.970 | 1.921 | 1.386 | 38 | 50 | 0.000 | 0.118 |
| Support for learning | CD.1 | 0.582 | 0.033 | 0.056 | 1.233 | 1.110 | 211 | 280 | 0.517 | 0.648 |
| Birth registration | CP.1 | 0.868 | 0.045 | 0.051 | 4.820 | 2.195 | 211 | 280 | 0.779 | 0.957 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.10: Sai số chọn mẫu: Vùng Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy r - 2se | r + 2se |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------|---------|
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,990 | 0,007 | 0,007 | 4,374 | 2,091 | 285 | 994 | 0,977 | 1,000 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,578 | 0,045 | 0,077 | 8,103 | 2,847 | 285 | 994 | 0,489 | 0,668 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,928 | 0,019 | 0,020 | 1,712 | 1,309 | 92 | 319 | 0,890 | 0,966 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,833 | 0,035 | 0,043 | 43,999 | 6,633 | 1393 | 4851 | 0,762 | 0,904 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,480 | 0,034 | 0,072 | 22,939 | 4,790 | 1393 | 4851 | 0,412 | 0,549 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,930 | 0,014 | 0,015 | 1,728 | 1,315 | 156 | 543 | 0,901 | 0,959 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,749 | 0,029 | 0,039 | 4,162 | 2,040 | 266 | 925 | 0,691 | 0,807 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,653 | 0,061 | 0,093 | 1,636 | 1,279 | 29 | 101 | 0,532 | 0,775 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,155 | 0,016 | 0,104 | 2,434 | 1,560 | 353 | 1229 | 0,123 | 0,188 |
| Tình trạng mô côi | HA.8 | 0,048 | 0,007 | 0,154 | 2,479 | 1,574 | 598 | 2082 | 0,033 | 0,062 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,685 | 0,047 | 0,069 | 1,817 | 1,348 | 53 | 178 | 0,591 | 0,779 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,781 | 0,036 | 0,047 | 1,371 | 1,171 | 53 | 178 | 0,708 | 0,854 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,678 | 0,025 | 0,037 | 2,243 | 1,498 | 234 | 789 | 0,628 | 0,728 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,844 | 0,028 | 0,033 | 2,385 | 1,544 | 121 | 409 | 0,788 | 0,899 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,136 | 0,014 | 0,101 | 1,503 | 1,226 | 277 | 934 | 0,108 | 0,163 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,210 | 0,032 | 0,151 | 2,477 | 1,574 | 121 | 409 | 0,147 | 0,274 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,269 | 0,025 | 0,094 | 3,058 | 1,749 | 282 | 949 | 0,218 | 0,319 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,052 | 0,011 | 0,203 | 2,650 | 1,628 | 347 | 1169 | 0,031 | 0,073 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,399 | 0,034 | 0,086 | 5,717 | 2,391 | 347 | 1169 | 0,331 | 0,468 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,965 | 0,012 | 0,013 | 0,504 | 0,710 | 35 | 113 | 0,940 | 0,989 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,593 | 0,053 | 0,090 | 1,314 | 1,146 | 35 | 113 | 0,486 | 0,699 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,628 | 0,064 | 0,102 | 1,960 | 1,400 | 35 | 113 | 0,500 | 0,756 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,805 | 0,033 | 0,041 | 0,771 | 0,878 | 35 | 113 | 0,740 | 0,871 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,531 | 0,050 | 0,094 | 1,119 | 1,058 | 35 | 113 | 0,431 | 0,631 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,069 | 0,012 | 0,173 | 0,997 | 0,998 | 139 | 447 | 0,045 | 0,093 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 10 | 31 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,101 | 0,015 | 0,152 | 1,159 | 1,077 | 139 | 447 | 0,070 | 0,131 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 14 | 45 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,174 | 0,023 | 0,130 | 1,585 | 1,259 | 139 | 447 | 0,129 | 0,220 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | 0,051 | 0,018 | 0,354 | 0,522 | 0,723 | 24 | 78 | 0,015 | 0,088 |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,530 | 0,035 | 0,066 | 2,186 | 1,478 | 139 | 447 | 0,460 | 0,600 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,783 | 0,044 | 0,056 | 5,038 | 2,245 | 139 | 447 | 0,695 | 0,871 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.10: Sampling errors: Central HighlandsStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deff*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deff</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | <i>r</i> - 2 <i>se</i> | <i>r</i> + 2 <i>se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.990 | 0.007 | 0.007 | 4.374 | 2.091 | 285 | 994 | 0.977 | 1.000 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.578 | 0.045 | 0.077 | 8.103 | 2.847 | 285 | 994 | 0.489 | 0.668 |
| Child discipline | CP.4 | 0.928 | 0.019 | 0.020 | 1.712 | 1.309 | 92 | 319 | 0.890 | 0.966 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.833 | 0.035 | 0.043 | 43.999 | 6.633 | 1393 | 4851 | 0.762 | 0.904 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.480 | 0.034 | 0.072 | 22.939 | 4.790 | 1393 | 4851 | 0.412 | 0.549 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.930 | 0.014 | 0.015 | 1.728 | 1.315 | 156 | 543 | 0.901 | 0.959 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.749 | 0.029 | 0.039 | 4.162 | 2.040 | 266 | 925 | 0.691 | 0.807 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.653 | 0.061 | 0.093 | 1.636 | 1.279 | 29 | 101 | 0.532 | 0.775 |
| Child labour | CP.2 | 0.155 | 0.016 | 0.104 | 2.434 | 1.560 | 353 | 1229 | 0.123 | 0.188 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.048 | 0.007 | 0.154 | 2.479 | 1.574 | 598 | 2082 | 0.033 | 0.062 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.685 | 0.047 | 0.069 | 1.817 | 1.348 | 53 | 178 | 0.591 | 0.779 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.781 | 0.036 | 0.047 | 1.371 | 1.171 | 53 | 178 | 0.708 | 0.854 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.678 | 0.025 | 0.037 | 2.243 | 1.498 | 234 | 789 | 0.628 | 0.728 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.844 | 0.028 | 0.033 | 2.385 | 1.544 | 121 | 409 | 0.788 | 0.899 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.136 | 0.014 | 0.101 | 1.503 | 1.226 | 277 | 934 | 0.108 | 0.163 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.210 | 0.032 | 0.151 | 2.477 | 1.574 | 121 | 409 | 0.147 | 0.274 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.269 | 0.025 | 0.094 | 3.058 | 1.749 | 282 | 949 | 0.218 | 0.319 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.052 | 0.011 | 0.203 | 2.650 | 1.628 | 347 | 1169 | 0.031 | 0.073 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.399 | 0.034 | 0.086 | 5.717 | 2.391 | 347 | 1169 | 0.331 | 0.468 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.965 | 0.012 | 0.013 | 0.504 | 0.710 | 35 | 113 | 0.940 | 0.989 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.593 | 0.053 | 0.090 | 1.314 | 1.146 | 35 | 113 | 0.486 | 0.699 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.628 | 0.064 | 0.102 | 1.960 | 1.400 | 35 | 113 | 0.500 | 0.756 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.805 | 0.033 | 0.041 | 0.771 | 0.878 | 35 | 113 | 0.740 | 0.871 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.531 | 0.050 | 0.094 | 1.119 | 1.058 | 35 | 113 | 0.431 | 0.631 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.069 | 0.012 | 0.173 | 0.997 | 0.998 | 139 | 447 | 0.045 | 0.093 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 10 | 31 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.101 | 0.015 | 0.152 | 1.159 | 1.077 | 139 | 447 | 0.070 | 0.131 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 14 | 45 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.174 | 0.023 | 0.130 | 1.585 | 1.259 | 139 | 447 | 0.129 | 0.220 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | 0.051 | 0.018 | 0.354 | 0.522 | 0.723 | 24 | 78 | 0.015 | 0.088 |
| Support for learning | CD.1 | 0.530 | 0.035 | 0.066 | 2.186 | 1.478 | 139 | 447 | 0.460 | 0.600 |
| Birth registration | CP.1 | 0.783 | 0.044 | 0.056 | 5.038 | 2.245 | 139 | 447 | 0.695 | 0.871 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.11: Sai số chọn mẫu: Vùng Đông Nam bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deff) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | | | | r - 2se | r + 2se |
| HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,878 | 0,020 | 0,023 | 3,892 | 1,973 | 1264 | 1050 | 0,838 | 0,918 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,102 | 0,018 | 0,173 | 3,558 | 1,886 | 1264 | 1050 | 0,067 | 0,137 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,934 | 0,014 | 0,015 | 1,131 | 1,063 | 439 | 365 | 0,907 | 0,962 |
| THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,936 | 0,032 | 0,034 | 79,313 | 8,906 | 5705 | 4740 | 0,872 | 0,999 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,800 | 0,046 | 0,058 | 63,186 | 7,949 | 5705 | 4740 | 0,707 | 0,892 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,914 | 0,019 | 0,021 | 1,498 | 1,224 | 404 | 336 | 0,876 | 0,951 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,790 | 0,025 | 0,032 | 2,731 | 1,653 | 864 | 718 | 0,739 | 0,840 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,859 | 0,042 | 0,049 | 1,036 | 1,018 | 85 | 71 | 0,774 | 0,944 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,100 | 0,017 | 0,173 | 2,715 | 1,648 | 983 | 817 | 0,066 | 0,135 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0,039 | 0,006 | 0,166 | 1,624 | 1,274 | 1780 | 1479 | 0,026 | 0,051 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,984 | 0,012 | 0,012 | 1,115 | 1,056 | 155 | 129 | 0,961 | 1,000 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,984 | 0,011 | 0,011 | 1,006 | 1,003 | 155 | 129 | 0,963 | 1,000 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,691 | 0,026 | 0,038 | 2,507 | 1,583 | 940 | 784 | 0,639 | 0,744 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,979 | 0,010 | 0,010 | 1,906 | 1,381 | 514 | 429 | 0,960 | 0,998 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,091 | 0,011 | 0,125 | 1,751 | 1,323 | 1348 | 1125 | 0,068 | 0,113 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,608 | 0,034 | 0,056 | 2,116 | 1,455 | 514 | 429 | 0,540 | 0,677 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,308 | 0,019 | 0,062 | 2,221 | 1,490 | 1569 | 1309 | 0,270 | 0,346 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,135 | 0,010 | 0,075 | 1,197 | 1,094 | 1626 | 1357 | 0,115 | 0,155 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,395 | 0,019 | 0,049 | 2,122 | 1,457 | 1626 | 1357 | 0,356 | 0,434 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,986 | 0,014 | 0,014 | 1,006 | 1,003 | 97 | 74 | 0,959 | 1,000 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,824 | 0,049 | 0,060 | 1,216 | 1,103 | 97 | 74 | 0,726 | 0,923 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,851 | 0,044 | 0,052 | 1,142 | 1,068 | 97 | 74 | 0,762 | 0,940 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,905 | 0,031 | 0,035 | 0,833 | 0,912 | 97 | 74 | 0,843 | 0,968 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,730 | 0,040 | 0,055 | 0,603 | 0,777 | 97 | 74 | 0,649 | 0,810 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,045 | 0,016 | 0,363 | 2,066 | 1,437 | 440 | 336 | 0,012 | 0,077 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 20 | 15 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,063 | 0,011 | 0,182 | 0,742 | 0,862 | 440 | 336 | 0,040 | 0,085 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 27 | 21 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,131 | 0,017 | 0,130 | 0,856 | 0,925 | 440 | 336 | 0,097 | 0,165 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 58 | 44 | (*) | (*) |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,586 | 0,027 | 0,046 | 0,989 | 0,994 | 440 | 336 | 0,533 | 0,640 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,958 | 0,014 | 0,015 | 1,695 | 1,302 | 440 | 336 | 0,930 | 0,987 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.11: Sampling errors: South EastStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.878 | 0.020 | 0.023 | 3.892 | 1.973 | 1264 | 1050 | 0.838 | 0.918 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.102 | 0.018 | 0.173 | 3.558 | 1.886 | 1264 | 1050 | 0.067 | 0.137 |
| Child discipline | CP.4 | 0.934 | 0.014 | 0.015 | 1.131 | 1.063 | 439 | 365 | 0.907 | 0.962 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.936 | 0.032 | 0.034 | 79.313 | 8.906 | 5705 | 4740 | 0.872 | 0.999 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.800 | 0.046 | 0.058 | 63.186 | 7.949 | 5705 | 4740 | 0.707 | 0.892 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.914 | 0.019 | 0.021 | 1.498 | 1.224 | 404 | 336 | 0.876 | 0.951 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.790 | 0.025 | 0.032 | 2.731 | 1.653 | 864 | 718 | 0.739 | 0.840 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.859 | 0.042 | 0.049 | 1.036 | 1.018 | 85 | 71 | 0.774 | 0.944 |
| Child labour | CP.2 | 0.100 | 0.017 | 0.173 | 2.715 | 1.648 | 983 | 817 | 0.066 | 0.135 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.039 | 0.006 | 0.166 | 1.624 | 1.274 | 1780 | 1479 | 0.026 | 0.051 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.984 | 0.012 | 0.012 | 1.115 | 1.056 | 155 | 129 | 0.961 | 1.000 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.984 | 0.011 | 0.011 | 1.006 | 1.003 | 155 | 129 | 0.963 | 1.000 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.691 | 0.026 | 0.038 | 2.507 | 1.583 | 940 | 784 | 0.639 | 0.744 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.979 | 0.010 | 0.010 | 1.906 | 1.381 | 514 | 429 | 0.960 | 0.998 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.091 | 0.011 | 0.125 | 1.751 | 1.323 | 1348 | 1125 | 0.068 | 0.113 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.608 | 0.034 | 0.056 | 2.116 | 1.455 | 514 | 429 | 0.540 | 0.677 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.308 | 0.019 | 0.062 | 2.221 | 1.490 | 1569 | 1309 | 0.270 | 0.346 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.135 | 0.010 | 0.075 | 1.197 | 1.094 | 1626 | 1357 | 0.115 | 0.155 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.395 | 0.019 | 0.049 | 2.122 | 1.457 | 1626 | 1357 | 0.356 | 0.434 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.986 | 0.014 | 0.014 | 1.006 | 1.003 | 97 | 74 | 0.959 | 1.000 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.824 | 0.049 | 0.060 | 1.216 | 1.103 | 97 | 74 | 0.726 | 0.923 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.851 | 0.044 | 0.052 | 1.142 | 1.068 | 97 | 74 | 0.762 | 0.940 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.905 | 0.031 | 0.035 | 0.833 | 0.912 | 97 | 74 | 0.843 | 0.968 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.730 | 0.040 | 0.055 | 0.603 | 0.777 | 97 | 74 | 0.649 | 0.810 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.045 | 0.016 | 0.363 | 2.066 | 1.437 | 440 | 336 | 0.012 | 0.077 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 20 | 15 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.063 | 0.011 | 0.182 | 0.742 | 0.862 | 440 | 336 | 0.040 | 0.085 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 27 | 21 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.131 | 0.017 | 0.130 | 0.856 | 0.925 | 440 | 336 | 0.097 | 0.165 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 58 | 44 | (*) | (*) |
| Support for learning | CD.1 | 0.586 | 0.027 | 0.046 | 0.989 | 0.994 | 440 | 336 | 0.533 | 0.640 |
| Birth registration | CP.1 | 0.958 | 0.014 | 0.015 | 1.695 | 1.302 | 440 | 336 | 0.930 | 0.987 |

(*) Unweighted count is less than 50

Biểu SE.12: Sai số chọn mẫu: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu suất thiết kế (deff), căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deft) và khoảng tin cậy đối với các chỉ tiêu đã được lựa chọn, Việt Nam, 2006

| | Biểu | Giá trị (n) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/n) | Hiệu suất thiết kế (deff) | Căn bậc hai hiệu suất thiết kế (deft) | Số quan sát đã dùng quyền số điều chỉnh | Số quan sát thực tế | Giới hạn độ tin cậy r - 2se | r + 2se |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------|---------|
| HỌ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình có ít nhất 1 cái màn | CH.10 | 0,995 | 0,002 | 0,002 | 0,681 | 0,825 | 1718 | 1110 | 0,991 | 0,998 |
| Hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITN)* | CH.10 | 0,088 | 0,039 | 0,438 | 20,576 | 4,536 | 1718 | 1110 | 0,011 | 0,166 |
| Xử phạt trẻ em | CP.4 | 0,948 | 0,015 | 0,016 | 0,810 | 0,900 | 269 | 174 | 0,918 | 0,979 |
| THÀNH VIÊN HỌ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | EN.1 | 0,789 | 0,036 | 0,046 | 36,818 | 6,068 | 7344 | 4745 | 0,717 | 0,861 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | EN.5 | 0,347 | 0,040 | 0,116 | 34,166 | 5,845 | 7344 | 4745 | 0,266 | 0,428 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học | ED.3 | 0,960 | 0,012 | 0,013 | 1,242 | 1,114 | 506 | 327 | 0,936 | 0,984 |
| Tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học | ED.4 | 0,675 | 0,026 | 0,038 | 2,065 | 1,437 | 1063 | 687 | 0,624 | 0,727 |
| Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học | ED.6 | 0,732 | 0,057 | 0,078 | 1,180 | 1,086 | 110 | 71 | 0,617 | 0,847 |
| Lao động trẻ em | CP.2 | 0,138 | 0,016 | 0,118 | 1,724 | 1,313 | 1201 | 776 | 0,105 | 0,170 |
| Tình trạng mồ côi | HA.8 | 0,033 | 0,006 | 0,182 | 1,649 | 1,284 | 2232 | 1442 | 0,021 | 0,045 |
| PHỤ NỮ | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc khi sinh con bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | RH.4 | 0,962 | 0,016 | 0,016 | 0,888 | 0,943 | 213 | 133 | 0,931 | 0,994 |
| Chăm sóc trước khi sinh | RH.2 | 0,947 | 0,019 | 0,020 | 0,914 | 0,956 | 213 | 133 | 0,910 | 0,985 |
| Biện pháp tránh thai | RH.1 | 0,731 | 0,016 | 0,022 | 1,133 | 1,064 | 1336 | 834 | 0,699 | 0,764 |
| Biết chữ | ED.8 | 0,886 | 0,025 | 0,028 | 2,451 | 1,566 | 634 | 396 | 0,836 | 0,936 |
| Lấy chồng trước 18 tuổi | CP.5 | 0,183 | 0,013 | 0,069 | 1,103 | 1,050 | 1648 | 1029 | 0,157 | 0,208 |
| Kiến thức toàn diện về lây truyền HIV | HA.3 | 0,341 | 0,022 | 0,064 | 0,830 | 0,911 | 634 | 396 | 0,297 | 0,384 |
| Thái độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS | HA.5 | 0,245 | 0,014 | 0,057 | 1,240 | 1,114 | 1911 | 1193 | 0,217 | 0,272 |
| Phụ nữ được xét nghiệm HIV | HA.6 | 0,079 | 0,011 | 0,142 | 2,123 | 1,457 | 1973 | 1232 | 0,056 | 0,101 |
| Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.4 | 0,683 | 0,013 | 0,019 | 0,952 | 0,976 | 1973 | 1232 | 0,658 | 0,709 |
| DƯỚI 5 TUỔI | | | | | | | | | | |
| Tiêm chủng phòng lao | CH.2 | 0,928 | 0,024 | 0,026 | 0,592 | 0,769 | 116 | 69 | 0,879 | 0,976 |
| Tiêm chủng phòng bại liệt | CH.2 | 0,826 | 0,031 | 0,037 | 0,450 | 0,671 | 116 | 69 | 0,764 | 0,888 |
| Tiêm chủng phòng BH-HG-UV | CH.2 | 0,783 | 0,038 | 0,048 | 0,568 | 0,754 | 116 | 69 | 0,707 | 0,858 |
| Tiêm chủng phòng sởi | CH.2 | 0,855 | 0,040 | 0,047 | 0,890 | 0,943 | 116 | 69 | 0,775 | 0,936 |
| Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | 0,710 | 0,038 | 0,053 | 0,474 | 0,689 | 116 | 69 | 0,634 | 0,786 |
| Viêm đường hô hấp cấp trong 2 tuần qua | CH.6 | 0,045 | 0,011 | 0,240 | 0,900 | 0,949 | 559 | 332 | 0,024 | 0,067 |
| Điều trị kháng sinh đối với dấu hiệu viêm phổi | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 25 | 15 | (*) | (*) |
| Tiêu chảy trong 2 tuần qua | CH.4 | 0,057 | 0,013 | 0,220 | 0,974 | 0,987 | 559 | 332 | 0,032 | 0,082 |
| Sử dụng ORT hoặc uống nhiều hơn và tiếp tục được cho ăn | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 32 | 19 | (*) | (*) |
| Sốt trong 2 tuần qua | CH.12 | 0,081 | 0,016 | 0,199 | 1,158 | 1,076 | 559 | 332 | 0,049 | 0,114 |
| Phòng chống sốt rét | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 45 | 27 | (*) | (*) |
| Hỗ trợ học tập | CD.1 | 0,479 | 0,030 | 0,062 | 1,162 | 1,078 | 559 | 332 | 0,420 | 0,538 |
| Đăng ký khai sinh | CP.1 | 0,801 | 0,033 | 0,041 | 2,199 | 1,483 | 559 | 332 | 0,736 | 0,866 |

(*) Số quan sát thực tế ít hơn 50

Table SE.12: Sampling errors: Mekong River DeltaStandard errors, coefficients of variation, design effects (*deff*), square root of design effects (*deft*) and confidence intervals for selected indicators, Viet Nam, Year 2006

| | Table | Value (<i>r</i>) | Standard error (<i>se</i>) | Coefficient of variation (<i>se/r</i>) | Design effect (<i>deff</i>) | Square root of design effect (<i>deft</i>) | Weighted count | Unweighted count | Confidence limits | |
|---|-------|-----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | <i>r - 2se</i> | <i>r + 2se</i> |
| HOUSEHOLDS | | | | | | | | | | |
| Households with at least one mosquito net | CH.10 | 0.995 | 0.002 | 0.002 | 0.681 | 0.825 | 1718 | 1110 | 0.991 | 0.998 |
| Households with at least one insecticide treated net (ITN)* | CH.10 | 0.088 | 0.039 | 0.438 | 20.576 | 4.536 | 1718 | 1110 | 0.011 | 0.166 |
| Child discipline | CP.4 | 0.948 | 0.015 | 0.016 | 0.810 | 0.900 | 269 | 174 | 0.918 | 0.979 |
| HOUSEHOLD MEMBERS | | | | | | | | | | |
| Use of improved drinking water sources | EN.1 | 0.789 | 0.036 | 0.046 | 36.818 | 6.068 | 7344 | 4745 | 0.717 | 0.861 |
| Use of improved sanitation facilities | EN.5 | 0.347 | 0.040 | 0.116 | 34.166 | 5.845 | 7344 | 4745 | 0.266 | 0.428 |
| Net primary school attendance rate | ED.3 | 0.960 | 0.012 | 0.013 | 1.242 | 1.114 | 506 | 327 | 0.936 | 0.984 |
| Net secondary school attendance rate | ED.4 | 0.675 | 0.026 | 0.038 | 2.065 | 1.437 | 1063 | 687 | 0.624 | 0.727 |
| Primary completion rate | ED.6 | 0.732 | 0.057 | 0.078 | 1.180 | 1.086 | 110 | 71 | 0.617 | 0.847 |
| Child labour | CP.2 | 0.138 | 0.016 | 0.118 | 1.724 | 1.313 | 1201 | 776 | 0.105 | 0.170 |
| Prevalence of orphans | HA.8 | 0.033 | 0.006 | 0.182 | 1.649 | 1.284 | 2232 | 1442 | 0.021 | 0.045 |
| WOMEN | | | | | | | | | | |
| Skilled attendant at delivery | RH.4 | 0.962 | 0.016 | 0.016 | 0.888 | 0.943 | 213 | 133 | 0.931 | 0.994 |
| Antenatal care | RH.2 | 0.947 | 0.019 | 0.020 | 0.914 | 0.956 | 213 | 133 | 0.910 | 0.985 |
| Contraceptive prevalence | RH.1 | 0.731 | 0.016 | 0.022 | 1.133 | 1.064 | 1336 | 834 | 0.699 | 0.764 |
| Adult literacy | ED.8 | 0.886 | 0.025 | 0.028 | 2.451 | 1.566 | 634 | 396 | 0.836 | 0.936 |
| Marriage before age 18 | CP.5 | 0.183 | 0.013 | 0.069 | 1.103 | 1.050 | 1648 | 1029 | 0.157 | 0.208 |
| Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | HA.3 | 0.341 | 0.022 | 0.064 | 0.830 | 0.911 | 634 | 396 | 0.297 | 0.384 |
| Attitude towards people with HIV/AIDS | HA.5 | 0.245 | 0.014 | 0.057 | 1.240 | 1.114 | 1911 | 1193 | 0.217 | 0.272 |
| Women who have been tested for HIV | HA.6 | 0.079 | 0.011 | 0.142 | 2.123 | 1.457 | 1973 | 1232 | 0.056 | 0.101 |
| Knowledge of mother- to-child transmission of HIV | HA.4 | 0.683 | 0.013 | 0.019 | 0.952 | 0.976 | 1973 | 1232 | 0.658 | 0.709 |
| UNDER-5s | | | | | | | | | | |
| Tuberculosis immunization coverage | CH.2 | 0.928 | 0.024 | 0.026 | 0.592 | 0.769 | 116 | 69 | 0.879 | 0.976 |
| Polio immunization coverage | CH.2 | 0.826 | 0.031 | 0.037 | 0.450 | 0.671 | 116 | 69 | 0.764 | 0.888 |
| Immunization coverage for DPT | CH.2 | 0.783 | 0.038 | 0.048 | 0.568 | 0.754 | 116 | 69 | 0.707 | 0.858 |
| Measles immunization coverage | CH.2 | 0.855 | 0.040 | 0.047 | 0.890 | 0.943 | 116 | 69 | 0.775 | 0.936 |
| Fully immunized children | CH.2 | 0.710 | 0.038 | 0.053 | 0.474 | 0.689 | 116 | 69 | 0.634 | 0.786 |
| Acute respiratory infection in last two weeks | CH.6 | 0.045 | 0.011 | 0.240 | 0.900 | 0.949 | 559 | 332 | 0.024 | 0.067 |
| Antibiotic treatment of suspected pneumonia | CH.7 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 25 | 15 | (*) | (*) |
| Diarrhoea in last two weeks | CH.4 | 0.057 | 0.013 | 0.220 | 0.974 | 0.987 | 559 | 332 | 0.032 | 0.082 |
| Received ORT or increased fluids and continued feeding | CH.5 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 32 | 19 | (*) | (*) |
| Fever in last two weeks | CH.12 | 0.081 | 0.016 | 0.199 | 1.158 | 1.076 | 559 | 332 | 0.049 | 0.114 |
| Antimalarial treatment | CH.12 | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 45 | 27 | (*) | (*) |
| Support for learning | CD.1 | 0.479 | 0.030 | 0.062 | 1.162 | 1.078 | 559 | 332 | 0.420 | 0.538 |
| Birth registration | CP.1 | 0.801 | 0.033 | 0.041 | 2.199 | 1.483 | 559 | 332 | 0.736 | 0.866 |

(*) Unweighted count is less than 50

Phụ lục D: Bảng chất lượng số liệu

Appendix D: Data Quality Tables

Biểu DQ.1: Phân bố tuổi các thành viên hộ gia đình theo năm

Phân tổ thành viên hộ gia đình theo giới tính (đã dùng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| Tuổi | Nam | | Nữ | | Tuổi | Nam | | Nữ | |
|------|----------|-----------|----------|-----------|----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | Số người | Phần trăm | Số người | Phần trăm | | Số người | Phần trăm | Số người | Phần trăm |
| 0 | 255 | 1,5 | 217 | 1,2 | 41 | 276 | 1,6 | 289 | 1,6 |
| 1 | 290 | 1,7 | 229 | 1,3 | 42 | 282 | 1,6 | 312 | 1,7 |
| 2 | 249 | 1,4 | 277 | 1,5 | 43 | 289 | 1,7 | 277 | 1,5 |
| 3 | 272 | 1,6 | 249 | 1,4 | 44 | 263 | 1,5 | 225 | 1,3 |
| 4 | 223 | 1,3 | 227 | 1,3 | 45 | 188 | 1,1 | 234 | 1,3 |
| 5 | 275 | 1,6 | 273 | 1,5 | 46 | 294 | 1,7 | 276 | 1,5 |
| 6 | 275 | 1,6 | 239 | 1,3 | 47 | 208 | 1,2 | 257 | 1,4 |
| 7 | 254 | 1,4 | 250 | 1,4 | 48 | 217 | 1,2 | 257 | 1,4 |
| 8 | 273 | 1,6 | 276 | 1,5 | 49 | 201 | 1,1 | 242 | 1,3 |
| 9 | 309 | 1,8 | 306 | 1,7 | 50 | 194 | 1,1 | 224 | 1,2 |
| 10 | 367 | 2,1 | 299 | 1,7 | 51 | 200 | 1,1 | 209 | 1,2 |
| 11 | 364 | 2,1 | 344 | 1,9 | 52 | 206 | 1,2 | 213 | 1,2 |
| 12 | 381 | 2,2 | 375 | 2,1 | 53 | 129 | 0,7 | 176 | 1,0 |
| 13 | 440 | 2,5 | 451 | 2,5 | 54 | 155 | 0,9 | 159 | 0,9 |
| 14 | 448 | 2,6 | 415 | 2,3 | 55 | 125 | 0,7 | 148 | 0,8 |
| 15 | 463 | 2,6 | 408 | 2,3 | 56 | 151 | 0,9 | 140 | 0,8 |
| 16 | 494 | 2,8 | 478 | 2,7 | 57 | 109 | 0,6 | 142 | 0,8 |
| 17 | 415 | 2,4 | 390 | 2,2 | 58 | 89 | 0,5 | 107 | 0,6 |
| 18 | 449 | 2,6 | 358 | 2,0 | 59 | 95 | 0,5 | 107 | 0,6 |
| 19 | 376 | 2,1 | 350 | 1,9 | 60 | 71 | 0,4 | 122 | 0,7 |
| 20 | 373 | 2,1 | 289 | 1,6 | 61 | 79 | 0,4 | 103 | 0,6 |
| 21 | 363 | 2,1 | 341 | 1,9 | 62 | 65 | 0,4 | 82 | 0,5 |
| 22 | 341 | 1,9 | 295 | 1,6 | 63 | 61 | 0,3 | 77 | 0,4 |
| 23 | 331 | 1,9 | 299 | 1,7 | 64 | 76 | 0,4 | 86 | 0,5 |
| 24 | 313 | 1,8 | 292 | 1,6 | 65 | 66 | 0,4 | 103 | 0,6 |
| 25 | 249 | 1,4 | 247 | 1,4 | 66 | 85 | 0,5 | 107 | 0,6 |
| 26 | 256 | 1,5 | 235 | 1,3 | 67 | 77 | 0,4 | 95 | 0,5 |
| 27 | 219 | 1,2 | 234 | 1,3 | 68 | 74 | 0,4 | 91 | 0,5 |
| 28 | 216 | 1,2 | 236 | 1,3 | 69 | 63 | 0,4 | 89 | 0,5 |
| 29 | 250 | 1,4 | 238 | 1,3 | 70 | 64 | 0,4 | 103 | 0,6 |
| 30 | 221 | 1,3 | 237 | 1,3 | 71 | 54 | 0,3 | 88 | 0,5 |
| 31 | 211 | 1,2 | 246 | 1,4 | 72 | 56 | 0,3 | 87 | 0,5 |
| 32 | 236 | 1,3 | 223 | 1,2 | 73 | 56 | 0,3 | 106 | 0,6 |
| 33 | 211 | 1,2 | 225 | 1,2 | 74 | 64 | 0,4 | 97 | 0,5 |
| 34 | 236 | 1,3 | 253 | 1,4 | 75 | 46 | 0,3 | 77 | 0,4 |
| 35 | 254 | 1,5 | 259 | 1,4 | 76 | 67 | 0,4 | 94 | 0,5 |
| 36 | 239 | 1,4 | 266 | 1,5 | 77 | 49 | 0,3 | 57 | 0,3 |
| 37 | 224 | 1,3 | 247 | 1,4 | 78 | 51 | 0,3 | 63 | 0,3 |
| 38 | 250 | 1,4 | 277 | 1,5 | 79 | 26 | 0,2 | 68 | 0,4 |
| 39 | 214 | 1,2 | 255 | 1,4 | 80+ | 204 | 1,2 | 348 | 1,9 |
| 40 | 329 | 1,9 | 267 | 1,5 | Tổng số | 17.531 | 100,0 | 18.012 | 100,0 |

Table DQ.1: Age distribution of household population

Single-year distribution of household population by sex (weighted), Viet Nam, 2006

| Age | Male | | Female | | Age | Male | | Female | |
|-----|--------|---------|--------|---------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | Number | Percent | Number | Percent | | Number | Percent | Number | Percent |
| 0 | 255 | 1.5 | 217 | 1.2 | 41 | 276 | 1.6 | 289 | 1.6 |
| 1 | 290 | 1.7 | 229 | 1.3 | 42 | 282 | 1.6 | 312 | 1.7 |
| 2 | 249 | 1.4 | 277 | 1.5 | 43 | 289 | 1.7 | 277 | 1.5 |
| 3 | 272 | 1.6 | 249 | 1.4 | 44 | 263 | 1.5 | 225 | 1.3 |
| 4 | 223 | 1.3 | 227 | 1.3 | 45 | 188 | 1.1 | 234 | 1.3 |
| 5 | 275 | 1.6 | 273 | 1.5 | 46 | 294 | 1.7 | 276 | 1.5 |
| 6 | 275 | 1.6 | 239 | 1.3 | 47 | 208 | 1.2 | 257 | 1.4 |
| 7 | 254 | 1.4 | 250 | 1.4 | 48 | 217 | 1.2 | 257 | 1.4 |
| 8 | 273 | 1.6 | 276 | 1.5 | 49 | 201 | 1.1 | 242 | 1.3 |
| 9 | 309 | 1.8 | 306 | 1.7 | 50 | 194 | 1.1 | 224 | 1.2 |
| 10 | 367 | 2.1 | 299 | 1.7 | 51 | 200 | 1.1 | 209 | 1.2 |
| 11 | 364 | 2.1 | 344 | 1.9 | 52 | 206 | 1.2 | 213 | 1.2 |
| 12 | 381 | 2.2 | 375 | 2.1 | 53 | 129 | 0.7 | 176 | 1.0 |
| 13 | 440 | 2.5 | 451 | 2.5 | 54 | 155 | 0.9 | 159 | 0.9 |
| 14 | 448 | 2.6 | 415 | 2.3 | 55 | 125 | 0.7 | 148 | 0.8 |
| 15 | 463 | 2.6 | 408 | 2.3 | 56 | 151 | 0.9 | 140 | 0.8 |
| 16 | 494 | 2.8 | 478 | 2.7 | 57 | 109 | 0.6 | 142 | 0.8 |
| 17 | 415 | 2.4 | 390 | 2.2 | 58 | 89 | 0.5 | 107 | 0.6 |
| 18 | 449 | 2.6 | 358 | 2.0 | 59 | 95 | 0.5 | 107 | 0.6 |
| 19 | 376 | 2.1 | 350 | 1.9 | 60 | 71 | 0.4 | 122 | 0.7 |
| 20 | 373 | 2.1 | 289 | 1.6 | 61 | 79 | 0.4 | 103 | 0.6 |
| 21 | 363 | 2.1 | 341 | 1.9 | 62 | 65 | 0.4 | 82 | 0.5 |
| 22 | 341 | 1.9 | 295 | 1.6 | 63 | 61 | 0.3 | 77 | 0.4 |
| 23 | 331 | 1.9 | 299 | 1.7 | 64 | 76 | 0.4 | 86 | 0.5 |
| 24 | 313 | 1.8 | 292 | 1.6 | 65 | 66 | 0.4 | 103 | 0.6 |
| 25 | 249 | 1.4 | 247 | 1.4 | 66 | 85 | 0.5 | 107 | 0.6 |
| 26 | 256 | 1.5 | 235 | 1.3 | 67 | 77 | 0.4 | 95 | 0.5 |
| 27 | 219 | 1.2 | 234 | 1.3 | 68 | 74 | 0.4 | 91 | 0.5 |
| 28 | 216 | 1.2 | 236 | 1.3 | 69 | 63 | 0.4 | 89 | 0.5 |
| 29 | 250 | 1.4 | 238 | 1.3 | 70 | 64 | 0.4 | 103 | 0.6 |
| 30 | 221 | 1.3 | 237 | 1.3 | 71 | 54 | 0.3 | 88 | 0.5 |
| 31 | 211 | 1.2 | 246 | 1.4 | 72 | 56 | 0.3 | 87 | 0.5 |
| 32 | 236 | 1.3 | 223 | 1.2 | 73 | 56 | 0.3 | 106 | 0.6 |
| 33 | 211 | 1.2 | 225 | 1.2 | 74 | 64 | 0.4 | 97 | 0.5 |
| 34 | 236 | 1.3 | 253 | 1.4 | 75 | 46 | 0.3 | 77 | 0.4 |
| 35 | 254 | 1.5 | 259 | 1.4 | 76 | 67 | 0.4 | 94 | 0.5 |
| 36 | 239 | 1.4 | 266 | 1.5 | 77 | 49 | 0.3 | 57 | 0.3 |
| 37 | 224 | 1.3 | 247 | 1.4 | 78 | 51 | 0.3 | 63 | 0.3 |
| 38 | 250 | 1.4 | 277 | 1.5 | 79 | 26 | 0.2 | 68 | 0.4 |
| 39 | 214 | 1.2 | 255 | 1.4 | 80+ | 204 | 1.2 | 348 | 1.9 |
| 40 | 329 | 1.9 | 267 | 1.5 | Total | 17,531 | 100.0 | 18,012 | 100.0 |

Biểu DQ.2: Phân bố theo tuổi của phụ nữ trong diện điều tra và phụ nữ đã được phỏng vấn
 Phụ nữ 10-54 tuổi trong hộ, phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn và phần trăm phụ nữ trong diện điều tra được phỏng vấn (đã dùng quyền số điều chỉnh) theo nhóm 5 độ tuổi, Việt Nam, 2006

| Tuổi | Phụ nữ 10-54 tuổi trong các hộ gia đình | Phụ nữ 15-49 được phỏng vấn | | Tỷ số phụ nữ trong diện điều tra đã được phỏng vấn |
|-------|---|-----------------------------|-----------|--|
| | Số người | Số người | Phần trăm | |
| 10-14 | 1.883 | . | . | . |
| 15-19 | 1.985 | 1.736 | 18,8 | 87,5 |
| 20-24 | 1.516 | 1.323 | 14,3 | 87,2 |
| 25-29 | 1.191 | 1.144 | 12,4 | 96,1 |
| 30-34 | 1.184 | 1.168 | 12,6 | 98,6 |
| 35-39 | 1.305 | 1.281 | 13,9 | 98,2 |
| 40-44 | 1.370 | 1.347 | 14,6 | 98,3 |
| 45-49 | 1.266 | 1.235 | 13,4 | 97,6 |
| 50-54 | 982 | . | . | . |
| 15-49 | 9.816 | 9.234 | 100,0 | 94,1 |

Biểu DQ.3: Phân bố theo tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi trong diện điều tra và đã được phỏng vấn
 Trẻ em 0-7 tuổi, trẻ em có mẹ hoặc người chăm sóc được phỏng vấn và phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có mẹ hoặc người chăm sóc được phỏng vấn (chưa dùng quyền số điều chỉnh) theo nhóm 5 độ tuổi, Việt Nam, 2006

| Tuổi | Trẻ em 0-7 tuổi trong hộ gia đình | Trẻ em 0-4 tuổi được phỏng vấn | | Tỷ lệ trẻ em trong diện điều tra đã được phỏng vấn |
|------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|--|
| | Số trẻ em | Số trẻ em | Phần trăm | |
| 0 | 513 | 506 | 18,9 | 98,6 |
| 1 | 567 | 562 | 21,0 | 99,1 |
| 2 | 552 | 545 | 20,3 | 98,7 |
| 3 | 586 | 581 | 21,7 | 99,1 |
| 4 | 489 | 486 | 18,1 | 99,4 |
| 5 | 607 | . | . | . |
| 6 | 588 | . | . | . |
| 7 | 563 | . | . | . |
| 0-4 | 2.707 | 2.680 | 100,0 | 99,0 |

Table DQ.2: Age distribution of eligible and interviewed women

Household population of women age 10-54, interviewed women age 15-49, and percentage of eligible women who were interviewed (weighted), by five-year age group, Viet Nam, 2006

| Age | Household population of women age 10-54 | Interviewed women age 15-49 | | Percentage of eligible women interviewed |
|-------|---|-----------------------------|---------|--|
| | Number | Number | Percent | |
| 10-14 | 1,883 | . | . | . |
| 15-19 | 1,985 | 1,736 | 18.8 | 87.5 |
| 20-24 | 1,516 | 1,323 | 14.3 | 87.2 |
| 25-29 | 1,191 | 1,144 | 12.4 | 96.1 |
| 30-34 | 1,184 | 1,168 | 12.6 | 98.6 |
| 35-39 | 1,305 | 1,281 | 13.9 | 98.2 |
| 40-44 | 1,370 | 1,347 | 14.6 | 98.3 |
| 45-49 | 1,266 | 1,235 | 13.4 | 97.6 |
| 50-54 | 982 | . | . | . |
| 15-49 | 9,816 | 9,234 | 100.0 | 94.1 |

Table DQ.3: Age distribution of eligible and interviewed under-5s

Household population of children age 0-7, children whose mothers/caretakers were interviewed and percentage of under-5 children whose mothers/caretakers were interviewed (unweighted) by 5-year age group, Viet Nam, 2006

| Age | Household population of children age 0-7 | Interviewed children age 0-4 | | Percentage of eligible children interviewed |
|-----|--|------------------------------|---------|---|
| | Number | Number | Percent | |
| 0 | 513 | 506 | 18.9 | 98.6 |
| 1 | 567 | 562 | 21.0 | 99.1 |
| 2 | 552 | 545 | 20.3 | 98.7 |
| 3 | 586 | 581 | 21.7 | 99.1 |
| 4 | 489 | 486 | 18.1 | 99.4 |
| 5 | 607 | . | . | . |
| 6 | 588 | . | . | . |
| 7 | 563 | . | . | . |
| 0-4 | 2,707 | 2,680 | 100.0 | 99.0 |

Biểu DQ.4: Phân bố theo tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi

Phân bố tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi theo nhóm 3 tháng tuổi (đã dùng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| Tháng tuổi | Nam | | Nữ | | Tổng số | |
|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Số trẻ em | Phần trăm | Số trẻ em | Phần trăm | Số trẻ em | Phần trăm |
| 0-2 | 54 | 3,8 | 58 | 4,5 | 111 | 4,2 |
| 3-5 | 57 | 4,1 | 62 | 4,8 | 119 | 4,4 |
| 6-8 | 70 | 5,0 | 58 | 4,5 | 128 | 4,8 |
| 9-11 | 77 | 5,5 | 47 | 3,6 | 124 | 4,6 |
| 12-14 | 91 | 6,5 | 53 | 4,1 | 144 | 5,4 |
| 15-17 | 67 | 4,8 | 54 | 4,2 | 120 | 4,5 |
| 18-20 | 62 | 4,4 | 71 | 5,6 | 133 | 5,0 |
| 21-23 | 92 | 6,6 | 66 | 5,1 | 158 | 5,9 |
| 24-26 | 85 | 6,1 | 79 | 6,1 | 164 | 6,1 |
| 27-29 | 61 | 4,4 | 58 | 4,5 | 119 | 4,4 |
| 30-32 | 59 | 4,2 | 53 | 4,1 | 112 | 4,2 |
| 33-35 | 70 | 5,0 | 95 | 7,4 | 165 | 6,2 |
| 36-38 | 82 | 5,9 | 64 | 5,0 | 146 | 5,5 |
| 39-41 | 73 | 5,2 | 63 | 4,9 | 135 | 5,1 |
| 42-44 | 71 | 5,1 | 57 | 4,4 | 128 | 4,8 |
| 45-47 | 70 | 5,0 | 86 | 6,7 | 156 | 5,8 |
| 48-50 | 67 | 4,8 | 74 | 5,8 | 141 | 5,3 |
| 51-53 | 49 | 3,5 | 56 | 4,3 | 105 | 3,9 |
| 54-56 | 59 | 4,2 | 59 | 4,6 | 118 | 4,4 |
| 57-59 | 78 | 5,6 | 75 | 5,8 | 152 | 5,7 |
| Tổng số | 1.394 | 100,0 | 1.286 | 100,0 | 2.680 | 100,0 |

Table DQ.4: Age distribution of under-5 children

Age distribution of under-5 children by 3-month groups (weighted), Viet Nam, 2006

| Age in months | Male | | Female | | Total | |
|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Number | Percent | Number | Percent | Number | Percent |
| 0-2 | 54 | 3.8 | 58 | 4.5 | 111 | 4.2 |
| 3-5 | 57 | 4.1 | 62 | 4.8 | 119 | 4.4 |
| 6-8 | 70 | 5.0 | 58 | 4.5 | 128 | 4.8 |
| 9-11 | 77 | 5.5 | 47 | 3.6 | 124 | 4.6 |
| 12-14 | 91 | 6.5 | 53 | 4.1 | 144 | 5.4 |
| 15-17 | 67 | 4.8 | 54 | 4.2 | 120 | 4.5 |
| 18-20 | 62 | 4.4 | 71 | 5.6 | 133 | 5.0 |
| 21-23 | 92 | 6.6 | 66 | 5.1 | 158 | 5.9 |
| 24-26 | 85 | 6.1 | 79 | 6.1 | 164 | 6.1 |
| 27-29 | 61 | 4.4 | 58 | 4.5 | 119 | 4.4 |
| 30-32 | 59 | 4.2 | 53 | 4.1 | 112 | 4.2 |
| 33-35 | 70 | 5.0 | 95 | 7.4 | 165 | 6.2 |
| 36-38 | 82 | 5.9 | 64 | 5.0 | 146 | 5.5 |
| 39-41 | 73 | 5.2 | 63 | 4.9 | 135 | 5.1 |
| 42-44 | 71 | 5.1 | 57 | 4.4 | 128 | 4.8 |
| 45-47 | 70 | 5.0 | 86 | 6.7 | 156 | 5.8 |
| 48-50 | 67 | 4.8 | 74 | 5.8 | 141 | 5.3 |
| 51-53 | 49 | 3.5 | 56 | 4.3 | 105 | 3.9 |
| 54-56 | 59 | 4.2 | 59 | 4.6 | 118 | 4.4 |
| 57-59 | 78 | 5.6 | 75 | 5.8 | 152 | 5.7 |
| Total | 1,394 | 100,0 | 1,286 | 100,0 | 2,680 | 100,0 |

Biểu DQ.5: Tỷ lệ dòn tuổi (đã sử dụng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| | Tỷ lệ dòn tuổi | | Chung |
|---|----------------|------|-------|
| | Nam | Nữ | |
| Tuổi trong bảng câu hỏi hộ | | | |
| 1 | 1,09 | 0,95 | 1,03 |
| 2 | 0,92 | 1,10 | 1,01 |
| 3 | 1,10 | 0,99 | 1,04 |
| 4 | 0,87 | 0,91 | 0,89 |
| 5 | 1,07 | 1,11 | 1,09 |
| 6 | 1,03 | 0,94 | 0,98 |
| 8 | 0,98 | 1,00 | 0,99 |
| 9 | 0,98 | 1,04 | 1,01 |
| 10 | 1,06 | 0,95 | 1,00 |
| 13 | 1,04 | 1,09 | 1,07 |
| 14 | 0,99 | 0,98 | 0,99 |
| 15 | 0,99 | 0,94 | 0,97 |
| 16 | 1,08 | 1,12 | 1,10 |
| 17 | 0,92 | 0,95 | 0,93 |
| 18 | 1,00 | 1,07 | 1,03 |
| 23 | 1,01 | 1,01 | 1,01 |
| 24 | 1,05 | 1,04 | 1,05 |
| 25 | 0,91 | 0,96 | 0,93 |
| 48 | 1,04 | 1,02 | 1,03 |
| 49 | 0,99 | 1,00 | 0,99 |
| 50 | 0,98 | 1,00 | 0,99 |
| Tuổi trong bảng câu hỏi phụ nữ | | | |
| 23 | - | 1,02 | - |
| 24 | - | 1,04 | - |
| 25 | - | 0,94 | - |
| Số tháng kể từ lần sinh con gần đây nhất theo bảng câu hỏi phụ nữ | | | |
| 6-11 | - | 1,01 | - |
| 12-17 | - | 1,03 | - |
| 18-23 | - | 1,00 | - |
| 24-29 | - | 1,02 | - |
| 30-35 | - | 1,00 | - |

Table DQ.5: Heaping on ages and periods

Age and period ratios at boundaries of eligibility by type of information collected (weighted), Viet Nam, 2006

| | Age and period ratios | | Total |
|--|-----------------------|--------|-------|
| | Male | Female | |
| Age in household questionnaire | | | |
| 1 | 1.09 | 0.95 | 1.03 |
| 2 | 0.92 | 1.10 | 1.01 |
| 3 | 1.10 | 0.99 | 1.04 |
| 4 | 0.87 | 0.91 | 0.89 |
| 5 | 1.07 | 1.11 | 1.09 |
| 6 | 1.03 | 0.94 | 0.98 |
| 8 | 0.98 | 1.00 | 0.99 |
| 9 | 0.98 | 1.04 | 1.01 |
| 10 | 1.06 | 0.95 | 1.00 |
| 13 | 1.04 | 1.09 | 1.07 |
| 14 | 0.99 | 0.98 | 0.99 |
| 15 | 0.99 | 0.94 | 0.97 |
| 16 | 1.08 | 1.12 | 1.10 |
| 17 | 0.92 | 0.95 | 0.93 |
| 18 | 1.00 | 1.07 | 1.03 |
| 23 | 1.01 | 1.01 | 1.01 |
| 24 | 1.05 | 1.04 | 1.05 |
| 25 | 0.91 | 0.96 | 0.93 |
| 48 | 1.04 | 1.02 | 1.03 |
| 49 | 0.99 | 1.00 | 0.99 |
| 50 | 0.98 | 1.00 | 0.99 |
| Age in women's questionnaire | | | |
| 23 | na | 1.02 | na |
| 24 | na | 1.04 | na |
| 25 | na | 0.94 | na |
| Months since the last birth in women's questionnaire | | | |
| 6-11 | na | 1.01 | na |
| 12-17 | na | 1.03 | na |
| 18-23 | na | 1.00 | na |
| 24-29 | na | 1.02 | na |
| 30-35 | na | 1.00 | na |

Biểu DQ.6: Trả lời hoàn thành

Tỷ lệ các quan sát bị thiếu thông tin cho một số câu hỏi và chỉ số đã được chọn (đã sử dụng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| | Phần trăm thông tin bị thiếu | Số lượng |
|--|------------------------------|----------|
| Thông tin trong bảng câu hỏi phụ nữ | | |
| Chỉ có tháng sinh | 12,9 | 9.470 |
| Tháng sinh và năm sinh | 0,0 | 9.470 |
| Chỉ có tháng sinh của lần sinh đầu tiên | 2,8 | 6.287 |
| Tháng và năm sinh của lần sinh đầu tiên | 0,1 | 6.287 |
| Năm sinh đầy đủ của lần sinh đầu tiên | 0,0 | 185 |
| Chỉ có tháng của lần sinh gần đây nhất | 1,5 | 6.287 |
| Tháng và năm sinh của lần sinh gần đây nhất | 0,1 | 6.287 |
| Chỉ có tháng của lần cưới đầu | 2,2 | 9.470 |
| Tháng và năm của lần cưới đầu | 0,7 | 9.470 |
| Tuổi của lần cưới/sống chung như vợ chồng lần đầu | 0,1 | 9.470 |
| Thông tin trong bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi | | |
| Chỉ có tháng sinh của trẻ dưới 5 tuổi | 0,0 | 2.680 |
| Tháng sinh và năm sinh của trẻ dưới 5 tuổi | 0,0 | 2.680 |

Biểu DQ.7: Sự có mặt của người mẹ trong hộ gia đình và người trả lời phỏng vấn bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi

Phân bố trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng người mẹ có sống cùng hộ không và theo người trả lời phỏng vấn bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi (đã sử dụng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| Tuổi | Mẹ sống trong hộ gia đình | | | | Mẹ không sống trong hộ gia đình | | | | Tổng số | Số trẻ em từ 0-4 tuổi |
|----------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---|--------------|-----------------------|
| | Mẹ trả lời phỏng vấn | Bố trả lời phỏng vấn | Phụ nữ trong hộ trả lời phỏng vấn | Nam giới trong hộ trả lời phỏng vấn | Bố trả lời phỏng vấn | Phụ nữ trong hộ trả lời phỏng vấn | Nam giới trong hộ trả lời phỏng vấn | Trẻ em khác dưới 15 tuổi trong hộ trả lời phỏng vấn | | |
| 0 | 97,9 | 0,0 | 1,1 | 0,0 | 0,1 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 472 |
| 1 | 96,7 | 0,0 | 1,4 | 0,0 | 0,3 | 1,6 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 519 |
| 2 | 96,1 | 0,2 | 0,5 | 0,0 | 0,5 | 2,7 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 526 |
| 3 | 92,1 | 0,9 | 1,5 | 0,1 | 0,7 | 4,3 | 0,2 | 0,0 | 100,0 | 521 |
| 4 | 92,8 | 0,5 | 1,5 | 0,0 | 1,1 | 3,9 | 0,0 | 0,1 | 100,0 | 451 |
| Tổng số | 95,1 | 0,3 | 1,2 | 0,0 | 0,6 | 2,7 | 0,0 | 0,0 | 100,0 | 2.488 |

Table DQ.6: Completeness of reporting

Percentage of observations missing information for selected questions and indicators (weighted), Viet Nam, 2006

| | Percent with missing information | Number |
|---|----------------------------------|--------|
| Information from women's questionnaire | | |
| Month of birth only | 12.9 | 9,470 |
| Month and year of birth | 0.0 | 9,470 |
| Month of first birth only | 2.8 | 6,287 |
| Month and year of first birth | 0.1 | 6,287 |
| Completed years since first birth | 0.0 | 185 |
| Month of last birth only | 1.5 | 6,287 |
| Month and year of last birth | 0.1 | 6,287 |
| Month of first marriage only | 2.2 | 9,470 |
| Month and year of first marriage | 0.7 | 9,470 |
| Age at first marriage/union | 0.1 | 9,470 |
| Information from under-5 questionnaire | | |
| Month of birth under-5 only | 0.0 | 2,680 |
| Month and year of birth under-5 | 0.0 | 2,680 |

Table DQ.7: Presence of mother in the hh and the person interviewed for the under-5 questionnaire

Distribution of children under 5 by whether the mother lives in the same household, and the person interviewed for the under-5 questionnaire (weighted), Viet Nam, 2006

| Age | Mother in the household | | | | Mother not in the household | | | | Total | Number of children aged 0-4 years |
|--------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------|
| | Mother interviewed | Father interviewed | Other adult female interviewed | Other adult male interviewed | Father interviewed | Other adult female interviewed | Other adult male interviewed | Child (<15) interviewed | | |
| 0 | 97.9 | 0.0 | 1.1 | 0.0 | 0.1 | 0.8 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 472 |
| 1 | 96.7 | 0.0 | 1.4 | 0.0 | 0.3 | 1.6 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 519 |
| 2 | 96.1 | 0.2 | 0.5 | 0.0 | 0.5 | 2.7 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 526 |
| 3 | 92.1 | 0.9 | 1.5 | 0.1 | 0.7 | 4.3 | 0.2 | 0.0 | 100.0 | 521 |
| 4 | 92.8 | 0.5 | 1.5 | 0.0 | 1.1 | 3.9 | 0.0 | 0.1 | 100.0 | 451 |
| Total | 95.1 | 0.3 | 1.2 | 0.0 | 0.6 | 2.7 | 0.0 | 0.0 | 100.0 | 2,488 |

Biểu DQ.8: Đi học theo từng độ tuổi

Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình 5-24 tuổi theo cấp và lớp đang đi học trong năm điều tra, Việt Nam, 2006

| Tuổi | Nhà trẻ, mẫu giáo | Tiểu học | | | | | | Trung học cơ sở | | | | | | Trung học phổ thông | Lớp học không tiêu chuẩn | Học nghề ngắn hạn | Học nghề dài hạn | Trung học chuyên nghiệp | Không biết | Không đi học | Tổng số | Tổng số quan sát |
|----------------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------|-----------------|------------|------------|------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------|------------------|
| | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | KB | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | KB | | | | | | | | | | |
| 5 | 72,1 | 25,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,5 | - | 0,1 | 0,6 | 0,3 | - | 0,2 | 1,1 | 100,0 | 548 |
| 6 | 16,2 | 60,0 | 22,1 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,9 | - | - | 0,2 | - | - | 0,3 | 0,3 | 100,0 | 514 |
| 7 | 0,4 | 11,4 | 59,7 | 25,9 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,9 | - | 0,4 | - | - | - | - | 1,3 | 100,0 | 505 |
| 8 | 0,1 | 2,6 | 12,6 | 59,5 | 23,6 | - | - | - | - | - | - | - | 0,9 | - | - | 0,3 | - | - | - | 0,3 | 100,0 | 549 |
| 9 | - | 1,0 | 2,7 | 15,2 | 58,4 | 21,1 | - | - | - | - | - | - | 0,2 | - | 0,3 | - | - | - | - | 1,0 | 100,0 | 614 |
| 10 | - | 0,1 | 0,7 | 3,6 | 10,5 | 62,6 | 1,1 | 19,4 | - | - | - | - | 0,8 | - | - | 0,2 | - | - | - | 1,0 | 100,0 | 666 |
| 11 | - | 0,2 | 0,3 | 1,2 | 3,2 | 15,2 | 1,1 | 54,7 | 21,1 | - | - | - | 0,4 | - | - | - | - | - | 0,2 | 2,3 | 100,0 | 708 |
| 12 | - | - | 0,6 | 0,4 | 1,7 | 4,1 | 0,7 | 13,4 | 56,1 | 17,9 | - | - | 0,5 | - | - | - | - | - | 0,3 | 4,2 | 100,0 | 755 |
| 13 | - | - | - | 0,7 | 0,6 | 1,2 | 0,2 | 4,6 | 16,7 | 50,2 | 17,2 | - | - | - | - | - | - | - | 0,4 | 8,0 | 100,0 | 891 |
| 14 | - | - | - | - | 0,1 | 0,4 | 0,4 | 1,8 | 4,1 | 14,6 | 51,8 | 0,1 | 14,5 | 0,3 | 0,2 | - | - | - | 0,3 | 11,2 | 100,0 | 863 |
| 15 | - | - | - | - | 0,1 | 0,4 | 0,1 | 0,9 | 0,9 | 3,9 | 17,8 | 0,5 | 52,3 | 0,1 | 0,4 | 0,1 | - | - | - | 22,4 | 100,0 | 872 |
| 16 | - | - | - | - | - | - | 0,1 | 0,4 | 1,1 | 1,0 | 4,5 | - | 61,1 | - | - | 0,2 | - | 0,1 | 31,0 | 100,0 | 972 | |
| 17 | - | - | - | - | - | 0,2 | - | 0,3 | - | 0,2 | 1,3 | - | 51,5 | - | 0,6 | 1,8 | 2,7 | 0,1 | 41,1 | 100,0 | 805 | |
| 18 | - | - | - | - | - | - | - | 0,3 | - | - | 0,3 | - | 18,8 | - | 0,4 | 5,8 | 9,2 | - | 64,9 | 100,0 | 807 | |
| 19 | - | - | - | - | - | - | 0,4 | 0,1 | - | - | 0,4 | - | 7,8 | - | 0,6 | 8,4 | 15,7 | - | 66,3 | 100,0 | 725 | |
| 20 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,2 | - | - | - | 3,7 | 0,2 | 1,1 | 7,6 | 16,0 | 0,1 | 71,2 | 100,0 | 662 | |
| 21 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1,3 | 0,2 | 0,7 | 8,2 | 18,5 | 0,2 | 70,8 | 100,0 | 705 | |
| 22 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,6 | 0,2 | 1,4 | 5,2 | 13,9 | 0,2 | 78,6 | 100,0 | 636 | |
| 23 | - | - | - | - | - | - | 0,3 | - | - | - | - | - | 0,2 | - | 0,6 | 3,7 | 8,5 | 0,2 | 86,5 | 100,0 | 630 | |
| 24 | - | - | - | - | - | - | 0,5 | - | 0,1 | - | - | - | 0,4 | - | - | 1,7 | 7,2 | 0,1 | 89,9 | 100,0 | 604 | |
| Tổng số | 3,3 | 3,7 | 3,7 | 4,3 | 4,4 | 5,1 | - | 5,0 | 5,6 | 5,5 | 5,9 | - | 13,2 | - | 0,3 | 2,1 | 4,5 | 0,1 | 32,8 | 100,0 | 14.031 | |

Table DQ.8: School attendance by single age

Distribution of household population age 5-24 by educational level and grade attended in the current year, Viet Nam, 2006

| Age | Pre-school/ kindergarten | Primary | | | | | | Lower Secondary | | | | | Secondary | Non-standard curriculum | Short apprentice | Long apprentice | Higher | DK | Not attending school | Total | Total number of obs. |
|--------------|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------|-----------------|------------|------------|------------|----------|-------------|-------------------------|------------------|-----------------|------------|------------|----------------------|--------------|----------------------|
| | | Grade 1 | Grade 2 | Grade 3 | Grade 4 | Grade 5 | DK | Grade 6 | Grade 7 | Grade 8 | Grade 9 | DK | | | | | | | | | |
| 5 | 72.1 | 25.0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0.5 | - | 0.1 | 0.6 | 0.3 | - | 0.2 | 1.1 | 100.0 | 548 |
| 6 | 16.2 | 60.0 | 22.1 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0.9 | - | - | 0.2 | - | - | 0.3 | 0.3 | 100.0 | 514 |
| 7 | 0.4 | 11.4 | 59.7 | 25.9 | - | - | - | - | - | - | - | 0.9 | - | 0.4 | - | - | - | - | 1.3 | 100.0 | 505 |
| 8 | 0.1 | 2.6 | 12.6 | 59.5 | 23.6 | - | - | - | - | - | - | 0.9 | - | - | 0.3 | - | - | - | 0.3 | 100.0 | 549 |
| 9 | - | 1.0 | 2.7 | 15.2 | 58.4 | 21.1 | - | - | - | - | - | 0.2 | - | 0.3 | - | - | - | - | 1.0 | 100.0 | 614 |
| 10 | - | 0.1 | 0.7 | 3.6 | 10.5 | 62.6 | 1.1 | 19.4 | - | - | - | 0.8 | - | - | 0.2 | - | - | - | 1.0 | 100.0 | 666 |
| 11 | - | 0.2 | 0.3 | 1.2 | 3.2 | 15.2 | 1.1 | 54.7 | 21.1 | - | - | 0.4 | - | - | - | - | - | 0.2 | 2.3 | 100.0 | 708 |
| 12 | - | - | 0.6 | 0.4 | 1.7 | 4.1 | 0.7 | 13.4 | 56.1 | 17.9 | - | 0.5 | - | - | - | - | - | 0.3 | 4.2 | 100.0 | 755 |
| 13 | - | - | - | 0.7 | 0.6 | 1.2 | 0.2 | 4.6 | 16.7 | 50.2 | 17.2 | - | - | - | - | - | - | 0.4 | 8.0 | 100.0 | 891 |
| 14 | - | - | - | - | 0.1 | 0.4 | 0.4 | 1.8 | 4.1 | 14.6 | 51.8 | 0.1 | 14.5 | 0.3 | 0.2 | - | - | 0.3 | 11.2 | 100.0 | 863 |
| 15 | - | - | - | - | 0.1 | 0.4 | 0.1 | 0.9 | 0.9 | 3.9 | 17.8 | 0.5 | 52.3 | 0.1 | 0.4 | 0.1 | - | - | 22.4 | 100.0 | 872 |
| 16 | - | - | - | - | - | - | 0.1 | 0.4 | 1.1 | 1.0 | 4.5 | - | 61.1 | - | - | 0.2 | - | 0.1 | 31.0 | 100.0 | 972 |
| 17 | - | - | - | - | - | 0.2 | - | 0.3 | - | 0.2 | 1.3 | - | 51.5 | - | 0.6 | 1.8 | 2.7 | 0.1 | 41.1 | 100.0 | 805 |
| 18 | - | - | - | - | - | - | - | 0.3 | - | - | 0.3 | - | 18.8 | - | 0.4 | 5.8 | 9.2 | - | 64.9 | 100.0 | 807 |
| 19 | - | - | - | - | - | - | 0.4 | 0.1 | - | - | 0.4 | - | 7.8 | - | 0.6 | 8.4 | 15.7 | - | 66.3 | 100.0 | 725 |
| 20 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0.2 | - | - | - | 3.7 | 0.2 | 1.1 | 7.6 | 16.0 | 0.1 | 71.2 | 100.0 | 662 |
| 21 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.3 | 0.2 | 0.7 | 8.2 | 18.5 | 0.2 | 70.8 | 100.0 | 705 |
| 22 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0.6 | 0.2 | 1.4 | 5.2 | 13.9 | 0.2 | 78.6 | 100.0 | 636 |
| 23 | - | - | - | - | - | - | 0.3 | - | - | - | - | - | 0.2 | - | 0.6 | 3.7 | 8.5 | 0.2 | 86.5 | 100.0 | 630 |
| 24 | - | - | - | - | - | - | 0.5 | - | 0.1 | - | - | - | 0.4 | - | - | 1.7 | 7.2 | 0.1 | 89.9 | 100.0 | 604 |
| Total | 3.3 | 3.7 | 3.7 | 4.3 | 4.4 | 5.1 | - | 5.0 | 5.6 | 5.5 | 5.9 | - | 13.2 | - | 0.3 | 2.1 | 4.5 | 0.1 | 32.8 | 100.0 | 14,031 |

Biểu DQ.9: Tỷ số giới tính lúc sinh của những trẻ sinh ra sống

Tỷ số giới tính lúc sinh của những trẻ em được sinh ra, của những trẻ hiện đang còn sống và của những trẻ em đã tử vong theo tuổi của phụ nữ (đã dùng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| Tuổi | Trẻ em được sinh ra đời | | | Trẻ em hiện đang còn sống | | | Trẻ em đã tử vong | | | Số phụ nữ |
|----------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|--------------|
| | Số trẻ em trai được sinh ra | Số trẻ em gái được sinh ra | Tỷ số giới tính | Số trẻ em trai hiện đang còn sống | Số trẻ em gái hiện đang còn sống | Tỷ số giới tính | Số trẻ em trai đã tử vong | Số trẻ em gái đã tử vong | Tỷ số giới tính | |
| 15-19 | 28 | 23 | 1,23 | 28 | 23 | 1,23 | 0 | 0 | . | 1.781 |
| 20-24 | 344 | 355 | 0,97 | 340 | 352 | 0,96 | 5 | 2 | 2,08 | 1.355 |
| 25-29 | 776 | 738 | 1,05 | 760 | 722 | 1,05 | 15 | 16 | 0,93 | 1.172 |
| 30-34 | 1.224 | 1.165 | 1,05 | 1.180 | 1.132 | 1,04 | 44 | 33 | 1,33 | 1.198 |
| 35-39 | 1.670 | 1.529 | 1,09 | 1.590 | 1.486 | 1,07 | 79 | 44 | 1,81 | 1.314 |
| 40-44 | 2.012 | 1.946 | 1,03 | 1.923 | 1.860 | 1,03 | 90 | 86 | 1,05 | 1.382 |
| 45-49 | 2.148 | 2.048 | 1,05 | 1.970 | 1.910 | 1,03 | 178 | 138 | 1,29 | 1.268 |
| Tổng số | 8.202 | 7.804 | 1,05 | 7.792 | 7.485 | 1,04 | 410 | 319 | 1,29 | 9.470 |

Biểu DQ.10: Phân bố phụ nữ theo thời gian kể từ lần sinh gần đây nhất

Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi có ít nhất 1 lần sinh con theo thời gian (tháng) kể từ lần sinh gần đây nhất (đã dùng quyền số điều chỉnh), Việt Nam, 2006

| Số tháng kể từ lần sinh gần đây nhất | Số phụ nữ | Phần trăm | Số tháng kể từ lần sinh gần đây nhất | Số phụ nữ | Phần trăm |
|--------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| 0 | 15 | 1,1 | 18 | 40 | 2,9 |
| 1 | 42 | 3,0 | 19 | 39 | 2,8 |
| 2 | 47 | 3,3 | 20 | 33 | 2,3 |
| 3 | 39 | 2,8 | 21 | 40 | 2,8 |
| 4 | 41 | 2,9 | 22 | 38 | 2,7 |
| 5 | 30 | 2,1 | 23 | 55 | 3,9 |
| 6 | 29 | 2,1 | 24 | 46 | 3,3 |
| 7 | 34 | 2,4 | 25 | 47 | 3,4 |
| 8 | 57 | 4,0 | 26 | 48 | 3,5 |
| 9 | 22 | 1,6 | 27 | 28 | 2,0 |
| 10 | 47 | 3,3 | 28 | 33 | 2,3 |
| 11 | 46 | 3,3 | 29 | 36 | 2,5 |
| 12 | 51 | 3,6 | 30 | 32 | 2,3 |
| 13 | 40 | 2,9 | 31 | 38 | 2,7 |
| 14 | 46 | 3,3 | 32 | 27 | 1,9 |
| 15 | 40 | 2,8 | 33 | 33 | 2,4 |
| 16 | 36 | 2,6 | 34 | 45 | 3,2 |
| 17 | 37 | 2,6 | 35 | 48 | 3,4 |
| Tổng số | | | | 1.404 | 100,0 |

Table DQ.9: Sex ratio at birth among children ever born and living

Sex ratio at birth among children ever born, children living, and deceased children by age of women (weighted), Viet Nam, 2006

| Age | Children ever born | | | Children living | | | Children deceased | | | Number of women |
|--------------|--------------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------------|-------------|-------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| | Number of sons ever born | Number of daughters ever born | Sex ratio | Number of sons living | Number of daughters living | Sex ratio | Number of deceased sons | Number of deceased daughters | Sex ratio | |
| 15-19 | 28 | 23 | 1.23 | 28 | 23 | 1.23 | 0 | 0 | . | 1,781 |
| 20-24 | 344 | 355 | 0.97 | 340 | 352 | 0.96 | 5 | 2 | 2.08 | 1,355 |
| 25-29 | 776 | 738 | 1.05 | 760 | 722 | 1.05 | 15 | 16 | 0.93 | 1,172 |
| 30-34 | 1,224 | 1,165 | 1.05 | 1,180 | 1,132 | 1.04 | 44 | 33 | 1.33 | 1,198 |
| 35-39 | 1,670 | 1,529 | 1.09 | 1,590 | 1,486 | 1.07 | 79 | 44 | 1.81 | 1,314 |
| 40-44 | 2,012 | 1,946 | 1.03 | 1,923 | 1,860 | 1.03 | 90 | 86 | 1.05 | 1,382 |
| 45-49 | 2,148 | 2,048 | 1.05 | 1,970 | 1,910 | 1.03 | 178 | 138 | 1.29 | 1,268 |
| Total | 8,202 | 7,804 | 1.05 | 7,792 | 7,485 | 1.04 | 410 | 319 | 1.29 | 9,470 |

Table DQ.10: Distribution of women by time since last birth

Distribution of women aged 15-49 years with at least one live birth (weighted), by months since last birth, Viet Nam, 2006

| Months since last birth | Number of women | Percent | Months since last birth | Number of women | Percent |
|-------------------------|-----------------|---------|-------------------------|-----------------|--------------|
| 0 | 15 | 1.1 | 18 | 40 | 2.9 |
| 1 | 42 | 3.0 | 19 | 39 | 2.8 |
| 2 | 47 | 3.3 | 20 | 33 | 2.3 |
| 3 | 39 | 2.8 | 21 | 40 | 2.8 |
| 4 | 41 | 2.9 | 22 | 38 | 2.7 |
| 5 | 30 | 2.1 | 23 | 55 | 3.9 |
| 6 | 29 | 2.1 | 24 | 46 | 3.3 |
| 7 | 34 | 2.4 | 25 | 47 | 3.4 |
| 8 | 57 | 4.0 | 26 | 48 | 3.5 |
| 9 | 22 | 1.6 | 27 | 28 | 2.0 |
| 10 | 47 | 3.3 | 28 | 33 | 2.3 |
| 11 | 46 | 3.3 | 29 | 36 | 2.5 |
| 12 | 51 | 3.6 | 30 | 32 | 2.3 |
| 13 | 40 | 2.9 | 31 | 38 | 2.7 |
| 14 | 46 | 3.3 | 32 | 27 | 1.9 |
| 15 | 40 | 2.8 | 33 | 33 | 2.4 |
| 16 | 36 | 2.6 | 34 | 45 | 3.2 |
| 17 | 37 | 2.6 | 35 | 48 | 3.4 |
| Total | | | 1,404 | | 100.0 |

Phụ lục E: Chỉ tiêu MICS: Tử số và Mẫu số

Appendix E : MICS Indicators: Numerators and Denominators

| Chỉ tiêu MICS | | Tử số | Mẫu số |
|---------------|--|--|--|
| 1 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | Xác suất chết khi đúng 5 tuổi | |
| 2 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | Xác suất chết khi đúng 1 tuổi | |
| 3 | Tỷ suất chết mẹ | Số trường hợp tử vong của phụ nữ do các nguyên nhân liên quan đến thai sản trong một năm nhất định | Số trẻ em sinh ra sống trong năm (đơn vị 100.000 trẻ em sinh ra sống) |
| 4 | Tỷ lệ phụ nữ khi sinh con được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra khi sinh con được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | Tổng số phụ nữ được điều tra 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 5 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế | Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra tại các cơ sở y tế | Tổng số phụ nữ được điều tra 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 9 | Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân | Số trẻ em sinh ra sống trong 2 năm trước điều tra có cân nặng dưới 2.500 gam | Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em được cân sau khi sinh | Số trẻ em sinh ra sống trong 2 năm trước điều tra được cân sau khi sinh | Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 11 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | Số thành viên sống trong các hộ gia đình có sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | Tổng số thành viên trong các hộ gia đình được điều tra |
| 12 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có sử dụng hố xí hợp vệ sinh | Số thành viên sống trong các hộ gia đình có sử dụng hố xí hợp vệ sinh | Tổng số thành viên trong các hộ gia đình được điều tra |
| 13 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | Số thành viên sống trong các hộ gia đình có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | Tổng số thành viên trong các hộ gia đình được điều tra |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | Số trẻ em dưới 3 tuổi có phân được xử lý an toàn | Tổng số trẻ em dưới 3 tuổi được điều tra |
| 15 | Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn | Số trẻ em 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | Tổng số trẻ em 0-5 tháng tuổi được điều tra |
| 16 | Tỷ lệ trẻ em tiếp tục được bú sữa mẹ | Số trẻ em 12-15 tháng tuổi và 20-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ | Tổng số trẻ em 12-15 tháng tuổi và 20-23 tháng tuổi được điều tra |
| 17 | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn bổ sung đúng thời gian | Số trẻ em 6-9 tháng được bú sữa và được cho ăn bổ sung | Tổng số trẻ em 6-9 tháng tuổi được điều tra |
| 18 | Số lần cho ăn bổ sung | Số trẻ em 6-11 tháng được bú sữa và được cho ăn bổ sung với số lần tuổi thiếu được khuyến nghị (2 lần 1 ngày cho trẻ 6-8 tháng, 3 lần 1 ngày cho trẻ 9-11 tháng) | Tổng số trẻ em 6-11 tháng tuổi được điều tra |

| MICS Indicator | | Numerator | Denominator |
|----------------|--|--|--|
| 1 | Under-five mortality rate | Probability of dying by exact age 5 years | |
| 2 | Infant mortality rate | Probability of dying by exact age 1 year | |
| 3 | Maternal mortality ratio | Number of deaths of women from pregnancy-related causes in a given year | Number of live births in the year (expressed per 100,000 births) |
| 4 | Skilled attendant at delivery | Number of women aged 15-49 years with a birth in the 2 years preceding the survey that were attended during childbirth by skilled health personnel | Total number of women surveyed aged 15-49 years with a birth in the 2 years preceding the survey |
| 5 | Institutional deliveries | Number of women aged 15-49 years with a birth in the 2 years preceding the survey that delivered in a health facility | Total number of women surveyed aged 15-49 years with a birth in 2 years preceding the survey |
| 9 | Low-birthweight infants | Number of last live births in the 2 years preceding the survey weighing below 2,500 grams | Total number of last live births in the 2 years preceding the survey |
| 10 | Infants weighed at birth | Number of last live births in the 2 years preceding the survey that were weighed at birth | Total number of last live births in the 2 years preceding the survey |
| 11 | Use of improved drinking water sources | Number of household members living in households using improved sources of drinking water | Total number of household members in households surveyed |
| 12 | Use of improved sanitation facilities | Number of household members using improved sanitation facilities | Total number of household members in households surveyed |
| 13 | Water treatment | Number of household members using water that has been treated | Total number of household members in households surveyed |
| 14 | Disposal of child's faeces | Number of children under age three whose (last) stools were disposed of safely | Total number of children under age three surveyed |
| 15 | Exclusive breastfeeding rate | Number of infants aged 0-5 months that are exclusively breastfed | Total number of infants aged 0-5 months surveyed |
| 16 | Continued breastfeeding rate | Number of infants aged 12-15 months, and 20-23 months, that are currently breastfeeding | Total number of children aged 12-15 months and 20-23 months surveyed |
| 17 | Timely complementary feeding rate | Number of infants aged 6-9 months that are receiving breastmilk and complementary foods | Total number of infants aged 6-9 months surveyed |
| 18 | Frequency of complementary feeding | Number of infants aged 6-11 months that receive breastmilk and complementary food at least the minimum recommended number of times per day (two times per day for infants aged 6-8 months, three times per day for infants aged 9-11 months) | Total number of infants aged 6-11 months surveyed |

| Chỉ tiêu MICS | | Từ số | Mẫu số |
|---------------|--|--|---|
| 19 | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn phù hợp | Số trẻ em 0-11 tháng được cho ăn phù hợp: trẻ em 0-5 tháng được bú sữa mẹ hoàn toàn, trẻ em 6-11 tháng được bú sữa mẹ và ăn bổ sung với số lần phù hợp trong ngày hôm trước cuộc phỏng vấn (xem số lần ở trên) | Tổng số trẻ em 0-11 tháng tuổi được điều tra |
| 20 | Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn | Số phụ nữ 15-49 tuổi được chăm sóc tiền thai sản bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn ít nhất 1 lần khi có thai trong vòng 2 năm trước điều tra | Tổng số phụ nữ được điều tra 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 21 | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng/sống chung sử dụng (hoặc bạn tình sử dụng) một phương pháp phòng tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống) | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung |
| 22 | Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được điều trị thuốc kháng sinh | Số trẻ em 0-59 tháng có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị thuốc kháng sinh | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 23 | Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được đưa tới các cơ sở y tế phù hợp | Số trẻ em 0-59 tháng có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra được đưa tới các cơ sở y tế phù hợp | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 24 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn | Số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn (củi, than củi, sản phẩm phụ nông nghiệp) làm nguồn nhiên liệu chính để đun nấu trong gia đình | Tổng số hộ gia đình được điều tra |
| 25 | Tỷ lệ tiêm phòng lao | Số trẻ em 12-23 tháng được tiêm phòng vắc xin BCG trước ngày sinh nhật đầu tiên | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 26 | Tỷ lệ uống phòng bại liệt | Số trẻ em 12-23 tháng được uống vắc xin phòng bại liệt liều thứ 3 (OPV3) trước ngày sinh nhật đầu tiên | Tổng số trẻ em 12-23 tháng tuổi được điều tra |
| 27 | Tỷ lệ tiêm phòng Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván | Số trẻ em 12-23 tháng được tiêm phòng bạch hầu - ho gà – uốn ván mũi 3 (DPT3) trước ngày sinh nhật đầu tiên | Tổng số trẻ em 12-23 tháng tuổi được điều tra |
| 28 | Tỷ lệ tiêm phòng sởi | Số trẻ em 12-23 tháng được tiêm phòng sởi trước ngày sinh nhật đầu tiên | Tổng số trẻ em 12-23 tháng tuổi được điều tra |
| 29 | Tỷ lệ tiêm phòng Viêm gan B | Số trẻ em 12-23 tháng được tiêm phòng viêm gan B trước ngày sinh nhật đầu tiên | Tổng số trẻ em 12-23 tháng tuổi được điều tra |
| 30 | Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vaccine cơ bản | Số trẻ em 12-23 tháng được tiêm 3 mũi phòng bạch hầu – ho gà – uốn ván (DPT1-3), uống 3 liều vắc xin bại liệt (OPV-1-3), một mũi lao và một mũi sởi trước ngày sinh nhật đầu tiên | Tổng số trẻ em 12-23 tháng tuổi được điều tra |
| 32 | Tỷ lệ bà mẹ được tiêm phòng uốn ván khi mang thai | Số bà mẹ sinh con trong năm trước điều tra được tiêm phòng ít nhất hai liều vaccine phòng uốn ván trong thời gian phù hợp trước khi sinh | Tổng số phụ nữ được điều tra 15-49 tuổi sinh con trong vòng 1 năm trước điều tra |
| 33 | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khoáng | Số trẻ em 0-59 tháng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khoáng | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |

| MICS Indicator | | Numerator | Denominator |
|----------------|---|---|--|
| 19 | Adequately fed infants | Number of infants aged 0-11 months that are appropriately fed: infants aged 0-5 months that are exclusively breastfed and infants aged 6-11 months that are breastfed and ate solid or semi-solid foods the appropriate number of times (see above) yesterday | Total number of infants aged 0-11 months surveyed |
| 20 | Antenatal care | Number of women aged 15-49 years that were attended at least once during pregnancy in the 2 years preceding the survey by skilled health personnel | Total number of women surveyed aged 15-49 years with a birth in the 2 years preceding the survey |
| 21 | Contraceptive prevalence | Number of women currently married or in union aged 15-49 years that are using (or whose partner is using) a contraceptive method (either modern or traditional) | Total number of women aged 15-49 years that are currently married or in union |
| 22 | Antibiotic treatment of suspected pneumonia | Number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia in the previous 2 weeks receiving antibiotics | Total number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia in the previous 2 weeks |
| 23 | Care-seeking for suspected pneumonia | Number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia in the previous 2 weeks that are taken to an appropriate health provider | Total number of children aged 0-59 months with suspected pneumonia in the previous 2 weeks |
| 24 | Solid fuels | Number of residents in households that use solid fuels (wood, charcoal, crop residues and dung) as the primary source of domestic energy to cook | Total number of residents in households surveyed |
| 25 | Tuberculosis immunization coverage | Number of children aged 12-23 months receiving BCG vaccine before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 26 | Polio immunization coverage | Number of children aged 12-23 months receiving OPV3 vaccine before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 27 | Immunization coverage for diphtheria, pertussis and tetanus (DPT) | Number of children aged 12-23 months receiving DPT3 vaccine before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 28 | Measles immunization coverage | Number of children aged 12-23 months receiving measles vaccine before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 29 | Hepatitis B immunization coverage | Number of children aged 12-23 months immunized against hepatitis before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 30 | Fully immunized children | Number of children aged 12-23 months receiving DPT1-3, OPV-1-3, BCG and measles vaccines before their first birthday | Total number of children aged 12-23 months surveyed |
| 32 | Neonatal tetanus protection | Number of mothers with live births in the previous year that were given at least two doses of tetanus toxoid (TT) vaccine within the appropriate interval prior to giving birth | Total number of women surveyed aged 15-49 years with a birth in the year preceding the survey |
| 33 | Use of oral rehydration therapy (ORT) | Number of children aged 0-59 months with diarrhoea in the previous 2 weeks that received oral rehydration salts and/or an appropriate household solution | Total number of children aged 0-59 months with diarrhoea in the previous 2 weeks |

| | Chỉ tiêu MICS | Từ số | Mẫu số |
|----|---|---|--|
| 34 | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được uống nhiều hơn bình thường và tiếp tục được cho ăn | Số trẻ em 0-59 tháng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống nhiều hơn bình thường và tiếp tục được cho ăn ít hơn một chút, bằng hoặc nhiều hơn bình thường | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 35 | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khác, được uống nhiều hơn bình thường và tiếp tục được cho ăn | Số trẻ em 0-59 tháng bị tiêu chảy được sử dụng ORT hoặc các chất lỏng có tác dụng bù nước và muối khác, được uống nhiều hơn bình thường và tiếp tục được cho ăn | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 36 | Tỷ lệ hộ gia đình có màn tẩm thuốc chống côn trùng (ITNs) | Số hộ gia đình có ít nhất một chiếc màn được tẩm thuốc chống côn trùng thường xuyên hoặc trong vòng 1 năm trước điều tra | Tổng số hộ gia đình được điều tra |
| 38 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được ngủ màn | Số trẻ em 0-59 tháng ngủ màn trong đêm trước điều tra | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi được điều tra |
| 39 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt được uống thuốc chống sốt rét | Số trẻ em 0-59 tháng bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng thuốc chống sốt rét thích hợp trong 24 giờ sau khi có triệu chứng | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 40 | Tỷ lệ phụ nữ có thai được nhận liệu pháp phòng sốt rét không liên tục (IPT) | Số phụ nữ được nhận liệu pháp phòng sốt rét không liên tục (ít nhất 2 liều SP/Fansidar) trong lần có thai gần đây nhất và có con trong vòng 2 năm trước điều tra. | Tổng số phụ nữ được điều tra 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 42 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cung cấp Vitamin A bổ sung | Số trẻ em 6-59 tháng tuổi được uống ít nhất 1 liều vitamin A bổ sung liều cao trong vòng 6 tháng trước điều tra | Tổng số trẻ em 6-59 tháng tuổi được điều tra |
| 43 | Tỷ lệ bà mẹ được cung cấp Vitamin A bổ sung sau khi sinh | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được uống một liều vitamin A bổ sung liều cao trong 8 giờ sau khi sinh | Tổng số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 44 | Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc tiền thai sản | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc tiền thai sản trong lần mang thai gần đây nhất | Tổng số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 45 | Tỷ lệ bà mẹ cho con bú trong 1 giờ sau khi sinh | Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra cho con bú trong 1 giờ sau khi sinh | Tổng số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra |
| 46 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi có thành viên trong hộ gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong các hộ gia đình tuổi có thành viên trong hộ gia đình tham gia vào ít nhất 4 hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học trong 3 ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi được điều tra |
| 47 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi có người bố tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi có người bố tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học trong 3 ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi được điều tra |

| MICS Indicator | | Numerator | Denominator |
|----------------|--|--|--|
| 34 | Home management of diarrhoea | Number of children aged 0-59 months with diarrhoea in the previous 2 weeks that received more fluids AND continued eating somewhat less, the same or more food | Total number of children aged 0-59 months with diarrhoea in the previous 2 weeks |
| 35 | Received ORT or increased fluids and continued feeding | Number of children aged 0-59 months with diarrhoea that received ORT (oral rehydration salts or an appropriate household solution) or received more fluids AND continued eating somewhat less, the same or more food | Total number of children aged 0-59 months with diarrhoea in the previous 2 weeks |
| 36 | Household availability of insecticide-treated nets (ITNs) | Number of households with at least one mosquito net, either permanently treated or treated within the previous year | Total number of households surveyed |
| 38 | Under-fives sleeping under mosquito nets | Number of children aged 0-59 months that slept under a mosquito net the previous night | Total number of children aged 0-59 months surveyed |
| 39 | Anti-malarial treatment (under- fives) | Number of children aged 0-59 months reported to have had fever in the previous 2 weeks that were treated with an appropriate antimalarial within 24 hours of onset | Total number of children aged 0-59 months reported to have had fever in the previous 2 weeks |
| 40 | Intermittent preventive malaria treatment (pregnant women) | Number of women receiving appropriate intermittent medication to prevent malaria (defined as at least 2 doses of SP/Fansidar) during the last pregnancy, leading to a live birth within the 2 years preceding the survey | Total number of women that have had a live birth within the 2 years preceding the survey |
| 42 | Vitamin A supplementation (under-fives) | Number of children aged 6-59 months receiving at least one high-dose vitamin A supplement in the previous 6 months | Total number of children aged 6-59 months surveyed |
| 43 | Vitamin A supplementation (post-partum mothers) | Number of women with a live birth in the 2 years preceding the survey that received a high-dose vitamin A supplement within 8 weeks after birth | Total number of women that had a live birth in the 2 years preceding the survey |
| 44 | Content of antenatal care | Number of women with a live birth in the 2 years preceding the survey that received antenatal care during the last pregnancy | Total number of women with a live birth in the 2 years preceding the survey |
| 45 | Timely initiation of breastfeeding | Number of women with a live birth in the 2 years preceding the survey that put the newborn infant to the breast within 1 hour of birth | Total number of women with a live birth in the 2 years preceding the survey |
| 46 | Support for learning | Number of children aged 0-59 months living in households in which an adult has engaged in four or more activities to promote learning and school readiness in the past 3 days | Total number of children aged 0-59 months surveyed |
| 47 | Father's support for learning | Number of children aged 0-59 months whose father has engaged in one or more activities to promote learning and school readiness in the past 3 days | Total number of children aged 0-59 months |

| | Chi tiêu MICS | Từ số | Mẫu số |
|----|--|--|--|
| 48 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 cuốn sách dành cho trẻ em trở lên | Số hộ gia đình có ít nhất 3 cuốn sách dành cho trẻ em | Tổng số hộ gia đình được điều tra |
| 49 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 cuốn sách không dành cho trẻ em trở lên | Số hộ gia đình có ít nhất 3 cuốn sách không dành cho trẻ em | Tổng số hộ gia đình được điều tra |
| 50 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có từ 3 thứ đồ chơi trở lên | Số hộ gia đình có từ 3 thứ đồ chơi trở lên | Tổng số hộ gia đình được điều tra |
| 51 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi do trẻ em dưới 10 tuổi khác trông nom hoặc không được ai trông nom | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi do trẻ em dưới 10 tuổi khác trông nom hoặc không được ai trông nom trong tuần trước khi điều tra | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi được điều tra |
| 52 | Tỷ lệ trẻ em 36-59 tháng tuổi đi học mẫu giáo | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi đi học mẫu giáo | Tổng số trẻ em 36-59 tháng tuổi được điều tra |
| 53 | Tỷ lệ học sinh lớp 1 từng đi học mẫu giáo | Số học sinh lớp 1 từng đi học mẫu giáo trong năm trước | Tổng số trẻ em đang đi học lớp 1 được điều tra |
| 54 | Tỷ lệ trẻ em đi học lớp 1 đúng tuổi | Số trẻ em độ tuổi nhập học Tiểu học đang đi học lớp 1 | Tổng số trẻ em độ tuổi nhập học lớp 1 được điều tra |
| 55 | Tỷ lệ trẻ em độ tuổi học Tiểu học đang đi học cấp Tiểu học hoặc cấp cao hơn | Số trẻ em độ tuổi Tiểu học đang đi học Tiểu học hoặc Trung học (bao gồm trung học cơ sở và trung học phổ thông) | Tổng số trẻ em độ tuổi Tiểu học được điều tra |
| 56 | Tỷ lệ trẻ em độ tuổi học Trung học (Trung học cơ sở và Trung học Phổ thông) đang đi học Trung học hoặc cấp cao hơn | Số trẻ em độ tuổi học Trung học đang đi học Trung học hoặc cao hơn | Tổng số trẻ em độ tuổi Trung học được điều tra |
| 57 | Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 | Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 Tiểu học và đã học đến lớp 5 | |
| 58 | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ cấp Tiểu học sang Trung học | Số trẻ em học lớp cuối cấp Tiểu học trong năm học trước hiện đang đi học cấp Trung học | Tổng số trẻ em học lớp cuối cùng của cấp Tiểu học trong năm học trước được điều tra |
| 59 | Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp Tiểu học đúng tuổi | Số trẻ em (ở tất cả các lứa tuổi) đang học lớp cuối cùng cấp Tiểu học (loại trừ những học sinh đúp lớp) | Tổng số trẻ em độ tuổi hoàn thành Tiểu học (độ tuổi học lớp cuối của Tiểu học) được điều tra |
| 60 | Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ 15-24 tuổi | Số phụ nữ 15-24 tuổi có khả năng đọc một đoạn ngắn đơn giản về chủ đề đời sống hàng ngày | Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi được điều tra |
| 61 | Chỉ số chênh lệch giới tính | Tỷ lệ trẻ em gái học cấp Tiểu học và Trung học | Tỷ lệ trẻ em trai học cấp Tiểu học và Trung học |
| 62 | Tỷ lệ trẻ em 0-59 tháng tuổi được đăng ký khai sinh | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi được đăng ký khai sinh | Tổng số trẻ em 0-59 tháng tuổi được điều tra |
| 67 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi lấy chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi | Số phụ nữ kết hôn hoặc sống với người khác như vợ chồng lần đầu lúc 15 tuổi và 18 tuổi chia theo nhóm tuổi phụ nữ | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi và 20-49 tuổi chia theo nhóm tuổi được điều tra |
| 68 | Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi hiện đang có chồng hoặc đang sống với người khác như vợ chồng | Số phụ nữ 15-19 tuổi hiện đang có chồng hoặc đang sống với người khác như vợ chồng | Tổng số phụ nữ 15-19 tuổi được điều tra |

| MICS Indicator | | Numerator | Denominator |
|----------------|--|---|---|
| 48 | Support for learning: children's books | Number of households with three or more children's books | Total number of households surveyed |
| 49 | Support for learning: non-children's books | Number of households with three or more non-children's books | Total number of households surveyed |
| 50 | Support for learning: materials for play | Number of households with three or more materials intended for play | Total number of households surveyed |
| 51 | Non-adult care | Number of children aged 0-59 months left alone or in the care of another child younger than 10 years of age in the past week | Total number of children aged 0-59 months surveyed |
| 52 | Pre-school attendance | Number of children aged 36-59 months that attend some form of early childhood education programme | Total number of children aged 36-59 months surveyed |
| 53 | School readiness | Number of children in first grade that attended some form of pre-school the previous year | Total number of children in the first grade surveyed |
| 54 | Net intake rate in primary education | Number of children of school-entry age that are currently attending first grade | Total number of children of primary- school entry age surveyed |
| 55 | Net primary school attendance rate | Number of children of primary-school age currently attending primary or secondary school | Total number of children of primary- school age surveyed |
| 56 | Net secondary school attendance rate | Number of children of secondary-school age currently attending secondary school or higher | Total number of children of secondary-school age surveyed |
| 57 | Children reaching grade five | Proportion of children entering the first grade of primary school that eventually reach grade five | |
| 58 | Transition rate to secondary school | Number of children that were in the last grade of primary school during the previous school year that attend secondary school | Total number of children that were in the last grade of primary school during the previous school year surveyed |
| 59 | Primary completion rate | Number of children (of any age) attending the last grade of primary school (excluding repeaters) | Total number of children of primary school completion age (age appropriate to final grade of primary school) surveyed |
| 60 | Adult literacy rate | Number of women aged 15-24 years that are able to read a short simple statement about everyday life | Total number of women aged 15-24 years surveyed |
| 61 | Gender parity index | Proportion of girls in primary and secondary education | Proportion of boys in primary and secondary education |
| 62 | Birth registration | Number of children aged 0-59 months whose births are reported registered | Total number of children aged 0-59 months surveyed |
| 67 | Marriage before age 15 and age 18 | Number of women that were first married or in union by the exact age of 15 and the exact age of 18, by age groups | Total number of women aged 15-49 years and 20-49 years surveyed, by age groups |
| 68 | Young women aged 15-19 years currently married or in union | Number of women aged 15-19 years currently married or in union | Total number of women aged 15-19 years surveyed |

| Chỉ tiêu MICS | | Từ số | Mẫu số |
|---------------|--|--|--|
| 69 | Tỷ lệ phụ nữ lấy chồng hoặc sống chung với người hơn mình từ 10 tuổi trở lên | Số phụ nữ từ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi đã kết hôn/sống chung với người hơn mình từ 10 tuổi trở lên | Tổng số phụ nữ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi đang có chồng/sống chung được điều tra |
| 71 | Tỷ lệ trẻ em 5-14 tuổi tham gia lao động | Số trẻ em 5-14 tuổi tham gia lao động trẻ em | Tổng số trẻ em 5-14 tuổi được điều tra |
| 72 | Tỷ lệ lao động trẻ em đang đi học | Số trẻ em 5-14 tuổi tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em hiện đang đi học | Tổng số trẻ em 5-14 tuổi tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em |
| 73 | Tỷ lệ trẻ em đang đi học tham gia lao động | Số trẻ em 5-14 tuổi đang đi học có tham gia vào các hoạt động lao động trẻ em | Tổng số trẻ em 5-14 tuổi đang đi học |
| 74 | Tỷ lệ trẻ em 2-14 tuổi chịu xử phạt bằng bất kỳ hình thức tâm lý hoặc thể chất nào | Số trẻ em 2-14 tuổi đã bị xử phạt bằng (1) biện pháp không bạo lực, (2) biện pháp tâm lý, (3) biện pháp roi vọt nhẹ, (4) biện pháp roi vọt nặng | Tổng số trẻ em 2-14 tuổi được lựa chọn và điều tra |
| 75 | Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi mồ côi | Số trẻ em dưới 18 tuổi có ít nhất cha hoặc mẹ chết | Tổng số trẻ em dưới 18 tuổi được điều tra |
| 78 | Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi không sống với cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ | Số trẻ em 0-17 tuổi không sống với cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ | Tổng số trẻ em dưới 18 tuổi được điều tra |
| 82 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có kiến thức toàn diện về các đường lây truyền HIV | Số phụ nữ 15-24 tuổi xác định đúng hai cách phòng chống nhiễm HIV và bác bỏ ba quan niệm sai về lây truyền HIV | Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi được điều tra |
| 86 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe về HIV/AIDS và có thái độ phân biệt đối xử với những người bị nhiễm HIV/AIDS | Số phụ nữ đồng ý với tất cả 4 câu hỏi về những người bị HIV/AIDS | Tổng số phụ nữ được điều tra |
| 87 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi biết địa điểm xét nghiệm HIV | Số phụ nữ biết địa điểm xét nghiệm HIV | Tổng số phụ nữ được điều tra |
| 88 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đã từng đi xét nghiệm HIV | Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng đi xét nghiệm HIV | Tổng số phụ nữ được điều tra |
| 89 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi xác định đúng các đường lây truyền HIV từ mẹ sang con | Số phụ nữ 15-49 tuổi xác định đúng cả 3 đường lây truyền HIV từ mẹ sang con | Tổng số phụ nữ được điều tra |
| 90 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được cung cấp thông tin về phòng chống HIV khi đi khám thai | Số phụ nữ sinh con trong 24 tháng trước điều tra được cung cấp thông tin về phòng chống HIV khi đi khám thai | Tổng số phụ nữ sinh con trong vòng 24 tháng trước điều tra |
| 91 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được xét nghiệm HIV khi đi khám thai | Số phụ nữ sinh con trong 24 tháng trước điều tra được xét nghiệm HIV khi đi khám thai | Tổng số phụ nữ sinh con trong vòng 24 tháng trước điều tra |
| 100 | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có lý do chính đáng khi đánh vợ trong một số trường hợp | Số phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có lý do chính đáng khi đánh vợ trong ít nhất một trong số những trường hợp sau: (1) vợ đi chơi mà không nói cho chồng biết, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ nấu thức ăn bị cháy | Tổng số phụ nữ được điều tra |

| | Indicator | Numerator | Denominator |
|-----|--|---|--|
| 69 | Spousal age difference | Number of women married/in union aged 15-19 years and 20-24 years with a difference in age of 10 or more years between them and their current spouse | Total number of women aged 15-19 and 20-24 years surveyed that are currently married or in union |
| 71 | Child labour | Number of children aged 5-14 years that are involved in child labour | Total number of children aged 5-14 years surveyed |
| 72 | Labourer students | Number of children aged 5-14 years involved in child labour activities that attend school | Total number of children aged 5-14 years involved in child labour activities |
| 73 | Student labourers | Number of children aged 5-14 years attending school that are involved in child labour activities | Total number of children aged 5-14 years attending school |
| 74 | Child discipline | Number of children aged 2-14 years that (1) experience only non-violent aggression, (2) experience psychological aggression as punishment, (3) experience minor physical punishment, (4) experience severe physical punishment | Total number of children aged 2-14 years selected and surveyed |
| 75 | Prevalence of orphans | Number of children under age 18 with at least one dead parent | Total number of children under age 18 surveyed |
| 78 | Children's living arrangements | Number of children aged 0-17 years not living with a biological parent | Total number of children aged 0-17 years surveyed |
| 82 | Comprehensive knowledge about HIV prevention among young people | Number of women aged 15-24 years that correctly identify two ways of avoiding HIV infection and reject three common misconceptions about HIV transmission | Total number of women aged 15-24 years surveyed |
| 86 | Attitude towards people with HIV/AIDS | Number of women expressing acceptance on all four questions about people with HIV or AIDS | Total number of women surveyed |
| 87 | Women who know where to be tested for HIV | Number of women that state knowledge of a place to be tested | Total number of women surveyed |
| 88 | Women who have been tested for HIV | Number of women that report being tested for HIV | Total number of women surveyed |
| 89 | Knowledge of mother-to-child transmission of HIV | Number of women that correctly identify all three means of vertical transmission | Total number of women surveyed |
| 90 | Counselling coverage for the prevention of mother-to-child transmission of HIV | Number of women that gave birth in the previous 24 months and received antenatal care reporting that they received counselling on HIV/AIDS during this care | Total number of women that gave birth in the previous 24 months surveyed |
| 91 | Testing coverage for the prevention of mother-to-child transmission of HIV | Number of women that gave birth in the previous 24 months and received antenatal care reporting that they received the results of an HIV test during this care | Total number of women that gave birth in the previous 24 months surveyed |
| 100 | Attitudes towards domestic violence | Number of women that consider that a husband/partner is justified in hitting or beating his wife in at least one of the following circumstances: (1) she goes out without telling him, (2) she neglects the children, (3) she argues with him, (4) she refuses sex with him, (5) she burns the food | Total number of women surveyed |



PHIẾU ĐIỀU TRA

ĐÁNH GIÁ CÁC MỤC TIÊU VỀ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM VIỆT NAM

Tỉnh/ Thành phố: _____

Huyện/quận: _____

Xã/phường: _____

Khu vực: Thành thị: 1, Nông thôn: 2.....

Địa bàn điều tra: _____

Họ và tên chủ hộ: _____ Mã số hộ

Điều tra viên: _____ Mã số

Ngày/tháng/năm phỏng vấn: ____ __/____ __/ 2006

Đội trưởng _____ Mã số

Ngày/tháng/năm kiểm tra: ____ __/____ __/ 2006

| | | |
|--|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

HÀ NỘI, NĂM 2006

MÃ QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ (CÁC MÃ GHI CHO CỘT HL 3)

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| 01. Chủ hộ | 09. Anh chị em ruột |
| 02. Vợ/chồng chủ hộ | 10. Anh chị em dâu/rể |
| 03. Con đẻ của vợ/chồng chủ hộ | 11. Chú/bác/cô/dì |
| 04. Con nuôi/con riêng | 12. Cháu ruột (cùng huyết thống) |
| 05. Con dâu/con rể | 13. Cháu họ (không cùng huyết thống) |
| 06. Cháu nội, ngoại | 14. Các quan hệ họ hàng khác |
| 07. 07. Bố/mẹ đẻ | 15. Không có quan hệ họ hàng |
| 08. 08. Bố/mẹ vợ; bố/mẹ chồng | 98. Không biết (KB) |

BẢNG MÃ DÂN TỘC

| | | | |
|------------------------------|----|----------------|----|
| KINH | 01 | KHƠ MÚ | 29 |
| TÂY | 02 | CO | 30 |
| THÁI | 03 | TÀ - ÔI | 31 |
| HOA (Hán) | 04 | CHƠ - RO | 32 |
| KHƠ ME | 05 | KHÁNG | 33 |
| MƯỜNG | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÙNG | 07 | HÀ NHÌ | 35 |
| H' MÔNG (Mèo) | 08 | CHU - RU | 36 |
| DAO | 09 | LÀO | 37 |
| GIA-RAI | 10 | LA CHÍ | 38 |
| NGÁI | 11 | LA HA | 39 |
| Ê-ĐÊ | 12 | PHÙ LÁ | 40 |
| BA-NA | 13 | LA HỦ | 41 |
| XƠ-ĐĂNG | 14 | LỰ | 42 |
| SÁN CHAY (Cao lan - Sán chỉ) | 15 | LÔ LÔ | 43 |
| CƠ HO | 16 | CHÚT | 44 |
| CHĂM (Chàm) | 17 | MẶNG | 45 |
| SÁN DIU | 18 | PÀ THỂN | 46 |
| HRÊ | 19 | CƠ LAO | 47 |
| MNÔNG | 20 | CỐNG | 48 |
| RA-GLAI | 21 | BỐ Y | 49 |
| XTIÊNG | 22 | SI LA | 50 |
| BRU - Vân Kiều | 23 | PU PÉO | 51 |
| THỔ | 24 | BRĂU | 52 |
| GIÁY | 25 | Ơ ĐU | 53 |
| CƠ TU | 26 | RƠ - MẶM | 54 |
| GIÊ - TRIÊNG | 27 | NƯỚC NGOÀI | 55 |
| MẠ | 28 | KHÔNG XÁC ĐỊNH | 56 |

MỤC 1: PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH

| MỤC 1, PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA HỘ | | HH |
|--|---|---|
| HC1A. Chủ hộ thuộc tôn giáo nào? | | |
| Phật giáo..... | 1 | |
| Thiên chúa giáo..... | 2 | |
| Tin lành..... | 3 | |
| Cao đài..... | 4 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| Phật giáo Hòa hảo..... | 5 | |
| Tôn giáo khác..... | 6 | |
| Không theo tôn giáo nào..... | 8 | |
| HC1B. Tiếng mẹ đẻ của chủ hộ là gì? <i>(ĐTV ghi mã tiếng mẹ đẻ của chủ hộ theo bảng mã ngôn ngữ dân tộc ở trang trước)</i> | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HC1C. Chủ hộ thuộc dân tộc nào? <i>(Xem bảng mã dân tộc)</i> | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH10. Người trả lời cho phiếu hỏi hộ gia đình? | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH11. Tổng số nhân khẩu của hộ (người): | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH12. Số phụ nữ 15-49 tuổi: | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | HH13. Số PN 15-49 tuổi hoàn thành phỏng vấn: |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH14. Số trẻ em dưới 5 tuổi: | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | HH15. Số trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn: |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH9. Kết quả phỏng vấn: | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| Hoàn thành..... | 1 | |
| Từ chối..... | 2 | |
| Không có nhà..... | 3 | |
| Khác (ghi rõ)..... | 6 | |
| <i>Ghi chú:</i> _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ | | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

| MỤC 1 PHẦN B: DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH | | | | | | | | | | HL | | |
|---|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---|--|--|--|--|---|--|--|
| <p>Trước hết xin ông/bà cho biết tên của từng thành viên của hộ gia đình, bắt đầu với chủ hộ. (Sử dụng định nghĩa thành viên của hộ gia đình). Ghi theo gia đình hạt nhân, họ tên chủ hộ ghi dòng 01. Nếu không đủ dòng để ghi tất cả các thành viên hộ thì ghi bổ sung thêm một trang phiếu hỏi nữa, dán vào sau trang này và đánh dấu chéo vào ô sau: <input type="checkbox"/></p> | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Những người được chọn điều tra | | | Dành cho những trẻ em 0-17 tuổi | | | | |
| | | | | | Phụ nữ 15-49 tuổi | Trẻ em 5-14 tuổi | Trẻ em dưới 5 tuổi | | | | | |
| HL1. Mã thành viên | HL 2. Họ và tên | HL3. Quan hệ với chủ hộ | HL4. Là nam hay nữ? | HL5A. Ngày/ tháng/ năm sinh? <i>Tính theo dương lịch</i> <i>(Ghi năm đủ 4 chữ số). Nếu không biết ngày, tháng, năm ghi 98/98/9998</i> | HL5B. [TÊN] bao nhiêu tuổi? <i>Ghi tuổi dân số 98= kb*</i> | H L6. Khoanh tròn mã của những phụ nữ tuổi từ 15 đến 49 | HL7. Cho trẻ em từ 5-14 tuổi: Ai là mẹ hoặc người chăm sóc chính của cháu bé này? <i>Ghi mã của mẹ hoặc người chăm sóc chính.</i> | HL8. Dành cho trẻ dưới 5 tuổi: Ai là mẹ hoặc người chăm sóc chính của cháu bé này? <i>Ghi mã của mẹ hoặc người chăm sóc chính</i> | HL9. Mẹ đẻ của [TÊN] có còn sống không? Có1 Không2 ⇒HL11 KB.....8 ⇒HL11 | HL10. Ai là mẹ đẻ của [tên]? <i>ĐTV ghi mã mẹ đẻ</i> <i>Nếu mẹ đẻ không sống trong hộ ghi mã 00</i> | HL11. Bố đẻ của [TÊN] có còn sống không? Có 1 Không 2 ⇒ Người tiếp theo KB..... 8 ⇒ Người tiếp theo | HL12. Ai là bố đẻ của [tên]? <i>ĐTV ghi mã bố đẻ</i> <i>Nếu bố đẻ không sống trong hộ ghi mã 00</i> |
| 01 | | | | __/__/____ | | 01 | | | | | | |
| 02 | | | | __/__/____ | | 02 | | | | | | |
| 03 | | | | __/__/____ | | 03 | | | | | | |
| 04 | | | | __/__/____ | | 04 | | | | | | |
| <input type="checkbox"/> | | | | __/__/____ | | <input type="checkbox"/> | | | | | | |
| 15 | | | | __/__/____ | | 15 | | | | | | |

Có còn trẻ em nào khác sống trong hộ không, kể cả chúng không phải là thành viên của hộ ông/ bà hoặc không có cha/mẹ sống trong hộ này hoặc trẻ em đang đi làm xa hoặc đang ở trường học? Nếu có, ĐTV kiểm tra lại xem có đúng là thành viên của hộ gia đình không, nếu là thành viên hộ gia đình thì ghi vào phiếu.

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇔

| MỤC 1, PHẦN C: GIÁO DỤC | | | | | ED | | | | | | | |
|---|-------|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|--|
| Dành cho những thành viên từ 5 tuổi trở lên | | | | | Dành cho những thành viên từ 5 đến 24 tuổi | | | | | | | |
| ED1. | ED1A. | ED2 | ED3A . | ED3B. | ED 4. | ED5. | ED6A. | ED6B. | ED7. | ED8A. | ED8B. | |
| Mã thành viên | Tên | [...TÊN] đã bao giờ đi học chưa (kể cả học mẫu giáo)? Có..... 1 Không...2 ⇒ Người tiếp theo. | Cấp học mà [...TÊN] đã hoặc đang đi học là cấp nào? M.giáo0 ⇒ ED4 Tiểu học 1 TH cơ sở2 THPT3 KTC4 ⇒ ED4 DN ngắn hạn5 THCN, DNDH6 ⇒ ED4 CĐ, Đại học 7...7 ⇒ ED4 KB8 | Lớp học cao nhất mà [...TÊN] học xong là lớp mấy phổ thông? Ghi lớp Nếu chưa học xong lớp 1 ghi 00. Nếu KB biết ghi 98 | Trong năm học 2006-2007, [...TÊN] có đi học không (kể cả học mẫu giáo)? Có 1 Không 2 ⇒ ED7 | Trong 7 ngày qua [...TÊN] đi học mấy ngày? Ghi số ngày Nếu đang nghỉ hè, ghi mã 88 | Trong năm học 2006-2007, cấp học mà [...TÊN] đã hoặc đang đi học là cấp nào? M.giáo0 ⇒ ED7 Tiểu học 1 TH cơ sở2 THPT3 KTC4 ⇒ ED7 DN ngắn hạn ..5 ⇒ ED7 THCN, DNDH. 6 ⇒ ED7 CĐ, Đại học 7.7 ⇒ ED7 KB8 | Trong năm học 2006-2007, [...TÊN] đã hoặc đang đi học lớp mấy? Ghi lớp Nếu không biết ghi mã 98 | Năm học 2005-2006 [...TÊN] có đi học không (kể cả mẫu giáo)? Có 1 Không2 ⇒ Người tiếp theo | Trong năm học 2005-2006, [...TÊN] đi học cấp nào? M.giáo 0 ⇒ Người tiếp theo Tiểu học 1 TH cơ sở2 THPT3 KTC4 ⇒ Người tiếp theo DN ngắn hạn 5 ⇒ Người tiếp theo THCN, DNDH.6 ⇒ Người tiếp theo CĐ, Đại học 7 7 ⇒ Người tiếp theo KB 8 | Trong năm học 2005-2006, [...TÊN] đi học lớp mấy phổ thông? Ghi lớp Nếu KB biết ghi 98 | |
| 01 | | | | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | | | | |
| □ | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | | |

KTC: những lớp không theo tiêu chuẩn bao gồm lớp xóa mù, lớp học tình thương hoặc các lớp học dành cho trẻ em độ tuổi cấp 1, nhưng chỉ nhằm dạy cho trẻ em biết đọc biết viết và làm các phép tính đơn giản.

ĐTV: NẾU ĐIỀU TRA VÀO THÁNG 8/2006, CÂU ED4, ED6A, ED6B THU THẬP THÔNG TIN NĂM HỌC 2005-2006, CÂU ED7, ED8A, ED8B GHI THÔNG TIN NĂM HỌC 2004-2005.

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 1 PHẦN D. TRẺ EM THAM GIA LÀM VIỆC | | | | | | | | CL |
|---|-------------|--|--|---|--|---|--|---|
| Người trả lời phần này là mẹ/người chăm sóc chính của từng hộ có trẻ trong độ tuổi 5-14. Đối với những cháu nhỏ hơn 5 tuổi hoặc lớn hơn 14 tuổi thì để trống các dòng. Bây giờ tôi muốn hỏi về những công việc mà trẻ em trong hộ đã làm | | | | | | | | |
| CL1. Mã TV | CL2. Tên | CL3. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm bất cứ công việc gì cho những người không phải là thành viên của hộ gia đình ông/ bà hay không? Nếu có: Có được trả công không? Có, được trả công (tiền mặt hoặc hiện vật) 1 Có, không được trả công 2 Không 3 ⇒ CL 5 | CL 4. Trong 7 ngày qua [TÊN] đã làm việc bao nhiêu giờ cho người không phải là thành viên của hộ? Nếu làm nhiều hơn 1 việc thì ghi tổng số giờ của tất cả các công việc. Số giờ | CL5. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm bất cứ công việc gì cho người không phải là thành viên của hộ không? Nếu có: Có được trả công không? Có, được trả công (tiền mặt hoặc hiện vật) . 1 Có, không được trả công 2 Không 3 ⇒ CL 6 | CL5A. Trong 12 tháng qua [TÊN] làm công việc này bao nhiêu tháng? | CL5B. Trung bình mỗi tháng, [TÊN] làm việc bao nhiêu ngày? | CL5C. Trung bình mỗi ngày [TÊN] làm việc bao nhiêu giờ? | CL6. Trong 7 ngày qua [TÊN] có giúp gia đình làm các công việc nội trợ như: nấu ăn, đi chợ, giặt giũ, lấy nước hoặc chăm sóc trẻ em v.v. không? Có 1 Không 2 ⇒ CL8 |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| □ | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | |

| MỤC 1 PHẦN D. TRẺ EM THAM GIA LÀM VIỆC (TIẾP) | | | | | | | CL |
|---|---|--|--|--|--|--|----|
| Người trả lời phần này là mẹ/người chăm sóc chính của từng hộ có trẻ trong độ tuổi 5-14. Đối với những cháu nhỏ hơn 5 tuổi hoặc lớn hơn 14 tuổi thì để trống các dòng. Bây giờ tôi muốn hỏi về những công việc mà trẻ em trong hộ đã làm | | | | | | | |
| Mã TV | CL7. Trong 7 ngày qua, [TÊN] đã dành bao nhiêu giờ để làm các công việc nội trợ? | CL8. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm công việc gì khác cho gia đình (làm ruộng hoặc công việc kinh doanh hoặc bán hàng rong) không? Có 1 Không 2 ⇒ CL9A | CL9. Trong 7 ngày qua [TÊN] đã làm công việc này bao nhiêu giờ? | CL9A. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì khác cho gia đình (làm ruộng hoặc công việc kinh doanh hoặc bán hàng rong) không? Nếu có ghi số tháng Nếu không hỏi thành viên tiếp theo Số tháng | CL9B. Trung bình mỗi tháng [TÊN] làm việc bao nhiêu ngày? | CL9C. Trung bình mỗi ngày [TÊN] làm việc bao nhiêu giờ? | |
| 01 | Số giờ | | Số giờ | | Số ngày | Số giờ | |
| 02 | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | |
| □ | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 1, PHẦN E: NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH | | WS |
|---|-------------------------------------|--|
| WS1. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là gì? | | |
| Nước máy riêng trong nhà.....11 | ⇒WS5 | Nước mưa51 |
| Nước máy riêng ngoài nhà.....12 | ⇒WS3 | Nước máy từ xe xitec61 |
| Nước máy công cộng.....13 | | Nước máy từ xe chở nước thô sơ, thùng-xô.....71 |
| Giếng khoan.....21 | | Nước sông, suối, đầm, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi81 |
| Giếng đào có thành bảo vệ.....31 | | Nước đóng chai.....91 |
| Giếng đào không có thành bảo vệ.....32 | | Các nguồn khác (ghi rõ).....96 |
| Nước khe có bảo vệ.....41 | | |
| Nước khe không có bảo vệ.....42 | | |
| WS2. Nguồn nước chính hộ ông/bà dùng vào các mục đích sinh hoạt khác là gì? | | |
| Nước máy riêng trong nhà.....11 | ⇒WS7 | Nước mưa51 |
| Nước máy riêng ngoài nhà.....12 | ⇒WS7 | Nước máy từ xe xitec61 |
| Nước máy công cộng.....13 | | Nước máy từ xe chở nước thô sơ, thùng-xô.....71 |
| Giếng khoan.....21 | | Nước sông, suối, đầm, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi.....81 |
| Giếng đào có thành bảo vệ.....31 | | Các nguồn khác (ghi rõ).....96 |
| Giếng đào không có thành bảo vệ.....32 | | |
| Nước khe có bảo vệ.....41 | | |
| Nước khe không có bảo vệ.....42 | | |
| WS3. Tổng thời gian đi từ nhà đến nguồn nước nói trên, bao gồm thời gian đi, về và chờ đợi lấy nước hết bao nhiêu phút? (ghi 3 chữ số) | | |
| Nguồn nước trong khuôn viên nhà.....995 | ⇒WS5 | <input type="text"/> |
| KB.....998 | | <input type="text"/> |
| WS4. Ai là người thường đi đến nguồn nước này để lấy nước? | | |
| <i>Hỏi thăm dò: Người đó có dưới 15 tuổi không? là con trai hay con gái?</i> | | <input type="text"/> |
| Người lớn là phụ nữ.....1 | | |
| Người lớn là nam giới.....2 | | |
| Trẻ em gái (dưới 15 tuổi).....3 | | |
| Trẻ em trai (dưới 15 tuổi).....4 | | |
| KB.....8 | | |
| WS5. Ông/Bà có xử lý nước trước khi sử dụng cho ăn, uống không (kể cả đun sôi)? | | |
| Có.....1 | | <input type="text"/> |
| Không.....2 | ⇒WS7 | |
| KB.....8 | ⇒WS7 | |
| WS6. Nước được xử lý bằng phương pháp gì? | | |
| Ngoài ra còn phương pháp gì nữa? | | |
| <i>Khoanh tròn tất cả các phương pháp hộ đã dùng để xử lý nước.</i> | | |
| Đun sôi.....A | Để ngoài nắng.....E | |
| Dùng hóa chất sát trùng: phèn chua, clo.....B | Để nước tự lắng cặn.....F | |
| Dùng vải lọc, màng lọc.....C | Các phương pháp khác (ghi rõ).....X | |
| Dùng hệ thống lọc nước (gốm, cát, xỉ than).....D | KB.....Z | |
| WS7. Hộ ông/bà thường xuyên sử dụng loại hố xí/nhà tiêu nào ? | | |
| <i>Nếu là <input type="checkbox"/>giật/dội nước<input type="checkbox"/> thì hỏi xem :</i> | | |
| Giật/dội nước đi đâu? ĐTV có thể xin phép quan sát hố xí/nhà tiêu nếu thấy cần thiết. | | |
| Trực tiếp giật nước, dội nước | Hố xí ủ phân/hố xí 2 ngăn.....31 | |
| Vào hệ thống cống nước thải.....11 | Hố xí thùng.....41 | |
| Vào bể phốt.....12 | Hố xí treo/cầu cá.....51 | |
| Vào hố phân (hố xí thấm dội nước).....13 | Không có hố xí/nhà tiêu.....95 | ⇒ Mục 1F |
| Vào chỗ khác.....14 | Các loại khác (ghi rõ).....96 | |
| Vào một nơi KB / không chắc/ KB.....15 | | |
| Nhà tiêu/hố xí có ngăn có thông hơi.....21 | | |
| Hố xí có bệ ngồi, không dội nước.....22 | | |
| Hố xí không có bệ ngồi, không dội nước/hố lộ thiên.....23 | | |
| WS8. Gia đình ông/bà có dùng chung hố xí/nhà tiêu này với hộ khác không ? | | |
| Có.....1 | | <input type="text"/> |
| Không.....2 | ⇒ Mục 1F | |
| WS9. Có bao nhiêu hộ cùng sử dụng chung hố xí/nhà tiêu đó ? | | |
| Từ 10 hộ trở lên.....10 | | <input type="text"/> |
| KB.....98 | | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 1, PHẦN F: NHÀ Ở, TÀI SẢN VÀ TƯ LIỆU SINH HOẠT CỦA HỘ | | HC |
|--|---|--|
| HC2. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà hiện đang ở có bao nhiêu phòng dùng để ở? Số phòng | | <input type="text"/> |
| HC2A. Tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông? Tổng diện tích (ghi 3 chữ số) | | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> |
| HC3. Vật liệu chính làm nền nhà: <i>Quan sát, kết hợp với phỏng vấn.</i> | | |
| Nền đất..... 11 | Gạch gốm..... 33 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Ván gỗ, tre, cọ thô sơ..... 21 | Ximăng..... 34 | |
| Sàn gỗ/ gỗ đánh bóng..... 31 | Thảm..... 35 | |
| Gạch men, đá hoa..... 32 | Khác (ghi rõ)..... | |
| | 96 | |
| | 96 | |
| HC4. Vật liệu chính để làm mái nhà: <i>Quan sát, kết hợp với phỏng vấn.</i> | | |
| Lá/rơm/ra..... 11 | Fibrô ximăng..... 33 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Nứa, tre, thân cây..... 21 | Ngói..... 34 | |
| Giấy dầu..... 23 | Bê tông (mái bằng)..... 35 | |
| Tôn..... 31 | Khác (ghi rõ)..... | |
| Gỗ..... 32 | 96 | |
| | 96 | |
| HC5. Vật liệu chính làm tường nhà. : <i>Quan sát, kết hợp với phỏng vấn.</i> | | |
| Không có tường..... 11 | Tường bê tông..... 31 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Lau sậy/ Cọ, thân cây..... 12 | Đá /đá ong..... 32 | |
| Tường đất..... 13 | Gạch nung có trát..... 33 | |
| Trát vách..... 21 | Gạch Papanh (gạch xỉ)..... 34 | |
| Đá xây bùn..... 22 | Gạch không nung có trát vữa..... 35 | |
| Bùn gỗ dán, bia cát tông..... 23 | Ván gỗ/ ván ộp..... 36 | |
| Gỗ tái sử dụng (gỗ bao bì)..... 26 | Khác (ghi rõ)..... | |
| | 96 | |
| | 96 | |
| | 96 | |
| HC6. Hộ ông/bà nấu ăn chủ yếu bằng loại chất đốt nào? | | |
| Điện..... 01 ⇨HC8 | Than củi..... 07 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Khí ga đóng bình..... 02 ⇨HC8 | Củi..... 08 | |
| Khí ga tự nhiên..... 03 ⇨HC8 | Rơm /cỏ khô..... 09 | |
| Khí ga sinh học (Biôgas)..... 04 ⇨HC8 | Phân súc vật..... 10 | |
| Dầu hoả..... 05 | Các sản phẩm phụ khác của cây nông nghiệp..... 11 | |
| Than đá/than tổ ong/than non..... 06 | Khác (ghi rõ)..... 96 | |
| | 96 | |
| | 96 | |
| HC7. Hộ ông/bà thường đun nấu thức ăn bằng loại bếp gì? <i>Hỏi thăm dò để biết loại.</i> | | |
| Bếp kiềng, đầu rau, kê gạch..... 1 | | <input type="text"/> |
| Bếp lò hở không có nắp..... 2 | | |
| Bếp lò kín có nắp..... 3 ⇨HC8 | | |
| Khác (ghi rõ)..... 6 ⇨HC8 | | |
| HC7A. Loại bếp này có ống khói không ? | | |
| Có..... 1 | | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | | |
| HC8. Việc đun nấu thường được thực hiện trong nhà, ở một khu riêng hay ở ngoài trời ? | | |
| Trong nhà..... 1 | | <input type="text"/> |
| Trong một khu riêng..... 2 | | |
| Ngoài trời..... 3 | | |
| Khác (ghi rõ)..... 6 | | |
| HC9. Hộ của ông/bà có [...]: không? | | |
| Có..... 1 | | |
| Không..... 2 | | |
| Điện sinh hoạt..... <input type="text"/> | Máy tính..... <input type="text"/> | |
| Ti vi đen trắng..... <input type="text"/> | Tủ lạnh, tủ đá..... <input type="text"/> | |
| Ti vi màu..... <input type="text"/> | Máy điều hòa nhiệt độ..... <input type="text"/> | |
| Đầu viđiô, đầu DVD..... <input type="text"/> | Máy giặt..... <input type="text"/> | |
| Đầu kỹ thuật số..... <input type="text"/> | Bình nóng lạnh..... <input type="text"/> | |
| Đầu thu tín hiệu qua vệ tinh..... <input type="text"/> | Xe đạp..... <input type="text"/> | |
| Dàn nghe nhạc các loại..... <input type="text"/> | Xe mô tô, xe gắn máy..... <input type="text"/> | |
| Radiô cassette..... <input type="text"/> | Thuyền /ghe/xuồng..... <input type="text"/> | |
| Điện thoại di động..... <input type="text"/> | Ễ tồ..... <input type="text"/> | |
| Điện thoại cố định..... <input type="text"/> | | |

| | |
|--|----------------------|
| HC10. Hiện tại hộ ông/bà có đất, diện tích mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản không ? Có..... 1 Không..... 2 ⇒HC12 | <input type="text"/> |
| HC11. Hộ ông/bà quản lý và sử dụng bao nhiêu mét vuông đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản ? <i>Nếu không biết thì ghi '9998'.</i> | <input type="text"/> |
| HC12. Hiện tại hộ ông/bà có chăn nuôi gia súc gia cầm không ? Có..... 1 Không..... 2 ⇒Mục 1G | <input type="text"/> |
| HC13. Hộ ông/bà có bao nhiêu con [...] ? Số con Lợn (không kể lợn sũadưới 2 tháng tuổi)? Trâu, bò (không kể bê, nghé mới đẻ)? Ngựa?(kể cả ngựa 1 ngày tuổi) Đê, cừu?(kể cả đê cừu 1 ngày tuổi) Gia cầm (gà công nghiệp, vịt, ngan tính con 7 ngày tuổi trở lên, gà ta chỉ tính con đã tách mẹ (gà thuộc thóc) ? <i>Nếu không có thì ghi '00'.</i> <i>Nếu nhiều hơn 97 thì ghi '97'.</i> <i>Nếu không biết thì ghi '98'.</i> | <input type="text"/> |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 1, PHẦN G: MÀN ĐƯỢC TẮM THUỐC DIỆT MUỖI | TN |
|--|----------------------|
| TN1. Hộ ông/bà, có chiếc màn nào không? Có 1 Không..... 2 ⇒ Mục 1h | <input type="text"/> |
| TN2. Hộ ông/bà có bao nhiêu chiếc màn? <i>Nếu không có ghi 00, Có từ 1-6 ghi số màn, có từ 7 chiếc trở lên ghi số 7</i> <i>Không biết ghi 98 ⇒ Mục 1h</i> | <input type="text"/> |
| TN2A. Trong số màn hiện có của Hộ ông/bà, có mấy chiếc được tẩm thuốc diệt muỗi? <i>Nếu không có ghi 00, không biết ghi 98 ⇒ Mục 1h</i> | <input type="text"/> |
| TN6. Chiếc màn được tẩm thuốc diệt muỗi lần gần đây nhất cách đây bao nhiêu tháng? <i>Dưới 1 tháng ghi 00</i> <i>Từ 1-23 tháng ghi số tháng</i> <i>Từ 24 tháng trở lên ghi 95</i> <i>Nếu không nhớ ghi 98</i> | <input type="text"/> |
| TN6A. Đêm hôm qua trong hộ ông/bà có mấy thành viên ngủ có mắc màn? <i>Nếu không có ghi 00 ⇒ Mục 1h</i> | <input type="text"/> |
| TN6B. Trong số những người ngủ màn, có mấy người ngủ màn đã được tẩm thuốc diệt muỗi? | <input type="text"/> |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 1, PHẦN H: TỬ VONG DO SINH ĐẼ | | | | | | | | | | MM |
|--|----------------------|---|--|--|--|---|--|--|---|-----------|
| <p>Mục này hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên (không phân biệt nam, nữ). Lần lượt ghi tên và mã số của những người 15 tuổi trở lên của hộ gia đình. Nếu một người nào đó vắng nhà thì một người lớn khác là thành viên của hộ có thể trả lời thay ghi mã 2 vào câu MM3 và mã của người trả lời thay vào câu MM4.</p> | | | | | | | | | | |
| MM 1. Mã TV | MM 2. Tên | MM 3. [...TÊN] tự trả lời hay người khác trả lời thay? | MM4. Mã số của người trả lời thay | MM 5. [...TÊN] có bao nhiêu chị ruột và em gái ruột do cùng một mẹ sinh ra? (kể cả người đã chết) | MM6. Trong đó có bao nhiêu người đã sống tới 15 tuổi trở lên (kể cả những người đã mất ngay sau ngày sinh nhật lần thứ 15)? | MM7. Bao nhiêu người trong số những người này hiện nay 15 tuổi trở lên và đang còn sống? | MM 8. Bao nhiêu người trong số họ đã sống đến tuổi 15 trở lên nhưng hiện nay đã chết? | MM 9. Trong đó có mấy người đã chết trong khi mang thai, trong khi sinh đẻ hoặc chết trong vòng 6 tuần sau khi sinh đẻ? | MM 10. Trong đó có bao nhiêu người chết do tai nạn hoặc chết vì lý do không thể nói ra được? | |
| | | Tự trả lời..... 1 ⇒ MM5 Người khác trả lời. 2 | | Nếu không có ghi 00 ⇒ người tiếp theo Không biết ghi mã 98 | Nếu không có ghi 00 ⇒ người tiếp theo, Không biết ghi mã 98 | Nếu không biết ghi mã 98 | Nếu không có ghi 00 ⇒ người tiếp theo Không biết ghi mã 98 | Nếu không biết ghi mã 98 | Nếu không biết ghi mã 98 | |
| 01 | | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | | |
| □ | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | |

ĐTV lưu ý: Nếu câu hỏi số MM9 khác 0 thì cần phải hỏi để xác định chính xác số người chết do tai nạn và tự tử (xem thêm sổ tay hướng dẫn cho ĐTV)

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

MỤC 1 PHẦN I: CÁC HÌNH THỨC GIÁO DỤC VÀ XỬ PHẠT TRẺ EM

BẢNG 1: DANH SÁCH TRẺ TỪ 2 ĐẾN 14 TUỔI.

ĐTV ghi lại số trẻ em từ 2-14 tuổi vào bảng dưới đây. Không ghi các thành viên của hộ ngoài độ tuổi nói trên.

| CD1. Số thứ tự | CD 2. Mã TV Lấy từ HL1. | CD 3. Tên Lấy từ HL2. | CD 4. Giới tính Lấy từ HL4. Nam..... 1 Nữ..... 2 | CD 5. Tuổi Lấy từ HL5b. | CD 6. Mã người mẹ / người chăm sóc chính Lấy từ HL7 hoặc HL8 |
|-------------------|---|-----------------------------|--|-------------------------------|---|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |
| 03 | | | | | |
| 04 | | | | | |
| 05 | | | | | |
| 06 | | | | | |
| 07 | | | | | |
| 08 | | | | | |
| CD7. | Tổng số trẻ em 2-14 tuổi <input type="checkbox"/> | | | | |

Nếu hộ chỉ có 1 trẻ trong độ tuổi 2-14 thì bỏ qua bảng 2, viết tên, mã số của trẻ và tiếp tục với CD11.

BẢNG 2 : CHỌN NGẪU NHIÊN MỘT TRẺ CHO CÁC CÂU HỎI VỀ CÁC HÌNH THỨC GIÁO DỤC TRẺ.

Cột 1 bên trái chỉ số cuối cùng thuộc mã số của hộ, dòng đầu tiên ứng với tổng số trẻ (2-14 tuổi) thuộc diện được chọn của từng hộ. Dưới đây là các bước chọn ngẫu nhiên một trẻ

Bước 1: Ghi lại các thông tin cần thiết của từng trẻ em trong hộ vào bảng 1,

Bước 2: Sử dụng bảng 2 để chọn 1 trẻ em như sau:

- Đối chiếu mã số của hộ, xem chữ số cuối cùng thuộc mã số của hộ ứng với số nào trong cột CD8 và khoanh tròn vào số đó
- Xác định cột có chữ số bằng số trẻ của hộ và khoanh tròn vào số đó
- Từ dòng có số bằng chữ số cuối cùng của mã số hộ (cột CD8), ĐTV kéo sang phải vuông góc với cột có chữ số bằng số trẻ của hộ, ô giao nhau giữa dòng và cột này là số thứ tự của trẻ được chọn.

| CD8. Chữ số cuối cùng thuộc mã số của hộ | Số trẻ em 2-14 tuổi | | | | | | |
|--|---------------------|---|---|---|---|---|----|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8+ |
| 0 | 2 | 2 | 4 | 3 | 6 | 5 | 4 |
| 1 | 1 | 3 | 1 | 4 | 1 | 6 | 5 |
| 2 | 2 | 1 | 2 | 5 | 2 | 7 | 6 |
| 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 3 | 1 | 7 |
| 4 | 2 | 3 | 4 | 2 | 4 | 2 | 8 |
| 5 | 1 | 1 | 1 | 3 | 5 | 3 | 1 |
| 6 | 2 | 2 | 2 | 4 | 6 | 4 | 2 |
| 7 | 1 | 3 | 3 | 5 | 1 | 5 | 3 |
| 8 | 2 | 1 | 4 | 1 | 2 | 6 | 4 |
| 9 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 7 | 5 |
| CD9. Ghi lại mã số của trẻ được chọn..... | | | | | | | |

| CÁC HÌNH THỨC GIÁO DỤC VÀ XỬ PHẠT TRẺ EM (tiếp) | CD |
|---|----------------------|
| <i>Xác định trẻ nằm trong diện điều tra có tuổi từ 2 đến 14 trong hộ nhờ dùng các bảng ở trang trước, theo hướng dẫn ở trên. Phỏng vấn người mẹ hoặc NCS của trẻ được chọn (ghi lại mã số ở cột CD6).</i> | |
| CD11. Viết tên và mã số của trẻ được chọn từ dòng CD 9. | |
| Tên _____ mã số: _____ | <input type="text"/> |
| CD11A. Trong 4 tuần qua [TÊN] có mắc lỗi hoặc có hành vi không đúng? | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 ⇒ CD 13 | |
| CD 12. Trong 4 tuần qua khi [TÊN] mắc lỗi hoặc có hành vi không đúng chị hoặc ai đó là người lớn trong hộ có dùng các biện pháp sau đây đối với trẻ không? | |
| CD 12A. Không cho trẻ được làm hoặc được hưởng những gì mà chúng thích hoặc không cho phép trẻ ra khỏi nhà. | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12B. Giải thích vì sao điều đó (hành vi đó) là không đúng. | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12C. Túm lấy trẻ một cách giận dữ | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12D. Quát mắng trẻ. | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12E. Giao cho trẻ làm một việc gì đó mà trẻ không thích | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12F. Dùng tay phát vào mông trẻ | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12G. Dùng thắt lưng, roi, hoặc vật cứng khác đánh vào mông trẻ | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12H. Nhức mót trẻ là đồ ngu, đồ lười | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12I. Dùng tay đánh, tát vào mặt, đầu hoặc tai trẻ | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12J. Dùng tay đánh hoặc phát trẻ vào bàn tay, cánh tay hoặc cẳng chân. | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 12K. Dùng roi đánh liên tiếp vào người trẻ | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| CD 13. Chị có cho rằng muốn nuôi dạy trẻ nên người thì cần dùng roi vọt không? | |
| Có 1 | <input type="text"/> |
| Không..... 2 | |
| Không biết / Không có ý kiến 8 | |

MỤC 2: PHIẾU HỎI PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẼ

Mục này được hỏi tất cả các phụ nữ có độ tuổi từ 15 đến 49 (Xem cột HL6 trong MỤC 1B).

Mỗi cột dưới đây sẽ điền thông tin của một người phụ nữ. Tên và mã số phụ nữ được ghi trong MỤC 1B.

| MỤC 2, PHẦN A: GIÁO DỤC | WM | |
|--|--|--|
| | Mã PN: | Mã PN: |
| | Tên: | Tên: |
| WM8. [TÊN] sinh ngày/tháng/năm nào? <i>ĐTV kiểm tra với câu hỏi HL5A.</i> <i>Nếu KB ngày hoặc tháng ghi mã 98.</i> <i>Nếu không biết năm sinh ghi mã 9998.</i> | / _ / _ _ _ | / _ / _ _ _ |
| WM9. [TÊN] bao nhiêu tuổi? (tính tuổi tròn) | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> |
| WM10. [TÊN] đã từng đi học bao giờ chưa? Có..... 1 Không 2 ⇒ WM14 | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> |
| WM11. Cấp học cao nhất mà [TÊN] đã hoặc học là cấp nào? Mẫu giáo..... 0 ⇒ WM13 Tiểu học..... 1 Trung học cơ sở..... 2 Trung học phổ thông 3 Không tiêu chuẩn 4 ⇒ WM13 Dạy nghề ngắn hạn 5 THCN, DN dài h□n 6 ĐH, CĐ, ĐL 7 ⇒ WM13 KB..... 8 ⇒ WM13 | | |
| WM12. Lớp học cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (ghi lớp học phổ thông) | | |
| WM13. Kiểm tra mã trả lời trong Câu WM11, nếu mã trả lời là: 2, 3, 6, 7 | ⇒ Mục 2B | |
| <i>Nếu Câu WM11=5 (Dạy nghề ngắn hạn) và WM12>4(học xong lớp 5 trở lên) ⇒ Mục 2B</i> | | |
| WM14. Bây giờ tôi muốn chị đọc cho tôi nghe câu này [...]. <i>ĐTV đưa câu mẫu thích hợp cho người trả lời. Nếu người đó không đọc được cả câu, hãy hỏi:</i> Chị có thể đọc một phần câu đó không? Hoàn toàn không đọc được 1 Chỉ đọc được một phần 2 Đọc được cả câu 3 Không có mẫu câu ngôn ngữ yêu cầu (ghi tên ngôn ngữ).... 4 Khiếm thị/khuyết tật phát âm, giao tiếp 5 | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> <i>Tên ngôn ngữ:</i> ----- | <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> <i>Tên ngôn ngữ:</i> ----- |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN B: TÌNH HÌNH TỬ VONG CỦA TRẺ EM (CM) | | |
|--|----------------------|----------------------|
| <p><i>Phần này hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49. Tất cả các câu hỏi chỉ liên quan đến trẻ em sinh ra sống. ĐTV đọc câu giới thiệu được in ở trang bên.</i></p> | | |
| | Mã PN: | Mã PN: |
| | Tên: | Tên: |
| <p>CM1. Bây giờ tôi muốn hỏi về tất cả các lần sinh đẻ của chị. Chị đã bao giờ sinh đẻ chưa? <i>Nếu nói "chưa" thì hỏi thăm dò: Tôi muốn nói đến những lần sinh đẻ mà cháu bé sinh ra có thở hoặc khóc hoặc có dấu hiệu của sự sống, kể cả những cháu bé chỉ sống được vài phút hoặc vài giờ?</i> Có 1 Không 2 ⇒ mục 2E</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM2A. Ngày, tháng, năm của lần sinh đẻ đầu tiên của chị là bao giờ? Tôi muốn nói đến lần sinh thứ nhất, kể cả lần sinh mà cháu bé chỉ sống được 1 thời gian ngắn, hoặc là cháu bé của lần hôn nhân trước của chị. <i>Nếu biết cả tháng và năm ⇒ CM3 Nếu KB ngày/tháng/năm, ghi 98/98/9998</i></p> | -- / -- / ---- | -- / -- / ---- |
| <p>CM2B. Lần sinh đẻ đầu tiên của chị cách đây bao nhiêu năm? (số năm tròn).</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM3. Trong số các con do chị sinh ra, có cháu bé nào hiện nay đang sống chung với chị không? Có 1 Không 2 ⇒ CM5</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM4A. Trong đó có bao nhiêu con trai hiện nay đang sống với chị?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM4B. Trong đó có bao nhiêu con gái hiện đang sống chung với chị?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM5. Trong số các con do chị sinh ra, có cháu bé nào hiện nay đang còn sống nhưng không sống chung với chị không? Có 1 Không 2 ⇒ CM7</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM6A. Trong đó có bao nhiêu con trai hiện nay còn sống nhưng không sống chung với chị?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM6B. Trong đó có bao nhiêu con gái hiện nay còn sống nhưng không sống chung với chị?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM7. Có đứa con nào do chị sinh ra sống nhưng hiện nay đã chết không? Có 1 Không 2 ⇒ CM9</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM8A. Trong đó có bao nhiêu con trai đã chết?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM8B. Trong đó có bao nhiêu con gái đã chết?</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM9. Cộng tổng số con từ các câu CM4A, CM4B, CM6A, CM6B, CM8A và CM8B</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>CM10. Có đúng là chị đã sinh được tất cả [Tổng số] người con không? Nếu sai ⇒ Kiểm tra lại phần trả lời</p> | | |
| <p>M11. Trong tổng số [Tổng số] lần sinh đẻ của chị, lần sinh gần đây nhất của chị vào ngày/tháng/năm nào (ngay cả khi cháu bé này hiện nay đã chết)? <i>Nếu không nhớ ngày ghi mã 98</i></p> | -- / -- / ---- | -- / -- / ---- |
| <p>CM12. ĐTV kiểm tra câu CM11 xem người phụ nữ này có sinh đẻ trong vòng 2 năm, kể từ [ngày/tháng/2004] đến thời điểm điều tra hay không? <i>Nếu cháu bé đã mất, cần đặc biệt thận trọng khi nhắc đến tên cháu trong các phần tiếp theo</i> Có 1 Không 2 ⇒ Mục 2E</p> | Tên _____ | Tên _____ |
| <p>CM13. Khi có thai cháu [TÊN], chị có muốn có thai vào thời điểm đó, muốn chờ một thời gian nữa hay hoàn toàn không muốn có con thêm nữa? Muốn có con thời điểm đó 1 Chờ một thời gian nữa 2 Hoàn toàn không muốn có thêm con.... 3</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN C: PHÒNG BỆNH UỐN VÁN | | TT | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>Phần này hỏi tất cả các phụ nữ 15- 49 tuổi đã sinh đẻ trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.</i> | | | |
| | Mã PN: | Mã PN: | |
| | Tên: | Tên: | |
| TT1. Chị có phiếu tiêm chủng hoặc bất cứ tài liệu nào ghi thông tin về những lần tiêm chủng của mình hay không? Có (nhìn thấy phiếu) 1 Có (không nhìn thấy phiếu) 2 Không có 3 Không biết 8 <i>(Nếu được xem phiếu, sử dụng để kiểm tra các câu trả lời dưới đây.)</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| TT2. Khi mang thai lần gần đây nhất, chị có được tiêm phòng uốn ván không (mũi tiêm ở bắp đùi bả vai)? Có 1 Không 2 ⇨ TT5 Không biết 8 ⇨ TT5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| TT3. Chị được tiêm bao nhiêu mũi phòng uốn ván trong lần mang thai gần đây nhất? <i>(Nếu không nhớ tổng số mũi đã được tiêm thì ghi mã 98, ⇨TT5)</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| TT4. ĐTV kiểm tra xem có bao nhiêu mũi phòng uốn ván đã được tiêm trong suốt thời kỳ mang thai được ghi ở câu hỏi TT3? 2 mũi trở lên ⇨ Mục 2D Dưới 2 mũi ⇨ TT5 | | | |
| TT5. Trong thời gian trước lần mang thai gần đây nhất, chị có được tiêm phòng uốn ván không? Có..... 1 Không 2 ⇨ Mục 2D Không biết 8 ⇨ Mục 2D | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| TT6. Trong thời gian đó, chị được tiêm bao nhiêu lần? <i>(Nếu không nhớ số lần tiêm thì ghi mã 98)</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| TT7. Trong thời gian trước lần mang thai gần đây nhất, lần cuối cùng chị được tiêm phòng UV là vào tháng, năm nào? <i>Nếu không nhớ tháng ghi 98</i> <i>Nếu không nhớ năm ghi 9998</i> Nếu nhớ năm.....⇨ Mục 2D | __/____ | __/____ | |
| TT8. Kể từ lần tiêm phòng UV này tới bây giờ là bao nhiêu năm? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

| MỤC 2, PHẦN D: SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH | | MN | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>Phần này được hỏi cho tất cả phụ nữ 15-49 đã sinh con trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.</i> | | | |
| <i>Kiểm tra câu CM12 của Mục 2B và ghi lại tên của trẻ sinh ra lần gần đây nhất.</i> | | | |
| <i>Sử dụng tên trẻ em này để hỏi các câu hỏi dưới đây</i> | | | |
| | Mã PN: | Mã PN: | |
| | Tên: | Tên: | |
| | Mã TE: | Mã TE: | |
| | Tên: | Tên: | |
| MN1. Trong 2 tháng đầu tiên sau lần sinh (đẻ) gần đây nhất, chị có được uống liều Vitamin A nào giống như thế này không? <i>(Đưa ra ví thuốc 200,000 IU.)</i> Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MN2. Chị có được thăm, khám thai trong lần mang thai này không? <i>Nếu có: Ai là người khám thai? Còn ai khác nữa không?</i> <i>Hỏi thăm dò và khoanh tròn vào các mã câu trả lời.</i> | | | |
| Bác sĩ, y sĩ | A | A | |
| Y tá, hộ sinh | B | B | |
| Cán bộ y tế không rõ trình độ | C | C | |
| Bà đỡ thôn quê, mụ vườn | D | D | |
| Họ hàng, bạn bè | E | E | |
| Khác (ghi rõ) | F | F | |
| Không đi khám..... | G⇨MN6A | G | |

| MỤC 2, PHẦN D: SỨC KHOẺ BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH MN (TIẾP 1) | | |
|---|--|--|
| | Mã PN: Tên: Mã TE: Tên: | Mã PN: Tên: Mã TE: Tên: |
| MN3. Khi đi khám thai, chị có được [...] ít nhất một lần hay không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3A. Cân nặng | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3B. Đo huyết áp | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3C. Xét nghiệm nước tiểu | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3D. Xét nghiệm máu | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3E. Siêu âm | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN4. Khi đi khám thai, chị có được cung cấp thông tin hoặc tư vấn về HIV/AIDS không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN5. Tôi không hỏi kết quả xét nghiệm, mà chỉ muốn hỏi, khi khám thai chị có được xét nghiệm HIV/AIDS không? Có 1 Không 2⇒MN6A Không biết 8⇒MN6A | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN6. Tôi không hỏi kết quả xét nghiệm, mà chỉ muốn hỏi là chị có nhận được kết quả xét nghiệm không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN6A. Trong lần mang thai này, chị có dùng thuốc gì để phòng ngừa sốt rét không? Có 1 Không 2⇒MN7 KB 8⇒MN7 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN6B. Chị đã dùng những thuốc gì để phòng ngừa sốt rét ? <i>Khoanh tròn các loại thuốc đã dùng. Nếu không xác định được loại thuốc thì ghi thứ thuốc phòng ngừa sốt rét điển hình cho người được phỏng vấn xem.</i> SP/Fansidar A Chloroquine B Thuốc khác X Không biết Z | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN6C. ĐTV kiểm tra câu MN6B về thuốc đã uống, nếu không dùng SP/Fansidar ⇒MN7 | | |
| MN6D. Trong lần mang thai này, chị đã dùng SP/Fansidar bao nhiêu lần để phòng ngừa sốt rét ? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN7. Ai đỡ đẻ, giúp đỡ chị sinh đẻ trong lần sinh gần đây nhất? <i>Hỏi thăm dò và khoanh tròn vào tất cả các mã trả lời phù hợp</i> Bác sĩ, y sĩ A Y tá, hộ sinh B Cán bộ y tế không rõ trình độ C Bà đỡ thôn quê, mụ vườn D Họ hàng, bạn bè E Khác (ghi rõ) X Không có ai Y | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| MỤC 2, PHẦN D: SỨC KHOẺ BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH MN (TIẾP 2) | | |
|---|--|--|
| | Mã PN: Tên: Mã TE: Tên: | Mã PN: Tên: Mã TE: Tên: |
| MN8. Chị sinh cháu [TÊN] ở đâu? Tại nhà 11 Tại nhà người khác 12 Bệnh viện Nhà nước 21 Trung tâm y tế/PKĐK của NN 22 Nhà hộ sinh Nhà nước 23 Trạm y tế xã/phường/CQ 24 Cơ sở công lập khác (Ghi rõ) 25 Bệnh viện tư 31 Phòng khám tư 32 Nhà hộ sinh tư 33 Cơ sở tư nhân khác 34 Cơ sở khác (ghi rõ) 96 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN9. Theo chị thì cháu bé do chị sinh ra trong lần sinh gần đây nhất rất lớn, lớn hơn bình thường, bình thường, nhỏ hơn bình thường hay rất nhỏ? Rất lớn 1 Lớn hơn bình thường 2 Bình thường 3 Nhỏ hơn bình thường 4 Rất nhỏ 5 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN10. Cháu [TÊN] có được cân nặng lúc mới sinh không? Có 1 Không 2 ⇒ MN12 Không biết 8 ⇒ MN12 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN11. Cân nặng sơ sinh (cân nặng lúc mới sinh) của cháu [TÊN] là bao nhiêu gram? Sử dụng sổ y bạ/giấy chứng sinh nếu có, (Nếu không biết ghi 9998 ⇒ MN12) | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN11A. Ghi lại cân nặng từ sổ y bạ hay nhớ lại? Từ sổ y bạ 1 Nhớ lại 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN12. Chị có bao giờ cho cháu [TÊN] bú không? Có 1 Không 2 ⇒ Mục 2E | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN13. Bao lâu sau khi sinh chị bắt đầu cho cháu [TÊN] bú? (phút, giờ, ngày) - Ngay lập tức ghi: 0 ⇒ Mục 2E - Không cho bú ghi: 997 ⇒ Mục 2E - Không biết ghi: 998 ⇒ Mục 2E MN13A. Đơn vị tính thời gian? - Phút 1 - Giờ 2 - Ngày 3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN E: HÔN NHÂN/SỐNG CHUNG | | MA | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>Phần này hỏi tất cả các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi.</i> | | | |
| | Mã PN: | Mã PN: | |
| | Tên: | Tên: | |
| MA1. Hiện tại chị đang có chồng hay không? Có, đang có chồng 1 Không 2 ⇒ MA3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA2. Chồng của chị bao nhiêu tuổi? (tính tuổi tròn), (Nếu không biết ghi 98) ⇒ ĐTV chuyển tới CâuMA5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA3. Chị đã từng bao giờ có chồng chưa? Có, trước kia đã có chồng 1 Không, chưa từng 2 ⇒ Mục 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA4. Tình trạng hôn nhân hiện nay của chị? Goá..... 1 Ly dị..... 2 Ly thân..... 3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA5. Chị đã từng kết hôn bao nhiêu lần? Chỉ một lần 1 Hơn một lần 2⇒ MA6B | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA6A. Chị lập gia đình vào tháng nào, năm nào? Không biết tháng ghi 98 Không biết năm ghi 9998 Biết cả tháng và năm..... ⇒Mục 2F Không biết tháng hoặc năm..... ⇒ MA8 | ___ / ___ - ___ | ___ / ___ - ___ | |
| MA6B. Chị lập gia đình lần đầu vào tháng nào, năm nào? Không biết tháng ghi 98 Không biết năm ghi 9998 Biết cả tháng và năm..... ⇒Mục 2F Không biết tháng hoặc năm..... ⇒ MA8 | ___ / ___ - ___ | ___ / ___ - ___ | |
| MA8. Khi đó chị bao nhiêu tuổi? (tính tuổi tròn) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN F: SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI | | CP | |
|---|----------------------|----------------------|--|
| <i>Hỏi câu hỏi CP0 cho tất cả những phụ nữ 15-49 tuổi.</i> | | | |
| <i>Các câu hỏi tiếp theo chỉ hỏi cho những phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng hoặc sống chung với người khác như vợ chồng</i> | | | |
| | Mã PN: | Mã PN: | |
| | Tên: | Tên: | |
| CP0. ĐTV kiểm tra câu MA1 của Mục 2E. Đang có chồng 1 Không..... 2 ⇒ Mục 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP1. Hiện tại chị có đang mang thai không? Có, hiện tại có mang thai..... 1 ⇒ Mục 2G Không 2 Không chắc chắn hoặc KB 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP2. Hiện tại vợ chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không? Có 1 Không 2 ⇒ Mục 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP3. Xin chị cho biết vợ chồng chị đang sử dụng các biện pháp tránh thai nào? <i>Không được gọi ý. Hãy khoanh tròn tất cả các biện pháp mà người trả lời sử dụng.</i> | | | |
| Đình sản nữ A | A | A | |
| Đình sản nam B | B | B | |
| Thuốc uống C | C | C | |
| Vòng tránh thai D | D | D | |
| Thuốc tiêm..... E | E | E | |
| Cáy dưới da F | F | F | |
| Bao cao su G | G | G | |
| Bao cao su nữ H | H | H | |
| Màng ngăn I | I | I | |
| Viên sỏi bot..... J | J | J | |
| Cho con bú để làm mất kinh K | K | K | |
| Tính vòng kinh L | L | L | |
| Xuất tinh ngoài..... M | M | M | |
| Khác (ghi rõ)..... X | X | X | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN G: KIẾN THỨC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS | | HA | |
|--|--------------------------|--------------------------|--|
| <i>Phần này hỏi tất cả phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi.</i> | | | |
| | Mã PN: | Mã PN: | |
| | Tên: | Tên: | |
| HA1. Bây giờ tôi muốn nói chuyện với chị về căn bệnh nguy hiểm, cụ thể là virút HIV và bệnh AIDS. Chị đã bao giờ nghe nói về vi rút HIV hoặc bệnh AIDS chưa? Có..... 1 Không..... 2 ⇨Mục 2H | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Bây giờ tôi muốn hỏi một số câu hỏi về cách bảo vệ mình khỏi bị nhiễm vi rút HIV/AIDS, bao gồm những câu hỏi về những vấn đề tế nhị liên quan đến tình dục. Tuy nhiên, những câu hỏi này chỉ nhằm tìm hiểu quan niệm của phụ nữ Việt Nam về HIV/AIDS. Xin chị chỉ cần trả lời có hoặc không cho các câu hỏi mà tôi sẽ hỏi dưới đây: | | | |
| HA2. Người ta có thể tự bảo vệ mình khỏi bị nhiễm HIV/AIDS không, nếu chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm HIV/AIDS, mà người này không quan hệ tình dục với người khác? Có 1 Không 2 Không biết/không chắc chắn 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA3. Chị có nghĩ rằng người ta có thể bị nhiễm HIV/AIDS do phép thuật hay các biện pháp thần bí khác không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA4. Người ta có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS bằng cách sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA5. Một người có thể bị nhiễm HIV/AIDS từ muỗi đốt không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA6. Người ta có thể giảm nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS bằng cách không sinh hoạt tình dục nữa được không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA7. Người ta có thể bị nhiễm HIV/AIDS do ăn chung thức ăn với người có HIV/AIDS không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA7A. Người ta có thể bị nhiễm HIV/AIDS do dùng chung kim tiêm với người khác không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA8. Một người trông khoẻ mạnh liệu có thể đang có HIV/AIDS không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA9A. Vi rút HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con trong thời kỳ mang thai không? Có..... 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| HA9B. Vi rút HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con trong khi sinh đẻ không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

| MỤC 2, PHẦN G: KIẾN THỨC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS | | HA (TIẾP 1) | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Mã PN: | Mã PN: |
| | | Tên: | Tên: |
| HA9c. Vi rút HIV có thể truyền từ mẹ sang con qua sữa mẹ không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA10. Theo chị, nếu một giáo viên bị nhiễm HIV/AIDS nhưng trông vẫn khỏe mạnh, giáo viên này có được phép tiếp tục dạy ở trường nữa không? Có 1 Không 2 Không biết/không chắc, còn tùy 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA11. Liệu chị có mua rau tươi của một cửa hàng hoặc một người bán hàng rong nếu chị biết người đó bị nhiễm HIV/AIDS không? Có 1 Không 2 Không biết/không chắc, còn tùy 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA12. Nếu một gia đình có người thân bị nhiễm HIV/AIDS, gia đình đó có nên giữ kín điều đó không ? Có 1 Không 2 Không biết/không chắc/còn tùy 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA13 Ví dụ chị sống trong một gia đình có người bị bệnh do nhiễm HIV/AIDS, chị có sẵn lòng chăm sóc người đó tại nhà không? Có 1 Không 2 Không biết/không chắc/còn tùy 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA14. ĐTV kiểm tra câu MN5 xem phụ nữ này có xét nghiệm HIV khi khám thai không? Có 1 ⇒ HA18A Không 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA15. Tôi không hỏi kết quả, mà chỉ hỏi chị đã bao giờ đi xét nghiệm để xem mình có vi rút HIV không ? Có 1 Không 2 ⇒ HA18 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA16. Tôi không hỏi kết quả xét nghiệm mà tôi chỉ muốn hỏi là, trong lần xét nghiệm đó, người ta có cho chị biết kết quả xét nghiệm không? Có 1 Không 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA17. Lần xét nghiệm đó do chính chị yêu cầu được xét nghiệm, hay người ta mời xét nghiệm và chị đồng ý, hay người ta bắt buộc chị phải xét nghiệm? Tự yêu cầu xét nghiệm 1 ⇒ Mục2H Người ta đề nghị, chị đồng ý 2 ⇒ Mục2H Người ta bắt buộc xét nghiệm 3 ⇒ Mục2H | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA18. Chị có biết nơi nào có thể đến để tiến hành xét nghiệm HIV/AIDS hay không? Có 1 ⇒ Mục2H Không 2 ⇒ Mục2H | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA18a. Ngoài phòng khám thai, chị có biết chỗ nào chị có thể đến để xét nghiệm HIV hay không ? Có 1 Không 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇒

| MỤC 2, PHẦN H: THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO HÀNH GIA ĐÌNH | | DV |
|--|----------------------------|----------------------------|
| <i>Phần này hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49.</i> | | |
| | Mã PN: Tên: | Mã PN: Tên: |
| DV1. Theo ý kiến chị, chị có chấp nhận việc người chồng đánh vợ trong các tình huống sau đây không? Có..... 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 1A. Nếu vợ đi chơi mà không nói cho chồng biết? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 1B. Nếu vợ bỏ bê bê con cái ? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 1C. Nếu vợ cãi lại chồng? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 1D. Nếu vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 1E. Nếu vợ nấu thức ăn bị cháy? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

NẾU ĐÃ HỎI XONG TẤT CẢ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, ĐTV CHUYỂN SANG MỤC 3 ⇨

MỤC 3: PHIẾU HỎI VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

Mỗi trẻ em dưới 5 tuổi sẽ được điền thông tin vào một cột dưới đây.
 Các câu hỏi sẽ được trả lời bởi người mẹ đẻ hoặc người chăm sóc chính của đứa trẻ (NCS)
 Điền mã số của từng đứa trẻ, mã số của người mẹ hoặc NCS từ phần danh sách hộ.

| MỤC 3, PHẦN A: ĐĂNG KÝ KHAI SINH VÀ GIÁO DỤC BAN ĐẦU | BR | |
|--|---|--|
| | M· sè TE: T ^{án} TE: M· NCS: T ^{án} NCS: | M· sè TE: .. T ^{án} TE: ... M· NCS: ... T ^{án} NCS: ... |
| UF10. Ngày sinh của [TÊN]. <i>Ghi 98 nếu không biết ngày. Tháng và năm nhất thiết phải ghi được thông tin.</i> | _ / _ / _ | _ / _ / _ |
| UF11. Tuổi của cháu [TÊN]. <i>(tính tuổi tròn)</i> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR1. Cháu [TÊN] có giấy khai sinh không? Tôi có thể xem nó được không? Có, được xem 1 ⇒ BR5 Có, không được xem 2 Không 3 Không biết 8 <i>Nếu được xem giấy khai sinh, kiểm tra lại ngày sinh được khai. Nếu không được xem giấy khai sinh, hãy xác định bằng các văn bản khác (sổ y bạ, v.v...). Sửa lại tuổi đã khai, nếu cần.</i> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR2. [TÊN] đã đăng ký khai sinh chưa? Đăng ký rồi 1 ⇒ BR5 Chưa 2 Không biết 8 ⇒ BR4 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR3. Tại sao [TÊN] chưa đăng ký khai sinh? <i>Ghi lại một lý do chính.</i> Chí phí quá đắt 1 Phải đi quá xa 2 Không biết là phải đi đăng ký 3 Muộn và không muốn trả tiền phạt... 4 Không biết đăng ký ở đâu 5 Bận quá chưa có thời gian 6 Khác (ghi rõ) 7 Không biết 8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR4. Chị có biết thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu [TÊN] không? Có 1 Không 2 Không trả lời 8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR5. ĐTV kiểm tra tuổi ở câu UF11, nếu trẻ dưới 3 tuổi, ⇒ BR8 | | |
| BR6. Hiện nay cháu [TÊN] có đi nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của công lập, dân lập, tư thục hay không? Có 1 Không 2 ⇒ BR8 Nghỉ hè 6 ⇒ BR8 Không biết 8 ⇒ BR8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR7. Trong 7 ngày qua, cháu [TÊN] đã đi học bao nhiêu giờ? | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR8. Trong vòng 3 ngày qua, có ai trên 15 tuổi trong hộ gia đình của chị đã tham gia một hoạt động nào trong các hoạt động sau đây với cháu [TÊN] không? <i>Nếu có, hãy hỏi xem: Ai đã tham gia hoạt động đó với trẻ? Khoanh tròn các câu trả lời được đưa ra</i> | | |
| BR8A. Đọc sách hoặc xem truyện tranh với cháu [TÊN]? | Mẹ A Bố B Khác X Không ai Y | Mẹ A Bố B Khác X Không ai Y |
| BR8B. Kể chuyện cho cháu [TÊN] nghe? | Mẹ A Bố B Khác X Không ai Y | Mẹ A Bố B Khác X Không ai Y |

| | | |
|---|--|--|
| | Mã số TE: | Mã số TE: |
| | Tên TE: | Tên TE: |
| BR8C. Hát cùng với cháu [TÊN] ? | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y |
| BR8D. Đưa cháu [TÊN] ra sân, vườn, công viên, vườn hoa ... chơi? | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y |
| BR8E. Cùng chơi với cháu [TÊN] ? | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y |
| BR8F. Dành thời gian để dạy cháu [TÊN] tập nói, tập đếm hoặc tập vẽ? | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y | Mẹ..... A Bố..... B Khác..... X Không ai..... Y |

| MỤC 3, PHẦN B: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ | | CE | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| | Mã số TE: | Mã số TE: | |
| | Tên TE: | Tên TE: | |
| CE1. Trong hộ của chị có bao nhiêu cuốn sách? Tính cả sách giáo khoa. Nhưng không kể sách dành cho trẻ em, như truyện tranh? Nếu không có cuốn nào, ghi "00"; Nếu có từ 10 cuốn trở lên ghi "10" | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CE2. Chị có bao nhiêu cuốn sách thiếu nhi hoặc truyện tranh cho cháu [TÊN]? Nếu không có cuốn nào, ghi "00"; Nếu có từ 10 cuốn trở lên ghi "10" | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CE3. Tôi muốn biết cháu [TÊN] chơi với đồ chơi gì khi cháu ở nhà?. Nếu đối tượng trả lời "Có" ở bất kỳ loại nào nêu trên, thì hãy hỏi dò tiếp để biết cụ thể trẻ chơi với cái gì nhằm chắc chắn được câu trả lời. | | | |
| Vật dụng trong gia đình như bát, đĩa, ấm chén..... A | A | A | |
| Que, gậy, gạch, đá, con vật, vỏ ốc hoặc lá cây..... B | B | B | |
| Đồ chơi tự làm..... C | C | C | |
| Đồ chơi mua ngoài hiệu..... D | D | D | |
| Không chơi với những thứ kể trên..... Y | Y | Y | |
| CE4. Trong 7 ngày qua, đã bao nhiêu lần chị để cháu [TÊN] cho cháu khác chưa đến 10 tuổi trông coi? Nếu "không", ghi 00 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CE5. Trong 7 ngày qua, đã bao nhiêu lần chị để cháu [TÊN] một mình mà không có ai trông coi? Nếu "không", ghi 00 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

| MỤC 3, PHẦN C: VITAMIN A | | VA | |
|---|----------------------|----------------------|--|
| | Mã số TE: | Mã số TE: | |
| | Tên TE: | Tên TE: | |
| VA1. Cháu [TÊN] đã bao giờ được uống bổ sung viên nang vitamin A như thế này chưa? Đưa ra ví thuốc. | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| Có..... 1 Không..... 2 ⇒ Mục 3D Không biết..... 8 ⇒ mục 3D | | | |
| VA2. Cháu [TÊN] được uống lần gần đây nhất cách đây mấy tháng? (Ghi tháng tròn) (Nếu không biết ghi số 98) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| VA3. Lần gần đây nhất [TÊN] được uống Vitamin A là khi nào? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| Đến cơ sở y tế theo định kỳ..... 1 Khi bị ốm và đến cơ sở y tế..... 2 Ngày tiêm chủng toàn quốc..... 3 Khác (ghi cụ thể)..... 6 Không biết..... 8 | | | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

| MỤC 3, PHẦN D: NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ | | BF | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| | Mã số TE: | Mã số TE: | |
| | Tên TE: | Tên TE: | |
| BF1. [TÊN] đã bao giờ bú sữa mẹ chưa? Có 1 Chưa 2 ⇒ BF3 Không biết 8 ⇒ BF3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF2. [TÊN] hiện nay còn đang bú sữa mẹ nữa không? Còn 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3. Từ giờ này ngày hôm qua đến nay, [TÊN] có được ăn/uống những loại đồ nào dưới đây không? <i>Đọc to từng khoản mục từ 3A-3H và ghi lại câu trả lời trước khi chuyển sang khoản mục tiếp theo.</i> Có 1 Không 2 Không biết 8 | | | |
| BF3A. Bổ sung Vitamin hoặc khoáng chất | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3B. Nước lọc, nước đun sôi để nguội | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3C. Nước đường, nước ngọt, nước có hương liệu, nước trái cây, nước trà | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3D. Dung dịch Ô Rê Zôn (ORS) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3E. Sữa dành riêng cho trẻ dưới 1 tuổi | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3F. Sữa (sữa hộp, sữa bột hoặc sữa tươi) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3G. Đồ uống khác (ghi rõ) _____ | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF3H. Thức ăn dạng rắn hoặc mềm như: cơm, cháo, mì, phở,.. | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| BF4. Kiểm tra câu BF3H: Trẻ có được ăn thức ăn dạng rắn hoặc mềm không? Nếu Không hoặc KB. ⇒ Mục 3E | | | |
| BF5. Kể từ giờ này ngày hôm qua đến nay, [TÊN] đã bao nhiêu lần ăn thức ăn rắn hoặc thức ăn mềm? Ghi số lần: Nếu từ 7 lần trở lên ghi số 7 Nếu không biết ghi mã số 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

| MỤC 3, PHẦN E: CHĂM SÓC TRẺ EM ỐM/ĐAU | | CA | |
|--|--|-----------|--|
|--|--|-----------|--|

| | Mã số TE: | Mã số TE: |
|--|----------------------|----------------------|
| | Tên TE: | Tên TE: |
| CA1. Trong 2 tuần vừa qua, [TÊN] có bị tiêu chảy không? <i>Trẻ bị xem là tiêu chảy nếu trẻ đi đại tiện phân lỏng, nhiều nước từ 3 lần trở lên trong 1 ngày hoặc trong phân có máu.</i> Có 1 Không 2 ⇒ CA5 Không biết 8 ⇒ CA5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2. Trong đợt tiêu chảy lần gần đây nhất, [TÊN] có uống đồ uống nào dưới đây không? <i>Đọc to mỗi loại và ghi câu trả lời trước khi chuyển sang loại tiếp theo.</i> Có 1 Không 2 Không biết 8 | | |
| CA2A. Sữa mẹ | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2B. Nước cơm, nước cháo, nước súp | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2C. Dung dịch Ô-Rê-Zôn (ORS) | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2D. Dung dịch có tác dụng bù nước và khoáng chất tự pha chế như dung dịch nước muối-đường | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2E. Các loại sữa khác | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2F. Nước uống trong khi ăn như: canh, nước luộc rau v.v... | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2G. Chỉ uống nước lọc/nước đun sôi để nguội | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2H. Dung dịch không có tác dụng bù nước và khoáng chất như: Coca, ... | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2I. Không uống gì cả ⇒ cA4 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA3. Trong suốt thời gian [TÊN] bị tiêu chảy, [TÊN] uống ít hơn, nhiều hơn hay vẫn uống như ngày thường? Ít hơn nhiều hoặc không uống gì 1 Giống như hàng ngày (hoặc ít hơn không đáng kể) 2 Nhiều hơn 3 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA4. Trong suốt thời gian bị tiêu chảy, [TÊN] ăn ít hơn, nhiều hơn hay ăn như hàng ngày? <i>Nếu trả lời "ít hơn", thì hỏi thêm:</i> ít hơn nhiều hay ít hơn một chút? Không ăn gì cả 1 Ít hơn nhiều 2 Ít hơn một chút 3 Giống như hàng ngày 4 Nhiều hơn 5 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA5. Trong 2 tuần qua [TÊN] có bị ốm kèm theo ho không? Có 1 Không 2 ⇒ CA12 Không biết 8 ⇒ CA12 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA6. Khi ốm kèm theo ho, [TÊN] có thở nhanh hơn và nóng hơn bình thường hoặc là khó thở không? Có 1 Không 2 ⇒ CA12 Không biết 8 ⇒ CA12 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA7. Triệu chứng này là do nguyên nhân ở ngực hay tắc/ngạt mũi? Có vấn đề ở ngực 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Tắc/ngạt mũi 2 ⇒ CA2 | | |
| Cả 2 triệu chứng trên..... 3 | | |
| Khác (ghi rõ)..... 6 ⇒ CA12 | | |
| Không biết..... 8 | | |
| CA8. Chị có tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị của ai ngoài gia đình cho bệnh này không? | | |
| Có 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Không..... 2 ⇒ CA10 | | |
| Không biết..... 8 ⇒ CA10 | | |
| CA9. Chị đã tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị ở đâu? (ĐTV không được gọi ý) <i>Khoanh tròn các mã trả lời được nhắc tới.</i> | | |
| Bệnh viện Nhà nước..... A | A | A |
| Trung tâm Y tế của Nhà nước B | B | B |
| Trạm xá của Nhà nước..... C | C | C |
| Nhân viên y tế thôn/bản/ấp D | D | D |
| Phòng khám lưu động E | E | E |
| Các cơ sở khác của Nhà nước (ghi rõ).. H | H | H |
| Bệnh viện / phòng khám tư..... I | I | I |
| Thầy thuốc tư J | J | J |
| Hiệu thuốc tư L | L | L |
| Các cơ sở tư nhân khác (ghi rõ) O | O | O |
| Họ hàng hoặc bạn bè..... P | P | P |
| Thầy lang Q | Q | Q |
| Cơ sở khác (ghi rõ) X | X | X |
| CA10. Cháu [TÊN] có được uống thuốc để điều trị bệnh đó không? | | |
| Có 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Không..... 2 ⇒ CA12 | | |
| Không biết..... 8 ⇒ CA12 | | |
| CA11. Cháu [TÊN] được uống thuốc gì? <i>(Khoanh tròn tất cả các thuốc được kể tên)</i> | | |
| Kháng sinh A | A | A |
| Paracetamol/Panadol/Acetaminophen .P | P | P |
| Aspirin Q | Q | Q |
| Thuốc khác (ghi rõ) X | X | X |
| Không biết..... Z | Z | Z |
| CA12. Kiểm tra câu UF11: Có phải cháu này dưới 3 tuổi không? | | |
| Có..... ⇒ CA13 | | |
| Không..... ⇒ CA14 | | |
| CA13. Lần gần đây nhất cháu [TÊN] đi đại tiện, phân đã được xử lý như thế nào? | | |
| Trẻ sử dụng hố xí/nhà tiêu..... 01 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Vứt/xả vào hố xí/nhà tiêu 02 | | |
| Vứt/xả vào cống, rãnh, mương nước 03 | | |
| Vứt/xả vào sọt rác (chất thải rắn) 04 | | |
| Chôn..... 05 | | |
| Vứt bừa bãi 06 | | |
| Cách khác (ghi rõ)..... 96 | | |
| Không biết..... 98 | | |
| <i>Mỗi bà mẹ hoặc NCS chỉ hỏi 1 lần câu hỏi dưới đây:</i> | | |
| CA14. Đôi khi trẻ bị ốm nặng và cần phải được đưa ngay lập tức tới một cơ sở y tế. Chị dựa vào những triệu chứng nào để quyết định đưa ngay đứa trẻ tới cơ sở y tế? | | |
| <i>Hỏi thêm về các dấu hiệu hoặc triệu chứng đến khi người mẹ/NCS không thể nhớ thêm hơn được bất cứ dấu hiệu hoặc triệu chứng nào nữa.</i> | | |
| <i>Khoanh tròn tất cả các mã câu trả lời. ĐTV không được gọi ý.</i> | | |
| Trẻ không thể uống hoặc bú được.... A | A | A |
| Trẻ ốm nặng hơn B | B | B |
| Trẻ sốt tăng lên C | C | C |
| Trẻ thở nhanh..... D | D | D |
| Trẻ khó thở..... E | E | E |
| Trẻ có máu trong phân F | F | F |
| Trẻ uống một cách khó khăn..... G | G | G |
| Khác (ghi rõ) X | X | X |
| MỤC 3, PHẦN F SỐT RÉT Ở TRẺ DƯỚI 5 TUỔI | | ML |

| | Mã số TE: Tên TE: | Mã số TE: Tên TE: |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| ML1. Trong hai tuần qua cháu [TÊN] có bị ốm kèm theo sốt không? Có..... 1 Không..... 2 ⇒ ML10 KB..... 8 ⇒ ML10 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML2. Lúc bị ốm như thế, cháu [TÊN] có được thăm khám ở một cơ sở y tế nào không? Có..... 1 Không..... 2 ⇒ ML6 KB..... 8 ⇒ ML6 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML3. Cháu [TÊN] có uống thuốc gì chữa sốt hoặc sốt rét mà cơ sở y tế đó cấp hoặc kê đơn không ? Có..... 1 Không..... 2 ⇒ ML5 KB..... 8 ⇒ ML5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML4. Trong các thứ thuốc được cung cấp hoặc kê đơn tại cơ sở y tế đó, cháu [TÊN] đã dùng loại nào? <i>Khoanh tròn tất cả các loại thuốc được nêu.</i> Chống sốt rét : SP/Fansidar..... A Chloroquine B Amodiaquine..... C Quinine (Ký ninh)..... D Hỗn hợp trên cơ sở Artemisinin..... E Thuốc chống sốt rét khác (<i>ghi rõ</i>)___H | | |
| | A | A |
| | B | B |
| | C | C |
| | D | D |
| | E | E |
| | H | H |
| Các thuốc khác : Paracetamol/Panadol/Acetaminophen.. P Aspirin..... Q Ibuprofen R Thuốc khác (<i>ghi rõ</i>)_____X KB..... Z | | |
| | P | P |
| | Q | Q |
| | R | R |
| | X | X |
| | Z | Z |
| ML5. Cháu [TÊN] có được uống thuốc chữa sốt hoặc sốt rét trước khi mang tới cơ sở y tế đó không? Có..... 1 ⇒ ML7 Không..... 2 ⇒ ML8 KB..... 8 ⇒ ML8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML6. Lúc bị ốm như thế, cháu [TÊN] có được uống thuốc chữa sốt hoặc sốt rét không? Có..... 1 Không..... 2 ⇒ ML8 KB..... 8 ⇒ ML8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML7. Cháu [TÊN] đã được uống thuốc gì? <i>Khoanh tròn tất cả các thứ thuốc đã được cho uống.</i> Chống sốt rét : SP/Fansidar..... A Chloroquine B Amodiaquine..... C Quinine (Ký ninh)..... D Hỗn hợp trên cơ sở Artemisinin..... E Thuốc chống sốt rét khác (<i>ghi rõ</i>)___H | | |
| | A | A |
| | B | B |
| | C | C |
| | D | D |
| | E | E |
| | H | H |
| Các thuốc khác : | | |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Paracetamol/Panadol/Acetaminophen . P | P | P |
| Aspirin..... Q | Q | Q |
| Ibuprofen R | R | R |
| Thuốc khác (ghi rõ)..... X | X | X |
| KB..... Z | Z | Z |
| ML8. Kiểm tra ML4 và ML7: Các thuốc chống sốt rét đã nhắc tới (mã từ A đến H) ? | | |
| Có. ⇒ ML9 | | |
| Không. ⇒ ML10 | | |
| ML9. Bao lâu sau khi bắt đầu sốt thì cháu [TÊN] lần đầu tiên uống? (đọc tên thuốc chống sốt rét đã được liệt kê trong câu ML4 hoặc ML7)? | | |
| Cùng ngày hôm đó 0 | | |
| Ngày hôm sau 1 | | |
| 2 ngày sau khi lên cơn sốt 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 3 ngày sau khi lên cơn sốt 3 | | |
| 4 ngày hoặc lâu hơn 4 | | |
| KB..... 8 | | |
| Nếu đó là nhiều thứ thuốc nêu trong ML4 hoặc ML7, hãy kể tên tất cả các thứ thuốc chống sốt rét đã nêu. | | |
| Ghi lại mã số ngày mà lần đầu tiên dùng thuốc chống sốt rét. | | |
| ML10. Đêm hôm qua, cháu [TÊN] có ngủ màn không? | | |
| Có..... 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Không 2 | | |
| KB..... 8 | | |

CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO ⇨

| MỤC 3, PHẦN G: TIÊM CHỦNG | IM | |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Nếu trẻ em có phiếu tiêm chủng và ĐTV được xem phiếu tiêm chủng thì ghi ngày/tháng/năm đã được ghi trong phiếu cho các câu từ câu IM2 đến câu IM8. Câu 10 đến câu 18 sẽ được hỏi khi trẻ không có phiếu, có phiếu nhưng ĐTV không được xem phiếu tiêm chủng này hoặc các lần tiêm không được ghi trên phiếu.</i> | | |
| | Mã số TE: | Mã số TE: |
| | Tên TE: | Tên TE: |
| IM1. Cháu [TÊN] có phiếu tiêm chủng ghi các vắc xin/thuốc đã tiêm/uống không? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Có, nhìn thấy 1 | | |
| Có, không thấy 2 ⇒ IM10 | | |
| Không 8 ⇒ IM10 | | |
| <i>Ghi lại ngày/tháng/năm tiêm chủng của tất cả các liều vắc xin từ phiếu tiêm chủng. Ghi mã "44" trong cột ngày đối với những liều vắc-xin có ghi tên trong phiếu, nhưng không ghi ngày/tháng/năm.</i> | | |
| IM2. BCG (LAO) | __/__/__ | __/__/__ |
| IM3B. Bại liệt 1 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM3C. Bại liệt 2 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM3D. Bại liệt 3 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM4A. BH-HG-UV 1 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM4B. BH-HG-UV 2 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM4C. BH-HG-UV 3 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM5A. Viêm gan B 1 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM5B. Viêm gan B 2 | __/__/__ | __/__/__ |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| IM5C. Viêm gan B 3 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM6. Sởi | __/__/__ | __/__/__ |
| IM8A. Vitamin A 1 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM8B. Vitamin A 2 | __/__/__ | __/__/__ |
| IM9. Ngoài những lần tiêm hoặc uống đã ghi trong phiếu tiêm chủng này (...), Cháu [TÊN] có được tiêm hoặc uống loại vắc-xin nào khác nữa không? Có 1 ⇒ IM19 Không 2 ⇒ IM19 Không biết 8 ⇒ IM19 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Nếu có: Hỏi thăm dò các liều vắc-xin và ghi số '66' vào cột ngày tương ứng của các câu hỏi từ câu IM2 đến câu IM8. Ghi mã 1 (câu trả lời là "Có") chỉ cho các liều vắc-xin BCG, bại liệt 1-3, BH-HG-UV1-3, viêm gan 1-3, sởi và Vitamin A. | | |
| IM10. Cháu [TÊN] đã bao giờ được tiêm/uống bất kỳ loại vắc-xin nào chưa, kể cả những vắc-xin được tiêm/uống trong các ngày Chiến dịch tiêm chủng. Có 1 Không 2 ⇒ IM19 Không biết 8 ⇒ IM19 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM11. Cháu [TÊN] đã bao giờ được tiêm vắc-xin BCG phòng chống bệnh lao - mũi tiêm này thường được tiêm ở vai trái và tạo ra một vết sẹo? Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM12. Cháu [TÊN] đã bao giờ được uống loại vắc-xin nhỏ vào miệng để phòng bệnh bại liệt chưa? Có 1 Không 2 ⇒ IM15 Không biết 8 ⇒ IM15 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM14. Cháu [TÊN] đã được uống loại vắc-xin này bao nhiêu lần? (Số lần) | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM15. Cháu [TÊN] đã bao giờ được tiêm vắc-xin phòng BH-HG-UV chưa? (đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt) Có 1 Không 2 ⇒ IM17 Không biết 8 ⇒ IM17 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM16. Cháu [TÊN] Được tiêm bao nhiêu lần? (Số lần) | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM17. Cháu [TÊN] đã bao giờ được tiêm vắc-xin phòng bệnh sởi chưa? (loại vắc-xin này thường được tiêm vào cánh tay lúc 9 tháng tuổi hoặc muộn hơn để phòng bệnh sởi?) Có 1 Không 2 Không biết 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM19. Xin chị cho biết cháu [TÊN] có tham gia vào bất cứ ngày tiêm chủng, Chiến dịch tiêm chủng hoặc ngày uống vitamin nào dưới đây không? Có 1 Không 2 Không biết 8 | | |
| IM19A. Ngày tiêm chủng hàng tháng | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM19B. Ngày tiêm chủng định kỳ | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM19C. Ngày chiến dịch tiêm chủng | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

ĐTV KIỂM TRA VÀ PHÒNG VẤN BÀ MẸ/NCS CHO TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TIẾP THEO (NẾU CÓ).

NẾU ĐÃ THU THẬP THÔNG TIN CỦA TẤT CẢ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI, ĐTV GHI THÔNG TIN MỤC 1A.

⇒ KIỂM TRA LẠI TOÀN BỘ PHIẾU HỎI, CẢM ƠN HỘ GIA ĐÌNH VÀ KẾT THÚC PHÒNG VẤN.



QUESTIONNAIRE

ASSESSMENT OF GOALS ON VIETNAM'S CHILDREN AND WOMEN

Province/City: _____

District: _____

Commune/ward: _____

Location: Urban: 1, Rural: 2.....

Cluster: _____

Full name of household head: _____ Code

Interviewer: _____ Code

Date of interview: __ __/__ __/ 2006

Supervisor _____ Code

Date of checking: __ __/__ __/ 2006

| | | |
|--|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

HANOI, 2006

RELATIONSHIP TO HEAD OF HOUSEHOLD (CODES FOR HL3)

- | | |
|---|------------------------------|
| 01. Head of household | 09. Brother or Sister |
| 02. Spouse of the household head | 10. Brother or Sister in law |
| 03. Son or Daughter of the household head and his/her spouse | 11. Aunt/Uncle |
| 04. Adopted/Foster/Step child | 12. Niece/Nephew By Blood |
| 05. Son or Daughter in law | 13. Niece/Nephew By Marriage |
| 06. Grand child | 14. Other Relative |
| 07. Natural parent | 15. Not related |
| 08. Parent in law | 98. Don't know (DK) |

CODES FOR ETHNIC GROUPS

| | | | |
|------------------------------|----|------------|----|
| KINH | 01 | KHƠ MÚ | 29 |
| TÀY | 02 | CO | 30 |
| THÁI | 03 | TÀ - ÔI | 31 |
| HOA (Chinese) | 04 | CHƠ - RO | 32 |
| KHƠ ME | 05 | KHÁNG | 33 |
| MƯỜNG | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÙNG | 07 | HÀ NHÌ | 35 |
| H' MÔNG | 08 | CHU - RU | 36 |
| DAO | 09 | LÀO | 37 |
| GIA-RAI | 10 | LA CHÍ | 38 |
| NGÁI | 11 | LA HA | 39 |
| Ê-ĐÊ | 12 | PHÙ LÁ | 40 |
| BA-NA | 13 | LA HỦ | 41 |
| XƠ-ĐĂNG | 14 | LỰ | 42 |
| SÁN CHAY (Cao lan - Sán chỉ) | 15 | LÔ LÔ | 43 |
| CƠ HO | 16 | CHÚT | 44 |
| CHĂM (Chàm) | 17 | MẮNG | 45 |
| SÁN DÌU | 18 | PÀ THẾN | 46 |
| HRÊ | 19 | CƠ LAO | 47 |
| MNÔNG | 20 | CỔNG | 48 |
| RA-GLAI | 21 | BỐ Y | 49 |
| XTIÊNG | 22 | SI LA | 50 |
| BRU - Vân Kiều | 23 | PU PÉO | 51 |
| THỔ | 24 | BRẦU | 52 |
| GIÁY | 25 | Ơ ĐU | 53 |
| CƠ TU | 26 | RƠ - MẮM | 54 |
| GIẾ - TRIÊNG | 27 | FOREIGNER | 55 |

PART 1: HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE

| PART 1, SECTION A: GENERAL INFORMATION OF THE HOUSEHOLD | | HH |
|---|---|---|
| HC1A. What is the religion of the household head? | | |
| - Buddhism | 1 | |
| - Catholic | 2 | |
| - Protestant | 3 | |
| - Cao Dai | 4 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| - HoaHao Buddhism | 5 | |
| - Other religions | 6 | |
| - No religion | 8 | |
| HC1B. What is the mother tongue of the household head? | | |
| <i>(Interviewer record the code for mother tongue of household head in accordance with the respective code in the previous side page)</i> | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HC1C. What ethnic group does the household head belong to? (Refer to the table of ethnic groups) | | |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH10. Respondent of household questionnaire? | | |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH11. Total number of household members: | | |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH12. Total number of women 15-49: | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | HH13. Total number of women 15-49 completed interview(s): |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH14. Total number of children under 5: | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | HH15. Total number of questionnaires for children under 5 completed: |
| | | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| HH9. Result of interview | | |
| Completed | 1 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| Refuse | 2 | |
| Not at home | 3 | |
| Other (specify) | 6 | |
| <i>Notes:</i> _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |
| _____ | | |

NEXT SECTION ⇨

| PART 1 SECTION B: HOUSEHOLD LISTING | | | | | | | | | | | HL | |
|--|----------------------|---|---|---|--|--|--|---|--|--|--|--|
| First, please tell me the name of each household members, starting with the household head <i>(Use the given definition of member of household). List the head of the household in line 01 and record the listing in the sequence of each nuclear family. If there is not enough space for recording all household members in this sheet, add a continuation sheet, paste to this sheet and tick here <input type="checkbox"/></i> | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Eligible for selected modules Women 15-49 Children 5-14 Children under 5 | | | <i>For children 0-17</i> | | | |
| HL1. <i>Line number</i> | HL 2. Name | HL3. Relations hip with household head <i>Refer to the table of codes in previous page</i> | HL4. Sex? Male ...1 Female2 | HL5A. Date of birth? <i>In calendar year, month and day</i> <i>(Record year in 4 digits). If do not know day, month and year, record 98/98/9998</i> | HL5B. How old is [NAME]? <i>Age in completed years</i> 98= DK* | H L6. <i>Circle line number of women 15- 49</i> | HL7. <i>For children 5-14</i> Who is mother or primary caretaker of this child? <i>Record line number of mother or primary care-taker.</i> | HL8. <i>For children under 5</i> Who is mother or primary caretaker of this child? <i>Record line number of mother or primary care-taker.</i> | HL9. Is the natural mother of [NAME] alive? Yes 1 No2 DK.....8 ⇒HL11 | HL10. Who is natural mother of [NAME]? <i>Record line number of corresponding natural mother</i> <i>If natural mother does not live in this household, record 00</i> | HL11. Is the natural father of [NAME] alive? Yes.....1 No.....2 ⇒ Next person DK8 ⇒ Next person | HL12. Who is natural father of [NAME]? <i>Record line number of corresponding father</i> <i>If natural father does not live in this household, record 00</i> |
| 01 | | | | __/__/__ | | 01 | | | | | | |
| 02 | | | | __/__/__ | | 02 | | | | | | |
| 03 | | | | __/__/__ | | 03 | | | | | | |
| 04 | | | | __/__/__ | | 04 | | | | | | |
| <input type="checkbox"/> | | | | __/__/__ | | <input type="checkbox"/> | | | | | | |
| 15 | | | | __/__/__ | | 15 | | | | | | |

Is there any other child living in this household, including who is not member of your household or who is working far from home or is at school? If yes, Interviewer checks whether this child is member of this household and add to the household listing (if any)

NEXT SECTION ⇨

| PART 1, SECTION C: EDUCATION | | | | | ED | | | | | | | |
|--|---------------|--|--|---|--|---|---|--|--|--|--|--|
| For household member(s) aged 5 and above | | | | | For household member aged 5 to 24 | | | | | | | |
| ED1. Line no. | ED1A. Name | ED2 Has [Name] ever attended school (including pre-school)? | ED3A . What is the level of school that [Name] has or is attending? Pre-school..... 0 ⇒ ED4 Primary..... 1 Lower secondary 2 Upper secondary Non-standard..... 4 ⇒ ED4 Yes..... 1 No2 ⇒ Next person ST vocational5 Post secondary/Long-term vocational ..6 ⇒ ED4 College, University 7.....7 ⇒ ED4 Don't Know 8 | ED3B. What is the highest grade that [NAME] completed? Record Grade If has not completed Grade 1, record 00. Don't Know, record 98 | ED 4. During school-year 2006-2007, Did [Name] attend school (including pre-school)? Yes..... 1 No 2 ⇒ ED7 | ED5. During the last 7 days, how many days did [Name] attend school? Record number of days If in summer holiday, record 88 | ED6A. During school year 2006-2007, which level of school was or is [Name] attending? Pre-school 0 ⇒ ED7 Primary 1 Lower secondary 2 Upper secondary 3 Non-standard . 4 ⇒ ED7 ST vocational . 5 ⇒ ED7 Post secondary, Long-term vocational 6 ⇒ ED7 College, University 7..... 7 ⇒ ED7 Don't Know 8 | ED6B. During school year 2006-2007, which grade was or is [Name] attending? Record the Grade If don't know, record 98 | ED7. During school year 2005-2006, did [NAME] attend school (including pre-school)? Yes..... 1 No 2 ⇒ Next person Don't Know 8 ⇒ Next person | ED8A. During school year 2005-2006, which level of school was [NAME] attending? Pre-school..... 0 ⇒ Next person Primary..... 1 Lower secondary . 2 Upper secondary . 3 Non-standard..... 4 ⇒ Next person ST vocational..... 5 ⇒ Next person Post secondary, long term vocational..... 6 ⇒ Next person College, University 7 7 ⇒ Next person Don't Know 8 | ED8B. During school year 2005-2006, which grade was [NAME] attending? Record Grade If don't know, record 98 | |
| 01 | | | | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | | | | |
| □ | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | | |

Non-standard: non-standard curriculum includes illiteracy eradication classes, charity classes or other classes for primary school age children but the main purpose of such classes is to teach basic reading, writing and simple maths.

NOTE FOR INTERVIEWER: IF FIELDWORK IS IN AUGUST 2006, INFORMATION FOR SUCH QUESTIONS AS ED4, ED6A AND ED6B IS OF SCHOOL YEAR 2005-2006 AND INFORMATION FOR SUCH QUESTIONS ED7, ED8A AND ED8B IS OF SCHOOL YEAR 2004-2005.

NEXT SECTION ⇒

PART 1 SECTION D. CHILD LABOUR

CL

Respondent of this section is mother/caretaker of each child in the household age 5 through 14 years. For household members below age 5 or above age 14, leave rows blank.

Now I would like to ask about any work children in this household have done.

| CL1. <i>Line no.</i> | CL2. Name | CL3. During the past 7 days, did [NAME] do any kind of work for someone who is not a member of your household? <i>If yes: Was paid in cash or in kind?</i> Yes, paid (in cash or in kind) 1 Yes, unpaid..... 2 No 3 ⇒ CL 5 | CL 4. During the past 7 days, how many hours did [NAME] do this work for someone who is not a member of your household? <i>If more than one job, include all hours at all jobs.</i> Hours | CL5 . During the past 12 months, did [NAME] do any kind of work for someone who is not a member of your household? <i>If yes: Was paid in cash or in kind?</i> Yes, paid (in cash or in kind) 1 Yes, unpaid 2 No 3 ⇒ CL 6 | CL5A. During the past 12 months, how many months did [NAME] do this work? Months | CL5B. On average, how many days per month did [NAME] do this work? Days | CL5C. On average, how many hours per day did [NAME] do this work? Hours | CL6. During the past 7 days, did [NAME] help with household chores such as: cooking, washing clothes, fetching water, going to the market or looking after children, etc.? Yes..... 1 No 2 ⇒ CL8 |
|-------------------------|---------------------|--|--|---|--|---|---|--|
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | |

PART 1 SECTION D. CHILD LABOUR (CONT.)

CL

Respondent of this section is mother/caretaker of each child in the household age 5 through 14 years. For household members below age 5 or above age 14, leave rows blank.

Now I would like to ask about any work children in this household have done.

| <i>Line No.</i> | CL7. During the past 7 days, how many hours did [NAME] spend doing these chores? Hours | CL8. During the last 7 days, did [NAME] do any other family work (on the rice field or in a business or peddling in the street?) Yes..... 1 No 2 ⇒ CL9A | CL9. During the past 7 days, how many hours did [NAME] do this work? Hours | CL9A. During the last 7 days, did [NAME] do any other family work (on the rice field or in a business or peddling in the street?) <i>If yes, record months If no, ask about next child Month</i> | CL9B. On average, how many days per month did [NAME] do this work? Days | CL9C. On average, how many hours per day did [NAME] do this work? Hours |
|-----------------|--|--|--|--|---|---|
| 01 | | | | | | |
| 02 | | | | | | |
| 03 | | | | | | |
| 04 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| 15 | | | | | | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 1, SECTION F: DWELLING AND ASSETS OF THE HOUSEHOLD | | HC |
|---|--|--|
| HC2. How many rooms in your house/apartment can be used for sleeping? Number of rooms..... | | <input type="text"/> |
| HC2A. How many square meters in total is this house/apartment? Total area (record 3 digits)..... | | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> |
| HC3. What is the main material of the floor: <i>Observe and interview</i> | | |
| Earth..... 11 | Ceramic tile..... 33 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Simple bamboo, palm, wood plank... 21 | Cement..... 34 | |
| Polished wood board 31 | Carpet 35 | |
| Enamelled tile..... 32 | Other (specify)..... 96 | |
| | | |
| HC4. What is the main material of the roof : <i>Observe and interview</i> | | |
| Thatch/straw/palm leaf 11 | Cement fiber..... 33 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Bamboo/tree-trunk..... 21 | Ceramic tile 34 | |
| Asphalt sheet..... 23 | Reinforced concrete (flat roof)..... 35 | |
| Metal/Corrugated iron sheet 31 | Other (specify)..... | |
| Wood..... 32 | 96 | |
| | | |
| HC5. What is the main material of the wall: <i>Observe and interview.</i> | | |
| No wall..... 11 | Cement/Reinforced concrete..... 31 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Reed/Palm, tree-trunk 12 | Stone/Laterite 32 | |
| Earth..... 13 | Plastered and burnt brick 33 | |
| Bamboo with mud 21 | Brick made from coal residues 34 | |
| Stone with mud..... 22 | Plastered unburnt brick 35 | |
| Carton, plywood..... 23 | Wood plank/board 36 | |
| Reused wood (packing wood) 26 | Other (specify)..... | |
| | 96 | |
| | | |
| | | |
| HC6. What is the main cooking fuel of your household? | | |
| Electricity..... 01 ⇨HC8 | Charcoal..... 07 | <input type="text"/> <input type="text"/> |
| Liquid Propane Gas 02 ⇨HC8 | Wood..... 08 | |
| Natural gas 03 ⇨HC8 | Thatch/dried grass 09 | |
| Biogas 04 ⇨HC8 | Animal dung 10 | |
| Kerosene 05 | Other agricultural crop residues . 11 | |
| Pit-coal/light coal 06 | Other (specify)..... | |
| | 96 | |
| | | |
| | | |
| | | |
| HC7. What kind is the stove/cooker usually used by your household for cooking? <i>Probe for the kind of stove/cooker.</i> | | |
| Three-legged stove..... 1 | | <input type="text"/> |
| Open stove without cover 2 | | |
| Closed stove with cover..... 3 ⇨HC8 | | |
| Other (specify)..... 6 ⇨HC8 | | |
| | | |
| HC7A. Does this stove have chimney? | | |
| Yes 1 | | <input type="text"/> |
| No..... 2 | | |
| HC8. Is the cooking often conducted in house, in a separate area or in the open air? | | |
| In house..... 1 | | <input type="text"/> |
| In a separate area 2 | | |
| In the open air 3 | | |
| Other (specify)..... 6 | | |
| | | |
| HC9. Does your household have [...] ? | | |
| Yes 1 | | |
| No..... 2 | | |
| Electricity..... <input type="text"/> | Computer <input type="text"/> | |
| Black and white TV <input type="text"/> | Refridgerator <input type="text"/> | |
| Color TV <input type="text"/> | Air conditioner <input type="text"/> | |
| VCR, VCD/DVD player <input type="text"/> | Washing machine <input type="text"/> | |
| Digital signal receiver <input type="text"/> | Water heater <input type="text"/> | |
| Satellite signal receiver <input type="text"/> | Bicycle <input type="text"/> | |
| Music player system <input type="text"/> | Motobike <input type="text"/> | |
| Radio cassette <input type="text"/> | Ship/boat <input type="text"/> | |
| Mobilephone <input type="text"/> | Automobile..... <input type="text"/> | |
| Non-mobile phone <input type="text"/> | | |

| | |
|--|---|
| HC10. At present, does your household have land area, water surface area used for agricultural, forestry, aqua-cultural purposes ? Yes 1 No..... 2 ⇒HC12 | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| HC11. How many meters of land area, water surface area used for agricultural, forestry, aqua-cultural purposes are under the management and use of your household? <i>If don't know, record '9998'.</i> | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| HC12. At present does your household raise any cattle and/or poultry ? Yes 1 No□□□□□□.....2 ⇒SECTION 1G | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| HC13. How many of [...] are there in your household? (Number) Pig (exclude piglet less than 2 months of age)? Cow, buffalo (exclude new-borns)? Horse?(include horse of 1 day of age) Goat, sheep?(include goat/sheep of 1 day of age) Poultry (include farm chicken, duck of 7 days and above of age; for back-yard chicken, only include baby chicken already separated from mother chicken?..... | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| <i>If none, record '00'.</i> <i>If more than 97, record '97'.</i> <i>If don't know record '98'.</i> | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 1, SECTION G: TREATED NET | TN |
|--|---|
| TN1. Does your household have any mosquito net? Yes 1 No..... 2 ⇒ SECTION 1 | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| TN2. How many mosquito nets does your household have? <i>If No record 00</i> <i>1-6 nets record the exact number</i> <i>7 and more nets, record 7</i> <i>Don't know, record 98 ⇒ SECTION 1</i> | <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |
| TN2A. How many mosquito nets of your household has been treated with insecticide? <i>If no, record 00,</i> <i>Don't know record 98 ⇒ SECTION 1</i> | <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |
| TN6. How many months ago was the (most recent) net treated with insecticide? <i>Below 1, record 00</i> <i>From 1-23 months record the number of months</i> <i>24 months and more record 95</i> <i>Do not remember record 98</i> | <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |
| TN6A. Last night, how many members of your household sleep under the mosquito nets? <i>If No, record 00 ⇒ SECTION 1</i> | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |
| TN6B. Among those household members sleeping under mosquito nets, how many members sleep under insecticide treated nets? | <input style="width: 60px; height: 25px;" type="text"/> |

NEXT SECTION ⇒

PART 1, SECTION H: MATERNAL MORTALITY

MM

This section is for all household members aged 15 and above (both male and female). Record name and line number of household members aged 15 and above. If anyone is not at home, other eligible adult household member can give proxy answer and record 2 in the answer box for MM3 and the line number of the person giving proxy answer in the answer box of MM4.

| MM1. Line no. | MM 2. Name | MM 3. Is [NAME] directly answering or other member giving proxy answer? | MM4. Line number of person giving proxy answer | MM 5. How many sisters born to the same mother has [NAME] have? (including those have died) | MM6. How many of these sisters have survive at the age of 15 and above (including those died after their 15 th birthday)? | MM7. How many of these sisters (who are 15 years old or above) are alive now? | MM 8. How many of these sisters (who reached the age of 15 years old or above) have died? | MM 9. How many of these sisters have died during pregnancy, birth delivery or within 6 weeks after delivery? | MM 10. Of wich how many persons died because of accident or could not say reason why? |
|---------------------|---------------|---|--|--|--|--|--|---|--|
| | | Direct answer1 ⇒ MM5 Proxy answer.....2 | | If none, record 00 ⇒ Next person Don't know, record 98 | If none, record 00 ⇒ Next person Don't know, record 98 | Don't know, record 98 | If none, record 00 ⇒ Next person Don't know, record 98 | Don't know, record 98 | Don't know, record 98 |
| 01 | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | |

Notes for interviewer: If the answer to question MM9 is other than □0□, it is required to ask for exact number of deaths due to accidents or suicide (refer to the manual for interviewers for further guide)

NEXT SECTION ⇒

PART 1 SECTION I: FORMS OF CHILD PUNISHMENT AND DISCIPLINE

TABLE 1: LIST OF CHILDREN 2-14 YEARS OLD

INTERVIEWER to record the number of children 2-14 years old in the following table. Do not record household members who are not in the this age group.

| CD1. <i>Ordering number</i> | CD 2. <i>Line number of HH member Taken from HL1.</i> | CD 3. <i>Name Take from HL2.</i> | CD 4. <i>Gender Taken from HL4. Male..... 1 Female..... 2</i> | CD 5. <i>Age Taken from HL5b.</i> | CD 6. <i>Line number of mother/primary caretaker Taken from HL7 or HL8</i> |
|---------------------------------------|---|--|---|---|--|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |
| 03 | | | | | |
| 04 | | | | | |
| 05 | | | | | |
| 06 | | | | | |
| 07 | | | | | |
| 08 | | | | | |

| | |
|-------------|---|
| CD7. | Total children aged 2-14 years old <input type="text"/> |
|-------------|---|

If there is only one child aged 2-14 in the household, skip Table 2 and record name, line number of this child and continue with question CD11.

TABLE 2 : RANDOM SELECTION OF A CHILD FOR QUESTIONS ON FORMS OF CHILD PUNISHMENT AND DISCIPLINE.

The first column on the left indicates the last digit of the household number and the first row shows the total of eligible children (aged 2-14) of each household. Below are steps to randomly select a child for this section.

Step 1: Record necessary information of every eligible children in the household in the table 1,

Step 2: Use table 2 to select a child as follows:

- Look for household number and its last digit and circle the number in column CD8 corresponding to this last digit
- Identify the column showing the total number of eligible children in the household and circle the identified number
- From the row showing the last digit of household number (column CD8), the interviewer finds the box where this row meets the column showing the total number of eligible children in the household and the number in such box is the ordering number of the selected child.

| CD8. | Total number of children aged 2-14 years old | | | | | | |
|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|----|
| Last digit of household number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8+ |
| 0 | 2 | 2 | 4 | 3 | 6 | 5 | 4 |
| 1 | 1 | 3 | 1 | 4 | 1 | 6 | 5 |
| 2 | 2 | 1 | 2 | 5 | 2 | 7 | 6 |
| 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 3 | 1 | 7 |
| 4 | 2 | 3 | 4 | 2 | 4 | 2 | 8 |
| 5 | 1 | 1 | 1 | 3 | 5 | 3 | 1 |
| 6 | 2 | 2 | 2 | 4 | 6 | 4 | 2 |
| 7 | 1 | 3 | 3 | 5 | 1 | 5 | 3 |
| 8 | 2 | 1 | 4 | 1 | 2 | 6 | 4 |
| 9 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 7 | 5 |

| | |
|--|----------------------|
| CD9. Record the line number of selected child | <input type="text"/> |
|--|----------------------|

PART 1 SECTION I: FORMS OF CHILD PUNISHMENT AND DISCIPLINE (CONT.) CD

Identify the selected child aged 2-14 in the household using the tables in previous pages in accordance with the accompanying guideline. Interview the mother or primary caretaker of this child (record the line number of this mother/caretaker in column CD6).

| |
|--|
| CD11. Write name and line number of the selected child from row CD 9. Name _____ Line number: <input type="text"/> |
| CD11A. During the last 4 weeks, has [NAME] made any error or had any wrong behaviour? Yes 1 No..... 2 ⇒ CD 13 <input type="text"/> |
| CD 12. During the last 4 weeks, when [NAME] made the error or had wrong behavior, did you or any adult in the household use the following methods with [NAME] |
| CD 12A. Did not allow the child to do or enjoy the thing he/she like or did not allow him/her to leave home. Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12B. Explained the reason why the behaviour is wrong. Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12C. Grabbed the child angrily Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12D. Shouted at, scolded the child Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12E. Asked the child to do something that he/she did not like Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12F. Spanked on the bottom of the child with bare hand Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12G. Spanked, hit on the bottom of the child with belt, rod or other hard object Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12H. Called the child with such words as silly, lazy Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12I. Hit or slapped on the face, head or ear of the child with bare hand Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12J. Hit or spanked on the hand, arm or leg of the child with bare hand Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 12K. Hit the child continuously with rod Yes 1 No..... 2 <input type="text"/> |
| CD 13. Do you think that, in order to raise the child properly, physical punishment is necessary? Yes 1 No..... 2 Don't Know/No opinion 8 <input type="text"/> |

| PART 2, SECTION B: CHILD MORTALITY | | (CM) | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>This section is administered to all women age 15-49. All questions refer to live births only. Interviewer speak the introduction printed in the sided paper</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| CM1. Now I would like to ask about all the births you have had in your life. Have you ever given birth? <i>If "No", probe by asking: I mean, to a child who ever breathed or cried or showed other signs of life – even if he or she lived only a few minutes or hours?</i> Yes 1 No..... 2 ⇒ Section 2E | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM2A. What was the date of your first birth? <i>I mean the very first time you gave birth, even if the child is no longer living, or whose father is not your current partner. If month and year of first birth is given ⇒ CM3 If don't know day/month/year, record 98/98/9998</i> | __/__/__ | __/__/__ | |
| CM2B. How many years ago did you have your first birth? <i>(completed years).</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM3. Do you have any children to whom you have given birth who are now living with you? ? Yes 1 No..... 2 ⇒ CM5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM4A. Out of these, how many sons live with you? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM4B. Out of these, how many daughters live with you? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM5. Do you have any children to whom you have given birth who are alive but do not live with you?? Yes 1 No..... 2 ⇒ CM7 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM6A. Out of these, how many sons who are alive but do not live with you? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM6B. Out of these, how many daughters who are alive but do not live with you? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM7. Have you ever given birth to a child who was born alive but later died? Yes 1 No..... 2 ⇒ CM9 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM8A. How many boys have died? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM8B. How many daughters have died? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM9. Sum answers from CM4A, CM4B, CM6A, CM6B, CM8A vµ CM8B | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CM10. Is this correct that you have had in total [TOTAL NUMBER] births during your life? <i>If "No" ⇒ Check responses and make corrections</i> | | | |
| CM11. Of these [TOTAL NUMBER] births you have had, when did you deliver the last one (even if he or she has died)? <i>if day is not known, record 98</i> | __/__/__ | __/__/__ | |
| CM12. Interviewer check CM11: Did this woman's last birth occur within the last 2 years, that is, since (day and month of interview in 2004)? <i>If child has died, take special care when referring to this child by name in the next sections</i> Yes 1 No..... 2 ⇒ Section 2E | Name_____ | Name_____ | |
| CM13. At the time you became pregnant with [NAME], did you want to become pregnant then, did you want to wait until later, or did you want no (more) children at all? Then 1 Later 2 No more..... 3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION C: TETANUS TOXOID | | TT | |
|---|------------------|----------------------|----------------------|
| <i>This section is to be administered to all women age 15- 49 who had live births during 2 years before the interview.</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| TT1. Do you have a card or other document with your own immunizations listed? Yes (card seen) 1 Yes (card not seen) 2 No..... 3 DK 8 <i>(If card is seen, use it to check the answers to the following questions)</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| TT2. When you were pregnant with your last child, did you receive any injection to prevent tetanus (an injection at the top of the arm or shoulder)? Yes 1 No 2 ⇒ TT5 DK 8 ⇒ TT5 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| TT3. How many times did you receive this anti-tetanus injection during your last pregnancy? <i>(If do not know, enter 98 ⇒ TT5)</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| TT4. Interviewer check How many anti-tetanus doses during last pregnancy were reported in TT3? 2 doses and above ⇒ SECTION 2D Under 2 doses ⇒ TT5 | | | |
| TT5. Did you receive any anti-tetanus injection at any time before your last pregnancy? Yes 1 No..... 2 ⇒ Section 2D DK 8 ⇒ Section 2D | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| TT6. During this period, how many times did you receive anti-tetanus injection? <i>(If number of times is not known, enter 98)</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| TT7. In what month and year did you receive the last anti-tetanus injection before that last pregnancy? <i>If do not know month, enter 98</i> <i>If do not know year, enter 9998</i> <i>If year is given ⇒ Section 2D</i> | | ___/___ | ___/___ |
| TT8. How many years ago did you receive the last anti-tetanus injection before that last pregnancy? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION D: MATERNAL AND NEWBORN HEALTH | | MN | |
|--|------------------|----------------------|----------------------|
| <i>This section is to be administered to all women age 15-49 who had live births during the last 2 years before the interview date. Check answer of CM12 in SECTION 2B and enter the name of the last born child</i> | | | |
| <i>Use the name of this child in the following questions</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| | Child No.: | Child No.: | |
| | Name: | Name: | |
| MN1. In the first two months after your last birth [the birth of NAME], did you receive a Vitamin A dose like this? <i>(show 200,000 IU capsule)</i> Yes 1 No..... 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN2. Did you see anyone for antenatal care for this pregnancy? <i>If "Yes": Whom did you see? Anyone else?</i> <i>Probe and circle answer(s) given</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Doctor..... A | A | A | |
| Nurse, midwife..... B | B | B | |
| Health personnel with unknown qualification C | C | C | |
| Traditional birth attendant..... D | D | D | |

| PART 2, SECTION D: MATERNAL AND NEWBORN HEALTH (CONT.) | | MN | |
|---|--------|----------------------|----------------------|
| | | Woman No.: | Woman No.: |
| | | Name: | Name: |
| Relative, friend..... | E | E | E |
| Other (specify)..... | F | F | F |
| No one | G⇒MN6A | G | G |
| MN3. During the antenatal visits for the pregnancy, did you have [....] done at least once? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Yes | 1 | | |
| No..... | 2 | | |
| DK | 8 | | |
| MN3A. Weight | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3B. Blood pressure | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3C. Urine sample | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3D. Blood sample | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN3E. Ultra-sound scan | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN4. During any of the antenatal visits for the pregnancy, were you given any information or counseled about HIV/AIDS? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Yes | 1 | | |
| No..... | 2 | | |
| DK | 8 | | |
| MN5. I don't want to know the results, but were you tested for HIV/AIDS as part of your antenatal care? ? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Yes | 1 | | |
| No..... | 2⇒MN6A | | |
| DK | 8⇒MN6A | | |
| MN6. I don't want to know the results, but did you get the results of the test? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Yes | 1 | | |
| No..... | 2 | | |
| DK | 8 | | |
| MN6A. During this pregnancy, did you take any medicine in order to prevent you from getting malaria?? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Yes | 1 | | |
| No..... | 2⇒MN7 | | |
| DK | 8⇒MN7 | | |
| MN6B. Which medicines did you take to prevent malaria? <i>Circle all medicines taken. If type of medicine is not determined, show typical anti-malarial to respondent</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| SP/Fansidar..... | A | A | A |
| Chloroquine | B | B | B |
| Other | X | X | X |
| DK | Z | Z | Z |
| MN6C. Interviewer check MN6B for medicine taken. If SP/Fansidar has not been taken ⇒MN7 | | | |
| MN6D. During this pregnancy, how many times did you take SP/fansidar to prevent malaria? | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MN7. Who assisted with the delivery of your last born child [NAME]? <i>Probe and circle all answers given</i> | | | |
| Doctor | A | A | A |
| Nurse, midwife..... | B | B | B |
| Health personnel with unknown qualification..... | C | C | C |
| Traditional birth attendant..... | D | D | D |
| Relative, friend..... | E | E | E |
| Other (specify)..... | X | X | X |
| None one | Y | Y | Y |

| PART 2, SECTION D: MATERNAL AND NEWBORN HEALTH (CONT.) | | MN | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| MN8. Where did you give birth to [NAME] ? | | | |
| Your home 11 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| Other home 12 | | | |
| Govt. hospital 21 | | | |
| Govt. health center/polyclinic 22 | | | |
| Govt. maternal hospital 23 | | | |
| Commune health center 24 | | | |
| Other public (specify)..... 25 | | | |
| Private hospital 31 | | | |
| Private clinic 32 | | | |
| Private maternal hospital 33 | | | |
| Other private..... 34 | | | |
| Other (specify)..... 96 | | | |
| MN9. When your last child [NAME] was born, was he/she very large, larger than average, average, smaller than average, or very small?? | | | |
| Very large 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| Larger than average 2 | | | |
| Average 3 | | | |
| Smaller than average 4 | | | |
| Very small..... 5 | | | |
| DK 8 | | | |
| MN10. Was [NAME] weighed at birth? | | | |
| Yes 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| No..... 2 ⇒ MN12 | | | |
| DK 8 ⇒ MN12 | | | |
| MN11. How many grams did [NAME] weigh at birth? | | | |
| <i>Record from health card or birth certificate, if available</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| <i>If do not know, enter 9998 ⇒MN12)</i> | | | |
| MN11A. Record from health card or recall? | | | |
| Health card 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| Recall 2 | | | |
| MN12. Did you ever breastfeed [NAME]? | | | |
| Yes 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| No..... 2 ⇒ Section 2E | | | |
| MN13. How long after birth did you first put [NAME] to the breast? | | | |
| (minute, hour, day) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| - Immediately: 0 ⇒ Section 2E | | | |
| - No breastfeeding: 997 ⇒ Section 2E | | | |
| - DK: 998 ⇒ Section 2E | | | |
| MN13A. Time unit has been used? | | | |
| - Minute 1 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| - Hour 2 | | | |
| - Day 3 | | | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION E: MARRIAGE/IN UNION | | MA | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>This section is to be administrated to all women age 15-49</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| MA1. Are you currently married or in union? Yes, currently married/in union 1 No..... 2 ⇒ MA3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA2. How old was your husband/partner on his last birthday? (age in completed years) If don't know, enter 98 ⇒ MA5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA3. Have you ever been married or in union? Yes, formerly married/in union..... 1 No..... 2 ⇒ Section 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA4. What is your marital status now? Widowed..... 1 Divorced 2 Separated..... 3 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA5. Have you been married or in union only once or more than once? Only once 1 More than once 2⇒ MA6B | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| MA6A. In what month and year were you married/in union? <i>Do not know month, enter 98</i> <i>Do not know year, enter 9998</i> <i>Know both month and year ...⇒SECTION 2F</i> <i>Do not know either month or year ⇒ MA8</i> | ___ / ___ | ___ / ___ | |
| MA6B. In what month and year were you <u>first</u> married or in union? <i>Do not know month, enter 98</i> <i>Do not know year, enter 9998</i> <i>Know both month and year ...⇒SECTION 2F</i> <i>Do not know either month or year ⇒ MA8</i> | ___ / ___ | ___ / ___ | |
| MA8. How old were you when you started living with your first husband/partner? (age in completed years) | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION F: CONTRACEPTION | | CP | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| <i>Administrated CP0 to all women age 15-49</i> | | | |
| <i>The next questions in this section are only to be administrated to women age 15-49 who are currently married or in union</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| CP0. Interviewer check MA1 of the SECTION 2E. Currently married/in union 1 No..... 2 ⇒ SECTION 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP1. Are you pregnant now? Yes, currently pregnant 1⇒ SECTION 2G No..... 2 DK or unsure 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP2. Are you and your husband currently using any method to delay or avoid getting pregnant? Yes 1 No..... 2 ⇒ Section 2G | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| CP3. Which method are you and your husband using? <i>Do not prompt. Circle all answers given</i> | | | |
| Female sterilization..... A | A | A | |
| Male sterilization..... B | B | B | |
| Pill..... C | C | C | |
| IUD..... D | D | D | |
| Injection..... E | E | E | |
| Implants..... F | F | F | |
| Condom..... G | G | G | |
| Female condom..... H | H | H | |
| Diaphragm..... I | I | I | |
| Foam/jelly..... J | J | J | |
| Lactational amenorrhoea method..... K | K | K | |
| Periodic abstinence..... L | L | L | |
| Withdrawal..... M | M | M | |
| Other (specify)..... X | X | X | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION G: HIV/AIDS KNOWLEDGE | | HA | |
|--|------------------|----------------------|----------------------|
| <i>This section is to be administrated to all women age 15-49</i> | | | |
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| HA1. Now I would like to talk with you about disease, particularly HIV virus and AIDS disease. Have you ever heard of the virus HIV or an illness called AIDS? Yes 1 No 2 ⇒ SECTION 2H | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Now I would like to ask some questions about how to protect yourself from having HIV/AIDS that including sensitive questions related to sexual matters. However, these questions are just raised in order to understand the attitude and knowledge of Vietnamese women on HIV/AIDS. Please give Yes or No answers to the following questions: | | | |
| HA2. Can people protect themselves from getting HIV/AIDS by having one sexual partner who is not infected and also does not have sex with other partners? Yes 1 No 2 DK or unsure 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA3. Can people get infected with the AIDS virus because of witchcraft or other supernatural means? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA4. Can people reduce their chance of getting HIV/AIDS by using a condom every time they have sex? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA5. Can people get HIV/AIDS from mosquito bites? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA6. Can people reduce their chance of getting HIV/AIDS by not having sex at all? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA7. Can people get HIV/AIDS by sharing food with a person who has HIV/AIDS? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA7A. Can people get HIV/AIDS by getting injections with a needle that was already used by someone else? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA8. Is it possible for a healthy-looking person to have HIV/AIDS? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA9A. Can the HIV virus be transmitted from a mother to a baby during pregnancy? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| HA9B. Can the HIV virus be transmitted from a mother to a baby during delivery? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| PART 2, SECTION G: HIV/AIDS KNOWLEDGE | | HA (CONT.) | |
|--|----------------------|----------------------|--|
| | Woman No.: | Woman No.: | |
| | Name: | Name: | |
| HA9c. Can the HIV virus be transmitted from a mother to a baby by breast feeding? Yes 1 No..... 2 DK 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA10. In your opinion, if a female teacher has HIV/AIDS still looking healthy, should she be allowed to continue teaching in school? Yes 1 No..... 2 DK/ Not sure/Depend 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA11. Would you buy fresh vegetables from a shopkeeper or vendor if you knew that this person is living with HIV/AIDS? Yes 1 No..... 2 DK/ Not sure/Depend 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA12. If a member of a family became infected with HIV/AIDS, would this family remain such information a secret? Yes 1 No..... 2 DK/ Not sure/Depend 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA13 If you were living in a family whose member has become sick with the AIDS virus, would you be willing to care for him or her in your household? Yes 1 No..... 2 DK/ Not sure/Depend 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA14. Interviewer check MN5 to see whether this woman has been tested for HIV during antenatal care. Yes 1⇒HA18A No..... 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA15. I do not want to know the results, but have you ever been tested to see if you have HIV virus? Yes 1 No..... 2 ⇒ HA18 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA16. I do not want you to tell me the results of the test, but have you been told the results? Yes 1 No..... 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA17. Did you, yourself, ask for the test, was it offered to you and you accepted, or was it required? Ask for 1⇒SECTION 2H Offered and accepted 2⇒SECTION2H Required..... 3⇒SECTION 2H | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA18. At this time, do you know of a place where you can go to get such a test to see if you have the HIV virus? Yes 1 ⇒Section 2H No..... 2 ⇒Section 2H | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |
| HA18a. Other than at the antenatal clinic, do you know of a place where you can go to get a test to see if you have HIV virus? ? Yes 1 No..... 2 | <input type="text"/> | <input type="text"/> | |

NEXT SECTION ⇒

| PART 2, SECTION H: ATTITUDE TOWARD DOMESTIC VIOLENCE | | DV |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>This section is to be administrated to all women age 15-49</i> | | |
| | Woman No.: ... Name: | Woman No.: ... Name: |
| DV1. In your opinion, do you find acceptable for the husband to hit or beat his wife in the following situations [...]? Yes 1 No..... 2 DK 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 1A. If she goes out with out telling him? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 1B. If she neglects the children? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 1C. If she argues with him? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 1D. If she refuses sex with him? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 1E. If she burns the food? | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

WHEN COMPLETING INTERVIEWS WITH ALL WOMEN AGE 15-49 IN THE HOUSEHOLD, MOVE TO PART 3 ⇨

PART 3: QUESTIONNAIRE FOR CHILDREN UNDER FIVE

The information of each under 5 child is to be filled in each following column
 This part is to be administered to all mothers or caretakers who care for the child. Fill in the names and line numbers of the child and the respective mother/caretaker as indicated in the household listing.

| PART 3, SECTION A: BIRTH REGISTRATION AND EARLY LEARNING | | BR |
|---|--|--|
| | Child No.: Child name: Mother/PCT No.: Mother/PCT name: | Child No.: Child name: Mother/PCT No.: Mother/PCT name: |
| UF10. What is the birthday of [NAME]? <i>Record 98 if day is not known. Month and year of birth need to be entered</i> | _ / _ / _ | _ / _ / _ |
| UF11. How old was [NAME] at his/her last birthday? <i>(record age in completed years)</i> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR1. Does [NAME] have a birth certificate? May I see it? Yes, seen1 ⇒ BR5 Yes, not seen2 No3 DK8 <i>If birth certificate is given, check the birthdate If birth certificate is not given, refer to other documents (e.g. health card, etc. Correct the given birthdate, if necessary</i> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR2. Has [NAME's] birth been registered with the concerned authorities? Yes1 ⇒ BR5 No2 DK8 ⇒ BR4 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR3. Why has [NAME's] birth not been registered? <i>Record one main reason</i> Costs too much 1 Travel too far 2 Did not know it needs to be registered 3 Late and did not want to pay fine 4 Does not know where to register 5 Too busy and did not have time 6 Other (specify) 7 DK 8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR4. Do you know how to register [NAME's] birth? Yes1 No2 Do not answer8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR5. Interviewer check the age recorded in UF11, if the child is under 3 years old ⇒ BR8 | | |
| BR6. Does [NAME] attend any private or public kindergarten or community child care? Yes1 No2 ⇒ BR8 Summer vacation6 ⇒ BR8 DK8 ⇒ BR8 | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> |
| BR7. Within the last seven days, about how many hours has [NAME] attended? | | |
| BR8. In the past 3 days, did you or any household member over 15 years of age engage in any of the following activities with [NAME]? <i>If Yes, ask: Who who engaged in this activity with [NAME]?</i> <i>Circle all answers given</i> | | |
| BR8A. Read books or look at picture books with [NAME]? | MotherA FatherB OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None..... Y |

| | | |
|--|---|--|
| | Child No.: | Child No.: |
| | Child name: | Child name: |
| BR8B. Tell stories to [NAME]? | MotherA Father.....B OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None Y |
| BR8C. Sing songs with [NAME] ? | MotherA Father.....B OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None Y |
| BR8D. Take [NAME] outside the home, compound, yard, park, garden, etc.? | MotherA Father.....B OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None Y |
| BR8E. Play with [NAME] ? | MotherA Father.....B OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None Y |
| BR8F. Spend time with [NAME] naming, counting, and/or drawing things? | MotherA Father.....B OtherX None.....Y | Mother A Father B Other..... X None Y |

| PART 3, SECTION B: CHILD DEVELOPMENT | | CE |
|--|----------------------|----------------------|
| | Child No.: | Child No.: |
| | Child name: | Child name: |
| CE1. How many books are there in your household? Please include school textbooks, but exclude other children books such as picture books <i>If „None”, enter “00”</i> <i>If have 10 or more books, enter“10”</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CE2. How many children’s books or picture books do you have for [NAME]? <i>If „None”, enter “00”</i> <i>If 10 or more books, enter“10”</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CE3. I am interested in learning about the things that [NAME] plays with when he/she is at home? <i>If the respondent says “YES” to any of the prompted categories, then probe to learn specifically what the child plays with to ascertain the response</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| Household objects such as bowls, plates, cups, potsA | A | A |
| Sticks, stone, animal, brick, shell, leavesB | B | B |
| Homemade toysC | C | C |
| Toys bought from shops.....D | D | D |
| None of the above.....Y | Y | Y |
| CE4. Within the last 7 days, how many times was [NAME] left in the care of another child who is less than 10 years old? <i>If “None”, enter 00</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CE5. Within the last 7 days, how many times was [NAME] left alone? <i>If “None”, enter 00</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| PART 3, SECTION C: VITAMIN A | | VA |
|--|----------------------|----------------------|
| | Child No.: | Child No.: |
| | Child name: | Child name: |
| VA1. Has [NAME] ever received a vitamin A capsule (supplement) like this one? <i>Show the capsule</i> Yes 1 No 2 ⇒ M&C 3D DK..... 8 ⇒ môc 3D | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| VA2. How many months ago did [NAME] take the last vitamin A dose? (record completed months) <i>If do not know, enter 98</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| VA3. Where did [NAME] get this last vitamin A dose? Routine visit in health facility 1 Sick child’s visit to health facility 2 National immunization day 3 Other (specify) 6 DK..... 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

NEXT SECTION ⇨

| PART 3, SECTION D: BREASTFEEDING | | BF | |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Child No.: | Child No.: | |
| | Child name: | Child name: | |
| BF1. Has [NAME] ever been breastfed? Yes 1 No 2 ⇒ BF3 DK 8 ⇒ BF3 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF2. Is [NAME] still being breastfed? Yes 1 No 2 DK 8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3. Since this time yesterday, did [NAME] receive any of the following: <i>Read aloud each item from 3A to 3H and record response before proceeding to the next item.</i> Yes 1 No 2 DK 8 | | | |
| BF3A. Vitamin, mineral supplements | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3B. Plain water | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3C. Sweetened, flavoured water or fruit juice or tea | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3D. Oral rehydration solution (ORS) | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3E. Infant formula milk | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3F. Milk (canned, powdered or fresh milk) | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3G. Other (<i>specify</i>) _____ | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF3H. Solid or semi-solid food such as soft rice, congee, noodle, ect. | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| BF4. Check BF3H: Did [NAME] received solid or semi-solid food? <i>If "No" or "Don't know" ⇒ SECTION 3E</i> | | | |
| BF5. Since this time yesterday, how many times did [NAME] eat solid, semisolid foods? Record number of times <i>If 7 or more, enter 7</i> <i>If do not know, enter 8</i> | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

NEXT SECTION ⇒

| PART 3, SECTION E: CARE OF CHILDREN'S ILLNESS | | CA |
|---|----------------------|----------------------|
| | Child No.: | Child No.: |
| | Child name: | Child name: |
| CA1. Has [NAME] had diarrhoea in the last two weeks? <i>(Three or more loose or watery stools per day, or blood in the stool)</i> Yes 1 No 2 ⇒ CA5 DK 8 ⇒ CA5 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2. During this last episode of diarrhoea, did [NAME] drink any of the following? <i>Read aloud each item and record the response before moving to next item</i> Yes 1 No 2 DK 8 | | |
| CA2A. Breast milk | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2B. Water from rice, porridge, soup | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2C. Oral rehydration solution (ORS) | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2D. Recommended homemade rehydration fluid such as salt-sugar solution | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2E. Other milks | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2F. Soup water in meals such as water from boiled vegetable | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2G. Only plain water | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2H. Fluids that do not have rehydration effect such as Coke, ... | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA2I. Nothing ⇒ cA4 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA3. During [NAME'S] illness, did [NAME] drink less, about the same, or more food than usual? Much less or none 1 About the same 2 More 3 DK 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA4. During [NAME'S] illness, did [NAME] eat less, about the same, or more food than usual? <i>If "less", probe by asking</i> Much less or a little less? None 1 Much less 2 Somewhat less 3 About the same 4 More 5 Don't know 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA5. In the last two weeks, has [NAME] had an illness with a cough at any time? Yes 1 No 2 ⇒ CA12 Don't know 8 ⇒ CA12 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA6. When [NAME] had an illness with a cough, did he/she breathe faster than usual with short, quick breaths or have difficulty breathing? Yes 1 No 2 ⇒ CA12 DK 8 ⇒ CA12 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CA7. Were the symptoms due to problem in the chest or blocked nose? Problem in chest 1 Blocked nose 2 ⇒ CA2 Both 3 Other (specify) 6 ⇒ CA12 DK 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| | Child No.: Child name: | Child No.: Child name: |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| CA8. Did you seek advice or treatment for the illness outside the home? Yes 1 No 2 ⇒ CA10 DK 8 ⇒ CA10 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| CA9. From where did you seek advice or treatment for the illness (No suggestion by interviewer is allowed) <i>Circle all items given</i> | | |
| Government hospital A | A | A |
| Government health facility B | B | B |
| Government infirmary C | C | C |
| Village health worker D | D | D |
| Mobile clinic E | E | E |
| Other govt. facility (specify) H | H | H |
| Private hospital/clinic I | I | I |
| Private doctor J | J | J |
| Private pharmacy L | L | L |
| Other private facility (specify) O | O | O |
| Relative/friend P | P | P |
| Traditional doctor Q | Q | Q |
| Other (specify) X | X | X |
| CA10. Was [NAME] given medicine to treat this illness? Yes 1 No 2 ⇒ CA12 DK 8 ⇒ CA12 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| CA11. What medicine was [NAME] given? <i>(Circle all items given)</i> | | |
| Anti-biotic A | A | A |
| Paracetamol/Panadol/Acetaminophen ..P | P | P |
| Aspirin Q | Q | Q |
| Other (specify) X | X | X |
| DK Z | Z | Z |
| CA12. Check UF11: [NAME] aged under 3? Yes ⇒ CA13 No ⇒ CA14 | | |
| CA13. In the last time when [NAME] passed stools, what was done to dispose of the stools? Child used toilet/latrine 01 Put/rinsed into toilet or latrine 02 Put/rinsed into drain or ditch 03 Thrown into garbage (solid waste) ... 04 Buried 05 Left in the open 06 Other(specify) 96 DK 98 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Ask the following question only once to each mother/primary caretaker:</i> CA14. Sometimes children have severe illnesses and need to be taken immediately to a health facility. What types of symptoms would cause you to take your child to a health facility right away? <i>Keep asking for more signs or symptoms until the mother/primary caretaker cannot recall any additional symptoms. Circle all items given. Do not prompt with any suggestion</i> | | |
| Child not able to drink or breastfeed. A | A | A |
| Child becomes sicker B | B | B |
| Child develops a fever C | C | C |
| Child has fast breathing D | D | D |
| Child has difficult breathing E | E | E |
| Child has blood in stool F | F | F |
| Child is drinking poorly G | G | G |
| Other (specify) X | X | X |

| PART 3, SECTION F: MALARIA OF CHILDREN UNDER 5 | | ML | |
|--|-----------------------------------|---|----------------------|
| | Child No.: Child name: .. | Child No.: ... Child name: | |
| ML1. In the last two weeks, has [NAME] been ill with a fever? Yes 1 No 2 ⇒ ML10 DK 8 ⇒ ML10 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML2. Was [NAME] taken to a health facility during this illness?? Yes 1 No 2 ⇒ ML6 DK 8 ⇒ ML6 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML3. Did [NAME] take a medicine for treatment of fever or malaria that was provided or prescribed at this health facility? Yes 1 No 2 ⇒ ML5 DK 8 ⇒ ML5 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML4. What medicine that was provided or prescribed at this health facility did [NAME] take? <i>Circle all medicines mentioned</i> Anti-malaria medicine : | | | |
| SP/Fansidar A | A | A | |
| Chloroquine B | B | B | |
| Amodiaquine C | C | C | |
| Quinine D | D | D | |
| Combination based on Artemisinin... E | E | E | |
| Other anti-malaria medicine (<i>specify</i>)__H | H | H | |
| Other medicine : | | | |
| Paracetamol/Panadol/Acetaminophen ..P | P | P | |
| Aspirin Q | Q | Q | |
| Ibuprofen R | R | R | |
| Other (<i>specify</i>)_____X | X | X | |
| DK Z | Z | Z | |
| ML5. Was [NAME] given medicine for treatment of fever or malaria before being taken to the health facility? Có 1 ⇒ ML7 Không 2 ⇒ ML8 KB 8 ⇒ ML8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML6. Was (NAME) given medicine for treatment of fever or malaria during this illness? Yes 1 No 2 ⇒ ML8 DK 8 ⇒ ML8 | | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML7. What medicine was [NAME] taken? <i>Circle all medicines given</i> Anti-malaria medicine: | | | |
| SP/Fansidar A | A | A | |
| Chloroquine B | B | B | |
| Amodiaquine C | C | C | |
| Quinine D | D | D | |
| Combination based on Artemisinin... E | E | E | |
| Other anti-malaria (<i>specify</i>)__H | H | H | |

| | | |
|---|-----------------------------------|--|
| | Child No.: Child name: .. | Child No.: .. Child name: |
| Other medicines: | | |
| Paracetamol/Panadol/Acetaminophen P | P | P |
| Aspirin Q | Q | Q |
| Ibuprofen R | R | R |
| Other (specify) X | X | X |
| DK Z | Z | Z |
| ML8. Check ML4 and ML7: Were anti-malaria medicine mentioned (item A to H) ? Yes. ⇒ ML9 No. ⇒ ML10 | | |
| ML9. How long after the fever started did [NAME] first take (name of anti-malarial from ML4 or ML7)? The same day 0 The next day 1 2 days after fever started 2 3 days after fever started 3 4 days or more 4 DK 8 <i>If multiple anti-malarials mentioned in ML4 or ML7, name all anti-malarial medicines mentioned. Record the code for the day on which the first anti-malarial was given.</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| ML10. Last night, did [NAME] sleep under mosquito net? Yes 1 No 2 DK 8 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

NEXT SECTIONS ⇒

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| PART 3, SECTION G: IMMUNIZATION | | IM |
| <i>If vaccination card is available and the interviewer can see it, copy the dates in IM2-IM8 for each type of immunization or vitamin A dose recorded on the card. IM10-IM18 are for recording vaccinations that are not recorded on the card. IM10-IM18 will only be asked when a card is not available.</i> | | |
| | Child No.: | Child No.: |
| | Child name: | Child name: |
| IM1. Is there a vaccination card recording vaccination injected and medicine received for [NAME]? Yes, seen 1 Yes, not seen 2 ⇒ IM10 No 8 ⇒ IM10 <i>Copy dates for each vaccination from the card. Write '44' in day column if card shows that vaccination was given but no date recorded.</i> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM2. BCG (Tuberculosis) | / / / | / / / |
| IM3B. Polio 1 | / / / | / / / |
| IM3C. Polio 2 | / / / | / / / |
| IM3D. Polio 3 | / / / | / / / |
| IM4A. DPT 1 | / / / | / / / |
| IM4B. DPT 2 | / / / | / / / |
| IM4C. DPT 3 | / / / | / / / |
| IM5A. HepB1 | / / / | / / / |
| IM5B. HepB2 | / / / | / / / |
| IM5C. HepB3 | / / / | / / / |
| IM6. Measle | / / / | / / / |
| IM8A. Vitamin A 1 | / / / | / / / |
| IM8B. Vitamin A 2 | / / / | / / / |
| IM9. In addition to the vaccinations and vitamin A shown on this card, did [NAME] receive any other vaccinations? Yes 1 ⇒ IM19 No 2 ⇒ IM19 DK 8 ⇒ IM19 | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| <p>If yes: Probe about other vaccinations and record '66' in the respective day column of questions from IM2 to IM8. Record the code 1 (code for "Yes") only for such vaccinations as BCG, Polio 1-3, DPT-3, HepB 1-3, measles and Vitamin A.</p> | | |
| <p>IM10. Has [NAME] ever received any vaccinations, including vaccinations received in a campaign or immunization day? Yes 1 No..... 2 ⇒ IM19 DK 8 ⇒ IM19</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM11. Has [NAME] ever been given a BCG vaccination against tuberculosis – that is, an injection often in the left shoulder that caused a scar? Yes 1 No..... 2 DK 8</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM12. Has [NAME] ever been given any “vaccination drops in the mouth” to protect him/her from getting polio disease? Yes 1 No..... 2 ⇒ IM15 DK 8 ⇒ IM15</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM14. How many times was [NAME] given this vaccination ? (number of times)</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM15. Has [NAME] ever been given DPT vaccination? (sometimes given at the same time of anti-polio vaccination) Yes 1 No..... 2 ⇒ IM17 DK 8 ⇒ IM17</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM16. How many times was [NAME] given vaccination? (Number of times)</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM17. Has [NAME] ever been given measles vaccination? (this vaccination injection is a shot in the arm at the age of 9 months or older - to prevent him/her from getting measles) Yes 1 No..... 2 DK 8</p> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| <p>IM19. Please tell me if [NAME] has participated in any of the following immunization campaign, immunization day of Vitamin A day? Yes 1 No..... 2 DK 8</p> | | |
| IM19A. Monthly immunization day | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM19B. Periodic immunization day | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| IM19C. Immunization Campaign day | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

INTERVIEWER CHECK AND INTERVIEW THE NEXT MOTHER/PRIMARY CARETAKER FOR THE NEXT U5 CHILDREN (IF ANY)

IF INFORMATION OF ALL U5 CHILDREN HAVE BEEN COLLECTED, INTERVIEWER FILL IN THE QUESTION 1A.

⇒ CHECK ALL QUESTIONNAIRES, THANK THE HOUSEHOLD AND CONCLUDE THE INTERVIEW